

William Easterly

Truy tìm căn nguyên tăng trưởng

THE ELUSIVE QUEST FOR GROWTH



Thách thức

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage :

<https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Sự kiện thứ nhất: Cách đây vài ba năm, hàng tuần, Đài Truyền hình Việt Nam phát một chương trình với cái tên rất “hot”: “Làm giàu không khó”. Một cái “tít” mang tính cổ động cao, truyền cảm hứng mạnh. Và có phần nào đó nhạo báng (những cá nhân, và cả những dân tộc mãi chưa thoát được nghèo). Khoảng một năm nay, không hiểu vì lý do gì, chương trình đó không thấy được phát sóng nữa. Thật đáng tiếc. Khán giả mất một chương trình hiếm có trên đời (có lẽ chỉ có ở Việt Nam) dạy cách làm giàu mà không phải tốn công, tốn sức, đặc biệt là ít phải động não (vì các mẹo làm giàu đã có sẵn, cứ thế mà dùng).

Sự kiện thứ hai: Nền kinh tế thế giới hiện đang lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng “trăm năm có một”, như nhiều nhà kinh tế hạng nhất, cỡ như Alan Greenspan, cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ hay GS. Paul Krugman, nhà kinh tế vừa đoạt giải Noben, người được mệnh danh là “nhà cảnh báo khủng hoảng của thế giới” xếp hạng.

Sau khi chịu tổn thất nhiều ngàn tỷ USD, cả thế giới đang phải hè nhau hợp sức, góp hàng mấy chục ngàn tỷ USD để “cứu nạn”. Nhưng kết quả cho đến bây giờ vẫn còn khá mờ mịt. Đến mức hình dạng chu kỳ khủng hoảng, người thì dự đoán dạng chữ V (nghĩa là một khi kinh tế thế giới xuống đến đáy thì sẽ vọt lên ngay), người thì dự đoán dạng chữ U (kinh tế thế giới sẽ nằm bẹp ở đáy một thời gian rồi mới ngóc lên được); còn không ít kẻ “bi quan” thì dự đoán dạng chữ L (sẽ nằm bẹp rất lâu).

Khi đặt hai sự kiện đó gần nhau, bật lên chủ đề cuốn sách mà các bạn đang cầm trên tay – cuốn *Truy tìm căn nguyên tăng trưởng*: Làm giàu thật sự dễ hay khó? Tại sao nhân loại ngàn đời loay hoay với bài toán tăng trưởng kinh tế mà cho đến nay, trong số hơn 200 quốc gia trên trái đất, chỉ có chừng hơn ba chục quốc gia, với chừng 1/4 dân số thế giới được coi là đã trở thành giàu? Căn nguyên là ở đâu?

Tinh thần của cuốn sách là rõ ràng: tăng trưởng là một bài toán khó, thậm chí rất khó. Giải nó, thật dễ hơn trúng.

Tinh thần là vậy, song thông điệp của cuốn sách lại không bi quan: tăng trưởng “đàng hoàng”, nghĩa là tăng trưởng không trời sập, không “chộp giật”, tăng trưởng đủ lâu bền, là thứ mà mỗi nước đều có thể đạt được, miễn là ...

Và toàn bộ nội dung cuốn sách ẩn sau chữ “miễn là” đó.

Tác giả cuốn sách, William Easterly, một nhà kinh tế học khá nổi tiếng trên thế giới, từng nhiều năm làm việc cho Ngân hàng Thế giới, do vậy, cũng biết khá nhiều về nền kinh tế Việt Nam, đặt cho mình nhiệm vụ “truy tìm căn nguyên tăng trưởng”. Nghĩa là ông phải lật lại ít nhất là các lý thuyết, các mô hình tăng trưởng chủ yếu có trên thế giới, trong đó có nhiều cái đã trở thành “kinh điển”. Khi làm công việc đó, ông phải mổ xẻ từng yếu tố được các lý thuyết và kinh nghiệm coi là “lực lượng quyết định tăng trưởng” – vốn, viện trợ, giáo dục, công nghệ, kiểm soát dân số, v.v. – để xem có thực vậy không. Và thật oái oăm là trong hầu như tất cả các trường hợp, câu trả lời đều là “tương ‘dậy’ mà không phải ‘dậy’”.

Easterly viết: “Không có một công thức thần kỳ nào có thể biến một người nghèo trở nên giàu có. Viện trợ, đầu tư, giáo dục, kiểm soát dân số, điều chỉnh chính sách cho vay hay xóa nợ đều không phải là liều thuốc tiên cho tăng trưởng”. Và chính ông tự trả lời: “Nguyên nhân là do các công thức nêu trên đã không dựa trên nguyên tắc cơ bản của kinh tế học: đó là con người hành động vì động cơ”.

Động cơ đó ở đâu ra? Tại sao mọi người, mọi dân tộc đều có khát vọng thoát nghèo mà lại không có động cơ tăng trưởng “đàng hoàng”? Cái gì làm cho quá trình chuyển hóa khát vọng làm giàu thành động cơ tăng trưởng không thể thực hiện được?

Những câu hỏi này mới đích thực là trọng tâm của cuốn sách.

Các bạn hãy tự tìm câu trả lời trong cuốn sách. Chắc chắn đó là việc rất đáng làm. Tôi cho rằng nhiều gợi ý quan trọng, thậm chí, có những gợi ý mang tính khai mở đã được đưa ra. Easterly đã khảo sát cách thức một số chính phủ ngăn cản thị trường tự do, tạo ra những động lực hủy hoại tăng trưởng – như tham nhũng và hối lộ, sự thao túng của các nhóm lợi ích, sự bất bình đẳng và tình trạng phân biệt đối xử, v.v. Ông cho rằng đây chính là những yếu tố “bóp chết tăng trưởng”, làm cho nhiều nền kinh tế, dù có rất nhiều nỗ lực, vẫn mãi không ngóc đầu lên được.

Nhưng đúng như chính tác giả cuốn sách trần tình, “chỉ ra thất bại rất dễ dàng, nhưng để đưa ra ý tưởng thành công thì lại là một việc không đơn giản”. Nhiều thế hệ các nhà kinh tế đã vật lộn với thách thức này. Thất bại có vẻ nhiều hơn. Song không thể nghi ngờ xu hướng chủ đạo lại nghiêng về thắng lợi.

Đơn giản vì loài người ngày càng thông minh hơn. Vì ngay cả đối với những dân tộc còn kém phát triển ngày hôm nay, như tác giả viết “cũng có những lợi thế hơn người đi trước, vì (i) chúng ta đã có 40 năm kinh nghiệm để có thể rút ra thành công và thất bại; (ii) khoa học kinh tế đã xây dựng thành công các công cụ phân tích, giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn vào tăng trưởng”.

Một cái nhìn lạc quan. Nhưng không hoang tưởng.

Cuốn sách này được dịch ra tiếng Việt tại thời điểm này là rất đúng lúc. Chúng ta đang vật lộn với mục tiêu tăng trưởng. Nền kinh tế nước ta đã trải qua giai đoạn tăng trưởng được coi là “đáng tự hào” – hay khiêm tốn cũng là “đáng khích lệ” trong hơn vài chục năm đổi

mới vừa qua. Nhưng hai năm thử thách trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế với tư cách thành viên WTO vừa qua cho thấy rõ đó là sự tăng trưởng còn nặng về chiều rộng, dựa vào khai thác tài nguyên và lao động thiếu kỹ năng, chưa định hướng chất lượng và do đó, còn thiếu bền vững. Giữa một thế giới cạnh tranh khốc liệt, thách thức tăng trưởng đối với nền kinh tế lạc hậu đi sau nặng gấp bội phần. Có thể nói nền kinh tế nước ta đang bước vào một giai đoạn thách thức mới.

Hy vọng – và – tin rằng cuốn sách *Truy tìm căn nguyên tăng trưởng* sẽ là một người bạn tốt của chúng ta, sẽ đồng hành “vượt qua thử thách” cùng với chúng ta trong giai đoạn đầy cam go trước mặt.

Xin trân trọng giới thiệu cùng các bạn!

Hà Nội, tháng 3 năm 2009

PGS.TS. Trần Đình Thiên

Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

Truy tìm

Đề tài về các cuộc truy tìm đã có từ rất lâu. Trong tâm thức con người, nó là cuộc tìm kiếm những vật vô giá có nhiều đặc tính thần kỳ như: Bộ lông cừu vàng, Chén thánh, thuốc trường sinh bất lão. Tuy nhiên, vật báu được nhắc đến trong hầu hết các câu chuyện nếu không phải là thứ khó đạt được, thì cũng để lại nỗi thất vọng khi người ta tìm thấy nó. Jason¹ đã tìm được Bộ lông cừu vàng với sự giúp sức của Medea, người đã phản bội cha mình, nhưng cuộc hôn nhân của Jason và Medea đã không như ý. Jason phản bội Medea để chạy theo một công chúa khác. Quá thất vọng, Medea đã giết cô dâu trẻ và đưa con riêng của cô ta.

Cách đây 50 năm, sau Chiến tranh thế giới thứ II, chúng tôi, những nhà kinh tế đã bắt đầu cuộc truy tìm táo bạo của mình: khám phá phương tiện giúp các nước nghèo ở vùng nhiệt đới có thể trở nên giàu có ngang tầm các nước giàu ở châu Âu và Bắc Mỹ. Những đau khổ, cùng cực mà người nghèo phải chịu đựng cũng như cuộc sống tiện nghi, đầy đủ của người giàu thôi thúc chúng tôi tiến hành cuộc tìm kiếm của riêng mình. Nếu cuộc truy tìm đầy tham vọng của chúng tôi thành công, nó sẽ là một trong những chiến thắng trí tuệ vĩ đại nhất của nhân loại.

Giống như những bậc tìm kiếm tiền bối, chúng tôi đã gắng sức tìm kiếm thứ bảo bối thần kỳ – chiếc chìa khóa có thể giúp các nước nghèo nhiệt đới trở nên giàu có. Chúng tôi cho rằng mình đã tìm được bảo bối không chỉ một lần. Vật báu mà chúng tôi tìm thấy xuất hiện dưới đủ mọi hình thức từ viện trợ nước ngoài đến đầu tư vào máy móc; từ củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục đến kiểm soát gia tăng dân số; từ cho vay với điều kiện cải tổ cho đến xóa giảm nợ với cùng điều kiện trên. Nhưng đáng tiếc, không một bảo bối nào trong số đó phát huy được công hiệu như hứa hẹn.

Các nước nghèo được chúng tôi sử dụng liệu pháp này không thể đạt được mức tăng trưởng như chúng tôi kỳ vọng. Thậm chí, những khu vực được chúng tôi “tận tình cứu chữa” như các nước cận sa mạc Sahara còn giẫm chân tại chỗ. Mỹ La tinh và Trung Đông có tăng trưởng trong thời gian ngắn, rồi sau đó nhanh chóng rơi vào khủng hoảng trong những năm 1980, 1990. Nam Á, một “bệnh nhân” nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà kinh tế, cũng chỉ tăng trưởng loạng choạng, rồi rớt cuộc vẫn là nơi đóng góp một phần đáng kể vào tỷ lệ đói nghèo trên thế giới. Và gần đây nhất, Đông Á với thành công chói sáng mà chúng tôi không tiếc lời tôn vinh đã rơi vào khủng hoảng trầm trọng (một số nước trong khu vực này hiện vẫn đang trong quá trình hồi phục). Ngoài các nước nhiệt đới, chúng tôi cũng tìm cách áp dụng các liệu pháp này cho các nước Đông Âu cũ và kết quả thu được thật đáng thất vọng.

Khi các tuyên bố tìm thấy thần dược tăng trưởng chúng tỏ sự vô căn cứ, chúng tôi – những nhà kinh tế học cũng thường bàn tán, chỉ trích các công thức đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc cơ bản của kinh tế học. Sự việc xảy ra không phải là thất bại của kinh tế

học, mà là thất bại của việc ứng dụng nguyên tắc kinh tế học vào các chính sách thực tiễn. Vậy, nguyên tắc cơ bản của kinh tế học là gì? Như một nhà thông thái đi trước đã từng nói: “Người ta chỉ làm khi được trả công; khi không được trả công, người ta sẽ không làm.” Cuốn sách tuyệt vời *The Armchair Economist* (Nhà kinh tế học suông) của Steven Landsburg đã đúc kết nguyên tắc trên cô đọng hơn: “Con người, ai cũng hành động vì động cơ.”

Trong suốt hai thập kỷ qua, các nhà kinh tế học đã tiến hành một cuộc nghiên cứu tìm hiểu tăng trưởng kinh tế phản ứng như thế nào trước các động cơ. Công trình này đã phân tích cụ thể phản ứng trước động cơ của từng cá nhân, từng doanh nghiệp, từng quan chức chính phủ và từng tổ chức viện trợ. Nó chứng minh, tăng trưởng kinh tế của một xã hội không phải luôn phát huy hiệu quả đối với các quan chức chính phủ, nhà viện trợ, doanh nghiệp và hộ gia đình như ở cấp độ cá nhân. Động cơ dẫn lối họ theo một hướng khác, và thường là không có lợi. Nghiên cứu này cũng chỉ rõ khi nhận thức muộn màng, các thần dược tăng trưởng kinh tế được áp dụng cho các nước vùng nhiệt đới trước đây (và một số hiện nay vẫn được sử dụng) đã gây ra những sai lầm nghiêm trọng như thế nào.

Trong cuộc truy tìm thứ thần dược có công hiệu lột xác từ nghèo thành giàu cho những nước này, chúng ta cần khắc cốt ghi tâm rằng mọi người chỉ làm cái gì họ được trả công. Muốn tăng trưởng kinh tế, chúng ta phải nỗ lực để đảm bảo bộ ba các nhà viện trợ Thế giới thứ nhất, chính phủ các nước Thế giới thứ ba và người dân thường của các nước Thế giới thứ ba có động cơ đúng đắn. Nhưng nếu động cơ đúng đắn chỉ là trên lý thuyết, thì tăng trưởng cũng sẽ chỉ là trong kỳ vọng. Trên thực tế, bộ ba trên thường không có động cơ đúng đắn, hành động của họ vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc cơ bản của kinh tế học và vì vậy, tăng trưởng như kỳ vọng không thể xảy ra.

Đây quả thực là câu chuyện buồn nhưng nó vẫn lóe lên những tia hi vọng. Hiện nay, chúng ta đã có những bằng chứng thống kê để lật ngược lý thuyết, mô xẻ sự thất bại của các thần dược và nguyên lý hoạt động của các chính sách được thiết lập dựa trên động cơ. Động cơ có thể thay đổi và đưa các quốc gia vào vạch xuất phát của hành trình đi tới thịnh vượng. Đó không phải là việc dễ dàng. Động cơ tự nó không phải là thần dược có thể ngay lập tức trị bách bệnh. Chúng ta sẽ thấy động cơ của các nhà viện trợ, chính phủ và người dân chòng chẹo lên nhau, tạo nên một cái mạng phức tạp, không dễ dàng tháo gỡ.

Không chỉ có vậy, từ lâu, nhiều người đã rất thất vọng và tin rằng cuộc tìm kiếm sẽ không thể thành công. Những người phản đối từ Seattle đến Prague đều kêu gọi dừng cuộc tìm kiếm. Đó là điều không thể chấp nhận được. Chừng nào các nước nghèo vẫn đang phải chịu đựng các loại bệnh dịch, sự đàn áp, và cái đói, như tôi sẽ nói chi tiết trong phần I cuốn sách này, và khi trí tuệ con người có thể tìm ra cách giúp họ trở nên giàu có hơn, thì cuộc tìm kiếm nhất định phải được tiếp tục.

Trước khi bắt đầu đi vào nội dung chính, tôi muốn đưa ra bốn lưu ý. Đầu tiên, những điều tôi viết ở đây chỉ là ý kiến của cá nhân tôi, chứ không phải của tổ chức nơi tôi làm việc – World Bank (từ đây sẽ gọi tắt là WB). Thậm chí, trong cuốn sách này, tôi sẽ phân tích và

chỉ ra những điểm sai lầm trong hành động trước đây của tổ chức. Có một điều ở WB mà tôi luôn ngưỡng mộ và thầm cảm ơn: Tổ chức này đã khuyến khích những kẻ thích châm chọc như tôi được tự do nghiên cứu, tìm hiểu và không dập tắt các cuộc tranh luận nội bộ về chính sách của mình.

Thứ hai, tôi sẽ không đề cập đến vấn đề môi trường. Ban đầu, tôi đã thử đưa vấn đề môi trường vào nội dung sách, nhưng tôi nhận ra mình tôi không thể đưa ra bất kỳ thông tin hữu ích nào. Tăng trưởng tác động như thế nào đến môi trường là một vấn đề lớn, và nó sẽ là đề tài cho một cuốn sách khác. Hầu hết các nhà kinh tế học đều tin rằng bất kỳ tác động tiêu cực nào của tăng trưởng lên môi trường đều có thể loại bỏ bằng một chính sách môi trường khôn ngoan, như buộc đối tượng làm ô nhiễm phải chịu chi phí cho tác hại mà họ gây ra và do đó, chúng ta sẽ không phải ngừng tăng trưởng kinh tế để bảo tồn môi trường. Đây là một ý kiến không tồi bởi dừng tăng trưởng kinh tế sẽ là một tin buồn đối với những người nghèo trên khắp thế giới.

Thứ ba, tôi không có ý định tiến hành tổng hợp tất cả các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nhà kinh tế học trong cuộc điều tra của riêng mình. Tôi đã tiến hành nghiên cứu này từ cách đây gần 20 năm, sau khi tham gia hội thảo của GS. Paul Romer, trường Kinh doanh Stanford và đọc công trình khơi gợi nhiều cảm hứng của nhà kinh tế học giành giải Nobel, Robert Lucas. Mặc dù có một số điểm các học giả vẫn chưa đạt được sự đồng thuận, nhưng tôi cho rằng bằng chứng về một số vấn đề khác đã đủ mạnh. Tôi đã cố gắng theo sát công trình của từng nhà kinh tế học để tìm ra thứ thần dược có thể giúp các nước nghèo nhiệt đới trở nên giàu có.

Thứ tư, tôi sẽ đưa thêm những cái nhìn nhanh và cận cảnh về cuộc sống hàng ngày của người dân các nước Thế giới thứ ba trong những phần “Chuyện đoạn” giữa các chương để nhắc chúng ta nhớ rằng động lực ẩn sau cuộc tìm kiếm của chúng ta là sự đau khổ và hạnh phúc của những con người thật sự và họ chính là lý do để chúng ta bước tiếp trong hành trình gian khổ này.

PHẦN I

TẠI SAO TĂNG TRƯỞNG LẠI QUAN TRỌNG?

Do theo đuổi sự nghiệp chuyên gia tự phong về các nước nghèo nên những sự khác biệt trong đời sống của người giàu và người nghèo luôn tạo ra động lực cho tôi. Chúng tôi, những chuyên gia, không quan tâm đến việc tăng tổng sản phẩm quốc nội theo ý nghĩa đơn thuần mà trên phương diện nó đem lại nhiều điều tốt cho người nghèo và làm giảm tỷ lệ người nghèo. Chúng tôi quan tâm vì người giàu có thể ăn uống thoải mái hơn và mua thuốc men nhiều hơn cho con cái của mình. Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu những bằng chứng về tăng trưởng và giảm đói nghèo.

CHƯƠNG I

Để giúp người nghèo

Khi thấy một bạn khác đang ăn, cháu nhìn bạn ấy chăm chăm, và nếu bạn ấy không cho cháu thứ gì thì cháu nghĩ mình sẽ chết đói mất.

– Lời một cháu bé 10 tuổi ở Gabon, năm 1997

Khi viết chương này, tôi đang ở Lahore, thành phố có sáu triệu dân của Pakistan, trong chuyến công tác với tư cách chuyên gia của WB. Cuối tuần trước, tôi đi cùng với người dẫn đường tới làng Gulvera nằm cách Lahore không xa. Chúng tôi đến đó trên con đường lát đá khá rộng, và người tài xế phóng hết tốc độ trừ khi thường xuyên gặp gia súc chạy qua đường. Chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình thì gặp phải đoạn đường làng bụi bặm và rất hẹp, khoảng trống giữa các nhà không đủ cho xe đi. Rồi con đường như đi vào ngõ cụt. Mặc dù tôi không thấy có con đường nào cả nhưng người dẫn đường vẫn chỉ cho tài xế rẽ ngay sang phải qua cánh đồng trống, rồi tiếp tục đến một con đường khác – cũng bụi bặm chẳng kém nhưng có phần bằng phẳng hơn. Tôi không muốn tưởng tượng tiếp những con đường bụi bặm này sẽ như thế nào vào mùa mưa.

“Con đường” đó dẫn chúng tôi tới trung tâm sinh hoạt cộng đồng của làng, ở đây có một nhóm người già và trẻ đang đi lại (nhưng không có phụ nữ nào). Mùi phân gia súc bốc lên khắp làng. Những người này đang chờ đón chúng tôi và họ thật hiếu khách. Họ mời chúng tôi vào một ngôi nhà xây bằng gạch. Từng người bắt tay chúng tôi bằng cả hai tay và mời chúng tôi ngồi trên những ghế mây dài. Đưa cho chúng tôi mấy cái gói để dựa hoặc ôm cho thoải mái, họ mời chúng tôi lassi, loại đồ uống có pha sữa chua. Những con ruồi vo ve quanh chiếc bình đựng nhưng rồi tôi cũng uống thứ lassi đó.

Những người ở đó cho biết cả ngày, họ làm việc đồng áng, đến chiều tà trở về trung tâm sinh hoạt cộng đồng để chơi bài và trò chuyện; phụ nữ không thể đến đây vì họ vẫn còn việc phải làm vào buổi tối. Lũ ruồi vẫn vo ve khắp nơi. Có vài người bị lở loét ở chân. Nổi bật trong đám người đó là một người đàn ông còn khá trẻ, nhưng có vẻ có vai vế cao, được mọi người gọi là Deenu. Phần lớn những người trong trung tâm sinh hoạt cộng đồng đi chân đất, khoác áo choàng bám đầy bụi. Một đám đông trẻ con tụ tập xung quanh lối vào quan sát chúng tôi – toàn là bé trai, không có bé gái nào cả.

Tôi hỏi Deenu về những sự kiện chính của làng Gulvera. Deenu trả lời, mới sáu tháng trước, họ đã vui mừng khi có điện. Bạn hãy hình dung việc có điện sau bao nhiêu thế hệ sống trong bóng tối. Họ vui mừng vì có một trường tiểu học dành cho các bé trai. Tuy nhiên, họ vẫn thiếu nhiều thứ: một trường tiểu học dành cho các bé gái, một bác sĩ, hệ thống cống thoát nước (mọi thứ bị vứt vào một cái ao tù bốc mùi hôi thối ngay bên ngoài trung tâm sinh hoạt cộng đồng), đường dây điện thoại, và đường nhựa. Điều kiện vệ sinh kém và cơ sở chăm sóc y tế thiếu thốn tại các ngôi làng như Gulvera có thể giúp giải thích

tại sao cứ 1.000 trẻ ở Pakistan được sinh ra thì có 100 trẻ chết trước khi tròn một tuổi.

Tôi nhờ Deenu dẫn đến thăm một nhà nào đó. Anh ta đưa chúng tôi tới nhà anh trai. Đó là một khu nhà tranh vách đất có hai phòng nhỏ để ở, các chuồng nhốt gia súc, phía ngoài có một lò đốt bằng phân gia súc được xây liền với một bức tường, hàng đồng phân gia súc được phơi khô, và một chiếc bơm nước bằng tay đặt trên thành giếng. Ở đâu cũng thấy trẻ con. Cuối cùng, tôi cũng nhìn thấy một vài bé gái. Chúng tò mò nhìn chúng tôi. Deenu cho biết anh mình có bảy người con. Bản thân Deenu cũng có đến sáu anh em trai và bảy chị em gái. Tất cả anh em trai hiện đều sống trong làng còn các chị em gái đã đi lấy chồng ở những làng khác. Những người phụ nữ trong gia đình anh của Deenu lùi lại gần hai phòng nhỏ. Người ta không giới thiệu họ với chúng tôi.

Phụ nữ ở nông thôn Pakistan không được hưởng nhiều quyền lợi. Thực tế này phản ánh qua những con số thống kê rõ ràng: ở Pakistan, cứ 108 nam giới thì chỉ có 100 nữ giới; trong khi đó, ở các nước giàu, số nữ giới lại nhiều hơn nam giới vì tuổi thọ của họ cao hơn. Ở Pakistan, có một điều mà nhà kinh tế đoạt giải Nobel, Amartya Sen gọi là “những người phụ nữ mất tích”, phản ánh sự phân biệt đối xử đối với các bé gái về chế độ dinh dưỡng, chăm sóc y tế, hay thậm chí cả việc giết trẻ sơ sinh là gái. Thậm chí, đôi khi sự áp bức phụ nữ còn có xu hướng bạo lực hơn. Đã có một bài báo trên tờ *Lahore* kể lại câu chuyện một người anh đã giết chết em gái để giữ danh tiếng cho gia đình vì nghi ngờ cô em có quan hệ bất chính.

Trái ngược với vẻ ngoài thanh bình của làng Gulvera, vùng nông thôn Pakistan nổi tiếng vì bạo lực tràn lan. Trên tờ *Lahore* còn kể về mối thâm thù trong một làng mà ở đó một gia đình đã sát hại bảy thành viên một gia đình khác. Ngoài ra, đối tượng mà những tên cướp và những kẻ bắt cóc nhắm tới còn là những người lạ hay du khách đi về các vùng nông thôn Pakistan.

Chúng tôi quay lại trung tâm sinh hoạt cộng đồng, đi ngang qua một đám bé trai đang chơi trò đánh hạt óc chó (ném bốn hạt quả óc chó xuống đất rồi dùng một hạt để bắn vào một trong những hạt còn lại). Deenu mời chúng tôi ở lại ăn trưa nhưng chúng tôi lịch sự từ chối (tôi không muốn ăn mất số đồ ăn ít ỏi của họ), chào họ, rồi lên đường. Một người trong làng đi cùng chúng tôi. Anh ta cho biết dân làng đã bố trí hai người đầu bếp chuẩn bị bữa trưa cho chúng tôi. Tôi cảm thấy áy náy vì đã từ chối lời mời của họ.

Chúng tôi lái xe qua những cánh đồng tới một ngôi làng của bốn anh em trai sống quây quần và những nghi thức tương tự lại lặp lại: những người đàn ông nồng nhiệt bắt tay và mời chúng tôi ngồi trên ghế mây dài ở bên ngoài. Lại không có bóng dáng một phụ nữ nào. Bọn trẻ thậm chí còn đông hơn và nhón nháo hơn cả ở Gulvera; phần lớn là các bé trai nhưng lần này chúng tôi có thấy một vài bé gái. Các em xúm quanh chúng tôi, tò mò quan sát. Thỉnh thoảng, khi ai đó trong chúng tôi nói hớ, các em lại phá lên cười. Chúng tôi được mời một loại trà ngọt rất nhiều sữa. Khi ngồi nói chuyện, tôi thấy một phụ nữ đứng ở nhà trong liếc về phía chúng tôi, nhưng khi tôi nhìn về hướng đó, chị ta lại lùi hẳn vào trong.

Chúng tôi vào nhà một trong bốn người anh em. Có nhiều phụ nữ đứng nép sau cánh

cửa phòng, vệ ngăn ngại, nhưng vẫn dõi theo chúng tôi. Cảnh đàn ông cho chúng tôi xem một cái thùng dùng để làm bơ và sữa chua. Một người cố gắng chỉ cách làm cho chúng tôi nhưng chính anh ta cũng không biết rõ vì đây là công việc của phụ nữ. Lũ trẻ được dịp cười thỏa sức. Họ lại mời chúng tôi ném một chút bơ. Người dân làng này thường nấu bơ để làm ghee – một loại bơ chưng – thành phần quan trọng trong bữa ăn. Họ cho biết càng ăn nhiều ghee sẽ càng khỏe mạnh. Sau đó, họ mời chúng tôi ném thử một chút ghee. Gần như tất cả đồ ăn của họ đều làm từ sữa.

Tôi hỏi họ đang gặp phải những khó khăn gì. Họ cho biết làng của họ mới có điện một tháng trước đây. Ngoài ra, cũng giống như ở Gulvera, họ vẫn còn rất nhiều nhu cầu chưa được đáp ứng: không có điện thoại, đường nước, bác sĩ, hệ thống nước thải, và đường sá. Nơi đây chỉ cách con đường quốc lộ chạy đến Lahore một cây số, vì thế không phải chúng tôi đang ở chốn xa xôi, hẻo lánh nào. Người dân nơi đây tuy nghèo nhưng đời sống của họ vẫn còn khá hơn nhiều so với những vùng quê khác của Pakistan. Một nửa con đường dẫn tới ngôi làng nhỏ này đã được người dân tự góp tiền lát gạch.

Đa phần người dân Pakistan đều nghèo: 85% dân số sống dưới mức 2 đô-la/ngày và 31% sống trong cảnh đói nghèo cùng cực, dưới mức 1 đô-la/ngày. Phần lớn những quốc gia nghèo như Pakistan, nơi người dân vẫn phải sống trong cảnh cùng cực ngay cả khi ở sát những thành phố lớn, là nơi phụ nữ bị chèn ép, tỷ lệ trẻ tử vong cao, và rất nhiều người bị thiếu ăn. Chúng tôi quan tâm đến tăng trưởng kinh tế đối với các nước nghèo vì nó sẽ giúp đời sống của người dân nghèo như ở Gulvera tốt hơn. Tăng trưởng kinh tế giúp người nghèo thoát khỏi cái đói và bệnh tật. Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của nền kinh tế là một giải pháp để nâng thu nhập của những người nghèo nhất, giúp họ thoát nghèo.

Cái chết của những đứa trẻ vô tội

Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong nhóm năm nước giàu nhất là 4/1.000 ca; trong nhóm năm nước nghèo nhất, tỷ lệ đó là 200/1.000 ca. Các cặp vợ chồng ở những nước nghèo nhất phải chịu rủi ro trong sinh nở cao hơn các cặp vợ chồng ở những nước giàu 50 lần. Các nhà nghiên cứu thấy rằng nếu thu nhập giảm 10%, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cũng sẽ tăng khoảng 6%.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao ở những nước nghèo nhất phản ánh tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm dễ phòng ngừa như lao, giang mai, tiêu chảy, bại liệt, sởi, uốn ván, viêm màng não, viêm gan, hủi, đau mắt hột, bệnh giun sán và các bệnh truyền nhiễm qua đường hô hấp. Đối với những người có thu nhập thấp, bệnh tật lại càng nguy hiểm hơn vì kiến thức y học, chế độ dinh dưỡng của họ thấp hơn và khả năng tiếp cận chăm sóc y tế cũng thấp hơn.

Hàng năm, thế giới có hai triệu trẻ chết do mất nước vì bệnh tiêu chảy; hai triệu trẻ khác tử vong vì bệnh ho gà, bại liệt, bạch hầu, uốn ván, và sởi; ba triệu trẻ tử vong vì viêm phổi do vi khuẩn. Việc sống chen chúc trong một ngôi nhà ám đầy khói thuốc lá hoặc khói củi đốt khiến trẻ rất dễ mắc bệnh viêm phổi. Trẻ em bị suy dinh dưỡng cũng dễ bị viêm phổi hơn trẻ được chăm sóc đầy đủ. Viêm phổi do vi khuẩn có thể được chữa trị bằng các loại

kháng sinh như cotrimoxazole với chi phí khoảng 25 xu trong năm ngày.

Hàng năm, có khoảng từ 170 đến 400 triệu trẻ bị nhiễm ký sinh trùng đường ruột như giun móc và giun đũa làm trẻ chậm phát triển trí tuệ, gây thiếu máu và chậm lớn.

Thiếu i-ốt gây bướu cổ và làm giảm khả năng phát triển trí não ở trẻ. Mỗi năm, có khoảng 120.000 trẻ em bị thiếu năng trí tuệ hoặc bại liệt bẩm sinh do thiếu i-ốt gây ra. Khoảng 10% dân số thế giới, kể cả người lớn và trẻ em, bị bướu cổ.

Thiếu vitamin A gây ra bệnh mù lòa ở khoảng một nửa triệu trẻ em và dẫn tới tình trạng tử vong của khoảng 8 triệu trẻ mỗi năm. Thiếu vitamin A cũng không tách rời với các bệnh được nói ở trên và là nguyên nhân gây tử vong như bệnh tiêu chảy, sỏi, và viêm phổi.

Những loại thuốc điều trị các bệnh này lại rẻ đến bất ngờ, chính vì vậy UNICEF thường dùng thực tế này để nhấn mạnh mức độ đói nghèo cùng cực của những người cùng khổ. Cho trẻ uống nước muối với chi phí chưa đầy 10 xu mỗi lần uống có thể chống mất nước. Tiêm vắc-xin phòng bệnh ho gà, bại liệt, bạch hầu, sỏi và uốn ván với chi phí chỉ khoảng 15 đô-la cho mỗi trẻ cũng giúp trẻ phòng chống tốt các căn bệnh này. Ngoài ra, có thể bổ sung thêm vitamin A vào khẩu phần ăn của trẻ thông qua việc sử dụng muối hoặc đường hay bổ sung trực tiếp bằng viên nang vitamin A 6 tháng/lần. Viên nang vitamin A giá khoảng 2 xu một viên. Việc bổ sung muối có chứa i-ốt, với chi phí khoảng 5 xu cho mỗi người bị ảnh hưởng mỗi năm, sẽ khắc phục được tình trạng thiếu i-ốt trên diện rộng. Và chúng ta hoàn toàn có thể loại bỏ các ký sinh trùng đường ruột bằng các thuốc không đắt tiền như albendazole và praziquantel.

Giàu hơn và khỏe mạnh hơn

Lant Pritchett, thuộc Trường Quản lý Kennedy của Đại học Harvard, và Larry Summers, cựu Bộ trưởng Tài chính Mỹ, đã tìm ra mối liên hệ mật thiết giữa tăng trưởng kinh tế và những thay đổi trong tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Họ chỉ ra, yếu tố thứ ba có tính chất cố định ở mỗi nước như “văn hóa” hoặc “các thể chế” không thể giải thích cho sự thay đổi đồng thời trong thu nhập và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Đi xa hơn, họ lập luận rằng thu nhập tăng sẽ khiến tỷ lệ tử vong giảm. Họ sử dụng một cơ sở thống kê mà chúng ta sẽ xem xét thêm ở phần sau cuốn sách này. Họ theo dõi một số hình thức tăng thu nhập có thể chẳng liên quan gì tới tỷ lệ tử vong, như tăng thu nhập nhờ tăng giá xuất khẩu của nước đó. Họ lần theo tác động của sự tăng lên trong thu nhập và phát hiện ra rằng chúng vẫn dẫn tới việc giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Nếu sự tăng lên của thu nhập nhờ những biện pháp không liên quan tới những thay đổi trong tỷ lệ tử vong vẫn liên quan tới việc giảm tỷ lệ tử vong, điều này cho thấy tăng thu nhập sẽ làm giảm tỷ lệ tử vong.

Phát hiện của Pritchett và Summers, nói theo đúng nghĩa của chúng, ám chỉ đến những tác động to lớn của việc tăng thu nhập đối với tỷ lệ tử vong ở trẻ. Như vậy, con số tử vong khoảng một nửa triệu trẻ em năm 1990 đã có thể ngăn ngừa được nếu tăng trưởng của châu Phi trong những năm 1980 cao hơn 1,5%.

Người nghèo nhất trong số những người nghèo

Những số liệu thống kê được đưa ra cho đến nay là số trung bình giữa các quốc gia. Nhưng ngay cả ở những quốc gia nghèo nhất, vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng miền. Mali là một trong số những quốc gia nghèo nhất thế giới. Vùng nông thôn dọc theo sông Niger chảy quanh thành phố Tombouctou (Timbuktu) là một trong số những vùng nghèo nhất của Mali và vì thế là một trong những nơi nghèo nhất thế giới. Trong vòng hai tuần trước thời điểm thực hiện cuộc khảo sát năm 1987, hơn 1/3 số trẻ dưới 5 tuổi của vùng này đã mắc bệnh tiêu chảy. Chỉ có vài trẻ bị bệnh được chữa bằng phương pháp đơn giản và rẻ tiền là cho uống nước muối. Không trẻ nào được tiêm phòng bệnh bạch hầu, ho gà hay thương hàn. Bốn mươi một phần trăm trẻ sinh ra không sống nổi tới 5 tuổi, tỷ lệ này cao gấp ba lần so với tỷ lệ tử vong ở thủ đô Bamako và là một trong những tỷ lệ tử vong ở trẻ cao nhất từng thống kê được.

Cũng như ở Tombouctou, có một số vùng hoặc một số dân tộc sống ở đáy của kim tự tháp kinh tế, thậm chí còn bị những người nghèo khác khinh miệt. “Ở Ai Cập, họ là *madfoun* – người bị chôn hoặc bị chôn sống; ở Ghana là *ohiabrubro* – người nghèo cùng cực, không nghề nghiệp, ốm đau không ai chăm sóc; ở Indonesia là *endek arak tadah*; ở Brazil, họ là *miseraveis* – những người túng quẫn; ở Nga là *bomzhi* – người vô gia cư; ở Bangladesh là *ghrino gorib* – người nghèo khổ bị khinh miệt và ghét bỏ”. Ở Zambia *balandana sana* hay *bapina* được miêu tả như sau: “Thiếu ăn, chỉ một hoặc hai bữa trong ngày; vệ sinh kém; ruồi, nhặng bầu đầy người; không đủ tiền để trang trải chi phí học hành và chữa bệnh; sống cùng khổ; quần áo bẩn thỉu; thiếu nước; trông giống những hình nhân; sống lay lắt nhờ rau cỏ và khoai tây”. Ở Malawi, người nghèo dưới đáy xã hội là *osaukitsitsa*, “chủ yếu là những hộ gia đình người già cả, bệnh tật, mất khả năng lao động, trẻ mồ côi hay các góa phụ”. Một số được miêu tả là *onyentchera*, “thiếu dinh dưỡng, cơ thể gày gò, vóc người thấp bé, tóc thưa thớt; ngay cả sau khi tắm xong, trông cũng không sáng sủa ra là bao; thường xuyên đau ốm và thiếu ăn”.

Ăn uống

Tỷ lệ tử vong cao ở những nước nghèo nhất cũng phản ánh sự hoành hành của nạn đói. Lượng calo tiêu thụ hàng ngày của năm nước nghèo nhất chỉ bằng 1/3 so với nhóm năm nước giàu nhất.

Một phần tư trong số các nước nghèo nhất đã phải chịu nạn đói trong vòng ba thập kỷ qua; trong khi không có nước nào trong số các nước giàu nhất phải trải qua điều này. Ở các nước nghèo nhất như Burundi, Madagascar, và Uganda, gần một nửa số trẻ em dưới ba tuổi thấp khác thường do suy dinh dưỡng.

Một gia đình Ấn Độ sống trong một túp lều lợp rạ hiếm khi “có được hai bữa ăn no trong ngày. Bữa trưa sẽ chỉ là vài cây mía. thỉnh thoảng họ mới được nếm món ‘sattu’ (làm từ bột mì), đậu, hay khoai tây, v.v... nhưng chỉ vào những dịp đặc biệt”.

Ở Malawi, những gia đình nghèo nhất “thường nhịn đói hai đến ba ngày hoặc thậm chí

là cả tuần... và chỉ ăn một ít rau... Đặc biệt trong những tháng giáp hạt, một số hộ gia đình còn chỉ ăn cám ngô (*gaga/deya owawa*) và mùn cưa (*gmelina*) trộn với một ít bột ngô”.

Người nghèo dễ bị áp bức

Một số đất nước nghèo đôi khi vẫn tồn tại những cảnh bắt người làm nô lệ để trừ nợ. Ví dụ, các quan sát viên của Ấn Độ cho biết, luôn tồn tại “cái vòng luẩn quẩn của việc vay nợ mà ở đó con nợ làm việc cho chủ nợ như đầy tớ, hay trên chính cánh đồng của mình như người làm công... Khoản nợ có thể tăng lên rất nhanh do lãi suất cao, vì vắng mặt do ốm, và các chi phí phải gánh để mua lương thực và thuê chỗ ở”.

Những dân tộc thiểu số đặc biệt dễ bị áp bức. Tại Pakistan năm 1993, cộng đồng Bengal ở Rehmanabad, Karachi “bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng, phải chuyển tới nơi định cư mới, dựng nhà tạm bằng tranh nứa và bao tải. Họ thường bị những kẻ đầu cơ đất, cảnh sát và những kẻ tham gia các phong trào chính trị làm phiền”.

Trẻ em nghèo là đối tượng dễ bị áp bức hơn cả. Bốn mươi hai phần trăm trẻ ở độ tuổi từ 10 tới 14 tại những nước nghèo nhất phải làm việc nặng nhọc. Trong khi đó, ở các nước giàu nhất, chưa đầy 2% trẻ từ 10 tới 14 tuổi phải lao động. Mặc dù hầu hết các nước đều có luật cấm sử dụng lao động trẻ em nhưng Bộ Ngoại giao Mỹ vẫn xếp nhiều nước vào nhóm không thực thi luật này. Tám mươi tám phần trăm các nước nghèo nhất nằm trong nhóm này trong khi không có nước giàu nào cả. Ví dụ, chúng tôi xin kể câu chuyện về Pachawak ở bang Orissa, miền Tây của Ấn Độ: “Pachawak bỏ học từ lớp ba sau khi bị thầy giáo dùng roi đánh thậm tệ. Từ đó, cậu phải đi làm cho những gia đình giàu có. Bố của Pachawak có một mẫu đất song ông vẫn chỉ như người làm công. Em trai của Pachawak 11 tuổi cũng phải đi làm để giúp gia đình trả khoản nợ đã vay để cưới vợ cho người anh cả. Hình thức làm công gán nợ này được gọi là “kuthia”. Nó giống như một khoản tín chấp mà nhiều gia đình vay nợ phải thực hiện để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Pachawak phải chẵn gia súc từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối. Em được nuôi ăn hai bữa một ngày, cho một tấm khăn quàng, và được trả thêm hai hoặc bốn bao gạo mỗi năm.”

Một hình thức lao động trẻ em khủng khiếp khác là mại dâm. Ví dụ, ở Benin, “khi được 14 tuổi, thậm chí là ngay từ khi 12 tuổi, các bé gái không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc trở thành gái mại dâm. Mỗi lần đi khách, các em được trả 50 francs hoặc có khi chỉ là bữa tối”.

Một công việc cực kỳ nguy hiểm khác mà trẻ em ở các nước nghèo phải làm là: đi lính. Gần 200.000 lính trẻ em từ độ tuổi 6 đến 16 phải tham chiến ở những nước nghèo như Myanmar, Angola, Somalia, Liberia, Uganda, và Mozambique.

Phụ nữ ở những nước nghèo cũng rất dễ bị áp bức. Theo cuốn *World Human Rights Guide* (Hướng dẫn nhân quyền thế giới) của Charles Humana, 80% nhóm 1/5 nước giàu nhất thường bảo đảm bình đẳng về kinh tế, xã hội cho nữ giới. Không nước nào trong nhóm 1/5 nước nghèo nhất đạt được kết quả như thế. Ở Cameroon, “phụ nữ ở một số vùng phải xin phép chồng, cha, hay anh trai thì mới được ra khỏi nhà. Hơn nữa, người chồng hay anh

trai có toàn quyền truy nhập vào tài khoản ngân hàng của họ trong khi họ thì không”. Một cuộc khảo sát năm 1997 tại Jamaica cho thấy “trong tất cả các cộng đồng ở nước này, việc đánh đập vợ được coi là chuyện thường ngày”. Ở Georgia, Caucasus, “phụ nữ thú thật rằng những cuộc cãi vã gia đình thường kết thúc bằng những trận đòn”. Còn tại Uganda năm 1998, khi được hỏi: “Đàn ông trong vùng thường làm việc gì?”, những người phụ nữ chỉ cười và nói: “Ăn, ngủ, sau đó thức dậy và đi uống rượu”.

Tăng trưởng và đói nghèo

Các đồng nghiệp của tôi ở WB là Martin Ravallion và Shaohua Chen đã thu thập các số liệu về tác động mạnh mẽ của tăng trưởng kinh tế lên tình trạng nghèo đói từ năm 1981 đến 1999, từ số liệu của các cuộc khảo sát quốc gia về thu nhập hoặc chi phí hộ gia đình. Họ yêu cầu phải áp dụng phương pháp khảo sát thống nhất trong toàn giai đoạn khảo sát để tránh sự thiếu chính xác do việc thay đổi các tiêu chí. Họ thấy rằng có 154 giai đoạn thay đổi ở 65 nước đang phát triển có số liệu đáp ứng yêu cầu này.

Ravallion và Chen định nghĩa đói nghèo là một khái niệm tuyệt đối ở mỗi nước: người nghèo là phần dân số có thu nhập dưới 1 đôla/ ngày (tính theo mỗi giai đoạn khảo sát). Ravallion và Chen giữ nguyên mức xác định nghèo đói này ở từng nước trong suốt giai đoạn cần phân tích. Vì thế câu hỏi đặt ra là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung làm thay đổi tỷ lệ những người sống dưới mức chuẩn đói nghèo trên như thế nào?

Câu trả lời khá rõ: tăng trưởng nhanh song hành với mức giảm đói nghèo nhanh, trong khi suy thoái kinh tế là nguyên nhân khiến tình trạng đói nghèo gia tăng. Ở đây, tôi tóm lược số liệu của Ravallion và Chen bằng cách chia số liệu thành bốn nhóm có quy mô tương đương, từ tăng trưởng nhanh nhất tới suy thoái nhanh nhất. Dưới đây là bảng so sánh sự thay đổi mức đói nghèo ở các nước có mức tăng trưởng nhanh nhất với các nước có mức suy thoái nhanh nhất:

	Thay đổi tỷ lệ trong thu nhập bình quân hàng năm	Thay đổi tỷ lệ trong tỷ lệ đói nghèo hàng năm
Suy thoái mạnh	-9,8	23,9
Suy thoái vừa	-1,9	1,5
Tăng trưởng vừa	1,6	-0,6
Tăng trưởng mạnh	8,2	-6,1

Tỷ lệ đói nghèo tăng mạnh ở những nền kinh tế suy thoái nghiêm trọng – phần lớn là Đông Âu và Trung Á. Đây là những nền kinh tế suy thoái cùng sự tan vỡ của chế độ cũ và tiếp tục suy thoái trong giai đoạn quá độ sang chế độ mới. Suy thoái làm tăng tỷ lệ đói nghèo cũng diễn ra ở châu Phi. Tỷ lệ đói nghèo tăng vọt trong thời kỳ suy thoái trầm trọng ở Zambia, Mali, và Bờ Biển Ngà.

Những quốc gia có tăng trưởng thu nhập tích cực cũng đã giảm thành công tỷ lệ người sống dưới mức nghèo. Tăng trưởng bình quân nhanh nhất cũng tương ứng với tỷ lệ giảm

nghèo nhanh nhất. Ví dụ, lợi ích do tăng trưởng đem lại đã đến được với những người nghèo ở Indonesia khi thu nhập bình quân đã tăng thêm 76% từ năm 1984 đến 1996. Tỷ lệ người Indonesia sống dưới mức nghèo năm 1993 chỉ còn bằng 1/4 năm 1984. (Tuy nhiên, tình hình lại bị đảo ngược theo chiều hướng tồi tệ khi cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra ở Indonesia giai đoạn 1997-1999. Thu nhập bình quân giảm 12% và tỷ lệ đói nghèo tăng 65% một lần nữa khẳng định thu nhập và đói nghèo luôn song hành cùng nhau).

Tất cả điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Nếu tình trạng đói nghèo trở nên trầm trọng hơn trong khi kinh tế vẫn tăng trưởng thì sự phân phối thu nhập chắc hẳn sẽ phải bất bình đẳng hơn dù thu nhập tăng. Không có bằng chứng nào cho thấy tình trạng tồi tệ về bất bình đẳng thu nhập khi thu nhập tăng như vậy xảy ra. Trong các số liệu của Ravallion và Chen, các tiêu chuẩn về bất bình đẳng không cho thấy xu hướng tăng trưởng kinh tế tích cực hay tiêu cực hơn. Nếu mức bất bình đẳng vẫn tồn tại, thì thu nhập của người nghèo và người giàu cũng sẽ tăng lên hoặc giảm đi theo.

Quả thực, kết quả trên cũng là những gì mà các đồng nghiệp của tôi ở WB là David Dollar và Aart Kraay chứng minh được. Cứ 1% tăng lên trong thu nhập bình quân của xã hội sẽ chuyển hóa thành 1% tăng lên trong thu nhập của 20% người nghèo nhất. Cũng dùng các kỹ thuật thống kê để tách hướng nguyên nhân, họ thấy rằng cứ 1% tăng thêm trong thu nhập bình quân đầu người dẫn đến 1% tăng lên trong mức thu nhập của người nghèo.

Có hai cách để người nghèo trở nên khá giả hơn: (1) phân phối lại thu nhập giữa người giàu và người nghèo; (2) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung để làm tăng thu nhập của cả người giàu và người nghèo. Những phát hiện của Ravallion và Chen cũng như của Dollar và Kraay cho thấy, nhìn chung, tăng trưởng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người nghèo hơn là phân phối lại thu nhập.

Bắt đầu cuộc truy tìm

Hướng cải thiện nạn đói, tỷ lệ tử vong và đói nghèo bằng tăng trưởng GDP theo đầu người đã thúc đẩy chúng tôi bắt đầu cuộc truy tìm căn nguyên tăng trưởng. Đói nghèo không chỉ được phản ánh ở GDP thấp; nó còn được thể hiện ở những đứa trẻ sơ sinh đói khát, chết yểu; sự áp bức phụ nữ và những nhóm thiểu số. Số phận của các thế hệ sau ở những nước nghèo phụ thuộc vào thành công của công cuộc biến những nước nghèo trở nên giàu có. Tôi nhớ tới người phụ nữ mà tôi bắt gặp đang nép sau cánh cửa, nhìn chằm chằm vào tôi tại một ngôi làng ở Pakistan. Tôi quyết định dành tặng cho người phụ nữ đó cuộc truy tìm căn nguyên tăng trưởng đầy khó khăn của chúng tôi, những nhà kinh tế học từ cả các nước giàu và các nước nghèo, với nỗ lực giúp các nước nghèo trở nên giàu có hơn.

Chuyển đoạn: Tìm kiếm một dòng sông

Năm 1710, chàng trai 15 tuổi người Anh tên là Thomas Cresap rời chiếc tàu tại cảng Havre de Grace, Maryland. Thomas là người vùng Yorkshire, miền Bắc nước Anh, nhập cư vào Mỹ.

Thomas biết mình cần gì ở Mỹ: một mảnh đất nào đó bên sông. Đất ven sông màu mỡ để canh tác, và dòng sông là con đường vận chuyển hàng hóa tới chợ. Thomas định cư tại sông Susquehanna, đoạn chảy qua Havre de Grace.

Mười lăm năm sau đó, năm 1727, khi kết hôn với Hannah Johnson, Thomas không thể trả nổi chín bảng tiền nợ. Anh ta phải vật lộn để chu cấp cho Hannah và Daniel, đứa con đầu lòng của họ, chào đời năm 1728. Thomas và Hannah đã trực tiếp kinh qua giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng y tế tại Mỹ khi hai con của họ chết khi còn ẵm ngửa.

Có trốn chạy các chủ nợ, Thomas quyết định chuyển nhà. Lần này, để có được một mảnh đất bên sông, ông thuê đất của bố George Washington ở phía bờ sông Potomac, bang Virginia, cách không xa thủ đô Washington ngày nay là bao và bắt đầu dựng một túp lều nhỏ. Nhưng ở đây, Thomas không được chào đón. Khi Thomas đang đón cây, một nhóm hàng xóm với súng ống trong tay tới và đề nghị ông đi tìm nơi ở khác. Thomas chĩa rìu vào họ, giết một người trong trận chiến nổ ra sau đó, rồi trở về nhà ở Maryland, gói ghém đồ đạc chuyển tới Virginia. Ông kể cho Hannah về những người hàng xóm mới của họ, nhưng “vì lý do nào đó, Hannah không chịu đi”.

Thay vào đó, họ quyết định chuyển đến Pennsylvania. Tháng 3 năm 1730, họ định cư tại thượng lưu sông Susquehanna, đoạn gần Wrightsville, bang Pennsylvania ngày nay. Thomas đã nghĩ rằng đây là bến đỗ cuối cùng của mình. Nhưng một lần nữa, ông lại gặp rắc rối với những người hàng xóm. Huân tước Baltimore, chủ nhân của Maryland, và William Penn, chủ nhân của vùng Pennsylvania khi đó đang tranh chấp phân ranh giới giữa hai vùng đất. Phe Thomas trung thành đi theo cuối cùng lại trở thành kẻ thua cuộc. Thomas được phép sử dụng 200 mẫu đất sát bờ sông phía Pennsylvania của Huân tước Baltimore với cái giá 2 đô-la mỗi năm. Lẽ ra đây là một phi vụ hời, song miếng đất này cuối cùng không thuộc về Baltimore, và những người Pennsylvania kiên quyết xua đuổi người Maryland.

Tháng 10 năm 1730, hai người Pennsylvania phục kích Thomas, đánh vào đầu, rồi quăng ông xuống dòng Susquehanna. Thomas gắng sức bơi lên bờ. Thomas gửi đơn kiện, nhưng ông thẩm phán vùng Pennsylvania lại nói rằng những người Maryland không được hưởng sự bảo vệ của tòa án Pennsylvania.

Chiều tối, ngày 29 tháng 1 năm 1733, 20 người Pennsylvania bao vây nhà của Thomas, đòi treo cổ ông. Thomas ở trong nhà với một vài người Maryland trung thành, con trai Daniel, và Hannah đang mang bầu ở tháng thứ tám. Khi nhóm người này phá cửa vào, Thomas nổ súng làm một người Pennsylvania bị thương. Những người Pennsylvania cũng bắn bị thương một trong những đứa trẻ người Maryland. Cuối cùng, nhóm người Pennsylvania phải rút lui.

Trận chiến tiếp theo xảy ra một năm sau đó, vào tháng 1 năm 1734, khi quận trưởng cảnh sát Lancaster cử một nhóm có vũ trang tới bắt Thomas. Nhóm này lại phá cửa và Thomas lại nổ súng. Một người trong nhóm Thomas bắn một kẻ tấn công, Knoles Daunt. Những người Pennsylvania xin Hannah nén để chăm sóc vết thương ở chân của Daunt,

nhưng Hannah lịch thiệp trả lời bà “muốn vết thương nằm ở trong tim của kẻ đó”. Knoles Daunt chết ngay sau đó. Nhóm người này một lần nữa không bắt được Thomas.

Cuối cùng, tháng 11 năm 1736, một quận trưởng cảnh sát mới của Lancaster quyết định giải quyết vấn đề Thomas Cresap. Nửa đêm ngày 23 tháng 11, viên quận trưởng cảnh sát đem theo 24 người được vũ trang đầy đủ đến thi hành lệnh bắt Thomas vì tội giết hại Knoles Daunt. Họ gõ cửa nhà Cresap. Bên trong vẫn là những người ủng hộ Maryland và gia đình Cresap – Hannah lại đang mang bầu đứa con thứ ba. Thomas hỏi nhóm người Pennsylvania này muốn gì. Họ trả lời sẽ đốt nhà của Thomas. Những người Maryland chạy khỏi ngôi nhà đang cháy. Cuối cùng, Thomas đã bị bắt.

Thomas bị đóng gông và giải về giam ở Philadelphia (một thành phố mà anh cho là “một trong những thành phố đẹp nhất vùng Maryland”). Ông phải ngồi tù một năm ở đây. Những người canh ngục thỉnh thoảng cho ông ra ngoài “hít thở không khí trong lành” để đám đông người Philadenphia chế giễu ông là “con quý Maryland”.

Cuối cùng, những người ủng hộ Thomas đã cứu ông ra khỏi ngục tù bằng cách thỉnh cầu Đức vua Anh. Chịu đựng quá đủ ở Pennsylvania, Thomas đưa gia đình trở lại Maryland bằng xe ngựa, về phía ranh rới phía tây (ngày nay là Oldtown ở Maryland), ven bờ sông Potomac. Họ đến nơi vừa đúng lúc Hannah sinh đứa con thứ năm và cũng là đứa út, Michael.

Thomas lại tiếp tục có tranh chấp với những hàng xóm, một trong số họ viết lại rằng “Cresap là người chứa đầy thù hận và rất hay gắt gỏng”. Thế nhưng lần này, cuộc cãi vã dừng lại trước khi biến thành trận chiến, và Oldtown cuối cùng đã trở thành nhà của Thomas trong suốt quãng đời còn lại. Ông xây nhà trên một cái gò nhìn ra đồng bằng sông Potomac, nơi canh tác rất tốt. Nhưng thật không may, vùng đất bên sông này của ông lại không thuận lợi cho đi lại vì tàu bè không thể theo dòng Potomac để đến tận khu vực Georgetown, cách đó 150 dặm về hạ lưu. Dòng Potomac trở thành nỗi ám ảnh thường trực đối với Thomas khi nói về chuyện đi lại.

Vào những năm 1740, Thomas tham gia một nhóm nhà đầu tư giao thông và đất đai, trong đó có cả gia đình Washington. Nhóm này lên kế hoạch xây một con kênh dọc theo những khúc khó đi của con sông Potomac, nhưng dự án này lại bị đình lại trước nguy cơ xảy ra cuộc chiến với người Pháp. Dù vậy, cuối cùng, con kênh cũng được hoàn tất vào đầu thế kỷ sau đó.

Kênh rạch và sông ngòi là những nhu cầu cấp thiết thời đó bởi các con đường liên thuộc địa thường bị ùn tắc do bùn, và khi khô, chúng lại bị nhiều vết lún sâu. Để quên đi những khó khăn trên hành trình gian khổ, rượu whisky thường xuyên được các tài xế và hành khách chuyền tay nhau. Một hành khách đã nói hóm hỉnh: “Những con ngựa này không bị say rượu”.

Gặp trở ngại với dòng sông này, Thomas chuyển sang xây dựng những con đường riêng cho mình. Tuy nhiên, ý tưởng của ông lại quá đơn giản là tháo gỡ những đoạn “trở

ngại nhất mà thôi”. Năm 1747, George Washington, con trai của chủ đất cũ, đồng thời là đối tác đầu tư của Thomas, ghé thăm nhân một chuyến đi khảo sát. Ông này miêu tả con đường dẫn tới trang trại của Thomas Cresap là “con đường tồi tệ nhất mà con người hay súc vật đã đi qua”.

Nếu như Thomas nghĩ rằng ông có thể thoát khỏi các cuộc chiến tranh chấp lãnh thổ bằng cách chuyển tới vùng biên giới xa xôi thì ông đã nhầm. Giờ đây, ông lại bị vướng vào giữa cuộc chiến lớn nhất trong đời – cuộc chiến giữa người Pháp và người Anh, kéo dài từ năm 1754 tới năm 1763.

Cuộc chiến nổ ra một phần là do Thomas (và những người định cư gốc Anh khác) cảm thấy không thỏa mãn với phía bờ sông của mình và muốn tiến về phía tây, nơi có nhiều đất đai màu mỡ hơn dọc theo con sông Ohio giao thông thuận tiện. Vì thế, Thomas cùng những người nhà Washington và những người Virginia khác đánh chiếm khu đất ở gần sông Ohio và thành lập một liên minh gọi là Liên minh Ohio mà không để ý gì tới những người chủ thật sự của vùng đất này, những người nhà Shawnee và nhà Mingoe. Khi Liên minh Ohio cố gắng xây một cơ sở thương mại và một đồn trấn thủ tại ngã ba của dòng Ohio (ngày nay là Pittsburgh), họ lại chạm trán một kẻ thù khác, người Pháp từ Quebec, những người cũng muốn chiếm đất bên dòng Ohio. Người Pháp đánh đuổi được chàng trai George Washington 21 tuổi, chỉ huy quân đội địa phương của Liên minh Ohio, trong một trận đánh nhỏ năm 1754, và sự kiện này khai mào cho cuộc chiến mà sau đó được biết đến như là cuộc chiến của người Pháp và người Anh-điêng. Thomas cùng hai con trai là Daniel và Thomas Jr. tình nguyện tham gia lực lượng dân quân thuộc địa chống người Pháp, một tập hợp với thành phần chủ yếu là những nông dân nổi tiếng vì “sự phóng túng ngang ngược” hơn là kỹ năng chiến đấu. Thomas cũng ra lệnh cho một trong những nô lệ người Mỹ gốc Phi của mình, Nemesis, tham gia đội quân này. Ngày 23 tháng 4 năm 1757, Thomas Jr. thiệt mạng trong một trận chiến gần nơi mà ngày nay là Frostburg, bang Maryland. Vài tuần sau, Nemesis cũng bị chết trong chiến trận.

Nhưng cuối cùng, với sự giúp đỡ rất lớn từ người Anh, đội quân này đã đánh bại liên minh của người Pháp và người Anh-điêng. Tuy nhiên, đó vẫn chưa phải là dấu chấm hết cho những mất mát mà Thomas phải chịu đựng trong thời gian chiến tranh. Năm 1775, cuộc Chiến tranh Cách mạng nổ ra. Người con trai út của Thomas, Michael, bị chết ngay thời gian đầu cuộc chiến. Thomas và Hannah mất hai người con do chiến tranh còn hai người khác thì bị bệnh tật đeo bám từ khi còn nhỏ. Cuộc đời của Thomas đầy rẫy những bạo lực, đau thương, và sự vật lộn để sinh tồn.

Nhưng cuối cùng, công cuộc tìm kiếm dòng sông của Thomas cũng thành công. Trước khi Michael chết, Thomas đã khoanh được một miếng đất bên dòng Ohio. Hậu duệ của Thomas sau đó đã canh tác trên những cánh đồng màu mỡ đó và làm việc tại các nhà máy sản xuất dọc theo dòng Ohio. Nền kinh tế Mỹ trên đà tăng trưởng, tung những cái xúc-tu dài dọc theo những con sông, con kênh và tuyến đường sắt, kéo những người nhà Cresap ra khỏi đói nghèo, hướng tới sự giàu sang. Cuộc sống đã đổi thay kể từ thời đại của Thomas, tổ tiên của tôi.

Phần lớn dân số thế giới hiện nay vẫn chưa thể nói lời giã từ với những ngày xưa cũ tồi tệ ấy. Đa phần không được may mắn sinh ra cùng với những con sông của sự thịnh vượng như tôi. Ngày nay, từ những nước giàu nhìn sang những người nghèo, chúng ta nhìn thấy quá khứ nghèo khổ của chính mình. Tất cả chúng ta đều đã có thời nghèo đói. Xét cho cùng, chẳng ai trong chúng ta đến từ cái được gọi là các tầng lớp cao. Chúng ta lao mình vào cuộc kiếm tìm tăng trưởng để cố gắng giúp các nước nghèo thoát nghèo, trở thành những nước giàu có.

PHẦN II

THẤT BẠI CỦA THẦN DƯỢC

Trong suốt 50 năm qua, nhiều lần, chúng ta – những chuyên gia kinh tế, cho rằng mình đã tìm được câu trả lời cho bài toán tăng trưởng kinh tế. Giải pháp bắt đầu từ việc cung cấp viện trợ nước ngoài để bù lại phần thiếu hụt giữa mức đầu tư “cần thiết” và mức tiết kiệm. Ngay sau khi một số chuyên gia kinh tế trong chúng ta đã từ bỏ lối suy nghĩ cứng nhắc về ý tưởng mức đầu tư “cần thiết”, chúng ta lại nghĩ rằng đầu tư vào máy móc là chìa khóa cho tăng trưởng. Đi cùng với lối suy nghĩ này là một khái niệm coi giáo dục là hình thức tích lũy “bộ máy con người” (human machinery) cho tăng trưởng. Tiếp theo đó, vì lo lắng dân số “quá đông” có thể làm ảm đạm khả năng sản xuất của nền kinh tế, chúng ta đã thúc đẩy các biện pháp kiểm soát dân số. Rồi sau đó, khi thấy các chính sách của nhà nước gây trở ngại cho tăng trưởng kinh tế, chúng ta lại đẩy mạnh các nguồn cho vay chính thức để khuyến khích các quốc gia tiến hành cải tổ chính sách. Cuối cùng, khi các nước không thể trả nổi các khoản nợ được vay vì mục đích cải tổ chính sách, chúng ta lại xóa nợ cho họ.

Không thần dược nào có tác dụng như đã hứa hẹn, bởi một lẽ không phải tất cả những bên góp sức tạo nên tăng trưởng kinh tế đều có động cơ đúng đắn. Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét những thần dược đã thất bại kể trên, còn trong phần III, chúng ta sẽ tìm hiểu cách thuyết phục mọi người tin vào tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 2

Viện trợ cho đầu tư

Gieo thói quen, gặt tính cách

Gieo tính cách, gặt số phận.

– Samuel Smiles

Ngày 6 tháng 3 năm 1957, Bờ Biển Vàng, một thuộc địa nhỏ của Vương quốc Anh, trở thành quốc gia đầu tiên của vùng cận Sahara giành được độc lập. Bờ Biển Vàng được đổi tên thành Ghana. Các phái đoàn của cả hai bên tâm rèm sắt, Nga và Mỹ, bắt đầu ganh đua quyết liệt để trở thành nước đầu tiên dành cho tân quốc gia này các khoản cho vay và hỗ trợ kỹ thuật. Phó Tổng thống Richard Nixon¹ dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ. (Theo một nguồn tin, Nixon hỏi một nhóm nhà báo da đen: “Được tự do rồi, các anh chị cảm thấy sao?” Họ trả lời: “Chúng tôi cũng không biết nữa, chúng tôi đến từ Alabama!²”).

Một tác giả sau đó đã bình luận về ngày độc lập của Ghana: “Có rất ít nước từng là thuộc địa có được sự khởi đầu suôn sẻ hơn thế.” Ghana cung cấp 2/3 lượng cacao của thế giới. Đất nước này có hệ thống trường học tốt nhất châu Phi (các chuyên gia kinh tế đều cho rằng giáo dục là một trong những nhân tố tăng trưởng kinh tế then chốt). Hoạt động đầu tư ở Ghana cũng phát triển, và đây cũng là một nhân tố then chốt khác cho tăng trưởng (cũng theo các chuyên gia kinh tế). Trong những năm 1950, khi nền tự trị còn hạn chế, chính phủ Nkrumah và chính phủ Anh đã xây dựng đường sá, các trạm y tế và trường học. Các công ty Mỹ, Anh và Đức đã bày tỏ ý muốn đầu tư vào quốc gia mới này. Cả dân tộc Ghana dường như đều có chung sự hào hứng và lạc quan vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Một người Ghana lúc đó đã viết: “Nào, chúng ta hãy tìm kiếm vương quốc kinh tế!”

Nkrumah đã có được sự tư vấn của các chuyên gia kinh tế hàng đầu thế giới như Arthur Lewis, Nicholas Kaldor, Dudley Seers, Albert Hirschman, và Tony Killick – những người có chung niềm lạc quan mà Dudley Seers đã bày tỏ trong bản báo cáo năm 1952: hỗ trợ cho Ghana sẽ mang lại kết quả rất cao. “Chỉ cần phủ bê tông con đường từ Tarkwa đến Takoradi cũng sẽ làm tăng tổng sản lượng lên nhiều hơn cả khi phủ bê tông cho hầu như bất kỳ con đường nào ở Vương quốc Anh”.

Điều kỳ diệu trên sông Volta³

Nkrumah có những mục tiêu lớn hơn là mở ra một vài con đường. Ông lên kế hoạch xây một công trình thủy điện lớn trên sông Volta để cung cấp đủ điện cho một lò luyện nhôm. Nkrumah tính rằng một khi lò luyện nhôm đi vào hoạt động thì một tổ hợp ngành sản xuất nhôm sẽ phát triển. Lò luyện mới này sẽ xử lý alumin, sản phẩm của các nhà máy tinh chế alumin mới, trong khi đó nhà máy tinh chế alumin mới sẽ xử lý bô-xít được khai thác từ

các quặng bô-xít mới. Đường tàu và một nhà máy sản xuất xút (natri hydroxit) sẽ là điểm hoàn tất khu công nghiệp năng động này. Một báo cáo do các cố vấn ở nước ngoài chuẩn bị đã bày tỏ sự lạc quan rằng vùng hồ hình thành từ việc xây dựng công trình trên sông Volta cũng sẽ tạo nên tuyến đường thủy giữa các vùng Bắc Nam Ghana. Dự án này sẽ dẫn tới một “ngành đánh bắt cá mới trên hồ”. Nông nghiệp quảng canh dùng nước hồ sẽ làm con số thiệt hại 3.500 dặm vuông đất canh tác do lũ lụt “giảm đi đáng kể”.

Quả thực, với sự hỗ trợ của chính phủ Anh, Mỹ và WB, chỉ trong vòng vài năm, người Ghana đã xây xong đập Akosombo. Con đập này tạo ra chiếc hồ nhân tạo lớn nhất thế giới, hồ Volta. Họ cũng nhanh chóng xây dựng một nhà máy luyện nhôm mà 90% nhà máy này do tập đoàn đa quốc gia khổng lồ Kaiser Aluminum sở hữu. Ngày 19 tháng 5 năm 1964, trong một buổi lễ long trọng, Nkrumah đã mở cửa đập để nước dâng đầy hồ Volta. Tôi vẫn còn nhớ mình đã được đến thăm đập Akosombo khi còn sống ở Ghana những năm 1969-1970. Con đập lớn chặn dòng Volta quả là một thành tựu tuyệt vời.

Năm 1969, tôi đã lạc quan về triển vọng của Ghana, nhưng những dự định của tôi cho đất nước này không được dư luận chú ý, có lẽ vì lúc đó, tôi mới chỉ tốt nghiệp tiểu học.

Nhưng ngay cả những người quan sát lớn tuổi hơn cũng có chung niềm lạc quan sớm như tôi. Nhà kinh tế trưởng của WB năm 1967, Andrew Kamarek, cho rằng dự án sông Volta của Ghana có thể giúp nước này đạt mức tăng trưởng 7% mỗi năm.

Trở lại sông Volta

Tháng 4 năm 1982, một sinh viên Ghana ở Đại học Pittsburgh tên là Agyei Frempong đã viết luận án tiến sĩ, trong đó so sánh việc thực hiện dự án sông Volta với những kỳ vọng cao của Nkrumah cũng như những cố vấn trong và ngoài nước của ông trong lĩnh vực công nghiệp hóa, giao thông vận tải, nông nghiệp, và phát triển kinh tế nói chung. Lúc này, Ghana đã có hồ Volta, nhà máy điện và lò luyện nhôm. Việc sản xuất nhôm ở lò này tuy có dao động nhưng đã tăng trung bình khoảng 1,5%/năm trong giai đoạn 1969-1992.

Nhưng đó là những lợi ích của dự án này. Năm 1982, Frempong lưu ý: “Không có quặng bô-xít, nhà máy luyện nhôm, nhà máy xút hay hệ thống đường sắt nào”. Nỗ lực xây dựng ngành nuôi trồng thủy sản trên hồ đã gặp khó khăn do sự quản lý yếu kém và thiếu thôn về kỹ thuật. Người dân sống gần hồ, gồm khoảng 80.000 người đã bị mắc những bệnh lây qua đường nước như bệnh mù, giun móc, bệnh sốt rét và sán máng. Các dự án tưới tiêu quy mô lớn mà các nhà hoạch định vẽ ra đã phá sản. Giao thông trên hồ từ Bắc tới Nam lẽ ra sẽ “giải quyết được những khó khăn về giao thông quốc gia” đã “thất bại hoàn toàn”.

Đáng buồn nhất, dự án hồ Volta lại là dự án đầu tư thành công nhất trong lịch sử của Ghana. Frempong nhất trí với các nhà phân tích khác như Tony Killick rằng vai trò cốt lõi của dự án đã là một thành công. Nhà máy phát điện và lò luyện nhôm vẫn hoạt động đến ngày nay, riêng lò luyện nhôm dùng điện trợ cấp và alumin nhập khẩu.

Thảm họa thật sự là người Ghana hiện nay vẫn nghèo như thời kỳ đầu những năm 1950.

Ghana đã trải qua khoảng nửa thế kỷ “tăng trưởng trì trệ”. Làm sao lại đến nông nổi đó? Gần như tất cả đều thất bại. Quân đội lật đổ chính quyền Nkrumah trong một cuộc đảo chính năm 1966, cuộc đảo chính đầu tiên trong số năm lần đảo chính quân sự trong suốt 15 năm sau đó. Sự kiện Nkrumah bị lật đổ kéo theo những cuộc ăn mừng trên các đường phố ở Accra vì những tham vọng phát triển của Nkrumah chẳng mang lại gì ngoài nạn đói và tình trạng lạm phát cao.

Song có lẽ người Ghana sẽ bớt cuồng nhiệt hơn nếu biết rằng trong vòng hai thập niên sau đó, tình hình còn tồi tệ hơn nhiều. Quân đội nhanh chóng khôi phục nền dân chủ trong giai đoạn 1969- 1971 dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Kofi Busia. Sau khi quân đội lật đổ Busia năm 1971, cả nền kinh tế lẫn chính trị nước này đều tan rã. Thậm chí, Ghana còn trải qua một nạn đói trong những năm 1970.

Thời kỳ bĩ cực nhất là năm 1983 dưới thời chính phủ quân sự mới của Đại úy không quân Jerry Rawlings. Năm 1983, thu nhập bình quân của người Ghana chỉ bằng 2/3 thu nhập năm 1971. Một đợt hạn hán làm nước sông Volta xuống thấp đến nỗi nhà máy thủy điện phải cắt điện dành cho Công ty Nhôm Volta trong một năm. Năm 1983, người Ghana hàng ngày chỉ được cung cấp lượng calo bằng 2/3 mức khuyến nghị. Năm 1983, ngay cả một cán bộ công chức khá giả của Ghana cũng phải dùng đến lời ví von hài hước nhưng khá rùng rợn về “chiếc vòng cổ thời Rawlings”, ám chỉ những chiếc xương quai xanh lòi ra từ cơ thể thiếu đói. Tình trạng suy dinh dưỡng là nguyên nhân gây tử vong của gần một nửa số trẻ em năm 1983. Thu nhập bình quân đầu người năm 1983 thậm chí còn thấp hơn cả mức thu nhập năm 1957 khi nước này giành độc lập.

Cuộc khủng hoảng năm 1983 đã buộc chính phủ của Rawlings phải có những nỗ lực mới để cứu vãn Ghana, và tăng trưởng đã phục hồi, nhưng đó là một chặng đường dài và chậm chạp sau ¼ thế kỷ suy thoái.

Mô hình Harrod-Domar⁴, giai đoạn 1946-2000

Quan niệm cho rằng đầu tư qua hình thức viện trợ tài chính để xây dựng đập, đường sá và máy móc sẽ đem lại tăng trưởng kinh tế đã xuất hiện từ rất lâu. Tháng 4 năm 1946, giáo sư kinh tế Evsey Domar đã có một bài viết về tăng trưởng kinh tế: “Mở rộng nguồn vốn, tốc độ tăng trưởng và việc làm”, trong đó bàn về mối quan hệ giữa các cuộc suy thoái ngắn hạn và đầu tư ở Mỹ. Mặc dù Domar cho rằng sức sản xuất tỷ lệ với nguồn lực máy móc, thiết bị, song ông cũng thừa nhận giả định như thế là phi thực tế và 11 năm sau đó, năm 1957, khi than phiền về “lương tâm chưa bao giờ bị cắn rứt hơn thế”, ông đã phủ nhận học thuyết này. Ông nói rằng mục đích ban đầu của ông chỉ là bình luận về cuộc tranh luận giữa các chuyên gia kinh tế về chu kỳ kinh doanh, chứ không phải để tìm ra một tỷ lệ tăng trưởng có ý nghĩa đã được kiểm nghiệm trên thực tế. Ông cho hay lý thuyết của ông không mở rộng ra tăng trưởng dài hạn, và thay vào đó, ông ủng hộ học thuyết tăng trưởng mới của Robert Solow (sẽ được bàn luận ở chương sau).

Tóm lại, mô hình của Domar không được xây dựng như một mô hình tăng trưởng,

không liên quan đến mô hình tăng trưởng, và chính người xây dựng mô hình này hơn 40 năm trước đây đã phủ nhận ý nghĩa là mô hình tăng trưởng của nó. Vì thế, thật mỉa mai khi trong quá khứ cũng như cho đến tận hôm nay, mô hình của Domar vẫn là mô hình tăng trưởng được áp dụng rộng rãi nhất trong lịch sử kinh tế học.

Làm sao mô hình của Domar tồn tại được qua những lần tưởng như sụp đổ vào những năm 1950? Chúng ta, những nhà kinh tế học, đã (và vẫn) dùng nó khi xác định tỷ lệ đầu tư “cần thiết” để đạt được tỷ lệ tăng trưởng mục tiêu cho các nước nghèo, từ Albania cho đến Zimbabwe. Khác biệt giữa khoản đầu tư cần thiết và khoản tự tích lũy của quốc gia được gọi là “phần thiếu hụt tài chính”. Người ta cho rằng không sẵn có nguồn tài chính tư để bù đắp cho phần thiếu hụt này, vì thế các nhà viện trợ bù đắp phần thiếu hụt tài chính này bằng khoản viện trợ nước ngoài để đạt được mức tăng trưởng mục tiêu. Đây là mô hình hứa hẹn tăng trưởng ngay lập tức cho các nước nghèo nhờ đầu tư tài chính qua hình thức viện trợ – viện trợ đầu tư để tăng trưởng.

Ở vị trí thuận lợi của người đi sau, người ta thấy việc sử dụng mô hình của Domar để xác định những yêu cầu viện trợ và những dự báo tăng trưởng đã (và vẫn đang) là sai lầm lớn. Nhưng chúng ta cũng không nên quá khắt khe với những người đề xướng mô hình này (khi mới bắt đầu sự nghiệp, chính tôi cũng là người đề xướng mô hình này), vì họ không có lợi thế của người đi sau. Những bài học mà chúng ta thấy vào thời hoàng kim của mô hình này lúc đó có vẻ cổ vũ cho mối liên quan cứng nhắc giữa viện trợ đầu tư và tăng trưởng. Chỉ đến khi có nhiều dữ liệu hơn thì những nhược điểm của mô hình mới bộc lộ rõ ràng.

Cách tiếp cận tăng trưởng của Domar trở nên phổ biến vì nó đưa ra một dự đoán đơn giản tuyệt vời: *tăng trưởng GDP sẽ tỷ lệ với phần đầu tư trong GDP*. Domar giả thuyết rằng sản lượng (GDP) tỷ lệ với số lượng máy móc, vì vậy thay đổi về sản lượng sẽ tỷ lệ với thay đổi về máy móc, tương ứng với khoản đầu tư của năm trước đó. Chia cả hai vế cho sản lượng của năm ngoái. Như vậy, tăng trưởng GDP năm nay chỉ tỷ lệ với khoản đầu tư của năm ngoái/GDP năm ngoái.

Làm sao Domar lại có ý tưởng là sản lượng tỷ lệ với số lượng máy móc? Lao động không đóng vai trò gì trong sản xuất hay sao? Domar viết trong thời kỳ sau Đại suy thoái, khi ấy nhiều người vận hành máy móc bị mất việc làm. Domar và nhiều nhà kinh tế học khác đã dự đoán sự suy thoái sẽ trở lại sau Chiến tranh Thế giới thứ hai trừ khi chính phủ làm điều gì đó để phòng tránh. Domar coi tỷ lệ thất nghiệp cao là một mặc định, vì thế luôn có sẵn người để vận hành những máy móc được bổ sung. Học thuyết của Domar được biết đến dưới cái tên mô hình Harrod-Domar (một nhà kinh tế học người Anh tên là Roy Harrod cũng công bố một bài tương tự nhưng rời rắm hơn năm 1939).

Rõ ràng, mối quan tâm của Domar là chu kỳ kinh doanh ngắn hạn tại các nước giàu. Vậy thì tại sao tỷ lệ cố định giữa sản xuất và máy móc của Domar lại được đưa vào để phân tích tăng trưởng của các nước nghèo?

Phát kiến về phát triển

Công cuộc tìm kiếm căn nguyên tăng trưởng đã dày vò chúng tôi, những nhà kinh tế học, từ khi khái niệm “nhà kinh tế học” ra đời. Năm 1776, cha đẻ của môn kinh tế học, Adam Smith đã đặt ra câu hỏi: Điều gì quyết định sự phồn vinh của các quốc gia. Năm 1890, nhà kinh tế học vĩ đại người Anh, Alfred Marshall đã nói cuộc tìm kiếm tăng trưởng “đem lại cho môn kinh tế học mối quan tâm chính và lớn nhất”. Nhà kinh tế đoạt giải Nobel, Robert Lucas đã thừa nhận trong một bài báo năm 1988 rằng một khi bắt đầu nghĩ đến tăng trưởng kinh tế, thì “rất khó nghĩ về bất kỳ thứ gì khác”. Nhưng mối quan tâm thường trực về học thuyết tăng trưởng lại chỉ tập trung vào các nước giàu. Không nhà kinh tế học nào quan tâm nhiều đến các vấn đề của những nước nghèo. Cuốn sách *World Economic Survey* (Điều tra kinh tế thế giới) năm 1938 của Hội Quốc liên⁵, do James Meade, chuyên gia kinh tế đoạt giải Nobel sau này, soạn thảo, chỉ có một đoạn về Nam Phi. Các khu vực nghèo ở châu Á và châu Phi không hề được nhắc đến.

Đột nhiên, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chúng ta, những chuyên gia chính sách đã từng phớt lờ các nước nghèo trong hàng thế kỷ, giờ đây lại kêu gọi sự chú ý tới “những vấn đề cấp bách” của những nước này. Các nhà kinh tế đưa ra nhiều học thuyết về cách mà các nước nghèo mới giành được độc lập sẽ tăng trưởng và đuổi kịp các nước giàu như thế nào.

Thật không may cho các nước nghèo là thế hệ các chuyên gia kinh tế phát triển đầu tiên lại chịu ảnh hưởng của hai sự kiện lịch sử diễn ra đồng thời: Đại khủng hoảng và quá trình công nghiệp hóa nhờ tiết kiệm và đầu tư bắt buộc của Liên Xô. Kinh tế suy thoái và số lượng lớn, đang ngày một tăng của những lao động bán thất nghiệp ở các vùng nông thôn của các nước nghèo đã thôi thúc nhà kinh tế học phát triển Arthur Lewis đề xuất mô hình “lao động thặng dư”, trong đó máy móc là yếu tố giới hạn. Lewis cho rằng việc xây dựng các nhà máy sẽ thu hút hết số lao động này mà không làm suy giảm hoạt động sản xuất ở nông thôn.

Lewis và các nhà kinh tế học phát triển khác trong những năm 1950 đã đưa ra giả thuyết rằng tỷ lệ người và máy là không đổi, ví dụ 1 người 1 máy. Vì có lao động thặng dư, máy móc (chứ không phải lao động) là hạn chế ràng buộc sản xuất. Học thuyết của Domar phát biểu, sản lượng tỷ lệ thuận với số máy. Lewis cho rằng nguồn cung công nhân là “không giới hạn” và trích dẫn một ví dụ cụ thể của một nền kinh tế đã tăng trưởng nhờ thu hút lao động nhàn rỗi ở vùng nông thôn: Liên Xô.

Theo Lewis, “yếu tố cốt lõi của phát triển kinh tế là tích lũy vốn nhanh”. Vì tăng trưởng tỷ lệ với đầu tư, bạn có thể ước lượng tỷ lệ này và tính ra mức đầu tư cần thiết cho một mục tiêu tăng trưởng nhất định. Giả sử bạn có tỷ lệ 1% tăng trưởng với mỗi tỷ lệ 4% đầu tư. Một nước muốn thúc đẩy tốc độ tăng trưởng lên ba lần, từ 1% lên 4%, thì phải tăng đầu tư từ 4% lên 16% GDP. Bốn phần trăm tăng trưởng GDP này sẽ mang lại tỷ lệ tăng trưởng theo đầu người là 2% nếu gia tăng dân số là 2%. Với 2% tăng trưởng mỗi năm, thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng gấp đôi trong vòng 36 năm. Như vậy, tăng trưởng kinh tế là một cuộc đua giữa máy móc và gia tăng dân số.

Làm sao bạn có mức đầu tư đủ cao trong trường hợp tiết kiệm quốc gia hiện thời là 4%

GDP? Những nhà kinh tế học phát triển giai đoạn đầu cho rằng các nước nghèo quá nghèo đến nỗi họ có rất ít hy vọng tăng khoản tích lũy của mình. Có một “phần thiếu hụt tài chính” là 12% GDP giữa “đầu tư cần thiết” (16% GDP) và mức tích lũy quốc gia hiện thời là 4% GDP. Vì thế, để đạt được mức đầu tư cần thiết, những nhà viện trợ phương Tây phải bù đắp “phần thiếu hụt tài chính” này bằng viện trợ nước ngoài, từ đó đạt được tăng trưởng sản lượng mục tiêu. (Từ đây, tôi sẽ sử dụng cụm từ *phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính*).

Những nhà kinh tế học phát triển trong giai đoạn đầu còn mơ hồ về khoảng thời gian cần thiết để viện trợ có thể làm tăng mức đầu tư và từ đó thúc đẩy tăng trưởng, nhưng trên thực tế, họ mong chờ có được thành quả nhanh chóng hơn: viện trợ năm nay sẽ được đưa vào khoản đầu tư trong năm nay, từ đó đem lại tăng trưởng GDP cho năm sau.

Ý tưởng cho rằng tăng trưởng tỷ lệ thuận với đầu tư không mới. Trong cuốn sách xuất bản năm 1957, Domar cho biết một nhóm các nhà kinh tế đoạn đầu rất quan tâm đến tăng trưởng (họ chính là những nhà kinh tế Liên Xô trong những năm 1920) đã sử dụng ý tưởng này. N. A. Kovalevskii, chủ bút tờ *Planned Economy*, tháng 3 năm 1930 đã dùng ý tưởng tăng trưởng tỷ lệ thuận với đầu tư để dự đoán tăng trưởng của Liên Xô, cũng giống hệt như cách các nhà kinh tế học dùng ý tưởng này từ những năm 1950 đến suốt những năm 1990. Liên Xô không chỉ là nguồn cảm hứng cho mô hình Harrod-Domar, mà ở chừng mực nào đó, chính những người Liên Xô cũng được hưởng lợi (mà sau này hóa ra lại là khoản nợ) từ việc phát kiến ra mô hình này.

Các giai đoạn của Rostow

Bước tiếp theo trong quá trình phát triển của mô hình phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính là thuyết phục các nước giàu bù đắp phần thiếu hụt đó bằng viện trợ. Năm 1960, W. W. Rostow đã cho ra đời cuốn sách nổi tiếng, *The Stages of Economic Growth* (Các giai đoạn phát triển kinh tế). Trong năm giai đoạn mà ông dự đoán, giai đoạn khiến mọi người lưu tâm nhất là “cắt cánh tới tăng trưởng bền vững”. Tuy nhiên, yếu tố quyết định duy nhất của việc tăng sản lượng mà Rostow trích dẫn là tăng mức đầu tư từ 5 lên 10% thu nhập. Đây gần như chính xác là điều mà Ngài Arthur Lewis đã nói 6 năm trước, nên “cắt cánh” chỉ khẳng định lại các thuyết của Domar và Lewis với hình ảnh sinh động là chiếc máy bay cắt cánh khỏi đường băng.

Rostow cố gắng chỉ ra rằng “cắt cánh” nhờ đầu tư là phù hợp với thực tế. Nước Nga của Stalin đã có ảnh hưởng lớn đến Rostow, cũng như đến nhiều chuyên gia kinh tế khác; nó phù hợp với thuyết “cắt cánh”. Sau đó, Rostow cũng xem xét một số trường hợp lịch sử và các nước thuộc thế giới thứ ba. Tuy nhiên, bằng chứng của riêng ông lại chưa đủ sức thuyết phục: chỉ có ba trong tổng số 15 trường hợp ông nêu ra là phù hợp với thuyết cắt cánh nhờ đầu tư. Năm 1963, nhà kinh tế giành giải Nobel, Simon Kuznets còn tự tìm ra những chứng cứ lịch sử độc lập, ngược hẳn với thuyết của Rostow: “Trong giai đoạn cắt cánh, không có trường hợp nào có có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội như giả thuyết của GS. Rostow về nhân đôi (hoặc hơn nữa) tỷ lệ hình thành tư bản ròng”. (Nhưng những thực tế đã được điển hình hóa không bao giờ mất đi. Ba thập kỷ sau, một nhà kinh tế học hàng đầu

viết: “Một trong những thực tế đã trở thành trường hợp điển hình của lịch sử thế giới là hiện tượng tích lũy tăng mạnh trước các giai đoạn cắt cánh quan trọng của tăng trưởng kinh tế”).

Đừng quên tiết kiệm

Có một sự đồng thuận khá rộng rãi rằng tín điều viện trợ đầu tư để tăng trưởng “về cơ bản là có giá trị” như một tài liệu phổ biến của Jagdish Bhagwati đã viết năm 1966. Nhưng các nhà viện trợ tiến hành cho vay những khoản vay lãi suất thấp như một hình thức viện trợ cũng đã được cảnh báo về tình trạng nợ quá cao. Phần đầu của bài viết này đã chỉ ra rằng Thổ Nhĩ Kỳ đã gặp các rắc rối liên quan đến việc trả nợ cho các khoản vay cũ. Một chuyên gia kinh tế sớm chỉ trích viện trợ là P. T. Bauer, năm 1972 đã mỉa mai (nhưng mang tính tiên tri) rằng “viện trợ nước ngoài là cần thiết để tạo điều kiện cho các nước chậm phát triển trả các khoản nợ được bao cấp... theo các thỏa thuận viện trợ nước ngoài ban đầu”.

Cách đơn giản để tránh các vấn đề nợ với các nhà viện trợ chính thức là tăng tích lũy quốc gia. Bhagwati cho rằng đây là công việc của chính phủ: chính phủ phải tăng thuế để tạo các khoản tích lũy công. Rostow đã dự đoán nước nhận viện trợ về bản chất sẽ tăng mức tích lũy khi đã cắt cánh, để sau “10-15 năm”, các nước viện trợ có thể tính đến việc “dừng” viện trợ. (40 năm sau, chúng ta vẫn đang mong chờ giai đoạn lý tưởng này).

Hollis Chenery nhấn mạnh hơn nữa sự cần thiết phải tích lũy quốc gia trong phương pháp bù thiếu hụt tài chính. Chenery và Alan Strout năm 1966 đã đưa ra một mô hình trong đó viện trợ sẽ “bù đắp phần thiếu hụt tạm thời giữa khả năng đầu tư và khả năng tích lũy”. Đầu tư lúc này là để tăng trưởng. Nhưng họ cũng đặt ra giả thuyết rằng mức tích lũy cao nằm ngoài mức tăng trưởng thu nhập. Mức tích lũy phải đủ cao để quốc gia đó chuyển sang trạng thái tăng trưởng bền vững, trong đó nó cấp vốn cho các nhu cầu đầu tư nằm ngoài các khoản tích lũy của chính nước này. Họ kiến nghị các nước viện trợ gán “khoản viện trợ được cung cấp với hiệu quả trong việc tăng mức tích lũy nội địa của nước nhận viện trợ”. (Ba mươi tư năm sau, các nước viện trợ vẫn chưa làm theo lời kiến nghị này).

Phản thiếu hụt tài chính gặp chiếc máy tính

Các nhà kinh tế học đã vi tính hóa phương pháp bù thiếu hụt tài chính của Chenery ở WB năm 1971. Chenery sau đó trở thành cố vấn tài chính cho Robert McNamara, người đã rất vui mừng vì có một công cụ tính toán yêu cầu viện trợ chính xác cho từng nước.

Nhà kinh tế học của WB, John Holsen đã phát triển một mô hình mà ông gọi là mô hình tiêu chuẩn tối thiểu (MSM). Holsen kỳ vọng mô hình “tối thiểu” này sẽ hữu dụng trong khoảng sáu tuần. Ông mong đợi các nhà kinh tế học của các nước xây dựng các mô hình đặc thù của từng nước tỉ mỉ hơn. (Nhưng đến tận bây giờ, 29 năm sau, MSM vẫn được sử dụng rộng rãi. Mười một năm trước, tôi đã không thành công khi sửa đổi mô hình này, vì thế, có thể coi đây là một phần lỗi của tôi). Một vài năm sau đó, các nhà kinh tế học của WB đã sửa lại mô hình MSM và đặt tên lại là mô hình SMS đã sửa đổi (RMSM). Quan

điểm của RMSM về tăng trưởng cũng tương tự như của Harrod-Domar: mức tăng trưởng GDP tỷ lệ với tỷ lệ đầu tư/GDP của năm trước. Viện trợ nước ngoài và tài chính tư là để bù đắp phần thiếu hụt tài chính giữa tích lũy và đầu tư cần thiết để có mức tăng trưởng cao.

Phương pháp bù thiếu hụt tài chính có xét đến ý kiến trong các cuộc thảo luận với các nước tài trợ khác về mức viện trợ mà nước nhận viện trợ cần đến. Theo chân Chenery – và cũng bằng quan không kém – những người xây dựng mô hình RMSM đã lưu ý rằng khoản tích lũy ngoài thu nhập bổ sung phải cao hơn để tránh khoản nợ không bền vững. (Trên thực tế, nhiều khoản nợ của các nước Mỹ La tinh và châu Phi hóa ra đều không bền vững vào những năm 1980 và 1990).

Thất bại của tăng trưởng trước đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ khiến cho các nhà kinh tế học phải do dự, song cũng có lý do hợp lý cho những người bảo vệ thuyết phân thiếu hụt tài chính. Một cuốn sách giáo khoa hàng đầu về phát triển đưa ra luận điểm nhanh chóng trở thành một tín điều mới: “Mặc dù tích lũy vốn vật chất có thể được coi là điều kiện cần của phát triển, nhưng nó chưa được chứng tỏ là điều kiện đủ”. Một cuốn sách giáo khoa hàng đầu về phát triển khác cũng phụ họa: “Lý do cơ bản khiến cất cánh nhờ đầu tư không hiệu quả không phải vì tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn chỉ là điều kiện cần, song chưa phải là điều kiện đủ”. Chúng ta sẽ xem xét quan điểm cho rằng đầu tư là cần nhưng chưa đủ qua các dữ liệu.

Phân thiếu hụt tài chính vĩnh viễn

Phương pháp bù thiếu hụt tài chính có một số phận khá kỳ lạ sau thời hoàng kim vào những năm 1960 và 1970. Nó đã biến mất hoàn toàn khỏi các tài liệu học thuật, nhưng bóng ma của nó vẫn còn đó. Đến ngày nay, chúng tôi, các nhà kinh tế tại các viện tài chính quốc tế (IFI), vẫn sử dụng thuyết này để đưa ra các dự báo về viện trợ, đầu tư và tăng trưởng.

Chúng tôi, các nhà kinh tế của IFI, đã sử dụng phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính ngay cả khi biết rõ nó không đúng. GDP của Guyana đã giảm mạnh khi đầu tư tăng từ 30 lên 42%, và viện trợ nước ngoài hàng năm chiếm 8% GDP trong giai đoạn 1980-1990”. Đây không phải là thắng lợi của phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính. Thế nhưng, một báo cáo khác của WB năm 1993 đã nhận xét Guyana “sẽ tiếp tục cần các luồng vốn đáng kể từ nước ngoài”. Ý tưởng đó dường như là: “Chưa đúng à, thế thì, chúng ta thử lại”.

Chúng tôi, các nhà kinh tế học IFI, sử dụng phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính trong khoảng thời gian phục hồi sau nội chiến. Chúng tôi, những nhà kinh tế học WB, năm 1996 đã lên chương trình để thúc đẩy nền kinh tế Uganda tăng trưởng nhanh (với mục tiêu tăng trưởng đồng đều là 7%). Với mức tích lũy thấp và những yêu cầu về đầu tư cao, điều này hàm ý phải có các luồng viện trợ nước ngoài cao. Bản báo cáo ủng hộ rót thêm viện trợ cho Uganda vì nếu ít hơn, nó “có thể làm phương hại đến tốc độ tăng trưởng trung hạn của đất nước này”.

Chúng tôi, các nhà kinh tế học IFI, sử dụng phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính

trong hoàn cảnh sau các cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô. Báo cáo của WB năm 1995 đã thông báo với các nước Mỹ La tinh rằng “tăng tích lũy và đầu tư lên 8% GDP sẽ nâng mức tăng trưởng hàng năm lên khoảng 2%”. Báo cáo của Ngân hàng liên Mỹ năm 1995 đã lo ngại về việc “Mỹ La tinh đứng trước thách thức phải giữ vững mức đầu tư cần thiết để tiếp tục giữ vững mức tăng trưởng sản lượng”. Báo cáo của WB về Thái Lan năm 2000 đã khẳng định với đất nước đang là tâm điểm của cuộc khủng hoảng Đông Á này như “đầu tư tư nhân là chìa khóa để tiếp tục tăng trưởng”.

Chúng tôi, các nhà kinh tế IFI, đã sử dụng phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính để đào tạo các cán bộ phát triển ở các nước. Đến ngày nay, IMF và WB vẫn tổ chức các khóa đào tạo cho cán bộ của các nước đang phát triển các kỹ năng dự báo mức đầu tư cần thiết, cân xứng với “mức tăng trưởng mục tiêu”.

Chúng tôi, những nhà kinh tế IFI, đã sử dụng phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính trong bối cảnh chuyển giao hỗn loạn giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản. Báo cáo của WB về Litva cho biết “sẽ cần phải có những khoản hỗ trợ lớn từ bên ngoài” để “cung cấp các nguồn lực cho những đầu tư quan trọng” để ngăn chặn sự giảm sút sản lượng”. Bản báo cáo năm 1998 của WB về Litva vẫn sử dụng giả thuyết rằng tăng trưởng tỷ lệ với đầu tư. Một báo cáo năm 1997 về đất nước bị chiến tranh tàn phá, Croatia, nói rằng “để đạt được mức tăng trưởng bền vững 5-6%... trong vòng 3 năm tới, (nước này) phải có mức đầu tư 21-22% GDP”.

Cần phải có mức viện trợ và đầu tư là bao nhiêu để đạt mục tiêu tăng trưởng? Báo cáo của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD) năm 1995 đã khéo léo chỉ ra rằng đây là câu hỏi của các nhà hoạch định trung ương – nhưng rồi cũng đưa ra câu trả lời. EBRD tuyên bố họ đang sử dụng “phương trình tăng trưởng Harrod-Domar” để dự báo về các yêu cầu đầu tư. Phương trình này cảnh báo các nước cộng sản trước đây rằng “sẽ cần phải có khoản tài chính đầu tư ở mức 20% GDP trở lên” để đạt “mức tăng trưởng 5%”. Bản báo cáo nhận định “viện trợ chính thức có điều kiện... sẽ góp phần bù đắp phần thiếu hụt giữa tích lũy và đầu tư trong nước”.

Như vậy, vòng tròn nghịch lý khép lại. Các nền kinh tế Đông Âu cũ đã khơi nguồn cho phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính. Cuộc chiến tranh lạnh đã làm nảy sinh ý tưởng bù đắp phần thiếu hụt này bằng viện trợ, và bây giờ nền kinh tế tư bản cố gắng bù đắp phần thiếu hụt tài chính cho các nền kinh tế Đông Âu trước đây.

Viện trợ đầu tư theo kinh nghiệm

Theo như tôi được biết, chưa có ai kiểm định phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính bằng kinh nghiệm thực tiễn. Đến khi dữ liệu của các nước đã có đủ, mô hình này đã không còn được ưa chuộng trong các tài liệu học thuật nữa. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, bóng ma của mô hình này vẫn hiện diện trong việc xác định các yêu cầu viện trợ và triển vọng tăng trưởng của các nước nghèo. Chúng ta hãy kiểm định mô hình này.

Khi chúng tôi, những người sử dụng phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính, tính toán

các yêu cầu viện trợ về đầu tư “cần có” vượt mức tích lũy thực tế, chúng tôi giả định rằng viện trợ sẽ lần lượt được đưa vào đầu tư. Thêm nữa, các nhà viện trợ đã quy định rõ điều kiện các nước phải đồng thời tăng mức tích lũy quốc gia, điều mà một số người như Rostow đã nghĩ là sẽ tự nhiên xảy ra. Như vậy, viện trợ kết hợp với các điều kiện tích lũy phải làm tăng mức đầu tư với tỷ lệ thậm chí còn cao hơn 1-1. Chúng ta hãy xem điều gì đã xảy ra trên thực tế.>

Chúng tôi có dữ liệu từ năm 1965 đến 1995 của 88 nước và vùng lãnh thổ. Đối với chúng tôi, mối liên hệ giữa viện trợ và đầu tư phải qua hai lần kiểm tra cẩn thận. Đầu tiên, phải có một mối liên hệ thống kê tích cực giữa viện trợ và đầu tư. Thứ hai, viện trợ phải được chuyển vào đầu tư với tỷ lệ ít nhất là 1-1: 1% GDP tăng lên trong viện trợ phải làm tăng 1% GDP trong đầu tư. (Rostow dự đoán đầu tư thậm chí sẽ tăng hơn tỷ lệ 1-1 do nước nhận viện trợ sẽ tăng tích lũy). Trong những kiểm định này, viện trợ – đầu tư có mối quan hệ như thế nào? Trong lần kiểm định đầu tiên, chỉ có 17 trong số 88 nước và vùng lãnh thổ cho thấy mối quan hệ thống kê tích cực giữa viện trợ và đầu tư.

Chỉ có sáu trong số 17 nước và vùng lãnh thổ này qua được phần kiểm định về tỷ lệ viện trợ-đầu tư thấp nhất là 1-1, trong đó có hai nền kinh tế nhận được các khoản viện trợ không đáng kể là Hồng Kông (với mức viện trợ bình quân 0,07% GDP từ năm 1965 đến năm 1995), và Trung Quốc (bình quân 0,2% GDP). Bốn nước còn lại là Tunisia, Maroc, Manta, và Sri Lanka đều có nguồn viện trợ đáng kể. Tám mươi hai nước còn lại không qua được hai cuộc kiểm định này.

Những kết quả này gợi nhớ lại các kết quả của một nghiên cứu năm 1994 cho thấy không có mối liên quan nào giữa viện trợ và đầu tư ở các nước. Khác với nghiên cứu này, ở đây, tôi không định đưa ra một kết luận chung về hiệu quả của các khoản viện trợ nước ngoài. Có rất nhiều vấn đề ngay trong việc tiến hành một đánh giá như vậy, nhất là khả năng cả viện trợ và đầu tư đều có tương tác với một yếu tố thứ ba nào đó. Có thể ở quốc gia nhận viện trợ xảy ra một trận hạn hán làm cho đầu tư sụt giảm và viện trợ tăng lên. Tôi chỉ chất vấn liệu đầu tư và viện trợ có tiến triển theo hướng mà những người sử dụng phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính mong đợi hay không. Chúng tôi, những người ủng hộ phương pháp này, đã dự đoán rằng viện trợ là để đầu tư, chứ không phải giúp các nước khắc phục hạn hán. Theo các kết quả của tôi, đầu tư và viện trợ đã không tiến triển theo hướng mà chúng tôi mong đợi.

Phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính đã không thể trở thành thần dược vì nó vi phạm phương châm xuyên suốt trong cuốn sách này: Con người hành động vì động cơ. Hãy nghĩ đến những ưu đãi mà các nước nhận viện trợ nước ngoài được hưởng. Họ sẽ đầu tư vào tương lai khi họ được lợi từ các khoản đầu tư hiện tại. Ngược lại, họ sẽ chẳng làm gì nếu các khoản đầu tư không mang lại lợi ích nào. Không có lý do gì để nghĩ rằng viện trợ có thể tác động đến động cơ đầu tư vào tương lai của các nước nghèo. Viện trợ sẽ không khiến các nước nhận viện trợ tăng đầu tư, họ sẽ sử dụng viện trợ để mua thêm hàng hóa. Đây chính là điều chúng ta sẽ thấy khi kiểm tra mối liên quan giữa viện trợ và đầu tư.

Viện trợ có thể thúc đẩy hoạt động đầu tư thay vì tiêu dùng hết. Nhiều người ủng hộ hình thức này cho rằng viện trợ phải đi kèm với điều kiện về tăng mức tích lũy của nước đó. Điều đó sẽ tạo động cơ để chính phủ của các nước nghèo tích lũy chính phủ (ví dụ: giảm tiêu dùng chính phủ để tăng tích lũy chính phủ) và thúc đẩy tích lũy tư nhân nhiều hơn. Phân tích tích lũy tư nhân có thể thực hiện được bằng cách kết hợp cắt giảm thuế thu nhập dành để tích lũy và thuế tiêu dùng. Mức tăng tích lũy sẽ giúp cho các nước nhận viện trợ tránh được cảnh nợ nần và chắc sẽ thúc đẩy hoạt động đầu tư. Tăng viện trợ cùng tích lũy quốc gia đối lập với hệ thống hiện hành, trong đó một nước có mức tích lũy thấp hơn có phần thiếu hụt tài chính cao và vì vậy nhận được nhiều viện trợ hơn.

Đầu tư để tăng trưởng

Mối liên hệ thứ hai trong phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính là mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng. Liệu đầu tư có đem lại tỷ lệ tăng trưởng nhanh như mô hình phần thiếu hụt tài chính thừa nhận không?

Tôi bắt đầu giả định mối quan hệ ngắn hạn giữa đầu tư và tăng trưởng là như nhau ở tất cả các nước. Tôi cố gắng sử dụng quãng thời gian trung bình 4 năm để đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng và đầu tư. (IFI thường lấy khoảng thời gian dự báo là 5 năm. Các nhà kinh tế học thường dự đoán năm đầu tiên từ tình hình kinh doanh hiện tại, vì vậy 4 năm là khoảng thời gian thực tế chung để dự đoán). Những kết quả với khoảng cách trung bình 4 năm không báo trước điều gì tốt lành cho phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính: không có mối liên quan về số liệu giữa tăng trưởng và đầu tư trong thời gian 4 năm đó.

Bây giờ, hãy giả sử mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng thay đổi theo từng nước và chúng ta sẽ kiểm tra mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng của từng nước một. Chúng ta có 138 nước với ít nhất 10 lần quan sát về tăng trưởng và đầu tư. Một lần nữa, mối quan hệ đầu tư-để-tăng trưởng lại được kiểm định. Đầu tiên, các nước phải cho thấy mối quan hệ dữ liệu rõ ràng giữa tăng trưởng năm nay và đầu tư năm ngoái. Thứ hai, mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng phải thuộc dạng “bình thường” để đưa ra “phần thiếu hụt tài chính” hợp lý. Bốn nền kinh tế qua được cả hai cuộc kiểm định này đều thuộc nhóm đặc biệt: Israel, Liberia, Réunion (một thuộc địa nhỏ của Pháp) và Tunisia.

Nhớ lại một số ít nước nơi mà mối quan hệ viện trợ-để-đầu tư đã diễn như dự đoán, giờ đây, tôi có thể khẳng định, phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính thích hợp với một nước: Tunisia. Trước khi người dân Tunisia ăn mừng, tôi phải chỉ ra rằng một thành công trên tổng số 138 nước có thể chỉ là ngẫu nhiên ngay cả khi mô hình này vô nghĩa, mà cho đến nay, các minh chứng cho thấy không phải vậy.

Đầu tư có cần thiết trong ngắn hạn?

Đối với 37 nước khác, câu thần chú của chúng tôi ở thời điểm này là đầu tư là cần nhưng chưa đủ. Tôi có thể kiểm chứng ý tưởng này bằng cách đếm xem có bao nhiêu giai đoạn 4 năm tăng trưởng cao (7% trở lên) gắn với mức đầu tư cần thiết trong 4 năm trước đó. 9/10 số nước vi phạm điều kiện “cần”. Trong thời gian ngắn hạn mà chúng tôi, những nhà kinh

tế IFI, làm việc, không có cơ sở nào cho thấy đầu tư là điều kiện cần hay đủ để đạt được tăng trưởng kinh tế cao. Trong khoảng thời gian dài hơn, tích lũy máy móc đi cùng với tăng trưởng, nhưng tôi sẽ bàn luận trong chương sau về việc đầu tư không phải là yếu tố quyết định, mà chính là công nghệ.

Sử dụng khoảng thời gian trung bình 4 năm cho cả tăng trưởng và đầu tư, chúng ta xem xét những giai đoạn có tăng trưởng và xem xem đầu tư có thường xuyên tăng đến “mức yêu cầu” hay không. Trong suốt những giai đoạn tăng trưởng trong khoảng thời gian 4 năm, mức đầu tư tăng theo “mức yêu cầu” chỉ chiếm 6% thời gian. 94% giai đoạn thời gian còn lại đều vi phạm “điều kiện cần”. Theo kinh nghiệm, tăng đầu tư không phải là điều kiện cần và đủ để tăng tăng trưởng từ ngắn đến trung hạn.

Để hiểu tại sao ý tưởng cho rằng tăng trưởng tỷ lệ thuận với mức đầu tư của giai đoạn trước không đúng trên thực tế, hãy nhớ rằng mối quan hệ như vậy giả định, máy móc là yếu tố kìm hãm sản xuất, vì cho rằng lao động thường xuyên dư cung. Học giả được trao tặng giải Nobel, Robert Solow, tác giả của mô hình tăng trưởng mà tôi sẽ bàn tới trong chương sau, đã chỉ ra kẽ hở trong giả định này từ năm 1956 (mặc dù nhiều chuyên gia kinh tế ở IFI đã không chú ý đến ý kiến sâu sắc này của ông trong suốt 4 thập kỷ sau đó). Nếu dư cung lao động và nguồn cung máy móc có hạn, các công ty sẽ có nhiều động lực để tăng số lượng công nhân và giảm số lượng máy móc. Ví dụ, các dự án xây dựng đường sá ở nước khan hiếm nhân công như Mỹ dùng nhiều máy búa khoan và tương đối ít công nhân. Ngược lại, các dự án xây dựng đường sá ở nước có nhiều lao động như Ấn Độ lại sử dụng nhiều công nhân ngay từ những công đoạn nhỏ nhất như đập đá. Giả định đầu tư là rào cản cứng nhắc với tăng trưởng không phù hợp phương châm “con người hành động vì động cơ”.

Ý tưởng về lao động thặng dư dẫn đến nguyên nhân phải khẩn cấp bù lại phần thiếu hụt đối với đầu tư “cần thiết” – nếu đầu tư không sẵn sàng tạo ra tăng trưởng sản lượng đủ để thu hút số lao động dôi dư này, thất nghiệp sẽ gia tăng. Ví dụ, một báo cáo của WB năm 1998 về Ai Cập đã sử dụng ý tưởng tăng trưởng tỷ lệ với đầu tư thông thường, và nhận thấy khả năng đáng báo động là tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng vọt lên 20% lực lượng lao động vào năm 2002 (so với 9,5% năm 1998) nếu tăng trưởng chỉ là 2%. Mặt khác, nếu tăng trưởng ở mức 6,5% (kèm theo mức đầu tư cao hơn), tỷ lệ thất nghiệp năm 2002 sẽ chỉ là 6,4% lực lượng lao động. Ý tưởng cho rằng đầu tư thấp sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp quả thật ngớ ngẩn – một lần nữa nó phớt lờ khả năng thay thế máy móc bằng lao động. Nếu máy móc tăng chậm vì mức đầu tư thấp, số lượng công nhân dôi dư sẽ thay thế số máy móc khan hiếm. Ý tưởng về lao động dôi dư cho rằng số người bổ sung sẽ không có ảnh hưởng gì tới sản xuất theo một mức đầu tư đã định, một ý tưởng đã có chứng cứ bác bỏ.

Chúng ta có thể đạt được tăng trưởng nhiều hơn như thế nào từ đầu tư? Đúng là khi nền kinh tế tăng trưởng, nó sẽ cần thêm máy móc. Nhưng lý do khiến mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng cứng nhắc không hoạt động là vì đầu tư vào máy móc chỉ là một trong nhiều hình thức tăng sản lượng trong tương lai, và tất cả mọi hình thức này đều phản ứng với những động cơ. Nếu động cơ đầu tư cho tương lai vững mạnh, sẽ có đầu tư thêm vào máy móc, công nghệ mới, giáo dục và đào tạo, và vốn tổ chức (tạo các thể chế hiệu quả).

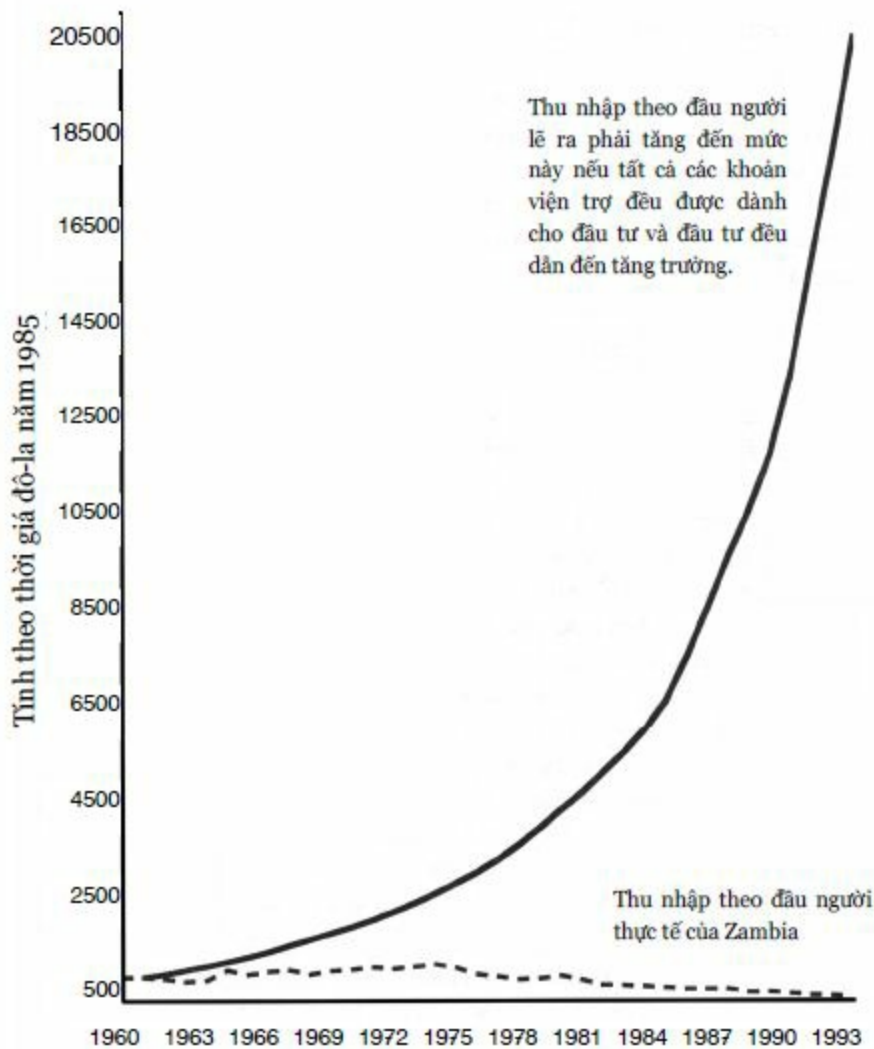
Những nhân tố phức tạp tác động đến tăng trưởng khiến cho mối quan hệ giữa tăng trưởng và đầu tư trở nên lỏng lẻo và không ổn định. Với mỗi nước, tăng trưởng dao động quanh một mức trung bình, trong khi đó tỷ lệ đầu tư thay đổi khó lường. Tuy nhiên, các IFI thường lấy tỷ lệ đầu tư-tăng trưởng (được gọi bằng cái tên đọc trại quai hàm là Tỷ lệ tăng trưởng vốn-sản lượng hay ICOR) làm thước đo ngược “năng suất” đầu tư. Ví dụ, báo cáo của WB về Thái Lan năm 2000 nhận định, một trong những dấu hiệu của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998 là ICOR của năm 1996 “gần như đạt đỉnh trong lịch sử”. Tương tự, một báo cáo của WB về châu Phi năm 2000 đã quy cho mức tăng trưởng thấp và suy giảm từ năm 1970 đến 1997 là do năng suất đầu tư thấp và suy giảm, “đánh giá theo ICOR”. ICOR được cụ thể hóa tới mức nó được xem là một nguyên nhân độc lập, trong khi thực ra, nó chỉ là tỷ lệ giữa hai yếu tố có liên quan lỏng lẻo với nhau. Ngay cả nếu tăng trưởng giảm vì các lý do hoàn toàn không liên quan đến đầu tư (như hệ thống ngân hàng được quản lý yếu kém ở Thái Lan hay các chính quyền tham nhũng bòn rút ở châu Phi), chúng ta vẫn có thể thấy với mức đầu tư không đổi, tăng trưởng giảm là vì ICOR tăng – nghĩa là tỷ lệ tăng trưởng và đầu tư giảm. Tương tự, chúng ta cũng có thể nói rằng giá tảo giảm vì giá cam không đổi và tỷ lệ giá tảo trên giá cam giảm!

Thay vì lo lắng xem mức đầu tư nào là “cần thiết” để duy trì tăng trưởng, chúng ta nên tập trung tăng cường những hình thức khuyến khích đầu tư vào tương lai và để các dạng thức đầu tư tự do diễn ra theo cách của chúng.

Kiểm tra tổng thể các mối quan hệ viện trợ-đầu tư và đầu tư-tăng trưởng

Tôi có thể phác ra bối cảnh, một nước sẽ đạt mức thu nhập như thế nào nếu các dự đoán của phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính là đúng và rồi so sánh dự đoán với kết quả thực tế. Mô hình phân thiếu hụt tài chính dự đoán viện trợ được đưa vào đầu tư với tỷ lệ 1-1 hoặc hơn. Để thận trọng, tôi chỉ lấy tỷ lệ 1-1. Như vậy, đầu tư-GDP sẽ tăng trong năm đầu theo mức độ viện trợ-GDP tăng trong năm đó. Sau đó, đầu tư sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong giai đoạn tiếp theo. Điều này dự đoán được tổng mức tăng trưởng GDP. Để tính mức tăng trưởng theo bình quân đầu người, tôi trừ đi gia tăng dân số thực.

Tôi bắt đầu bằng việc so sánh thu nhập bình quân thực tế của người Zambia với mức đáng lẽ sẽ đạt được sau khi đổ vào 2 tỷ đô-la tiền viện trợ, nếu phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính đúng như đã dự đoán (Hình 2.1). Zambia ngày nay đáng lẽ đã trở thành quốc gia công nghiệp với mức thu nhập bình quân đầu người là 20.000 đô-la, chứ không phải như thực tế là một trong những nước nghèo nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người là 660 đô-la (thấp hơn 1/3 so với lúc giành độc lập). Zambia là một trong những trường hợp có kết quả tồi tệ nhất khi áp dụng phương pháp bù phần thiếu hụt tài chính vì nước này vốn đã có mức đầu tư cao và nhận được rất nhiều viện trợ trước khi được nhận thêm viện trợ theo chương trình này. Song khi viện trợ tăng, mức đầu tư của Zambia lại giảm chứ không tăng. Tuy nhiên, ngay cả khi tăng, đầu tư cũng không đem lại tăng trưởng.



Hình 2.1: Chênh lệch giữa mô hình phân thiếu hụt tài chính và kết quả thực tế ở Zambia

Thế còn mức tăng trưởng được dự đoán cho tất cả các nước nhận viện trợ của phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính thì sao? Thứ nhất, mức tăng trưởng thực tế của các nước này thường không thấp hơn mức tăng trưởng dự đoán. Thứ hai, mô hình phân thiếu hụt tài chính không chỉ ra được các siêu sao tăng trưởng nào. Những tấm gương đáng chú ý nhất là các siêu sao được dự đoán như Guinea-Bissau, Jamaica, Zambia, Guyana, Comoros, Chad, Mauritani, Mozambique và Zimbabwe, hóa ra cũng là những thảm họa tăng trưởng mặc dù có mức đầu tư ban đầu cao và viện trợ sau đó cũng cao. Chúng ta đã có những siêu sao thật sự như Singapore, Hồng Kông, Thái Lan, Malaysia, và Indonesia (ít nhất là cho đến gần đây), nhưng những siêu sao này lại không thuộc nhóm “được chọn” theo phương pháp bù phân thiếu hụt tài chính. Đây là những nước có mức đầu tư ban đầu thấp hoặc mức viện trợ sau đó thấp (hoặc cả hai) nhưng lại tăng trưởng rất nhanh. Như vậy, không có mối liên quan nào giữa tăng trưởng dự đoán và tăng trưởng thực tế.

50 năm là đủ

Việc tôn sùng đầu tư qua nguồn vốn viện trợ đã khiến chúng ta lệch hướng trong cuộc tìm kiếm căn nguyên tăng trưởng trong 50 năm. Rốt cuộc, mô hình này cũng nên kết thúc.

Chúng ta nên xóa bỏ hoàn toàn khái niệm phân thiếu hụt tài chính với sự chính xác trên danh nghĩa về mức viện trợ mà một nước cần. Không có mối liên quan ổn định trong thời gian ngắn hạn nào giữa đầu tư và tăng trưởng, vì vậy chúng ta không nên cố gắng ước tính mức đầu tư mà một nước “cần” có để đạt được một mục tiêu tăng trưởng nhất định. Tương tự, chúng ta không nên ước tính mức viện trợ mà một nước “cần” có để có một mức tăng trưởng nhất định, vì không có mô hình kinh tế học nào trả lời được câu hỏi này.

Hơn nữa, như đã được thừa nhận từ lâu, cung cấp viện trợ dựa trên mô hình phân thiếu hụt tài chính tạo ra những động cơ tiêu cực cho nước nhận viện trợ. Phân thiếu hụt tài chính càng lớn và viện trợ càng tăng thì mức tiết kiệm của nước nhận viện trợ càng thấp. Điều này tạo ra những động cơ cản trở nước nhận viện trợ sử dụng tài nguyên tự có để phát triển đất nước.

Trở lại câu chuyện Ghana, thực tế đáng buồn là nước này hiện vẫn nghèo kiệt như 43 năm trước đây khi giành được độc lập. Nếu viện trợ quả thật khuyến khích được các nước tăng cường tích lũy và tăng trưởng, thì viện trợ sẽ giúp đỡ các nước trên con đường tìm kiếm tăng trưởng hiệu quả hơn. Chúng ta có quyền hi vọng vào một tương lai sáng sủa hơn với mức tăng trưởng bình quân đầu người ổn định là 2% của Ghana từ khi nước này bắt đầu cải cách sau thời kỳ suy thoái năm 1983.

Dẫu vậy, việc tôn sùng phương pháp đẩy mạnh tăng trưởng bằng cách xây nhà máy và trang bị thêm máy móc lại cho thấy nó có khả năng ngăn chặn hi vọng đang tiêu tan. Trong chương tới, chúng ta sẽ thấy một phiên bản linh hoạt hơn của việc sùng bái máy móc như một thần dược cho tăng trưởng.

Chuyện đoạn: Parmila

Parmila là góa phụ người Ấn Độ mới ngoài 30 tuổi. Chồng cô mất năm ngoài sau một thời gian dài ốm đau bệnh tật, để cô tự xoay xở với đứa con trai 7 tuổi và đứa con gái 3 tuổi. Mảnh đất của chồng cô trước kia đã phải bán đi để lấy tiền chữa bệnh. Bây giờ, Parmila không có tác đất trong tay và việc mưu sinh của cô vì thế mà vô cùng chật vật.

Parmila xuất thân trong một gia đình giàu có ở làng Khairplan, huyện Singhbhum, nhưng sự túng quẫn đã buộc cô phải làm những công việc chân tay. Cô kiếm sống bằng nghề bán củi, xay lúa, và làm công nhật cho các nhà thầu địa phương. Cô lượm củi trong khu rừng gần nhà, phơi khô rồi một tuần hai lần đi bộ 8km đến chợ Jamshedpur để bán. Cô kiếm được việc xay lúa ở các trang trại trong những tháng Agrahayan và Poush (từ giữa tháng 11 đến giữa tháng 1). Cô xay khoảng 36kg thóc mỗi ngày, làm việc chín tiếng, được trả công bằng 1/12 năng suất trong ngày). Vì vậy, sau hai tuần làm việc trong mỗi kỳ hai tháng đó, cô được trả công 90kg gạo. Mỗi ngày, gia đình cô ăn hết khoảng 1kg gạo, như vậy số gạo cô được trả sẽ nuôi sống gia đình trong gần ba tháng. Thêm vào đó, Parmila còn làm việc cho một nhà thầu địa phương và làm khoảng 10 ngày mỗi tháng trên công trường. Với công việc này, cô được trả 25 rupee mỗi ngày, nghĩa là ít hơn nửa mức lương tối thiểu theo quy định của Bộ luật về mức lương tối thiểu. Tuy nhiên, trong bốn tháng mùa mưa, công việc này lại tạm dừng.

Parmila không nhận được sự giúp đỡ nào từ họ hàng hay gia đình bên chồng. Tuy vậy, mặc dù khôn khó, cô vẫn dồn hy vọng vào hai đứa con mà cô đã cố gắng cho đi học ở trường làng. Thậm chí cô còn dự định cho con đi học ở trường Dimna khi con lớn. Cô định học cách làm bóng gạo để tiết kiệm tiền cho con đi học.

Parmila có lòng tự trọng cao và mặc dù đau buồn, cô không chấp nhận để người khác thương hại mình. Parmila tự tin nói: “Ngay cả khi cùng quẫn, tôi vẫn giữ vững tinh thần và không đầu hàng trước hoàn cảnh. Thượng Đế luôn ở bên tôi”.

CHƯƠNG 3

Điều ngạc nhiên của Solow:

Đầu tư không phải là chìa khóa cho tăng trưởng

Các chính trị gia ở đâu cũng giống nhau. Họ hứa xây cầu, ngay cả ở những nơi chẳng có sông.

– Nikita Khrushchev

Nhà kinh tế đoạt giải Nobel, Robert Solow đã viết về thuyết tăng trưởng trong hai bài báo năm 1956 và 1957. Kết luận của ông đã và đến bây giờ vẫn làm nhiều người ngạc nhiên: đầu tư vào máy móc không thể là nguồn gốc của tăng trưởng lâu dài.

Solow cho rằng nguồn gốc duy nhất có thể cho tăng trưởng lâu dài là thay đổi công nghệ. Trong bài viết năm 1957, Solow đã tính rằng thay đổi công nghệ chiếm đến 7/8 tăng trưởng bình quân trên mỗi người lao động của Mỹ trong nửa đầu thế kỷ XX.

Mặc dù các nhà kinh tế đã áp dụng (và vẫn còn áp dụng) mô hình tăng trưởng của Solow cho nhiều nước nghèo, nhiều người thấy khó chấp nhận quan điểm của ông là thay đổi công nghệ, chứ không phải là đầu tư, là động lực tăng trưởng lâu dài. Trong khi các nhà kinh tế phát triển dần dần từ bỏ quan điểm của Harrod-Domar rằng tăng trưởng tỷ lệ thuận với đầu tư trong thời gian ngắn hạn, họ vẫn tiếp tục tin rằng đầu tư là yếu tố quyết định tăng trưởng lâu dài.

Các nhà kinh tế gọi lòng tin rằng tăng nhà xưởng và máy móc sẽ quyết định tăng trưởng là *trào lưu vốn chính thống* (capital fundamentalism). Liệu trào lưu vốn chính thống nắm vai trò gì được tranh luận quyết liệt trong tài liệu học thuật về tăng trưởng; chúng ta sẽ thấy trong chương tới điều gì sẽ xảy ra khi khái niệm “vốn” được mở rộng, bao gồm các kỹ năng và học vấn – nguồn vốn con người. Trong chương này, chúng ta sẽ thấy trào lưu vốn chính thống sẽ mâu thuẫn như thế nào với nguyên tắc “người ta phản ứng với những khuyến khích”.

Nhưng trong các thể chế tài chính quốc tế, trào lưu vốn chính thống rất ít bị nghi ngờ. Qua các báo cáo gần đây của họ, người ta thấy những lời phát biểu như: “Kinh nghiệm điều chỉnh của các nước châu Phi cận Sahara cho thấy để đạt tăng trưởng GDP thật sự theo đầu người, tích lũy tư nhân và đầu tư là then chốt” (IMF, năm 1996). Mỹ La tinh cũng phải gặp “thách thức duy trì mức đầu tư cần thiết để tiếp tục tăng sản lượng” (Ngân hàng Phát triển liên Mỹ, năm 1995). Ở Trung Đông, “cải thiện hiệu quả đầu tư – cả nhân lực lẫn vật chất – là một yếu tố quan trọng quyết định... khả năng phát triển của khu vực” (IMF, năm 1996). Tại Đông Á, “sự tích lũy tư liệu sản xuất là nền tảng phát triển kinh tế” (WB, năm 1993). Nếu vẫn còn hoài nghi, bạn cũng nên biết “đầu tư bổ sung là giải pháp – hoặc là một phần

giải pháp – của hầu hết các vấn đề chính sách trong lĩnh vực kinh tế và xã hội” (Liên hiệp quốc, năm 1996).

Nhưng hiểu biết thông thường cho rằng đầu tư vào nhà xưởng và máy móc là chìa khóa cho phát triển lâu dài là một thần dược khác đã không đáp ứng được kỳ vọng.

Điều gây ngạc nhiên trong thuyết của Solow

Để thấy được làm thế nào mà Solow đi đến kết luận gây ngạc nhiên rằng đầu tư không thể là nguồn gốc của tăng trưởng, chúng ta hãy trở lại với cái nhìn ban đầu về tăng trưởng trong bài viết năm 1956 của ông, và sau đó là bài viết năm 1957. Một nền kinh tế càng có nhiều nhân lực và máy móc, nền kinh tế càng có nhiều sản lượng.

Khi chúng ta nói “tăng trưởng”, chúng ta muốn nói rằng mức sống của mỗi người tiếp tục tăng. Để mỗi người trong chúng ta có mức sống cao hơn, cách duy nhất là mỗi người phải tạo ra nhiều hàng hóa hơn. Bởi thế nên điều chúng ta quan tâm là sản lượng tính theo người lao động, hay còn gọi là *năng suất lao động*.

Chúng ta muốn năng suất lao động tăng, và chúng ta có hai đầu vào sản xuất: máy móc và người lao động. Do đó, bạn có thể cho rằng để tăng năng suất lao động, số lượng máy móc cần tăng nhanh hơn số người lao động. Nói cách khác, tăng số lượng máy móc chính là tăng năng suất máy móc.

Nhưng tăng số máy móc theo người lao động ngay lập tức gặp phải vấn đề. Khi chúng ta tăng số máy theo người lao động, thì cuối cùng mỗi người lao động cùng một lúc sẽ sử dụng nhiều hơn một máy, và họ phải chạy như cò lông công từ máy này sang máy kia, giống như vua hề Charlie Chaplin trong bộ phim *Modern* (Thời hiện đại). Khó có thể nghĩ rằng sản lượng sẽ tăng lên khi trang bị cho một người lao động vốn đã có tới tám máy thêm một máy mới. Đây chính là nguyên tắc hiệu suất giảm dần.

Nguyên tắc hiệu suất giảm dần có một logic đơn giản và hiển nhiên: tăng thêm mãi một yếu tố sản xuất liên quan tới một yếu tố sản xuất khác không thể làm tăng mãi sản lượng. Khi bạn tăng số máy móc so với công nhân, thì hiệu suất cho mỗi máy tăng thêm sẽ ngày càng giảm đi.

Để minh họa cho nguyên tắc hiệu suất giảm dần, tạm thời giả sử rằng một yếu tố là cố định, và bạn cố gắng tăng thêm yếu tố kia.

Thêm bột lần sau nhé

Hôm nay, tôi làm món ăn sáng mà bọn trẻ nhà tôi rất thích, món bánh kẹp. Công thức làm bánh của tôi là một cốc sữa và hai cốc bột hiệu Bisquick. Nhưng số lượng thành phần này không cứng nhắc như vậy. Tôi cho rằng các chuyên gia về bánh tráng của tôi cũng sẽ vẫn ăn bánh nếu tôi làm bánh mỏng hơn khi dùng nhiều sữa hơn công thức trên.

Số bột tôi có chỉ đủ để làm bánh cho ba đứa trẻ. Bỗng con gái tôi, Rachel, nhắc tôi rằng

Eve, bạn cháu, sẽ đến dùng bữa cùng chúng tôi. Tôi đã biết nhưng lại quên mất. Che bát bột lại, tôi đổ thêm một cốc sữa nữa vào. Sẽ không ai nhận ra được. Rồi thì con trai tôi, Caleb, lại nhắc tôi rằng Kevin, bạn cháu và là người cũng thích món bánh kẹp, sẽ đến ăn nữa. Tôi lại đổ thêm sữa vào mẻ bột. Chắc bọn trẻ sẽ không biết đâu. Rồi vợ tôi bước vào nhắc tôi rằng Colleen, bạn của bé Grace nhà tôi, cũng sẽ đến. Vô phương xoay xở, tôi đành đổ thêm cốc sữa nữa vào mẻ bột. Mười lăm phút sau, các thực khách không thèm chạm đến món bánh kẹp mỏng nhất thế giới của tôi.

Đây chính là nguyên tắc hiệu suất giảm dần: tăng thêm một yếu tố trong khi yếu tố còn lại giữ nguyên làm cho tôi không thể tăng mãi sản lượng món bánh kẹp. Hiệu suất giảm dần xảy đến cho cái yếu tố mà tôi đang cố gia tăng (sữa) trong khi yếu tố còn lại (bột Bisquick) không đổi. Quả là tôi đã bị hiệu suất giảm dần đối với sữa. Cốc sữa đầu tiên rất có ích cho mẻ bánh kẹp của tôi. Không có cốc sữa đó, tôi chẳng có gì ngoài đống bột khô Bisquick; có cốc sữa đó, ít nhất tôi cũng có một cái bánh kẹp dày. Nhưng khi tôi đổ ba cốc sữa vào hai cốc bột, rồi lại thêm một cốc sữa nữa thì thật thảm hại làm sao cho mẻ bánh của tôi.

Chúng ta có thể tăng sản lượng GDP với một số lượng người lao động nhất định bằng cách tăng số máy móc theo đầu người. Mọi việc sẽ vẫn ổn nếu thoạt đầu không có chiếc máy nào; sau đó thêm một chiếc máy sẽ tăng sản lượng lên rất nhiều. Nhưng khi có nhiều máy rồi, thì tăng thêm một chiếc máy lại không tác động là bao đến sản lượng.

Hiệu suất sẽ giảm đến mức nào phụ thuộc vào tầm quan trọng của vốn trong sản xuất. Hiệu suất giảm dần trong thí nghiệm làm bánh kẹp của tôi phụ thuộc vào tầm quan trọng của yếu tố mà tôi muốn tăng thêm. Cố gắng vô ích của tôi muốn tăng thêm sản lượng bánh kẹp bằng cách tăng thêm một yếu tố hẳn sẽ còn tồi tệ hơn nếu tôi tăng thêm một trong các yếu tố sản xuất phụ như là muối, trong khi giữ nguyên các yếu tố khác. Tôi cho là các vị khách của tôi sẽ chẳng thú vị gì nếu tôi cố tăng gấp đôi sản lượng bánh kẹp bằng cách cho thêm nhiều muối hơn nữa vào một lượng bột và sữa không đổi.

Mặt khác, nếu một yếu tố phụ như là muối là yếu tố duy nhất không thể thay đổi, tôi hẳn đã có nhiều khả năng tăng sản lượng bánh kẹp hơn. Nếu tôi đã hết muối mà vẫn còn nhiều bột và sữa, tôi sẽ vẫn có những chiếc bánh đẹp cho bọn trẻ. Tôi nghĩ là mình vẫn xoay xở được nếu tăng gấp đôi cả bột và sữa nhưng giữ nguyên muối. Rất nhiều cuộc tranh luận về trào lưu vốn chính thống sẽ tùy thuộc vào tầm quan trọng của yếu tố vốn trong sản xuất.

Lý do mà nguyên tắc hiệu suất giảm dần đối với đầu tư của Solow đã có phản ứng dữ dội đặc biệt rằng nhà xưởng và máy móc chỉ là một yếu tố phụ đầy ngạc nhiên trong tổng sản lượng GDP. Chúng ta có thể đo được tầm quan trọng của vốn ở Mỹ bằng cách tính tỷ lệ của thu nhập từ vốn trong tổng thu nhập. Thu nhập từ vốn có nghĩa là tất cả thu nhập của những người sở hữu trực tiếp hay gián tiếp nhà xưởng và máy móc: lợi nhuận công ty, lợi nhuận cổ phần, và thu nhập lãi suất từ các khoản cho vay (vì các khoản cho vay cũng là phần tài chính đầu tư). Trong bài viết năm 1957, Solow dự tính rằng thu nhập từ vốn chiếm

khoảng 1/3 tổng sản lượng GDP ở Mỹ. Ngày nay, tỷ lệ này vẫn là khoảng 1/3 tổng thu nhập. Hai phần ba còn lại của thu nhập là thu nhập từ lương, hay là thu nhập của những người lao động.

Bởi thế, vốn chỉ chiếm 1/3 tổng sản lượng, còn người lao động tạo chiếm 2/3. Nếu vốn chỉ chiếm 1/3 sản lượng, thì hiện tượng hiệu suất giảm dần của đầu tư sẽ trở nên nghiêm trọng. Khi máy móc khan hiếm, sản lượng tăng thêm từ thêm một cái máy sẽ cao. Khi máy móc có nhiều, sản lượng tăng thêm từ việc thêm một cái máy sẽ thấp.

Không phải là cách để tăng trưởng

Nguyên tắc hiệu suất giảm dần có vẻ đơn giản và rõ ràng, nhưng nó lại dẫn tới điều gây ngạc nhiên của Solow. Tăng thêm máy móc không phải là một cách khả thi để duy trì tăng trưởng. Nếu một nền kinh tế có phát triển bằng cách mua thêm nhiều máy móc, có thể ban đầu, nền kinh tế đó sẽ đạt được tăng trưởng cực cao khi máy móc còn khan hiếm. Nhưng theo nguyên tắc hiệu suất giảm dần, tăng trưởng sẽ giảm khi máy móc trở nên nhiều hơn so với lực lượng lao động. Nếu số máy bình quân đầu người tăng không đổi, thì cuối cùng mức tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người sẽ giảm về không.

Một hàm ý gây ngạc nhiên khác trong quan điểm của Solow là tiết kiệm sẽ không duy trì tăng trưởng. Tiết kiệm chuyển hướng khoản tiền dành để chi tiêu hôm nay sang mua sắm máy móc sản xuất cho ngày mai, nhưng điều này không làm tăng mức tăng trưởng về lâu dài vì máy móc không thể là một nguồn lực tăng trưởng lâu dài. Do đó, những nền kinh tế có mức tích lũy cao sẽ không đạt được mức tăng trưởng liên tục cao hơn so với một nền kinh tế có mức tích lũy thấp. Mức tăng trưởng trong cả hai trường hợp sẽ giảm về 0 khi xuất hiện hiện tượng hiệu suất giảm dần do máy móc được tăng thêm. Nền kinh tế có mức tích lũy cao sẽ có thu nhập cao hơn nền kinh tế có mức tích lũy thấp, nhưng cả hai đều không thể duy trì được tăng trưởng.

Đây là điều gây ra ngạc nhiên của Solow: cái logic sản xuất đơn giản cho thấy tăng trưởng sản lượng theo mỗi người lao động là không thể bền vững được. Tuy nhiên, nước Mỹ và nhiều nước công nghiệp khác đã duy trì được mức tăng trưởng kinh tế theo mỗi người lao động liên tục là 2% trong hai thế kỷ. Làm thế nào chúng ta có thể đạt được mức tăng trưởng sản lượng bền vững theo mỗi người lao động khi mà mức tăng trưởng bền vững như vậy là điều không thể xét về mặt logic?

Đó là công nghệ, ngốc thật

Giải pháp của Solow với nghịch lý ngạc nhiên trên là sự thay đổi công nghệ. Thay đổi công nghệ sẽ ngày càng tiết kiệm hơn yếu tố trong nguồn cung cố định: lao động. Nói cách khác, thay đổi công nghệ giúp tạo ra sản lượng cao hơn với một lượng nhân công nhất định.

Solow cho rằng tiến bộ công nghệ diễn ra vì những lý do phi kinh tế như những tiến bộ trong khoa học cơ bản. Nếu xét bước tiến đều đặn của mặt bằng công nghệ ở Mỹ, thì rất có lý khi giả định tiến bộ công nghệ có một mức phát triển không đổi. Chính tốc độ tiến bộ

công nghệ này đã quyết định tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người về lâu dài.

Hãy nghĩ về công nghệ như là một bản kế hoạch chi tiết bố trí người và máy móc. Thay đổi công nghệ có nghĩa là những kế hoạch chi tiết này ngày càng trở nên hoàn thiện hơn. Giả sử rằng đầu tiên, các công nhân có những kế hoạch chi tiết hướng dẫn mỗi người đi theo sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất. Tôi lấy nguyên vật liệu từ đống nguyên vật liệu trong nhà kho, rồi đem chúng tới cái máy nấu chảy, rồi nấu chảy chúng ra. Sau đó, tôi đem thành phần đã nấu chảy tới cái máy tạo khuôn và đúc thành sản phẩm. Rồi tôi đưa chúng tới máy sơn, và sơn nó. Tôi quăng sản phẩm vào xe chở hàng. Rồi tôi leo lên xe chở hàng, lái tới nhà khách hàng đã đặt mua sản phẩm. Tôi nhận tiền của khách rồi đến ngân hàng gửi tiền vào đó và lái về nhà máy. Rồi tôi lại lấy nguyên vật liệu trong nhà kho, đem chúng tới cái máy nấu chảy...

Thế rồi qua bưu điện, tôi có được một bản kế hoạch chi tiết mới nhờ một ông H. Ford nào đó ở thành phố Dearborn, bang Michigan. Ông Ford cho rằng sẽ hiệu quả hơn nếu mỗi người công nhân cứ đứng ở một máy và sản phẩm phải di chuyển chứ không phải người công nhân. Ông Ford còn cho rằng nên lắp đặt một dây chuyền để chuyển sản phẩm từ máy này sang máy kia. Do vậy, bây giờ tôi chỉ đứng tại một cái máy là máy sơn. Tôi không cần mất thời gian chạy từ máy này sang máy kia nữa. Tôi cũng rất thạo về sơn. Tôi có thể sử dụng khoảng thời gian đã tiết kiệm được cùng với kỹ năng của mình để sơn được nhiều sản phẩm hơn. Mỗi người công nhân khác đứng ở các máy khác cũng có thêm thời gian để sản xuất được nhiều hơn. Bản kế hoạch chi tiết tiết kiệm sức lao động mới này đã giúp cho cùng một số lượng công nhân nhất định vẫn tạo ra nhiều sản phẩm hơn với cùng số lượng máy móc.

Nếu bản kế hoạch chi tiết mới trên đến cùng lúc khi số lượng máy móc được tăng thêm, thì sự tiến bộ về kỹ thuật sẽ ngăn được nguyên tắc hiệu suất giảm dần. Tôi sẽ làm việc hiệu quả hơn vì cách sắp xếp thời gian lao động của tôi khéo léo hơn. Bản kế hoạch chi tiết mới này thật sự đã đem lại cho chúng ta nhiều người lao động hơn, vì thế nên hiệu quả của sức lao động và máy móc cũng tăng lên, và sẽ không có nguyên tắc hiệu suất giảm dần xảy ra với máy móc.

Ví dụ này minh họa cho nguyên tắc chung là: thay đổi kỹ thuật sẽ tránh được nguyên tắc hiệu suất giảm dần nếu nó tiết kiệm được yếu tố sản xuất không đổi là nhân công. Mỗi người công nhân trở nên hiệu quả hơn nhờ công nghệ tiến bộ hơn, như thế chúng ta đã có nhiều người lao động hơn. Số lượng công nhân thực tế theo số máy móc tăng lên, vì thế, nguyên tắc hiệu suất giảm dần sẽ không bao giờ xảy ra.

Về lâu dài, tất cả mức tăng sản lượng theo người lao động phải là thay đổi kỹ thuật tiết kiệm được sức lao động.

Bàn thêm về sai lầm Luddite

Một số người tin rằng thay đổi công nghệ tiết kiệm sức lao động không có lợi cho người lao động vì điều này khiến họ mất việc. Đây là ý kiến sai lầm của Luddite, một trong những

ý tưởng ngớ ngẩn nhất của kinh tế học. Hiểu rõ tại sao ý tưởng đó là ngớ ngẩn sẽ là cách tốt để chứng minh tính logic cao hơn của Solow.

Luddite ban đầu là tên gọi những người thợ dệt kim và đồ ren ở thành phố Nottingham, nước Anh năm 1811. Họ đã đập phá máy dệt, hiện thân của công nghệ tiết kiệm sức lao động mới, để phản đối việc họ bị mất việc làm, công khai hành động của mình trong các thông cáo được ký với bút danh bí ẩn là “Vua Ludd”. Đập phá máy móc là hình thức tự bảo vệ quyền lợi có thể hiểu được của những người thợ dệt kim. Họ có những kỹ năng chỉ dùng được với công nghệ trước đó và họ biết kỹ năng của mình sẽ không có ích mấy với công nghệ mới. Các quan chức chính phủ Anh, sau khi nghiên cứu cẩn thận, đã đối phó với mối lo âu của những người Luddite bằng cách treo cổ 14 người trong bọn họ vào tháng Giêng năm 1813.

Ý tưởng về sai lầm của Luddite được đưa ra sau đó, khi một số nhà tư tưởng khái quát hóa cảnh ngộ của những người Luddite thành sai lầm Luddite: rằng một bước đột phá về kỹ thuật trong toàn ngành kinh tế có thể đem lại sản lượng hàng hóa tương đương với ít lao động hơn sẽ dẫn đến một nền kinh tế cần ít lao động hơn. Vì một lý do nào đó, những người tin vào chủ nghĩa Luddite chưa bao giờ tin rằng còn có một giải pháp khác: tạo ra nhiều hàng hóa hơn với cùng số người lao động. Công nghệ tiết kiệm sức lao động là tên gọi khác của công nghệ tăng sản lượng bình quân người lao động. Tất cả những hình thức khuyến khích của nền kinh tế thị trường đều theo hướng tăng thêm đầu tư và sản lượng chứ không phải cắt giảm việc làm; nếu không, thì hẳn vài gã chủ nhà máy cực kỳ dốt nát nào đó đã bỏ lỡ cơ hội kiếm lợi nhuận. Với sản lượng tăng thêm cho cùng một số lượng người lao động, mỗi người lao động sẽ có thu nhập cao hơn.

Dĩ nhiên, cũng có thể có một vài người công nhân chỉ biết kỹ thuật cũ bị mất việc – giống như những người Luddite ban đầu – và đối với những nạn nhân như vậy, thất nghiệp thật khủng khiếp. Nhưng người lao động *nói chung* sẽ có lợi hơn khi có công nghệ sản xuất hiệu quả hơn. Những người Luddite đã nhầm khi đánh đồng việc chuyển người lao động từ các công nghệ cũ sang công nghệ mới với việc tổng số việc làm sẽ bị cắt giảm. Đúng là thay đổi công nghệ là có nhưng chuyện cắt giảm việc làm thì không. Các nền kinh tế trải qua tiến bộ công nghệ như Đức, Vương quốc Anh và Mỹ không cho thấy bất kỳ xu hướng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp nào trong thời gian dài; mà lại cho thấy có một xu thế tăng thu nhập bình quân cho người lao động trong thời gian lâu dài.

Logic của Solow đã chỉ ra rõ rằng tiến bộ kỹ thuật tiết kiệm sức lao động là cách duy nhất để sản lượng bình quân người lao động tiếp tục tăng về lâu dài. Những người Luddite kiểu mới thật khôi hài khi vô tình mỉa mai tiến bộ công nghệ – cách duy nhất có thể tiếp tục tăng thu nhập của người lao động về lâu dài.

Sai lầm Luddite ngày nay vẫn còn tồn tại. Chỉ cần xem tài liệu có uy tín như bản “Báo cáo Phát triển con người” thường niên của Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc. “Báo cáo Phát triển con người” năm 1996 lo ngại về “sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp” ở nhiều nước. Các tác giả bản báo cáo này cho rằng “sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp” xảy ra bất cứ khi nào tỷ

lệ gia tăng việc làm không cao bằng tỷ lệ tăng trưởng sản lượng, và điều đó sẽ dẫn tới “thu nhập rất thấp” cho hàng triệu người lao động. “Báo cáo Phát triển con người” năm 1993 cũng bày tỏ cùng nỗi quan ngại về “vấn đề” gia tăng tỷ lệ thất nghiệp này, vốn đặc biệt nghiêm trọng ở các nước đang phát triển từ năm 1960 đến 1973: “Các mức tăng trưởng GDP khá cao, nhưng tỷ lệ tăng trưởng việc làm chưa bằng một nửa”. Tương tự, một nghiên cứu về Việt Nam năm 2000 lại bày tỏ lo ngại về mức tăng việc làm chậm trong ngành sản xuất so với sản lượng sản xuất. Các tác giả của những báo cáo này đã quên rằng GDP tăng nhanh hơn mức tăng việc làm được gọi là mức tăng thu nhập bình quân người lao động, điều hóa ra là cách duy nhất để có thể tăng “khoản thu nhập rất thấp” của người lao động.

Thời kỳ quá độ

Việc tăng số lượng máy móc bình quân trên người lao động không phải là nguồn gốc của tăng trưởng về lâu dài, nhưng chúng có thể là nguồn gốc của tăng trưởng trong quá trình quá độ tới con đường tăng trưởng lâu dài. Một nền kinh tế khởi đầu chỉ có rất ít máy móc sẽ có hiệu suất rất cao khi tăng thêm mỗi máy móc. Vì các mức hiệu suất cao này, đầu tư sẽ tạm thời đem lại tăng trưởng cao. Khi máy móc có nhiều hơn, nguyên tắc hiệu suất giảm dần sẽ xảy ra, và tăng trưởng sẽ giảm. Cuối cùng, nền kinh tế sẽ vận hành theo tỷ lệ tăng trưởng của tiến bộ công nghệ tiết kiệm sức lao động. Do vậy, chúng ta có thể tiếp tục đầu tư để tăng trưởng nếu các quá trình quá độ là quan trọng với tăng trưởng lâu dài.

Tuy nhiên, cũng có một số vấn đề với ý tưởng cho rằng các quá trình quá độ là quan trọng với tỷ lệ tăng trưởng lâu dài. Nếu hầu hết tăng trưởng đều xảy ra trong quá trình quá độ sang tăng trưởng lâu dài, thì ban đầu phải có rất ít máy móc. Hiệu suất của các máy này phải rất cao vì chúng quá ít. Điều này có nghĩa là lợi nhuận thu được từ máy móc – hiệu suất – trong nền kinh tế ban đầu sẽ rất cao. Trên thực tế, hiệu suất chắc hẳn phải cao đến lố bịch; Robert King và Sergio Rebelo đã tính rằng hiệu suất ở Mỹ chắc sẽ phải cao hơn thế kỷ trước 100% thì mới đủ để giải thích tăng trưởng của Mỹ trong các lần tăng vốn bình quân người lao động trong quá trình chuyển đổi. Nhưng chúng ta có những bằng chứng cho thấy hiệu suất ở Mỹ tương đối ổn định theo thời gian (chắc chắn là chưa bao giờ cao tới 100%); điều này khẳng định phát hiện của Solow rằng tăng trưởng của Mỹ là một hiện tượng lâu dài, chứ không phải là bước quá độ từ ít vốn sang có nhiều vốn.

Cũng có một vấn đề logic khi coi các quá độ và đầu tư là quan trọng trong giải thích tăng trưởng. Giả định là tất cả các nền kinh tế có mức khởi đầu đều ở xa so với vị trí tăng trưởng lâu dài. Đầu tư vào máy móc được cho là có thể giúp các nền kinh tế khởi đầu trên vị trí tăng trưởng lâu dài tăng trưởng nhanh (sau đó là tăng trưởng ở mức thay đổi công nghệ). Các nền kinh tế khởi đầu trên vị trí tăng trưởng lâu dài sẽ tăng trưởng chậm hoặc thậm chí sẽ suy thoái, cho đến khi ổn định ở mức tăng trưởng lâu dài (sau đó, các nền kinh tế này cũng sẽ tăng trưởng ở mức thay đổi công nghệ).

Nhưng những người coi đầu tư là động lực tăng trưởng đã không đưa ra được lý do hợp lý giải thích tại sao tất cả các nước đều ở xa vị trí tăng trưởng lâu dài. Chừng nào lý do như vậy chưa xuất hiện, thì giả định hợp logic nhất là hầu hết các nước đều gần với vị trí tăng

trưởng lâu dài. Rốt cuộc, trong thời điểm này, lâu dài có ý nghĩa gì cơ chứ?

Lý thuyết của Solow ở các nước nhiệt đới

Solow chưa bao giờ có ý định giải thích sự khác biệt về thu nhập giữa các nước. Ông chỉ áp dụng lý thuyết của mình cho tăng trưởng ở Mỹ, đất nước có mức tăng trưởng ổn định trong một thời gian dài. Solow cũng chưa bao giờ nhắc tới các nước nhiệt đới trong các bài viết của mình; ông chưa bao giờ áp dụng mô hình của mình cho bất kỳ nước nào ngoài Mỹ. Solow không có nghĩa vụ phải tìm kiếm cách thức áp dụng mô hình của ông cho các nước nhiệt đới. Tuy vậy, mô hình của ông đã trở thành lý thuyết tăng trưởng cơ bản được dạy trong các lớp học kinh tế. Các nhà kinh tế học trong những năm 1960 đã áp dụng mô hình của Solow để giải thích cho hàng loạt các kiểu tăng trưởng, trong đó có cả các nước nghèo vùng nhiệt đới.

Mô hình Solow giải thích sự khác biệt giữa các nước như sau. Giả sử tất cả các nước đều có cùng mặt bằng và mức tiến bộ khoa học công nghệ. Về nguyên tắc, các bước đột phá lớn về công nghệ ở nước này hoàn toàn có thể áp dụng cho các nước khác. Hay nói cách khác, khi các quy trình đã có ở một nước, thì chúng cũng có thể được sử dụng ở bất kỳ nước nào khác.

Do vậy, chúng ta loại trừ sự khác biệt về công nghệ. Vậy thì, lý do duy nhất khiến một số nước nghèo hơn các nước khác là họ khởi đầu với rất ít máy móc. Máy móc sẽ đem lại cho các nước nghèo những tiến bộ kỳ diệu hơn các nước giàu vùng ôn đới. Các nước nghèo vùng nhiệt đới sẽ có động lực để tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu vùng ôn đới đã phát triển ổn định với tốc độ tiến bộ của khoa học công nghệ. Cuối cùng, vùng nhiệt đới nghèo sẽ đuổi kịp vùng ôn đới giàu, và tất cả sẽ cùng tăng trưởng với tốc độ tiến bộ của khoa học công nghệ.

Bất kỳ nước nào khởi điểm ít vốn sẽ được bù đắp bằng lợi nhuận trên vốn cao. Nguồn vốn quốc tế chảy vào nơi đem lại lợi nhuận cao nhất (ai cũng sẽ phản ứng trước các động cơ kinh tế), do đó, hiển nhiên các nguồn vốn này sẽ chảy tới những đất nước vốn thấp, lợi nhuận cao này. Những đất nước không may mắn sẽ dần đuổi kịp các nước may mắn hơn, và khi đó những khó khăn ban đầu sẽ nhanh chóng chỉ còn là ký ức. Phản ứng thường gặp của con người trước các động cơ về lợi nhuận đảm bảo rằng các nước nghèo sẽ tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Quan điểm này giải thích cho sự lạc quan thời hậu chiến mà tôi đã nói đến trong chương trước.

Sau khi nhiều nước nghèo không thành công trong quá trình phát triển, các điểm bất hợp lý khi áp dụng lý thuyết của Solow để giải thích sự khác biệt về thu nhập ở các nước đã bộc lộ rõ ràng. Nhà kinh tế đoạt giải Nobel, Robert Lucas chỉ ra một trong những vấn đề lớn khi áp dụng ngây thơ mô hình của Solow để lý giải sự khác biệt về thu nhập giữa các nước. Thu nhập bình quân đầu người của Mỹ cao hơn thu nhập bình quân đầu người của Ấn Độ 15 lần. Nếu theo mô hình của Solow, giả sử mặt bằng công nghệ giữa hai nước là như nhau, sự khác biệt về thu nhập này chỉ có thể là do người lao động ở Mỹ có nhiều máy móc hơn người lao động ở Ấn Độ. Vậy mỗi người lao động ở Mỹ cần có nhiều hơn bao nhiêu

máy móc để đạt được mức thu nhập cao hơn tới 15 lần? Vì máy móc không phải là yếu tố sản xuất quyết định, nên câu trả lời là: rất nhiều. Lucas đã tính toán rằng mỗi người lao động ở Mỹ sẽ cần phải có số máy móc nhiều hơn khoảng 900 lần so với mỗi người lao động ở Ấn Độ. Người lao động ở Mỹ quả là có nhiều máy móc hơn, nhưng đến con số kia là điều không thể. Những ai đã tính toán đều có thể thấy rằng loại vốn này của người lao động Mỹ chỉ cao hơn người lao động Ấn Độ 20 lần.

Tại sao lại có sự chênh lệch lớn đến vậy – máy móc phải nhiều hơn 900 lần mới tạo ra mức chênh lệch 15 lần về thu nhập? Điều này là do vai trò thứ yếu của vốn máy móc trong sản xuất: máy móc chỉ tạo ra khoảng 1/3 sản phẩm. Giải thích sự khác biệt về thu nhập giữa các nước bằng một yếu tố phụ như trên thì không ổn. Nó sẽ tạo ra sự khác biệt khổng lồ về số máy móc bình quân trên đầu người lao động.

Người ta đáng ra đã phải thấy được điều này. Xét cho cùng, chính Solow đã chỉ ra tại sao máy móc không thể giải thích cho sự thay đổi về thu nhập qua thời gian cho cùng một nước, chẳng hạn như mức tăng năng suất lao động ở Mỹ trong 40 năm, vì lúc đầu máy móc hẳn phải khan hiếm hơn các thời điểm khác. Cũng chính logic này lý giải tại sao máy móc không thể là nguyên nhân tạo ra sự khác biệt lớn về thu nhập giữa các nước.

Giải pháp đối với vấn đề hiệu suất giảm dần mà Solow đưa ra để đảm bảo tăng trưởng lâu dài cho một nước – tiến bộ khoa học công nghệ được quyết định bởi những yếu tố phi kinh tế như khoa học cơ bản – cũng không đúng cho tất cả các nước. Đúng là, khoa học công nghệ thay đổi theo thời gian vì những lý do phi kinh tế như khoa học tiến bộ. Nhưng nếu nói các nước có mức tăng trưởng khác nhau do có mức tiến bộ khoa học công nghệ khác nhau vì một lý do phi kinh tế bí hiểm nào đó thì thật không thỏa đáng. Lời giải thích này cũng luẩn quẩn như câu hỏi tại sao các mức tăng trưởng khác nhau được trả lời là vì các mức tăng trưởng khác nhau. Mặt bằng khoa học công nghệ ở các nước khác nhau phải là do sự tham gia của các lý do kinh tế. Nếu yếu tố khoa học công nghệ đủ mạnh để giải thích cho tăng trưởng thu nhập lâu dài ở một nước, nó cũng phải lý giải được những khác biệt về thu nhập ở các nước khác nhau. Và nếu trình độ khoa học công nghệ ở các nước khác nhau, hẳn phải tồn tại các động lực kinh tế để đạt tới một nền khoa học công nghệ tốt hơn. Tôi sẽ bàn về ý tưởng khoa học công nghệ thay đổi như thế nào khi có các biện pháp khuyến khích ở Phần III.

Lợi nhuận và các dòng chảy

Chúng ta chưa đề cập tới phần tột đỉnh nhất của ý tưởng cho rằng máy móc là chìa khóa của phát triển. Lucas đã tính toán hiệu suất ẩn của máy móc. Máy móc của Ấn Độ phải khan hiếm hơn máy móc của Mỹ 900 lần nếu chúng ta cho rằng tất cả sự khác biệt về thu nhập giữa Mỹ – Ấn Độ là do sự khác biệt về máy móc. Áp dụng nguyên tắc máy móc đem lại lợi nhuận lớn hơn khi khan hiếm của Solow, Lucas tính rằng hiệu suất của máy móc ở Ấn Độ phải lớn hơn 58 lần nếu quả thật chúng hiếm đến thế. Mức hiệu suất quá cao này cũng tương tự như kết quả mà King và Rebelo đã tìm ra khi khẳng định lợi nhuận trên vốn phải cao hơn 100% nếu chúng ta sử dụng yếu tố tích lũy vốn để giải thích tăng trưởng của nước

Mỹ. Với những mức lợi nhuận khổng lồ như vậy khi đầu tư vào các nước nghèo, Lucas đặt ra câu hỏi: “Tại sao vốn không chảy từ các nước giàu sang các nước nghèo?”

Câu trả lời có thể là do các nước nghèo có những yếu tố gây bất lợi cho nhà đầu tư như bất ổn định chính trị, tham nhũng và nguy cơ quốc hữu hóa. Nhưng những bất lợi này chẳng thấm vào đâu nếu đem so với khoản chênh lệch lợi nhuận kék sù sẽ thu được. Các nhà đầu tư nước ngoài ở Ấn Độ vẫn tiếp tục đầu tư ngay cả khi anh ta chỉ có thể đem ra khỏi Ấn Độ trung bình 2 rupee trên mỗi 100 rupee lợi nhuận. Xác suất quốc hữu hóa ở Ấn Độ cũng không thể đạt đến mức độ 98%. Ngay cả những chính phủ tham tàn nhất cũng không bóc lột đến độ ấy. Theo Lucas, ngay cả khi tính đến các nguy cơ chính trị ở Ấn Độ, vốn cũng sẽ phải chảy từ New York vào New Delhi. Ai cũng phản ứng trước động cơ kinh tế.

Tuy nhiên, điều này đã không xảy ra. Vào những năm 1990, trung bình mỗi năm nguồn vốn và đầu tư từ các nước khác đổ vào nền kinh tế Mỹ là 371 đô-la/người/năm. Cùng thời gian này, các nguồn vốn và đầu tư vào Ấn Độ chỉ vào khoảng 4 xu/người/năm. Như vậy người ta đã không tìm thấy động lực khi đầu tư vào Ấn Độ. Đối với một nước nghèo, thì sự thiếu hụt vốn đầu tư nước ngoài như Ấn Độ không có gì là lạ. Năm 1990, 20% dân số giàu nhất thế giới nhận được 92% tổng lượng vốn đầu tư; trong khi 20% các nước nghèo nhất chỉ nhận được 0,1%. 20% dân số giàu nhất thế giới nhận được 79% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; trong khi nguồn vốn FDI rót cho 20% dân số nghèo nhất thế giới là 0,7%. 20% dân số giàu nhất thế giới nhận được 88% tổng nguồn vốn đầu tư tư nhân; trong khi, con số này ở 20% dân số nghèo nhất thế giới là 1%.

Tăng trưởng đã không như vậy

Bằng chứng quan trọng nhất phản bác lại lý thuyết của Solow là nhiều nước nghèo không tăng trưởng. Với mức lợi nhuận trên vốn cao do vốn khan hiếm, các nước nghèo có đủ mọi động lực để tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Đất nước nào càng nghèo, thì tốc độ tăng trưởng càng dễ tăng cao. Các nước nghèo sẽ phát huy được thế mạnh tăng trưởng. Nhưng thực tế không phải vậy.

Những nhà kinh tế học đầu tiên nhận ra sự thất bại trong nỗ lực tăng trưởng ở nhiều nước nghèo không phải là chuyên gia về các nước nghèo. Các nhà kinh tế phát triển nghiên cứu về các nước nghèo quả cũng nhận thức rằng tình hình ở châu Phi và châu Mỹ La tinh rất xấu, nhưng dường như họ không nhận ra vấn đề của mô hình tăng trưởng cũ. Chính nhà kinh tế học về các nước giàu, Paul Romer đã xem xét dữ liệu và chỉ ra rằng mô hình cũ không đúng.

Romer đã sử dụng dữ liệu thu nhập của hơn 100 nước được Robert Summers và Alan Heston biên soạn. Khi trình bày trước Hội nghị thường niên về Kinh tế học vĩ mô năm 1987 do Cục Nghiên cứu Kinh tế tổ chức, ông có trong tay số liệu tăng trưởng từ năm 1960 tới 1981. Ông chỉ ra thực tế các nước nghèo không phát triển nhanh hơn các nước giàu và chứng minh tính sai lầm khi áp dụng mô hình của Solow cho các nước nhiệt đới.

Theo các dữ liệu, đây là giai đoạn thuận lợi của các nước nghèo. Mức tăng trưởng tòi tề

diễn ra trước và sau những năm đó, những năm mô hình Solow cũ áp dụng cho vùng nhiệt đới.

Năm cuối cùng trong dữ liệu của Solow, năm 1981, cũng là năm cuối cùng thuận lợi đối với nhiều nước nghèo. Như chúng ta sẽ thấy ở chương 5, châu Mỹ La tinh và các nước cận Sahara đã mất hai thập kỷ để phát triển kinh tế sau năm 1981. Chẳng bao lâu sau, các nước Trung Đông và Bắc Phi cũng chung cảnh ngộ. Kể từ năm 1981, các nước nghèo không chỉ không bắt kịp các nước giàu, mà còn có mức phát triển kém hơn các nước giàu. Các nước nghèo đang chịu thiệt.

Kể từ năm 1981, 3/5 các nước nghèo nhất đã có mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người gần hoặc sát dưới 0. Hai phần năm các nước nghèo nhất, vốn đã tăng trưởng chậm chạp trong những năm 1960-1981, tiếp tục giảm chân tại chỗ từ năm 1981-1998. Một phần năm các nước ở giữa, vốn có mức tăng trưởng tốt trong giai đoạn 1960-1981, đã tăng trưởng chậm lại trong giai đoạn 1981-1998. Trong khi đó, 20% các nước giàu nhất tiếp tục có mức tăng trưởng bình quân đầu người là 1%; 20% các nước đứng liền kề, trong đó có các nước tăng trưởng nhanh ở Đông Á, cũng có mức tăng trưởng tốt.

Tốc độ tăng trưởng của các nước giàu đã chững lại. Mức tăng trưởng bình quân đầu người ở Mỹ là 1,1% trong giai đoạn 1981-1998 so với 2,2% trong giai đoạn 1960-1980. Nhưng sự chững lại này không thấm vào đâu khi so với Nigeria. Từ 4,8% trong giai đoạn 1960-1980, tốc độ tăng trưởng của đất nước Phi châu này tụt xuống -1,5% trong giai đoạn 1981-1998.

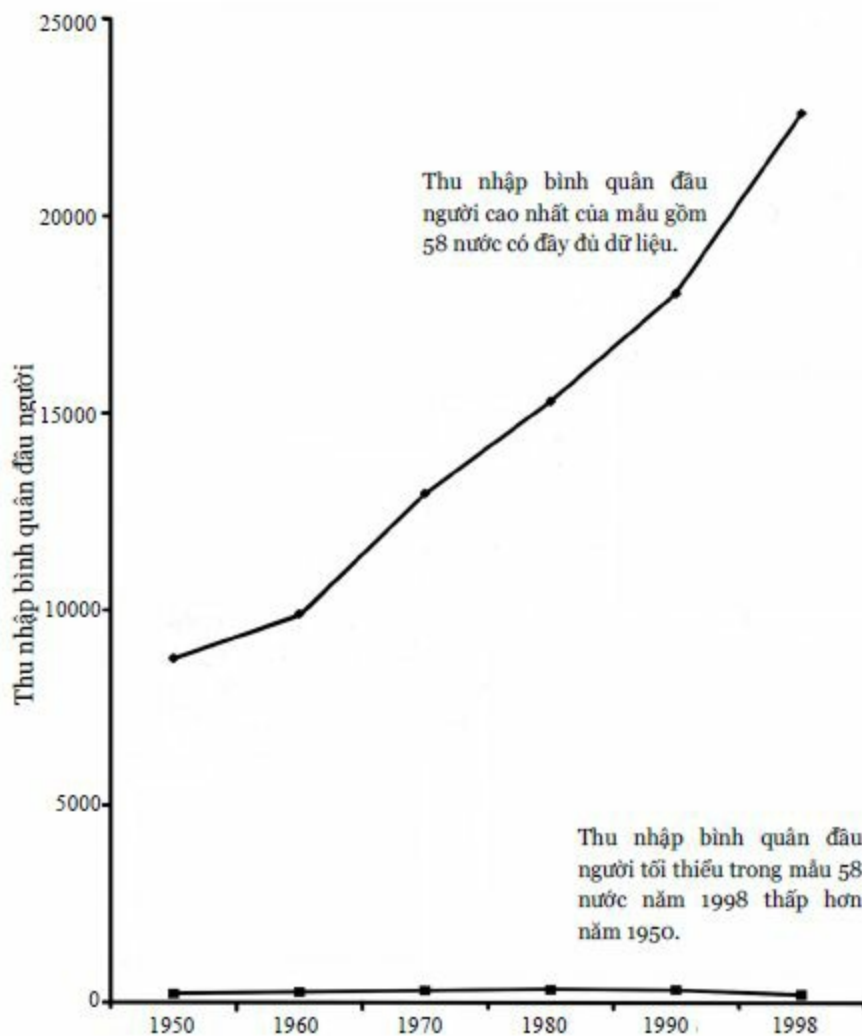
Mặc dù các nước giàu không ngừng than phiền về mức tăng trưởng chậm, nhưng nhìn chung kết quả họ thu được trong nửa thế kỷ qua vẫn tốt đẹp hơn các nước nghèo. Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người của nước giàu nhất so với nước nghèo nhất đã tăng vọt trong giai đoạn này. Các nước giàu càng giàu hơn; trong khi các nước nghèo thì giảm chân tại chỗ (xem Hình 3.1).

Trong toàn bộ giai đoạn 1960-1999, con số 2/5 các nước nghèo nhất gần như tăng trưởng bằng 0 cho thấy các nước nghèo nhất có mức tăng trưởng kém hơn rõ rệt so với các nước giàu. Bốn phần năm các nước nghèo nhất trong năm 1960 (chỉ tính các nước mà chúng ta có dữ liệu) sau này được gọi là các nước thế giới thứ ba. 70% các nước thuộc thế giới thứ ba này trong suốt thời gian đó tăng trưởng chậm hơn so với mức tăng trưởng bình quân đầu người 2,4% của các nước giàu nhất. Rõ ràng, các nước nghèo đang tụt hậu, chứ không phải đang bắt kịp.

Dấu ấn của lịch sử

Giờ đây khi lời tiên đoán các nước nghèo sẽ tăng trưởng nhanh hơn đã được chứng minh là không đúng, các nhà kinh tế học bắt đầu đặt ra một số câu hỏi xác đáng về các nước nghèo ở những giai đoạn trước. Các nhà kinh tế mặc nhiên công nhận các nước nghèo hiện nay đã nghèo từ trước khi họ bắt đầu áp dụng mô hình của Solow cho các nước nhiệt đới trong những năm 1960. Dường như không ai trong những năm 1960 đặt câu hỏi tại sao

các nước nghèo lại nghèo đến thế so với các nước giàu.



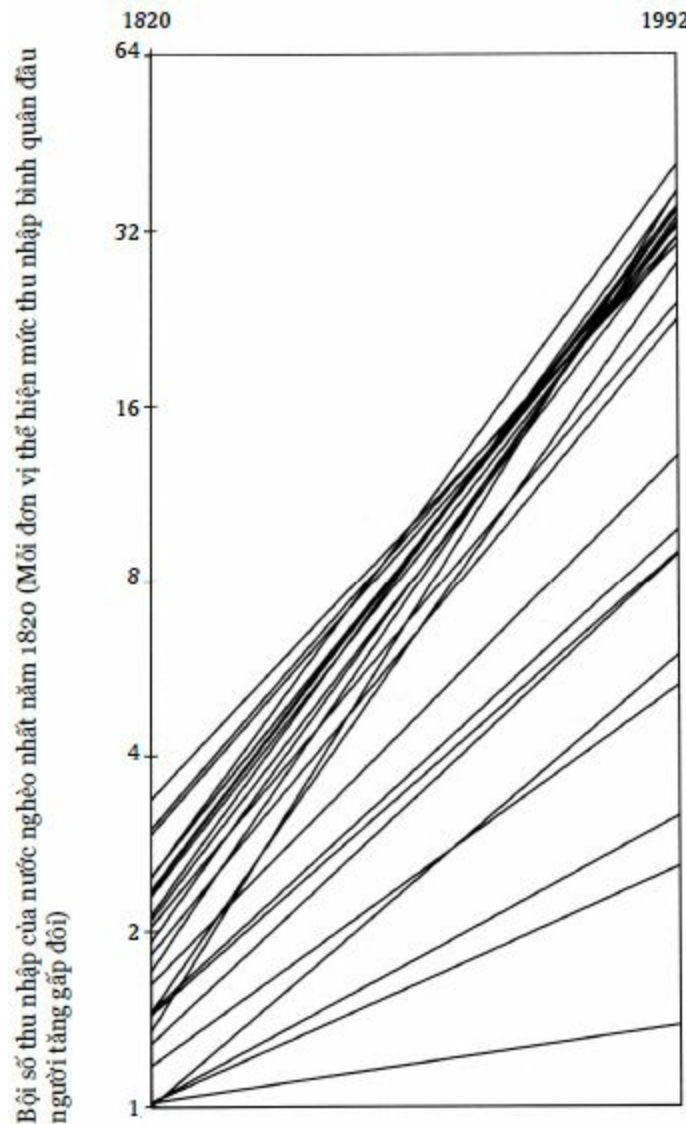
Hình 3.1 Mức thu nhập bình quân đầu người tối đa đã tăng mạnh trong 50 năm gần đây trong khi mức thu nhập bình quân đầu người tối thiểu lại giảm chôn tại chỗ.

Chỉ cần suy nghĩ một chút ta có thể thấy câu trả lời. Các nước nghèo hơn rất nhiều so với các nước giàu do tăng trưởng chậm hơn trong thời gian trước đó. Đã phải có một thời xa xưa nào đó, giữa thời tổ tiên chúng ta và bây giờ, khi thu nhập giữa các nước bình đẳng hơn. Bởi thu nhập của các nước hiện nay rõ ràng là không đồng đều, hẳn đã phải có một quá trình phân hóa mạnh thu nhập của các nước, và điều này mâu thuẫn với dự đoán của mô hình Solow cho rằng, thu nhập của các nước sẽ tiến gần đến nhau.

Lant Pritchett của Học viện Chính trị Kennedy thuộc Đại học Harvard đã tóm lược câu trả lời trong một bài báo gần đây. Logic của vấn đề không có gì phức tạp. Các nước nghèo hiện nay có mức thu nhập bình quân đầu người chỉ vừa đủ tồn tại. Vừa đủ tồn tại có nghĩa là không chết đói. Bởi vậy, mức thu nhập của các nước nghèo hiện nay hẳn phải tồn tại từ khoảng một hoặc hai thế kỷ trước. Mức thu nhập này không thể thấp hơn nữa, bởi vì thấp hơn có nghĩa là họ đã ở dưới mức vừa đủ tồn tại. Về mặt logic, điều này không thể xảy ra vì họ vẫn còn sống đến bây giờ. Thu nhập của các nước giàu cũng đã ở gần mức vừa đủ tồn tại một hoặc hai thế kỷ trước, bởi vì những số liệu cho thấy trong khoảng một hai thế kỷ vừa qua các nước giàu đã có mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người đáng kể. Như vậy,

khoảng cách giữa các nước giàu nhất và nghèo nhất đã rộng thêm chính trong khoảng thời gian này.

Nếu vẫn còn nghi ngờ, bạn có thể tìm kiếm số liệu về các nước nghèo hiện nay. Một nhà lịch sử kinh tế có tiếng, Angus Maddison, đã tổng hợp số liệu từ năm 1820 đến 1992 về 26 nước. Mặc dù các nước nghèo không xuất hiện một cách tương xứng trong mẫu dữ liệu của Maddison, nhưng các con số cho thấy rõ ràng là đã có sự phân hóa mạnh. Tỷ lệ thu nhập của nước giàu nhất (Mỹ) trên nước nghèo nhất (Bangladesh) hiện nay là khoảng 30 lần.



Hình 3.2: Các nước giàu ngày càng giàu hơn, giai đoạn 1820-1992

Tỷ lệ này năm 1820 chỉ vào khoảng 3 lần (xem Hình 3.2). Tất cả tám nước nghèo hiện nay trong dữ liệu của Maddison cũng là tám nước nghèo hoặc nằm trong khoảng nghèo nhất năm 1820. (Nước luôn có thu nhập cao nhất trong số tám nước nghèo hiện nay, Mexico, là nước nghèo thứ mười năm 1820). Tăng trưởng thu nhập của phần lớn các nước nghèo nhất năm 1820 vẫn ở mức thấp nhất; trong khi thu nhập ở các nước giàu nhất đã tăng lên ít nhất 10 lần.

Đây là một kết quả đáng chú ý. Đối với các nước giàu, hơn 90% thu nhập hiện nay được

tạo ra kể từ năm 1820. Mức thu nhập mà họ đạt được gần hai thế kỷ trước là một chỉ báo đầy ý nghĩa liệu họ có trở nên giàu hay không.

Những kẻ thắng trận viết nên lịch sử kinh tế

Thế thì tại sao giả thuyết kinh tế cho rằng các nước nghèo sẽ bắt kịp các nước giàu lại tồn tại lâu đến vậy? Chẳng hạn như William Baumol của Đại học Princeton đã có một bài viết nổi tiếng chứng minh một nhóm 16 nước công nghiệp đã bắt kịp các nước giàu trong thế kỷ vừa qua. Các nước nghèo trong nhóm này đã tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Bởi thế, ông lập luận thu nhập của các nước đang đi theo xu hướng đồng qui.

Tại sao lại có sự đối nghịch hoàn toàn giữa lập luận của Baumol với lập luận không thể phủ định của Prichett sau này? Kết luận của Baumol và những lý thuyết kinh tế tương tự tồn tại trong một thời gian không ngắn hóa ra là một sai lầm. (Nó là sai lầm hiển nhiên một khi bạn đã chỉ ra nó, nhưng tìm ra nó không phải là việc đơn giản và đây là một minh chứng cho thấy các nhà kinh tế đã phải làm việc vất vả thế nào để giải quyết ngay cả những vấn đề cơ bản như liệu các nước nghèo có tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu). Brad de Long của Đại học Berkeley đã chỉ ra sai lầm trong phân tích của Baumol khi đặt ra câu hỏi Baumol đã chọn nhóm đối tượng phân tích như thế nào. Những nước chú ý đến việc tổng hợp số liệu trong một thời gian dài là các nước giàu hiện nay. Họ có đủ tiềm lực để xây dựng một đội ngũ các nhà lịch sử kinh tế tổng hợp và phân tích các chuỗi dài số liệu thống kê thu nhập. Rõ ràng Baumol đã chọn một nhóm nước có số liệu – và khi làm như vậy, ông đã vô tình quyết định trước câu trả lời về sự đồng qui. Dù có xuất phát điểm từ đâu, thì dường như những nước này, hiện đều là những nước giàu, cuối cùng sẽ có thu nhập giống nhau. Do lựa chọn ban đầu không xét đến xuất phát điểm của các nước, nên có thể, các nước này sẽ có những mức thu nhập ban đầu khác nhau. Có thể một số nước ban đầu tương đối giàu, và một số tương đối nghèo. Vì cuối cùng tất cả đều trở thành nước giàu nên chắc chắn các nước nghèo đã phải tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu.

Xu hướng này giải thích tại sao Baumol kết luận sai (như ông đã thẳng thắn thừa nhận khi de Long chỉ ra). Một cách khái quát hơn, câu chuyện này góp phần giải thích tại sao quan điểm này lại tồn tại lâu đến vậy trong các cuộc thảo luận kinh tế về sự đồng qui của thu nhập các nước. Các nhà kinh tế chủ yếu chỉ nghiên cứu các nước giàu, bởi vì các nước này có cơ sở dữ liệu tốt. Những kẻ thắng trận là những kẻ viết nên lịch sử kinh tế.

Ngay cả mẫu dữ liệu của Maddison cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi xu hướng nghiêng về chọn các nước giàu, bởi vì hiện nay danh sách những nước nghèo do WB liệt kê chỉ còn tám nước – chiếm chưa đầy 1/3 mẫu. Bởi vì các nước nghèo chiếm đa số trên thế giới, đây vẫn là một sự thiên lệch nghiêm trọng nghiêng về các nước giàu hiện nay. Chẳng hạn, trong mẫu dữ liệu của Maddison, mà theo đó người ta có thể dự đoán về thu nhập năm 1820, không có nước nào ở châu Phi. Sự thiếu hụt số liệu về châu Phi có liên quan rất nhiều đến sự đói nghèo ở châu lục này. Đất nước Chad nghèo đói hiện nay không đủ sức hỗ trợ các nhà lịch sử kinh tế nghiên cứu quá khứ của mình. Vốn nghèo (và có tỷ lệ mù chữ cao), Chad của năm 1820 không hề có một cơ quan thống kê nào giữ nhiệm vụ thu thập số liệu.

Theo lập luận rằng các nước nghèo hiện nay đã không thể tăng trưởng nhiều, rõ ràng là chúng ta có thể thấy thậm chí còn nhiều bằng chứng hơn về việc các nước giàu trở nên giàu hơn khi chúng ta có một mẫu dữ liệu đầy đủ hơn.

Ngay cả sự bàn luận của tôi về các xu hướng trong thời kỳ 1960-1999 cũng nghiêng về các nước giàu hiện nay. Gần như hầu hết các nước giàu hiện nay đều có cơ sở dữ liệu đầy đủ, trong khi các nước không may mắn thì ngược lại. Tôi có thể kiểm tra điều này bằng cách xem xét sự phân loại các nước ở cuối thời kỳ này của WB thành các nước công nghiệp (thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) hoặc các nước đang phát triển. Sự tính toán của tôi về các xu hướng trong giai đoạn 1960-1999 cho thấy các nước nghèo tăng trưởng chậm hơn đã chỉ sử dụng 100 nước có số liệu trong giai đoạn này. Chỉ có một nước công nghiệp không có số liệu đầy đủ: Đức, bởi vì khó tìm được số liệu đồng nhất trước và sau sự thống nhất của đất nước này. Trong khi đó, một nửa số quốc gia được WB liệt kê là các nước đang phát triển năm 1999 thiếu số liệu hoàn chỉnh. Bởi thế nên mẫu dữ liệu từ năm 1960 đến 1999 của tôi chủ yếu nghiêng về các nước giàu hiện nay.

Tôi đã chỉ ra một xu hướng của các nước nghèo tăng trưởng chậm hơn và các nước giàu tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn 1960-1999. Tuy nhiên, do sự thiên lệch nghiêng về các nước giàu hiện nay trong khâu tổng hợp, phân tích số liệu, nên ngay cả kết luận này cũng ít nhiều bị nói giảm nói bớt. Có thể thậm chí còn có những tai họa lớn hơn xảy ra cho các nước nghèo mà không có trong mẫu dữ liệu – chẳng hạn như Myanmar, Zaire (Congo), Liberia, Chad và Haiti. Kinh tế kém phát triển khiến người ta khó có thể duy trì hoạt động của các cơ quan thống kê. Một ví dụ là cơ quan thống kê của Zaire đã phải đóng cửa năm 1999, nhưng số liệu trước đó cho thấy mức tăng trưởng của đất nước này trong một thời gian dài là $-2,4\%/năm$.

Giải thích tăng trưởng của nhóm bốn nước

Cách đơn giản nhất để đánh giá tầm quan trọng của quá trình tích lũy vốn là giải thích được tăng trưởng vốn bình quân người lao động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tăng năng suất lao động. Sự đóng góp của tăng trưởng vốn bình quân người lao động vào tăng năng suất lao động được tính bằng tỷ lệ phần trăm của vốn trong sản xuất nhân với mức tăng trưởng vốn. Như tôi đã lưu ý, tỷ trọng của vốn trong sản xuất là khoảng $1/3$, nên nếu vốn bình quân người lao động tăng ở mức 3% , thì sự đóng góp của vốn vào tăng trưởng sẽ là 1% . Nếu mức tăng năng suất lao động là 3% , thì chúng ta sẽ nói rằng vốn chiếm $1/3$ ba mức tăng năng suất lao động. Còn lại là sự đóng góp của các yếu tố tăng trưởng không do vốn, tức tiến bộ khoa học công nghệ. Sự đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ (mà lợi ích chính là tiết kiệm sức lao động) bằng tỷ trọng của sức lao động (bằng 1 trừ đi tỷ trọng vốn) nhân với mức tăng trưởng của tiến bộ khoa học công nghệ. Do đó, nếu mức tăng trưởng tiến bộ khoa học công nghệ là 3% , thì chúng ta sẽ nói rằng tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra 2% trong mức tăng trưởng 3% này.

Alwyn Young của trường Kinh doanh Chicago đã áp dụng công thức tính toán trên cho các nước đang tăng trưởng nhanh ở Đông Á (gồm Hàn Quốc, Singapore), vùng lãnh thổ Đài

Loan và Hồng Kông. Ông gọi đây là nhóm bốn nước. Young đi đến kết luận rằng tốc độ tăng trưởng thần kỳ của Đông Á chủ yếu là do tích lũy vốn và chỉ một phần nhỏ là do tiến bộ khoa học công nghệ. Phát hiện gây bất ngờ lớn nhất của ông là đối với Singapore; đất nước có tiến bộ khoa học công nghệ phát triển ở mức 0,2% hàng năm. Paul Krugman sau này đã công bố phát hiện này trên tạp chí *Foreign Affairs*. Ông đã đưa ra một so sánh giữa tăng trưởng nhờ sử dụng nhiều vốn của Singapore và tăng trưởng sử dụng nhiều vốn của Liên Xô, và điều này đã gây ra rất nhiều búa rìu dư luận. Thủ tướng Singapore đã chính thức bác bỏ lập luận của Krugman và tuyên bố rằng nếu thế thì từ nay Singapore sẽ có một mục tiêu tăng trưởng tiến bộ khoa học công nghệ hàng năm ở mức 2%.

Các học giả và các vị thủ tướng đã phê phán phát hiện của Young- Krugman (theo tôi họ phê phán đúng) trên vài cơ sở. Thứ nhất, phát hiện này đã không tính đến chân lý bất di bất dịch: ai cũng hành động vì động cơ. Robert Barro của Đại học Harvard và Xavier Sala-i-Martin của Đại học Columbia đã chỉ ra trong cuốn sách của họ về tăng trưởng là chính bản thân sự tích lũy vốn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi khoa học công nghệ. Nếu khoa học công nghệ đang tiến bộ, thì tỷ suất lợi nhuận của vốn sẽ tăng. Nếu tỷ suất lợi nhuận của vốn tăng, sẽ có nhiều vốn được tích lũy hơn. Về lâu dài, vốn bình quân người lao động, tiến bộ khoa học công nghệ, và năng suất lao động sẽ tăng ở cùng một mức (như đã xảy ra trong ví dụ). Nhưng chúng ta sẽ nói rằng nguyên nhân tạo ra tăng trưởng là tiến bộ khoa học công nghệ, yếu tố ảnh hưởng đến cả tích lũy vốn và tăng năng suất. Khi Peter Klenow và Andrés Rodríguez-Clare lặp lại tính toán của Young, có tính đến ảnh hưởng của sự thay đổi khoa học công nghệ đối với vốn, họ đã thấy rằng tiến bộ khoa học công nghệ chiếm một tỷ trọng tăng năng suất lớn hơn so với tính toán của Young cho nhóm bốn nước.

Thứ hai là, phát kiến cho rằng tích lũy vốn tạo ra sự phát triển ở Đông Á, ngay cả nếu đúng đi nữa, cũng không trả lời được cho câu hỏi: Quá trình này có thể xảy ra ở nơi khác không? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng ta cần xem xét, liệu độ biến thiên (variation) mức tăng trưởng vốn có thể lý giải được bao nhiêu phần trăm độ biến thiên về mức tăng năng suất lao động ở các nước. Câu trả lời là không nhiều. Klenow và Rodríguez-Clare tính toán là con số này chỉ vào khoảng 3%, trong khi độ biến thiên về tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra 91% độ biến thiên mức tăng năng suất lao động ở các nước (vốn con người chỉ tạo ra 6% bé nhỏ còn lại). Theo kết quả của một nghiên cứu khác, độ biến thiên mức tăng trưởng vốn chỉ tạo ra 25% độ biến thiên tăng trưởng ở các nước.

Cụ thể hơn, hãy so sánh trường hợp một số nước ở khu vực Đông Á và một số nước không thuộc khu vực này. Nguồn vốn tính bình quân trên đầu người lao động của cả Nigeria và Hồng Kông đều tăng hơn 250% trong giai đoạn 1960-1985, tuy nhiên, sự đầu tư lớn này không đem lại kết quả như nhau cho hai nước: năng suất lao động của Nigeria chỉ tăng 12%, trong khi của Hồng Kông tăng 328%. Hai trường hợp tiêu biểu khác là Gambia và Nhật Bản đều tăng nguồn vốn bình quân người lao động thêm hơn 500% trong giai đoạn 1960-1985. Kết quả là, ở Gambia, năng suất lao động tăng 2% trong giai đoạn 1960-1985, trong khi ở Nhật năng suất tăng 260% trong cùng thời kỳ. Đây là hai trong số những ví dụ điển hình nhất mà người ta có thể kể ra, nhưng kết quả thu được đúng cho toàn bộ: độ biến thiên của tăng trưởng vốn chỉ lý giải được rất ít độ biến thiên của mức tăng năng suất. (Có

thể đầu tư vào vốn đã bị tính toán sai bởi không phải tất cả đều được “đầu tư” vào máy móc sản xuất. Tuy nhiên, tôi vẫn tin rằng hình thức đầu tư này không phải là chìa khóa của tăng trưởng).

Thêm một ví dụ nữa về sự thất bại của tăng trưởng dựa vào vốn là Tanzania. Số vốn bình quân người lao động được đổ vào ngành công nghiệp chế tạo ở Tanzania tăng 8% mỗi năm trong giai đoạn 1976-1990, nhưng năng suất lao động của ngành này giảm 3,4% hàng năm trong cùng thời kỳ. Đây là một chi tiết đáng lưu ý bởi thông thường, máy móc sản xuất và các bí quyết công nghệ được mua bán rộng rãi trên thị trường quốc tế, do vậy mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra trong ngành công nghiệp chế tạo giữa các nước không thể quá khác biệt.

Thứ ba là, nếu tích lũy vốn đúng là chìa khóa tăng trưởng, mức tăng trưởng ở Đông Á có lẽ đã khác. Như chúng ta đã biết, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư ban đầu phải cao nếu việc tích lũy vốn trong quá trình chuyển đổi là động lực của tăng trưởng. Tích lũy vốn sẽ dẫn tới hiện tượng lợi nhuận giảm dần; hay nói cách khác, tỷ suất lợi nhuận trên vốn, trên lý thuyết, phải giảm. Một công trình nghiên cứu năm 1997 cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn ở Singapore đã tăng theo thời gian. Nghiên cứu này kết luận tiến bộ khoa học công nghệ đóng vai trò thiết yếu đối với mức tăng năng suất lao động cao của Singapore. Tác giả của nghiên cứu này cũng rút ra những kết luận tương tự đối với ba nước còn lại trong nhóm bốn nước.

Kết luận

Trong thập niên 1970, WB đã rót ngân sách vào Nhà máy Giày Morogoro ở Tanzania. Nhà máy này có nhân lực, máy móc, và công nghệ chế tạo giày hiện đại nhất. Nhà máy có mọi thứ – trừ giày. Morogoro chưa bao giờ sản xuất được quá 4% công suất. Nhà máy có kế hoạch sẽ cung cấp cho toàn bộ thị trường giày của Tanzania và sau đó xuất khẩu 3/4 của 4 triệu đôi giày (sản lượng dự kiến) sang châu Âu, nhưng nó đã không xuất khẩu được một chiếc giày nào. Với những bức tường bằng nhôm nhưng lại không có hệ thống thông gió, rõ ràng thiết kế của nhà máy không phù hợp với khí hậu của Tanzania. Hoạt động sản xuất cuối cùng phải dừng lại vào năm 1990.

Lý do máy móc ở nhiều quốc gia đang phát triển chỉ có ý nghĩa trang trí giống như cái diềm đuôi trên chiếc xe hiệu Chevy không liên quan đến bản thân máy móc, mà là do môi trường trong đó nhà sản xuất sử dụng các máy móc này. Nhà máy Giày Morogoro thuộc quyền sở hữu của chính phủ Tanzania, một chính phủ đã thất bại trong mọi sáng kiến phát triển dù lớn hay nhỏ kể từ khi giành được độc lập.

Tăng thêm máy móc sẽ trở thành vô ích khi thiếu động lực khuyến khích phát triển. Có thể máy móc sẽ tạo ra những sản phẩm không ai mong muốn. Hoặc có thể máy móc thì có, nhưng những yếu tố sản xuất đầu vào quan trọng thì lại không (ở Tanzania và một số nơi khác, nguyên vật liệu phải nhập khẩu và phụ tùng thường thiếu thốn bởi chính phủ kiểm soát việc bán đô-la cho người sản xuất). Không chỉ có máy móc không thể trở thành động lực phát triển bền vững, mà cả những tiềm năng sản xuất cũng bị phí phạm vì chính phủ

thường cản trở các biện pháp khuyến khích sử dụng máy móc sao cho hiệu quả theo cơ chế thị trường.

Ngay cả khi máy móc được sử dụng hiệu quả, quan điểm sáng suốt ban đầu của Solow là vốn không thể là động lực chính của tăng trưởng là hoàn toàn chính xác. Có nhiều vốn hơn ở những nền kinh tế giàu hơn, nhưng đó là bởi vì tiến bộ khoa học công nghệ đã bù đắp lại hiện tượng giảm dần của hiệu suất.

Thực tế đã cho thấy chủ trương tôn sùng vốn là sai lầm. Những người đi đầu tán thành chủ trương này khi áp dụng mô hình Solow cho các nước nhiệt đới đã đi ngược lại quan điểm sáng suốt của Solow. Nếu quá trình tích lũy vốn trong giai đoạn chuyển tiếp là lý do chính gây ra các mức tăng trưởng khác nhau, thì các nước đã phải có mức lợi suất vốn ban đầu rất cao. Nhưng thực tế đã không như vậy. Nếu tích lũy vốn trong giai đoạn chuyển tiếp đúng thực là chìa khóa tăng trưởng như họ cổ sú, chúng ta hẳn đã thấy các nước nghèo thiếu vốn tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu vì họ được khuyến khích bởi những mức lợi suất vốn rất cao này. Nhưng thực tế đã không như vậy. Nếu quá trình tích lũy vốn trong giai đoạn chuyển tiếp là nguyên nhân chính gây ra các mức tăng trưởng khác nhau, hẳn chúng ta đã thấy các nguồn vốn tư bản chảy từ các nước giàu sang các nước nghèo để tranh thủ mức lợi suất rất cao. Nhưng thực tế đã không như vậy. Nếu quá trình tích lũy vốn trong giai đoạn chuyển tiếp là nguyên nhân chính gây ra các mức tăng trưởng khác nhau, chúng ta hẳn đã thấy việc tích lũy vốn sẽ lý giải được rõ ràng mức tăng trưởng khác nhau giữa các nước. Nhưng thực tế đã không như vậy. Cố gắng tăng trưởng chỉ bằng nguồn vốn vật chất lại là một phương thuốc tiên vô bổ khác.

Đây vẫn chưa phải là hồi kết của câu chuyện, vì người ta còn cố áp dụng mô hình của Solow cho các nước nhiệt đới bằng cách nâng cao học vấn cho người lao động – tức, vốn con người. Một nhóm các học giả mới còn tuyên bố rằng, khi tính đến giáo dục và tiết kiệm, các nước nghèo quả đã tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Để thấy liệu giáo dục có phải là thần dược cho tăng trưởng không, chúng ta hãy sang chương kế tiếp.

Chuyển đoạn:

Những thân ngô khô

Albert và Mercegrace Barthelemy và những đứa con của họ: Detanie, Mercenise, Amors, Indianise, và Alfese sống ở La Brousse, Haiti. Trong 20 năm, ngôi nhà của họ vẫn chưa một lần được sửa sang, gia cố: các bức tường đất hiện giờ đã mục nát; nền nhà bằng đất, căn phòng duy nhất được ngăn thành từng gian bằng một tấm rèm; và mái tranh rất có thể sẽ sập xuống trong cơn mưa nặng hạt sắp tới.

Năm ngoái, một cô con gái của họ “đã bị đau ở ngực” và chết. Chị Mercegrace, 49 tuổi, không biết căn bệnh gì đã cướp đi con mình, cũng như không hề biết căn bệnh mà cô con gái tàn tật Alfese, 8 tuổi, mắc phải là bại liệt. Indianise, 14 tuổi, thì bị cả câm lẫn điếc.

Albert, 50 tuổi, làm công nhân làm đường nối làng của họ với một ngôi làng khác.

___Albert đã mắc nợ vì lo ma chay cho con gái mình năm ngoái. Lãi suất là 50%. Mercenise, 20 tuổi, đang chờ làm đám cưới với người chồng đã đính hôn, nhưng họ không có tiền để mua của hồi môn hay tổ chức đám cưới.

Buổi sáng, Amors, 17 tuổi, thường đi thăm những thân ngô khô trong vườn, nguồn lương thực chính của cả nhà, để tìm những bắp có thể ăn được. Hôm nay, nó tìm thấy một bắp ngô và một khúc mía. Mercenise nhóm lửa, nướng ngô và chia làm sáu phần. Sau đó mỗi người mút một mẩu mía.

Amors đi đến trường để lấy sổ liên lạc cuối năm. Trường ở bên kia rặng núi, mất một giờ đi bộ mới tới nơi. Indianise đem theo hai cái can và con lừa ra suối lấy nước.

Khi màn đêm buông xuống, cả nhà đi ngủ. Albert xem cuốn sổ liên lạc của cậu con trai dưới ánh sáng leo lét của một chút dầu được châm trong bình sữa. Phải mất hai năm nữa, Amors mới học xong tiểu học. ___Đã 17 tuổi, nhưng khó khăn lắm nó mới biết đọc và viết. Có thể, trong những năm tới, Albert sẽ không thể trả nổi học phí cho Amors. Tuy vậy, anh vẫn hi vọng Amors có thể học xong, đi ra thành phố, và kiếm được việc làm để họ thoát khỏi cảnh đói nghèo.

CHƯƠNG 4

Giáo dục nhằm mục đích gì?

Nếu bạn muốn chắc chắn là mình bắn trúng đích, hãy bắn trước, rồi gọi bất cứ thứ gì vừa bắn trúng là đích.

– Ashleigh Brilliant

Là người đã dành 22 trong suốt 28 năm đầu đời cho việc dùi mài đèn sách, theo lẽ tự nhiên, tôi có khuynh hướng nghĩ rằng giáo dục là thiết yếu. Và nhiều chuyên gia học sâu hiểu rộng hẳn cũng nghĩ như vậy.

Năm 1996, Ủy ban Giáo dục hướng tới thế kỷ XXI của UNESCO xuất bản cuốn sách *Learning: The Treasure Within* (Học tập: Kho báu tiềm tàng). Chủ tịch ủy ban này, lúc đó là Jacques Delors, nguyên chủ tịch Hội đồng châu Âu, trong lời tựa cuốn sách đã viết, Ủy ban không coi giáo dục là “phương thuốc thần diệu”, mà chỉ là “một trong những phương tiện chủ chốt thúc đẩy nhân lực phát triển toàn diện và hài hòa hơn, qua đó có thể giảm trừ đói nghèo, mông muội, cô lập, áp bức và chiến tranh.”

Ủy ban Giáo dục hướng tới thế kỷ XIX được thành lập từ một tập hợp những chính trị gia lỗi lạc. Một thành viên khác của Ủy ban là Michael Manley, cựu thủ tướng Jamaica, có vẻ như không thiếu năng lực để đảm đương trách nhiệm của một chuyên gia phát triển, vì ông ta đã một tay làm nền kinh tế Jamaica trỗi trệ trong suốt giai đoạn 1972-1980.

Delors, trong lời tựa cuốn sách đã trích dẫn thơ La Fontaine:

Lời người thợ cày: Đừng bao giờ bán đi

Di sản cha ông để lại

Vì trong đó ẩn giấu một kho báu vô biên

Và bổ sung thêm vài dòng thơ của chính mình:

Nhưng người thợ cày đã sáng suốt

Cho các con thấy trước khi nhắm mắt

Rằng kho báu đó chính là học hỏi

Những tổ chức có tiếng nói khác cũng coi giáo dục là “một trong những phương tiện chủ chốt” cho “phát triển nguồn nhân lực”. UNESCO, UNICEF, WB, và Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc từng triệu tập một hội nghị toàn cầu – Hội nghị Quốc tế về phổ cập Giáo dục – tại Jomtien gần Bangkok, Thái Lan từ 5-9/3/1990. Trong bản tuyên ngôn chính thức

của hội nghị: Tuyên bố Thế giới về phổ cập Giáo dục, các bên tham dự đã nhấn mạnh rằng giáo dục giúp đạt được những mục tiêu như “đảm bảo một thế giới an toàn hơn, lành mạnh hơn, thịnh vượng hơn, và trong sạch hơn về môi trường, đồng thời góp phần vào tiến bộ kinh tế, văn hóa, xã hội, và thúc đẩy hiểu biết cũng như hợp tác quốc tế.” Hội nghị Quốc tế về phổ cập Giáo dục đặt mục tiêu hoàn thành phổ cập Giáo dục tiểu học ở tất cả các quốc gia vào năm 2000. (Họ đã không đạt được mục tiêu này, một bằng chứng cho thấy mức độ kém hiệu quả của các tổ chức quốc tế cũng ngang bằng với thiện ý của họ).

Tổng thư ký UNESCO, ông Federico Mayor, phụ họa với ông Delors bằng một ngôn ngữ có phần cứng nhắc hơn: “Trình độ học vấn của người dân một quốc gia... quyết định năng lực của quốc gia đó trong việc tham gia vào guồng máy phát triển toàn cầu... năng lực tận dụng các tiến bộ tri thức một cách có lợi nhất cho mình, và năng lực tự phát triển trong khi đóng góp cho nền giáo dục của các quốc gia khác. Đây là một sự thật hiển nhiên không cần bàn cãi.”

Những phát biểu khác về “sự thật hiển nhiên” này không quyết liệt đến vậy nhưng cũng khẳng định giáo dục là một trong những bí quyết thành công trên con đường tìm kiếm tăng trưởng. Theo Ngân hàng Phát triển Liên châu Mỹ (IADB), “việc đầu tư vào nguồn vốn con người (giáo dục) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là một thực tế được công nhận rộng rãi”. Báo cáo phát triển toàn cầu năm 1997 của WB nhận định: “Nhiều người cho rằng thành công kinh tế của các nước Đông Á có phần đóng góp quan trọng của chiến lược đầu tư cho giáo dục cơ bản, một chiến lược được các quốc gia này coi là nền tảng của phát triển kinh tế.” Một chuyên gia kinh tế của WB đã tóm tắt toàn bộ tư tưởng giáo điều này như sau: “Giáo dục góp phần trực tiếp vào phát triển kinh tế thông qua tác động tới năng suất, thu nhập, tính cơ động, kỹ năng quản lý, và sự sáng tạo của người lao động.”

Sau khi nghe những lời khẳng định chắc nịch về vai trò của giáo dục này, bạn hẳn sẽ ngạc nhiên – như tôi đã ngạc nhiên – khi phát hiện ra rằng phản ứng của tăng trưởng trước sự phát triển mạnh mẽ của giáo dục trong vòng bốn thập kỷ qua là vô cùng đáng thất vọng. Thất bại của tăng trưởng dựa trên giáo dục do nhà nước tài trợ một lần nữa khẳng định phương châm: ai cũng hành động vì động cơ. Nếu không có động cơ để đầu tư cho tương lai thì việc mở rộng giáo dục chẳng còn mấy giá trị. Cho dù bạn bị buộc phải đến trường, thì việc đó cũng không làm thay đổi động cơ để bạn đầu tư vào tương lai. Ở một đất nước nơi mà hoạt động duy nhất đem lại lợi nhuận là vận động hành lang để tìm kiếm ân huệ thì tạo ra những lao động có tay nghề cao không phải là chìa khóa của thành công.

Sự bùng nổ giáo dục

Từ năm 1960 cho đến 1990, đáp lại tín hiệu đồng thanh tương ứng giữa các chính phủ khi lập chính sách giáo dục, số lượng người đến trường đã tăng đáng kể. Được sự hỗ trợ của WB và các nhà viện trợ khác cho các dự án liên quan đến giáo dục cơ bản, đến năm 1990 một nửa số quốc gia trên thế giới đạt tỷ lệ phổ cập tiểu học 100%. Năm 1960, chỉ có 28% số quốc gia đạt được mức này. Tỷ lệ phổ cập tiểu học trung bình của toàn thế giới tăng từ 80% năm 1960 lên 90% vào năm 1990. Phía sau những con số này là một vài phép màu như

Nepal, nhảy vọt từ mức phổ cập tiêu học 10% của năm 1960 lên tới 80% vào năm 1990.

Năm 1960 chứng kiến những nước thất bại thảm hại về phổ cập Giáo dục trung học cơ sở như Nigeria, nơi cứ 200 trẻ em ở độ tuổi đi học cấp hai thì mới có một em đến trường. Từ 1960 tỷ lệ phổ cập Giáo dục cấp trung học cơ sở trung bình trên toàn thế giới đã tăng hơn 3 lần, từ 13% năm 1960 lên đến 45% năm 1990.

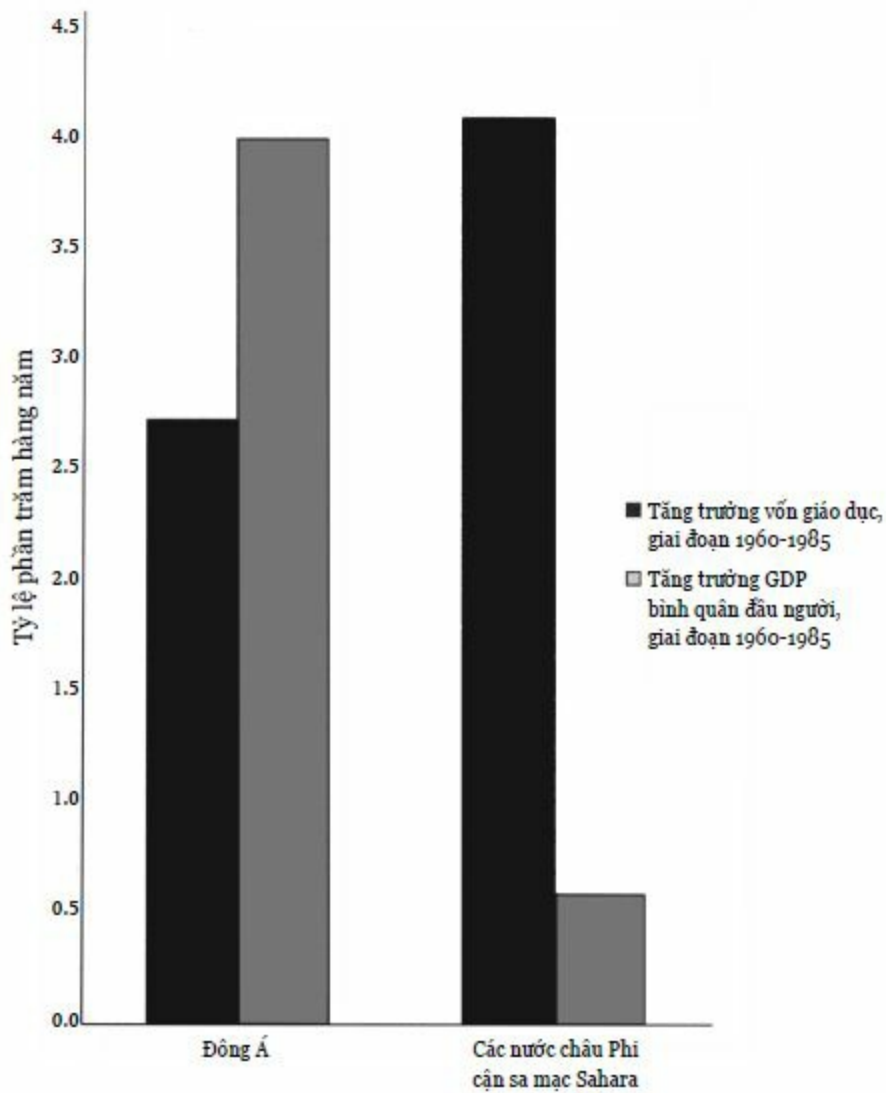
Tỷ lệ giáo dục đại học cũng trải qua một đợt bùng nổ tương tự. Năm 1960, có 29 quốc gia trên thế giới không hề có một sinh viên đại học nào. Năm 1990, con số này giảm xuống, chỉ còn lại 3 nước (Comoros, Gambia, Guinea-Bissau). Từ năm 1960 cho đến 1990, tỷ lệ dân số học đại học của các nước trên thế giới tăng hơn 7 lần, từ 1% lên đến 7,5%.

Tất cả nền giáo dục ấy đi về đâu?

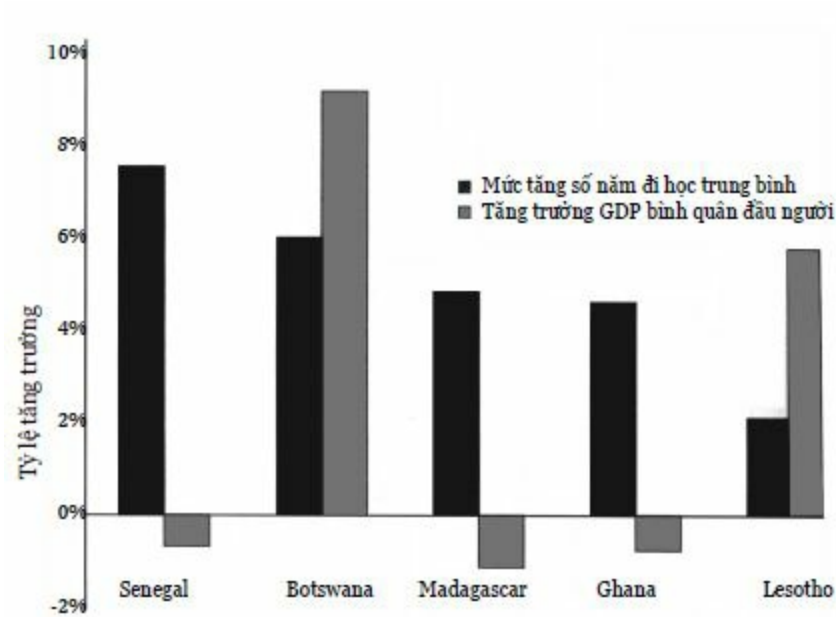
Tăng trưởng kinh tế đã diễn biến thế nào trước sự bùng nổ giáo dục? Trớ trêu thay, câu trả lời là: thay đổi không đáng kể hoặc không hề có. Sự vắng bóng mối liên hệ trực tiếp giữa sự tăng lên của số năm đi học và mức tăng trưởng GDP đã được nhắc đến trong vài công trình nghiên cứu. Việc châu Phi vẫn giậm chân tại chỗ dù giáo dục bùng nổ đã khiến một bài nghiên cứu phải đặt câu hỏi: “Tất cả nền giáo dục ấy đi về đâu?” Nghiên cứu này xác lập một biểu đồ thể hiện tăng trưởng nguồn vốn con người (giáo dục) và không tìm thấy mối liên hệ tỷ lệ thuận nào giữa phát triển giáo dục với tăng năng suất lao động. (Thậm chí nghiên cứu còn phát hiện một mối quan hệ tỷ lệ nghịch và có quy luật được kiểm chứng qua thống kê). Hình 4.1 so sánh Đông Á với châu Phi qua những số liệu rút ra từ nghiên cứu này.

Các nước châu Phi có mức tăng mạnh về đầu tư cho giáo dục trong giai đoạn 1960-1987 như Angola, Mozambique, Ghana, Zambia, Madagasca, Sudan, Senegal lại đồng thời là những ví dụ điển hình cho sự thảm hại về tăng trưởng. Một số nước như Nhật Bản, với mức tăng khiêm tốn trong đầu tư cho giáo dục, lại là những phép màu phát triển. Các phép màu Đông Á khác như Singapore, Hàn Quốc, Indonesia đúng là có đầu tư cho nguồn vốn con người, nhưng mức tăng vẫn chỉ bằng hoặc thấp hơn các nước châu Phi. Hãy lấy một ví dụ để so sánh, đầu tư cho giáo dục của Zambia cao hơn Hàn Quốc, nhưng tỷ lệ tăng trưởng lại thấp hơn 7%.

Nghiên cứu này còn chỉ ra rằng Đông Âu và Liên Xô cũ không thua kém gì Tây Âu và Bắc Mỹ về trình độ học vấn trung bình của người dân. Thế nhưng chúng ta đều biết GDP bình quân người lao động của họ chỉ bằng một phần nhỏ của Tây Âu và Bắc Mỹ. Ví dụ, tỷ lệ 97% dân số Mỹ được phổ cập trung học cơ sở chỉ cao hơn tỷ lệ 92% của Ukraina không đáng kể, nhưng thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ lại cao gấp 9 lần Ukraina.



Hình 4.1: Tất cả nền giáo dục ấy đi về đâu?



Hình 4.2: Kết quả tăng trưởng đa dạng từ bùng nổ giáo dục ở châu Phi, giai đoạn 1965-1985.

Một thực tế khác nữa cũng cho thấy giáo dục chẳng đóng góp gì nhiều cho phát triển. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình của các nước nghèo đang ngày càng giảm. Mức tăng năng suất lao động ở những nước này trong những năm 1960 là 3%, tụt xuống 2,5% những năm 1970, rồi 0,5% trong những năm 1980, và 0% vào thập niên 1990. Lưu ý rằng chiều hướng suy giảm tăng trưởng này cũng diễn ra đồng thời với việc các nước nghèo tăng cường mạnh mẽ hoạt động đầu tư cho giáo dục

Những kết quả của nghiên cứu này thật đáng ngạc nhiên, và rất đáng để chúng ta tìm hiểu xem chúng có lặp lại ở những nghiên cứu khác không. Một nhóm các nhà kinh tế đã tiến hành một nghiên cứu tương tự về mức độ tăng trưởng tương ứng với phần trăm thay đổi trong số năm đi học trung bình của lực lượng lao động từ năm 1965 đến năm 1985. Họ cũng phát hiện ra rằng không có mối quan hệ nào giữa mức tăng thời gian đào tạo trên ghế nhà trường và mức tăng GDP đầu người, ngay cả khi các tác nhân tăng trưởng khác đã được điều chỉnh tương ứng. (Tuy nhiên, họ tìm ra quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giáo dục hấp thụ ban đầu và mức tăng năng suất về sau).

Bạn có thể cho rằng hai công trình nghiên cứu trên đều lấy đối tượng nghiên cứu là các nước châu Phi nên kết luận về sự phi liên quan giữa giáo dục và phát triển là thiếu chính xác bởi xuất phát điểm thấp có thể vô hiệu hóa những biến chuyển ban đầu về đầu tư cho giáo dục của châu Phi. Nhưng nghiên cứu thứ hai này vẫn cho thấy không có mối tương quan nào giữa mức tăng số năm đi học và tốc độ tăng GDP, ngay cả khi châu Phi đã bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Và cho dù chúng ta thay tỷ lệ phần trăm tăng lên trong số năm đi học bình quân của người lao động bằng mức tăng tuyệt đối, thì vẫn không xuất hiện mối quan hệ nào giữa hai vế của hàm số. Hơn thế nữa, sự bùng nổ giáo dục lại có tác động rất khác nhau đến các nước trong cùng khu vực châu Phi.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy mức giáo dục ban đầu đúng là tỷ lệ thuận với mức tăng năng suất về sau. Do đó, một quốc gia đầu tư mạnh cho nguồn vốn con người sẽ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn tiếp theo thông qua tác động gián tiếp của giáo dục tới năng suất lao động. Tương tự, các nhà kinh tế cũng phát hiện ra rằng tốc độ tăng năng suất là hàm đồng biến của mức giáo dục ban đầu. Mối quan hệ này thường được cho là có tính chất tạm thời. Khi mà nguồn lực con người đạt đến một mức độ tương đối cao so với nguồn lực vật chất, thì đầu tư vào nguồn lực vật chất sẽ đem lại kết quả cao và do đó tăng trưởng cũng ở mức cao hơn, cho đến khi nguồn lực vật chất và con người đạt đến trạng thái cân bằng mới.

Mối quan hệ này chỉ có thể là tạm thời, vì một mô hình tăng trưởng dựa trên trình độ giáo dục sẽ không thể tồn tại lâu dài. Như công trình nghiên cứu đầu tiên cho thấy, tốc độ tăng trưởng có xu hướng chỉ dao động quanh một mức trung bình nhất định khi giáo dục phát triển theo chiều hướng gia tăng. Nếu giả thuyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và giáo dục là có tồn tại, thì tốc độ tăng trưởng trong trường hợp này cũng phải theo xu hướng đi lên, nhưng thực tế lại không như vậy. Một ví dụ minh họa, tốc độ tăng trưởng bình quân của toàn thế giới trong thập niên 1990 thấp hơn những năm 1960 cho dù trình độ học vấn của người dân đã được nâng lên nhiều. Đúng là giáo dục có thúc đẩy tăng trưởng trong từng giai

đoạn ngắn như một hoặc hai thập kỷ, nhưng nó không phải là yếu tố quyết định tăng trưởng về dài hạn.

Một nhóm nghiên cứu thứ ba cũng đã phát hiện ra rằng sự khác biệt về tốc độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia chẳng mấy liên quan đến sự khác biệt về mức độ phát triển nguồn nhân lực. Nếu tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người của một quốc gia vượt mức trung bình khoảng 1%, thì theo nhóm nghiên cứu này chỉ có 0,06% trong 1% đó là kết quả của sự đầu tư vào giáo dục, trong khi yếu tố tăng năng suất đóng góp tới 0,91% (vốn vật chất, một yếu tố cũng thường được coi là then chốt cho sự phát triển, chỉ đóng góp 0,03% vào con số 1% này).

Một công trình nghiên cứu thứ tư còn chỉ ra vấn đề tiềm ẩn trong lập luận cho rằng đầu tư cho giáo dục là chìa khóa của tăng trưởng kinh tế. Nếu đầu tư cho giáo dục dẫn đến tăng trưởng kinh tế, thì những nền kinh tế tăng trưởng nhanh phải đầu tư rất mạnh vào giáo dục. Có nghĩa là lớp lao động trẻ nhận được nhiều giáo dục hơn đáng kể so với lớp người đi trước – những người lớn lên trong thời kỳ đầu tư cho giáo dục vẫn còn hạn chế. Điều này sẽ mang lại cho người lao động trẻ mức lương cao hơn các bậc đàn anh. Nhưng sự thật là ở đâu chúng ta cũng thấy tiền lương tăng theo số năm kinh nghiệm, người lao động nhiều tuổi được trả lương cao hơn rất nhiều so với người trẻ, thậm chí ngay cả ở những nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Dù số năm kinh nghiệm đúng là có nói lên điều gì đó, nhưng lẽ ra ở các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nơi người lao động trẻ có lợi thế hơn về trình độ giáo dục, tiền lương lẽ ra chỉ tỷ lệ thuận với kinh nghiệm ở mức độ không đáng kể. Nhưng thực tế lại không như vậy. Cho nên đầu tư cho giáo dục ở những nước tăng trưởng kinh tế nhanh có lẽ không cao như chúng ta vẫn nghĩ, và vì thế không thể là nguyên do của tăng trưởng.

Nghiên cứu này còn chỉ ra một sơ hở nghiêm trọng nữa trong mô hình quan hệ giữa mức đầu tư cho giáo dục ban đầu và mức tăng trưởng về sau. Mọi quan hệ nhân quả giữa giáo dục và tăng trưởng có khả năng là ngược chiều. Nếu tăng trưởng có thể được dự đoán trước ở một mức độ nhất định, thì tốc độ tăng trưởng cao trong tương lai sẽ làm tăng giá trị của giáo dục ngày hôm nay. Khi mức lương dành cho lao động trình độ cao liên tục tăng, thì giáo dục sẽ đem lại nhiều lợi ích kinh tế hơn là khi mức lương này chỉ giảm chân tại chỗ. Mọi quan hệ giữa giáo dục và tăng trưởng có vẻ nhất quán hơn trong trường hợp tăng trưởng dẫn đến đầu tư cho giáo dục, chứ không phải tăng đầu tư cho giáo dục dẫn đến tăng trưởng.

Tóm lại, giáo dục hóa ra cũng chỉ là một công thức màu nhiệm nữa mà thực tế cho thấy là không đáp ứng được kỳ vọng của chúng ta.

Giáo dục và thu nhập

Kết luận rằng giáo dục không có vai trò đáng kể đối với tăng trưởng là một nhận xét gây nhiều tranh cãi. Cho dù cơ sở vật chất và con người không lý giải được những khác biệt về tăng trưởng giữa các quốc gia, nhiều nhà kinh tế vẫn quả quyết các yếu tố này đóng vai trò quyết định đối với sự khác biệt về thu nhập trên thế giới. Một trong số các nhà kinh tế đó,

Gregory Mankiw tại Harvard, chỉ ra rằng thu nhập về dài hạn trong mô hình Solow được quyết định bởi tiết kiệm dưới cả hai hình thức: nguồn vốn con người và nguồn vốn vật chất. Mankiw dùng tỷ lệ phần trăm trẻ em đi học cấp hai làm thước đo tiết kiệm về nguồn vốn con người. Quả thật, có một mối liên quan khá chặt chẽ giữa mức thu nhập với tỷ lệ phổ cập cấp hai. Mankiw đã chứng minh các thước đo về mức tiết kiệm nguồn vốn con người và vật chất của ông có thể lý giải đến 78% sự khác biệt về thu nhập đầu người giữa các quốc gia. Vậy, làm thế nào để dung hoà kết luận này với kết luận cho rằng mức tăng năng suất không có liên quan gì tới mức tăng đầu tư cho giáo dục ở trên?

Trước khi tìm lời đáp cho câu hỏi này, chúng ta cần lưu ý rằng Mankiw đã rất khéo léo bỏ khuyết những sơ hở của mô hình Solow (khi ứng dụng cho các nước nghèo) bằng cách thêm vào đó yếu tố nguồn vốn con người. Tích lũy vốn vật chất không thể là nguồn gốc của tăng trưởng trong mô hình Solow vì nó chỉ đóng góp rất nhỏ vào sản lượng (khoảng từ 1/4 đến 1/3), do đó tính sinh lợi của vốn vật chất ngày càng giảm mạnh. Nhưng khi cộng thêm vốn con người, phần đóng góp của tất cả các loại vốn sẽ lên đến 80%. Tác động của quy luật “hiệu suất giảm dần” do đó trở nên đỡ trầm trọng hơn khi ta gộp cả nguồn vốn vật chất và con người với nhau. Việc này cũng như thể ta tăng bột và sữa trong trường hợp làm bánh kép. Vì hai nguyên liệu này là phần chủ chốt của công thức nên ta có thể tăng sản lượng bánh lên đôi chút bằng cách tăng lượng bột và sữa trong khi giữ nguyên mọi nguyên liệu khác. Tương tự, sản lượng có thể tăng lên đáng kể khi chúng ta đồng thời mở rộng nguồn vốn vật chất và con người. Điều này có nghĩa là các quốc gia với cùng tốc độ phát triển công nghệ có thể có mức thu nhập rất khác nhau do sự khác biệt về tích lũy vốn vật chất và con người. Cùng quan điểm với Mankiw, một số nghiên cứu cũng đưa ra bằng chứng cho thấy tỷ lệ tích lũy vốn vật chất và con người cao là nguyên do giải thích cho mức tăng trưởng nhanh của Đông Á.

Thứ hai, Mankiw cũng bỏ khuyết những sơ hở trong các lý giải về tốc độ tăng trưởng thấp của các nước nghèo. Trên lý thuyết, các nước nghèo lẽ ra phải tăng trưởng nhanh hơn, nhưng thực tế lại không như vậy. Mankiw phát hiện ra rằng khi giáo dục và tích lũy vốn được đưa vào mô hình, các quốc gia nghèo quả là có chiều hướng phát triển nhanh hơn. Ý tưởng của mô hình Solow rằng tất cả các quốc gia trên thế giới đều tiến theo cùng một hướng không hẳn đúng trong mọi trường hợp. Các nước có tốc độ tích lũy vốn và giáo dục khác nhau sẽ tiến về những đích khác nhau. Quốc gia nào tích lũy nhiều (cả dưới hình thức vốn vật chất và con người) sẽ tiến theo hướng giàu lên. Quốc gia nào tích lũy ít sẽ tiến theo hướng nghèo đi. Nhưng nghèo đi đặt trong bối cảnh “nghèo” là đích cuối cùng cũng có nghĩa là các quốc gia này đang tiến nhanh hơn về đích. Một nghiên cứu khác được nhiều người nhắc đến cũng kết luận các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn, khi tính đến một số yếu tố khác ngoài các biến số mà Mankiw đưa ra.

Thứ ba, Mankiw tìm cách lý giải cho hiện tượng các nước nghèo thiếu vốn đầu tư nước ngoài. Ông đặt ra giả thuyết rằng vốn con người (tức lao động lành nghề) không thể di chuyển qua biên giới, nhưng vốn vật chất thì có thể. Nếu tình trạng nghèo khổ của các nước nghèo là do mức tích lũy vốn con người thấp, các nhà đầu tư quốc tế sẽ không muốn đầu tư vào những nước này khi lực lượng lao động lành nghề là yếu tố tiên quyết để vốn tư bản

sinh lợi. Thiếu vắng lao động lành nghề, hiệu suất sinh lợi của máy móc sẽ thấp. Điều này lý giải vì sao vốn đầu tư đổ vào các nước giàu nhiều hơn các nước nghèo.

Tuy nhiên, những lý thuyết hay ho không phải bao giờ cũng được kiểm chứng chặt chẽ. Có ba vấn đề trong mỗi quan hệ giả thuyết mà Mankiw thiết lập giữa tỷ lệ phổ cập cấp hai và thu nhập quốc dân.

Vấn đề thứ nhất: giáo dục cấp hai chỉ là một thước đo rất hạn hẹp về tích lũy giáo dục. Còn giáo dục tiểu học thì sao? Mỗi quan hệ giữa thu nhập đầu người và tỷ lệ giáo dục tiểu học sẽ kém hùng hồn hơn rất nhiều. Chúng ta sẽ thấy dường như không có sự liên hệ đáng kể nào sau khi so sánh một quốc gia có tỷ lệ giáo dục tiểu học tăng từ 20% đến 90%. Tất cả các nước này đều nghèo. Nhiều quốc gia khác đã đạt mức phổ cập tiểu học đúng là có thu nhập bình quân cao hơn nhóm nước này, nhưng mức thu nhập đó cũng khác biệt đến độ đi từ mức cực nghèo cho đến cực giàu. Tóm lại, sự chênh lệch về mức độ phổ cập Giáo dục tiểu học ở các nước rất thấp, thấp hơn nhiều so với giáo dục cấp hai, và sự chênh lệch không đáng kể đó không lý giải được sự chênh lệch về thu nhập. Chỉ tập trung vào giáo dục cấp hai, Mankiw đã phóng đại sự chênh lệch về giáo dục nói chung.

Vấn đề thứ hai là tính sinh lợi của vốn con người theo giả thuyết của Mankiw. Mankiw đặt ra giả thuyết rằng các nguồn lưu chuyển vốn sẽ làm cân bằng tỷ suất sinh lợi của vốn vật chất giữa các quốc gia. Nghĩa là yếu tố vốn vật chất có thể loại ra khỏi hàm số và chỉ còn phải xem xét ảnh hưởng của tỷ suất sinh lợi khác nhau giữa nguồn vốn con người của các quốc gia. Lý giải sự chênh lệch về thu nhập bằng riêng yếu tố vốn con người cũng tương tự như lý giải nó bằng riêng yếu tố vốn vật chất. Ta quay lại với sai lầm cũ là giải thích những khác biệt lớn trong thu nhập bằng một thành phần tương đối nhỏ cấu thành thu nhập. Nếu một nước nghèo chỉ vì thiếu lao động lành nghề, như Paul Romer (Đại học Stanford) đã chỉ ra khi bình luận về công trình nghiên cứu của Mankiw, thì số ít lao động lành nghề ở nước đó hẳn phải hưởng mức lương cực kỳ cao.

Một lần nữa, ta thử so sánh Mỹ và Ấn Độ. Năm 1992, Mỹ có thu nhập đầu người cao gấp 14 lần Ấn Độ, đây là tỷ lệ so sánh giữa mức lương của lao động giản đơn giữa hai nước. Ở Ấn Độ, lao động giản đơn thì đầy rẫy, trong khi lao động lành nghề lại khan hiếm. Theo giả thuyết của Mankiw, lẽ ra mức lương cho lao động lành nghề ở Ấn Độ phải cao gấp ba lần ở Mỹ. Mức chênh lệch thu nhập lớn như vậy sẽ phải là nam châm hút lao động lành nghề từ Mỹ sang Ấn Độ. Thế nhưng ngược lại, ta vẫn thấy lao động có tay nghề cao của Ấn Độ đổ về Mỹ. Hơn thế, nếu các dự báo theo mô hình Mankiw được hiện thực hóa, lao động giản đơn Ấn Độ phải là những người muốn chuyển đến Mỹ trong khi lao động có kỹ năng thì yên vị tại chỗ. Điều này đã không xảy ra: khả năng những lao động Ấn Độ đã qua đào tạo tìm cách nhập cư vào Mỹ cao gấp 14,4 lần những người không qua trường lớp.

Việc lao động tay nghề cao của Ấn Độ có khuynh hướng di chuyển sang Mỹ chỉ là một phần của hiện tượng chảy máu chất xám nói chung. Một nghiên cứu gần đây về 61 quốc gia nghèo trên thế giới đã phát hiện ra rằng ở tất cả 61 quốc gia này, những người có trình độ học vấn cấp hai hoặc cao hơn có nhiều khả năng nhập cư vào Mỹ hơn những người chỉ học

đến bậc tiểu học hoặc thấp hơn. Tại 51 trong số 61 nước trên, khả năng di cư sang Mỹ của những người có trình độ đại học cao hơn nhiều so với những người mới hoàn thành bậc học phổ thông cơ sở. Một số quốc gia đang mất cho Mỹ gần như toàn bộ lực lượng lao động tay nghề cao của mình. Ví dụ như ở Guyana, ước đoán thận trọng thì cũng phải đến 77% những người có trình độ đại học đã chuyển đến Mỹ.

Thực tế này trái ngược hoàn toàn với dự báo cho rằng lao động có trình độ cao sẽ muốn đến các nước nghèo của Mankiw vì mức lương của lao động có trình độ cao thật ra lại chênh lệch theo hướng có lợi cho các nước giàu. Một kỹ sư tại Bombay được trả 2.300 đô-la/ năm, trong khi một kỹ sư tại New York kiếm được 55.000 đô-la/năm. Thay vì mức lương cho lao động lành nghề tại Ấn Độ cao hơn Mỹ 3 lần – theo như lý thuyết của mô hình Mankiw, mức lương của một lao động lành nghề ở Mỹ thực tế lại cao hơn Ấn Độ 24 lần. Mô hình Mankiw dự đoán một mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thu nhập đầu người và mức lương cho lao động lành nghề; nhưng trên thực tế mối quan hệ đó lại có tính tỷ lệ thuận cao.

Mô hình Mankiw cũng đề xuất một tỷ lệ cao đến vô lý giữa mức lương cho lao động giản đơn và lao động trình độ cao tại Ấn Độ. Theo như giả định của Mankiw, lao động giản đơn ở Mỹ sẽ nhận được mức lương cao gấp 14 lần so với ở Ấn Độ. Mankiw cũng dự đoán lương cho lao động trình độ cao ở Ấn Độ cao gấp 3 lần Mỹ. Nếu tỷ lệ lương giữa lao động có kỹ năng và lao động giản đơn của Mỹ là 2/1 (theo như Mankiw đề xuất), thì mức lương cho lao động có kỹ năng tại Ấn Độ phải cao gấp 84 lần lương của lao động giản đơn. Và nếu như con người luôn phản ứng trước động cơ kinh tế, thì phải nảy sinh một trào lưu giáo dục rộng lớn ở Ấn Độ để nâng cao kỹ năng lao động nhằm hướng tới một mức lương vượt bậc. Tỷ suất sinh lợi của giáo dục tại Ấn Độ phải cao hơn Mỹ tới 42 lần. Thế nhưng trên thực tế, không hề có một khoảng cách thu nhập rộng đến thế tại Ấn Độ (cũng như tại bất kỳ một quốc gia nghèo nào khác). Mức lương kỹ sư tại Ấn Độ chỉ cao gấp ba lần lương công nhân xây dựng. Và nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lợi của giáo dục tại các nước nghèo chỉ cao hơn các nước giàu không quá hai lần, chứ không phải những 42 lần, và lý do chủ yếu là vì chi phí đầu tư cho giáo dục – thu nhập mất đi trong thời gian học tập – ở các nước này thấp hơn các nước phát triển.

Vấn đề thứ ba là tính nhân quả. Thử đặt ngược lại vấn đề, rằng giáo dục trung học là một thứ xa xỉ phẩm mà người ta tự cho phép mình hưởng khi mức sống cao hơn, thì sao? Khi ấy, nhu cầu đối với giáo dục tự khắc sẽ tăng khi thu nhập đầu người tăng, nhưng điều đó không chứng tỏ được giáo dục trung học giúp nâng cao hiệu suất lao động như thế nào.

Điều này dẫn đến một vấn đề cơ bản hơn mà tôi luôn thấy vướng mắc trong lý giải của Mankiw về khoảng cách thu nhập giữa các quốc gia. Ngay cả nếu chúng ta có chấp nhận lập luận của ông rằng chênh lệch về thu nhập được lý giải bằng chênh lệch trong tích lũy, thì khi ấy điều gì sẽ lý giải cho chênh lệch về tích lũy? Giải pháp này chỉ chuyển hình thức bài toán từ đi tìm câu trả lời cho khoảng cách tăng trưởng giữa các quốc gia sang giải thích khoảng cách về tích lũy. Với cá nhân tôi, giả thuyết cho rằng các nước nghèo sở dĩ nghèo vì họ không tiết kiệm quả thật không hấp dẫn. Nói như vậy cũng gần như đổ lỗi cho người nghèo về tình trạng bần cùng của chính họ.

Giáo dục và động cơ

Để trả lời cho câu hỏi tại sao với một xã hội đang khát tăng trưởng, học vấn vẫn chẳng có mấy giá trị, ta hãy thử xem những lao động có trình độ làm gì với các kỹ năng được đào tạo. Trong một nền kinh tế có sự can thiệp sâu rộng của nhà nước, hoạt động mang lại lợi ích cao nhất có lẽ là vận động hành lang chính phủ để giành lấy các đặc ân. Thông qua hình thức can thiệp, chính phủ tạo ra các cơ hội kiếm lợi nhuận thặng dư. Chẳng hạn khi một chính phủ ra sức cố định tỷ giá hối đoái, ngăn cấm trao đổi ngoại tệ, và tạo lạm phát cao, thì chính phủ đó đã tạo cơ hội lợi nhuận bất thường cho việc mua bán ngoại tệ (không chính thống). Những người có trình độ sẽ vận động chính phủ để kiếm ngoại tệ với tỷ giá thấp rồi bán lại ra chợ đen để kiếm món lợi kék sù. Hoạt động này không đóng góp gì cho việc tăng GDP; nó chỉ phân phối lại thu nhập bằng cách tước bớt của nhà xuất khẩu khi họ bị buộc phải đổi đô-la tại mức tỷ giá cố định cho người buôn đô-la chợ đen. Trong một nền kinh tế với nhiều sự can thiệp nhà nước, những người có trình độ sẽ có khuynh hướng chạy theo các hoạt động phân phối lại thu nhập, hơn là những hoạt động tạo ra giá trị thặng dư để góp phần đẩy nhanh tăng trưởng. (Một bằng chứng khá ngộ nghĩnh chứng minh cho luận điểm này là những nền kinh tế có nhiều luật sư tăng trưởng chậm hơn những nền kinh tế có nhiều kỹ sư). Ví dụ, các nền kinh tế mà thị trường ngoại hối ngầm đem lại lợi nhuận thặng dư cao thì mức tăng trưởng thường thấp bất kể giáo dục phát triển hay không. Những nền kinh tế trong đó lợi nhuận thặng dư trên thị trường ngầm không cao quả thật tăng trưởng nhanh hơn khi mặt bằng giáo dục cao hơn. Giáo dục chỉ có tác dụng khi chính phủ tạo động cơ cho tăng trưởng, chứ không phải cho tái phân phối thu nhập.

Một yếu tố khác nữa cần xem xét là nhà nước thường tác động mở rộng giáo dục bằng cách cung cấp giáo dục công miễn phí và bắt buộc trẻ em tới trường. Nhưng các mục tiêu hành chính về phổ cập Giáo dục tiểu học không tự nó tạo ra động cơ để người dân đầu tư vào tương lai – nhân tố thiết yếu cho tăng trưởng. Chất lượng giáo dục ở một xã hội nơi người dân có động cơ để đầu tư cho tương lai sẽ khác hẳn so với một xã hội vắng bóng những động cơ như thế. Trong một nền kinh tế có nhiều động cơ để đầu tư vào tương lai, thanh thiếu niên sẽ tự miệt mài học tập, phụ huynh sẽ giám sát chất lượng giáo dục, và giáo viên sẽ có áp lực để dạy tốt. Trong một nền kinh tế trì trệ thiếu vắng động cơ đầu tư cho tương lai, học sinh sẽ trốn tiết hoặc đôi khi nghỉ học hẳn, phụ huynh sẽ kéo con cái mình ra khỏi trường lớp để phụ giúp việc đồng áng, và giáo viên phung phí kỹ năng của mình vào những việc như đi trông trẻ, v.v...

Tham nhũng; đồng lương giáo viên ít ỏi; thu nhập của người dân thấp, không đủ tiền mua sách giáo khoa, giấy bút, tất cả đều là những vấn đề ăn mòn động cơ của một nền giáo dục có chất lượng.

Ở Vila Junqueira, Brazil, những người được phỏng vấn cho biết “trường huyện đang sụp lở; có những tuần lễ hoàn toàn không có một giáo viên nào đến lớp; trường không có hiệu trưởng hay giáo viên có trình độ; trường không có hệ thống an toàn và vệ sinh tối thiểu”. Ở Malawi, người được phỏng vấn cho biết:

Chúng tôi nghe nói chính phủ giới thiệu mô hình giáo dục tiểu học miễn phí và trang bị cho học sinh đầy đủ các nhu cầu học tập thiết yếu như sách vở, giấy bút. Thế nhưng, học sinh chưa bao giờ nhận được những vật dụng này. Chúng tôi vẫn phải tự mua cho các cháu. Chúng tôi tin rằng đây không phải là lỗi của chính phủ, mà hoàn toàn là do vấn nạn tham nhũng. Chúng tôi đã thấy một vài giáo viên đem bán vở và bút. Không chỉ có vậy, các giáo viên còn không tận tâm với công việc của họ. Việc học sinh về nhà sau một buổi đến trường mà không được học tiết nào xảy ra như cơm bữa. Chúng tôi nghe nói giáo viên không có hứng thú dạy học vì điều kiện làm việc nghèo nàn. Lương của họ không đủ nuôi thân. Chẳng có gì ngạc nhiên khi họ tận dụng các nguồn trang bị của hệ thống giáo dục miễn phí để kiếm thêm tiền bổ sung cho đồng lương chết đói. Điều này đã tác động rất xấu tới chất lượng dạy và học tại trường. Trong suốt sáu năm qua, chỉ có 10 học sinh của trường thi được vào cấp hai.

Ở Pakistan, các chính trị gia ban phát các vị trí dạy học như một ân huệ. Tình trạng gian lận xảy ra tràn lan trong các kỳ thi dưới sự giám sát của những giáo viên lơ đãng hoặc nhát gan. Ba phần tư giáo viên Pakistan sẽ không qua nổi những kỳ thi mà chính họ ra cho học sinh. Ngôn ngữ giảng dạy trong các trường công là Urdu, mặc dù ngôn ngữ làm việc của xã hội đa ngôn ngữ này là tiếng Anh. Một số trong các trường thuộc hệ thống công lập là trường đạo Hồi, nơi học sinh chủ yếu đến để học kinh Koran. Những trường công khác thì chất lượng tồi tệ đến mức những ai có đủ tiền đều phải cố gắng cho con đi học ở các trường tư mặc dù học phí đắt hơn nhiều lần. Học sinh trung học thuộc các nhóm tôn giáo kinh địch giải quyết mâu thuẫn ở trường bằng các khẩu AK-47. Chẳng thể mong một chuyển biến tốt đẹp nào sẽ diễn ra chừng nào trong các trường học súng còn nhiều hơn sách.

Mặc dù giáo viên thường được trả lương rất thấp, nhưng đôi khi vẫn xảy ra hiện tượng thừa giáo viên. Tình trạng phổ biến là tiền dùng trả lương cho giáo viên (một hình thức tiện lợi của đặc ân chính trị) cao hơn gấp nhiều lần tiền đầu tư vào sách giáo khoa, giấy bút. Filmer và Pritchett trong nghiên cứu của mình đã kết luận rằng đầu tư vào thiết bị trường học đem lại lợi ích gấp từ 10 đến 100 lần so với đầu tư bổ sung để trả lương cho giáo viên. Điều này cho thấy thiết bị học tập rất khan hiếm trong tương quan so sánh với số lượng giáo viên.

Gợi ý thứ ba để trả lời câu hỏi, hãy xem xét những khoản đầu tư khác trong xã hội. Trình độ tay nghề cao sẽ chỉ phát huy tác dụng khi đi kèm với máy móc kỹ thuật cao, công nghệ tiên tiến, và những đầu tư vật chất khác trong một nền kinh tế có động cơ tăng trưởng. Thiếu đi động cơ tăng trưởng, sẽ không có những máy móc kỹ thuật cao hay công nghệ tiên tiến để bổ sung cho kỹ năng. Tạo ra cung về tay nghề cao ở một nơi không có nhu cầu cho tay nghề cao là một hành động phí phạm. Nó làm chảy máu chất xám dưới cả hai hình thức: lao động trình độ cao trở thành một công nhân học vấn cao; hoặc buộc họ phải di cư đến các nước phát triển nơi họ có thể sử dụng tay nghề của mình với máy móc kỹ thuật cao và công nghệ tiên tiến.

Đúng là bản thân việc tạo ra tay nghề cao có thể trở thành động cơ cho việc đầu tư vào máy móc kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên, nếu chính sách của nhà nước đã phá

hủy động cơ tăng trưởng, thì lực cản này sẽ làm vô hiệu hóa tất cả những động cơ đầu tư khác mà lẽ ra sự dồi dào về kỹ năng có thể tạo ra được.

Kết luận

Bất chấp tất cả những nhiệt tình cao quý xưa nay vẫn được dành cho giáo dục, kết quả thực tế của cơn lốc bùng nổ giáo dục trong vòng bốn thập kỷ qua là rất đáng thất vọng. Bản thân tôi cho rằng trong những hoàn cảnh thích hợp thì học tập là một phương tiện tốt, nhưng bản thân các mục tiêu hành chính về tỷ lệ đến trường và những lời khoa trương hoa mỹ của các tổ chức quốc tế không tạo ra động cơ cho phát triển. Giáo dục lại chỉ là một phương thuốc thần diệu vô bổ khác trong công cuộc tìm kiếm tăng trưởng của loài người.

Việc tạo ra trình độ tay nghề cao ở người dân sẽ phải tương thích với động cơ đầu tư cho tương lai. Không có quốc gia nào trở nên giàu có với một trình độ dân trí thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ đến trường có lẽ là một thước đo sai lệch cho mức đào tạo lao động tay nghề cao trong xã hội.

Nhận ra việc thiếu những động cơ cho tăng trưởng muôn màng có lẽ là nguyên do khiến tích lũy máy móc và giáo dục không đem lại kết quả như mong đợi, và cộng đồng quốc tế phải quay sang một ý tưởng mới: kiểm soát quá trình tăng dân số để tận dụng triệt để nguồn lực công nghệ và giáo dục.

Chuyển đoạn: Không nơi nương náu

Sudan đã chìm trong khói lửa chiến tranh suốt 17 năm. Đây là cuộc nội chiến thứ hai kể từ khi nước này giành được độc lập, cuộc chiến trước đó cũng kéo dài 17 năm. Tồi tệ hơn, các cuộc chiến giữa hai miền Nam, Bắc chỉ là sự tiếp tục những xung đột dân tộc đã tồn tại qua nhiều thế kỷ. (Nói một cách đơn giản, sự chia rẽ dân tộc đó phát sinh giữa nhóm Ả rập – Hồi giáo ở miền Bắc và nhóm người Phi – Thiên Chúa ở miền Nam). Nội chiến bùng nổ trở lại khi Tổng thống Numayri (của một chính phủ do miền Bắc chiếm đa số đóng tại Khartoum) ban hành đạo luật Hồi giáo, luật Shari'a, tháng 9 năm 1983.

Khoảng 20.000 thiếu niên lứa tuổi từ 7 đến 17 tại miền Nam Sudan đã chạy trốn khỏi làng quê ngay từ đầu cuộc chiến vì sợ bị chính phủ bắt đi lính. Nhiều người trong số họ chạy về các trại tị nạn ở Ethiopia, một cuộc chạy trốn kéo dài khoảng 6 đến 10 tuần. Các em phải vượt qua những vùng rừng hoang dài bất tận. Một số bị các băng cướp dọc đường lột sạch quần áo, giày dép, chăn màn. Một số chết vì đói hoặc dịch bệnh. Số sống sót tìm được sự bình yên tạm thời tại Ethiopia.

Tháng 5 năm 1991, chính phủ mới lên cầm quyền của Ethiopia yêu cầu những thanh thiếu niên này rời khỏi nước mình, và họ phải trở về Sudan. Lúc đó đang là mùa mưa, và một số em đã chết đuối khi tìm cách qua sông. Số còn lại đến được trại tị nạn của Tổ chức Chữ thập đỏ Quốc tế đóng ngay tại Sudan. Nhưng đùng độ lại nổ ra quanh khu vực tị nạn vào cuối năm 1991, và họ phải chạy đến Kenya. Từ năm 1992, Quỹ nhi đồng LHQ đã thu xếp cho 1.200 em đoàn tụ với gia đình, số còn lại hiện vẫn ở trong các trại tị nạn Kenya.

Như cậu bé 14 tuổi Simon Majok từng nói: “Chúng tôi, những trẻ em của Sudan, sinh ra không may mắn.”

Năm 1999, lại có những báo cáo mới về một đợt trẻ em Sudan chạy trốn tới Kenya, lần này là trốn chạy cuộc chiến giữa các bộ lạc miền Nam. Tháng 3 năm 2000, tổ chức Đoàn kết Thiên Chúa Quốc tế (CSI) tuyên bố các lực lượng ủng hộ chính phủ đã bắt làm nô lệ 188 phụ nữ và trẻ em miền nam Sudan trong các cuộc càn quét vào ba làng ở phía Bắc sông Ghazal.

CHƯƠNG 5

Trợ giá bao cao su?

Chỉ có một thứ đáng sợ hơn một nhà kinh tế: một nhà kinh tế nửa mùa.

– Định luật Kinh tế hai của Bentley

Ứng cử viên kém hấp dẫn nhất cho cái gọi là Chìa khóa vàng của sự thịnh vượng chính là thứ chất dẻo có tên bao cao su. Trong mắt nhiều chuyên gia phát triển, kiểm soát dân số là mục tiêu hàng đầu trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Viện trợ nước ngoài cho việc kiểm soát dân số – trợ giá bao cao su – được coi là liều thuốc tiên mang lại sự phồn vinh cho các nước kém phát triển.

Tốc độ gia tăng dân số đã trở thành nỗi trăn trở chung của những ai quan tâm đến thế giới thứ ba. Đối với rất nhiều người, gia tăng dân số là mối hiểm họa thật sự đe dọa sự phồn vinh, nếu không phải là cuộc sống của chính những người dân, ở các nước kém phát triển. Ngược lại, kiểm soát dân số qua kế hoạch hóa gia đình – hay sử dụng hiệu quả các biện pháp tránh thai – sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Trong kinh tế, dân số không phải là một chủ đề mới lạ. Vào đầu thế kỷ XIX, Thomas Malthus tuyên bố rằng với tốc độ phát triển theo cấp số nhân của dân số, chẳng mấy chốc lương thực sẽ bị cạn kiệt; dân số sẽ tự giảm qua các đợt đói kém triền miên. Kế tục Thomas Malthus là nhà sinh học Paul Ehrlich tại Đại học Stanford. Trong cuốn sách *Population Bomb* (Quả bom dân số) nổi tiếng xuất bản năm 1968, Ehrlich dự đoán chỉ trong vòng một thập kỷ nữa, chết đói hàng loạt ở châu Á, châu Phi và Nam Mỹ sẽ làm biến mất 1/5 dân số thế giới. Ở nhiều nơi, nhất là các nước nghèo và đông dân, dịch bệnh bùng nổ với khả năng tái xuất của dịch hạch sẽ làm số người chết tăng hơn nữa.

Lời cảnh báo của Ehrlich chỉ đáng chú ý ở một điểm: chết đói hàng loạt đã không xảy ra. Vào những năm 1960, khi Ehrlich viết những lời cảnh báo hùng hồn của mình, 1/10 dân số thế giới phải sống trong khủng hoảng lương thực ít nhất mười năm một lần. Đến những năm 1990, nạn chết đói chỉ còn sót lại ở rất ít quốc gia trên thế giới. Dân số thế giới đã tăng gấp đôi từ 1960 đến 1998 nhưng sản lượng lương thực cùng kỳ đã tăng gấp ba ở cả nước giàu lẫn nước nghèo. Không những không còn khan hiếm, giá thực phẩm đã giảm đi gần một nửa trong vòng hai thập kỷ qua.

Ví dụ, tại Pakistan, một trong nhiều nơi Ehrlich cho rằng “nạn đói kém và cướp bóc lương thực chắc chắn sẽ hoành hành vào đầu những năm 1980 hoặc sớm hơn,” sản lượng lương thực đã tăng gấp đôi trong vòng 15 năm trở lại đây. Cùng thời kỳ, tổng sản lượng lương thực của các nước đang phát triển tăng 87%. Có lẽ vì lí do này, Ehrlich gần đây đã phải thừa nhận “rất khó có thể kết luận rằng điều kiện sống trên trái đất đang xuống cấp một cách nhanh chóng.”

Mối quan ngại của Ehrlich vào năm 1968 là tỷ lệ gia tăng dân số. Vào thời điểm *Quả bom dân số* được xuất bản, dân số thế giới tăng với tốc độ kỷ lục, xấp xỉ 2,1%. Kể từ đó, tỷ lệ gia tăng dân số đã giảm dần và, theo dự đoán của WB, sẽ giữ ở mức 1,1% một năm cho đến năm 2015. Mặc dù tỷ lệ tử không còn cao như trước, tỷ lệ gia tăng dân số vẫn giảm bởi tỷ lệ sinh còn thấp hơn nhiều.

Dù vậy, những ám ảnh về dân số vẫn còn đó. Kế tục sự nghiệp của chủ nghĩa cảnh giác dân số ngày nay là Lester Brown ở Viện Nhìn ra Thế giới. Theo một bài báo giới thiệu quyển sách xuất bản năm 1999 với nhan đề khiêm tốn *Beyon Malthus* (Sau Malthus), “Thế giới ngày nay đang phải gánh chịu hậu quả của sự sao lãng về vấn đề dân số của quá khứ.” “Sau gần nửa thế kỷ dân số liên tục phát triển,” bài báo tiếp tục một cách náo nức, “nhu cầu lương thực, nước uống và lâm sản đang làm quá tải hệ sinh thái ở nhiều quốc gia.” Cuốn sách *State of the World 2000* (Thực trạng thế giới 2000) của Viện Nhìn ra Thế giới cảnh báo rằng tốc độ gia tăng dân số “có thể là rào cản lớn nhất đối với tiến độ phát triển kinh tế, làm trầm trọng hơn gần như tất cả các vấn đề môi trường và xã hội khác.” Và Pakistan một lần nữa lại ở bên bờ thảm họa: “Với dân số dự đoán sẽ tăng từ 146 triệu ngày nay cho tới 345 triệu vào năm 2050, diện tích đất canh tác theo đầu người ở Pakistan sẽ giảm từ 0,08 héc ta xuống còn 0,03 hecta, chỉ bằng vụn vụn diện tích một sân quần vợt.”

Tổ chức Hành động vì Dân số Thế giới cho rằng “khả năng cung cấp lương thực cho thế giới tương lai cũng đang ở mức báo động.” Viện Dân số cũng cảnh báo thẳng thừng rằng “Bốn vấn nạn của thế kỷ XXI sẽ là: Đông dân, Thoái hóa rừng, Khan hiếm nước, Khủng hoảng lương thực.” Bởi vậy, “Chẳng mấy chốc các nước đã phát triển sẽ phải ký những tấm séc viện trợ khổng lồ để cấp cứu các khu vực chìm trong thảm họa...”

Không chỉ vậy, theo Lester Brown, dân số còn tăng nhanh hơn việc làm: “Nếu không có những biện pháp kịp thời để kìm hãm dân số, trong một vài năm tới, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng tới mức không kiểm soát nổi.” Ở Pakistan, “lực lượng lao động ước tính sẽ tăng từ 72 tới 199 triệu trong khoảng thời gian từ 1999 tới 2050.”

Giải pháp chủ nghĩa cảnh giác đề ra là đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình (sử dụng nhiều bao cao su hơn nữa). Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển do Liên hiệp quốc tài trợ năm 1994 ở Cairo, một trong nhiều hội nghị dành riêng cho các nhà viện trợ, đã thông qua một chương trình “đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình toàn cầu cho tới năm 2015... ước tính những đóng góp cần thiết ở cấp quốc gia và quốc tế, đồng thời kêu gọi chính phủ các nước hưởng ứng một cách tích cực.” Hội nghị Cairo hối thúc “cộng đồng quốc tế phải hành động kịp thời nhằm xây dựng một mạng lưới toàn cầu có mặt ở từng địa phương cung cấp các phương tiện tránh thai cũng như các dụng cụ thiết yếu khác trong các chương trình sức khỏe sinh sản ở các nước có nền kinh tế đang phát triển hoặc đang ở giai đoạn chuyển đổi.”

Lester Brown cho rằng “trợ giá bao cao su” là câu trả lời đúng đắn: “Sự ủng hộ tích cực từ trong nước và quốc tế đối với các chương trình kế hoạch hóa... sẽ là một mũi tên trúng hai mục đích, vừa nâng cao chất lượng đời sống vừa cải thiện cơ hội việc làm trong kỷ nguyên mới.”

Một bản báo cáo năm 1999 về nghị quyết Cairo có đoạn “do các bậc bố mẹ ngày nay không còn nhu cầu sinh nhiều con như trước cùng với sự cải thiện về cả số lượng lẫn chất lượng các biện pháp tránh thai, tỷ lệ sinh đã giảm hẳn.” Tuy vậy, “vẫn còn hơn 150 triệu cặp nam nữ có nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng.” Tại một phiên báo cáo của Liên hiệp quốc năm 1999 về tiến trình thực hiện nghị quyết Cairo, tổng thư ký Kofi Anan nhấn mạnh, “Nhiệm vụ này khó có thể hoàn thành nếu không có ngân sách.” Dù thừa nhận rằng ngân sách các nước dù giàu hay nghèo đều có các khoản chi khác cần được ưu tiên, ngài tổng thư ký vẫn kêu gọi một cách hoa mỹ: “Còn gì quan trọng hơn việc giúp đỡ loài người kiểm soát được số lượng của chính mình?”

Tổ chức với tên gọi Không còn gia tăng dân số cảnh báo người Mỹ rằng họ “cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi những xung đột chính trị từ các nhóm người di cư từ những vùng dân cư dày đặc và môi trường xuống cấp để đi tìm những vùng đất dễ sống hơn, hoặc từ những tranh chấp về quyền sở hữu các trữ lượng tài nguyên có hạn như dầu mỏ, dự trữ nước hoặc đất đai.

Như vậy liệu thuốc kích thích phát triển và ngăn ngừa thảm họa dân số, một cách đơn giản và khôi hài là: “trợ giá bao cao su.” Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc tuyên bố với một sự thận trọng quen thuộc: “Kế hoạch hóa gia đình có thể đem lại lợi ích cho loài người với mức chi phí thấp hơn bất kỳ một công nghệ nào hiện có trên thế giới.”

Tổ chức cứu trợ quốc tế của Mỹ USAID đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích kế hoạch hóa gia đình: “USAID quản lý một mạng lưới toàn cầu chuyên phân phối các dụng cụ phòng tránh thai. Hệ thống kiểm kê nguồn dự trữ các dụng cụ tránh thai của USAID được nhiều nước và các tổ chức từ thiện tin dùng.” Quá nhiệt tình cung cấp dụng cụ tránh thai, USAID đã khiến cho bao cao su tràn ngập khắp thị trường. Ở những nước nhận hỗ trợ của USAID như El Salvador hay Ai Cập, người ta được cho nhiều bao cao su đến mức có thể dùng để làm bóng bay trang trí trong các trận bóng đá.

Chuyện sinh con ngoài ý muốn

Liệu thuốc tiên không mấy hứa hẹn – trợ giá bao cao su – đi ngược lại một nguyên tắc cơ bản: thị trường hoạt động dựa trên lợi nhuận. Các chương trình hỗ trợ kế hoạch hóa gia đình nói ở trên đều xoay quanh một giả thuyết ngầm: thị trường tự do không có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu dụng cụ tránh thai. Và như vậy, “150 triệu cặp nam nữ có nhu cầu tránh thai” nếu không có bao cao su viện trợ sẽ không ngừng sinh con đẻ cái? Bao cao su, cũng như mọi hàng hóa khác, hoàn toàn có thể được cung ứng bởi thị trường tự do, không hơn gì một lon Coca-Cola. Trong khi đối với Coca-Cola, chúng ta không hề có các chương trình viện trợ tương tự.

Những người chủ trương “trợ giá bao cao su” có thể cho rằng có những người nghèo tới mức không đủ tiền để mua bao cao su, một suy luận cực kỳ phi lý bởi sinh con ngoài ý muốn còn tốn kém hơn rất nhiều. Ở mọi nơi trên thế giới, bao cao su giá chỉ khoảng năm nghìn đồng một chiếc. Với giá cả như vậy, một chiếc bao cao su thật sự không đáng là bao khi so sánh với các chi phí của việc sinh con.

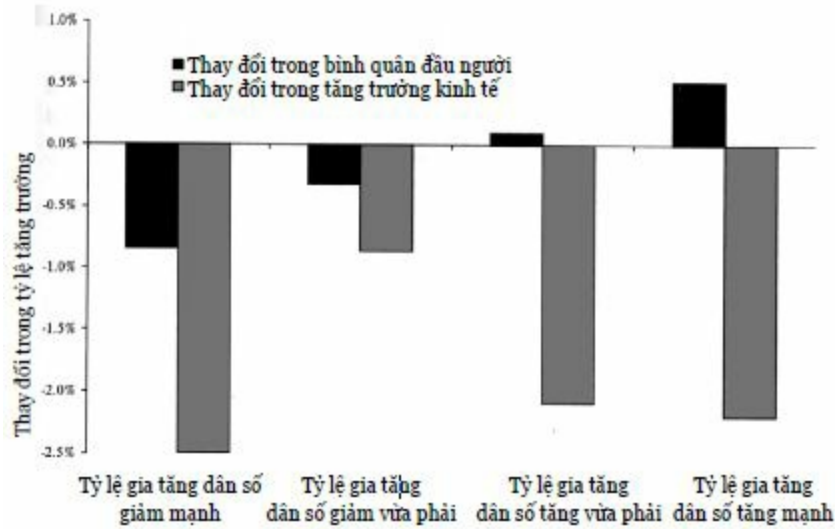
Những người chủ trương “trợ giá bao cao su” sẽ đáp lại rằng ở các nước nghèo người ta không có bao cao su mà mua với bất kỳ giá nào. Nhưng câu hỏi tiếp theo sẽ là: tại sao thị trường tự do lại bỏ qua một cơ hội lợi nhuận kék sù từ một mặt hàng chi phí thấp, nhu cầu cao nếu quả thực có tới “150 triệu cặp nam nữ có nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng”? Thị trường tự do chẳng phải đã rất thành công khi bán Coca-Cola tới các nước nghèo trên thế giới?

Để trả lời câu hỏi trên chúng ta phải đi xa hơn những lý luận kinh tế cơ bản để phân tích cặn kẽ cái gọi là “nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng”. Đã có những thống kê một cách hệ thống về số con mong muốn ở hàng loạt các quốc gia. Lant Pritchett so sánh số con mong muốn với số con thực tế ở nhiều nước và chỉ ra rằng những nơi phụ nữ có nhiều con cũng thường là những nơi người ta thích cảnh con đàn cháu đống. Khoảng 90% sự khác biệt về tỷ lệ sinh sản giữa các quốc gia bắt nguồn từ việc người ta có muốn sinh nhiều con hay không. Do vậy, nhu cầu tránh thai thực tế thấp hơn rất nhiều.

Kiểm chứng những thảm họa dân số

Nếu quả thực gia tăng dân số dẫn tới cạn kiệt lương thực, khan hiếm nước, thất nghiệp tràn lan và các vấn đề khác, các chỉ số kinh tế phải phản ánh được điều này. Ở các quốc gia với tỷ lệ tăng dân số cao, tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người sẽ chỉ tăng một cách chậm chạp, thậm chí giảm. Những người theo chủ nghĩa cảnh giác cho rằng dân số tăng nhanh hơn nhiều so với khả năng kiến tạo việc làm mới cũng như khả năng sản xuất lương thực thực phẩm của xã hội. Do vậy, tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người chắc chắn sẽ phải giảm khi dân số tăng “quá nhanh”.

Dự đoán này có thể và đã được kiểm chứng một cách dễ dàng. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người và tốc độ gia tăng dân số là một trong những chủ đề phổ biến nhất trong các nghiên cứu thống kê. Chủ đề này đã được đào bới kỹ đến mức đã có những nghiên cứu về các kết quả nghiên cứu. Một tác giả đi đến kết luận rằng “hầu hết các nhà kinh tế chuyên sâu trong lĩnh vực dân số” đều có tư tưởng “hoàn toàn khác với chủ nghĩa cảnh giác”. Nhìn chung, các nghiên cứu này đều kết luận rằng không có bất cứ một bằng chứng cụ thể nào chứng tỏ tốc độ gia tăng dân số có ảnh hưởng tới tăng trưởng bình quân. Trong phương trình thống kê căn bản nhất về phát triển và những yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến phát triển, tốc độ tăng dân số không hề có tác động đáng kể. Kể cả khi cho phép phương trình này kiểm soát mức độ phát triển hay mức dự trữ tài nguyên của mỗi quốc gia, hệ số thống kê của tốc độ tăng dân số vẫn là không đáng kể. Trong nghiên cứu của mình, khi tôi kiểm soát các chính sách phát triển của chính phủ từ năm 1960 tới những năm 1990, hệ số ảnh hưởng của tốc độ tăng dân số đối với tăng trưởng bình quân lớn hơn 0 nhưng vẫn không hề có ý nghĩa thống kê.



Hình 5.1: Thay đổi trong gia tăng dân số và tăng trưởng bình quân đầu người từ giai đoạn 1961-1979 đến 1980-1998. Mỗi nhóm chiếm 1/4 mẫu, bắt đầu từ mức gia tăng dân số thấp nhất xuống mức gia tăng dân số cao nhất.

Dựa vào một số thực tế về thế giới của chúng ta thì mối liên hệ yếu ớt giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế bình quân không có gì là đáng ngạc nhiên. Thứ nhất, chúng ta biết rằng cả dân số lẫn phát triển kinh tế bình quân đều tăng trong suốt lịch sử nhân loại. Tính đến thế kỷ XIX, sức gia tăng dân số và thu nhập đầu người ở các nước công nghiệp đã giảm dần nhưng sau đó lại cùng tăng. Cho đến mấy mươi năm gần đây, gia tăng dân số và kinh tế bình quân ở các nước công nghiệp đã có dấu hiệu chững lại. Thật khó có thể lý giải được thực tế này bằng một lý thuyết cho rằng dân số tăng kéo theo thảm họa và kìm hãm gia tăng dân số là chìa khóa vạn năng của sự phát triển.

Thứ hai, sự khác biệt trong gia tăng dân số không đủ lớn để giải thích được sự cách biệt về tốc độ phát triển bình quân đầu người giữa các nước. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người ở các quốc gia trên thế giới tăng ở mức -2 đến 7% trong giai đoạn 1960-1992, trong khi gia tăng dân số chỉ từ 1 đến 4%. Thậm chí nếu gia tăng dân số tác động tới phát triển bình quân theo hiệu số 1:1 (quan điểm chung của những người theo chủ nghĩa cảnh giác dân số), thì đó cũng chỉ là 1/3 dao động trong tăng trưởng bình quân. Ở những nước như Argentina, dân số và thu nhập bình quân cùng tiến chậm trong khi ở Botswana, dân số và thu nhập bình quân cùng tăng nhanh. Dù tỷ lệ tăng dân số của Đông Á vượt xa các nước công nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế của họ vẫn cao hơn nhiều. Ngay cả ở châu Phi với nhiều bệnh tật và tỷ lệ sinh kỷ lục, chết đói hàng loạt như chủ nghĩa cảnh giác dự báo cũng chưa từng xảy ra.

Thứ ba, từ những năm 1960 tới 1990, tốc độ tăng dân số ở các nước thế giới thứ ba đã giảm khoảng 0,5% nhưng, như chúng ta đã thấy, tăng trưởng bình quân đầu người cùng kỳ đã chững lại. Hơn nữa, thành công trong việc kìm hãm gia tăng dân số không hề liên quan tới thành công trong việc cải thiện thu nhập bình quân đầu người (Hình 5.1). Gần như tất cả các nước đều trải qua giai đoạn tỷ lệ thu nhập đầu người giảm và tốc độ giảm này không hề liên quan đến những biến động trong gia tăng dân số.

Hiển nhiên là phát triển kinh tế còn phụ thuộc vào một số yếu tố khác ngoài nhịp độ gia tăng dân số. Nhưng kể cả khi chúng ta kiểm soát các yếu tố đó, sức tăng dân số vẫn không có ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập bình quân theo đầu người.

Quan điểm cho rằng tăng dân số sẽ giảm thu nhập bình quân và tăng tỷ lệ thất nghiệp dựa trên giả thuyết: năng suất lao động của mỗi người mới là bằng 0 và do vậy tăng dân số đồng nghĩa với việc tổng sản phẩm phải chia cho một mẫu số lớn hơn. Một lần nữa, ngoài việc coi thường tiềm năng con người ở các nước nghèo, quan điểm này đi ngược lại nguyên tắc cơ bản: thị trường hoạt động dựa trên lợi nhuận còn con người có bản năng sinh tồn. Mỗi người mới là một cơ hội lợi nhuận tiềm tàng cho công ty sẽ thuê người đó. Mỗi người mới sẽ phải tự thân vận động tìm kiếm công ăn việc làm để sinh tồn. Tiền lương thực tế sẽ được điều chỉnh cho đến khi cung cầu cân bằng trên thị trường lao động.

Tăng dân số: tốt hay xấu?

Sau cùng, người ta vẫn có thể bảo vệ cho việc trợ cấp các chương trình quản lý dân số như sau: Bố mẹ khi sinh con cái không hề ý thức được tất cả những hậu quả mà xã hội sẽ phải gánh chịu. Tăng dân số có thể gây nguy hại tới môi trường tự nhiên. Ví dụ, mật độ dân số quá dày trên một địa bàn sẽ gây khó khăn cho chính những người cư ngụ trên địa bàn đó. Các ông bố bà mẹ thường không tính đến những chi phí xã hội khi quyết định sinh con.

Nhưng cũng có thể có những mặt tích cực của việc sinh con mà các bậc phụ huynh không phải là những người được hưởng. Mỗi đứa trẻ sinh ra là một người dân trong tương lai sẽ trả thuế để trang trải các chương trình của chính phủ. Khó khăn chính thường gặp phải trong các chương trình bảo hiểm xã hội ở hầu hết các nước giàu là dân số tăng chậm làm giảm tỷ trọng số người lao động trả thuế so với số người về hưu lĩnh trợ cấp. Tình trạng này ở Hoa Kỳ khá hơn so với các nước khác chủ yếu là do dân số ở Hoa Kỳ tăng nhanh hơn (do nhập cư chứ không phải do sinh đẻ tự nhiên).

Một mặt tích cực nữa của việc tăng dân số là “quy luật nhân tài”. Càng nhiều trẻ em được sinh ra, xác suất để một trong số đó sẽ trở thành Mozart, Einstein hay Bill Gates của tương lai càng cao. Hiện tượng này, được chỉ ra đầu tiên bởi Simon Kuznets và Julian Simon, có nghĩa là xã hội có thể tiến bộ bằng cách tăng dân số, qua đó làm phong phú thêm số lượng những ý tưởng thiên tài.

Bởi ý tưởng có thể được truyền đạt với chi phí rất thấp – ví dụ, hàng triệu người có thể thưởng thức một bản aria của Mozart – phát kiến mới thường phát huy hiệu quả tốt hơn ở những vùng đông dân cư. Chi phí nhất thời để thực thi một sáng kiến mới sẽ được san sẻ bởi nhiều người hơn và sau đó mọi người có thể sử dụng thành quả một cách không tốn kém. Chi phí thiết lập mạng Internet càng dễ trang trải hơn nếu càng có nhiều người chung lưng đóng góp và lợi ích của Internet càng tăng nếu càng có nhiều người sử dụng. Những tiến bộ từ xưa tới nay, chẳng hạn như biến từ săn bắn – thu lượm sang chăn nuôi trồng trọt hay từ chăn nuôi trồng trọt sang phát triển công nghiệp, sẽ mang lại lợi ích to lớn hơn nếu có nhiều người san sẻ chi phí cũng như hưởng thụ lợi ích.

Gia tăng dân số cũng có thể là động lực cho việc phát triển khoa học kỹ thuật bởi dân số đông tạo nên áp lực phải sản xuất được nhiều của cải hơn với các tài nguyên hiện có. Ví dụ, khi tỷ lệ người so với diện tích đất tăng, người ta bắt buộc phải nghĩ ra cách để tăng năng suất canh tác. Định luật “áp lực dân số” này được Ester Boserup đưa ra đầu tiên.

Nhà kinh tế học Michael Kremer của trường Đại học Harvard đưa ra một kiểm chứng đơn giản định luật Kuznets-Simon-Boserup về lợi ích của gia tăng dân số trong một bài báo với tiêu đề: “Gia tăng dân số từ 1 triệu năm trước công nguyên.” Ông chỉ ra rằng một hệ quả của định luật này là mối quan hệ đồng biến giữa số dân ban đầu và tốc độ tăng dân số sau đó. Dân số ban đầu càng đông, càng có nhiều sáng tạo, càng nhiều người hưởng lợi từ những sáng tạo đó cũng như càng có nhiều người chia sẻ chi phí thực hiện. Những tiến bộ này cho phép xã hội có khả năng nuôi trẻ tốt hơn do đó dân số sẽ tăng nhanh hơn. Lý thuyết này đi ngược lại hẳn với những gì Thomas Malthus, Paul Ehrlich và Lester Brown mô tả: đông dân ban đầu đồng nghĩa với khủng hoảng lương thực khiến dân số sẽ phải tụt giảm trong tương lai. Vậy ai đúng: Boserup hay Malthus?

Kremer chỉ ra rằng, nếu nhìn dọc theo chiều dài thời gian, phần thắng nghiêng về phía Boserup. Dân số thế giới đã tăng một cách đều đặn với vận tốc ngày càng tăng: từ 125,000 đến 4 triệu trong khoảng từ năm 1 triệu tới 10,000 trước công nguyên, đến 170 triệu vào thời điểm Jesus ra đời, khoảng 1 tỷ thời đại của Mozart, rồi 2 tỷ vào thời kỳ Đại khủng hoảng, 4 tỷ lúc xảy ra vụ Watergate, và 6 tỷ ngày nay. Ở tầm dài hạn, dân số ban đầu tỷ lệ thuận với sức tăng trưởng sau đó, đúng như Boserup-Kuznets-Simon tiên đoán, chứ không phải là ngược lại như Malthus-Ehrlich-Brown mô tả.

Nếu chúng ta bỏ qua lịch sử thời gian và chỉ nhìn vào thời đại ngày nay, quan hệ đồng biến này không còn nữa. Dân số tiếp tục tăng từ những năm 1960 nhưng với tốc độ giảm dần. Tuy nhiên đây vẫn không phải là bằng chứng ủng hộ Malthus. Tỷ lệ tăng dân số giảm bởi tỷ lệ sinh giảm chứ không phải bởi tỷ lệ người chết do đói kém tăng như lý thuyết của Malthus dự đoán.

Như vậy liệu có nên trợ cấp cho các chương trình kiểm soát gia tăng dân số? Thứ nhất, kể cả trong trường hợp cần kìm hãm gia tăng dân số, trợ giá các dụng cụ tránh thai vẫn không phải là cách tốt nhất bởi chi phí cho dụng cụ tránh thai chỉ là một phần cực nhỏ khi các ông bố bà mẹ quyết định có sinh con hay không. Thứ hai, lợi ích hay phản lợi ích sau cùng của sự đông dân vẫn chưa rõ ràng. Có lẽ mỗi quốc gia phải tự định đoạt lấy cho mình: tăng dân số sẽ dẫn tới cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; hay tăng dân số sẽ tăng thêm thu nhập từ thuế cho chính phủ và làm phong phú thêm nguồn các ý tưởng sáng tạo.

Phát triển:

biện pháp tránh thai hiệu quả nhất

Hãy giả sử vì một lý do nào đó, một quốc gia muốn giới hạn tốc độ gia tăng dân số. Có một quy luật trong thống kê mà mọi người đều nhất trí rằng tốc độ gia tăng dân số tỷ lệ nghịch với thu nhập bình quân đầu người. Ở những nước giàu người ta thường có ít con

hơn là ở các nước nghèo. Ở nhóm 1/5 nước nghèo nhất thế giới, một phụ nữ trung bình sinh nở 6,5 lần trong khi con số đó ở nhóm 1/5 nước giàu nhất trên thế giới là 1,7. Nói theo cách nhiều người có thể cảm thấy phi đạo đức, người ta trao đổi giữa số lượng và chất lượng con cái. So với những nước nghèo, các bậc phụ huynh ở những nước giàu thường có ít con hơn nhưng đầu tư rất nhiều vào mỗi đứa con từ giáo dục, dinh dưỡng cho tới những hoạt động ngoại khóa khác như học ba-lê.

Tại sao vậy? Một lần nữa, lại là quy luật con người hành động vì động cơ. Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, Gary Becker là người tiên phong trong việc phân tích những tác động vật chất trong cuộc sống gia đình, thậm chí đến mức độ mà nhiều người cho là quá thực dụng. Ông chỉ ra rằng khi người ta trở nên giàu có hơn, thời gian đối với họ cũng trở nên quý giá hơn. Một giờ vắng mặt ở công sở là một giờ không lương. Quan tâm đến con cái trở nên rất tốn thời gian, và tôi hoàn toàn có thể kiểm chứng điều này. Những người giàu thường thích làm việc nhiều hơn là dành thời gian cho con cái. Nói cách khác, họ không muốn có nhiều con. Ngược lại, những người nghèo được trả lương thấp sẽ có nhiều con hơn bởi họ có nhiều thời gian dành cho con cái.

Dù những nhà khá giả có ít con hơn, họ đầu tư rất nhiều vào mỗi đứa con của mình. Rất có thể tỷ suất đầu tư vào kỹ năng là một hàm tăng của trình độ ban đầu. Khả năng tiếp thu hình học sẽ tốt hơn nếu người ta đã thuộc lòng môn số học. Những đứa trẻ qua quá trình tiếp thu tự nhiên ở nhà sẽ học hỏi được nhiều ở bố mẹ nếu bản thân bố mẹ chúng là những người có trình độ cao. Do đó, đối với những ông bố bà mẹ giàu có, đầu tư vào giáo dục chất lượng cao sẽ có hiệu quả rõ nét hơn. Bởi vậy những gia đình khá thường chịu khó chăm sóc nhiều tới việc học hành của con cái. Nhìn tổng thể, mỗi quốc gia sẽ có tỷ lệ sinh cao và thu nhập thấp hay ngược lại một phần lớn phụ thuộc vào mặt bằng trình độ ban đầu của các ông bố bà mẹ.

Cả hai trạng thái này đều có tính chất tự duy trì. Ở những xã hội nghèo, kỹ năng không đem lại gì nhiều và do vậy không đáng đầu tư. Thiếu đầu tư vào kỹ năng, những xã hội này càng thêm nghèo. Do các ông bố bà mẹ được trả lương thấp, họ làm việc ít và dành nhiều thời gian chăm sóc con cái hơn. Những xã hội giàu có thường đánh giá cao và đầu tư rất nhiều vào kỹ năng và do vậy đã giàu càng giàu hơn nữa. Do các ông bố bà mẹ được trả lương hậu hĩnh, họ thường sinh ít con hơn để ít phải dành thời gian vào việc chăm sóc gia đình. Những bước đột phá trong tiến độ phát triển sẽ chuyên hóa một xã hội: từ tỷ lệ sinh cao sang thấp, từ nghèo đói sang phồn vinh. Tự thân phát triển là một biện pháp tránh thai hiệu quả hơn nhiều so với việc trợ giá bao cao su.

Hai cuộc cách mạng

Thời đại của chúng ta thừa hưởng thành quả của hai cuộc cách mạng: cách mạng công nghiệp (một thuật ngữ tương đối lạc hậu) và cách mạng dân số. Trong cuộc cách mạng công nghiệp, năng suất sản xuất đã có những tiến bộ vượt bậc. Còn trong cuộc cách mạng dân số, tỷ lệ gia tăng dân số đầu tiên tăng, sau đó giảm.

Điểm thú vị ở đây là sự liên hệ giữa hai cuộc cách mạng. Như đã đề cập, vào buổi đầu của

cuộc cách mạng công nghiệp, tiến bộ công nghệ và sức gia tăng dân số tỷ lệ thuận với nhau. Càng đông người, càng có nhiều ý tưởng sáng tạo, quy mô của thị trường càng lớn, góp phần đẩy mạnh phát triển công nghệ. Những tiến bộ công nghệ ngược lại cho phép xã hội đáp ứng đủ nhu cầu lương thực của một lượng dân số lớn hơn. Công nghệ và dân số đã cùng nhau phát triển trong hàng thế kỷ và cho tới gần đây cả hai đều trên đà tăng trưởng. Giai đoạn này được gọi là giai đoạn phát triển theo chiều rộng (hay phát triển rộng) bởi dù quy mô sản xuất được mở rộng với nhiều nhân công hơn, chất lượng đời sống vẫn không được cải thiện. Phát triển rộng giờ đây đã lan tỏa ra khắp nơi trên thế giới, nguyên nhân khiến những người theo chủ nghĩa cảnh giác e ngại, nhưng vẫn chưa hề có một thảm họa nào chủ nghĩa cảnh giác cảnh báo thật sự xảy ra.

Trong giai đoạn tiếp theo của hai cuộc cách mạng, tỷ lệ tăng thu nhập bình quân ở những nước giàu nhất tiếp tục tăng trong khi tỷ lệ gia tăng dân số giảm. Giai đoạn này thường được gọi là giai đoạn phát triển theo chiều sâu (hay phát triển chiều sâu) bởi năng suất lao động của mỗi nhân công tăng lên góp phần nâng cao chất lượng đời sống; hay nói cách khác, các ngành công nghiệp sử dụng lao động hiệu quả hơn. Phát triển chiều sâu chưa có mặt ở tất cả các nước, nhưng đã xuất hiện ở các nước công nghiệp Phương Tây và Đông Á.

Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, Robert Lucas lý luận rằng tỷ suất thu được từ kiến thức và kỹ năng, hay “vốn con người”, giải thích cho việc chuyển hướng từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu. Công nghệ đã tiến bộ đến mức làm cho tỷ suất thu từ vốn con người cao hơn cả tỷ lệ chiết khấu tương lai. Điều này khuyến khích chúng ta đầu tư vào vốn con người nếu muốn có một tương lai sáng lạn. Như vậy sẽ kéo theo hai hệ quả. Thứ nhất, sản phẩm theo đầu người sẽ tăng bởi mỗi người với kỹ năng cao hơn sẽ làm việc với năng suất cao hơn. Thứ hai, các bậc cha mẹ quan tâm tới con cái, nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, sẽ đẻ ít hơn và tạo mọi điều kiện cho con cái học hành đến nơi đến chốn (hay, trong ngôn ngữ thực dụng của các nhà kinh tế, đánh đổi giữa số lượng và chất lượng trẻ). Bởi vậy, chúng ta sẽ chứng kiến phát triển chiều sâu đi kèm với chất lượng cuộc sống được nâng cao và mức tăng dân số giảm.

Có hai điểm cần bàn thêm về phát triển chiều sâu. Thứ nhất, đầu tư vào vốn con người không nên hiểu một cách đơn thuần chỉ là giáo dục ở trường lớp. Vốn con người là một khái niệm rộng hơn nhiều, bao gồm kiến thức thu được từ bạn bè, gia đình, đồng nghiệp, kinh nghiệm khi làm việc, thực tập. Sẽ rất khó khăn nếu muốn đưa ra một định nghĩa chính xác; quan trọng hơn cả, chúng ta biết làm thế nào để nâng cao vốn con người: khuyến khích đầu tư cho tương lai.

Điều này dẫn đến điểm thứ hai: tại sao phát triển chiều sâu chưa xuất hiện ở mọi nơi? Nếu đúng là tỷ suất thu được từ vốn con người tăng theo tiến bộ kỹ thuật, tại sao nhiều nước vẫn chưa nắm bắt được điều này? Chúng ta sẽ thấy trong phần III rằng một số chính phủ can thiệp vào các khoản thu từ kỹ năng bằng cách không để cho người dân giữ toàn bộ thu nhập của họ. Những quốc gia như vậy sẽ mãi phát triển theo chiều rộng. Những chính phủ bảo vệ quyền sở hữu và tạo điều kiện phát triển thị trường tự do đã chuyển sang phát

triển chiều sâu (Tây Âu và các nhánh của nó, Đông Á). Chúng ta cũng sẽ thấy rằng trình độ ban đầu quá thấp có thể không cho phép người ta có được tỷ suất cao từ kỹ năng hiện có trên thị trường toàn cầu.

Câu trả lời đối với những ai còn lo lắng về sức tăng dân số là khuyến khích đầu tư vào con người nhiều hơn nữa. Như vậy, các bậc bố mẹ sẽ muốn có ít con hơn mà không cần đến các tổ chức viện trợ quốc tế trợ giá bao cao su.

Để có được những khích lệ hợp lý, các tổ chức quốc tế đã bắt đầu hình thức cho vay tiền kèm theo những điều kiện cải cách chính sách. Phương pháp này có hiệu quả hay không là chủ đề của chương tiếp theo.

Chuyện đoạn: Những bức họa trong lăng mộ

Năm 1981, Shahhat, 29 tuổi, sống ở Berat bên dòng sông Nile, Ai Cập, 450 dặm phía nam Cairo. Thị trấn Berat, với số dân khoảng 7000, chia thành hai làng nhỏ, mỗi làng ở ngay cạnh những cánh đồng do tổ tiên để lại. Nông dân trong làng vẫn sử dụng cuốc, xẻng, búa tạ giống hệt như những bức tranh trong lăng mộ cổ. Shahhat làm chủ một gia đình bảy miệng ăn, chưa kể các cháu trai cháu gái liên tục ghé thăm. Gia sản của anh ta gồm có một con trâu, một con lừa, tám con cừu và hai mẫu ruộng.

Mẹ Shahhat, bà Ommohamed, sinh nở cả thảy 20 lần, nhưng 14 người con của bà đã chết từ khi còn nhỏ. Nỗi ám ảnh của bà Ommohamed và những phụ nữ khác trong làng là bệnh đau mắt hột và một số bệnh đặc hữu khác; để phòng bệnh, họ thường mua bùa hộ mạng từ những phù thủy trong làng. Sốt dịch và ỉa chảy thường hoành hành trong làng mỗi mùa hè khi gió Khamsin, một loại gió nam chứa bụi trần về. Cả Shahhat và bà Ommohamed đều chưa bao giờ được đến trường học.

Sự thống trị của đàn ông và bạo lực là những truyền thống đã ăn sâu trong cuộc sống của người dân Berat. Một người cha đã giết con gái mình để giữ danh dự gia đình khi cô này chữa hoang. Ông ta chôn con ra giếng giặt quần áo, rồi dìm đầu con xuống nước cho tới chết. Ở Berat, bạo lực là một phần của cuộc sống hàng ngày; hầu như ai ra đường cũng mang một cây gậy nặng, một con dao hay một khẩu súng. __Ấu đã có thể xảy ra với lý do bảo vệ danh dự gia đình, ghen tuông hay cãi cọ tiền nong và có thể lôi kéo những đám đông cả tá người một lúc. Án tù trong những vụ giết người có chủ ý hay ngộ sát lúc cãi vã đều rất nhẹ. Nhưng thường sau khi cãi cọ, người ta lại dần hòa và cười đùa như thể chưa hề có chuyện gì xảy ra.

Mười một năm sau, năm 1992, Shahhat từ bỏ công việc đồng áng và xin làm đốc công ở một trong những khu khảo cổ dọc sông Nile với lương tháng khoảng 100 đô-la. Giờ đây khi đã bốn mươi, anh ta vẫn sống trong căn nhà gạch trát bùn một gian trên mảnh đất của ông bà để lại. Không đếm xỉa tới sự giận dữ của cô vợ cả, Shahhat đã bán một mảnh vườn nhỏ ở mặt tiền để cưới cô vợ thứ hai mười bảy tuổi, và bây giờ đã có sáu người con (còn sống sót). Khi Shahhat ngật trong rượu chè, cả hai người vợ cùng kiện anh ta ra tòa vì không chu cấp cho con cái.

CHƯƠNG 6

Những khoản vay thì có, nhưng tăng trưởng thì không

Thêm một chiến thắng như vậy và chúng ta thất bại.

– Pyrrhus

Tháng 8 năm 1982, Bộ trưởng Tài chính Mexico, Jesus Silva Herzog tuyên bố Mexico mất khả năng thanh toán nợ cho các ngân hàng thương mại quốc tế. Mexico và nhiều quốc gia có mức thu nhập trung bình đã vay quá nhiều. Và hiện tại, các ngân hàng này từ chối cho vay thêm. Không có các khoản vay mới, Mexico không thể thanh toán lãi suất cho các khoản vay cũ.

Lời phát biểu gây chấn động của Silva Herzog đã bắn phát súng mở màn cho cuộc khủng hoảng nợ trong các nước thu nhập trung bình ở châu Mỹ Latin và châu Phi khi nguồn cho vay từ các ngân hàng thương mại đột ngột bị cắt. Đối với các nước nghèo ở châu Phi cuộc khủng hoảng nợ này càng trở nên tồi tệ hơn khi các nước này vay quá hạn mức do các nhà viện trợ chính thức quy định. Trung Đông và Bắc Phi cũng rơi vào khủng hoảng bởi vay quá nhiều và sự xuống giá của dầu lửa trong những năm 1980.

Như những hành khách trên chuyến tàu Titanic, lúc đầu, chúng tôi, những chuyên gia về phát triển đã không ý thức được vấn đề đang phải đối mặt. Bản báo cáo về phát triển trên toàn cầu của WB năm 1983 đã dự đoán lạc quan rằng tăng trưởng bình quân đầu người hàng năm của các nước đang phát triển sẽ đạt mức 3,3%. Trong tình huống xấu nhất, tăng trưởng bình quân đầu người hàng năm trong giai đoạn 1982-1995 cũng sẽ đạt 2,7%. (Trên thực tế, tăng trưởng bình quân đầu người của các nước này trong suốt thời kỳ đó gần như bằng 0).

Để ngăn chặn sự sụp đổ của viễn cảnh tăng trưởng, chúng tôi cho rằng chúng tôi có một giải pháp tốt. Đó là viện trợ và tiếp tục cho các nước đang phát triển vay kèm theo những yêu cầu cải tổ chính sách. Thay vì viện trợ để thanh toán đầu tư, giải pháp bây giờ là viện trợ để hỗ trợ cải tổ.

Trước đây, WB cho vay theo dự án và các điều kiện chỉ được đặt ra cho từng dự án. Nhưng đến năm 1980, WB đã tiến hành thực hiện những khoản cho vay có điều kiện liên quan đến chính sách kinh tế tới những quốc gia đang trong khủng hoảng. Giải pháp “cho vay có điều kiện” có thể giải quyết khủng hoảng nợ thông qua việc thuyết phục bên vay tự điều chỉnh chính sách để thúc đẩy tăng trưởng, đồng thời cung ứng lượng tiền cần thiết khi không còn những khoản vay thương mại.

Từ trước tới nay, những khoản cho vay của IMF luôn có những điều kiện đi kèm. Nhưng sau năm 1982, IMF đã gia tăng hạn mức vay và thời hạn thanh toán nợ. Các nhà viện trợ

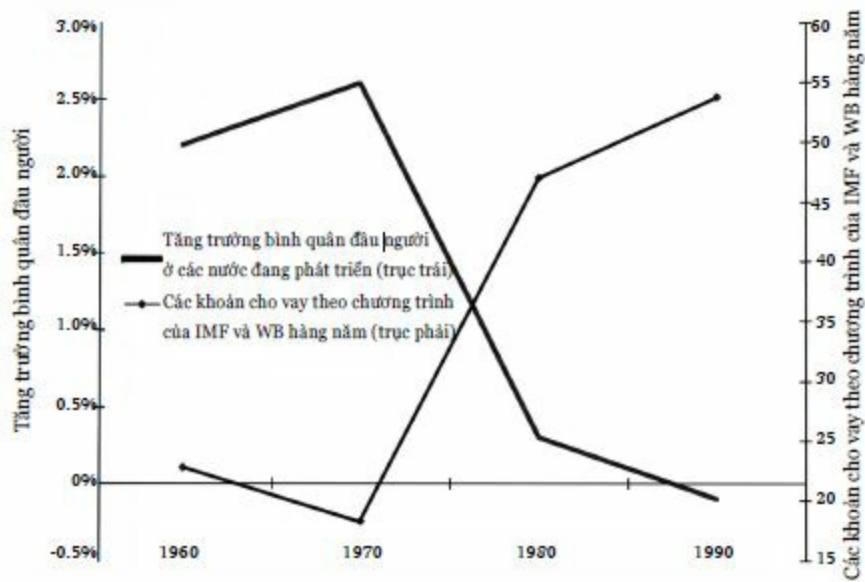
và các chủ nợ chính thức (chẳng hạn như các tổ chức thương mại khuyến khích xuất khẩu) thông qua việc phối hợp các khoản cho vay với IMF và WB cũng đưa ra thêm nhiều điều kiện đối với các khoản tài trợ và cho vay.

Những khoản vay có điều kiện được thiết lập với mục đích giảm tác động xấu do việc dừng chương trình cho vay thương mại gây ra, đồng thời thúc đẩy những thay đổi về chính sách để duy trì tăng trưởng. (Giải pháp tương tự cũng đã được sử dụng 13 năm sau đó trong cuộc khủng hoảng nợ lần thứ hai của Mexico trong giai đoạn 1994-1995 và cuộc khủng hoảng ở Đông Á giai đoạn 1997-1998).

“Điều chỉnh để tăng trưởng” là câu khẩu hiệu được ưa chuộng thời gian đó. Khi tra cứu những tài liệu liên quan đến “điều chỉnh để tăng trưởng” trong thư viện của IMF và WB, tôi đã tìm thấy 192 bài. Tháng 6 năm 1983, WB và IMF đã xuất bản những đoạn trích trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo của hai tổ chức này trong một cuốn sách có tựa đề *Adjustment and Growth: How the Fund and the Bank Are Responding to Current Difficulties* (Điều chỉnh để tăng trưởng: IMF và WB đang đối phó với những khó khăn hiện tại như thế nào). Năm 1986, chủ tịch WB khi đó là A. W. Clausen đọc bài phát biểu có tiêu đề *Adjustment with Growth in the Developing World: a Challenge for the International Community* (Điều chỉnh để tăng trưởng ở các nước đang phát triển: Thách thức đối với cộng đồng quốc tế). Năm 1987, WB và IMF tiếp tục xuất bản một cuốn sách khác có nhan đề *Growth-oriented Adjustment Programs* (Các chương trình điều chỉnh để tăng trưởng), với lời giới thiệu thảo luận về “bản chất tương hỗ” của chương trình “điều chỉnh để tăng trưởng kinh tế”.

WB và IMF đã theo đuổi tham vọng đạt được mục tiêu “điều chỉnh để tăng trưởng” thông qua sự tham gia mạnh mẽ của những nước đi vay vùng nhiệt đới. Trong thập niên 1980, WB và IMF đã thực hiện trung bình 6 khoản vay theo chương trình này cho mỗi nước ở châu Phi, 5 cho mỗi nước ở châu Mỹ Latin, 4 cho mỗi nước ở châu Á, và trung bình 3 cho mỗi nước ở Đông Âu, Bắc Phi, và Trung Đông.

Dự án này là thành công đối với tất cả các bên tham gia ngoại trừ “con bệnh”. Có rất nhiều khoản vay, nhưng ít điều chỉnh, và hầu như không có một dấu hiệu tăng trưởng nào ở các nước trong những năm 1980 và 1990. Một nghiên cứu sau này đã chỉ ra rằng những dự đoán của WB đã quá lạc quan khi cho rằng tốc độ tăng trưởng về lâu dài của các nước nằm trong chương trình cho vay này sẽ tăng 3,5 điểm. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ lệ tăng trưởng bình quân đầu người của một nước đang phát triển điển hình là gần bằng 0 trong khoảng thời gian từ năm 1980 tới 1998. Khoản vay thì có, nhưng rõ ràng, tăng trưởng thì không (Hình 6.1).



Hình 6.1: Chương trình cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách của IMF và WB đã không thể tạo ra tăng trưởng

Tăng trưởng ở châu Phi, châu Mỹ Latin, Đông Âu, Trung Đông, và Bắc Phi liên tục giảm chôn ở mức âm trong suốt những năm 1980 và 1990. Chỉ có châu Á là không chịu chung số phận yếu kém của những nền kinh tế nhiệt đới (tới tận năm 1997, khi châu Á bắt đầu khủng hoảng). Kết quả của chương trình cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách không đồng đều. Có thể thấy rõ, chương trình này không tuân theo nguyên tắc “ai cũng phản ứng trước động cơ”. Cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách đã không tạo ra những động cơ thích đáng – cho cả bên cho vay và bên đi vay – trong công cuộc duy trì tăng trưởng.

Một số thành công

Một số kết quả khả quan của chương trình cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách đã cho thấy tiềm năng của nó khi có những điều kiện thích hợp.

Tháng 10 năm 1985, tôi có chuyến công tác đầu tiên với tư cách nhân viên của WB tới Ghana. Ghana đã cải tổ là một trường hợp thử nghiệm của chương trình cho vay này. Các nhà viện trợ tham gia đông đến độ không còn một phòng trống nào trong các khách sạn tư tế. Tôi trọ tại một khách sạn khá tồi tàn, mái nhà bị dột lỗ chỗ vì mưa giông, còn chiếc điều hoà trong phòng tôi thì phát nổ.

Mặc cho những khó khăn tôi phải chịu đựng trong thời gian ở đây, từ năm 1980 đến năm 1994, WB và IMF vẫn thực hiện 19 khoản vay theo chương trình cho Ghana. Sau một loạt những cải tổ nghiêm túc năm 1983, Ghana đã duy trì được mức tăng trưởng bình quân 1,4% trên đầu người trong giai đoạn 1984-1994. Đó là một bước tiến đáng kể so với tăng trưởng bình quân đầu người -1,3% của Ghana trong giai đoạn 1961-1983.

Một số quốc gia khác cũng khá thành công. Cũng trong cùng giai đoạn trên, WB và IMF đã cung cấp cho Mauritius 7 khoản vay theo chương trình và Mauritius đã đạt mức tăng trưởng bình quân đầu người 4,3% hàng năm trong suốt thời gian này. Đất nước tiếp theo

cũng nằm trong chương trình cho vay của IMF và WB là Thái Lan với 5 khoản vay và chỉ số tăng trưởng bình quân đầu người của Thái Lan đạt 5,3% hàng năm. Bảy khoản vay theo chương trình của IMF và WB, phần lớn là vào những năm đầu giai đoạn 1980-1994 cũng giúp Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng bình quân đầu người 6,7% mỗi năm. (Tuy nhiên, đến năm 1997-1998, Thái Lan và Hàn Quốc lại cần thêm các khoản vay từ chương trình sau cuộc khủng hoảng tiền tệ; kết quả trên chưa tính đến những khoản vay mới này).

Ở Mỹ La tinh, sau những kết quả đáng thất vọng trong những năm 1980, cuối cùng, chương trình cũng đạt được thành công vào những năm 1990. WB và IMF đã cho Argentina vay 15 khoản vay trong giai đoạn 1980-1994. Mặc dù trải qua nhiều thất bại trong cải tổ nhưng Argentina cũng đã có được những thành công muộn màng trong những năm 1990. Cải tổ đã có ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng của đất nước này: sau giai đoạn tăng trưởng - 1,9%/người/năm từ 1980-1994, tăng trưởng bình quân đầu người của Argentina đạt 4,7% mỗi năm trong giai đoạn 1990-1994. (Tuy nhiên, rất đáng tiếc, đất nước này sau đó đã không duy trì được những thành công đã có).

Peru cũng có những dấu hiệu tiến triển. Trong cùng giai đoạn trên, WB và IMF đã rót cho Peru 8 khoản vay theo chương trình. Tăng trưởng bình quân đầu người đã có chuyển biến tốt sau cải tổ năm 1990. Từ mức tăng trưởng -2,6% mỗi năm trong giai đoạn 1980-1990, đất nước này đã đạt mức tăng trưởng 2,6% một năm trong giai đoạn 1990-1994.

Cho vay không kèm điều kiện điều chỉnh chính sách

Tại sao cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách không có kết quả tốt đối với tất cả các nước? Tại sao phải mất đến một thập kỷ, Argentina, Peru, và các nước Mỹ La tinh khác mới thành công (mà rồi hiện nay, những thành tựu này cũng đang tồn tại rất mong manh)? Manh mối chủ chốt bắt nguồn từ những nước nằm trong chương trình cho vay và việc sử dụng tiền vay của những nước này. Những khoản vay thì có, nhưng sự điều chỉnh thì gần như không. Thực trạng mọi đối tượng đều được vay bất kể có cải tổ hay không đã tạo ra những động lực không tốt trong việc thúc đẩy những cải tổ cần thiết cho tăng trưởng.

Từ năm 1980-1994, Zambia đã nhận được 12 khoản vay theo chương trình từ WB và IMF. Trong suốt thời gian này, giá trị của những khoản cho vay và viện trợ chính thức này tương đương với 1/4 tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Zambia. Tuy nhiên, đến cuối giai đoạn 1985-1996, lạm phát ở Zambia liên tục duy trì ở mức hơn 40% mỗi năm.

Tất cả chúng ta đều đồng ý rằng lạm phát cao tạo ra những động lực không tốt cho tăng trưởng. Nói chung, điều kiện đi kèm với những khoản vay theo chương trình thường đòi hỏi chính phủ các nước phải đưa ra được biện pháp để giảm lạm phát. Vậy tại sao các khoản viện trợ vẫn được rót cho Zambia dù đất nước này đang lạm phát cao?

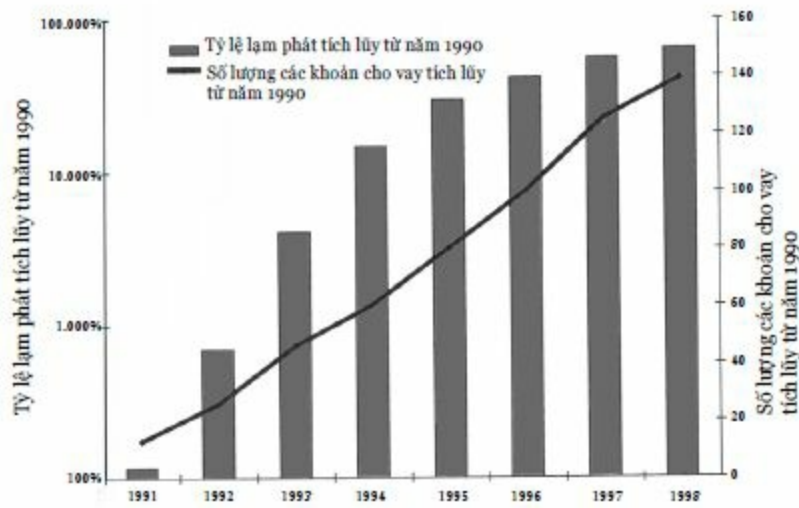
Điều đang diễn ra ở Zambia là một trường hợp điển hình. Những nước lạm phát tới ba con số cũng nhận được những khoản vay chính thức như các nước lạm phát một con số. Chương trình cho vay này là hợp lý nếu những khoản vay được thực hiện với mục đích giúp các nước lạm phát cao giảm lạm phát. Nhưng ở Zambia (và nhiều nước khác), việc cho vay

vẫn tiếp diễn và thậm chí còn được tăng cường khi lạm phát vẫn duy trì ở mức cao hoặc cao hơn nữa. Năm 1995, IMF thừa nhận rằng “thành công trong việc ... giảm lạm phát” theo chương trình của IMF ở các nền kinh tế có thu nhập thấp “là 50-50”. Trên thực tế, một nửa số quốc gia nằm trong chương trình cho vay của IMF đã giảm lạm phát thành công, một nửa thất bại. Thực tế này chẳng khác gì khi ta tung đồng xu, với tỷ lệ chính xác 50 sấp – 50 ngửa.

Những khó khăn trong quá trình chuyển đổi

Một trường hợp thất bại khác trong việc kiểm soát tình trạng lạm phát trong khuôn khổ chương trình cho vay này xảy ra đúng vào những năm có tính chất quyết định ở nước Nga 1992-1995. Kể từ ngày 01/01/1992, nước Nga bắt đầu thực hiện cơ chế thị trường tự do. Cũng như những gì chúng ta sẽ thấy sau này – xu thế đối phó với những cuộc khủng hoảng thường có sau khi chúng xảy ra chứ không có sự phòng bị từ trước. WB và IMF đã không chuẩn bị sẵn sàng những khoản vay trong thời điểm nước Nga bắt đầu chuyển sang cơ chế mới. Giữa giai đoạn thắng lợi của Yeltsin sau cuộc đảo chính thất bại tháng 8 năm 1991 và thả nổi giá tháng 1 năm 1992, IMF và WB đã không kiên quyết ủng hộ đến cùng những nhà cải tổ kinh tế dùng biện pháp sốc để phục hồi nền kinh tế. Với việc thả nổi giá, lạm phát ở Nga đã đạt đến con số hàng nghìn, Ngân hàng Trung ương Nga đã phải vội vã in tiền để trợ giúp tín dụng cho những doanh nghiệp quốc doanh. IMF và WB đã không kịp thời đưa ra các khoản vay cho nước Nga trong thời điểm này. Đến khi IMF và WB sẵn sàng, những người đi đầu trong cải tổ đã không còn nhận được sự tín nhiệm và ủng hộ về mặt chính trị của người dân – những người đã phải chứng kiến các khoản tiết kiệm và lương hưu của họ trở thành vô giá trị do lạm phát leo thang. Ngay cả sau đó, khi các khoản vay theo chương trình được rót vào liên tục, tình hình lạm phát vẫn nằm ngoài vòng kiểm soát. Mãi đến năm 1995, sau khi IMF rót thêm một khoản vay nữa, đợt lạm phát này mới lắng lại. Lúc này, thời điểm quyết định đã trôi qua. Người dân Nga trở nên mất tin tưởng vào thị trường tự do và những hậu quả về chính trị của cuộc khủng hoảng này vẫn tiếp tục ám ảnh nước Nga cho tới ngày nay.

Việc xảy ra ở nước Nga chỉ là một trong số nhiều thất bại của chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh. Những sai lầm xảy ra ở các nước nhiệt đới lại tái diễn ở các nước phía bắc, vùng đất vốn đã kiệt quệ vì những hậu quả do chế độ kế hoạch hóa tập trung để lại. Trong những năm 1990, 143 khoản vay theo chương trình và những ý kiến đóng góp của các nhà kinh tế phương Tây đã được rót xuống 24 quốc gia trong khu vực Đông Âu. Tuy nhiên, kết quả thu được không đáng kể: trong giai đoạn này, tổng sản lượng của các nước kể trên giảm 41%, với tỷ lệ dân số sống dưới mức 2 đô-la một ngày tăng từ 1,7% lên 20,8%. Mặc dầu chuyển giao là một quá trình phức tạp, nhưng chúng tôi thậm chí đã không thể xử lý được những vấn đề cơ bản – lạm phát ở mức cao và thay đổi khó lường trong những nền kinh tế cũ. Các khoản viện trợ từ IMF và WB đã phá hỏng ấn tượng đầu tiên của những nước này đối với “cơ chế thị trường mở”. Năm 1998, dù liên tục nhận được các khoản cho vay của chương trình, tổng lạm phát của các nền kinh tế Đông Âu cũ vẫn duy trì ở mức cao, 64000% (Hình 6.2).



Hình 6.2: Lạm phát và các khoản cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách ở các nước Đông Âu cũ

Những chính sách khác

Hiện tượng tương tự của việc viện trợ cho những nước có chính sách tài cũng đúng đối với những chính sách khác bên cạnh lạm phát. Mauritania có mức chênh lệch chợ đen trung bình trên 100% hàng năm trong giai đoạn 1982 –1989. Mức chênh lệch chợ đen là số phần trăm chênh nhau giữa tỷ giá trao đổi tiền tệ ở chợ đen và tỷ giá trao đổi chính thức. Nó phản ánh ở số thuế đánh lên các nhà xuất khẩu, bởi vì họ thường phải mua nguyên liệu sản xuất với tỷ giá chợ đen và bán sản phẩm với tỷ giá chính thức. Những khoản cho vay với điều kiện điều chỉnh chính sách thường đi kèm với điều kiện tỷ giá trao đổi chính thức là tỷ giá tạo điều kiện như nhau cho tất cả các nhà xuất khẩu. Mặc dầu Mauritania có mức chênh lệch chợ đen cao, WB và IMF vẫn cho Mauritania vay 6 khoản theo chương trình trong giai đoạn 1982-1989. Những tổ chức viện trợ khác cũng đã theo chân WB và IMF. Vì thế những khoản viện trợ và cho vay chính thức mà Mauritania nhận được tương đương với khoảng 23% GDP mỗi năm trong thời gian này. Có nhiều ví dụ khác về chúng tôi, những nhà viện trợ, đã cung cấp viện trợ quá nhiều cho những nước có mức chênh lệch chợ đen cao hơn 100% (xem Bảng 6.1).

Bảng 6.1: Ví dụ về mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao và viện trợ cao

Quốc gia	Giai đoạn	Chênh lệch giá trên thị trường chợ đen (%)	Viện trợ phát triển chính thức/GDP (%)
Bangladesh	1985 – 1992	198,9	7,4
Costa Rica	1981 – 1984	179,2	6,0
Ethiopia	1984 – 1993	176,8	10,4
Guyana	1980 – 1990	344,4	14,3
	1982 –		

Mauritania	1989	156,8	23,0
Nicaragua	1981 – 1988	2116,1	17,7
Sierra Leone	1987 – 1990	545,7	7,0
Sudan	1984 – 1990	269,0	6,5
Syria	1984 – 1991	403,6	10,1
Uganda	1980 – 1988	301,0	5,7
Zambia	1987 - 1991	308,0	14,0

Chúng tôi đã đi đến kết luận giống nhau về những điều kiện không được thỏa mãn thông qua việc đánh giá lại những nước nhận viện trợ trung bình ở từng mức chênh lệch chợ đen. Các tổ chức viện trợ dường như không chú ý đến mức chênh lệch chợ đen cao như thế nào khi thực hiện chương trình. Chương trình viện trợ được thực hiện như nhau dù đó là nước có mức chênh lệch chợ đen dưới 10% hay nước có mức chênh lệch chợ đen trên 100%.

Một loại điều kiện thường đi kèm với những khoản vay từ WB và IMF là yêu cầu cơ cấu lại hoặc đóng cửa những doanh nghiệp nhà nước thua lỗ.

Đường sắt Kenya là một doanh nghiệp nhà nước là một ví dụ. WB và IMF đã cho Kenya vay 19 khoản vay trong giai đoạn 1979- 1996. Những khoản vay này đi kèm với những điều kiện về việc giải quyết vấn đề của những doanh nghiệp nhà nước yếu kém. Từ năm 1972, những nhà quan sát đã xác định Đường sắt Kenya là một doanh nghiệp khó khăn về tài chính, cần được “điều trị”. Bản báo cáo năm 1983 của WB nhận định Đường sắt Kenya có “những khó khăn tài chính nghiêm trọng”, mặc dù WB hy vọng rằng những dự định về chính sách được thông báo gần đây của Kenya để “kiểm tra và chèo lái những doanh nghiệp thua lỗ này” sẽ cải thiện được tình hình. Bản Báo cáo chi phí công năm 1989 của WB cho biết chính phủ Kenya đã có kế hoạch biến Đường sắt Kenya thành một tập đoàn nhà nước. Những người thực hiện báo cáo của WB đã đặt nhiều hy vọng cho nó ngoại trừ “những trì hoãn đáng kể trong việc triển khai kế hoạch này”. Bản báo cáo năm 1989 thừa nhận “tình trạng tài chính yếu kém của Đường sắt Kenya”. Một lần nữa vào năm 1995, theo IMF, Đường sắt Kenya “tiếp tục có những vấn đề về thanh toán, và chông chát những khoản nợ nước ngoài quá hạn. Việc thực hiện... cắt giảm nhân viên và những hoạt động thứ yếu cũng bị trì hoãn”. Một bản báo cáo của WB năm 1996 cũng xác nhận “hoạt động tài chính yếu kém” của Đường sắt Kenya, công nghệ “lạc hậu”, và sự cấp thiết trong “việc duy trì và nâng cấp”. Trong bản báo cáo cuối cùng vào đầu thiên niên kỷ mới, Đường sắt Kenya vẫn thua lỗ và không có dấu hiệu cải tổ. Rõ ràng, việc cải tổ doanh nghiệp được nhà nước bao cấp và hoạt động không hiệu quả này sẽ tiếp tục bị trì hoãn.

Những nhà viện trợ dường như cũng không chú ý đến những điều kiện về giảm thâm

hụt ngân sách không được đáp ứng. WB và IMF đã cho Bờ Biển Ngà vay 18 khoản vay theo chương trình trong giai đoạn 1980-1994. Tuy nhiên, thâm hụt ngân sách của quốc gia này là 14% GDP trong những năm 1989-1993. Thâm hụt ngân sách cao đã tạo ra những động cơ tồi cho tăng trưởng. Bản báo cáo của WB năm 1998 về Bờ Biển Ngà có đoạn: “Những khoản thâm hụt hiện tại và dự đoán về sự gia tăng thâm hụt ngân sách trong tương lai tạo ra một môi trường không ổn định, không thúc đẩy đầu tư tư nhân”. Những điều kiện đi kèm với các khoản vay thường yêu cầu chính phủ phải có biện pháp giảm thâm hụt ngân sách. Vậy tại sao Bờ Biển Ngà có thể thâm hụt ngân sách ở mức hai con số sau 18 khoản vay theo chương trình?

Bờ Biển Ngà không phải là trường hợp cá biệt. IMF và WB đã thực hiện 22 khoản vay có điều chỉnh cho Pakistan trong giai đoạn 1970-1997. Tất cả những khoản vay này đều kèm theo điều kiện, Pakistan phải giảm thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, mức thâm hụt ngân sách vẫn duy trì ở con số 7% GDP trong suốt giai đoạn này. Đầu thiên niên kỷ mới, IMF và WB lại cho Pakistan vay những khoản vay có điều chỉnh mới, với điều kiện Pakistan sẽ giảm thâm hụt ngân sách.

Công bằng mà nói, mức thâm hụt ngân sách cao kể trên một phần là có chủ định. Những dự án viện trợ có tỷ lệ lợi nhuận cao và nằm trong chương trình viện trợ sẽ được tính vào thâm hụt ngân sách; do đó, những dự án như vậy càng nhiều, viện trợ và mức thâm hụt ngân sách sẽ càng cao. Mặc dù mục đích của các nhà viện trợ là các nước sẽ dần dần tự lực chi trả cho những dự án tốt, nhưng những ví dụ về Bờ Biển Ngà và Pakistan dường như lại cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn vào các khoản vay và viện trợ của các nước này. Bờ Biển Ngà cũng là đại diện của một mô hình mang tính tổng quát hơn. Có một mô hình thâm hụt ngân sách cao đi kèm với thanh toán phát triển chính thức cao.

Một sai lầm về mặt chính sách khác mà chúng tôi, những nhà viện trợ thiếu thận trọng đã không nhận biết, là tỷ lệ lãi suất thực âm một cách nghiêm trọng. Tỷ lệ lãi suất thực (tỷ lệ lãi suất trừ đi lạm phát) thường ở mức âm khi chính phủ cố định tỷ lệ lãi suất, đồng thời in thêm tiền để tạo ra lạm phát cao. Đây chính là khoản thuế đánh lên những người gửi tiền ngân hàng. Khoản “thuế” này gây thiệt hại cho hệ thống ngân hàng về lâu dài, bởi vì không ai muốn giữ những khoản tiền gửi ngân hàng đang mất giá. Hệ thống ngân hàng hoạt động tốt rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, mô hình thường gặp là các nước có tỷ lệ lãi suất thực âm nặng thường nhận được nhiều viện trợ hơn các nước có tỷ lệ lãi suất thực dương. Bảng 6.2 cho một số ví dụ về các nước thuộc mô hình này.

Bảng 6.2: Ví dụ về tỷ lệ lãi suất thực âm nặng và viện trợ cao

Quốc gia	Giai đoạn	Tỷ lệ lãi suất thực âm nặng (%)	Viện trợ phát triển chính thức/GDP
Bolivia	1979 – 1985	-49,4	5,6
Guinea-Bissau	1989 – 1992	-15,9	38,3
Nicaragua	1989 – 1991	-86,7	54,5
Sierra Leone	1983 – 1991	-34,4	6,3
Sudan	1979 – 1984	-15,6	10,7

Somalia	1979 – 1988	-24,9	40,4
Uganda	1981 – 1988	-41,8	5,7
Zambia	1985 – 1991	-33,6	17,0

Có thể vấn đề đáng báo động nhất là chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh chính sách đã không phân biệt rõ ràng giữa chính phủ tham nhũng nhiều và chính phủ tham nhũng ít. Những chương sau sẽ cho thấy, việc chi trả những khoản nợ viện trợ cho các chính phủ tham nhũng sẽ không hiệu quả. Theo xếp loại của *International Credit Risk Guide Ratings* (Hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế), những nước đang phát triển tham nhũng nhiều nhất trong những năm 1980 và đầu những năm 1990 là Congo/Zaire, Bangladesh, Liberia, Haiti, Paraguay, Guyana và Indonesia. Tuy nhiên, những nước này đã nhận được tổng cộng 46 khoản vay theo chương trình từ IMF và WB trong giai đoạn này. Bằng cách nào đó, Mobutu Sese Seko ở Zaire, người có tài sản trị giá hàng tỷ đô-la, đã nhận được 9 khoản vay theo chương trình từ WB và IMF.

Những ví dụ và những bảng thống kê trên là một phần của một vấn đề tổng quát hơn. Một nghiên cứu gần đây của WB đã xác định, viện trợ không có ảnh hưởng đối với việc lựa chọn chính sách của các quốc gia. Và trong việc quyết định những nước nào sẽ được nhận viện trợ, những chuyên gia về tài trợ cũng không quan tâm đúng mức đến mức độ đúng đắn trong chính sách của các nước này. Các khoản viện trợ dường như được quyết định bởi những mối quan tâm mang tính chiến lược của các nhà viện trợ, chứ không phải bởi sự lựa chọn chính sách của quốc gia nhận viện trợ. Ví dụ, Mỹ viện trợ cho Ai Cập những khoản viện trợ lớn như là để bồi hoàn cho Hiệp định Hoà bình Camp David. Pháp viện trợ những khoản viện trợ lớn cho các nước thuộc địa cũ của mình. (Những tổ chức đa phương như WB có xu thế viện trợ nhiều hơn cho các nước có chính sách tốt, nhưng phần thưởng cho những chính sách tốt lại không đáng kể. Những chính sách tốt nhất chỉ được nhận hơn những chính sách tồi nhất 0,25 % GDP).

Giả vờ có điều chỉnh như thế nào

Max Escher có một ấn bản nổi tiếng tên là *Ascending and Descending* (Lên và xuống). Thông qua kỹ năng bậc thầy về ảo giác, Escher dẫn mọi người đi lên và đi xuống một cầu thang bốn cạnh vuông cho tới khi họ trở về đúng vị trí xuất phát. Cũng như vậy, nhiều nước dường như đã điều chỉnh chính sách khi nhận những khoản vay theo chương trình, để rồi lại kết thúc với chính sách đúng như lúc ban đầu.

Một chính phủ vô trách nhiệm thường có động cơ trở về tình trạng cũ sau khi nhận được khoản vay có điều chỉnh. Chỉ có sự chuyển biến chính phủ tồi thành một chính phủ tốt mới thật sự làm thay đổi chính sách. Một chính phủ vô trách nhiệm không chuyển biến sẽ tạo ra ảo giác là có sự điều chỉnh dù trên thực tế, điều này không xảy ra. Thậm chí khi những nhà viện trợ tăng sức ép về việc giảm thâm hụt ngân sách, chính phủ vô trách nhiệm vẫn có động cơ để gian lận khi kiểm kê tài chính nhằm tránh điều chỉnh thực.

Tình trạng thâm hụt của ngày hôm nay là một sự vay mượn vào tương lai và được thanh

toán bởi khoản nợ mới. Khoản nợ mới này làm gia tăng thu nhập của chính phủ ngày hôm nay với cái giá là phải trả nợ nhiều hơn vào ngày mai. Nhưng nợ công cộng không phải là cách duy nhất mà một chính phủ không quan tâm đến tương lai có thể vay mượn vào tương lai. Có nhiều cách mà chính phủ có thể có được tiền ngày hôm nay để rồi phải trả phí cao hơn vào ngày mai. Ví dụ, chính phủ có thể cắt những chi tiêu hiện thời trong việc nâng cấp, tu sửa đường sá để tạo ra một khoản dư cho chính phủ. Thật đáng buồn, chi phí bảo dưỡng bị cắt sẽ dẫn đến những chi phí tái xây dựng tốn kém hơn nhiều lần so với số tiền tiết kiệm được. Bản báo cáo phát triển thế giới của WB năm 1994 đã ước lượng rằng “chi phí bảo dưỡng đúng lúc trị giá 12 tỷ đô-la có thể tiết kiệm việc tái xây dựng đường sá trị giá tới 45 tỷ đô-la ở châu Phi trong thập kỷ trước”.

Mặc dầu các nhà viện trợ biết rõ hành vi của chính phủ các nước, nhưng gia tăng sức ép lên việc thực hiện những điều kiện không dễ. Những điều kiện về thâm hụt ngân sách tuy yếu nhưng vẫn còn có hiệu lực hơn những điều kiện về chi phí vận hành và bảo dưỡng. Chúng ta hãy thử tìm hiểu ví dụ về việc cố gắng duy trì chi phí vận hành và bảo dưỡng trong quá trình cắt giảm thâm hụt ngân sách. Trở lại với Kenya, với 19 khoản vay có điều chỉnh từ WB và IMF trong những năm 1979-1996, WB đã thực hiện nhiều đánh giá về chi phí công ở Kenya trong giai đoạn này để thúc đẩy Kenya cắt giảm chi phí không cần thiết và duy trì những chi phí cần thiết như tu sửa đường sá trong suốt quá trình điều chỉnh. Tuy nhiên, dường như chính phủ Kenya hầu như không mấy quan tâm đến những đánh giá này.

Một nhà kinh tế của WB đến Kenya trong năm 2000 đã phàn nàn về tình trạng thiếu chi phí trầm trọng cho công tác vận hành và bảo dưỡng. Bản báo cáo chi phí công năm 1996 của WB đã chỉ ra “kết quả tồi tệ trong việc bảo dưỡng thiết bị và cơ sở vật chất xuất hiện ở mọi bộ và ban ngành.” Trước đó, bản báo cáo chi phí công năm 1994 đã chỉ ra “sự thiếu hụt trầm trọng nguồn lực cho công tác vận hành và bảo dưỡng”. Báo cáo kinh tế quốc gia năm 1983 cũng xác nhận sự thiếu hụt vốn đầu tư giữa kỳ “khiến các dự án hoạt động chậm hơn so với kế hoạch và các cơ sở không thể hoạt động sau khi cơ sở vật chất được hoàn thành”. Báo cáo kinh tế quốc gia năm 1979 cũng thừa nhận “vấn đề nghiêm trọng về việc những nguồn vốn tái xuất hiện không đủ để những dự án hiện tại hoạt động hết công suất”. Báo cáo này đã chỉ ra sự thiếu hụt trầm trọng những nguồn vốn cho việc bảo dưỡng định kì những con đường (mặc dù nó ghi chú với hy vọng rằng “chính phủ Kenya đã sẵn sàng chuẩn bị những biện pháp để cải thiện đáng kể việc tu sửa đường sá”).

Ăn vào tương lai

Có một nguyên tắc bất biến, cơ bản: một chính phủ ăn vào tương lai thông qua việc vay mượn nhiều hơn cũng sẽ ăn vào tương lai bằng nhiều cách khác. Ví dụ, một chính phủ có thể cắt giảm đầu tư vào cơ sở hạ tầng để giảm thâm hụt ngân sách ngày hôm nay, nhưng việc này sẽ dẫn đến thâm hụt ngân sách lớn hơn trong tương lai bởi vì đầu tư vào hạ tầng có thể đem lại lợi nhuận trong tương lai. Các công ty điện thoại quốc doanh ở châu Phi cắt giảm đầu tư cho ngành viễn thông nhiều đến độ khách hàng phải đợi hơn tám năm mới có điện thoại. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn thế giới, doanh thu tính theo mỗi đầu dây điện thoại

ở châu Phi lại cao một cách đáng ngạc nhiên.

Chính phủ cũng có thể tăng doanh thu ngày hôm nay thông qua việc bán các doanh nghiệp nhà nước đang sinh lợi, với cái giá là từ bỏ doanh thu mãi mãi trong tương lai. Nigeria trong giai đoạn 1989- 1993 nhận được 4 khoản vay theo chương trình của WB và IMF với những yêu cầu hạn chế thâm hụt ngân sách và nợ công. Trong suốt thời gian này, Nigeria đã bán phần vốn của chính phủ trong những doanh nghiệp dầu lửa để lấy 2,5 tỷ đô-la. Có giai đoạn, 12 tỷ đô-la doanh thu từ dầu lửa đã biến mất khỏi các báo cáo chính thức và rất có thể đã rơi vào túi của những quan chức chính phủ Nigeria. Đây là mô hình chung: những nước nằm trong chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh chính sách thường thu được nhiều doanh thu từ việc bán các doanh nghiệp nhà nước hơn các quốc gia không nằm trong chương trình.

Trong giai đoạn tiếp nhận các khoản vay theo chương trình, các nước cũng khai thác dầu từ lòng đất nhanh hơn những giai đoạn bình thường. Do đó, doanh thu ngày hôm nay của các nước này cao hơn với cái giá là doanh thu trong tương lai thấp hơn.

Các chính phủ cũng có thể đơn giản chuyển các khoản chi và doanh thu theo thời gian để đáp ứng những yêu cầu về thâm hụt tiền mặt của ngày hôm nay. Năm 1998, Brazil phát hành trái phiếu chính phủ không trả lãi suất định kỳ mà gốc và lãi sẽ được thanh toán vào năm sau. Nhờ đó, Brazil đã giảm chi tiêu về lãi suất cho năm nay. Nhiều chính phủ đã sử dụng đến biện pháp nhanh là hoãn trả lương cho các công chức nhà nước hoặc các nhà cung cấp thuộc khối nhà nước. Những khoản trả sau này làm giảm tình trạng thiếu hụt tiền mặt trước mắt và nợ công trên bề mặt, nhưng về bản chất lại làm gia tăng mức thâm hụt ngân sách cho năm sau và nợ công.

Những quốc gia vùng nhiệt đới cũng có thể học tập những trò ranh ma từ các nước công nghiệp. Trong nỗ lực hạn chế thâm hụt của Đạo luật Gramm-Rudman, Quốc hội Mỹ năm 1987 đã hoãn trả 3 tỷ đô-la tiền lương cho binh lính để khoản tiền này được tính vào năm tài chính 1988. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Caspar Weinberger cũng kéo dài thời gian mua những hệ thống vũ khí mới để giảm chi tiêu trong hiện tại, mặc dù sự trì hoãn này làm giá vũ khí tính theo mỗi đơn vị tăng lên. Chính phủ Mỹ cũng thích bán đứt các tài sản quốc gia. Quốc hội đã dừng việc tư hữu hóa công ty Đường sắt Conrail cho tới tận khi Đạo luật Gramm-Rudman có hiệu lực. Khi đạo luật Gramm-Rudman tạo ra những động cơ sử dụng doanh thu từ việc tư hữu hóa để đạt được mục tiêu ngân sách, Quốc hội Mỹ đã bán Conrail.

Chính phủ cũng có thể dời thời điểm thu các khoản thuế. Có rất nhiều mẫu chuyện liên quan đến việc các nước đang phát triển nhận thuế trả trước để thỏa mãn những mục tiêu về thâm hụt ngân sách theo chương trình của IMF. Quốc hội Mỹ đã thu 1 tỷ đô-la thuế tiêu dùng sớm hơn thường lệ để đạt mục tiêu về giới hạn thâm hụt năm 1987.

Một thủ thuật khác là giảm chi tiêu hiện thời với cái giá là tăng khoản nợ tương lai. Ví dụ, một chính phủ có thể chuyển từ việc trợ giúp bằng tiền cho các doanh nghiệp nhà nước sang việc bảo đảm những khoản nợ ngân hàng cho các doanh nghiệp này để trang trải những thua lỗ. Việc này tạo ra sự giảm thâm hụt ngân sách về bề ngoài. Cuối cùng, khi

những doanh nghiệp này không còn khả năng thanh toán nợ, chính phủ phải thanh toán những khoản nợ này. Như vậy chính phủ vẫn phải chi trả cho những thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước y như đã từng làm khi mà các khoản tài trợ bằng tiền mặt được thực hiện. Ai Cập đã cắt hỗ trợ ngân sách cho các doanh nghiệp quốc doanh trong năm 1991, nhưng lại vẫn cho phép các doanh nghiệp hoạt động thua lỗ tiếp tục nợ ngân hàng và vay nước ngoài. Sau đó, chính phủ Ai Cập đã phải thường xuyên thanh toán những khoản nợ quá hạn cho các doanh nghiệp này.

Những chính phủ gian xảo có thể làm cho các khoản thua lỗ của doanh nghiệp nhà nước biến mất bằng cách dùng các cơ quan tài chính công trợ giúp tài chính cho các công ty quốc doanh. Ví dụ, ở Uganda, giai đoạn 1987-1988, ngân hàng trung ương đã cho phép các công ty bia và thuốc lá trao đổi ngoại tệ với tỷ giá trao đổi thấp để giảm chi phí nhập khẩu đầu vào. Ở Argentina, trước năm 1990, ngân hàng trung ương đã hạ tỷ lệ lãi suất đối với những doanh nghiệp nhà nước thua lỗ để giúp các doanh nghiệp này giảm chi phí lãi suất và thua lỗ. Ở Trung Quốc, các ngân hàng nhà nước thực hiện những khoản vay cho các doanh nghiệp nhà nước với tỷ lệ lãi suất thực âm.

Các chính phủ cũng có thể tự giúp thông qua tài trợ từ các quỹ hưu. Ví dụ, nhiều nước yêu cầu những quỹ hưu có dư trong giai đoạn đầu của vòng đời quỹ cho chính phủ vay với tỷ lệ lãi suất thực âm. Việc này xảy ra ở Costa Rica, Ecuador, Ai Cập, Jamaica, Peru, Trinidad, Tobago, Thổ Nhĩ Kỳ, và Venezuela. Trong trường hợp tồi tệ nhất ở Peru, tỷ lệ lãi suất thực đối với quỹ hưu là $-37,4\%$ – một con số khiến những người nghỉ hưu Peru luôn lo lắng. Hạ tỷ lệ lãi suất đối với nợ chính phủ giúp giảm thâm hụt ngân sách, nhưng cũng làm giảm những dự trữ có được khi quỹ hưu bắt đầu có những khoản thâm hụt trong giai đoạn sau của vòng đời quỹ. Chính phủ sẽ phải thanh toán những khoản nợ quỹ hưu, vì thế phương pháp dùng tỷ lệ lãi suất thực âm thực ra chỉ phân phối khoản chi từ hiện tại sang tương lai.

Có những trò trí trá tương tự mà một chính phủ có thể sử dụng với những điều kiện cải tổ khác. Để đáp ứng điều kiện về lạm phát, một chính phủ có thể giữ nguyên mức thâm hụt ngân sách và thay vì in tiền thì đi vay để trả nợ. Chính phủ có thể tiếp tục làm như thế cho tới khi số nợ quá lớn và các bên cho vay ngừng cho vay tiếp. Kết quả là, chính phủ bắt buộc phải in tiền và lạm phát lại gia tăng trở lại. Nhưng lần này, hoạt động in tiền và tình trạng lạm phát tăng ở mức cao hơn, bởi vì chính phủ lúc này cân thanh toán cả lãi suất của các khoản nợ chồng chất trong thời gian trước đó. Tất cả những gì mà chính phủ đạt được là giảm lạm phát ngày hôm nay với cái giá là làm tăng lạm phát vào ngày mai. (Những nỗ lực giảm lạm phát thất bại của Argentina trước năm 1990 xảy ra đúng như câu chuyện trên).

Tất cả những chuyện này chứng tỏ, các nước có thể cải thiện trong thời gian ngắn và có vẻ đáp ứng những điều kiện vay, nhưng thực ra họ chỉ đang trì hoãn vấn đề. Vì thế, trong tương lai, họ lấy những khoản vay mới để giải quyết vấn đề đã trở nên nghiêm trọng hơn do các đợt điều chỉnh giá. Lời giải thích này mang lại cho chúng ta cái nhìn sâu sắc hơn vào những quốc gia nhận được nhiều khoản vay theo chương trình một cách đáng ngạc nhiên.

Đầu tiên, hãy xem xét những khoản viện trợ khủng hoảng ngắn hạn của IMF (hay còn

được gọi là nợ dự phòng). Những khoản nợ này nhằm giải quyết tình trạng khủng hoảng trầm trọng, như khi một quốc gia không còn đủ lượng ngoại tệ dự trữ. Trên lý thuyết, IMF và các cơ quan quốc tế khác sẽ giúp một quốc gia giải quyết khủng hoảng bằng cách ngăn chặn những cuộc khủng hoảng có thể xảy ra trong tương lai. Nhưng mục đích này không thành hiện thực. Các quốc gia bị vướng vào cái vòng luân quần với các khoản viện trợ khủng hoảng của IMF. Haiti đã trải qua 22 lần quay vòng. Liberia 18 lần, Ecuador 16 lần, và Argentina 15 lần. Khẩu hiệu của IMF, WB và các quốc gia nhận viện trợ dường như là “hàng triệu đô-la để giải quyết cuộc khủng hoảng, chứ không phải một đô-la để ngăn chặn khủng hoảng.”

Có 12 quốc gia đã nhận 15 hoặc nhiều hơn các khoản vay có điều kiện từ WB và IMF trong giai đoạn 1980-1994: Argentina, Bangladesh, Bờ Biển Ngà, Ghana, Jamaica, Kenya, Maroc, Mexico, Pakistan, Philippines, Senegal, và Uganda. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân đầu người trung bình của 12 nước này trong suốt thời gian đó là con số 0. Điều này có thể là thất bại lớn nhất của chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh chính sách: thất bại trong việc thiết lập những chính sách thúc đẩy tăng trưởng. Tăng trưởng cao hơn làm tăng doanh thu từ thuế, hoạt động xuất khẩu được xúc tiến nhanh hơn, và lãi suất của những khoản nợ được thanh toán một cách dễ dàng hơn, giúp loại trừ những khoản vay theo chương trình trong tương lai. IMF, WB và các nhà viện trợ đã lo lắng về tình trạng nợ nhiều đến nỗi họ đã thiếu chú ý đến những động cơ gia tăng tài sản của các quốc gia – như khả năng tạo ra thu nhập tương lai thông qua tăng trưởng kinh tế. Một nghiên cứu gần đây do Przeworski và Vreeland thực hiện đã tìm ra hệ quả tồi tệ của các chương trình tăng trưởng của IMF. Các tài liệu lập lờ trong nội bộ WB và IMF đã cố gắng dự đoán tác động của những chương trình tăng trưởng này bằng cách kiểm soát các yếu tố khác. Những hệ quả tích cực cho tăng trưởng rất khó nhận thấy. Rõ ràng, những kỳ vọng dành cho chương trình “điều chỉnh để tăng trưởng” đã không thành công. Có quá ít điều chỉnh, quá ít tăng trưởng, và quá ít hoạt động giám sát kết quả cho vay của chương trình.

Động cơ cho các nhà viện trợ và các quốc gia nhận viện trợ

Vậy tại sao chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh chính sách ở cuối thập niên 1980 lại biến thành chương trình cho vay thiếu thận trọng cho các quốc gia không có hy vọng? Tại sao chương trình này không phải là thần dược cho tăng trưởng? Tại sao chúng ta không gia tăng sức ép đối với việc thực hiện những điều kiện cải tổ? Một lần nữa, phương châm – ai cũng hành động vì động cơ – lại cho câu trả lời. Những động cơ không bị các tổ chức quốc tế kiểm soát. Người cho vay có động cơ cho vay ngay cả khi những điều kiện vay không được đáp ứng. Người được vay lại có động cơ trì hoãn tiến hành cải cách dù đã nhận những khoản vay theo chương trình. Nhiều động cơ khác nhau cùng gây ra những vấn đề này.

Thứ nhất, các nhà viện trợ sẽ không còn là nhà viện trợ nếu họ không quan tâm đến người nghèo ở các nước tiếp nhận. Mối quan tâm này mâu thuẫn với sự đe dọa cắt viện trợ nếu các điều kiện không được đáp ứng của chính họ. Thậm chí nếu các điều kiện không được đáp ứng, các nhà viện trợ vẫn muốn xóa đói, giảm nghèo, và vì thế họ vẫn tiếp tục rót

tiền. Những nước tiếp nhận có thể hiểu được ý nghĩ này của nhà viện trợ và vì thế họ ngồi yên mà không thực hiện cải tổ. Để cắt giảm thâm hụt, họ tiến hành những cải tổ trên bề mặt.

Mọi quan tâm đến người nghèo của các nhà viện trợ thậm chí còn tạo ra những động cơ xấu cho chính phủ các nước tiếp nhận. Bởi vì những quốc gia mà vấn đề nghèo đói nghiêm trọng hơn sẽ nhận được nhiều viện trợ hơn, cho nên họ có rất ít động cơ để xóa đói, giảm nghèo. Người dân nghèo bị kiềm chân trong vòng đói nghèo để thu hút viện trợ từ các nhà viện trợ.

Làm thế nào để thay đổi những động cơ xấu này? Có một nghịch lý là những người nghèo ở các nước tiếp nhận viện trợ sẽ có cuộc sống khấm khá hơn nếu việc quyết định phân bổ viện trợ được giao cho những cơ quan cứng rắn không quan tâm đến người nghèo. Cơ quan cứng rắn này có thể đe dọa xóa bỏ viện trợ nếu những nước tiếp nhận không đáp ứng được các điều kiện và có chính sách xóa đói, giảm nghèo hiệu quả. Nhờ thế, nước tiếp nhận sẽ gắng sức đáp ứng các điều kiện và người nghèo sẽ được hưởng lợi.

Những nhà viện trợ cũng có động cơ viện trợ sai trái với những lý do không được cao đẹp. Hầu hết các tổ chức viện trợ đều được chia thành các phòng riêng biệt theo mỗi quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia. Ngân sách của các phòng ban được quyết định bởi số tiền viện trợ cho các nước tiếp nhận. Phòng ban nào không chi hết ngân sách viện trợ có nhiều khả năng sẽ nhận được ngân sách ít hơn vào năm sau. Ngân sách viện trợ lớn hơn thường đi kèm với uy tín cao hơn và có cơ hội tốt hơn cho sự thăng tiến nghề nghiệp. Vì thế, các nhân viên trong những phòng ban này có động lực để cấp viện trợ cho cả những nước không đáp ứng đủ các điều kiện.

Các nhà viện trợ tạo thêm một động cơ xấu cho những nước tiếp nhận viện trợ khi đặt ra điều kiện cho vay dựa theo sự thay đổi trong chính sách. Điều này tạo ra một kiểu điều chỉnh zig zag, trong đó các quốc gia liên tục điều chỉnh và điều chỉnh lại. Khi điều chỉnh, họ nhận được những khoản vay vì những thay đổi hợp lý trong chính sách. Khi đưa ra những chính sách tồi, họ không nhận được viện trợ nữa. Sau đó, họ lại điều chỉnh, bắt đầu một vòng vay mới. Tạp chí *Economist* miêu tả quá trình này ở Kenya như sau:

Trong vài năm qua, Kenya đã trình diễn một lễ kết bạn kỳ lạ với các nhà viện trợ. Các bước như sau: bước một, Kenya thực hiện những lời cam kết ban đầu của mình với các nhà viện trợ. Bước hai, chính phủ bắt đầu cư xử không đẹp, đi ngược lại quá trình cải tổ kinh tế.. Bước ba là một cuộc nhóm họp của các nước nhận viện trợ với những cơ quan/tổ chức nước ngoài đang bực tức chuẩn bị những đòn trừng phạt nặng nề. Bước bốn, Kenya kéo con thỏ làm lành ra khỏi mũ. Bước năm, các nhà viện trợ nguôi giận và lại cam kết viện trợ tiếp. Một chu kỳ mới lại bắt đầu.

Đôi khi, các nhà viện trợ chính thức còn có lý do thứ tư để cho các nước không thực hiện cải tổ tiếp tục vay vốn. Thông thường, các nước này đã vay mượn rất nhiều và đang gặp khó khăn trong việc hoàn trả nợ. Các nhà viện trợ chính thức không muốn tuyên bố công khai rằng những khoản vay này không hiệu quả, bởi đây là sự xấu hổ về mặt chính trị, có

thể đe dọa ngân sách mà nhà viện trợ chính thức được nhận ở nước mình. Vì thế, những nhà viện trợ chính thức vẫn tiến hành cho vay những khoản vay mới để giúp các nước hoàn trả những khoản nợ cũ.

Các nước tiếp nhận hiểu rõ những động cơ này của các nhà viện trợ. Đáng ngạc nhiên là, những nước nghèo lại thường ở thế chủ động trong quá trình thương thảo về kế hoạch chi tiêu những khoản vay tài trợ. Nguy cơ phòng ban phụ trách quốc gia này không cấp viện trợ nếu quốc gia đó không đáp ứng điều kiện không mấy thuyết phục. Các nước đi vay biết rằng những nhà viện trợ quan tâm đến người nghèo và ngân sách của họ phụ thuộc vào những khoản cho vay mới mà họ thực hiện được. Các nước đi vay cũng có thể đe dọa không trả lãi những khoản nợ cũ trừ phi họ nhận được những khoản vay mới, vì thế, dù thế nào đi nữa những khoản cho vay luôn được thực hiện.

Điều đáng lẽ phải diễn ra

Một nhà thông thái từng định nghĩa thảm kịch là *điều đáng lẽ diễn ra*. Một nghiên cứu gần đây của WB đã chỉ ra, viện trợ *đáng ra đã phải có ảnh hưởng tốt* đối với tăng trưởng nếu các nước nhận viện trợ có một chính sách tốt. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng viện trợ không có ảnh hưởng lớn đối với tăng trưởng nói chung. Tuy nhiên, khi những chính sách như cân bằng ngân sách và lạm phát được thực hiện tốt, viện trợ thật sự mang lại những chuyển biến tích cực. Ở những nước thu nhập thấp nhưng có chính sách tốt, mỗi khoản viện trợ trị giá 1% GDP sẽ đẩy tốc độ tăng trưởng tăng thêm 0,6% GDP.

Hiện tại, các nước thu nhập thấp đang có xu hướng đưa ra các chính sách tốt hơn. Năm 1994, 15 trong số 40 nền kinh tế thu nhập thấp đã có chính sách tốt. Với xu thế này, ảnh hưởng của tài trợ đối với tăng trưởng là rất tích cực. Cũng có những tín hiệu cho thấy các nhà viện trợ đang lựa chọn kỹ hơn đối tượng tiếp nhận viện trợ. Ví dụ, WB đang tiến hành những cải tổ trong quá trình xét duyệt đối tượng tiếp nhận viện trợ của mình.

Tuy nhiên, năm 1994, viện trợ của những nước công nghiệp rơi xuống mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua tính theo tỷ lệ GDP của họ. Điều hài hước là khi viện trợ tăng, các chính sách trở nên tồi hơn, và vào thời điểm đó, khi viện trợ giảm thì các chính sách lại trở nên tốt hơn.

Nếu trong những năm 1980 và 1990, chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh chẳng khác việc chuyển cát đến sa mạc Kalahari là bao, thì nguyên nhân là do sự tồn tại những động cơ tồi cho cả người cho vay và nước tiếp nhận. Cho vay với điều kiện cải tổ chính sách là một công thức thất bại nữa trên con đường tìm kiếm tăng trưởng.

Nhìn về phía trước

Chúng ta đáng ra nên gắn viện trợ với hiệu quả hoạt động của một quốc gia trong quá khứ, chứ không phải là những lời hứa, và tạo cho chính phủ các nước này động cơ để theo đuổi những chính sách thúc đẩy tăng trưởng. Quốc gia có chính sách tăng trưởng tốt hơn phải được nhận nhiều viện trợ hơn. Chúng ta đáng ra phải xếp hạng tất cả những nước

nghèo theo hiệu quả về mặt chính sách của họ và sau đó viện trợ nhiều hơn nữa cho các quốc gia đứng đầu danh sách. Một công thức chính xác không quan trọng; quan trọng là viện trợ gia tăng cùng hiệu quả về mặt chính sách, để các chính phủ có động cơ theo đuổi chính sách tốt.

Trong những chương sau, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu một vài điều về những chính sách phù hợp với tăng trưởng. Đến bây giờ, chúng ta có thể nói rằng một quốc gia với tỷ giá trao đổi chợ đen cao, tỷ lệ lạm phát cao, tỷ lệ lãi suất bị kiểm chế thấp hơn tỷ lệ lạm phát, mức thâm hụt ngân sách lớn, và tham nhũng trên diện rộng không đủ điều kiện nhận viện trợ. Đối tượng nhận viện trợ nên là một nước nghèo có tỷ lệ chênh lệch chợ đen trong trao đổi ngoại tệ bằng 0, lạm phát thấp, tỷ lệ lãi suất theo thị trường tự do, thâm hụt ngân sách ở mức hợp lý, có các tổ chức bảo vệ tài sản cá nhân và có chính sách chống tham nhũng mạnh.

Viện trợ theo hiệu quả chính sách có thể thay đổi đáng kể bản đồ phân bố viện trợ. Tôi đã nhìn vào thứ hạng của một quốc gia trong những năm 1980 (tính theo mức viện trợ phát triển chính thức nhận được trên đầu người). Sau đó, tôi xem xét thứ hạng của nước đó xét theo hiệu quả về chính sách trong cùng giai đoạn (hiệu quả về mặt chính sách là chỉ số trung bình về thâm hụt ngân sách, tham nhũng, lạm phát, phát triển tài chính, và khoảng chênh lệch chợ đen trong trao đổi ngoại tệ). Và tôi phát hiện ra rằng trong những năm 1980, hiệu quả về chính sách và viện trợ tài chính hầu như hoàn toàn độc lập với nhau. Ví dụ, trong giai đoạn này, viện trợ theo chính sách sẽ làm tăng viện trợ tài chính ở một số nước (như Ấn Độ, Thái Lan và Malaysia) và làm giảm viện trợ tài chính chính thức ở một số nước khác (như Nicaragua, Jamaica và Ecuador).

Để tăng cường điều kiện về hiệu quả chính sách trong việc tiếp nhận viện trợ, các quốc gia đáng ra phải tham gia vào “cuộc thi giành viện trợ”, ở đó họ sẽ phải nộp những bản đề xuất sử dụng những khoản tiền viện trợ này trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Trong những đề xuất này, họ sẽ phải ghi lại thành tựu của các chính sách và tuyên bố những kế hoạch cải tổ trong tương lai.

Tuy nhiên, viện trợ nên phản ánh mức hiệu quả chính sách đã đạt được, và không nên dựa trên những thay đổi đề xuất trong chính sách. Điểm này đảo ngược phương cách hiện tại, trong đó chỉ đưa ra những thay đổi chính sách là đủ để các nhà viện trợ cung cấp viện trợ. Với hệ thống hiện tại, nhiều nước đã thành công trong việc chơi trò bắt đầu từ chính sách tồi, rồi đổi sang chính sách tốt đủ lâu để nhận được viện trợ, rồi lại đổi trở về chính sách tồi. Kết quả là, nhiều nước với các chính sách tồi vẫn nhận được viện trợ.

Khi thu nhập của các quốc gia tăng vì có những chính sách hợp lý cho tăng trưởng kinh tế, viện trợ nên gia tăng tương ứng với tăng trưởng. Điều này đối nghịch với điều đang xảy ra trên thực tế. Một nước với những chính sách tồi tệ và thu nhập giảm sút lại được ưu tiên nhiều hơn. Ví dụ, nền kinh tế Kenya từng có giai đoạn phát triển và lúc đó, nước này chỉ đủ tiêu chuẩn vay những khoản vay của WB với tỷ lệ lãi suất thị trường. Chỉ đến khi xuất hiện những chính sách tồi và thu nhập giảm, Kenya mới “đủ điều kiện” để nhận viện trợ với lãi

suất thấp. Lẽ ra, những nước phát đạt, thật sự đi lên từ nghèo mới là những nước đủ tiêu chuẩn để được vay ưu đãi lãi suất thấp. Sự thay đổi trong điều kiện nhận viện trợ nên là con số dương khi thu nhập tăng, chứ không phải là con số âm. (Đương nhiên, trong giai đoạn đầu của một thể chế viện trợ mới, những nước nghèo vẫn nên là những nước được ưu tiên nhận viện trợ. Tôi không đề xuất viện trợ nước ngoài cho Áo. Vì sự ưu đãi này chỉ được thực hiện ở giai đoạn ban đầu, nên nó không tạo ra động cơ xấu để các nước duy trì mức nghèo của mình). Đây là một thay đổi lớn từ cách nghĩ thường thấy – giảm viện trợ khi thu nhập tăng, như vậy tạo ra động cơ không tốt cho tăng trưởng. Động cơ tiêu cực này có thể được đổi lại bằng những động cơ tích cực để trở nên giàu có hơn, nhưng tất nhiên nó không giúp giải quyết vấn đề. Nếu viện trợ được cung cấp cho những nước xứng đáng nhất (những nước có chính sách tốt nhất), động cơ của các nhà viện trợ và các chính phủ sẽ nghiêng về tăng trưởng.

Biểu hiện cuối cùng của sự thất bại của chương trình cho vay có điều kiện điều chỉnh là chấp nhận tình trạng nợ đọng. Nó chứng tỏ, khoản tiền này đã không được sử dụng hiệu quả. Các tổ chức quốc tế đã chấp nhận tình trạng này và chúng ta sẽ cùng tìm hiểu kỹ hơn trong chương sau.

Chuyển đoạn: Câu chuyện của Leila

Bạn tôi, Leila là một phụ nữ người Mỹ gốc Bangladesh. Cô có đôi mắt sáng và long lanh, luôn tràn đầy sức sống và niềm vui. Là một phụ nữ thành đạt, nhưng ở Leila có một góc khuất mà tôi thường tự hỏi. Và một ngày, cô đã kể cho tôi câu chuyện của mình.

Khi cuộc chiến tranh giành độc lập nổ ra năm 1971, Leila mới 10 tuổi và đang sống ở Bangladesh. Ngày 25 tháng 3, sau cuộc bạo động đòi tự trị của vùng đất Đông Pakistan khi đó do những người theo chủ nghĩa dân tộc Bengali cầm đầu, quân lính Tây Pakistan đã thực hiện chiến dịch kinh hoàng nhằm vào Bangladesh. Quân đội Pakistani đã lên danh sách các nhân vật quan trọng của Bengali hòng xóa sổ những người đứng đầu phong trào tự trị. Cha của Leila, một nhà kinh tế nổi tiếng của Bengali, cũng nằm trong danh sách này. Ông đã cải trang thành nông dân và đi bộ đến vùng an toàn ở biên giới giáp Ấn Độ. Trước đó, Leila, anh trai cô cùng mẹ đã rời Bangladesh bằng máy bay và tìm được chỗ trú ẩn an toàn ở Paris. Với sự giúp đỡ của Ấn Độ, Bangladesh đã giành được độc lập. Câu chuyện đáng ra đã có thể là một kết cục hạnh phúc cho Leila và gia đình của cô, nhưng mọi chuyện không đơn giản như vậy.

Hai trong số những người cô của Leila rời khỏi căn hầm họ đã trú ẩn trong suốt chín tháng ròng. Nghĩ rằng ở bên ngoài đã an toàn vì cuộc chiến đã chấm dứt, họ lái xe chở hai con trai, một 8 tuổi, và một 11 tuổi ở băng ghế sau. Nhưng lính Pakistan đã đầu hàng song chưa giải giáp đã điên rồ nã súng vào người dân Bangladesh. Một viên đạn từ khẩu súng trường của một tên lính Pakistan đã bắn trúng ô tô của cô Leila và xuyên thẳng qua đầu của hai đứa trẻ, làm chúng chết ngay lập tức. Kết cục, gia đình của Leila đã không tránh khỏi chiến tranh.

CHƯƠNG 7

Xóa nợ

Nếu không được sử dụng thích đáng, ưu đãi tài chính sẽ dẫn tới nợ nần, và sẽ trở thành cơ sở để tiếp tục nợ nần về tài chính.

– P. T. Bauer, 1972

Haiti là một nước nghèo có mức nợ nước ngoài lớn, và là một nước chưa phát triển. Tỷ lệ nợ nước ngoài so với xuất khẩu là 40%, rất cao so với tỷ lệ được coi là “bền vững”, 20-25%. Không chỉ có vậy, món nợ này lại không được sử dụng để mở rộng năng lực sản xuất, mà là để chu cấp cho công chức nhà nước, lực lượng quân đội và an ninh. Nạn tham nhũng hoành hành khắp nơi, do vậy rất nhiều người nghi ngờ những khoản vay nước ngoài đã chảy vào túi các nhân vật chớp bu trong chính quyền. Đây là bức tranh thực trạng của Haiti vào những năm 1990.

Vấn đề các nước nghèo nợ chồng chất không phải là chuyện mới. Từ thế kỷ XIV TCN, hai thành phố Hy Lạp đã quit nợ của đền Delos; rồi năm 1827 sau khi giành được độc lập, Mexico cũng không trả nổi nợ; và giờ là Haiti năm 1997, với tỷ lệ nợ nước ngoài trên xuất khẩu lên tới 484%.

Vấn đề về các nước nghèo nợ nước ngoài cao thường xuyên được nhắc tới ngày nay. Bước sang thiên niên kỷ mới, rất nhiều người kêu gọi xóa nợ cho các nước nghèo. Rất nhiều nhân vật nổi tiếng từ các lĩnh vực khác nhau như Bono của ban nhạc rock U2, nhà kinh tế học Jeffrey Sachs, Dalai Lama, và Đức Giáo hoàng đều lên tiếng ủng hộ chiến dịch xóa nợ Jubilee 2000¹. Ngày 23 tháng 9 năm 1999, tôi đã xem một cặp đồng hành hiếm thấy là Bono và Sachs góp ý kiến với Giáo Hoàng về món nợ của các nước thứ ba. Tháng 4 năm 2000, hàng nghìn người biểu tình tập trung tại quảng trường ở Washington, D.C., đòi “xóa nợ”. Kể cả Hollywood cũng vậy. Trong bộ phim *Notting Hill*, nhân vật do Hugh Grant đóng còn nói tới chuyện “xóa nợ cho các nước thứ ba” trong lúc tán tỉnh nhân vật do diễn viên Julia Roberts thủ vai.

WB và IMF cũng đưa ra chương trình HIPC (Highly Indebted Poor Countries), tức là xóa nợ cho những nước nghèo nhưng có chính sách tốt. Ban đầu, chương trình này có bao gồm xóa một phần nợ của IMF và WB. Phiên họp thượng đỉnh của 7 nước công nghiệp lớn nhất (G7) ở Cologne tháng 6 năm 1999 kêu gọi mở rộng chương trình HIPC, thúc đẩy quá trình giảm nợ cho mỗi nước. Các nước thành viên của IMF và WB chấp thuận lời đề nghị mở rộng vào tháng 9 năm 1999. Ngân sách cho chương trình HIPC sẽ được cấp thêm từ 12,5 lên 27 tỷ đô-la. Như vậy trong thời gian này, có thể coi xóa giảm nợ là thần dược để giảm nghèo cho các nước thế giới thứ ba. Trên website chính thức của chương trình Jubilee 2000 có viết: “Hàng triệu người trên thế giới đang sống trong nghèo đói vì các món nợ ở

các nước thế giới thứ ba.” Nếu chương trình Jubilee 2000 thành công, năm 2000 có thể trở thành năm đánh dấu sự thay đổi rõ rệt trong lĩnh vực y tế, giáo dục, việc làm ở các nước đang phát triển, bị nợ nần làm suy yếu.

Chỉ có một vấn đề duy nhất: Những người ủng hộ chiến dịch Jubilee 2000 như Bono, Sachs, Dalai Lama, và Đức Giáo hoàng đều không nhận ra rằng xóa nợ cho các nước nghèo không phải là chính sách mới. Những cố gắng xóa nợ đã có từ rất lâu khi các nước nghèo bắt đầu nợ nhiều. Trong hai thập kỷ gần đây, chúng ta đã cố gắng xóa giảm nợ và đạt được rất ít trong số những mục tiêu to lớn mà Chiến dịch Jubilee 2000 đề ra.

Hai thập kỷ xóa giảm nợ

Mặc dù từ năm 1967, đã có một số ý kiến cho rằng “các khoản nợ phải trả đã tăng lên đến độ rất nhiều nước rơi vào tình trạng khủng hoảng”, nhưng chỉ đến năm 1979, chương trình xóa giảm nợ cho các nước nghèo mới thật sự bắt đầu. Bảng nợ thế giới do WB đưa ra năm 1979 có ghi rằng các nước nghèo vay vốn trả rất chậm, mặc dù các nước này vẫn nhận được “chương trình xóa nợ và xóa lãi”. Cuộc họp của UNCTAC từ năm 1977 đến 1979 thống kê được kết quả: các nước cho vay đã xóa nợ cho 45 nước nghèo, với tổng số tiền trị giá lên đến 6 tỷ đô-la. Những biện pháp xóa nợ của các nước chủ nợ bao gồm “xóa bỏ lãi suất, thay đổi thời hạn trả lãi, giúp đỡ chi phí trong nước, viện trợ đền bù không ràng buộc, và cung cấp các khoản viện trợ mới để bồi hoàn các khoản nợ cũ”.

Bản báo cáo về châu Phi năm 1981 của WB ghi rõ Liberia, Sierra Leone, Sudan, Zaire, và Zambia (tất cả các nước này về sau đều nằm trong chương trình HIPC) “trả lãi suất cực kỳ khó khăn” trong những năm 1970 và đến những năm 1980 “vẫn mắc phải những khó khăn đó”. Bản báo cáo có nói bóng gió tới việc cắt giảm nợ: “cần tìm hiểu kỹ những giải pháp lâu dài đối với khủng hoảng nợ” và “biện pháp phân biệt giữa viện trợ và nợ có thể bị phản tác dụng”. Bản báo cáo về châu Phi năm 1984 của WB có vẻ thẳng thắn hơn, ít ra là trong giới hạn cho phép của một tổ chức tầm cỡ, khi viết: “Ở những nước có chương trình giám sát, trách nhiệm của những chương trình này là hỗ trợ tài chính để giảm những món nợ lâu năm, hoặc gia hạn trả nợ.” Trong bản báo cáo năm 1986, WB phát biểu mạnh mẽ hơn: “Do châu Phi có thu nhập thấp, nhu cầu cung cấp vốn sẽ phải dựa vào viện trợ song phương và xóa giảm nợ”. Năm 1988, WB cho biết “Năm vừa qua chúng ta đã nhận thấy sự cấp thiết về vấn đề nợ của các nước có thu nhập thấp ở vùng cận Sahara”. Năm 1991, báo cáo của WB tiếp tục đưa ra những lý lẽ hùng hồn: “Châu Phi không thể tránh khỏi khủng hoảng kinh tế nếu không được giảm nợ đáng kể”.

Chuyến đi vòng quanh thế giới của các nước G7

Những nước giàu đáp lại lời kêu gọi xóa nợ cho các nước nghèo của WB. Hội nghị thượng đỉnh G7 tháng 6 năm 1987 ở Venice kêu gọi giảm lãi suất cho các nước có thu nhập thấp. Các nước G7 đồng ý xóa một phần nợ, về sau quyết định này được gọi là Điều khoản Venice (đây là thời điểm bắt đầu trào lưu gọi tên các chương trình giảm nợ bằng địa điểm cuộc họp gần nhất của các nước G7). Một năm sau, tháng 6 năm 1988, hội nghị thượng đỉnh G7 ở Toronto thỏa thuận xóa một phần nợ, kéo dài kỳ hạn thanh toán, và hạ lãi suất

cho các nước nghèo, về sau những thỏa thuận này được gọi là Điều khoản Toronto.

Trong khi đó, để giúp các nước châu Phi trả nợ chính thức, tháng 12 năm 1987, WB phát động chương trình giúp đỡ đặc biệt (Special Program of Assistance – SPA) cho các nước có thu nhập thấp ở châu Phi. IMF bổ sung thêm Chương trình tăng cường điều chỉnh cơ cấu (Enhanced Structural Adjustment Facility – ESAF). Cả hai chương trình này đều nhằm cung cấp “viện trợ ưu đãi với số lượng lớn hơn, nhanh chóng hơn cho các nước đang trong quá trình điều chỉnh”.

Hội nghị thượng đỉnh Houston của khối G7 năm 1990 cho rằng “cần phải đưa ra nhiều ưu đãi hơn nữa cho các nước nghèo mắc nợ”. Anh và Hà Lan đề nghị Điều khoản Trinidad, giảm 67% nợ từ con số 20% trong Điều khoản Toronto. Năm 1991, Hội nghị thượng đỉnh G7 ở London thỏa thuận “sẽ có thêm những biện pháp giảm nợ... nhiều hơn những biện pháp được đưa ra trong Điều khoản Toronto.” Cho tới tháng 11 năm 1993, câu lạc bộ Paris (của những nước cho vay chính thức) áp dụng Điều khoản Toronto mở rộng, với ưu đãi lớn hơn. Tháng 12 năm 1994, câu lạc bộ Paris công bố “điều khoản Naples”, giảm thêm nợ cho một số nước đủ tư cách.

Sau đó, tháng 9 năm 1996, IMF và WB công bố chương trình HIPC, cho phép những nước nghèo được “tự định thời gian trả nợ” và được tiếp tục “quan hệ bình thường với cộng đồng tài chính quốc tế, bằng việc thực hiện đầy đủ cam kết và có đủ lưu lượng tài chính”. Các nước cho vay đa phương lần đầu tiên sẽ “thực hiện việc giảm yêu sách của mình đối với một số nước”, dựa trên điều kiện chính sách tốt ở những nước nhận vay.

Cũng thời gian này, câu lạc bộ Paris thỏa thuận đi xa hơn điều khoản Naples và giảm 80% nợ. Tới tháng 9 năm 1999, khi Bono, Sachs, Dalai Lama và Giáo Hoàng gặp nhau, họ đã đưa ra cách giải quyết trọn gói giảm nợ cho 7 nước nghèo, với tổng số tiền trị giá hơn 3,4 tỷ đô-la. Sau đó, năm 1999, chương trình này được mở rộng thêm, tuy nhiên chiến dịch Jubilee 2000 chỉ trích rằng năm 1999 chưa mở rộng đủ. Tháng 10 năm 2000, WB cho biết cho tới cuối năm, 20 nước nghèo sẽ được “giảm nợ đáng kể”.

Bên cạnh việc giảm nợ trực tiếp, cũng có những hình thức giảm nợ gián tiếp trong từng thời kỳ, thay thế nợ ưu đãi (tức là nợ với lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường) bằng với nợ không ưu đãi (với lãi suất thị trường). Mặc dù có hoạt động chuyển khoản lớn từ những tổ chức cho vay ưu đãi như Hội Phát triển quốc tế của WB, hay những chi nhánh của các tổ chức song phương và đa phương, gánh nặng trả lãi của các nước trong HIPC vẫn tăng lên đáng kể.

Sự cần thiết phải tiếp tục hết chương trình giảm nợ này đến chương trình giảm nợ khác, cùng lúc với việc thay thế nợ không ưu đãi bằng nợ ưu đãi, rồi chiến dịch Jubilee 2000 kêu gọi giảm thêm nợ, rồi Bono, Sachs, Dalai Lama và Giáo hoàng vô đầu bút tai, chứng tỏ rằng giảm nợ chưa chắc đã là thần dược cho sự phát triển. Có một nghịch lý kỳ lạ rằng sau hai thập kỷ cố gắng giảm nợ và tăng cấp vốn ưu đãi, lại càng có nhiều nước bị xếp vào nhóm mang nợ nặng nề.

Phần còn lại của chương này sẽ xem xét một số lời giải thích tại sao chương trình xóa giảm nợ lại sai sót hoặc sai lầm trong hai thập kỷ qua. Một số nước khi đi vay chọn số tiền lớn, có thể chỉ đơn giản là để lấy khoản vay mới trả cho khoản vay cũ. Những điều khoản tương là có lợi cho việc xóa giảm nợ lại có tác dụng ngược lại, bởi vì các nước nghèo tiếp tục vay tiền khi biết rằng chắc chắn họ sẽ được xóa nợ. Nợ nhiều vẫn là một vấn đề dai dẳng. Nó cho thấy “những chính phủ vô trách nhiệm” vẫn hoàn toàn “vô trách nhiệm” kể cả sau khi được xóa giảm nợ.

Bán tương lai

Chiến dịch Jubilee 2000 coi nợ như một thiên tai rơi vào các nước nghèo. Thực tế có lẽ không nhẹ nhàng như vậy. Các nước vay khối lượng lớn sẵn sàng thế chấp sự thịnh vượng của các thế hệ tương lai để cung cấp vốn duy trì mức sống của thế hệ hiện tại (chủ yếu là những người thân chính phủ).

Đây là một giả thuyết có thể kiểm chứng. Nếu giả thuyết này đúng, nó sẽ gây chấn động. Nếu ai cũng hành động vì động cơ, thì một vài điều đáng ngạc nhiên có thể xảy ra trong chương trình xóa giảm nợ. Một chính phủ vô trách nhiệm sẽ tiếp tục vay khi những khoản nợ cũ được xóa bỏ, và họ thế chấp tương lai như trước khi được xóa nợ. Xóa nợ là một phương thuốc vô hiệu, không những không thúc đẩy được tăng trưởng, mà còn không giảm được chút gánh nặng nợ nần nào.

Để kiểm tra thêm giả thuyết “vay vô trách nhiệm”, chúng ta có thể quan sát một số dấu hiệu thế chấp tương lai tinh vi hơn. Ngoài việc nợ nhiều, các nước nghèo còn đồng thời bán tài sản quốc gia với giá cao chót vót, đây cũng là một cách chiếm đoạt tài sản của các thế hệ tương lai. Hệt như những tiểu thuyết thời Victoria, trong đó đứa con thừa tự hoang toàng lúc đầu quịt nợ, sau đó bán đứng đồ bạc của gia đình, những “chính phủ vô trách nhiệm” này cũng tích lũy những món nợ mới, đồng thời tiêu tán tài sản hiện có.

Để khảo sát tác động của chương trình xóa nợ đối với những khoản nợ mới và tài sản, tôi nghiên cứu 41 nước được IMF và WB xếp trong nhóm các nước HIPC: Angola, Benin, Bolivia, Burkina Faso, Burundi, Cameroon, Cộng hòa Trung Phi, Chad, Cộng hòa Dân chủ Congo, Cộng hòa Congo, Bờ Biển Ngà, Guinea xích đạo, Ethiopia, Ghana, Guinea, Guinea Bissau, Guyana, Honduras, Kenya, Lào, Liberia-a, Madagascar, Malawi, Mali, Mauritania, Mozambique, Myanmar, Nicaragua, Niger, Rwanda, Sao Tome và Principe, Senegal, Sierra Leone, Somalia, Sudan, Tanzania, Togo, Uganda, Việt Nam, Yemen và Zambia.

Số liệu xóa giảm nợ từ bảng nợ thế giới của WB chỉ có từ năm 1989. Quan hệ giữa việc xóa giảm nợ và vay nợ mới trong thời kỳ này rất kỳ lạ: tổng giá trị xóa nợ của 41 nước nợ nhiều từ năm 1989 đến năm 1997 là 33 tỷ đô-la, trong khi khoản nợ mới là 41 tỷ đô-la. Có thể thấy, lượng nợ được xóa bỏ tương đương với lượng nợ mới.

Các nước được xóa nợ nhiều nhất cũng là những nước có nhiều khoản vay mới nhất. Qua thống kê, có một mối liên hệ đáng kể giữa mức giảm nợ trung bình và mức vay mượn ròng (tính theo phần trăm GDP). Thống nhất với giả thuyết “thế chấp tương lai”, các chính

phủ này thay thế những món nợ vừa được xóa bỏ bằng những món nợ mới.

Việc xóa bỏ nợ không phát huy hiệu quả được chứng tỏ qua gánh nặng nợ nần trong giai đoạn 1979-1997. Nếu chính phủ không thay thế những khoản nợ được xóa bỏ bằng những khoản nợ mới, chắc chắn mọi chuyện đã khác đi. Để tính gánh nặng nợ nần, tôi sử dụng tỷ lệ tổng nợ phải trả hiện tại trên xuất khẩu. Tổng nợ phải trả hiện tại là số tiền chính phủ cần có trong ngân hàng ngày hôm nay (số tiền này tính theo lãi suất thị trường), để đảm bảo chi trả cho nợ gốc và lãi suất trong tương lai. Điều này không có nghĩa là chính phủ cần phải có đúng số tiền đó trong ngân hàng, mà chỉ là một ví dụ minh họa cho phép chúng ta có thể tóm gọn trong một con số tất cả lãi suất và tiền trả nợ cần có trong tương lai.

Tôi dùng năm 1979 làm căn cứ tính toán, vì năm 1979 là năm hội nghị thượng đỉnh UNCTAD khai màn cho trào lưu xóa giảm nợ hiện hành. Tôi có số liệu của từ 28 đến 37 nước mắc nợ nặng từ năm 1979 đến năm 1997. Mặc dù chương trình xóa giảm nợ vẫn tiếp tục được thực hiện, tỷ lệ nợ trên xuất khẩu vẫn tăng mạnh từ năm 1979 đến năm 1997. Chúng ta có thể thấy ba thời kỳ rõ rệt: (1) 1979-1987: tỷ lệ nợ tăng mạnh; (2) 1988-1994: tỷ lệ nợ giữ nguyên; (3) 1995-1997: tỷ lệ nợ giảm. Thời kỳ 1 và 2 không thành công, nhưng từ năm 1996, chương trình xóa giảm nợ của HIPC đã đạt chút ít kết quả.

Tuy nhiên, mặc dù có giảm, nhưng tỷ lệ nợ trên xuất khẩu năm 1997 cao hơn rất nhiều so với năm 1979. Điều này cho thấy đối với 41 nước nợ cao, những khoản vay mới cũng có giá trị tương đương như những khoản được cắt giảm, đúng như giả thuyết “thế chấp tương lai” đã tiên đoán.

Sau đây, tôi sẽ trình bày số liệu về việc bán tài sản, một biểu hiện tinh vi hơn của việc “thế chấp tương lai”. Một tài sản quan trọng của nhiều nước trong nhóm HIPC là dầu dự trữ. Khai thác và xuất khẩu dầu là một hình thức tiêu tán tài sản, bởi các thế hệ tương lai sẽ không còn dầu dự trữ nữa. Có khoảng 10 nước trong nhóm HIPC sản xuất dầu có số liệu từ năm 1987 đến 1996. Vậy những nước sản xuất dầu trong nhóm HIPC có sản lượng dầu cao hơn những nước nằm ngoài nhóm hay không? Có. Mức tăng sản lượng dầu bình quân của các nước trong nhóm HIPC cao hơn các nước ngoài nhóm 6,6%, đây là một khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Mức tăng trưởng tính theo sản lượng dầu bình quân của các nước trong nhóm HIPC là 5,3%, trong khi, ở các nước ngoài nhóm là -1,3%.

Một hình thức bán tài sản quốc gia khác là hoạt động bán các công ty quốc doanh cho tư nhân nước ngoài (còn gọi là “tư nhân hóa”). Trong giai đoạn 1988-1997, tổng số tiền thu được từ việc bán các công ty quốc doanh của các nước trong nhóm HIPC lên tới 4 tỷ đô-la. Con số trên vẫn chưa chính xác, bởi thực ra không phải tất cả mọi thu nhập từ hoạt động này đều được kê khai chính thức. Tuy nhiên, ngay cả khi dùng những số liệu chưa đầy đủ này, chúng ta cũng đã thấy có mối liên quan đồng biến giữa lượng nợ được xóa bỏ và thu nhập từ tư nhân hóa. Có thể quá trình tư nhân hóa được tiến hành vì lý do hiệu quả, hoặc có thể là điều kiện xóa giảm nợ, nhưng cũng có thể là do chính phủ tiêu tán tài sản của mình quá hoang phí.

Biểu hiện tài sản đang bị tiêu tán là những dấu hiệu đáng lo ngại nhất. Từ năm 1979-

1998, thu nhập bình quân theo đầu người của các nước trong nhóm HIPC giảm. Đây là một dấu hiệu đáng lo, trước tiên bởi vì trong suốt hai thập kỷ, chương trình xóa giảm nợ không giúp các nước trong HIPC tránh được mức tăng trưởng kinh tế âm. Đối với những người ủng hộ chiến dịch Jubilee 2000, đây không phải là tin vui vì họ luôn bào chữa rằng xóa giảm nợ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, thu nhập giảm là một dấu hiệu gián tiếp cho thấy năng lực sản xuất kinh tế của chính phủ đang suy yếu. Các chính sách của nhà nước có thể chú trọng vào tiêu dùng hiện tại hơn là đầu tư cho tương lai. Thu nhập giảm chứng tỏ, chính phủ đang triệt tiêu cơ sở hạ tầng công cộng ví dụ như đường sá, trường học, trạm xá, giảm tác động của đầu tư, dẫn đến sự sút kém của các nước trong nhóm HIPC.

Nợ nhiều là do chính sách tồi hay do vận rủi?

Một biểu hiện nữa trong sự vô trách nhiệm của chính phủ mà người ta thường thấy, nhất là ở các nước nợ nhiều, là thâm hụt thương mại lớn. Với mức thu nhập bình quân đầu người như nhau, trong giai đoạn 1980-1997, những nước trong HIPC có mức thâm hụt ngân sách lớn hơn nhiều so với những nước không thuộc nhóm này.

Tuy nhiên, đây không phải là những biểu hiện duy nhất của những chính phủ vô trách nhiệm. Những chính phủ này còn có những chính sách thiên cận, bao cấp cho những người ủng hộ mình, bỏ mặc mức tăng trưởng trong tương lai. Ví dụ, họ giữ lãi suất dưới mức lạm phát, để bao cấp cho những người thân chính phủ. Nạn nhận trực tiếp sẽ là những người dân gửi tiền vào ngân hàng. Lạm phát tăng cao, làm giảm giá trị thực tế của số tiền gửi, vì vậy, họ rút tiền và đầu tư vào bất động sản hay mua ngoại hối. Điều này buộc ngành tài chính ở các nước phải co lại. Trong khi đó, một ngành tài chính lớn và lành mạnh lại là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, các nước trong nhóm HIPC có hệ thống tài chính nhỏ hơn nhiều so với các nước cùng mức thu nhập bình quân trên đầu người nhưng không thuộc nhóm này.

Những nhà nước vô trách nhiệm cũng thường bao cấp cho những người thân chính phủ trong vấn đề nhập khẩu. Ví dụ, họ có thể giữ tỷ giá hối đoái ở mức thấp hơn bình thường, (tức đẩy giá trị đồng tiền của họ lên cao), như thế nhập khẩu sẽ rẻ hơn. Nhưng đáng buồn là khi giữ tỷ giá hối đoái thấp để nhập khẩu rẻ, nhà đầu tư sẽ không thu được gì từ sản xuất và xuất khẩu, và do đó, sẽ không còn động cơ xuất khẩu nữa. Xuất khẩu là một động cơ quan trọng trong phát triển kinh tế, nếu giá trị đồng tiền cao hơn bình thường, kinh tế sẽ không thể phát triển. Những nhà đầu tư tư nhân sẽ không đầu tư vào các hoạt động xuất khẩu bởi vì tỷ giá hối đoái lệch lạc sẽ không có lợi. Các nước trong nhóm HIPC đặt giá trị đồng tiền của họ cao hơn nhiều so với các nước ngoài nhóm có cùng mức thu nhập. Đây cũng là một cách mà các nước HIPC bán đứng tương lai: họ bao cấp việc tiêu dùng các sản phẩm nhập khẩu, mà không quan tâm đến mức tăng trưởng sau này.

Nhưng có lẽ nào những nước trong nhóm HIPC thực ra hay gặp rủi ro hơn các nước khác? Thay vì giả thuyết “nhà nước vô trách nhiệm”, có thể nào các nước này không may mà mắc nợ quá nhiều? Chúng ta có thể trực tiếp kiểm nghiệm giả thuyết này như sau. Có

một rủi ro là giá nhập khẩu tăng nhanh hơn giá xuất khẩu (nói theo kiểu các nhà kỹ trị là các điều khoản thương mại bị giảm giá trị). Nhưng có thật là giá trị điều khoản thương mại của các nước trong nhóm HIPC bị giảm so với các nước ngoài nhóm không? Câu trả lời là không.

Một rủi ro khác là chiến tranh. Rất nhiều nước do trải qua chiến tranh mà phải mắc nợ và bị xếp vào nhóm HIPC. Có phải chiến tranh đã khiến sản lượng của các nước này suy giảm, do đó làm cho món nợ của họ thêm nặng nề? Không. Xác suất xảy ra chiến tranh ở những nước trong và ngoài nhóm là như nhau. Lý do tại sao những nước này nợ nhiều được giả thuyết “nhà nước vô trách nhiệm” giải thích thuyết phục hơn nhiều so với giả thuyết may mắn.

Thách thức cuối cùng:

Khoảng trống trong cung cấp vốn

Từ đầu chương đến giờ, tôi đã nói khá nhiều về những nhà nước vô trách nhiệm của đối tượng đi vay. Tuy nhiên, phải có ai đó cũng sẵn sàng cho vay tiền chứ? Vậy, nếu có những người đi vay vô trách nhiệm, có tồn tại những người cho vay vô trách nhiệm không? Chắc các bạn đều có thể đoán được câu trả lời.

Chúng ta hãy xem cấu trúc cung cấp vốn cho thâm hụt thương mại ở các nước HIPC. Có một vài mô hình khá gây tò mò. Trước hết, những nước trong nhóm HIPC được nhận ít đầu tư nước ngoài (FDI) hơn các nước đang phát triển khác ở cùng mức thu nhập. Đây có thể ám chỉ gián tiếp những biểu hiện khác của chính sách tồi: các nhà đầu tư không muốn đầu tư vào một nền kinh tế có thâm hụt ngân sách lớn và giá trị đồng nội tệ quá cao. Họ cũng lo ngại, không biết việc xóa giảm nợ có ảnh hưởng thế nào tới những hoạt động ngoại thương khác, ví dụ như đối với cổ phần đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, mặc dù chính sách kém, nhưng các nước trong nhóm HIPC vẫn được WB và IMF rót vốn nhiều hơn các nước đang phát triển khác. Dù không đáng kể so với thâm hụt ngân sách, nhưng số tiền viện trợ WB cấp thêm cho các nước HIPC (0,96% của GDP) lại là rất lớn nếu so với số tiền trung bình (1,1% GDP) mà WB rót cho các nước đang phát triển. Viện trợ của WB trong các khoản vay nước ngoài của các nước HIPC cũng cao hơn so với các nước ngoài nhóm 7,2%.

IMF cũng tương tự như vậy. IMF cho các nước trong nhóm HIPC vay nhiều hơn các nước ngoài nhóm. Cũng như tác động cấp vốn của WB, số tiền này không thấm vào đâu so với thâm hụt tài khoản (0,73% GDP) nhưng lại là lớn đối với các nước ngoài nhóm HIPC (0,5% GDP). Tác động của nhóm HIPC đối với các khoản vay từ IMF cũng có chung các dấu hiệu và ý nghĩa như đối với WB: IMF cho các nước HIPC vay nhiều hơn 4,4% so với các nước ngoài nhóm. Các nước HIPC bị xếp vào nhóm nợ cao một phần cũng là vì những khoản vay từ hai tổ chức này.

Thứ ba, trong giai đoạn 1979-1998, xu hướng trong thành phần của những khoản cho

vay mới đối với các nước HIPC cũng có kết quả tương tự. Tín dụng tư nhân biến mất, thay vào đó, các khoản viện trợ của các tổ chức đa phương tăng lên đáng kể. Chỉ riêng mức đóng góp của chương trình cho vay với lãi suất thấp của WB, hay còn gọi là Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA – International Development Association) đã tăng gấp ba lần trong chương trình cấp vốn cho vay mới. Đầu tiên, tín dụng tư nhân chiếm hơn 3,6 lần số tiền của IDA nhưng đến giai đoạn cuối, mức đóng góp của IDA lại cao hơn tín dụng tư nhân 8,6 lần.

Thứ tư, chúng ta hãy xem xét sự lưu thông thật sự của các tiềm lực kinh tế ở các nước trong nhóm HIPC, tức là khoản vay mới trừ đi nợ và lãi suất. Trong thời kỳ gánh nặng nợ nần tăng (1979-1987), việc chuyển giao tiềm lực chủ yếu đến từ các nguồn ưu đãi (IDA, các tổ chức đa phương, và song phương như USAID), mặc dù vẫn có sự tham gia của một số tổ chức tư nhân. Các nguồn ưu đãi đóng góp vào tổng giá trị chuyển khoản thực 33 tỷ đô-la. Khoản tiền lớn này lại càng cho thấy, các nước trong nhóm HIPC mắc nợ ngày càng nhiều hơn nếu tính theo giá trị hiện tại ròng trong thời kỳ này.

Từ năm 1988-1997, có một sự thay đổi lớn trong hoạt động chuyển khoản. Tỷ lệ nợ được giữ ổn định. Những khoản chuyển dương của IDA và các nhà viện trợ song phương khác bù lại khoản chuyển âm của IBRD (vay không ưu đãi của WB), các tổ chức song phương không ưu đãi và của tư nhân. Đây là một hình thức mới của hoạt động xóa giảm nợ, thay khoản nợ với lãi suất thấp và thời hạn dài hoặc có một phần tài trợ bằng các khoản nợ không ưu đãi. Tuy nhiên, giá trị hiện tại ròng của các khoản nợ cho đến những năm gần đây vẫn không thay đổi. IDA và các tổ chức song phương đang áp đảo các nguồn không ưu đãi, cho dù những nguồn này vẫn đang cố gắng cho vay, do đó các khoản nợ lại càng tăng lên, kìm chân gánh nặng nợ nần.

Điểm mấu chốt của việc các nước nghèo mắc nhiều nợ là vì họ vay của IMF, của WB và các tổ chức song phương khác, trong khi các nguồn cho vay tư nhân hoặc không ưu đãi lại rút ra. Tại sao lại có chuyện như vậy?

Các tổ chức cho vay như IMF, WB và các tổ chức song phương khác khuyến khích viện trợ cho các nhà nước vô trách nhiệm, đây là chính sách lấp chỗ trống trong cung cấp vốn. Trong Chương 2, chỗ trống trong cung cấp vốn cũng xuất hiện dưới góc độ không có lợi, giữa khoản đầu tư bắt buộc và tiết kiệm trong nước. Ở đây, chỗ trống cung cấp vốn là chỗ trống giữa nhu cầu cấp vốn của cán cân thanh toán của các tổ chức và các nguồn vốn tư nhân. Yêu cầu cấp vốn có tính đến tổng thâm hụt thương mại, lãi suất từ những khoản nợ cũ, và việc hoàn trả những khoản nợ cũ đến kỳ hạn. “Lấp chỗ trống trong cung cấp vốn” cũng đồng nghĩa với việc viện trợ ưu đãi nhiều hơn cho những nước có thâm hụt thương mại cao, nợ hiện tại cao, và nợ tư nhân thấp. Đây lại là một hành động khác hoan nghênh những nhà nước vô trách nhiệm. Chính những chính sách của các nước này đã xua đuổi các tổ chức cho vay tư nhân, dẫn đến thâm hụt thương mại cao hơn và nợ hiện tại cũng cao hơn. Việc lấp chỗ trống trong cung cấp vốn đổ tiền vào sau những khoản nợ xấu, tạo ra đường xoắn ốc cho các khoản nợ: những nước không có khả năng chi trả nợ lại được nhận tiếp những khoản vay chính thức mới.

Rồi trong tình thế vô cùng nực cười, phía cho vay tính số nợ “cần thiết” phải giảm để “lấp chỗ trống trong cung cấp vốn”. Như vậy phần thưởng của việc nợ chồng chất là những nước này được xóa luôn nợ, xóa luôn cả vết tích của những hành vi vô trách nhiệm của cả bên vay lẫn bên cho vay.

Cho tới năm 1997, theo chương trình xóa giảm nợ đa phương, các nước HIPC nhận 63% lưu lượng tiềm năng dành cho các nước nghèo, mặc dù dân số của tất cả các nước HIPC chỉ chiếm 32% dân số của tất cả các nước nghèo.

Trường hợp kỳ lạ của Bờ Biển Ngà

Tính cả viện trợ dưới dạng giảm nợ, năm 1997, số viện trợ Bờ Biển Ngà nhận được tính trên đầu người cao hơn Ấn Độ gấp 1.276 lần. Sẽ rất khó giải thích cho người nghèo ở Ấn Độ tại sao Bờ Biển Ngà, một quốc gia đã 2 lần xây thủ đô mới tráng lệ ở quê hương của các nguyên thủ quốc gia tại nhiệm, lại được nhận viện trợ trên đầu người cao hơn họ gấp 1000 lần.

Càng khó giải thích hơn khi chúng ta tìm hiểu tại sao Bờ Biển Ngà lại rơi vào tình trạng khó khăn. Từ năm 1979 đến 1997, cán cân thanh toán tài khoản của đất nước này bị thâm hụt hơn 8% GDP. Nếu tính bình quân, số tiền đầu tư để nhập khẩu và trả lãi suất nợ của đất nước này còn lớn hơn số tiền thu được từ nhập khẩu. Nhân vật bị tình nghi nhiều nhất cho mức thâm hụt trầm trọng này chính là chính phủ với mức thâm hụt ngân sách hơn 10% GDP lúc bấy giờ.

Tại sao ngân sách chính phủ lại thâm hụt đến vậy? Chính phủ thu lợi khi giá cà phê và cacao trên thị trường quốc tế tăng những năm 1970, bởi vì chính phủ yêu cầu tất cả các nhà sản xuất cà phê và cacao bán ra “thị trường” với giá cố định. Mức giá “thị trường” này không tăng khi giá quốc tế tăng, thành ra chính phủ được một khoản lời lớn, bởi vì mua vào rẻ mà bán ra thì đắt. (Giữa năm 1976 và 1980, những nhà trồng cacao chỉ được hưởng 60%, còn trồng cà phê được 50% giá bán ra trên thế giới). Chính phủ dùng những thu nhập này để chi tiêu mạnh tay, kể cả sau khi khoản lời lớn này biến mất do đợt giảm giá cacao và cà phê trên thị trường quốc tế năm 1979. Do mức chi tiêu không thay đổi trong khi thu nhập giảm nhanh chóng, chính phủ Bờ Biển Ngà bắt đầu bị thâm hụt ngân sách lớn.

Việc nhà nước chi quá mức để xây thủ đô mới khiến lạm phát trong nước xảy ra nhanh hơn lạm phát nước ngoài, khiến giá trị tiền tệ tăng cao so với giá trị thực, vì tỷ giá hối đoái giữ nguyên, không đổi. Tỷ lệ tăng giá trị tiền tệ trung bình trong thời kỳ này là 75%, khiến người tiêu dùng được lợi vì giá các mặt hàng nhập khẩu rẻ đi, nhưng không kích lệ người xuất khẩu, và đặc biệt là không giúp gì cho thâm hụt thương mại vốn đã rất lớn. Do chi tiêu hoang phí, nên nợ nước ngoài đã tăng gấp đôi trong giai đoạn này, từ 60% GDP năm 1979 đến 127% GDP năm 1994, khi chương trình xóa giảm nợ bắt đầu đi vào thực hiện.

Chúng ta có thể khẳng định ngay rằng những khoản vay không hỗ trợ được gì, bởi thu nhập bình quân của người dân Bờ Biển Ngà đã giảm xuống một nửa trong giai đoạn 1979-1994. Những khoản vay dành cho người dân Bờ Biển Ngà trong tình trạng nghèo đói, và cả

những khoản vay được xóa đều là dành cho họ. Thế nhưng, số lượng người dân nghèo của đất nước này chỉ tăng chứ không giảm. Năm 1985, người nghèo chiếm 11% dân số (là năm đầu tiên chúng tôi có số liệu). Sau 10 năm, con số này đã tăng lên 37%. Sau khi đồng tiền mất giá năm 1994, sản lượng có hồi phục đôi chút, nhưng đó là cả một chặng đường dài sau khi kinh tế suy sụp.

Vậy trong thời kỳ đầy rẫy những chính sách vô trách nhiệm, khiến gánh nặng nợ nần tăng gấp đôi như thế này, ai là người đã tiếp tay, cho Bờ Biển Ngà vay tiền? Một bản báo cáo của WB ghi rằng, “Với giả định rất đáng ngờ là có thể bảo đảm đủ vốn nước ngoài, năm 1995, tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP sẽ tăng lên khoảng 130%.” Điều tiên đoán này rất đúng với sự thật, nên việc cấp vốn một cách “đáng ngờ” là có thật. Tính bình quân, các khoản viện trợ của WB và IMF chiếm khoảng 58% tổng số các khoản viện trợ cho Bờ Biển Ngà trong giai đoạn 1979-1997. Trong thời gian này, IMF cho Bờ Biển Ngà vay 8 khoản vay theo chương trình, còn WB cho vay 12 khoản. Các khoản vay từ IMF và WB tăng từ 10% năm 1976 đến 76% năm 1997.

Chi tính riêng những khoản WB cho Bờ Biển Ngà vay, đã có một sự thay đổi từ cho vay không ưu đãi (IBRD) sang vay ưu đãi (IDA). Một trong những động cơ xấu của các khoản viện trợ nước ngoài là chính phủ càng vô trách nhiệm bao nhiêu lại càng dễ nhận được viện trợ bấy nhiêu.

Phần còn lại, Bờ Biển Ngà vay từ các nước giàu, chủ yếu là Pháp. Trong khi đó, các khoản cho vay tư nhân tụt từ 75% vay mới năm 1979 tới mức gần bằng 0 từ năm 1989 trở đi. Tất nhiên, những tổ chức cho vay tư nhân đã để ý trong bản báo cáo năm 1988 của WB có nói đến mức đáng ngờ khi cho Bờ Biển Ngà vay. Có lẽ, những nhà viện trợ chính thức đã không tinh ý được như vậy.

Thành ra vào tháng 3 năm 1998, WB và IMF công bố chương trình xóa một số món nợ cũ cho Bờ Biển Ngà là phù hợp. Việc xóa nợ cho Bờ Biển Ngà dựa trên điều kiện nhà nước này phải kiềm chế thâm hụt ngân sách, chỉnh đốn giá cacao và cà phê. Tháng 3 năm 1998, IMF đưa ra những điều kiện trên khi cam kết một gói viện trợ mới trong vòng 3 năm cho Bờ Biển Ngà. WB cũng tiếp tục cho vay, với cam kết mới trị giá khoảng 600 triệu đô-la năm 1999.

Trong một thời gian ngắn, nhà nước Bờ Biển Ngà đáp ứng được một số điều kiện chủ yếu. Nhưng sau đó mọi thứ trục trặc. Tháng 7 năm 1999, IMF viết: “Chất lượng hoạt động của chương trình năm 1998 không rõ ràng, và có một số khó khăn trong khi thực hiện.” Đồng tiền vẫn tăng giá quá cao so với giá trị thực, hơn 35% năm 1998. Bờ Biển Ngà trong năm này được xếp vào nhóm những nước thuộc thế giới thứ ba tham nhũng nhất. Năm 1999, Hội đồng châu Âu ngừng cấp viện trợ cho Bờ Biển Ngà, sau khi lần viện trợ trước bị tham ô. Vụ tham ô này cực kỳ sáng tạo, trong đó các dụng cụ y tế cơ bản được “khai khống lên rất nhiều, ví dụ một ống nghe giá 15 đô-la được ghi giá 315 đô-la, một cân trẻ em giá 40 đô-la được ghi giá 2.445 đô-la.” Cùng năm đó, IMF cũng ngừng chi cho chương trình này. Quân đội Bờ Biển Ngà cuối cùng đã lật đổ chính quyền tham ô ngay trước Giáng sinh năm

Kết luận

Chúng ta phải cố gắng hết sức để cải thiện cuộc sống của người dân nghèo ở các nước nợ nhiều và nợ ít. Nợ nhiều sẽ đẩy các nguồn lực chệch ra ngoài các hoạt động y tế và giáo dục hỗ trợ người nghèo. Những người kêu gọi xóa nợ là những thiên thần với tấm lòng cao cả. Trái tim chúng ta cũng kêu gọi xóa nợ để giúp người nghèo.

Than ôi, lý trí lại đi ngược lại với trái tim. Việc xóa nợ lại chỉ viện trợ cho những nước đã chứng tỏ rằng họ không biết sử dụng viện trợ có hiệu quả. Việc giảm nợ là vô ích đối với những nước không hề thay đổi phương thức hoạt động. Do quản lý quỹ kém, nên dẫn đến nợ nhiều; nếu nhà nước vẫn tiếp tục quản lý theo cách đó, viện trợ thông qua hình thức cắt giảm nợ sẽ không thể đến được tay người nghèo.

Một chương trình xóa giảm nợ chỉ có ý nghĩa khi nó đáp ứng được 2 điều kiện sau: (1) chương trình này sẽ được thực hiện khi có sự thay đổi rõ rệt từ một nhà nước vô trách nhiệm thành một nhà nước có chính sách tốt; (2) đây là một phương pháp dứt khoát và sẽ không được lặp lại. Hãy xem xét kỹ hai điều kiện này.

Ví dụ một chính phủ tốt, với các chính sách tốt, nhưng phải gánh chịu những món nợ để lại từ chính phủ tồi trước đó. Chúng ta có thể xóa nợ trong trường hợp này. Điều này có nghĩa một nhà nước có bước thay đổi cơ bản về mặt hoạt động mới đủ tư cách được giảm nợ. Để đánh giá xem những nước này có thay đổi cơ bản hay không, cộng đồng quốc tế phải thấy được những thành tích trong thời gian dài và có sức thuyết phục trước khi xóa giảm nợ. Trong chương trình HIPC năm 1996 đã có một số bước quan trọng theo hướng này, nhưng không may lại bị suy yếu bởi những đề xuất của WB và IMF trong năm 2000, tăng tốc độ xóa giảm nợ và mở rộng đối tượng tiếp nhận viện trợ.

Khi không có thay đổi về mặt chính phủ, các nhà viện trợ chính thức không nên tiếp tục lấp chỗ trống trong cung cấp vốn. Khái niệm “khoảng trống trong cung cấp vốn” cần được xóa bỏ ngay lập tức và mãi mãi bởi nó tạo ra những động cơ sai trái. Mặc dù các khoản vay hay cắt giảm nợ đều lấy danh nghĩa vì người nghèo, nhưng người nghèo sẽ không được giúp đỡ gì nếu cộng đồng quốc tế lại tạo ra động cơ để các chính phủ tiếp tục vay.

Để tránh động cơ này, chương trình xóa giảm nợ cần xây dựng một chính sách đáng tin cậy, rằng sẽ không bao giờ chương trình này được thực hiện nữa. Nếu không làm được việc này thì toàn bộ khái niệm xóa giảm nợ cũng không làm được. Nhà nước sẽ vẫn có động cơ vay tiếp, bởi vì họ tính trước rằng món nợ của họ về sau sẽ được xóa.

Một chương trình xóa giảm nợ không đáp ứng được 2 điều kiện trên sẽ dẫn đến việc tiềm năng được rót vào những nước có chính sách tồi, hơn là những nước nghèo với chính sách tốt. Tại sao năm 1997 những nước trong nhóm HIPC được nhận viện trợ trên đầu người cao gấp 4 lần so với những nước nghèo không nợ nhiều như thế? Nếu đã biết trước rằng những nhà viện trợ sẽ tiếp tục giúp đỡ các nhà nước vô trách nhiệm trong tương lai,

thì chương trình xóa giảm nợ sẽ phá hỏng những hoạt động vì lợi ích của dân. Như vậy, xóa giảm nợ sẽ trở thành thứ thần dược đáng thất vọng khi tìm kiếm liều thuốc cho tăng trưởng.

Chuyển đoạn: Ngôi nhà bằng bìa

Julia sinh năm 1925 ở Guadalajara, Mexico. Bố mẹ cô sống không giá thú. Cha cô trồng ngô, lạc, và bột mì.

Lên 10 tuổi, Julia được đi học. Mọi chuyện không suôn sẻ lắm, vì Julia phải học lại lớp một đến ba lần. Toàn bộ sự nghiệp học hành của Julia dừng lại ở đó, nên cô gần như không biết đọc viết. Thực ra, Julia đã đi làm trước khi đi học. Năm 8 tuổi, cô đi giúp việc nhà. Những vụ thu hoạch chẳng đủ nuôi sống gia đình Julia, vì vậy tất cả các thành viên trong gia đình đều phải lao vào kiếm sống.

Mẹ Julia bỏ cha cô và đi lấy một người đàn ông khác, nhưng rồi bà đã chết khi Julia 11 tuổi. Gia đình gửi Julia tới sống với gia đình cô chú ở Guadalajara. Tại đây, cô tiếp tục đi giúp việc, và giúp cô chú những việc vặt trong nhà.

Julia lấy Juan khi cô 18 tuổi. Lương thợ lắp ráp của Juan đủ để nuôi sống cả hai, nên Julia không làm việc nữa. Năm 1947, Juan bị thương trong một tai nạn lao động. Sau khi bình phục, anh bị thất nghiệp, vì vậy Julia lại bắt đầu nhận giúp việc và làm bánh ngô. Năm 1949, Juan kiếm được một chân lắp ráp tại một công trình xây dựng. Nhưng bây giờ, lương của Juan rất thất thường, bởi vì anh nghiện rượu nặng và thỉnh thoảng còn uống say đến độ không đủ tỉnh táo để đi làm. Năm 1958, Juan lại bị tai nạn, ngã từ độ cao 17m. Từ đó, Julia trở thành lao động chính cho gia đình. Juan vẫn tiếp tục uống rượu và thỉnh thoảng mới đi làm. Thời kỳ anh nghiện rượu nặng nhất là năm 1965, như Julia nói “anh ấy say cả năm”.

Năm 1965, Julia sinh đứa con thứ 10. Tất cả các con của cô, trừ 3 đứa đầu tiên, đều chết khi còn nhỏ. Con gái lớn nhất, tên là Rosa, cũng đi làm giúp việc từ khi 8 tuổi giống như mẹ. Thu nhập của hai mẹ con giúp họ mua được một mảnh đất để làm nhà. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, Julia bị bệnh lao, và Juan phải bán miếng đất để lo tiền thuốc thang cho vợ.

Năm 1973, họ chuyển tới Rancho Nuevo, và sống ở đó tới bây giờ. Rancho Nuevo là khu ổ chuột ở Guadalajara, không có nước máy, cống, không có đèn đường. Nó nằm ngay cạnh một bãi rác to và hôi thối, nơi các xưởng sản xuất chui thường đổ rác thải. Cư dân của Rancho Nuevo cũng sử dụng chỗ này làm bãi rác, bởi vì ở đây không có hệ thống thu dọn vệ sinh.

Gia đình Julia và Juan sống nhờ trong ngôi nhà của cháu gái Juan. Nhưng cô cháu cuối cùng cũng chán kiêu nhờ vả đó, nên đã đuổi cả gia đình đi năm 1982. Sau đó, gia đình Julia cũng chiếm được một mảnh đất và dựng một ngôi nhà bằng bìa cứng. Không ai biết chủ đất là ai, nên 30 hộ nữa cũng tới dựng nhà. Do không biết có được sở hữu

mảnh đất hay không, Julia và Juan không muốn làm nhà chắc chắn. Ngôi nhà bằng bìa mùa xuân rất nóng, mùa hè mưa thì bị ngập, và mùa đông, khi nhiệt độ xuống đến 40C thì rất lạnh. ___ Cảnh sát thỉnh thoảng lại đến hoạch họ đòi hỏi lộ để không đuổi khỏi mảnh đất chiếm cứ bất hợp pháp đó.

PHẦN III

CON NGƯỜI HÀNH ĐỘNG VÌ ĐỘNG CƠ

Trong phần II, chúng ta đã biết không có một công thức thần kỳ nào có thể biến người nghèo trở thành giàu có. Viện trợ, đầu tư, giáo dục, kiểm soát dân số, điều chỉnh chính sách cho vay hay xóa nợ đều không phải là liều thuốc tiên cho tăng trưởng. Nguyên nhân là do các công thức nêu trên đã không dựa trên nguyên tắc cơ bản của kinh tế học: đó là con người hành động vì động cơ. Ở phần III này, chúng ta sẽ thấy, ngay cả khi chính phủ không cản trở thị trường tự do, người nghèo cũng không có động cơ để thoát khỏi nghèo khổ. Để vượt qua những điều không may mắn và thoát nghèo, người nghèo cần nhận được các động cơ trực tiếp do chính phủ tạo nên. Đôi khi sự thiếu may mắn chứ không phải chính sách tồi tệ mới là nguyên nhân của tình trạng này. Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu các chính phủ đã ngăn cản thị trường tự do và tạo ra những động cơ triệt tiêu tăng trưởng như thế nào. Một trong những hoạt động hủy hoại nền kinh tế của chính phủ là tham nhũng. Tạo ra động cơ chống tham nhũng và khuyến khích thị trường tự do thường đòi hỏi chính phủ phải có những chính sách cải cách thể chế cơ bản, những chính sách này sẽ buộc chính phủ chịu trách nhiệm trước luật pháp và trước các công dân của mình. Ngay cả khi nguyên nhân rắc rối bắt nguồn từ chính sách của chính phủ hay nạn tham nhũng thì chúng ta cũng chẳng làm được gì nhiều vì các viên chức chính phủ có động cơ để đưa ra những chính sách hủy hoại nền kinh tế. Sự bất bình đẳng và phân biệt dân tộc càng làm tăng khả năng chính phủ sử dụng các chính sách hủy hoại nền kinh tế, bởi vì khi đó chính phủ sẽ hành động vì lợi ích của một tầng lớp hay nhóm dân tộc nhất định chứ không phải vì lợi ích của cả quốc gia. Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, chính phủ cần có những nỗ lực có ý thức trong việc cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng. Thất bại trong tăng trưởng xảy ra khi chúng ta, thông qua chính phủ, hoặc đã “làm những gì chúng ta lẽ ra không nên làm” hoặc là “không làm những gì mà chúng ta nên làm”.

Tạo ra động cơ phù hợp không phải là một công thức phát triển mới, thần kỳ, mà là một nguyên tắc được tiến hành từng bước, trong đó cần gạt bỏ hết những động cơ sai lầm gắn liền với lợi ích của một nhóm nào đó và tạo điều kiện để ngày càng nhiều cá nhân có thể tiếp cận các động cơ đúng đắn. Cũng giống như chặt bỏ những bụi gai trên con đường đi tới phát triển, nó là một quá trình đấu tranh đầy khó khăn để mở rộng thêm từng khoảng trống phong quang. Đôi khi chúng ta thấy rất khó khăn và không thể tiến lên được. Sự chòng chẹo giữa các động cơ của chính phủ, nhà viện trợ và người dân khiến việc tạo ra động cơ đúng đắn trở nên khó khăn. Tất nhiên, quan điểm tăng trưởng dựa trên động cơ có thể dẫn đến những sai lầm tương tự như các công thức thần kỳ từng thất bại trước đó. Chỉ ra thất bại rất dễ, nhưng để đưa ra ý tưởng thành công thì lại không hề đơn giản. Tuy nhiên, giờ đây chúng ta có lợi thế hơn những người đi trước vì: (i) chúng ta đã có 40 năm kinh nghiệm để có thể rút ra những thành công và thất bại; (ii) khoa học kinh tế đã xây dựng thành công các công cụ phân tích, giúp đưa những hiểu biết sâu sắc hơn vào tăng trưởng.

CHƯƠNG 8

Câu chuyện về hiệu suất tăng dần: Sự lan truyền, kết hợp và những cái bẫy

Ai có sẽ được nhận

Kẻ không sẽ mất đi

Kinh Thánh đã nói vậy

Và đến nay vẫn thế.

– Billie Holiday, “Chúa phù hộ đứa bé”

Tiềm năng thu nhập tương lai là động lực mạnh mẽ khiến người ta có thể làm bất cứ việc gì. Điều gì có thể tác động mạnh đến các động cơ dành cho người nghèo? Nếu như công nghệ là yếu tố quyết định sự khác biệt về thu nhập và tăng trưởng giữa các quốc gia thì tại sao các nước nghèo lại không áp dụng các công nghệ tiên tiến? Đáp án của tất cả những câu hỏi này là: hiệu suất tăng dần. Cụ thể là: sự lan truyền tri thức, kết hợp giữa các kỹ năng và những cái bẫy đối nghèo.

Câu chuyện về sự lan truyền, kết hợp và những cái bẫy khiến nhiều nhà kinh tế học phải ngạc nhiên. Tại sao một khoản đầu tư nhỏ của một doanh nhân Bangladesh có tên là Noorul Quader vào một nhà máy sản xuất áo sơ-mi lại có thể đe dọa ngành dệt may nước Mỹ? Chiếc vòng chữ O bị lỗi, nguyên nhân gây ra vụ nổ tàu vũ trụ Challenger, và sự kém phát triển của Zambia liên quan với nhau như thế nào? Sự xuất hiện các khu nhà ổ chuột ở đô thị có liên quan thế nào với tình trạng nghèo khổ ở Ethiopia? Tại sao sự lan truyền kiến thức và kết hợp kỹ năng lại đẩy người nghèo rơi vào những cái bẫy đối nghèo?

Trước tiên, chúng ta hãy cùng xem xét lại các động cơ cho tăng trưởng. Tăng trưởng là quá trình trở nên giàu có hơn. Trở nên giàu có hơn là sự lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai. Nếu như tôi cắt giảm đáng kể tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm phần lớn thu nhập tiền lương của tôi, thì sau một vài năm, tôi sẽ giàu có hơn bởi vì tôi sẽ vừa có tiền lương, vừa có thu nhập từ lãi trên khoản tiết kiệm của mình. Ngược lại, nếu tôi tiêu dùng toàn bộ tiền lương hiện tại, tôi sẽ mãi mãi chỉ có khoản thu nhập từ tiền lương mà thôi.

Tuy nhiên, theo quan điểm cũ về tăng trưởng thì các khoản tiết kiệm trong nền kinh tế không ảnh hưởng gì tới tăng trưởng dài hạn. Tăng trưởng được quyết định bởi tốc độ tiến bộ công nghệ. Hiệu suất giảm dần có nghĩa là các khoản tiết kiệm trong nền kinh tế sẽ đẩy lãi suất xuống thấp tới mức mà tại đó nền kinh tế có mức tiết kiệm vừa đủ để theo kịp tiến bộ công nghệ. Do đó, tăng trưởng dài hạn sẽ xảy ra với tỷ lệ ngang bằng tốc độ tiến bộ công

nghệ và không liên quan gì tới các động cơ tiết kiệm.

Nhưng hiện tượng hiệu suất trên vốn giảm dần có thật sự xảy ra? Các lý thuyết tăng trưởng mới khẳng định là không. Tại sao lại là không khi việc có thêm máy móc cho một số lượng nhân công không đổi chắc chắn sẽ dẫn tới hiện tượng hiệu suất giảm dần do máy móc? Câu trả lời là vì con người có thể tích lũy vốn công nghệ, hay nói cách khác tri thức về các công nghệ mới sẽ tiết kiệm được lao động.

Điều này rất giống với quan điểm cho rằng tiến bộ công nghệ dẫn đến tăng trưởng trong mô hình Solow. Điểm khác biệt với mô hình Solow là việc cho phép công nghệ, cũng như tất cả những yếu tố khác làm tăng sản lượng trong điều kiện số lượng lao động *bị thúc đẩy bởi động cơ* không đổi.

Ý tưởng cốt lõi ở đây khá đơn giản. Hiệu suất giảm dần đòi hỏi một yếu tố sản xuất phải được giữ cố định, chẳng hạn như lực lượng lao động. Nhưng các chủ doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận sẽ tìm cách để vượt qua hạn chế này. Họ sẽ tìm kiếm các công nghệ mới để tiết kiệm lao động.

Ảnh hưởng này của các chính sách kích thích tới tăng trưởng là điểm khác biệt đáng kể so với mô hình Solow đi theo quan điểm lỗi thời, tiến bộ công nghệ xảy ra bởi những lý do phi kinh tế luôn quyết định tăng trưởng trong dài hạn. Giờ đây, các thay đổi trong động cơ về thu nhập sẽ thường xuyên làm thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nhưng công nghệ còn có một số đặc điểm khác thường. Tri thức công nghệ có thể *lan truyền* từ người này sang người khác. Công nghệ sẽ mang lại hiệu quả tối đa khi các lao động tay nghề cao *kết hợp* với nhau. Và điều này dẫn đến nguy cơ, những lao động kỹ năng thấp có thể bị đẩy ra khỏi toàn bộ tiến trình và vướng vào một *cái bẫy*.

Sự lan truyền

Một ngày tháng 4 năm 1980, Công ty May Desh ở Bangladesh của Noorul Quader cho ra đời những chiếc áo sơ-mi đầu tiên. Trước khi Quader thành lập Desh, may mặc chỉ là một ngành nhỏ ở Bangladesh. Các công nhân may mặc của Bangladesh là một nhóm nhỏ lẻ, chỉ khoảng 40 người.

Trong năm đầu tiên hoạt động, nhà máy của Quader sản xuất được 43.000 chiếc áo sơ-mi. Nhưng một nhà máy sản xuất số lượng sơ-mi như vậy và xuất khẩu với giá thành 1,28 đô-la mỗi chiếc, đạt tổng doanh thu 55.500 đô-la vẫn chưa thấm vào đâu nếu so với tiêu chuẩn hiện thời của Bangladesh: con số 55.500 đô-la chưa bằng 1/10.000 giá trị xuất khẩu của Bangladesh năm 1980.

Điều ấn tượng là những gì xảy ra sau đó, câu chuyện về sự lan truyền, những kết quả không ngờ tới và hiệu suất tăng dần. Là kết quả trực tiếp từ nhà máy Desh của Noorul Quader và doanh số 55.500 đô-la thừa ban đầu, hiện nay, giá trị các mặt hàng may mặc của Bangladesh đạt gần 2 tỷ đô-la, chiếm 54% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

Để hiểu rõ tại sao 55.500 đô-la của Quader lại có thể mang lại con số 2 tỷ đô-la hiện nay, chúng ta phải quay trở lại thời điểm trước khi Desh ra đời. Là một cựu quan chức chính phủ với mạng lưới quan hệ rộng trên trường quốc tế, Quader đã tìm được một đối tác cùng thành lập nhà máy sản xuất áo sơ-mi đầu tiên ở Bangladesh. Đối tác này là một nhà sản xuất sản phẩm dệt may tầm cỡ thế giới – công ty Daewoo của Hàn Quốc. Daewoo lúc bấy giờ đang tìm kiếm một cơ sở sản xuất mới nhằm tránh hạn ngạch nhập khẩu mà Mỹ và châu Âu áp dụng đối với các sản phẩm may mặc của Hàn Quốc. Hạn ngạch này không áp dụng cho Bangladesh, do đó một doanh nghiệp Bangladesh sẽ giúp Daewoo đưa sản phẩm áo sơ-mi đến các thị trường đang khép lại.

Daewoo và Công ty May Desh của Quader đã ký một thỏa thuận hợp tác vào năm 1979. Điểm cốt yếu của thỏa thuận này là việc Daewoo sẽ đưa 130 công nhân của Desh sang đào tạo tại nhà máy Pusan của Daewoo tại Hàn Quốc. Để đổi lại, Desh sẽ trả các khoản phí và hoa hồng bán hàng cho Daewoo, với giá trị bằng 8% doanh số.

Sự hợp tác này là một thành công lớn – hay thậm chí là một thành công trên cả tuyệt vời nếu đứng từ phía Daewoo. Các nhà quản lý và công nhân của Desh tiếp thu rất nhanh. Ngày 30 tháng 6 năm 1981, chỉ sau hơn một năm đi vào hoạt động, Quader hủy bỏ thỏa thuận hợp tác. Lúc này, số lượng sản phẩm của công ty đã tăng vọt từ 43.000 chiếc áo sơ-mi năm 1980 lên 2,3 triệu chiếc năm 1987. Mặc dù Daewoo không bị thiệt hại gì từ vụ hợp tác này nhưng những lợi ích từ sự đầu tư ban đầu vào tri thức đã lan rộng hơn dự tính của Daewoo.

Nhưng ngay cả Desh cũng không thể kiểm soát nổi cơn sốt sản xuất sơ-mi đang lan truyền tới những đối tượng khác. Trong suốt thập niên 1980, trong số 130 công nhân của Desh được Daewoo đào tạo, 115 người đã rời bỏ Desh để thành lập các công ty xuất khẩu hàng may mặc của riêng họ. Họ đa dạng hóa sản xuất tới các sản phẩm găng tay, áo khoác và quần. Chính sự bùng nổ các công ty may mặc do những cựu công nhân của Desh thành lập đã giúp Bangladesh đạt được con số 2 tỷ đô-la doanh thu xuất khẩu từ hàng may mặc như ngày nay.

Sự bùng nổ của ngành may mặc ở Bangladesh cũng nhanh chóng được thế giới biết đến. Các nhà sản xuất hàng may mặc ở Mỹ quá kinh ngạc và đã vận động chính phủ bảo vệ trước những người Bangladesh. Dưới sự lãnh đạo của Ronald Reagan, một người tin tưởng nhiệt thành vào tự do thương mại, chính phủ Mỹ đã áp đặt các hạn ngạch nhập khẩu hàng may mặc đối với Bangladesh. Rất bình tĩnh, Bangladesh tiến hành mở rộng thị trường sang châu Âu và vận động nói lỏng hạn ngạch thành công trên thị trường Mỹ. Mặc dù vẫn dễ bị tác động trước các chính sách thương mại thế giới nhưng hiện nay, ngành sản xuất này của Bangladesh đang ngày càng vững mạnh.

Tôi không có ý định đưa câu chuyện này ra như là một bài học về việc làm cách nào để một quốc gia thành công. Tôi chỉ muốn dùng câu chuyện này để minh họa cho hiện tượng hiệu suất tăng dần.

Câu chuyện về sự ra đời ngành may mặc của Bangladesh cho thấy đầu tư vào tri thức

không chỉ đem lại lợi nhuận cho những nhà đầu tư ban đầu. Tri thức có tính lan truyền.

Đầu tư vào tri thức

Nhà kinh tế học Paul Romer khẳng định, tri thức gia tăng khi được chủ động đầu tư. Solow xem tri thức công nghệ độc lập với mức độ đầu tư. Đối với Solow, tri thức ra đời từ những yếu tố phi kinh tế, chẳng hạn như khoa học cơ bản. Nhưng nếu như tri thức tạo ra được lợi ích kinh tế to lớn, thì người ta sẽ đáp lại động cơ này bằng cách tích lũy tri thức.

Đầu tư vào tri thức hiện diện ở mọi khía cạnh trong ví dụ về Công ty Desh. Tại sao vai trò của Daewoo lại có giá trị như vậy? Tại sao Bangladesh lại không tự mình sản xuất áo sơ-mi trước khi Daewoo giúp đỡ? Câu trả lời là Daewoo biết cách làm thế nào để sản xuất áo sơ-mi và bán chúng trên thị trường thế giới. Kể từ khi hãng Daewoo được thành lập năm 1967, các nhà quản trị và công nhân của hãng đã tạo ra những tri thức mới về sản xuất hàng may mặc. Những tri thức đó sau này trở nên giá trị đối với nhiều người khác, như Noorul Quader, và sẽ được truyền lại cho các công nhân công ty Desh. Các công nhân Desh bắt đầu tham gia khóa học cắt, may, hoàn thiện và vận hành máy ở nhà máy của Daewoo tại Pusan, Hàn Quốc, từ ngày 1 tháng 4 tới 30 tháng 11 năm 1979. Sự đầu tư của Daewoo vào năm 1967 đã tạo ra những tri thức có thể được bán lại cho Desh vào năm 1979.

Tạo ra tri thức không có nghĩa là tạo ra các công nghệ hoàn toàn mới. Một số khía cạnh trong công nghệ sản xuất hàng may mặc có thể có tuổi đời vài thế kỷ. Các ý tưởng công nghệ phù hợp có thể đã xuất hiện đâu đó ở nơi này nơi khác, nhưng chỉ có những người áp dụng chúng mới có thể thật sự học và dạy lại những tri thức này cho người khác.

Trở lại trường hợp Bangladesh, tri thức tiếp tục được đầu tư khi Daewoo và Desh tùy biến các phương pháp của Daewoo theo điều kiện địa phương. Một trở ngại cần vượt qua là hệ thống thương mại nặng tính bảo hộ của Bangladesh. Các nhà sản xuất sẽ khó lòng cạnh tranh tốt trên thị trường thế giới nếu họ phải trả một mức giá cao hơn nhiều lần giá thế giới cho các sản phẩm sợi do thuế quan và hạn ngạch của chính phủ. Để giải quyết tình hình, chính phủ Bangladesh đã thực hiện một giải pháp có tên là hệ thống hàng lưu kho có ràng buộc đặc biệt cho nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế đối với những nhà xuất khẩu như Desh. Hiểu rất tường tận hệ thống lưu kho có ràng buộc đặc biệt này, Daewoo đã vừa hướng dẫn Desh sử dụng, vừa cố vấn cho chính phủ Bangladesh quản lý hệ thống một cách hiệu quả.

Daewoo và Desh cũng hướng dẫn các ngân hàng địa phương của Bangladesh mở thư tín dụng giáp lưng (back-to-back import letters of credit). Họ tìm kiếm sự ủng hộ của chính phủ thông qua hình thức này trong điều kiện ngoại hối bị kiểm soát chặt chẽ.

Công ty Tài chính Empire Capital Group Inc. Ở California đã đưa ra cách giải thích đơn giản sau đây về hình thức thư tín dụng nhập khẩu giáp lưng:

“Chúng tôi sẽ mở thư tín dụng giáp lưng khi bên trung gian mong muốn tách riêng bên sản xuất và bên mua vì lý do cạnh tranh nhưng đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán cho các

bên liên quan. Hình thức này hoạt động hết sức đơn giản. Thư tín dụng đến (incoming L/C) được mở cho người cho vay được chỉ định là người thụ hưởng. Đây là hình thức thanh toán chính và thường là duy nhất đối với hoạt động nhập khẩu. Người cho vay mở một thư tín dụng đi (outgoing L/C), tức thư tín dụng thứ hai cho người thụ hưởng do các bạn chỉ định. Các điều khoản và điều kiện thanh toán trong thư tín dụng đi thường giống như trong thư tín dụng đến. Tuy nhiên, việc sử dụng thư tín dụng giáp lưng cho phép tồn tại “sự khác biệt trong các điều kiện” và giảm thiểu rủi ro hoạt động. Ví dụ, thư tín dụng chính nêu ra việc thanh toán cho các hàng nội thất đã được lắp ráp. Nhưng hiệu quả về chi phí đòi hỏi phải chèn các sản phẩm này để vừa với công-ten-nơ chở hàng. Giải pháp trong trường hợp này là sử dụng thư tín dụng giáp lưng. Theo quy định chung, người cho vay sẽ không chấp nhận bất kỳ mức độ rủi ro nào trong hoạt động. “

Chúng ta có thể thấy tại sao Bangladesh lại phải cần tới một số hỗ trợ kỹ thuật!

Nguyên tắc chính ở đây là: *sự lan truyền tri thức*. Các tri thức hữu ích về cách thức sản xuất hàng hóa với chi phí thấp – tức là, làm thế nào để giàu có – rất khó có thể giữ bí mật. Ai cũng có động cơ rất lớn để quan sát công việc của bạn. Những người cùng làm việc với bạn có động cơ lớn để bỏ đi và làm những việc giống như bạn đang làm để giàu có.

Tri thức có một thuộc tính đặc biệt làm cho nó có tính lan truyền. Khác với máy móc, tri thức có thể cùng lúc được nhiều người sử dụng. Một trăm công nhân của hãng Desh không thể cùng lúc sử dụng một chiếc máy may của hãng. Không thể nào có hiện tượng 100 công nhân lại sử dụng cùng một chiếc máy vào cùng một thời điểm. Nhưng hoàn toàn có thể khi 100 nhà sản xuất Bangladesh đồng thời sử dụng ý tưởng về thư tín dụng giáp lưng – một ý tưởng mà bản thân nó không ấn định giới hạn số người sử dụng.

Tri thức bổ sung

Một thuộc tính thứ hai, đóng vai trò quan trọng trong câu chuyện về sự lan truyền tri thức: đó là các tri thức mới có tính bổ sung cho các tri thức đã tồn tại từ trước. Nói cách khác, xã hội càng có nhiều kiến thức, thì một ý tưởng mới lại càng có nhiều giá trị cho xã hội. Thuộc tính này của tri thức chứng tỏ đầu tư vào tri thức mang lại hiệu suất tăng dần. Hiện tượng này rất hợp lý do hầu hết lợi ích tri thức đều gia tăng dần dần. Hiện tại, tôi đang viết cuốn sách này và sử dụng các tri thức có trong chương trình Microsoft Office 97. Trong một xã hội vốn đã quen thuộc với chương trình Microsoft Office phiên bản cũ và máy tính cá nhân nói chung, tri thức này góp phần tăng năng suất mà không đòi hỏi nhiều đầu tư. Nhưng hãy mừng tượng tình trạng tri thức trong thập kỷ 1970, trước khi xảy ra cuộc cách mạng máy tính cá nhân. Lợi ích của chương trình Office 97 có lẽ sẽ không tồn tại trong một thập kỷ 1970 không có máy tính cá nhân và có rất ít thông tin.

Hiệu suất tăng dần có một ý nghĩa rất quan trọng. Đúng như tên gọi, nó có nghĩa là lợi nhuận của vốn (kể cả vốn tri thức) gia tăng khi vốn tăng. Lợi nhuận của vốn cao ở những nơi dư thừa vốn; lợi nhuận của vốn thấp ở những nơi khan hiếm vốn. Hiện tượng này trái ngược với hiện tượng hiệu suất giảm dần, lợi nhuận từ vốn cao khi khan hiếm vốn.

Làm thế nào chúng ta loại bỏ hiện tượng hiệu suất giảm dần để có được hiệu suất tăng dần? Trong một xã hội có số lượng công nhân nhất định và ngày càng nhiều máy móc, rõ ràng sản lượng bổ sung mà mỗi chiếc máy có thêm đóng góp sẽ ngày càng giảm. Không bao giờ tồn tại một xứ sở thần tiên nơi giá trị của một chiếc máy khâu có thêm tăng lên khi ngày càng có nhiều máy khâu. Đơn giản bạn hãy thử nghĩ xem một người có thể vận hành bao nhiêu máy khâu?

Nhưng tri thức lại khác. Khi xã hội ngày càng có nhiều ý tưởng hiệu quả, mỗi một ý tưởng bổ sung lại đóng góp ngày càng nhiều sản lượng tăng thêm. Nếu đầu tư vào tri thức có thể lan truyền tới tất cả mọi người thì tri thức mới này sẽ làm tăng năng suất của tất cả các tri thức và máy móc sẵn có trong toàn bộ nền kinh tế. Nếu sức lan truyền của tri thức đủ mạnh, nó sẽ lấn át hiện tượng hiệu suất giảm dần thường xảy ra trên máy móc. Tri thức sẵn có ngày càng nhiều thì hiệu suất của mỗi thành phần tri thức lại càng cao hơn. Hiệu suất của mỗi thành phần tri thức càng cao thì lại càng có nhiều động cơ đầu tư hơn nữa vào tri thức.

Chúng ta đã thấy là cả vốn hữu hình và vốn con người đều có xu hướng chảy tới các nền kinh tế giàu có. Nếu như trình độ tri thức khác nhau giữa các quốc gia giải thích cho sự khác biệt về thu nhập thì hiển nhiên là vốn hữu hình và vốn con người sẽ phải chảy tới các nền kinh tế tri thức cao, nơi có tỷ lệ lợi nhuận trên vốn hữu hình và vốn con người cao hơn.

Hiện tượng hiệu suất tăng dần có lẽ đã diễn ra trong ngành may mặc của Bangladesh. Các công nhân Desh quan sát hoạt động của Daewoo, và cùng Noorul Quader, họ tạo ra những tri thức hữu ích cho quá trình sản xuất, xuất khẩu áo sơ-mi, sử dụng các hệ thống hàng lưu kho có bảo đảm đặc biệt, hay sử dụng thư tín dụng giáp lưng tại Bangladesh. Khi rời khỏi Desh và tạo lập các doanh nghiệp may mặc riêng của mình, những người này cũng mang theo tri thức. Cho tới năm 1985, đã có hơn 700 công ty may mặc ở Bangladesh. Như vậy, tri thức đã lan truyền.

Lấy một ví dụ, vào tháng 1 năm 1985, công ty may mặc Mohammadi Apparels bắt đầu hoạt động với 134 máy may của Nhật Bản. Mohammadi phải mua máy móc cho riêng mình và những hãng khác không thể sử dụng những chiếc máy này vào thời gian đó. Nhưng công ty này cùng 700 công ty may mặc khác lại có thể sử dụng những ý tưởng chung, khởi phát từ Desh. Giám đốc sản xuất hay giám đốc marketing của Mohammadi trước đây đều đã từng giữ những chức vụ tương tự ở Desh và 10 nhân viên cũ khác của Desh hiện cũng đang làm việc và đào tạo cho các công nhân của Mohammadi. Và chỉ sau chưa đầy ba năm hoạt động, Mohammadi đã xuất khẩu được số lượng áo sơ-mi có giá trị lên đến 5 triệu đô-la.

Công ty Desh của Noorul Quader cũng không bị đẩy vào thế bất lợi khi cạnh tranh với các đối thủ. Sản xuất của Desh đã tăng 51 lần vào năm 1987. Thị trường may mặc thế giới, mà tại đó các nhà sản xuất Bangladesh hoạt động, quả thật là một đại dương rộng lớn.

Tuy vậy, Noorul Quader không phải là người thụ hưởng toàn bộ những lợi ích mà ngành may mặc ông tạo ra ở Bangladesh mang lại. Lợi nhuận cho khoản đầu tư ban đầu của ông chủ yếu là lợi nhuận cho xã hội chứ không phải là lợi nhuận cá nhân. Sự phân biệt giữa hai

dạng lợi nhuận này rất quan trọng.

Như chúng ta đã thấy, đầu tư vốn hữu hình không phải là chìa khóa duy nhất cho tăng trưởng. Đầu tư trực tiếp vào tri thức rất quan trọng. Noorul Quader đã thu nhận tri thức thông qua hình thức đầu tư trả phí cho Daewoo và những tri thức này sau đó đã lan rộng tới các nhà sản xuất Bangladesh khác.

Trước khi Noorul Quader gặt hái được thành công đầy ấn tượng, lợi nhuận trên vốn đầu tư vào ngành may ở Bangladesh khá nhỏ. Sau khi Noorul Quader thúc đẩy ngành may mặc phát triển bằng những tri thức được tạo ra với sự giúp đỡ của Daewoo thì lợi nhuận đầu tư vào ngành này mới bắt đầu tăng lên.

Yếu tố lan truyền ở đây rất quan trọng. Giả sử bất kỳ tri thức nào được tạo ra đều không có khả năng lan truyền và chỉ có nhà đầu tư vào tri thức đó được hưởng lợi. Khi đó, tri thức cá nhân càng lớn, lợi nhuận của nhà đầu tư càng cao. Nhà đầu tư sẽ tái đầu tư lợi nhuận không lồ vào doanh nghiệp của mình. Ông ta thậm chí còn thu hút đầu tư từ những người khác do lợi nhuận từ doanh nghiệp của ông cao hơn người khác. Nhà đầu tư thành công và khôn ngoan này sẽ ngày một phát đạt nhưng điều này chỉ xảy ra với mình ông ta. Ông ta sẽ chiếm hữu nền kinh tế – ban đầu là ngành sản xuất sau đó là cả quốc gia, rồi cuối cùng là cả thế giới...

Lý thuyết tăng trưởng trong đó cho rằng một công ty có thể chiếm hữu cả thế giới không có tính thuyết phục và cũng chưa bao giờ từng xảy ra, bất chấp những cố gắng “không mệt mỏi” của một số người. Cần có thêm một yếu tố nào đó để lý thuyết này trở nên hợp lý hơn. Yếu tố đó chính là *sự lan truyền tri thức*. Chính sự lan truyền tri thức đã tạo ra sự khác biệt giữa lợi nhuận xã hội và lợi nhuận cá nhân. Nó là nguyên nhân gây ra hiện tượng tăng dần về lợi nhuận xã hội, chứ không phải lợi nhuận cá nhân. Xã hội được hưởng lợi từ những đầu tư của xã hội đó vào tri thức nhưng một cá nhân không được hưởng toàn bộ lợi ích từ những tri thức do cá nhân đó tạo ra. Điều đó có nghĩa là các khuyến khích tạo ra tri thức của thị trường không đủ mạnh ngay cả trong trường hợp tri thức đó mang lại lợi ích xã hội. Thị trường tự do sẽ không mang lại kết quả tốt nhất có thể, do có sự khác biệt giữa lợi nhuận cá nhân và lợi nhuận xã hội từ sự đầu tư vào tri thức.

Các vòng tròn

Nguyên tắc lan truyền của tri thức tạo ra khả năng sẽ có những vòng tròn tích cực và vòng tròn tiêu cực. Thử hình dung một nền kinh tế trong đó một số ít cá nhân tiến hành đầu tư nhiều và tạo ra tri thức. Những tri thức này lan truyền tới những người khác và giúp họ thu được lợi nhuận cao cho các khoản đầu tư vào tri thức. Nhận thấy lợi nhuận cao, những người khác lại tiến hành đầu tư. Tri thức sẽ ngày càng nhiều hơn và sẽ tiếp tục lan truyền tới những người khác. Những người này lại đầu tư vào tri thức, bổ sung và lan truyền tri thức tới những người khác nữa, và cứ thế tiếp tục.

Dòng đầu tư ban đầu đã tạo ra một vòng tròn gia tăng đầu tư và tăng trưởng tốt đẹp. Trường hợp hãn Desh có lẽ là phù hợp với nhận định này, ít nhất cũng cho mục đích minh

họa. Noorul Quader đã thúc đẩy vòng tròn hoạt động. Những người khác đầu tư để cùng tạo ra thêm tri thức, tăng hiệu suất cho những khoản đầu tư bổ sung vào tri thức.

Nhưng không phải lúc nào vòng tròn tích cực cũng diễn ra và một số nước bị kìm hãm trong các vòng tròn tiêu cực. Để tiếp tục, chúng ta cần thêm một yếu tố, đó là tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu mà các nhà đầu tư cần cho khoản đầu tư của mình. Việc tồn tại một tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu, hay còn được gọi là tỷ lệ chiết khấu, là hoàn toàn hợp lý.

Nếu như có một tỷ lệ chiết khấu như vậy, các nhà đầu tư Bangladesh sẽ cần một tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu để giảm đi một phần trong tiêu dùng hiện tại và đầu tư vào một nhà máy may mặc của Bangladesh. Vậy điều gì sẽ xảy ra cho một nước khởi đầu có lượng máy móc và tri thức đều thấp?

Tỷ lệ lợi nhuận đối với tri thức mới phụ thuộc vào mức độ tri thức đã có từ trước; mức độ tri thức đã có lại phụ thuộc vào các hình thức khuyến khích đầu tư vào tri thức. Nếu tri thức có sẵn ban đầu ít, tỷ lệ lợi nhuận sẽ thấp. Nếu tỷ lệ lợi nhuận này thấp hơn tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu – tức tỷ lệ chiết khấu – thì sẽ không có đầu tư vào tri thức mới. Nếu không có đầu tư hôm nay thì tri thức vào ngày mai sẽ vẫn tiếp tục ở trình độ thấp, và do đó sẽ không có đầu tư tri thức ở ngày mai. Những ngày tiếp sau đó, trình độ tri thức vẫn không gia tăng. Thay vì có được một vòng tròn tích cực thì quốc gia này bị kìm hãm trong một vòng tròn tiêu cực. Một nước nghèo vướng phải vòng tròn tiêu cực bị rơi vào một cái bẫy không có đường ra.

Nguyên nhân trình độ tri thức ban đầu thấp không quan trọng – nó có thể là do một vận rủi mới gặp nào đó hay do các vận rủi được tích tụ từ trước. Trình độ tri thức về ngành sản xuất hàng dệt may của Bangladesh có thể đã bị mất đi trong cuộc chiến tranh giành độc lập đầu những năm 1970, hoặc cũng có thể là do định hướng quản lý tập trung bao cấp của chính phủ đã triệt tiêu ngành này, hoặc cũng có thể là Bangladesh chưa bao giờ có ngành dệt may.

Tương tự, nguyên nhân nào tạo ra làn sóng đầu tư ban đầu vào tri thức nhờ đó giúp quốc gia thoát khỏi vòng tròn tiêu cực cũng không quan trọng. Đối với Desh, hoàn toàn là may mắn khi mọi cánh cửa bước vào thị trường may mặc Mỹ đóng lại trước Daewoo, buộc hãng này phải tìm kiếm cơ sở sản xuất ở một đất nước chưa bao giờ xuất khẩu mặt hàng này. Sự hợp tác của chính phủ Bangladesh được thể hiện ở chính sách miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu đối với các nhà xuất khẩu non trẻ. Có thể xem đây là hành động gia tăng tỷ lệ lợi nhuận khả thi cho vốn đầu tư. Sự thay đổi trong chính sách của chính phủ đã nâng tỷ lệ lợi nhuận vượt qua mức tối thiểu, và từ đây ngành công nghiệp này bắt đầu tự nuôi sống chính mình.

Nhưng vẫn còn một câu hỏi lớn: nếu các vòng tròn tích cực này hoàn hảo như vậy thì tại sao chúng không thường xuyên xuất hiện? Chắc chắn là tất cả mọi người đều muốn tham gia vòng tròn tích cực, vậy thì tại sao không phải ai cũng hành động như Noorul Quader của Công ty Desh? Đó chính là sự khác biệt giữa lợi nhuận xã hội và cá nhân. Một cá nhân đơn lẻ, thậm chí là một người như Noorul Quader, cũng không thể tự tạo ra vận may của

mình. Ông không thể một mình bắt đầu vòng tròn tích cực.

Một mặt, khi tiến hành đầu tư, cá nhân không được tưởng thưởng cho những đóng góp xã hội của mình. Khi đầu tư vào tri thức, nhà đầu tư làm tăng trình độ tri thức sẵn có của tất cả mọi người, nhưng ông ta không nhận được phần thưởng nào cho việc làm đó. Do đó, ông ta ít có khả năng đóng góp cho tri thức xã hội.

Mặt khác, lợi nhuận cho đầu tư của cá nhân phụ thuộc vào đầu tư của tất cả mọi người vào tri thức, chứ không chỉ liên quan đến khoản đầu tư của người đó. Tỷ lệ lợi nhuận trên một khoản đầu tư mới vào tri thức phụ thuộc vào tổng lượng tri thức trong nền kinh tế. Nếu tỷ lệ lợi nhuận này tụt xuống thấp hơn mức tối thiểu thì đầu tư riêng lẻ của cá nhân sẽ trở nên quá nhỏ để có thể chuyển dịch cả một ngành hay toàn bộ nền kinh tế vượt qua ngưỡng cần thiết của vòng tròn tích cực. Nhà đầu tư nhận thấy, vụ đầu tư mà ông ta đang tiến hành có tỷ lệ lợi nhuận thấp hơn mức tối thiểu, do vậy ông ta sẽ ngừng đầu tư vào tri thức. Các nhà đầu tư khác cũng vậy và tình trạng lợi nhuận thấp hơn mức tối thiểu vẫn tiếp tục diễn ra.

Noorul Quader là một người có đầu óc kinh doanh cũng như có đủ may mắn để hưởng lợi từ sự cung cấp tri thức đáng kể từ Daewoo và đã tận dụng nó để bắt đầu đầu tư vào ngành sản xuất hàng may mặc ở Bangladesh. Mặc dù ông ta và hãng Daewoo không được hưởng toàn bộ lợi ích, nhưng sự kết hợp tình cờ giữa các lỗ hổng trong quy định về thương mại và các khoản miễn thuế nhập khẩu của chính phủ đã làm cho sự đầu tư ban đầu của Daewoo và Quader trở nên có giá trị. Sự may rủi thuần túy trong quá trình khởi đầu của ngành may mặc Bangladesh là ví dụ điển hình cho những khó khăn mà một nước nghèo phải đối mặt trong việc tìm ra những vòng tròn may mắn trong làn sóng lan truyền của tri thức.

Câu chuyện về sự lan truyền của tri thức trên cho thấy, thị trường nếu không có các động cơ chưa chắc đã tạo ra tăng trưởng. Chính sách phi can thiệp (laissez-faire) của chính phủ có thể đẩy nền kinh tế, hoặc một phần của nó, vào một vòng tròn tiêu cực. Để bước vào vòng tròn tích cực cần có sự can thiệp có ý thức của chính phủ trong việc tạo ra tri thức. Nguyên tắc lan truyền tri thức làm thay đổi một cách cơ bản quan điểm của chúng ta về lợi ích hay nhược điểm trong hoạt động của thị trường. Thị trường cần sự hỗ trợ, kích thích từ chính phủ để đẩy quả bóng tri thức lăn.

Sự kết hợp

Vụ nổ tàu con thoi *Challenger* vào ngày 28/1/1986 có liên quan tới tình trạng nghèo khổ ở Zambia? *Không* dường như là câu trả lời hợp lý, nhưng thực ra cả hai sự kiện này đều là hình ảnh ẩn dụ cho hiện tượng hiệu suất tăng dần và chúng cùng minh họa cho một nguyên tắc: nguyên tắc tương xứng.

Vụ nổ sau 73 giây cất cánh của tàu *Challenger* xảy ra hoàn toàn là do lỗi của một phụ kiện, đó là một cái vòng cao su được gọi là vòng chữ O, nằm trong bộ phận phóng tên lửa. Khi chiếc gioăng chữ O trên tàu *Challenger* bị lỗi, các bộ phận khác của con tàu con thoi

với giá trị hàng tỷ đô-la này dù hoạt động tốt vẫn không thể ngăn được thảm họa.

Ân dụ này cũng được áp dụng cho nhiều sản phẩm khác chứ không chỉ cho con tàu vũ trụ. Sản xuất thường là một chuỗi công đoạn. Hãy tưởng tượng một dây chuyền lắp ráp trong đó các công nhân làm việc kế tiếp nhau trên một sản phẩm. Giá trị công việc của một người phụ thuộc vào chất lượng công việc của tất cả những người khác. Ở một thái cực, nếu một công nhân gây ra sai lầm chết người thì toàn bộ các công việc của những người khác sẽ trở thành bỏ đi. Điều này tạo ra động cơ mạnh mẽ để những công nhân giỏi nhất kết hợp với nhau trong cùng dây chuyền sản xuất. Các công nhân giỏi sẽ muốn làm việc cùng dây chuyền với những công nhân giỏi khác để đảm bảo nhận được kết quả tốt từ kỹ năng lành nghề của họ.

Sự bổ sung

Trong câu chuyện về chiếc gioăng chữ O, một người công nhân lành nghề sẽ bổ sung cho một người khác có trình độ chuyên môn tương tự. Năng suất của tôi khi là một công nhân sẽ cao hơn khi trình độ kỹ năng của những người cùng làm việc với tôi cao hơn. Điều này có thể làm bạn nhớ đến nguyên tắc hiệu suất tăng dần cơ bản – hiệu suất kỹ năng của các cá nhân tăng lên cùng trình độ kỹ năng trung bình hiện có của xã hội. Sự kết hợp là một đặc điểm của hiện tượng hiệu suất tăng dần theo kỹ năng.

Hiện tượng hiệu suất giảm dần sẽ dẫn đến một câu chuyện ngược lại. Với hiệu suất giảm dần, một công nhân trình độ cao sẽ thay thế cho một người có trình độ tương tự. Nếu tôi là công nhân có trình độ cao thì một công nhân trình độ cao khác sẽ làm cho kỹ năng của tôi trở nên thừa thãi, và do đó kỹ năng này sẽ có giá trị thấp hơn.

Hiệu suất giảm dần và hiệu suất tăng dần giải thích cho cảm giác bối rối của bạn khi xuất hiện một người có trình độ tương tự làm việc trong cơ quan. Một mặt, những người khác trong cơ quan có thể đánh giá bạn thấp hơn bởi vì đang có một người khác có khả năng thay thế bạn. Đó là hiệu suất giảm dần. Mặt khác, năng suất của bạn có thể sẽ cao hơn bởi vì bạn có thể nói chuyện công việc với người đồng nghiệp có trình độ tương đương. Đó là hiệu suất tăng dần. Việc bạn được lợi hay thiệt phụ thuộc vào việc bạn và đồng nghiệp mới đóng vai trò thay thế hay bổ sung cho nhau. Nếu như tôi thích làm việc cùng những đồng nghiệp có trình độ tương đương thì điều này có nghĩa là chúng tôi bổ sung cho nhau và tạo ra hiện tượng hiệu suất tăng dần theo kỹ năng.

Hiện tượng này giải thích tại sao hầu hết các luật sư giỏi lại sống ở New York chứ không phải ở New Mexico. Nếu như các công nhân lành nghề có thể tự do di chuyển đến bất cứ nơi nào họ muốn, họ sẽ có xu hướng tập trung ở những nơi mà họ có thể kết hợp với nhiều công nhân lành nghề khác. Nền kinh tế xuất hiện hiện tượng lao động giỏi tập trung ở một số ít địa điểm, và bao xung quanh là các dải vùng kỹ năng thấp.

Bằng chứng cho sự bổ sung

Hiện tượng bổ sung này giải thích cho sức hút rất lớn của các khu đô thị, bất chấp những

nhược điểm hiển nhiên như sự đông đúc, tội ác và sự chật chội của những khu vực này. Thành phố là nơi người lao động trình độ cao có thể kết hợp với nhau. Tại Mỹ, thu nhập trên đầu người của các hạt thuộc khu vực đô thị cao hơn 32% so với các hạt ở vùng nông thôn. Hiện tượng này cũng giải thích tại sao giá trị bất động sản ở các thành phố lớn lại cao hơn vùng nông thôn. Giá nhà ở hạt đô thị giàu nhất – New York thuộc bang New York – cao gấp 22 lần so với hạt nông thôn nghèo nhất – hạt Starr ở bang Texas. Robert Lucas ở trường Đại học Chicago nhận xét: “Người ta phải trả giá thuê nhà ở Manhattan hay trung tâm Chicago để làm gì, ngoài mục đích được ở gần những người khác?”

Một nghiên cứu khác cũng tìm được các bằng chứng của hiện tượng này khi đánh giá tiền lương và tiền thuê nhà giữa các thành phố ở Mỹ. Theo kết quả của nghiên cứu này, tiền lương của những cá nhân có kỹ năng và trình độ giáo dục tương đương nhau ở những thành phố có trình độ cao sẽ cao hơn. Nói cách khác, một người di chuyển từ một thành phố có vốn con người thấp tới thành phố khác có vốn con người cao sẽ nhận được tiền lương cao hơn. Nghiên cứu này cho rằng một cá nhân với trình độ giáo dục nhất định sẽ làm việc hiệu quả hơn và do đó được trả lương cao hơn khi người đó sống và làm việc cùng những người có trình độ cao.

Tiền thuê nhà tại các thành phố dân trí cao cũng cao hơn các khu vực khác. Giải thích cho hiện tượng này, nghiên cứu này cho rằng người ta sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho cơ hội được sống và làm việc gần những người có trình độ cao.

Một nghiên cứu của WB cũng đưa ra những nhận định tương tự khi nghiên cứu các tỉnh ở Bangladesh. Các hộ gia đình ở huyện Tangail/Jamalpur có tiêu dùng thực tế thấp hơn 47% so với các hộ gia đình cùng trình độ ở Dhaka. Khi chuyển từ huyện Tangail/Jamalpur tới Dhaka, một người dân sẽ có được mức sống cao hơn.

Một nghiên cứu khác cũng tìm được kết quả tương tự với các nhóm di dân Mỹ. Các nhóm di dân có đặc điểm là họ dễ kết hợp với một thành viên trong nhóm hơn là với một người ngoài nhóm. Khi là thành viên của một nhóm di dân có mức lương trung bình cao, một cá nhân sẽ có nhiều khả năng nhận được tiền lương cao hơn cá nhân thuộc nhóm di dân có mức lương trung bình thấp. Ở đây, tôi không lặp lại ý tưởng trên. Một cá nhân quá nhỏ bé để có thể ảnh hưởng tới mức thu nhập trung bình của cả nhóm di dân. Nếu sự kết hợp giữa các cá nhân không đem lại lợi ích gì, tiền lương của một cá nhân sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào kỹ năng của cá nhân đó. Thế nhưng, trên thực tế, tiền lương của các cá nhân lại bị ảnh hưởng bởi tiền lương của nhóm mà họ là thành viên. Kết quả từ các nghiên cứu này chứng tỏ, cơ hội kết hợp với các cá nhân có kỹ năng khác cũng quan trọng như bản thân các kỹ năng của cá nhân đó.

Điều gì sẽ xảy ra nếu các công nhân lành nghề có thể di chuyển ra ngoài biên giới quốc gia? Hiện tượng kết hợp giúp giải thích tình trạng chảy máu chất xám từ các nước nghèo sang các nước giàu. Một đầu bếp nổi tiếng ở Maroc biết, anh ta dễ có cơ hội kết hợp với những đầu bếp giỏi ở Pháp hơn là ở Maroc, và do đó, anh ta sẽ được trả lương cao hơn nếu làm việc tại Pháp. Một bác sỹ phẫu thuật ở Ấn Độ sẽ được trả lương cao hơn nếu xung

quanh cô tụ hội những y tá, nhân viên chụp phim X-quang, kỹ thuật viên, nhân viên kế toán và nhân viên tiếp tân giỏi. Vì vậy, cô muốn được sang Mỹ, nơi cô có thể tìm thấy ê-kíp tài năng của mình.

Theo nguyên tắc hiệu suất giảm dần, những lao động không có kỹ năng sẽ muốn di cư sang các nước giàu dư thừa vốn, trong khi những lao động có kỹ năng sẽ muốn ở lại các nước nghèo khan hiếm vốn. Nhưng hiện tượng kết hợp đưa đến tình trạng ngược lại, các lao động có kỹ năng từ nước nghèo muốn tới các nước giàu để kết hợp với các lao động có kỹ năng ở nơi này. Trên thực tế, như chúng ta đã thấy, một người Ấn Độ có trình độ học vấn cao sẽ có xu hướng di cư sang Mỹ nhiều gấp 14 lần một người Ấn Độ không được học hành đầy đủ.

(Chính những động lực này đã khiến nguồn vốn tài chính chảy về các nước giàu. Hiệu suất tăng dần đồng nghĩa với việc tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sẽ cao hơn ở những nơi dư thừa vốn. Những người giàu nhất – và do đó, cũng là những người dư thừa vốn nhất – chiếm khoảng 20% dân số thế giới và nhận được 88% tổng dòng vốn tư nhân, trong khi 20% dân số nghèo nhất chỉ nhận được 1% tổng dòng vốn này).

Tất nhiên, vẫn có những quy định nhằm hạn chế dòng nhập cư giữa các nước. Việc kiểm tra kết quả công việc của những công nhân có kỹ năng cao nhưng không thể di chuyển ở các nước có nhiều kỹ năng và các nước có ít kỹ năng có thể cung cấp những thông tin có giá trị. Sự khác biệt lớn về tiền lương cho các công nhân có kỹ năng phù hợp với câu chuyện về sự kết hợp. Chúng ta nhớ lại trong chương 4 là các kỹ sư có thu nhập 55.000 đô-la Mỹ một năm ở New York và 6.000 đô-la Mỹ một năm ở Bombay vào năm 1994.

Hiện tượng này dẫn đến một câu hỏi cơ bản. Tại sao ban đầu, trình độ của công nhân ở các nước nghèo lại thấp hơn công nhân ở các nước giàu?

Làm giảm giá trị bất động sản như thế nào?

Khi mức vốn con người trung bình trong xã hội tăng lên, lợi nhuận cho các khoản đầu tư cá nhân cũng sẽ cao hơn. Đây có phải là một đặc điểm trong trò chơi kết hợp? Hoàn toàn đúng vậy.

Một ví dụ rõ ràng về trò chơi kết hợp trong cuộc sống hàng ngày là bất động sản. Người ta không xây những ngôi nhà đẹp ở những khu dân cư tồi tàn, giá rẻ. Và một anh nhà giàu mới nổi sẽ chuyển ra khỏi khu tồi tàn thay vì ở lại và nâng cấp nhà cửa. Trò chơi bất động sản tạo ra những hình thức khuyến khích kết hợp mạnh mẽ. Giá trị của một căn nhà đẹp sẽ bị giảm xuống nếu giá trị của các căn hộ khác trong khu dân cư nghèo không cao và điều này có thể tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực trong khu vực như tỷ lệ tội phạm cao và chất lượng giáo dục thấp. Các ảnh hưởng lan truyền có tính khu vực tạo nên những hình thức khuyến khích mạnh mẽ cho sự kết hợp. Một ngôi nhà mới trong khu dân cư thường cùng loại và có giá trị tương tự như những ngôi nhà có sẵn trong khu đó.

Bạn có thể nhận thấy các yếu tố khuyến khích cũng như cản trở quá trình tự cải thiện.

Hãy giả sử, hàng xóm của tôi không quan tâm tới việc giữ gìn hình thức bên ngoài căn hộ. Họ sẽ để những chiếc xe Ford cũ nát ở sân trước và chọn các loại sơn dễ tróc và màu gỗ xám xịt. Do hầu hết những người mua nhà đều không cảm nhận được sự hấp dẫn trong khiếu thẩm mỹ của hàng xóm của tôi nên giá trị căn nhà của tôi bị giảm xuống. Điều này làm giảm động lực duy trì căn nhà của tôi.

Trong hoạt động bất động sản cũng có vòng tròn tiêu cực và tích cực. Những khu dân cư tồi tàn sẽ vẫn là khu ổ chuột bởi vì việc một cá nhân tự cải thiện căn nhà của mình sẽ mang lại rất ít giá trị. Các khu dân cư đắt đỏ sẽ tiếp tục có giá cao, bởi vì khi một người để giá trị căn nhà của mình giảm sút, người đó sẽ gây thiệt hại đáng kể cho chính mình (cho cả hàng xóm xung quanh, và những người này sẽ tạo một sức ép nhất định tới người chủ này).

Cải thiện và kết hợp kỹ năng

Quay trở về vấn đề kỹ năng ở cấp quốc gia. Người tự nâng cao trình độ của mình trong trò chơi kết hợp ở cấp quốc gia cũng giống như những chủ nhà tiến hành nâng cấp căn hộ trong trò chơi bất động sản ở cấp khu dân cư. Sự nâng cấp này sẽ đáng giá nếu chất lượng nhà ở (trình độ) của hàng xóm (đồng nghiệp) cao.

Giả sử X là công dân của một nước nghèo khổ, trình độ yếu kém. X đang cân nhắc hy sinh để trở thành bác sỹ. Nếu học ngành y, X sẽ mất cơ hội làm một công việc không cần kỹ năng. X cũng không thể hỗ trợ cho cha mẹ già hay các em còn nhỏ trong thời gian đi học. Nhưng sau khi trở thành bác sỹ giỏi, X có thể kiếm được nhiều tiền hơn. X thậm chí có thể hỗ trợ cho cha mẹ và các em nhiều hơn sau vài năm thiếu thốn. Nhưng liệu thu nhập của X sẽ tăng bao nhiêu khi trở thành bác sỹ?

Chúng ta lại trở về điểm thảo luận trước đó. Mức gia tăng thu nhập của X phụ thuộc vào mức độ thành công của sự kết hợp giữa X và các đồng nghiệp giỏi khác như y tá, dược sỹ và nhân viên lưu trữ. Khả năng có được một sự kết hợp sinh lợi phụ thuộc vào mức độ giáo dục của mỗi người. Vấn đề của X sau khi được đào tạo kỹ năng là phải tìm kiếm những người có kỹ năng tương đương.

X cũng có thể kết hợp từ trước với những người cùng được đào tạo. Nhưng điều này đòi hỏi X phải có nhiều thông tin về người khác và phải có những cam kết ràng buộc vốn rất khó có thể thực thi. Có lẽ điều tốt nhất mà X có thể làm là tính toán trung bình có bao nhiêu người được đào tạo trong lĩnh vực hoạt động đã chọn. Khả năng lớn nhất là X sẽ có một số thông tin chung chung như trình độ học vấn trung bình của đất nước. Nếu như tỷ lệ người có học vấn cao cao, khả năng kết hợp của X với những cá nhân giỏi khác sẽ lớn hơn nhiều. X biết rằng đi học y là một việc làm khôn ngoan ở một nước đã có nhiều y tá, dược sỹ và nhân viên lưu trữ có kỹ năng và ngược lại, nó sẽ chẳng có ý nghĩa gì khi đất nước chỉ có rất ít lao động có trình độ cao.

Và đây là quyết định của X: đi học nếu trình độ kỹ năng trung bình của quốc gia cao; không đi học nếu trình độ kỹ năng trung bình thấp. Quy tắc ra quyết định của X tỏ ra hợp lý đối với cá nhân X nhưng sẽ là tai hại đối với đất nước. Một quốc gia có trình độ kỹ năng

trung bình thấp sẽ bị kìm hãm tại mức này do không có ai cảm thấy việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng là cần thiết.

Tình hình thậm chí còn tồi tệ hơn nếu đó là những kỹ năng có tính bổ sung cho tình trạng tri thức nói chung của quốc gia. Những người được đào tạo trong một xã hội có rất ít tri thức sẽ không được hưởng nhiều lợi ích như những người sống trong xã hội có nhiều tri thức. Thậm chí, ngay cả khi có sự lan truyền tri thức, thì giá trị của việc được đào tạo sẽ thấp hơn nhiều trong trường hợp xã hội không có nhiều tri thức để lan truyền. Trong một xã hội tri thức thấp, cho dù các công nhân có đến trường, thì quốc gia đó vẫn sẽ tiếp tục nghèo khổ (hãy nhớ lại, sự bùng nổ giáo dục đã không tạo ra được cú đột phá tăng trưởng nào mà chúng ta đã thảo luận trong Chương 4).

Giống như các câu chuyện khác về hiệu suất tăng dần, hiện tượng kết hợp làm tăng khả năng một nước nghèo sẽ không thể thoát khỏi cảnh nghèo khổ chỉ bởi vì xuất phát điểm thấp. Rõ ràng, có sự tồn tại những vòng tròn tiêu cực trong giáo dục. Nếu một quốc gia khởi đầu với những kỹ năng cao, quốc gia đó sẽ ngày càng nhận được nhiều kỹ năng hơn. Ngược lại, nếu xuất phát điểm với rất ít kỹ năng, nó sẽ tiếp tục giảm chân tại chỗ. Nhìn nhận ở góc độ toàn cầu thì trình độ kỹ năng của một người không phản ánh được bản chất của người đó. Kỹ năng cao hay thấp không phản ánh sự tốt đẹp hay xấu xa của cá nhân đó. Nó chỉ phản ánh điểm khởi đầu của các quốc gia. Một lần nữa, nguy cơ một quốc gia bị kìm hãm trong vòng tròn tiêu cực lại xuất hiện.

Người chặt cây, kẻ lấy nước

Xét trên phạm vi toàn cầu, không có gì là tự nhiên trong xu hướng phân công quốc tế. Các nước nghèo ít kỹ năng sẽ sản xuất nguyên vật liệu thô. Các nước giàu nhiều kỹ năng sẽ sản xuất hàng hóa tinh chế hay cao cấp.

Giả sử bạn là một nhà kinh doanh sở hữu trong tay một lực lượng lao động kỹ năng thấp và bạn đang phải quyết định sẽ sản xuất gì. Một đặc điểm của lao động kỹ năng thấp là họ dễ mắc lỗi và vì thế, dễ làm hỏng sản phẩm. Vậy, để những người này làm việc trên một sản phẩm đã trải qua rất nhiều giai đoạn chế biến đắt tiền – chẳng hạn như vải lanh chất lượng cao – sẽ có lợi hơn hay là để họ làm việc trên những sản phẩm chưa qua nhiều công đoạn chế biến như trồng cây lanh sẽ có lợi hơn? Nếu xác suất làm hỏng sản phẩm trong cả hai trường hợp là như nhau thì rủi ro khi làm hỏng một sản phẩm có giá trị thấp và chưa qua chế biến (cây lanh) có thấp hơn rủi ro khi làm hỏng một sản phẩm có giá trị cao, đã qua nhiều công đoạn chế biến (vải lanh).

Vì vậy, các nước nghèo nhất, với kỹ năng thấp, sẽ chủ yếu sản xuất nguyên liệu thô và các nước giàu nhất, với kỹ năng cao nhất, sẽ chủ yếu sản xuất hàng chế biến. Các nhà kinh tế từng cho rằng giữa sản xuất nông nghiệp và chế biến có lợi thế so sánh – tức là, người này có đất đai nông nghiệp tốt hơn, người kia lại có khu vực chế biến tốt hơn, v.v... Câu chuyện về việc thu nhận kỹ năng có lẽ phù hợp hơn với thực tế.

Mặc dù có những lợi thế rất lớn về nông nghiệp nhưng nước Mỹ chỉ dành 2% nguồn lực

kinh tế của mình cho nông nghiệp. Ethiopia, quốc gia thường xuyên gặp hạn hán, với địa hình nhiều đồi núi và sự hoành hành của căn bệnh ruồi vàng giết chết gia súc khiến hoạt động nông nghiệp ở đây chẳng khác gì tiến hành trên mặt trăng, lại dành đến 57% nguồn lực kinh tế cho nông nghiệp. Trình độ kỹ năng của người dân Mỹ cao và chỉ có chưa đầy 5% dân số thất học, trong khi đó, trình độ học vấn trung bình của người Ethiopia, với con số thất học lên đến 65% dân số. Như vậy, bản thân lợi thế so sánh giữa nông nghiệp và công nghiệp cũng chỉ là một yếu tố “nhân tạo”.

Những cái bẫy

Câu chuyện về sự kết hợp giải thích cho sự khác biệt về thu nhập giữa các nước. Một nước, trong đó người lao động có kỹ năng cao sẽ có thu nhập trung bình cao hơn một nước mà tất cả người lao động đều thiếu kỹ năng. Sự khác biệt về thu nhập sẽ lớn hơn là sự khác biệt kỹ năng của các công nhân riêng lẻ. Ở các nước giàu, các công nhân có kỹ năng góp phần nâng cao năng suất của nhau; ở các nước nghèo, các công nhân thiếu kỹ năng hạ thấp năng suất của nhau. Vấn đề trở nên tồi tệ hơn khi những người được đào tạo kỹ năng ở các nước nghèo sẽ cố gắng di chuyển tới các nước giàu. Hiện tượng kết hợp này đã đưa ra lời giải thích khả thi cho sự chênh lệch thu nhập tới 40 lần giữa các nước, cho dù chênh lệch về trình độ giáo dục của công nhân giữa các nước ít hơn nhiều so với con số 40 lần. Nó cũng giúp giải thích tại sao sự khác biệt thu nhập giữa các nước lại dai dẳng đến thế: các cá nhân ở các nước nghèo nhận được những khuyến khích yếu ớt trong khi các cá nhân ở các nước giàu nhận được các khuyến khích mạnh mẽ.

Câu chuyện về sự kết hợp cũng có thể được sử dụng để giải thích sự khác biệt giữa các dân tộc về giáo dục và thu nhập. Giả định là có hai nhóm dân tộc, nhóm màu tím và nhóm màu xanh. Nhóm màu tím bắt đầu với trình độ giáo dục cao. Nhóm màu xanh bắt đầu với trình độ giáo dục thấp, vì những lý do lịch sử nhất định nào đó (chẳng hạn có thể là nhóm màu tím từng bắt nhóm màu xanh làm nô lệ trong những thời kỳ tồi tệ xưa). Giả định là có sự tách biệt về mặt luật pháp giữa hai nhóm dân tộc dẫn đến việc theo luật pháp, nhóm màu tím chỉ làm việc với nhóm màu tím và nhóm màu xanh chỉ làm việc với nhóm màu xanh. Do đó nhóm màu xanh sẽ không có nhiều động lực để được đào tạo vì lý do tương tự như câu chuyện cho các quốc gia: khả năng một người thuộc nhóm màu xanh tìm kiếm một người có kỹ năng tương tự sẽ thấp. Nếu như không có ai có kỹ năng tương tự để kết hợp thì lợi nhuận cho việc có được kỹ năng là thấp. Mỗi người trong nhóm xanh sẽ tính toán như vậy và ngần ngại trong việc tiếp nhận các kỹ năng mới, và do đó có thể dự kiến là sẽ không có nhiều người trong nhóm xanh thu nhận các kỹ năng mới.

Tất nhiên, khi đề cập tới câu chuyện về nhóm tím và nhóm xanh, tôi muốn nói tới sự khác biệt thu nhập ở Mỹ giữa người da đen và người da trắng. Người da đen có thu nhập thấp hơn 41% so với người da trắng. Đây không phải là sự khác biệt duy nhất giữa các dân tộc ở Mỹ. Người bản xứ ở Mỹ có thu nhập thấp hơn người da trắng 36%. Người gốc Tây Ban Nha có thu nhập thấp hơn 31% và người gốc châu Á có thu nhập cao hơn 16% so với người da trắng. Sự khác biệt về bất động sản giữa các sắc tộc ở Mỹ còn sâu sắc hơn. George Borjas nhận thấy những người có ông bà di cư từ Áo có thu nhập cao hơn 25% so với những người

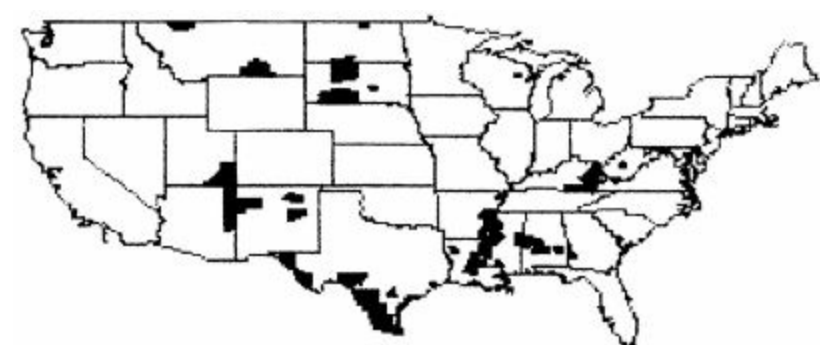
có ông bà di cư từ Bỉ. Chênh lệch thu nhập ban đầu này đã kéo dài cho đến hai thế hệ. Tương tự, ngay cả trong cộng đồng người Mỹ bản xứ mà đa phần là nghèo cũng tồn tại sự khác biệt giữa các dân tộc. Người dân tộc Iroquois có thu nhập hộ gia đình trung bình cao gần gấp hai người thuộc dân tộc Sloux.

Những sự khác biệt về dân tộc ở Mỹ còn bao gồm cả trong tôn giáo. Người theo Tân giáo (Episcopalians) có thu nhập cao hơn 31% so với người theo Hội Giáo lý (Methodists). Bốn mươi phần trăm trong số 160 người giàu nhất nước Mỹ là người Do Thái, mặc dù chỉ có 2% dân số Mỹ là người Do Thái.

Đó là các ví dụ rõ ràng về những cái bẫy nghèo khổ có yếu tố dân tộc – địa lý giữa các nước. Gần như tất cả các nước đều có các khu vực nghèo triền miên, như vùng miền Nam nước Ý, miền đông bắc Brazil, vùng Baluchistan ở Pakistan hay vùng Chiapas ở Mexico. Hầu hết các vùng này đều có lịch sử nghèo khổ từ rất lâu. Nhà lịch sử kinh tế người Brazil Celso Furtado đã đánh dấu số phận tồi tệ của miền đông bắc Brazil được bắt đầu kể từ khi giá đường sụt giảm vào thế kỷ XVI.

Ở Mỹ, có năm khu vực nghèo khổ là: (1) người da đen sống ở các thành phố lớn, (2) người da đen sống ở nông thôn lưu vực sông Mississippi, (3) người bản xứ Mỹ ở miền Tây, (4) người gốc Tây Ban Nha ở vùng Tây Nam, và (5) người da trắng ở vùng Đông Nam Kentucky (Hình 8.1 chỉ ra các bẫy nghèo khổ ở nông thôn; khu vực nội đô diện tích quá nhỏ để có thể thấy trên bản đồ). Vùng Đông Nam Kentucky đáng quan tâm vì nó cho thấy bẫy nghèo khổ có thể mang tính địa phương hơn là câu nói rập khuôn rằng người da trắng vùng Appalachian nghèo. Trên thực tế, mười tám trong số hai mươi hạt toàn người da trắng nghèo nhất ở Mỹ là ở vùng Đông Nam Kentucky. Tất cả những cái bẫy nghèo khổ này đều đã tồn tại khá lâu.

Các nước khác cũng có những cái bẫy nghèo khổ được xác định theo dân tộc. Người bản xứ Mexico có tỷ lệ nghèo khổ là 81%, trong khi người da trắng hay người lai Mexico có tỷ lệ nghèo khổ là 18%. Người bản xứ Guatemala có nhiều khả năng mù chữ cao gấp hai lần (80% người bản xứ là mù chữ) so với những người Guatemala khác. Ngay cả trong số những người bản xứ cũng có sự khác biệt. Những người bản xứ nói tiếng Quiche ở Guatemala có thu nhập thấp hơn 22% so với những người nói tiếng Kekchi.



Hình 8.1: Bẫy nghèo ở Mỹ (các hạt có tỷ lệ đói nghèo trên 35%)

Ở Brazil, các cư dân trong các khu *favelas* nghèo khổ than phiền là các chủ doanh nghiệp thường không muốn thuê mượn họ vì các khu này có tiếng về bạo lực. Những cư dân ở *favelas* phải sử dụng địa chỉ giả và thậm chí cả hóa đơn điện thoại giả mượn của bạn bè sống ở các khu vực khác để đi xin việc.

Ở Nam Phi, người ta biết rõ là có sự chênh lệch rất lớn giữa người da trắng và người da đen: người da trắng có thu nhập cao hơn 9,5 lần người da đen. Sự chênh lệch lớn trong số các nhóm da đen ít được biết đến hơn. Trong số các lãnh địa truyền thống gồm toàn người da đen (một đơn vị hành chính tương tự như làng) ở bang KwaZulu-Natal, bao gồm nhiều nhóm dân tộc khác nhau, cách biệt giữa các lãnh địa truyền thống giàu nhất và nghèo nhất là 54 lần.

Sự chênh lệch về dân tộc cũng phổ biến ở các nước khác. Tính chất dân tộc trong các cộng đồng kinh doanh giàu có không còn là một điều bí mật: người Do Thái ở Mỹ, người Libăng ở Tây Phi, người Ấn Độ ở Đông Phi, người Hoa kiều ở Đông Nam Á. Gần như tất cả các nước đều có một nhóm dân tộc-địa lý nổi tiếng về sự thành công. Chẳng hạn, ở Gambia, một nhóm dân tộc bản xứ nhỏ bé có tên là Serahule thống trị hoạt động kinh doanh vượt xa tỷ lệ số dân của họ và họ thường được gọi là “những người Do Thái Gambia.” Ở Zaire, người Kasai có vai trò áp đảo trong các công việc quản trị và kỹ thuật từ thời thống trị của thực dân và họ cũng được gọi là “những người Do Thái Zaire.”

Và như chúng ta đã thấy, có bằng chứng cho thấy tồn tại những cái bẫy nghèo khổ ở cấp độ quốc gia. Ấn Độ từng đứng ở vị trí gần cuối cùng vào năm 1820 trong số 28 nước mà chúng tôi có số liệu từ năm 1820 tới năm 1992. Ấn Độ vẫn gần đội sổ trong số 28 nước này vào năm 1992. Bắc Âu và các lãnh thổ hải ngoại của các nước này đứng vị trí đầu bảng vào năm 1820 và vẫn chiếm vị trí đầu bảng ngày nay.

Người giàu cũng nằm trong bẫy

Hiện tượng kết hợp giải thích cho các bẫy nghèo khổ đồng thời cũng giải thích cho các bẫy giàu có. Sẽ có một số khu vực tập trung các kỹ năng có giá trị và những khu vực này sẽ giàu có hơn nhiều so với những nơi khác. Chỉ nhìn qua cũng có thể nhận thấy một sự tập trung như vậy: đó là ở các thành phố. Hơn nữa, có một sự tập trung mạnh mẽ ngay cả giữa các thành phố: các hạt nằm ở hành lang Boston-Washington có tỷ lệ người giàu có trên đầu người cao hơn 80% so với các hạt khác. Do hành lang Boston-Washington tương ứng với khu vực định cư ban đầu ở Mỹ, tôi ngờ rằng sự khởi đầu trong quá khứ xa xôi có liên quan rất nhiều tới sự chênh lệch thu nhập này.

Rõ ràng có tồn tại các bẫy nghèo khổ và các bẫy giàu có ngay trong mỗi khu vực đô thị. Người giàu và người nghèo hiếm khi sống xen lẫn nhau trong khu vực đô thị mà thường tập trung ở các khu dân cư nhất định, và điều này càng xác nhận dự đoán của chúng ta trong trò chơi kết hợp bất động sản. Nói chung, nếu như tri thức có tính lan truyền thì người giàu sẽ muốn sống bên cạnh những người giàu tri thức để hưởng lợi từ sự lan truyền này. Nếu như lợi ích của sự lan truyền tri thức tăng lên theo lượng tri thức mà bạn đã có thì một người giàu tri thức có thể trả giá cao hơn một người nghèo để mua nhà trong khu dân

cư giàu có.

Chẳng hạn, ở khu vực đô thị Washington, D.C, bạn có thể vẽ một đường thẳng dọc theo chiều bắc nam ở chính giữa, phân chia người giàu và người nghèo (đường thẳng này gần như trùng với Công viên Rock Creek). Nhóm 1/4 mã vùng giàu có nhất ở thành phố và ngoại ô nằm ở phía tây của đường thẳng này, và nhóm 1/4 mã vùng nghèo nhất nằm ở phía đông. Thu nhập bình quân của người ở nhóm mã vùng giàu nhất (Bethesda, Maryland 20816) cao gấp năm lần người dân thuộc mã vùng nghèo nhất (College Height, Anacostia, D.C). Sự phân chia này có tính chất dân tộc sâu sắc vì khu vực Bethesda 20816 có 96% dân số là người da trắng và khu vực College Height có 96% dân số là người da đen.

Các nghiên cứu địa lý kinh tế cho thấy có sự tập trung về mặt địa lý ở trên toàn cầu. Sự tập trung này có một đặc tính giống như phân số là nó xảy ra ở mọi cấp độ tổng cộng. Sử dụng số liệu quốc gia, chúng ta có thể tính toán là 54% GDP của thế giới được sản xuất trên 10% diện tích đất toàn cầu. Nhưng ngay cả con số này cũng chưa phản ánh hết được mức độ tập trung, bởi vì nó giả định là các hoạt động kinh tế được trải đều trên bản đồ trong mỗi quốc gia. Điều này rõ ràng là không đúng: chẳng hạn, trong phạm vi nước Mỹ, 2% diện tích đất sản xuất ra 50% GDP. Số liệu này rõ ràng đã phản ánh sự đóng góp áp đảo của các thành thị cho sản xuất. Nhưng ngay cả giữa các thành phố cũng có sự tập trung.

Sự bổ sung và những cái bẫy

Điều quan trọng trong câu chuyện về “những cái bẫy” đó là yếu tố quyết định liệu những dự đoán của câu chuyện này có trở thành hiện thực không. Các câu chuyện chỉ trở nên thú vị một khi chúng có khả năng không đúng. Giả định quan trọng của câu chuyện về sự kết hợp là tri thức mới có tính bổ sung mạnh mẽ cho các tri thức đang có. Chúng ta cần cả tính mạnh mẽ và sự bổ sung cho câu chuyện này. Kỹ năng của các công nhân cần bổ sung cho nhau và phải bổ sung một cách mạnh mẽ để vượt qua được hiện tượng hiệu suất giảm dần thông thường đối với kỹ năng. Các tri thức mới phải bổ sung cho các tri thức và máy móc sẵn có để vượt qua được hiện tượng hiệu suất giảm dần đối với máy móc. Các kỹ năng và tri thức bổ sung mạnh mẽ cho nhau để tạo ra các cái bẫy.

Câu chuyện về sự kết hợp, cũng như câu chuyện về sự lan truyền, tạo ra sự căng thẳng giữa cá nhân và xã hội. Điều gì có vai trò quan trọng hơn đối với năng suất kinh tế của tôi: điều tôi làm hay điều xã hội làm? Nói rộng ra, nếu như đó là điều tôi làm, như trong điều kiện hiệu suất giảm dần thì tôi sẽ không phải lo lắng về các vòng tròn tích cực hay tiêu cực. Tôi sẽ nhận được những gì đến với tôi nhờ nỗ lực của tôi. Đó chính là quan điểm trong ứng dụng mô hình Solow của Mankiw mà tôi đã đề cập. Nếu như điều quan trọng hơn là việc xã hội làm thì có thể tạo ra những vòng tròn tiêu cực. Nỗ lực của tôi sẽ thất bại do những thành viên khác trong xã hội không thực hiện các nỗ lực tương tự. Do đó tôi sẽ không cố gắng. Tất cả những người khác cũng tính toán như vậy và sẽ không có ai cố gắng, và điều này lại xác nhận sự khôn ngoan trong lựa chọn của chúng ta.

Tôi đã đề cập tới bẫy nghèo khổ ở các cấp độ khác nhau: khu dân cư, nhóm dân tộc, tỉnh, quốc gia. Có lẽ ngay cả thế giới cũng là một cái bẫy nghèo khổ trước khi có cách mạng

công nghiệp. Ở một thái cực khác, ngay cả hộ gia đình hay gia đình mở rộng cũng có thể là một “xã hội” phù hợp. Mức độ hình thành cái bẫy nghèo khổ phụ thuộc vào hình thức xã hội phù hợp, nơi xảy ra sự lan truyền và kết hợp. Nếu như các thành viên của khu dân cư (hay hộ gia đình) chỉ kết hợp với nhau (vì các lý do phi kinh tế), thì khi đó khu dân cư (hộ gia đình) cũng là “xã hội” đối với cá nhân đó. Ở một thái cực khác, nếu như nền kinh tế toàn cầu được rộng mở tới ít ra là một số cá nhân và công ty thì cả thế giới cũng là một xã hội phù hợp cho các cá nhân và công ty đó. Không may, người nghèo thường có xu hướng gặp phải một xã hội hạn chế do họ không được đào tạo, không có máy tính cá nhân và các mối liên hệ giúp họ có thể tiếp cận với nguồn tri thức toàn cầu.

Ở Malawi, có một câu ngạn ngữ “Nguu tầm ngu, mã tầm mã”. Ở Kok Yangak, Cộng hòa Kyrgyz, khi được hỏi, mọi người trả lời: “Người giàu và người nghèo không thích nhau và không có liên hệ với nhau”. Và ở Foua, Ai Cập, mọi người được nhóm lại theo những phân loại kinh tế xã hội... người giàu tham gia các hoạt động xã hội của người giàu, còn người nghèo tham gia các hoạt động của người nghèo”.

Sự lan truyền, kết hợp và những cái bẫy giải thích tại sao sự nghèo khổ tột cùng vẫn tồn tại dai dẳng trong khi mọi người phản ứng trước các kích lệ. Sự chênh lệch thu nhập được giải thích không chỉ bằng nỗ lực của cá nhân trong việc tích lũy vốn vật chất và vốn con người, mà còn bằng sự khác biệt về tri thức và cơ hội kết hợp giữa các quốc gia, giữa các khu vực trong một quốc gia và giữa các nhóm dân tộc. Người nghèo có ít động cơ để nâng cao kỹ năng và tri thức của mình do sự lan truyền và kết hợp từ phía những người nghèo khác.

Bạn nhận được điều bạn kỳ vọng từ những cái bẫy

Đặc điểm chung của những cái bẫy là kỳ vọng đóng vai trò quan trọng. Những kỳ vọng lớn có thể giúp bạn thoát khỏi cái bẫy nghèo khổ.

Giả sử một nước nghèo ở dưới ngưỡng bẫy nghèo khổ. Lợi nhuận trên vốn đầu tư vào tri thức, giáo dục và máy móc hiện tại quá thấp để mang lại giá trị cho vụ đầu tư ấy, và do đó quốc gia này sẽ tiếp tục bị kìm hãm trong cái bẫy nghèo khổ. Nhưng bây giờ giả sử bạn kỳ vọng những người khác sẽ đầu tư để có được các kỹ năng, tri thức và máy móc. Tất cả mọi người đều có chung kỳ vọng như vậy. Giờ đây việc bạn tiến hành đầu tư trở nên có giá trị bởi vì kết quả đầu tư này sẽ được kết hợp với các kỹ năng cao do đầu tư của những người khác tạo ra. Do vậy, kỳ vọng lớn có tác dụng đủ để đưa nền kinh tế ra khỏi cái bẫy nghèo khổ. Ngược lại, kỳ vọng thấp có thể đẩy một đất nước đang nằm ngấp nghé trên ngưỡng nghèo khổ rơi vào cái bẫy này. Bạn sẽ không đầu tư nếu như bạn nghĩ rằng không có ai khác đang đầu tư. Việc một nền kinh tế trở nên giàu có hay nghèo đi phụ thuộc vào kỳ vọng của tất cả mọi người.

Kỳ vọng có thể là nguồn gốc đưa lại sự mất ổn định về tỷ lệ tăng trưởng như chúng ta thấy trên thực tế. Một cú sốc riêng lẻ đối với hệ thống có thể làm thay đổi kỳ vọng ngay lập tức. Bạn dự đoán những người khác sẽ ngừng đầu tư, do đó, bạn cũng ngừng đầu tư. Câu chuyện về kỳ vọng có thể giải thích sự sụp đổ tăng trưởng của châu Mỹ La tinh sau cuộc khủng hoảng nợ năm 1982, sự sụp đổ của Mexico năm 1995 và khủng hoảng kinh tế ở Đông

Á năm 1997- 1998. Tăng trưởng thay đổi mạnh mẽ có thể được giải thích bằng những thay đổi trong các nhân tố nền tảng mà nguyên nhân là vì kỳ vọng đã thay đổi đột ngột.

Ví dụ về những cái bẫy trong câu chuyện về hiệu suất tăng dần cho thấy nghèo khổ là một thất bại trong sự phối hợp. Nếu như mọi người có thể thỏa thuận trước với nhau là họ sẽ tiến hành đầu tư cho tới khi họ đạt một mức kỹ năng cao hơn ngưỡng nghèo khổ thì khi đó họ sẽ thoát ra khỏi cái bẫy nghèo khổ. Một điều không may là thị trường không tự động đưa đến sự phối hợp này và vì thế sự nghèo khổ vẫn tiếp tục tồn tại.

Các chính sách của chính phủ và những cái bẫy

Làm thế nào để chính sách của chính phủ có thể tác dụng khuyến khích trong thế giới của sự lan truyền, kết hợp và bẫy? Trước hết, chúng ta cần nhận thấy, sự can thiệp của chính phủ có thể là cần thiết để đưa nền kinh tế ra khỏi một cái bẫy. Nếu như tồn tại một tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư tối thiểu nào đó thì lượng tri thức ít có thể làm cho tỷ lệ lợi nhuận trở nên quá thấp và khu vực kinh tế tư nhân sẽ không tiến hành đầu tư. Lúc này, khu vực kinh tế nhà nước có thể đưa nền kinh tế thoát khỏi bẫy bằng cách trợ cấp đầu tư vào tri thức mới.

Thứ hai, hãy cẩn thận với cách thức tác động tới các động cơ từ sự can thiệp của phía chính phủ. Đầu tư công cộng không hề được tài trợ bằng cách đánh thuế nặng nề vào khối đầu tư tư nhân sẽ không đưa nền kinh tế ra khỏi cái bẫy. Nếu như nguyên nhân của cái bẫy là do tỷ lệ lợi nhuận trên vốn tư nhân thấp thì việc hạ thấp nó hơn nữa không phải là một hành động khôn ngoan. Điều đó cũng giống như việc nhà nước một tay cho và một tay lấy.

Các chính sách tồi tệ của chính phủ cũng có thể là nguyên nhân của những cái bẫy đói nghèo. Các chính sách tồi tệ có nghĩa là tỷ lệ lợi nhuận thấp hơn đối với khu vực tư nhân. Nếu như tỷ lệ lợi nhuận sau khi thực hiện chính sách tụt xuống thấp hơn tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu yêu cầu thì khu vực tư nhân sẽ không tiến hành đầu tư. Khu vực tư nhân phải đối mặt với các chính sách tồi tệ sẽ không đầu tư vào tri thức và các kỹ năng cần thiết để đưa đất nước ra khỏi cái bẫy.

Bước đầu tiên cần thực hiện trong tình huống chính sách tồi tệ là bãi bỏ các chính sách của chính phủ. Nếu như riêng điều này không đủ để đưa đất nước ra khỏi cái bẫy thì chính phủ cần phải tài trợ cho tất cả các hình thức tri thức và tích lũy vốn. Điều đó có nghĩa là cần miễn thuế nhập khẩu và thuế với các hàng hóa vốn, giáo dục, các khoản thanh toán chuyên gia công nghệ và thậm chí còn là sự trợ cấp của chính phủ cho các hàng hóa và dịch vụ này. Sự trợ cấp này cần phải được tài trợ bằng các khoản thuế không có tác dụng ngăn cản tích lũy tri thức, chẳng hạn như thuế tiêu dùng.

Chính phủ cũng có thể hành động để giải quyết vấn đề phối hợp. Nếu chính phủ có thể thuyết phục một số cá nhân quan trọng tiến hành các đầu tư lớn trong trường hợp các khuyến khích hiện tại không đủ mạnh thì đất nước vẫn có thể thoát khỏi cái bẫy. Đây chính là câu chuyện về sự hợp tác giữa chính phủ và giới doanh nhân đã góp phần tạo lực đẩy cho sự tăng trưởng thần kỳ Đông Á.

Nếu như quốc gia thoát khỏi cái bẫy đói nghèo nhưng bỏ lại phía sau một số nhóm dân tộc hay khu vực thì chính phủ nên có các chương trình hỗ trợ, đào tạo kỹ năng cho người nghèo. Các khoản thanh toán phúc lợi của chính phủ cần tăng lên phù hợp với sự gia tăng thu nhập của các cá nhân. Hiện tượng trái ngược đã xảy ra trong hầu hết các chương trình phúc lợi ở các nước công nghiệp, mặc dù chương trình tín dụng thuế thu nhập của Mỹ là một ngoại lệ thành công đã cho thấy các tương thưởng cho những người nghèo khi họ kiếm được tiền. Hỗ trợ để người nghèo đạt được kỹ năng cần được tài trợ sao cho không làm giảm lợi nhuận của việc tiếp thu kỹ năng của những người khác. Một lần nữa, việc áp dụng thuế tiêu dùng có thể là một biện pháp để đạt được điều này.

Sau khi đã đề cập tới các chính sách cần thực hiện, cần thấy là các vấn đề lan truyền, kết hợp và bẫy đói nghèo vẫn làm tăng nỗi lo sợ về tính bất ổn. Sự khác biệt trong chính sách không đủ để giải thích sự khác biệt về tăng trưởng giữa các nước. Một số nước sẽ nghèo chỉ bởi vì các nước này bắt đầu trong tình trạng nghèo khổ hay bởi vì tất cả mọi người đều dự kiến là các nước này sẽ nghèo. Thành công hay thất bại trong các chương trình của chính phủ không hoàn toàn quyết định được số phận của người nghèo. Ngay cả khi biết được các nhân tố cơ bản như mức độ chính trực, tiết kiệm và siêng năng của một nhóm cư dân và ngay cả khi một chính phủ khôn ngoan tạo ra mọi khuyến khích cho sự thành công của nhóm này thì *chúng ta vẫn không thể biết tương lai kinh tế của nhóm đó sẽ ra sao*. Điều này phụ thuộc vào tình trạng tri thức, kỹ năng ban đầu và vào các dự kiến, và tất cả những yếu tố này đều rất khó đo lường.

Chương này đã phác ra một triển vọng khá ảm đạm cho người nghèo – những người hiện đang bị mắc kẹt trong các vòng tròn tiêu cực. Chương tiếp theo sẽ xem xét một số khía cạnh khác của công nghệ, cho phép chúng ta hy vọng nhiều hơn, ít nhất là đối với một số khu vực và quốc gia lạc hậu.

Chuyển đoạn: Chiến tranh và hoài niệm

Jade là một phụ nữ sinh trưởng ở Nae-Chan, một ngôi làng có 240 người nằm cách Seoul, Hàn Quốc 50 dặm về hướng đông bắc. Jade sinh năm 1958, sau tôi một năm. Từ khi cô sinh ra cho đến nay, thu nhập bình quân của người Hàn Quốc đã tăng hơn tám lần. Từ khi tôi sinh ra cho đến nay, thu nhập của người Mỹ tăng chưa đến hai lần.

Những người già ở Nae-Chon thường nhìn lại thời trẻ với cảm giác pha lẫn giữa nuối tiếc và nhẹ nhõm. Mẹ của Jade, bà Kwang nhớ lại, khi bà chuyển đến Nae-Chon đầu những năm 1950, nơi đây không có một cửa hàng nào; người dân trong làng phải đi bộ từ ba đến bốn tiếng tới Suwon để mua đường, muối hay dầu hỏa. Mọi người phải gánh rất nhiều củi để đem bán ở Suwon.

Bà Kwang thường phải mang quần áo ra sông giặt: “Tôi phải dậy từ ba giờ sáng. Lúc nào, cũng có quá nhiều việc để làm.” Bà Kwang nói. “Nhưng quần áo ngày xưa thì thật thoải mái,” bà thở dài.

“Những người nghèo nhất phải ăn cả vỏ cây hay các loại cỏ mà họ tìm thấy vào mùa

xuân. Năm nào nạn đói cũng xảy ra trước vụ thu hoạch.” Bà Yu xen vào.

Câu chuyện trở nên trầm lắng hơn khi mọi người nhớ tới cuộc chiến tranh. Chồng của bà Kwang làm lao động khổ sai ở một mỏ than miền Bắc và trở về với sức khoẻ suy sụp. Trong cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam-Bắc, tất cả mọi người đều cố tìm cách chạy về phía nam, vượt qua những xác chết nằm rải rác trên đường.

Cha của Jade có bằng luật, nhưng 20 năm chiến tranh đã khiến ông không có cơ hội tạo dựng vị thế trong nghề nghiệp. Ông quay trở về với nghề nông và đặt hy vọng vào con cái. Ông nuôi Jade học Đại học Seoul. Cô tốt nghiệp, lấy chồng và sang sống ở Nhật Bản. Em gái Jade hiện đang sống ở Incheon, trong một căn hộ nhìn đâu cũng thấy các đồ gia dụng hiện đại như máy rửa bát, máy giặt, máy sấy tóc, máy xay sinh tố, v.v..., còn mẹ cô vẫn sống ở Nae-Chon.

Nhưng hiện nay Nae-Chon cũng có tất cả những đặc điểm của một xã hội tiêu dùng. Các con đường đều được lát gạch; các ngôi nhà đều có tivi, truyền hình vệ tinh, điện, điện thoại; và các con đường ngập trong rác rưởi. Một nhà máy nhựa tổng hợp tạo công ăn việc làm cho người dân trong làng. Những thanh niên không còn nói về chiến tranh và chính trị mà về người yêu, du lịch nước ngoài và quần áo. Chế độ dinh dưỡng được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ gần đây, nhờ đó thể hệ này đã cao hơn khoảng 10 phân so với ông bà họ.

CHƯƠNG 9

Bỏ cũ tạo mới: quyền năng của công nghệ

Tôi cho rằng thị trường máy tính toàn cầu khó có thể vượt quá năm chiếc.

– Thomas Watson, Chủ tịch IBM, 1943

Trong chương trước, hiểu biết về công nghệ được xem như là một yếu tố tạo ra bẫy nghèo đói. Nhưng công nghệ cũng đem lại hy vọng mới cho các nước vùng nhiệt đới: họ không bị công nghệ cũ níu chân chặt như những nước công nghiệp. Một số nước vùng nhiệt đới có tiềm năng đã bỏ qua những bước công nghệ lỗi thời và nhảy vọt đến những công nghệ tiên tiến nhất. Tuy nhiên, việc nắm bắt các cơ hội công nghệ đòi hỏi trình độ khoa học tối thiểu, cơ sở hạ tầng cơ bản và chính sách hợp lý.

Cú sốc của cái mới

Tôi nhìn vào đồng hồ dùng trên mặt bàn làm việc của mình và nhận ra hầu hết những thứ này chỉ cách đây vài năm thôi thậm chí còn chưa tồn tại. Năm 1985, năm tôi bảo vệ luận án tiến sĩ, chiếc máy tính xách tay vẫn chưa tồn tại. Khi đó, tôi đã phải gõ luận án của mình trên một chiếc máy tính lớn “cỡ khủng long”. Chỉ một vài năm trước đó thôi, khi học cấp ba và đại học, tôi còn phải gõ bài trên một máy đánh chữ kiểu cũ. Ngay cả khi tôi có chiếc máy xách tay đầu tiên khi làm cho WB năm 1986, các tập tin trên máy tính vẫn thường bị biến mất và không thể khôi phục lại. Có lần, tôi phải nhập lại cùng một tập tin đến bốn lần.

Chiếc máy xách tay của tôi hiện giờ có thể tự động chỉnh lỗi chính tả và ngữ pháp. Nó nối liền với một đường dây mạng, nên tôi có thể tải về cả những e-mail ở chỗ làm. E-mail, modem tốc độ cao, những yếu tố khiến tất cả đều trở thành có thể, cách đây vài năm còn chưa ra đời. Tôi có thể truy cập mạng Internet và đọc hàng ngàn bài viết về kinh tế hay xem các trang web chứa nhiều thông tin khác. Rất nhiều nội dung trong cuốn sách này được tham khảo từ nguồn thông tin trên web. Tôi cũng có thể tìm địa chỉ e-mail và số điện thoại của các nhà kinh tế khác trên web. Tôi lưu lại những địa chỉ và số điện thoại này trên một sổ tay điện tử của Sharp, chiếc máy này vài năm trước còn chưa xuất hiện mà nay đã quá lạc hậu so với một chiếc Palm Pilot hiện đại.

Cốc cà phê tôi đang uống trong lúc làm việc là loại hảo hạng của Starbucks, lại một sản phẩm chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây. Trước đây, tôi phải dựa vào nguồn cà phê hạn hẹp tôi mua trong những lần đi Bogotá, Columbia; nếu không, chỉ còn cách chịu đựng những loại cà phê kinh khủng của mấy cửa hàng tạp hóa. Bây giờ thì Starbucks xuất hiện trên mọi ngã đường. Cà phê ở nhà tôi pha bằng máy espresso rẻ tiền cũng tuyệt hảo.

Chúng ta đang sống trong một thời đại cách mạng công nghệ đầy kinh ngạc. Ta đã thấy

sự tích lũy phương tiện sản xuất như máy móc không phải là nguyên nhân chính của quá trình tăng trưởng. Đa phần tăng trưởng nằm trong phần dư, trong đó có công nghệ.

Modem máy tính của tôi nhanh gấp 22 lần những modem của 20 năm trước. Từ năm 1991 đến năm 1998, giá thành một megabyte đĩa cứng giảm từ 5 đô-la xuống còn 3 xu. Khả năng tính toán tính theo mỗi đô-la bỏ ra tăng lên đến 10.000 lần trong hai thập kỷ qua. Giá thành gửi thông tin qua cáp quang cũng giảm 1000 lần trong cùng khoảng thời gian. Tỷ lệ sử dụng công nghệ bán dẫn chia cho GDP ở Mỹ tăng 3.500 lần so với năm 1980. Năm 1981 chỉ có cả thảy 213 máy tính nối mạng Internet. Bây giờ, con số này là 60 triệu.

Và không chỉ công nghệ cao mới đạt được những cú nhảy vọt như vậy. Năng suất lúa mì cũng nhân đôi từ 1970 đến 1994; năng suất ngô và gạo cũng tăng 50-70%. Năng suất ngũ cốc ở châu Á còn tăng mạnh hơn, gấp ba lần trong bốn thập kỷ qua. Công nghiệp cũng đạt hiệu quả cao hơn. Đã xuất hiện các kỹ thuật mới như quản lý hàng tồn kho đúng lúc hay máy móc điều khiển bằng kỹ thuật số.

Công tác chăm sóc sức khỏe cũng đạt nhiều thành tựu đáng kể. Một ví dụ là việc điều trị các bệnh thần kinh như tâm thần phân liệt và chứng trầm cảm đã có những bước tiến nhảy vọt khi cho ra đời các loại thuốc mới như Risperdal và Prozac, giúp hàng triệu bệnh nhân.

Danh sách còn dài nữa. Thay đổi của công nghệ thực sự là một yếu tố mạnh mẽ đằng sau tăng trưởng kinh tế. Tất cả nằm trong sự sáng tạo hàng hóa mới, công nghệ mới. Thế nhưng, một phản ứng phụ của yếu tố tăng trưởng này là nó huỷ hoại hàng hóa, công nghệ cũ. Trong chương trước, chúng ta đã thấy công nghệ mới bổ sung công nghệ có sẵn như thế nào, và điều này làm giảm hy vọng bắt kịp của các nước chậm tiến ra sao. Bây giờ tôi sẽ chứng minh điều ngược lại: công nghệ mới có thể thay thế công nghệ có sẵn, và điều này làm tăng thêm khả năng bắt kịp của các nước, khu vực chậm tiến. Đầu tiên, ta hãy cùng công nhận quyền năng to lớn của công nghệ trong việc tạo ra thêm sản phẩm từ một lượng nguyên liệu nhất định. Ví dụ nổi bật có thể kể đến là sự phát triển của ngành chiếu sáng, một lĩnh vực mà người ta có thể đo chính xác cả lượng nguyên liệu (theo đơn vị năng lượng) lẫn lượng sản phẩm (số giờ chiếu sáng).

Câu chuyện về ánh sáng

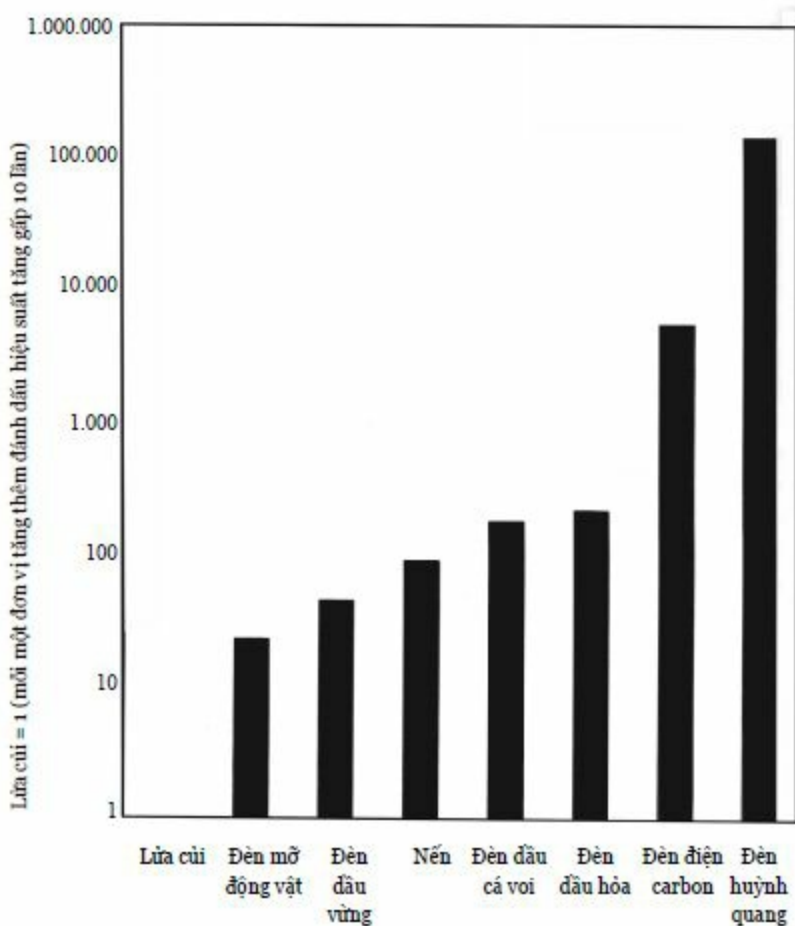
Loại ánh sáng nhân tạo đầu tiên được biết đến là lửa củi, xuất hiện từ khoảng 1,4 triệu năm trước. Những tổ tiên của chúng ta, người vượn phương Nam, *Homo australopithecus*, đã tìm ra ánh sáng bên những đống lửa. Ai đã từng dựng lều bên đống lửa đều biết, một đống lửa tiêu tốn rất nhiều năng lượng trong khi ánh sáng thu được không đáng kể. Hiện đại hơn một chút, thời Đồ Đá Cổ khoảng 42000 đến 17000 năm trước, người ta thay thế các đống lửa bằng cách đốt mỡ động vật trong đèn đèn đá. Đây là một đột phá lớn của thời Đồ Đá Cổ: đèn mỡ có hiệu suất cao hơn lửa trại gấp khoảng 22 lần.

Tiếp tục trên những bậc thang tiến hóa, người Babylon vào khoảng năm 1750 TCN dùng dầu vừng để thắp sáng đèn thờ. Loại đèn mới này hiệu suất cao gấp đôi đèn dùng mỡ động vật. Cuối cùng, vào thời Cổ Hy Lạp và Cổ La Mã, ta đã có nến, với hiệu suất cao gấp đôi dầu

vùng. Trong suốt 1.800 năm sau đó, hầu như không có tiến bộ nào mới cả.

Rốt cuộc chúng ta cũng vượt qua ánh sáng nến, nhưng lần này đến lượt cá voi phải trả giá. Cùng một lượng năng lượng như nhau, đèn dầu cá voi sáng gấp đôi nến. Những kẻ đánh bắt cá voi đầu thế kỷ XIX săn bắt không thương xót loài động vật này để lấy dầu thắp sáng. Khi cá voi sắp phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, chúng (và cả chúng ta) được cứu thoát nhờ sự phát hiện ra dầu mỏ. Edwin L. Drake đào giếng dầu đầu tiên trên thế giới ở gần Titusville, Pennsylvania, Mỹ vào ngày 27 tháng 8 năm 1859. Đèn dầu hỏa sáng hơn đèn dầu cá voi đến 20 lần, và có giá thành thấp hơn.

Tiếp đó, Thomas Edison xuất hiện và tạo ra cho chúng ta bóng đèn điện carbon, với hiệu suất cao gấp 16 lần đèn dầu hỏa. Đèn điện tiếp tục được cải thiện cho đến tận ngày nay thành bóng đèn huỳnh quang với hiệu suất vào năm 1992 cao hơn bóng đèn của Edison gấp 26 lần. Như vậy từ cùng một lượng năng lượng, ánh sáng ngày hôm nay mạnh hơn ánh sáng lửa trại của tổ tiên chúng ta gấp 143.000 lần (hình 9.1).



Hình 9.1: Hiệu suất chiếu sáng trên mỗi đơn vị năng lượng

Sự tiến bộ vượt trội của công nghệ và thu nhập mang lại sức mua ánh sáng cao hơn nhiều, tính theo một lượng lao động cố định. Tương đương với một giờ làm việc, chúng ta có thể có số giờ chiếu sáng cao gấp 840.000 lần tổ tiên *Homo australopithecus* trước kia. Ngay cả khi thu hẹp chiều thời gian, ta vẫn thấy những thay đổi sâu sắc. Bằng một giờ lao động, chúng ta mua được nhiều ánh sáng gấp 45.000 lần những người công nhân của hai

thế kỷ trước.

Hay, nhưng vẫn không phải thần dược

Công nghệ thật tuyệt vời, nhưng chúng ta cũng không nên xúc dầu thánh và coi nó như một phương thuốc tiên cho tăng trưởng. Như tất cả các yếu tố khác, công nghệ cũng phản ứng trước các khuyến khích. Công nghệ sẽ là đồ bỏ nếu không có các hình thức khuyến khích sử dụng công nghệ. Động cơ hơi nước đã có từ thời La Mã cổ, nhưng nó chỉ được dùng để đóng mở đền thờ. Mô hình máy bán hàng tự động dùng tiền xu cũng xuất hiện từ thời này nhưng lại được dùng để phân phối nước thánh trong đền. Họ có máy gặt, ổ bi, máy xay lúa và bơm thủy năng, nhưng vẫn không duy trì được tăng trưởng. Họ cũng có đòn bẩy, đinh ốc, ròng rọc, bánh răng, nhưng tất cả những chi tiết quan trọng của một chiếc máy này lại được họ sử dụng để phục vụ chiến tranh.

Người Maya và Aztec có bánh xe, nhưng chỉ dùng nó làm đồ chơi cho trẻ nhỏ. Tiểu quốc Hyderabad, Ấn Độ, là đất nước đầu tiên trên thế giới sản xuất thép chất lượng cao, và đưa nó sang Đế chế đạo Hồi thời Trung Cổ, tại đây, người ta dùng loại thép này để đúc gươm giáo phục vụ cuộc chiến thần thánh chống những kẻ ngoại đạo.

Trung Hoa là ví dụ điển hình nhất của việc sở hữu những công nghệ tiên tiến nhưng không thành công trong việc duy trì tăng trưởng. Người Trung Hoa đã biết đúc gang trước người châu Âu 1000 năm. Họ đã có cầu treo bằng sắt, mà sau đó đã được người châu Âu bắt chước. Nông nghiệp Trung Hoa là một kỳ công với những ruộng lúa cao sản và hệ thống công trình tưới tiêu tự động. Người Trung Hoa từ rất sớm đã biết sử dụng cày, bừa, dụng cụ gieo hạt, cào cỏ dại, bừa dài răng, nhiều loại phân bón khác nhau, và cả phương pháp hóa sinh học để hạn chế sâu hại. Cho đến đời nhà Minh (1368-1644), Trung Hoa đã có thuốc súng, tàu thủy bánh guồng, guồng xe sợi, bánh xe nước, công nghệ in, công nghệ làm giấy (kể cả bước đột phá là làm giấy vệ sinh), la bàn, và tàu buồm cho việc đi lại trên đại dương. Nhưng người Trung Hoa lại lựa chọn không mở rộng, thâm nhập thị trường thế giới bằng công nghệ tiên tiến của mình, mà đóng cửa hoàn toàn. Và đất nước Trung Hoa đã trì trệ cho đến thế kỷ XIX, khi người phương Tây dùng chính những công nghệ này để áp đặt yêu cầu của họ đối với Trung Hoa (các bạn hãy nghĩ lịch sử sẽ khác biệt như thế nào nếu chính người Trung Hoa phát hiện ra châu Mỹ).

Ngày nay, ta có thể tìm hiểu tiến bộ công nghệ qua sự tăng năng suất – phần tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc vào sự tăng lên của số lượng máy móc hay lực lượng lao động. Ở các nước công nghiệp, bình quân mỗi năm, năng suất tăng khoảng 1-2%. Điều này gần như là lý do giải thích chính cho sự tăng trưởng trong sản lượng theo bình quân đầu người lao động ở các nước này. Trong khi đó, mặc dù mỗi năm, đường biên công nghệ mở rộng thêm khoảng 1-2%, nhưng các nước nghèo dường như vẫn không thu được mấy lợi ích từ sự mở rộng này. Như chúng ta đã thấy, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của một nước nghèo điển hình từ 1980 đến 1998 là 0%. Sự chênh lệch về mức tăng năng suất là nguyên nhân giải thích đến trên 90% sự khác biệt giữa các nước về tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người.

Một số nước thậm chí còn thụt lùi về năng suất. Ví dụ, từ năm 1980 đến năm 1992, Costa Rica, Ecuador, Peru và Syria liên tục bị tụt hậu với mức GDP bình quân đầu người giảm hơn 1% một năm. Cùng thời gian này, tổng lượng vốn bình quân đầu người của các nước này tăng hơn 1% một năm, và mức độ phổ cập giáo dục cũng tăng. Tôi không nói rằng Costa Rica, Ecuador, Peru và Syria thụt lùi về khoa học kỹ thuật trong thời gian này, nhưng rõ ràng các yếu tố khác đã ngăn cản tiến bộ công nghệ. Tăng trưởng bằng công nghệ không phải tự nhiên mà có.

Nếu sự chênh lệch về năng suất giải thích hầu hết sự khác biệt về tăng trưởng bình quân đầu người giữa các nước, thì sự chênh lệch về trình độ công nghệ giải thích hầu hết sự khác biệt về thu nhập bình quân. Một công nhân Mỹ sản xuất nhiều hơn một công nhân Trung Quốc 20 lần. Nếu người công nhân Trung Quốc sử dụng những công nghệ như người công nhân Mỹ, thì người công nhân Mỹ chỉ sản xuất nhiều hơn người công nhân Trung Quốc 2 lần (mức chênh lệch này là do trình độ và sự tập trung máy móc). Sự chênh lệch giữa lượng sản phẩm của công nhân Mỹ với lượng sản phẩm của công nhân Trung Quốc được thể hiện chủ yếu qua năng suất công nghệ. Các nước như Trung Quốc tiếp tục đi sau về công nghệ, dù mức độ phổ cập công nghệ tiên tiến hiện đã tăng. Công nghệ không thôi không đủ để cải thiện cuộc sống.

Tiến bộ công nghệ

Tăng trưởng kinh tế sẽ xảy ra nếu người dân được khuyến khích tiếp nhận công nghệ mới, hi sinh tiêu dùng hiện tại để đầu tư vào việc sử dụng công nghệ mới cho tương lai. Điều này sẽ đem lại sự tăng trưởng vững chắc về tiềm năng sản xuất của nền kinh tế cũng như thu nhập bình quân.

Những động cơ quan trọng ở đây cũng là những động cơ tôi đã bàn đến. Một chính phủ tốt, không bòn rút thành quả lao động của người công nhân là yếu tố cốt lõi. Chính phủ của những người La Mã và Trung Hoa cổ là những chính phủ tập trung chuyên chế. Phần lớn nguồn lực của đất nước được dùng để phục vụ chiến tranh và bộ máy quan quyền. Đế quốc La Mã quan niệm sản xuất là công việc của nô lệ, một quan điểm không có lợi chút nào cho tiến bộ công nghệ. Nước Mỹ thế kỷ XIX và XX đã (và đang) có một thị trường tự do tấp nập, sẵn sàng trả công xứng đáng những người sáng tạo hay cải tiến các nguồn chiếu sáng. Trong khi đó, Ecuador, Costa Rica, Peru, và Syria lại đưa ra những chính sách khó hiểu, có xu hướng làm nản chí những người đầu tư vào tương lai bằng sáng chế. Và như vậy, chúng ta gặp lại kết luận cũ: có khích lệ mới có tăng trưởng.

Nhưng vấn đề động cơ cho tiến bộ công nghệ cũng có đôi chút phức tạp. Tiến bộ công nghệ tạo ra những người thắng cuộc cũng như những kẻ thua cuộc. Phía sau sự sáng tạo công nghệ mới ẩn chứa sự huỷ hoại một số công nghệ và hàng hóa cũ. Tăng trưởng kinh tế không chỉ đơn giản là sự tăng lên của những cái cũ (sản xuất nhiều hơn một mặt hàng đã có). Nó còn là quá trình thay thế hàng hóa cũ bằng hàng hóa mới. Những người sản xuất mặt hàng cũ rất có thể sẽ bị mất việc, cho dù thêm nhiều công việc mới được tạo ra trong quá trình sản xuất mặt hàng mới. Chẳng hạn, ở Mỹ khoảng 5% số việc làm bị xóa bỏ mỗi

quý, cùng lúc cũng có một số lượng công việc mới tương đương được tạo ra. Tuy nhiên, những lợi ích cố hữu gắn liền với các công nghệ cũ rất có thể sẽ ngăn chặn sự phát triển của công nghệ mới.

Trong ví dụ về sự phát triển của hệ thống chiếu sáng, những nhà sản xuất ánh sáng với giá thành cao liên tục bị những nhà sản xuất mới gạt ra khỏi thị trường. Nến chịu thua đèn dầu cá voi, đèn dầu cá voi chịu thua đèn dầu hỏa, và đèn dầu hỏa lại chịu thua ánh sáng điện. Người làm nến, người đánh bắt cá voi, và người tinh chế dầu hỏa lần lượt bị những công nghệ mới loại ra khỏi thị trường. Thực tế này không mới. Từ năm 1942, nhà kinh tế học Joseph Schumpeter đã lưu ý rằng quá trình tăng trưởng kinh tế “không ngừng cách mạng hóa cấu trúc kinh tế *từ bên trong*, không ngừng huỷ diệt cái cũ, không ngừng sáng tạo cái mới. Quá trình “bỏ cũ tạo mới” này là thực tế cốt lõi của xã hội tư bản.”

Hai nhà kinh tế học Philippe Aghion và Peter Howitt đã nhấn mạnh phương pháp tiếp cận này trong những nghiên cứu gần đây về tăng trưởng. Họ chỉ ra rằng quá trình bỏ cũ tạo mới làm phức tạp thêm động cơ đổi mới. Họ đưa ra một số lý do giải thích tỷ lệ sáng chế thấp ở một nền kinh tế thị trường tự do. Các nhà sáng chế không thể thu hết toàn bộ lợi nhuận từ phát minh của họ vì rất có thể phát minh đó sẽ bị bắt chước (Apple chưa bao giờ thu được toàn bộ lợi nhuận từ thiết kế đột phá về giao diện đồ họa thân thiện, vì sau đó Microsoft đã bắt chước để xây dựng Windows). Vì lợi ích xã hội của các phát minh lớn hơn lợi ích cá nhân, nên các cá nhân không đầu tư đủ nguồn lực để phát minh như xã hội cần. Bằng phát minh là một cách giải quyết vấn đề, nhưng đây là một cơ chế còn nhiều lỗ hổng và không thể tính đến tất cả những gì thuộc về sản phẩm được phát minh. Chúng ta gọi đây là tính phi cá nhân của các phát minh (Tính phi cá nhân gần giống với nguyên lý “lan truyền kiến thức” được nhắc đến trong chương trước).

Aghion và Howitt cũng chỉ ra một lý do khác theo đó thị trường tự do không phải là lựa chọn hoàn hảo cho sự sáng tạo. Ngay lúc này, các nhà phát minh hoàn toàn nhận thức được rằng ngày mai những phát minh mới sẽ biến phát minh của họ thành đồ cổ. Thực tế này làm giảm lợi nhuận của những phát minh ngày hôm nay, do đó làm giảm động cơ sáng chế và điều này thật nguy hiểm vì những phát minh của ngày mai lại phải dựa trên chính những phát minh của ngày hôm nay. Như Isaac Newton đã nói: “Nếu tôi có thể nhìn xa hơn, chính là vì tôi đang đứng trên vai những người khổng lồ.”

Những nhà phát minh của ngày hôm nay không nghĩ đến việc phát minh của họ sẽ vĩnh viễn thúc đẩy năng suất của toàn nền kinh tế; mà chỉ thấy lợi nhuận từ phát minh của họ sẽ chấm dứt khi phát minh mới ra đời. Một lần nữa, thực tế này lại khiến lợi ích cá nhân thu được từ phát minh thấp hơn lợi ích xã hội. Trong trường hợp xấu nhất, sẽ không có phát minh nào vì người ta sợ rằng những phát minh tiếp theo sẽ xuất hiện, thay thế phát minh của mình. Cũng như Yogi Berra từng nói về một nhà hàng: “Không ai đến đó cả; ở đó quá đông.”

Vì người ta không thể thu hồi toàn bộ lợi nhuận và phát minh sẽ bị lỗi thời trong một nền kinh tế thị trường nên tỷ lệ phát minh có xu hướng thấp hơn cần thiết. Thậm chí

những yếu tố ngăn cản sáng chế có thể mạnh đến mức không còn sáng chế, tức là không còn tăng trưởng trong nền kinh tế thị trường tự do nữa. Để giải quyết vấn đề này, có thể tạo thêm các hình thức khuyến khích phát minh bằng cách hỗ trợ công tác nghiên cứu và ứng dụng của tư nhân, hỗ trợ việc tiếp nhận công nghệ tiên tiến của nước ngoài, khuyến khích đầu tư trực tiếp từ nước ngoài từ những nơi có công nghệ cao, đầu tư vào công tác nghiên cứu và ứng dụng trong các cơ quan nhà nước, và đảm bảo thật tốt quyền sở hữu trí tuệ để các nhà phát minh có thể bảo toàn thành quả của mình.

Sức ì của cái cũ

Một viễn cảnh khác mà mô hình “bỏ cũ tạo mới” tạo ra là công nghệ cũ hạn chế những lợi ích của công nghệ mới. Một lý do dẫn đến sự suy giảm tốc độ tăng trưởng ở Mỹ và các nước công nghiệp khác có thể là sự vất kiệt những công nghệ có sẵn mà không vươn nhanh đến những công nghệ mới. Sự chuyển đổi không hoàn toàn sang công nghệ mạng có thể làm chậm tiến trình phát triển ở các nước công nghiệp, mặc dù nó là sự chuẩn bị cần thiết cho tăng trưởng trong tương lai. (Tôi vừa bỏ phí hai giờ đồng hồ cố gắng sắp xếp một chuyến bay qua mạng, rồi đành phải quay lại với phương pháp cũ là đăng ký qua đại lý du lịch. Công nghệ mạng rất tuyệt vời, nhưng cũng có những “nỗi đau tăng trưởng” của nó).

Một nghiên cứu kinh điển của sử gia kinh tế Paul David (mà tôi vừa tìm được trên Internet sau khi đã mệt mỏi tìm kiếm) đã mô tả tác động cản trở của công nghệ cũ đối với cuộc cách mạng kỹ thuật sơ khai: sự kiện động cơ điện thay thế động cơ hơi nước. Thực vậy, giai đoạn từng bước chuyển giao công nghệ từ động cơ hơi nước sang động cơ điện tương ứng với sự kiện năng suất tăng chậm lại ở cả Mỹ lẫn Anh. Cho đến tận năm 1910, chỉ có 25% nền công nghiệp Hoa Kỳ được điện hóa, dù Edison đã phát minh ra trạm phát điện từ năm 1881. Động cơ điện bắt nhịp với guồng quay công nghiệp một cách chậm chạp, vì nó đòi hỏi thiết kế lại toàn bộ không gian nhà máy. Chi phí cố định cho động cơ hơi nước khá lớn, do đó chỉ có một động cơ hơi nước được đặt giữa xưởng, rồi năng lượng được truyền qua trục và băng dẫn đến tất cả các máy khác trong xưởng. Lợi thế lớn của động cơ điện là nó có thể được cài đặt trong từng chiếc máy, mà không cần tới động cơ ở trung tâm. Điều này tiết kiệm rất nhiều năng lượng bị mất mát trong quá trình truyền tải qua trục và băng dẫn, đồng thời tiết kiệm tiền đầu tư vào nhà xưởng, bởi vì băng dẫn và trục truyền cùng với cấu trúc nặng nề để đỡ chúng không còn cần thiết nữa. Toàn bộ hệ thống vận chuyển nguyên liệu trong nhà máy được tối ưu hóa một khi vị trí đặt máy so với nguồn năng lượng chính không còn là vấn đề nữa. Những nhà xưởng một tầng thay thế những nhà xưởng nhiều tầng có thể phục vụ tốt công nghệ truyền năng lượng với động cơ hơi nước. Nhà máy có nhiều nguồn năng lượng hơn cũng ít bị rủi ro ngừng hoạt động hơn. Trước đây, chỉ một vấn đề với động cơ hơi nước hay với hệ thống băng dẫn trục truyền cũng đủ để bắt cả nhà máy phải đóng cửa sửa chữa. Khi thay bằng động cơ điện, nếu một máy ngưng chạy, nó chỉ ảnh hưởng đến những thiết bị xung quanh nó mà thôi.

Vấn đề là, tất cả những tiện lợi này không phát huy ngay lập tức, bởi vì người ta đã đầu tư rất nhiều vào hệ thống băng dẫn trục truyền. Trong giai đoạn đầu của sự chuyển giao, động cơ điện chỉ thay thế động cơ hơi nước trong việc truyền năng lượng cho băng dẫn và

trục. Chỉ đến khi những nhà máy cũ này khấu hao hết, và những nhà máy mới được thiết kế và xây dựng dựa trên hệ thống phân tán năng lượng điện thì những lợi thế về năng suất mới được thực hiện đầy đủ. Trớ trêu thay, công nghệ cũ (động cơ hơi nước) đôi khi lại cản trở công nghệ mới (điện năng). Vì thế, những nước chậm tiến có những lợi thế nhất định khi áp dụng công nghệ mới, chính bởi vì họ chưa bao giờ có công nghệ cũ cả!

Hơn nữa, mỗi quyết định của một nhà máy riêng biệt lại phụ thuộc vào những nhà máy khác nữa. Xây một trạm phát điện chỉ có lợi khi trong khu vực đó có nhiều người sử dụng điện. Nếu người dân trong khu vực còn chưa tiếp nhận công nghệ điện, thì một nhà máy riêng biệt sử dụng điện năng sẽ không có cơ hội tồn tại. Hiệu ứng mạng lưới này giải thích tại sao lúc đầu quá trình điện hóa diễn ra nhỏ giọt, rồi bất ngờ bùng phát và đến năm 1930, 80% ngành công nghiệp Mỹ đã được điện hóa.

Tương tự, lợi ích năng suất mà máy tính đem lại không thể thấy rõ ngay lập tức, vì chúng đòi hỏi tổ chức lại toàn bộ cách thức làm việc. Tôi vẫn dành phần lớn không gian trong văn phòng cho sách vở tài liệu, hơn là cho máy tính bởi vì nền kinh tế vẫn chưa đủ chuyên sâu vào máy tính để có thể giã từ giấy tờ tài liệu. Cũng dễ dàng nhìn trước được cái ngày mà tất cả tài liệu giao dịch và chuyên môn được dùng chung trực tuyến, xóa bỏ nhu cầu giá sách kệ giấy hiện nay. Nhưng điều này còn chưa xảy ra, vì vẫn còn quá nhiều người quen sử dụng giấy mực truyền thống. Khi ngày ấy đến, làn sóng mới sẽ bùng phát. Hoặc cũng có thể làn sóng ấy đã bắt đầu bùng phát. Năm 1997, tỷ lệ máy tính nối mạng Internet ở Mỹ mới chỉ là 1/23 người, nhưng tỷ lệ này tăng với tốc độ 50% một năm. Ở nhiều nước nghèo, Internet còn phát triển nhanh hơn nữa, vì họ có thể bỏ qua những giai đoạn trung gian để đón đầu công nghệ tiên tiến. Mexico đã có 36 nhà cung cấp dịch vụ Internet, trong đó có một nhà cung cấp ở bang lạc hậu nhất, Chiapas.

Lợi ích cố hữu và bỏ cũ tạo mới

Một đặc điểm khác của quá trình bỏ cũ tạo mới là sẽ có cả những người thua cuộc lẫn những người thắng cuộc từ tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng, những ngành công nghiệp mới sinh ra khi những ngành công nghiệp cũ chết đi. Tăng trưởng làm thay đổi cảnh quan, biến nông trại thành hàng thức ăn nhanh và nhà máy. Và vì tăng trưởng dính líu đến cả những người thua cuộc lẫn những người thắng, dễ thấy tại sao luôn luôn có những nhóm quyết liệt phản đối tăng trưởng, thậm chí không kể đến lý do môi trường.

Trên trang web của Hội Bảo tồn, một nhóm người kêu gọi “chấm dứt tăng trưởng kinh tế”. Một báo cáo năm 1999 cảnh báo “Quá trình đô thị hóa đang xói mòn môi trường, kinh tế và cơ cấu xã hội Mỹ”. Sử gia nổi tiếng Paul Kennedy lưu ý rằng thay đổi về kinh tế “giống như chiến tranh và các cuộc thi đấu thể thao... thường không mang lại lợi ích cho tất cả mọi người”. Sự phát triển đem lại lợi ích cho một số người, “trong khi gây tổn hại cho một số khác”. Lược lợi trong thư viện, tôi tìm thấy những tựa đề sách như *Sustainable Development is Possible Only If We Forgo Growth* (Phát triển bền vững chỉ khả thi nếu chúng ta loại bỏ tăng trưởng), *Economic Growth and Declining Social Welfare* (Tăng trưởng kinh tế và suy giảm phúc lợi xã hội), *Developed to Death* (Phát triển để mà chết), *The Poverty of*

Affluence (Cái nghèo của sự sung túc), *The Cost of Economic Growth* (Cái giá của tăng trưởng kinh tế), và cụ thể nhất là *Growth Illusion: How Economic Growth Has Enriched the Few, Impoverished the Many, and Endangered the Planet* (Ảo tưởng tăng trưởng: Tăng trưởng kinh tế đã làm giàu số ít, bần cùng hóa số đông, và gây nguy hiểm cho cả hành tinh như thế nào). Ngay tại hội nghị hàng năm của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và WB ở Prague năm 2000, những người biểu tình chống đối đã dùng đá và lựu đạn tự tạo để thể hiện ảo mộng tan vỡ của mình đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Lợi ích cố hữu là ví dụ rõ ràng nhất cho động cơ chống lại chính sách tăng trưởng bỏ cũ tạo mới chính là lợi ích của các nhóm làm việc với những công nghệ cũ. Tôi cưỡng lại việc chuyển sang một máy Palm Pilot mới vì tôi đã lưu tất cả số điện thoại trong chiếc sổ tay điện tử Sharp Wizard cổ lỗ sĩ. Hay ở mức độ tổng quát hơn, giới công nhân và giới chủ của những ngành công nghiệp cũ sẽ cấu kết để đòi hỏi bảo hộ chống lại công nghệ mới. Nếu công nghệ mới du nhập từ nước ngoài, điều này thường thể hiện qua việc bảo hộ chống lại những mặt hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh làm bằng công nghệ mới, hiệu quả hơn. Nhóm có lợi ích cố hữu trong công nghệ cũ có thể bao gồm cả lãnh đạo chính phủ. Các quan chức chính phủ có thể cho rằng công nghệ mới sẽ làm lung lay quyền lực của mình. Một ví dụ cụ thể là sự đóng cửa của Trung Hoa dưới triều Minh, cũng như việc Trung Quốc ngày nay kiềm chế sự sử dụng Internet. Những lợi ích cố hữu này có thể mạnh đến mức ngăn cản đáng kể quá trình tăng trưởng.

Sử gia kinh tế Joel Mokyr lý luận rằng chính những lợi ích thúc đẩy sự bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trên thế giới sau này đã chống lại những tiến bộ công nghệ hiện đại hơn, làm cho nước Anh mất vị trí thống lĩnh công nghệ về tay Mỹ. Trường công ở Anh đào tạo những tinh hoa trong từng ngành nghề chứ không phải về khoa học và công nghệ. Ngược lại, ở lục địa châu Âu, người Đức thành lập các trường kỹ thuật Technische Hochschule. Công nghiệp xe sợi ở Mỹ đi trước công nghệ xe sợi theo vòng, trong khi ở Lancashire, Anh, người ta vẫn giữ những chiếc máy kéo sợi cổ điển. Sau ba đợt đình công vào thập kỷ 1850, người Anh nghiêm cấm việc đưa máy khâu vào ngành sản xuất giấy ở Northampton. Công nhân sản xuất súng ở Birmingham ngăn chặn việc nâng cấp sử dụng các bộ phận hoán đổi được. Công nhân Anh cũng ngăn cản quá trình cơ khí hóa các ngành dệt thảm, sản xuất thủy tinh và luyện kim.

Những sự kiện tương tự cũng xảy ra ở Mỹ khi vị trí thống lĩnh công nghệ được chuyển dần sang cho Nhật Bản vào những năm 1970 và 1980. Hiện giờ đến lượt kinh tế Nhật Bản đình trệ, và Mỹ, sau một đợt cải tổ lớn, lại dẫn đầu, cho dù cả Mỹ và Nhật Bản đều tăng trưởng chậm hơn tốc độ cách đây vài thập kỷ.

Cũng có thể coi mâu thuẫn giữa công nghệ mới và công nghệ cũ là một dạng mâu thuẫn giữa các thế hệ. Lớp người lớn tuổi được đào tạo trong môi trường công nghệ cũ, và kỹ năng của họ chuyên sâu vào công nghệ đó; do đó họ có đủ mọi động cơ để ngăn cản công nghệ mới. Lớp người trẻ tuổi hơn được đào tạo từ đầu trên đầu tàu công nghệ; họ có động cơ đưa những công nghệ mới, hiệu quả hơn vào công việc. Vì thế, việc tiến bộ công nghệ có tiếp tục được thực hiện không phụ thuộc vào việc lớp người lớn tuổi hay lớp trẻ nắm quyền điều

hiên. Dưới cơ chế dân chủ, điều này sẽ phụ thuộc vào cơ cấu dân số: Liệu tháp tuổi nghiêng nhiều về phía thế hệ già hay thế hệ trẻ? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng ta cần viện dẫn tốc độ gia tăng dân số. ở những nơi dân số tăng nhanh, số đông thuộc về lớp trẻ; ở những nơi dân số tăng chậm, cơ cấu dân số già, số đông thuộc về lớp già. Những nước nghèo có dân số gia tăng nhanh, do đó có lợi thế của số đông trẻ tuổi.

Phân tích này giải thích được một số thay đổi sâu sắc trong bối cảnh kinh tế hiện đại. Sự tăng trưởng chậm lại ở những nước công nghiệp đi đôi với sự già đi của cơ cấu dân cư. Với cách giải thích như thế, chúng ta có thể hiểu tại sao cuộc cách mạng điện tử trong hai thập kỷ gần đây chưa mang lại kết quả đáng kể: các thế hệ cũ vẫn đang chống lại việc đưa máy tính thâm nhập vào toàn bộ hạ tầng cơ sở của xã hội hiện đại (Mẹ tôi vẫn kiên cường kháng cự lại e-mail và vẫn viết thư bằng chiếc máy đánh chữ cũ kỹ, có thể là duy nhất ở Mỹ). Nền kinh tế Mỹ có thể năng động hơn những nước công nghiệp khác nhờ dân số trẻ hơn và tăng nhanh hơn (một phần nhờ vào nhập cư).

Phân tích này cũng giải thích một sự kiện kinh tế lớn khác: sự thất bại của quá trình chuyển đổi kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ ở Đông Âu và thuộc Liên Xô cũ. Những nước này có cơ cấu dân số già nua và hầu như không tăng. Một cách giải thích hợp lý (bên cạnh nhiều cách giải thích khác) cho sự thất bại của họ sau khi đã dỡ bỏ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là bóng đen của những yếu tố lợi ích cố hữu vẫn ngự trị nền kinh tế. Những giám đốc xí nghiệp già nua vẫn chống lại việc đưa công nghệ tiên tiến của phương Tây vào ứng dụng, sợ rằng điều đó sẽ mang lại nhiều lợi thế cho lớp trẻ.

Nhà kinh tế học đã quá cô Mancur Olson chỉ ra một tính chất khác của tăng trưởng kinh tế cũng được giải thích bằng lợi ích cố hữu của công nghệ cũ. Ông phát hiện một thực tế đáng ngạc nhiên là các nền kinh tế sau chiến tranh tàn khốc hay cách mạng xã hội quyết liệt lại thường có tốc độ tăng trưởng rất cao. Ví dụ điển hình là các nước Nhật, Đức và Pháp sau Thế chiến thứ hai. Olson lý giải rằng sự huỷ hoại của chiến tranh hay cách mạng làm phân rã các nhóm lợi ích cố hữu cũ và đưa những nhà lãnh đạo mới lên. Mở rộng ra, cũng có thể nói rằng chiến tranh hay cách mạng loại bỏ tàn dư của thế hệ cũ và mang đến một thế hệ mới sẵn sàng mở rộng cửa thu dụng công nghệ mới.

Câu chuyện về ngành công nghiệp thép của Nhật Bản và Mỹ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai là hai ví dụ tiêu biểu minh họa cho sự khác biệt giữa việc cải tổ toàn diện để tạo ra những nhà lãnh đạo mới (ở Nhật) và việc các nhóm lợi ích cố hữu chống lại cách tân (ở Mỹ). Việc Mỹ chiếm đóng Nhật sau Chiến tranh đã thanh lọc hoàn toàn lớp lãnh đạo trước chiến tranh ra khỏi nền công nghiệp nặng. Một kỹ sư trẻ tên là Nishiyama Yataro nổi lên với cương vị chủ tịch tập đoàn Thép Kawasaki và là một trong những người tiên phong ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

Năm 1952, hai công ty của Áo phát minh ra lò luyện oxy thay thế cho lò luyện mở đáy thông thường. Họ thử bán phát minh cho cả người Mỹ lẫn người Nhật. Lúc đó, sản lượng thép của người Mỹ nhiều thép gấp mười lần sản lượng thép của người Nhật và toàn ngành sản xuất thép của Mỹ đã đầu tư lớn vào công nghệ lò mở đáy (bằng chính công nghệ này họ

đã vượt qua công nghệ Bessemer của người Anh). Vì vậy, họ từ chối không mua công nghệ mới. Trong khi đó, cuối những năm 1950, Nishiyama Yataro tiếp nhận công nghệ mới và chỉ rất nhanh sau đó các công ty khác của Nhật cũng làm theo. Sau khi công nghệ này được hoàn thiện, lò luyện oxy cắt giảm được 10 đến 20% chi phí sản xuất so với lò mở đáy, và giảm thời gian tinh luyện xuống 10 lần. Không chỉ có vậy, công nghệ nối tiếp công nghệ. Quy trình đúc liên tục, trong đó thép tinh luyện được chuyển ngay sang công đoạn gia công cán thép tấm, được đưa vào Nhật từ những năm 1950, nhưng không được chấp nhận ở Mỹ. Tại đất nước này, người ta vẫn tôi thép tinh luyện thành thỏi rồi lại nung lên để cán thép tấm. Quy trình đúc liên tục tiêu thụ năng lượng hiệu quả hơn, vì thép thỏi không phải nung lại để cán.

Quy trình đúc liên tục xuất phát một cách tự nhiên từ phát minh lò luyện oxy để tránh sự mất cân bằng giữa tốc độ luyện thép và tốc độ cán thép tấm. Phát minh này lại dẫn đến công nghệ điều khiển sản xuất thép bằng máy tính, được Nhật Bản ứng dụng ngay từ năm 1962 và đã giúp đất nước này đứng đầu ngành sản xuất thép thế giới trong những năm 1980. Từ năm 1957 đến năm 1993, hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất thép ở Nhật tăng gấp đôi, trong khi ở Mỹ không có thay đổi nào đáng kể. Trong bốn thập kỷ vừa qua, tổng sản lượng sắt thép của Nhật tăng gấp bốn lần, trong khi sản xuất sắt thép của Mỹ chỉ tăng 13%. Trên thị trường thép thế giới, từ năm 1960 đến năm 1996, thị phần của Nhật Bản tăng gấp đôi, trong khi thị phần của Mỹ giảm một nửa. Tiếp theo quá trình phát triển tự nhiên này, Nhật Bản gần đây lại mất thị phần về tay những nước mới nổi như Hàn Quốc và Đài Loan.

Câu chuyện về sản xuất thép của Nhật Bản cho thấy mâu thuẫn giữa những lợi ích có hữu thuộc về công nghệ cũ và mới có thể mang lại lợi thế cho các nước chậm tiến. Một nền kinh tế tiên tiến phải phụ thuộc nhiều vào công nghệ hiện hành. Do đã bỏ tiền của công sức đào tạo công nhân sử dụng thành thạo công nghệ đó, nên việc giữ lại công nghệ cũ sẽ hiệu quả hơn là chuyển sang một công nghệ mới. Bây giờ, hãy thử so sánh điều này với một nền kinh tế lạc hậu không có điều kiện đào tạo công nhân làm việc với công nghệ cũ vì nền kinh tế thiếu hụt hẳn một số ngành công nghiệp, hoặc vì những nhà máy cũ đều bị phá hủy trong chiến tranh. Nền kinh tế lạc hậu sẽ sẵn sàng nhảy vọt sang công nghệ mới khi họ bắt đầu xây dựng các ngành công nghiệp còn thiếu hụt, nhờ đó vượt qua cả nền kinh tế tiên tiến. Một lần nữa, đây là một cách giải thích hợp lý cho sự kiện Nhật Bản bắt kịp Mỹ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đây là một điểm đối nghịch khá thú vị so với kết luận cho rằng những nền kinh tế lạc hậu sẽ luôn luôn bị thiệt thòi của chương trước.

Trước khi tỏ ra quá vui mừng về lợi thế của sự lạc hậu, chúng ta hãy để ý rằng những yếu tố đưa ra ở chương trước vẫn có ảnh hưởng nhất định. Cho dù sự chậm tiến có thể là một lợi thế cho việc đi tắt đón đầu công nghệ đỉnh cao, nhưng luôn có những bất lợi đi liền với nó. Những nước quá lạc hậu có thể thiếu hẳn những nguồn lực bổ sung cho công nghệ mới. Ví dụ, việc chuyển sang quy trình điều khiển sản xuất thép bằng máy tính đòi hỏi sự hiểu biết về máy tính. Cơ bản hơn nữa, nó đòi hỏi nguồn cung cấp năng lượng ổn định, tức là phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của nền kinh tế. Một nền kinh tế “quá lạc hậu” sẽ không có hy vọng vượt lên đón đầu công nghệ đỉnh cao. Những bất lợi của sự lạc hậu có thể

giải thích tại sao Chad không bắt kịp được Mỹ trong khi Nhật Bản lại làm được. Xét tổng thể, các nước nghèo không bắt kịp các nước giàu; phần lớn đều bị bỏ lại phía sau.

Sự sao chép kỹ thuật tại các nước nghèo

Những nước nghèo ít có khả năng tự phát minh ra công nghệ mới, nhưng thực ra họ cũng không nhất thiết phải có riêng những nhà phát minh, nhà sáng chế như Thomas Edison hay Bill Gates. Lợi thế của họ là khả năng phát triển nền công nghệ bằng cách du nhập các phát minh của những nước giàu.

Như ta đã thấy trong ví dụ về ngành may mặc của Bangladesh trong chương trước, những nước nghèo có thể nhảy vọt đến công nghệ đỉnh cao bằng cách sao chép công nghệ của các nước công nghiệp. Công nhân may mặc Bangladesh bắt chước công nhân may mặc Hàn Quốc trong thời gian học tập ở Hàn Quốc, và giám đốc Bangladesh bắt chước giám đốc Hàn Quốc. Kết quả là một ngành may mặc xuất khẩu của Bangladesh trị giá hàng tỷ đô-la đã ra đời.

Một trong những kênh dẫn truyền công nghệ tiên tiến từ những nước giàu sang những nước nghèo, như trong ví dụ về ngành may mặc ở Bangladesh, là đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI). Bước vượt trội công nghệ ở Bangladesh đã không xảy ra nếu như Daewoo của Hàn Quốc không quyết định đầu tư ở đây.

Có thể chứng minh một cách gián tiếp rằng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tạo điều kiện cho tiến bộ công nghệ. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm phát hiện rằng khi tỷ trọng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài so với GDP tăng, thì kinh tế cũng tăng trưởng nhanh hơn. Kết quả từ một nghiên cứu về các công ty của Indonesia cho thấy công ty thuộc sở hữu nước ngoài có năng suất lao động cao hơn công ty nội địa. Hơn nữa, công ty thuộc sở hữu nước ngoài ở Indonesia còn giúp các công ty nội địa tăng năng suất lao động, nhiều khả năng thông qua việc bắt chước lẫn nhau.

Một kênh dẫn khác đưa công nghệ nước ngoài vào một nước là thông qua máy móc nhập khẩu. Các nước nghèo nhảy vọt đến công nghệ đỉnh cao trong tin học thật dễ dàng: Họ chỉ cần mua một máy xách tay Latitude CPI của Dell, có sẵn Microsoft Windows, Word và Excel trên đó là xong. Kết quả của một nghiên cứu gần đây đã chứng minh nhập khẩu máy móc thực sự kích thích tăng trưởng. Nếu chính phủ ngốc nghếch đến mức cấm nhập khẩu máy móc, tăng trưởng sẽ phải gánh chịu hậu quả. Ví dụ, Brazil tiến rất chậm trong cuộc cách mạng máy tính, vì chính phủ của họ cấm nhập máy tính cá nhân, một chính sách nhằm lẫn nhằm bảo hộ ngành sản xuất máy tính cá nhân trong nước. Đây là một ví dụ điển hình về việc những lợi ích cố hữu cản trở tiến bộ công nghệ.

Nói chung, việc sao chép kỹ thuật cũng phản ứng trước những động cơ như việc phát minh. Chính phủ nên tạo điều kiện để sự bắt chước công nghệ diễn ra vì điều này mang lại lợi ích cho cả các công ty khác trong nền kinh tế, chứ không riêng gì công ty thực hiện việc bắt chước. Và tất nhiên, chính phủ cũng cần tạo ra một môi trường kinh tế ưu tiên đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và nhập khẩu máy móc nói riêng, và ủng hộ việc kinh doanh sản

xuất nói chung.

Bangalore

Bangalore là thủ phủ bang Karnataka ở miền Nam Ấn Độ. Đây là một thành phố trên cao nguyên, nằm sâu trong vùng lục địa, từng nổi tiếng về khí hậu dễ chịu và rất nhiều vườn cây và từng là một nơi yên tĩnh dành cho những đôi vợ chồng mới cưới và những người già về hưu.

Nhưng ngày nay vườn tược không còn tạo nên danh tiếng của Bangalore nữa. Cái tên Bangalore của ngày hôm nay được biết đến như một Thung lũng Silicon của Ấn Độ, và là một trong những trung tâm công nghiệp phần mềm lớn nhất các nước thế giới thứ ba. Tại những quán bar có tên là NASA hay Pubworld trên phố Nhà thờ ở trung tâm Bangalore, những kỹ sư phần mềm trẻ thường ngồi tán gẫu những chuyện tâm phào trong nghề. Khách hàng phần mềm có cả những công ty lớn như Citibank, American Express, General Electric và Reebok. Các công ty hàng đầu thế giới trong công nghệ thông tin như Texas Instruments, Sun Microsystems, Novell, Intel, IBM và Hewlett-Packard đều có văn phòng ở đây. Những công ty địa phương phải kể đến Wipro, Tata, Satyam, Baysoft và Infosys. Một vài công ty địa phương cũng liên doanh với đối tác nước ngoài (Wipro với Intel, Tata với IBM). Thậm chí, các công ty săn đầu người cũng tìm đến phố Nhà thờ để tìm kiếm những kỹ sư phần mềm giỏi cho Thung lũng Silicon chính hiệu. Bangalore đóng góp chủ yếu trong tổng doanh thu 2,2 tỷ đô-la của ngành phần mềm Ấn Độ. Đó là ví dụ điển hình làm thế nào một vùng lạc hậu có thể đuổi kịp đỉnh cao công nghệ.

Tại sao những Thung lũng Silicon trên thế giới lại tập trung ở những nơi đặc biệt? Cũng như các nơi khác, câu chuyện Bangalore bắt đầu (nhưng tất nhiên không kết thúc) với định hướng của chính phủ và một trường đại học. Vai trò của Học viện Khoa học Ấn Độ đối với hiện tượng Bangalore cũng giống như Đại học Stanford đối với Thung lũng Silicon hay Học viện Công nghệ Massachusetts đối với Đường 128¹.

Nhà công nghiệp Ấn Độ Jamsetji Nasarwanji Tata thành lập trường đại học về khoa học và công nghệ đầu tiên của Ấn Độ tại Bangalore năm 1909 – đó là Học viện Khoa học Ấn Độ. Sau khi giành độc lập năm 1947, chính phủ chuyển một loạt các cơ quan về quốc phòng, hàng không và điện tử về Bangalore như hãng Hàng không Hindustan, Điện tử Bharat, Tổ chức Nghiên cứu Vũ trụ Ấn Độ, và Phòng Thí nghiệm Hàng không Quốc gia. Chúng ta có thể hiểu tại sao công nghiệp phần mềm lại bị hấp dẫn bởi nơi này, nhưng vẫn còn thiếu một yếu tố nào đó. Kỹ sư phần mềm đến đây, bởi vì những kỹ sư phần mềm khác đã đến đây. Tại sao khắp thế giới ngành công nghiệp phần mềm lại tập trung ở những khu vực chật hẹp như thế?

Tôi vẫn coi phát minh công nghệ như là những quyết định có ý thức của những nhà phát minh, những người hành động theo khích lệ có định hướng từ phía chính phủ. Nhưng cũng có một khía cạnh vô ý thức của quá trình phát minh, *sự phụ thuộc vào định hướng ban đầu*. Một nhà phát minh không thể đoán trước phát minh của mình sẽ dẫn đến đâu. Cũng

như Jamsetji Nasarwanji Tata của năm 1909 không thể đoán trước được rằng ngôi trường kỹ thuật của ông lại dẫn đến sự tập trung công nghiệp máy tính ở Bangalore (nhất là khi đó còn chưa ai biết máy tính là gì).

Sự phụ thuộc vào định hướng và vận may

Một nhà phát minh đơn lẻ thường không có khả năng nhìn trước xem liệu phát minh của mình sẽ dẫn đến một loạt các phát minh khác, hay phát minh của mình đánh dấu tận cùng của một nhánh công nghệ bé tấc. Chúng ta lại thấy ở đây lớn vồn bóng ma của tính vô định. Tại một thời điểm nào đó, một số quốc gia có thể không gặp may khi ứng dụng những công nghệ hợp lý. Trong khi đó, những xã hội khác có thể gặp may hơn, khởi xướng được đúng bước đầu tiên của một hành trình phát minh nhiều kết quả. Đó là sự phụ thuộc vào định hướng. Tương lai một đất nước phụ thuộc vào con đường đã được định hướng trong quá khứ. Ví dụ như, nước Anh vào thế kỷ XVIII tập trung vào tiến bộ công nghệ trong ngành khai thác mỏ, vì họ có rất nhiều quặng than. Vấn đề cốt lõi lúc đó mà họ phải xử lý là làm sao thoát nước ra khỏi mỏ than.

Thế là những người thợ mỏ “nghiên cứu phát triển những loại bơm tốt hơn, dẫn đến nhiều máy khoan chính xác khác, rồi cuối cùng góp phần vào việc ứng dụng hơi nước và thủy lực theo phương pháp hiện đại. Ngành khai mỏ đòi hỏi kiến thức về luyện kim, hóa học, cơ học và xây dựng; sự hội tụ kiến thức của biết bao chuyên ngành... ắt phải dẫn đến tiến bộ công nghệ.” Rất nhiều nhà phát minh lớn của vương quốc Anh thế kỷ XVIII xuất thân từ ngành công nghiệp khai mỏ.

Một ví dụ khác là ứng dụng của cái bánh xe trong giao thông ở phương Tây. Sự cải tiến từ xe cút kít lên đến xe hàng có ngựa kéo, rồi xe ngựa chở khách theo tuyến, và cuối cùng là tàu hỏa diễn ra một cách tự nhiên. Ngược lại, ở Trung Đông và Bắc Phi người ta lại thay thế hình thức chuyên chở trên bánh xe bằng hình thức chuyên chở trên lưng lạc đà kể từ khi bộ yên lạc đà được phát minh ra trước năm 100 TCN. Sử dụng lạc đà quả thực rất có lý khi đó, vì lạc đà không đòi hỏi hệ thống đường sá. Nhưng đó lại là tận cùng của một nhánh công nghệ bé tấc. Theo lời Mokyr: “Lạc đà giúp tiết kiệm nguồn lực... nhưng chúng không thể mang lại phát minh tàu hỏa.”

Một ví dụ gần đây là việc Nhật Bản phát minh ra truyền hình độ nét cao (HDTV) bằng kỹ thuật mô phỏng cuối những năm 1960. Nhật Bản trở thành đất nước đi đầu thế giới về HDTV trong một thời gian, và thực hiện chương trình truyền hình đầu tiên năm 1989. Nhưng sau đó, họ mất dần vị thế của mình về tay Mỹ và châu Âu, những người tiên đoán rằng tương lai công nghệ HDTV nằm ở kỹ thuật số. Những chương trình truyền hình đầu tiên cho máy thu hình kỹ thuật số độ nét cao xuất hiện ở Mỹ năm 1998. Trong công nghệ, thật khó đoán trước con đường dẫn đến đột phá. Đôi khi, vận may lại đến khi bạn đặt cược nhầm lên một con ngựa dỏ.

Bổ sung hay thay thế

Với ý tưởng tương tự, công nghệ mới bổ sung lẫn nhau, nghĩa là phát minh này làm

tăng ích lợi của phát minh khác. Đây là ý tưởng ngược lại với hiệu ứng mà tôi đã nhấn mạnh trong phần lớn chương này: công nghệ mới huỷ hoại công nghệ cũ. Hiệu ứng bổ sung dự báo một số hiện tượng giống như trong trò chơi kết hợp ở chương trước. Hình thái lịch sử kinh tế phụ thuộc vào việc tính bổ sung, hay tính thay thế chiếm ưu thế.

Đối với động cơ hơi nước, đường ray tàu là một phát minh mang tính bổ sung (Thử hỏi với các toa tàu ngựa kéo chúng ta đi được bao xa?) Đối với máy vi tính, mạng Internet là một phát minh mang tính bổ sung (Làm sao tưởng tượng được mạng Internet sẽ hoạt động như thế nào trên các máy tính cỡ lớn?)

Nếu tính bổ sung giữa các phát minh chiếm ưu thế, kết quả sẽ giống như câu chuyện về hiệu suất tăng dần trong chương trước.

Đầu tiên, phát minh sẽ có xu hướng tập trung hóa cao cả về không gian lẫn thời gian, như vùng trung du nước Anh từ 1750 đến 1830, Thung lũng Silicon trong những năm 1980 và 1990, và trung tâm công nghiệp phần mềm ở Bangalore hiện nay. Hoạt động của những nhà sáng chế sẽ được thúc đẩy nhờ những nhà sáng chế xung quanh. Sự tập trung này có thể phụ thuộc vào những sự tình cờ như vị trí một trường đại học chẳng hạn.

Thứ hai, phát minh sẽ xuất hiện ở nơi nào công nghệ đã đạt mức tiên tiến (Hiệu ứng này kéo lại ưu thế của sự chậm tiến trong việc sao chép kỹ thuật và nhảy vọt đến đỉnh cao kỹ thuật đã nói đến ở đầu chương. Về tổng thể, sự chậm tiến mang lại nhiều bất lợi hơn là ưu thế vì ảnh hưởng của hiệu ứng phát minh bổ sung). Những phát minh mới xuất hiện theo đuôi những phát minh sẵn có. Đây lại là sự phụ thuộc vào định hướng.

Thứ ba, đôi khi phát minh mới thổi thêm sức sống vào phát minh có sẵn, chứ không mang tính huỷ hoại như phần lớn chương này đã nhắc đến. Thực tế này không bác bỏ câu chuyện bỏ cũ tạo mới; hai quá trình có thể đồng thời xảy ra, khi một vài công nghệ cũ bị công nghệ mới tiêu huỷ còn một số khác lại duy trì nhờ vào những phát minh mở rộng.

Cuối cùng, chuyên đổi công nghệ sẽ tăng tốc theo thời gian. Nếu những phát minh mới bổ sung cho công nghệ có sẵn, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng theo mức độ tiên tiến của công nghệ, từ đó tiến bộ công nghệ sẽ tăng nhanh hơn. Điều này cũng được xác minh trên thực tế. Trong thiên niên kỷ đầu tiên sau Công nguyên, chỉ có thặng hoặc những phát minh mới như vòng cổ ngựa giúp ngựa kéo được khối lượng nặng mà không bị ách đè chặt vào khí quản. Ngay cả vào thế kỷ XIX, người ta vẫn cần có một khoảng thời gian dài để nâng cấp từ tổng số 1,2 triệu mã lực mà động cơ hơi nước mang lại cho nền công nghiệp Mỹ năm 1869 lên đến 45 triệu mã lực từ động cơ điện năm 1939. Một sự vượt trội gấp 40 lần diễn ra trong vòng 70 năm. Vậy mà, trong 40 năm vừa qua, xuất phát điểm từ 2000 máy vi tính năm 1960 với khả năng xử lý trung bình khoảng 10.000 lệnh một giây, chúng ta đã đạt đến mức 200 triệu máy vi tính với khả năng xử lý trung bình 100.000 lệnh một giây – khả năng xử lý thông tin tăng gấp một triệu lần trong vòng bốn thập kỷ.

Tính bổ sung giữa các phát minh mang đến thêm một vai trò cho lịch sử và kỳ vọng. Lịch sử quan trọng, vì một đất nước có sẵn công nghệ tiên tiến sẽ dễ sản sinh ra phát minh

mới hơn. Kỳ vọng quan trọng, vì lợi ích có được từ phát minh sẽ cao hơn nếu người ta ước đoán rằng tất cả những người khác cũng đang sáng chế các phát minh mới. Những công ty máy tính đến Bangalore bởi vì họ ước đoán những công ty máy tính khác cũng đến đó.

Một lần nữa, kết quả này hoàn toàn đi ngược lại lý thuyết bỏ cũ tạo mới, theo đó phát minh mới sẽ biến phát minh cũ thành cổ lỗ sĩ, từ đó làm giảm động cơ của sáng chế nói chung. Tuy nhiên, cả hai lý thuyết đều có thể đúng đối với những phát minh khác nhau: một số phát minh biến công nghệ cũ trở thành cổ lỗ, một số khác lại tăng mức thu lợi của những công nghệ cũ.

Một công nghệ cũng có thể có cùng lúc cả hai hiệu ứng. Ví dụ, Microsoft Windows có xu hướng thay thế giao diện người sử dụng – máy bằng đồ họa của máy Apple, thu hẹp hẳn thị phần của máy Apple so với các máy PC. Mặt khác, Windows cũng tăng mức thu lợi của nhiều ứng dụng phần mềm trong môi trường Windows. Chương trình xử lý văn bản mà tôi dùng để viết cuốn sách này không thể tồn tại nếu không có Windows. Động cơ để sáng chế và nâng cấp Windows của Microsoft được nhân lên nhờ tất cả những phần mềm bổ sung mà họ hy vọng các nhà sản xuất khác sẽ viết.

Công nghệ cũng có thể mang tính bổ sung đối với kỹ năng. Thu nhập của lao động có trình độ ngày càng tăng cao ở những nước công nghiệp song song với cuộc cách mạng điện tử diễn ra trong vòng một vài thập niên gần đây. Đây là một lời giải thích khả dĩ cho hiện tượng gia tăng khoảng cách giàu nghèo ở nhiều nước công nghiệp. Những người chỉ tốt nghiệp cấp ba bị nền kinh tế mạng bỏ rơi phía sau trong khi những người tốt nghiệp đại học có kỹ năng cao lại có thu nhập ngày càng cao.

Sự bổ sung giữa công nghệ và kỹ năng sẽ thiết lập một trò chơi kết hợp như đã giới thiệu trong chương trước. Người ta sẽ tích lũy vốn kiến thức, vốn kỹ năng ở những nơi có sẵn công nghệ cao, và sẽ đầu tư vào công nghệ mới ở những nơi có sẵn kỹ năng cao. Sẽ có cùng một kiểu những vòng luẩn quẩn hay những vòng xoắn tiến như trong trò chơi kết hợp trình độ ở chương trước, hay như trong câu chuyện về những phát minh bổ sung lẫn nhau trong chương này.

Việc công nghệ phải phụ thuộc vào lịch sử và kỳ vọng đem lại vai trò quan trọng cho sự may rủi tuyệt đối. Một nhóm các nhà phát minh có thể ngẫu nhiên liên hợp lại tại một địa điểm nào đó, như Bangalore ở Ấn Độ, rồi từ đó trở nên bền vững nhờ liên tục thu hút những nhà phát minh mới. Công nghệ La Mã hay Trung Hoa cổ không cất cánh được có thể bởi vì họ thiếu một số phát minh bổ sung then chốt (hay là không có đủ người có kỹ năng cần thiết). Cuối cùng, có thể chính vận may đã quyết định tất cả. Chúng ta sẽ cùng nghiên cứu vấn đề này kỹ hơn trong chương sau.

Tương lai của vùng nhiệt đới

Cuộc cách mạng điện tử hiện nay sẽ tạo mới và bỏ cũ bao nhiêu phần ở các nước nghèo vẫn là một câu hỏi mở – liệu tính bổ sung hay tính thay thế chiếm ưu thế? Sự tụt hậu về công nghệ có thể là một ưu thế hoặc một điểm bất lợi. Nó là một bất lợi, nếu như khả năng

sử dụng công nghệ mới phụ thuộc vào sự quen thuộc đối với công nghệ đã có (tức là nếu công nghệ mới bổ sung cho công nghệ đã có). Nó là một bất lợi nếu như trình độ kỹ năng thấp kéo tụt hiệu quả sử dụng của công nghệ mới ở các nước nghèo. Một thực tế đáng buồn là số người dùng Internet ở những nước nghèo nhất thấp hơn những nước giàu nhất rất nhiều, đến 10.000 lần.

Tuy nhiên, ta cũng đã thấy công nghệ mới có thể huỷ hoại công nghệ đã có như thế nào (chẳng hạn, công nghệ mới thay thế cho công nghệ đã có). Nếu đúng như vậy, những nước nghèo thiếu hụt công nghệ hiện thời có thể lại may mắn. Họ có thể nhảy vọt đến ngay đỉnh cao công nghệ. Một hiện tượng nổi bật mà du khách thường thấy ở các nước đang phát triển hiện nay là mật độ kinh ngạc của điện thoại di động. Vì những công ty điện thoại nhà nước hầu như chưa bao giờ phát triển đầy đủ hệ thống điện thoại, người dùng đã nhảy vọt luôn đến công nghệ điện thoại di động, bỏ qua giai đoạn trung gian với mạng lưới điện thoại hữu tuyến dày đặc.

Hơn nữa, truyền thông và giao thông giá rẻ có thể mang lại những vận hội mới để các nước nghèo mượn tri thức và công nghệ từ những nước giàu. Bản chất không tập trung của cuộc cách mạng điện tử có thể rất hữu ích đối với nước nghèo. Chỉ cần một ổ cắm điện, một đường điện thoại và một máy tính, là họ đã có thể truy cập đến kho lưu trữ kiến thức khổng lồ trên Internet. WB hiện đang đầu tư rất nhiều vào giáo dục từ xa, theo đó một giảng viên ở Washington có thể giảng dạy từ xa đến người nghe ở các nước nghèo (và ngược lại). Giảm giá truyền thông và giao thông cũng dần dần loại bỏ yếu tố khoảng cách. Yếu tố này từng ngăn cản những nước nghèo ở phương Nam cố gắng cạnh tranh trong những thị trường ở phương Bắc. Ngành công nghiệp phần mềm ở Bangalore đã không thể tồn tại nếu như chi phí vì khoảng cách không giảm đáng kể. Vì thế ta có thể hy vọng về những Bangalore mới khi cuộc cách mạng truyền thông tiếp diễn.

Chúng ta đã thấy rằng cho đến nay nước giàu có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn nước nghèo trong vòng hai thế kỷ tiến bộ công nghệ vừa qua. Tuy nhiên, điều này chưa chắc sẽ tiếp diễn; bản chất biến đổi của công nghệ và những định hướng khuyến khích mãnh liệt của chính phủ đối với việc tiếp nhận công nghệ ở những nước nghèo có thể làm thay đổi phương trình. Cuộc cách mạng máy tính dẫn ta tới đâu vẫn là câu hỏi mở.

Kết luận

Việc hiểu rõ vai trò thiết yếu của sự đổi mới và tiêu huỷ công nghệ trong quá trình tăng trưởng đã mang lại những kiến giải mới về tăng trưởng. Theo nhiều bằng chứng thực nghiệm, chính phủ nên hỗ trợ các hoạt động sáng chế, nghiên cứu và phát triển công nghệ. Nước Mỹ đang đi chệch hướng trong lĩnh vực này: tỷ lệ ngân sách liên bang dành cho nghiên cứu và phát triển ngày nay chỉ còn 0,8% GDP, trong khi nó đạt đến 1,5% trong những năm 1960.

Quá trình tăng trưởng muốn đi tiếp phải vượt qua những môn đồ trung thành của công nghệ cũ. Họ sẽ tìm cách dựng nên rào cản đối với những doanh nghiệp trẻ để giữ khả năng cạnh tranh của công nghệ cũ. Nhìn theo con mắt của lý thuyết bỏ cũ tạo mới, việc tạo ra

một không khí kinh doanh thuận lợi cho những thế hệ doanh nhân mới có ý nghĩa sống còn đối với tăng trưởng.

Đối với những nước nghèo, đã đến lúc phải bật lên ngọn đèn – tôi muốn nhắc đến ngọn đèn điện sáng gấp 100.000 lần lửa củi. Nền kinh tế mới thời đại điện tử, thời đại mạng là một thanh gươm hai lưỡi: nó có thể bỏ lại đằng sau những nước thế giới thứ ba trình độ thấp, thiếu yếu tố con người, lạc hậu về công nghệ, hoặc quá thù địch với việc kinh doanh, nhưng nó cũng có thể đem lại sự phân tán sản xuất đến các khu vực khác trong thế giới thứ ba và giúp họ đi tắt đón đầu công nghệ hiện đại.

Kết hợp chương này và chương trước có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn khuôn mẫu phát triển trong đó đa số nước nghèo rơi vào tình cảnh trì trệ, và một số ít ngoại lệ đã xuất sắc bắt kịp những nước giàu. Tăng trưởng của một nước phụ thuộc vào cả may mắn lẫn chính sách của chính phủ nước đó. Nhưng trước tiên, chúng ta hãy xem xét yếu tố may mắn.

Chuyện đoạn: Tai nạn ở Jamaica

Một phụ nữ ở bờ Bower, Jamaica, có tám đứa con. Người cha của chúng đi tù ở Mỹ, và đã tù lâu không gửi tiền về. Bà kể lại bằng một thứ tiếng Anh đặc sệt giọng bản xứ:

Đứa con gái mười bốn tuổi “bị bỏng nước sôi ở mặt, ngực, bụng, xuống đến tận hai chân ngày 2 tháng 2 năm 1999. Tối hôm ấy chỉ vì không có tiền từ sớm để mua đồ ăn, tôi lên thị trấn lấy tiền vì chúng nó chưa ăn gì từ sáng. Con gái tôi cúi xuống lấy cái gì gần bếp lò rồi chẳng may bị ám nước sôi đổ vào người. Tôi mang nó đến bệnh viện nhưng không có tiền để nhập viện. Tôi xin tiền người ta để nhập viện cho nó. Tôi nợ bệnh viện 10.500 đô-la tiền chữa nhưng không trả được. Nó phải quay lại điều trị vì tay nó không duỗi được, nhưng bệnh viện không chịu chữa nếu tôi không trả tiền.”

CHƯƠNG 10

Dưới ngôi sao xấu

Tuy loài người thường hãnh diện về những ảnh hưởng to lớn của mình, nhưng những ảnh hưởng này thường là kết quả của cơ may hơn là của một kế hoạch lớn.

– Francois de la Rochefoucauld

Nhã là một ông bố 26 tuổi, sống ở Lào Cai, Việt Nam. Gia đình anh có 12 thành viên. Nhà anh từng là một trong những hộ giàu nhất làng, nhưng nay lại thuộc loại nghèo nhất. Thời gian gần đây, nhà Nhã đã trải qua hai tai họa. Đầu tiên là cái chết của cha anh cách đây hai năm, làm gia đình chỉ còn lại hai nhân lực chính là anh và bà mẹ 40 tuổi. Cũng cách đây hai năm, con gái Nhã là Lu Seo Pao bị ốm nặng, phải mổ ở bệnh viện huyện và tỉnh. Gia đình anh phải bán bốn con trâu, một con ngựa, và hai con lợn để trả tiền chạy chữa. Đã mất vài triệu đồng mà con gái anh vẫn không khỏi bệnh. Người làng cũng giúp đỡ, nhưng không ai cho được quá 20.000 đồng. Em Nhã là Lu Seo Seng, mới học lớp 6 thì phải bỏ học để giúp gia đình. Nhã cho biết nếu Lu Seo Pao không bệnh thì gia đình vẫn còn nhiều trâu, còn nhà cửa để em trai anh được học tiếp.

Sandhya Chaalak là bà mẹ bốn con ở Geruwa, Ấn Độ. Năm nay chị 30 tuổi, cô con gái lớn nhất mới 7 tuổi, còn cháu bé nhất vẫn còn tuổi bė ẵm. Chồng chị trước kia chăm sóc trâu cho một trang trại sữa. Rồi một ngày tai họa ập đến. Chồng chị bị tiểu đường đến nay đã được hơn một năm và không làm việc được nữa. Để kiếm tiền chữa bệnh cho chồng, chị đã phải bán nhà cửa đất đai lấy 1.300 rupi, mặc dù giá trị ngôi nhà là 20.000 rupi. Biết là bị trả rẻ nhưng chị vẫn biết ơn người mua nhà vì ông đã cho gia đình chị ở nhờ một phòng nhỏ trong nhà. Ngày ngày, chị vác củi đi 10 cây số để bán lấy tiền nuôi sống gia đình. Chị không mấy lạc quan về tương lai, sống ngày nào hay ngày ấy vì số tiền chị kiếm được chưa đủ mua hai cân gạo mỗi ngày. Các con chị không được đến trường và chị cũng không muốn chúng đi học.

Freda Musonda là bà mẹ năm đứa con ở Muchinka, Zambia. Chồng chị mất năm 1998. Sau khi anh mất, gia đình bên chồng tước hết tài sản của chị, trong đó có đồ đạc, chiếc máy khâu của chồng chị (chồng chị trước là thợ may), và cuốn sổ tiết kiệm. Freda chẳng còn gì ngoài mấy đứa con. Bố chồng chị đuổi chị đi. Chị phải về sống ở làng cũ. Chị lo lắng không biết sẽ phải nuôi con ra sao khi không có vốn để làm ăn. Bố mẹ thì già và nghèo. Chị cũng đang chăm sóc mấy thửa ruộng của bố mẹ, nhưng ruộng ngô thì không tốt lắm vì không có phân bón. Ruộng kê và sắn thì khá hơn. Hai đứa con chị lúc đầu học trường tiểu học Mabonde, nhưng sau bị gửi về vì không có tiền đóng học phí. Lúc người phỏng vấn đến nhà, bữa trưa hôm ấy nhà chị vẫn chưa có gì để ăn. Freda cho biết, cả hôm trước đây nhà chị cũng không có gì để ăn vì chị không bán được cái váy. Lũ trẻ nhà chị phải ăn tạm xoài xanh.

Nhã, Sandhya Chaalak, và Freda Musonda đều là nạn nhân của cái vòng luẩn quẩn của thất học, lao động giản đơn, và đói nghèo do tai họa gia đình gây ra. Sống trong các nước phát triển, người ta thường quên mất rằng người nghèo dễ bị ảnh hưởng bởi thiên nhiên và bệnh tật như thế nào.

Cái vòng đói nghèo làm cho các hộ gia đình cũng như các nền kinh tế nghèo dễ bị tác động trước những biến đổi mạnh. Trong cùng một hộ gia đình thì thành quả do kỹ năng lao động mang lại phụ thuộc vào các tài sản và cả kỹ năng của các thành viên khác của gia đình nữa. Khả năng sử dụng các kỹ thuật mới như trong cuộc cách mạng xanh phụ thuộc vào các kỹ năng tương ứng, như trộn phân bón và hạt giống chất lượng cao chẳng hạn. Các hộ gia đình có đủ tiềm lực kinh tế thì có thể đầu tư vào đào tạo kỹ năng lao động và kỹ thuật để bắt đầu một vòng kinh tế khá hơn. Còn các hộ nghèo không mượn được tiền vì không có đồ thế chấp, nên cũng không thể đầu tư vào kỹ năng hay kỹ thuật, cho dù thành quả giáo dục và kỹ thuật mang lại có rất cao đi nữa. Chỉ một tai họa cũng có thể xóa sạch tài sản luân chuyển mà hộ gia đình có thể sử dụng để đi lên trong kinh tế. Như vậy là con người có thể bị ném vào vòng đói nghèo bởi một tai họa.

Nền kinh tế trong tai họa

Cả nền kinh tế cũng dễ bị tác động bởi tai họa. Ví dụ, trình độ kỹ năng trung bình của một nền kinh tế tương đối cao nên mọi người cần được đào tạo để bằng được các cá nhân khác. Công nghệ mới chỉ có giá trị khi nền kinh tế có đủ số lao động có trình độ cần thiết. Tuy nhiên, nếu một tai họa nào đó giết đi số người có kỹ năng và xóa sạch tài sản của những người còn sống, thì người nghèo sẽ không có đủ tiền để theo học kỹ năng và mua công nghệ mới nữa. Họ sẽ quay trở lại tình trạng trình độ kỹ năng thấp vì xung quanh chỉ toàn những người không có kỹ năng. Họ cũng sẽ không ứng dụng thêm công nghệ vì kỹ năng còn quá thấp. Oái oăm thay, công nghệ lạc hậu lại càng làm cho kỹ năng kém phát triển hơn.

Các nước nghèo cũng dễ bị thiên tai tác động hơn nước giàu. Từ năm 1990 đến 1998, các nước nghèo đã phải chịu đến 94% trong số 568 thiên tai lớn của thế giới và gánh chịu 97% số tử vong do thiên tai gây ra.

Trong 20% các nước nghèo nhất, 27% phải chịu nạn đói từ năm 1960 đến 1990; trong khi đó không nước nào trong 20% nước giàu nhất phải chịu thảm cảnh này. Hơn 1% số dân của 20% nước nghèo nhất là dân tị nạn do thiên tai; 20% các nước giàu không có tình trạng tị nạn. Trong khu vực dân số chịu rủi ro thấp của 20% nước nghèo thì đến 11% bị nhiễm HIV; con số này ở 20% nước giàu là 0,3%.

Hai mươi một nước có tỷ lệ HIV cao nhất trên thế giới đều nằm ở phía Nam sa mạc Sahara. Đại dịch AIDS đã giết chết 14 triệu người dân châu Phi. Ở Zimbabwe và Botswana, cứ bốn người lớn thì có một người bị nhiễm HIV. Ngày nay, khả năng một đứa trẻ sinh ra ở Zambia hoặc Zimbabwe sẽ chết vì AIDS rất lớn. Ngay cả nếu đứa trẻ không chết vì AIDS thì bố mẹ chúng cũng sẽ chết; số trẻ mồ côi do AIDS ở châu Phi hiện nay đã lên tới 11 triệu trẻ. Do đại dịch AIDS, tuổi thọ trung bình ở những nước châu Phi bị ảnh hưởng trầm trọng

nhất tính đến năm 2010 giảm đi 17 tuổi: 47 tuổi, chứ không phải 64 tuổi nữa. Tính đến năm 1999, đã có thêm 4 triệu người nữa bị nhiễm HIV ở châu Phi. AIDS không chỉ là một bi kịch của loài người, mà nó còn làm cho nền kinh tế thiếu đi những công nhân trụ cột. Ở Botswana, các công ty còn có bảo hiểm để đề phòng trường hợp lao động lành nghề bị chết vì AIDS.

Ngoài đại dịch AIDS còn có các thiên tai và thảm họa do con người gây ra. Tính từ năm 1969, số người bị chết trong thiên tai (như động đất, hạn hán, lũ lụt, lở đất, bão, và núi lửa) và các tai họa do con người gây ra (như chiến tranh, chết đói, v.v.) trên khắp thế giới là 4,2 triệu người. Trong đó, sáu nước thu nhập thấp chiếm đến 2/3 số người tử vong này: đó là Ethiopia, Bangladesh, Trung Quốc, Sudan, Ấn Độ, và Mozambique.

Chính vì các nước nghèo rất dễ bị tác động bởi thiên tai nên mức độ tăng trưởng cũng trải rộng hơn các nước công nghiệp. 20% các nước nghèo nhất trong năm 1960 có tốc độ tăng trưởng trên đầu người từ 1960 đến 1994 giao động từ 2% (ở Zai-ia) đến 6% (ở Botswana). 20% các nước giàu nhất thì tốc độ tăng trưởng dao động từ 1,6% (Thụy Sĩ) đến 3,2% (Ý).

Trong những năm gần đây, chúng ta liên tục phải chứng kiến những thiên tai như bão Mitch gây lũ lụt nặng nề ở Nicaragua và Honduras; hai trận động đất ở Thổ Nhĩ Kỳ; lũ lụt ở Orissa, Ấn Độ, động đất ở Colombia; lở đất ở Venezuela; động đất ở Armenia; lũ lụt ở Việt Nam; động đất ở Đài Loan; lũ lụt sông Dương Tử ở Trung Quốc; El Nino ở Ecuador; sóng thần ở Papua Neu Guinea; bão Keith ở Belize và lũ lụt ở Bangladesh và Mozambique. Thiên niên kỷ mới mở ra, nạn đói lại đe dọa nhân dân Sudan, Kenya, và Ethiopia.

Chúng ta hãy lấy một thiên tai làm ví dụ. Chỉ hai tuần mưa dầm ở Venezuela đã gây ra lũ lụt và lở đất vào tháng 12, năm 1999. Thiên tai đã cướp đi khoảng 30.000 tính mạng, khiến 150.000 người vô gia cư, và gần như phá sạch bang Vargas. Thiệt hại kinh tế ước tính khoảng 10-15 tỷ đô-la, tức 10-15% GDP. Tổ chức chữ thập đỏ đã đưa ra những báo cáo đầu tiên về trận lũ lụt này như sau:

Nhà cửa trông như giấy vụn. Đường phố như vừa bị đánh bom liên tiếp trong nhiều ngày liền. Mùi thối rữa của xác chết. Bụi mù khắp nơi. Đá và bùn của nước lũ để lại quanh thành phố. Các mảnh vụn ô tô và các bộ phận thoại đâm lên từ mặt đất. Thật khó mà tin được đây là tai họa do nước gây ra chứ không phải của chiến tranh. Nhưng nếu bạn vào những gì còn sót lại của một ngôi nhà, một ngôi trường hoặc một nhà thờ, và đi dọc theo hành lang, vào nơi một thời từng là lớp học, căn bếp, thì sẽ thấy rõ tất cả những gì còn sót lại của tai họa chỉ là bùn. Bùn dày và cao đến mức tất cả các cấu trúc bây giờ đã trở thành nhà mồ, nghĩa địa. Trong thị trấn La Guaira, nơi cư trú của 35.000 người dân, nay chỉ còn 5000 người sống sót.

Bà Blanca Rosa Giralda, 74 tuổi, một trong những người còn sống sót, kể rằng: “Khi tôi thấy cơn sóng đầy bùn ập đến, tôi thậm chí không còn thời gian để nhớ ra mình là một bà già nữa.” Bà chạy ngay đến khu đất cao hơn.

Nhiều nạn nhân sống trong những túp lều bằng thiếc hoặc gỗ dưới chân núi Avila, cạnh Caracas. Trong suốt mấy thập kỷ qua, giới chức trách đã cố tình lờ những căn nhà ổ chuột đang mọc lên trên sườn dốc rất nguy hiểm của đỉnh Avila. Một cư dân trong những ngôi nhà ổ chuột này nói, “Tất nhiên là tôi biết ở thế này là nguy hiểm, nhưng đây vẫn là mảnh đất ở của tôi. Chỉ có người giàu mới có quyền lựa chọn”

Tôi tới Caracas vào tháng 2, năm 2000, một tháng rưỡi sau vụ lở đất. Tôi rùng mình khi nhìn thấy những ngôi nhà ổ chuột đang bám lấy sườn đồi – những ngôi nhà còn sót lại. Phần còn lại của sườn đồi đầy những rãnh đỏ, nơi nhà cửa đất đai đã bị cuốn đi. Vẫn còn nhiều đồng đồ nát mà chính phủ chưa cho dọn đi.

Tại sao sự may mắn lại quan trọng đến vậy?

Những nhà kinh tế học nghiên cứu về tăng trưởng thường quả quyết tăng trưởng phụ thuộc vào yếu tố tiền định. Nhưng nay những quan điểm mới về các hiện tượng lan truyền, kết hợp, bẫy đói nghèo cho rằng tăng trưởng có phần ngẫu nhiên chứ không hẳn là tất yếu. Quan điểm mới về tiến bộ công nghệ cũng cho rằng công nghệ khi tham gia nền kinh tế phụ thuộc vào sự thay đổi công nghệ trong phần còn lại của nền kinh tế đó. Sự song hành của công nghệ và kỹ năng cũng tạo ra những cái vòng luẩn quẩn tùy thuộc vào xuất phát điểm của một nền kinh tế. Mặc dù việc tiến đến những tiến bộ công nghệ có thể giúp một nền kinh tế lạc hậu bắt kịp những nền kinh tế tiên tiến, nhưng nếu nền kinh tế này quá lạc hậu về kỹ năng và công nghệ, thì việc áp dụng những công nghệ cần thiết trở thành một thách thức lớn.

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào xuất phát điểm. Nếu một nền kinh tế có xuất phát điểm thuận lợi, thì tăng trưởng dễ dàng. Nếu thiên tai hoặc tình trạng đói nghèo có từ lúc đầu làm cho nền kinh tế ở dưới ngưỡng phát triển, thì nền kinh tế sẽ không tăng trưởng được. Tăng trưởng cũng phụ thuộc vào kỳ vọng. Nếu mọi người kỳ vọng nền kinh tế tăng trưởng tốt, họ sẽ đầu tư vào trí tuệ và công nghệ; nếu ngược lại, họ sẽ không đầu tư. Rủi ro tạo ra các động lực tiêu cực; may mắn tạo ra động lực tích cực. Mọi người đều hành động theo động lực.

Chịu ảnh hưởng của kỳ vọng cũng làm cho những nền kinh tế dễ bị tác động bởi may rủi. Chỉ một thay đổi trong tình trạng ban đầu của nền kinh tế cũng dễ dàng làm cho mọi người tin rằng đầu tư vào đây sẽ không có lợi. Nếu tất cả mọi người đều vì thế mà không đầu tư thì sẽ biến dự tính này thành sự thật.

Ý nghĩ rằng không ai đầu tư vào kiến thức, máy móc, công nghệ, và kỹ năng mới khiến các cá nhân không hứng thú với những loại hình đầu tư này. Họ thiếu cơ hội kết hợp đầu tư của bản thân vào công nghệ, máy móc, và kỹ năng với đầu tư của người khác.

Với hệ quả tăng dần, một cuộc chiến tranh hoặc một trận lũ có thể biến một nền kinh tế đang tăng trưởng thành suy sụp. Những thay đổi đột ngột trong giá xuất nhập khẩu, sự ngưng dòng vốn đột ngột như đã thấy ở Nam Mỹ những năm 1982 và 1994-1995, Châu Á năm 1997-1998, Nga năm 1998, và Brazil năm 1999 cũng có thể gây ra những tác động

tương tự. Cũng vì hệ quả tăng dần, các nền kinh tế tư bản thường không ổn định. Ngay cả Mỹ cũng phải trải qua những cơn khủng hoảng tài chính trong thời kỳ nước này còn đấu tranh với nghèo đói để tìm đến thịnh vượng.

Tai họa sẽ có ảnh hưởng ra sao tới sự thịnh vượng của một đất nước? Thực tế cho thấy, do các hiện tượng lan truyền và kết hợp, chúng ta nên đầu tư vào kiến thức, máy móc, và kỹ năng cho những nơi đã có nhiều kiến thức, máy móc, và kỹ năng. Kiến thức, máy móc, và kỹ năng đang có sẽ tạo ra cơ hội thuận tiện để kết hợp kiến thức, máy móc và kỹ năng mới với những cái cũ. Nếu công nghệ mới bổ sung cho công nghệ cũ thì sẽ tạo nên những vòng tròn tích cực. Vì vậy, nếu công nghệ, máy móc, và kỹ năng đột ngột giảm, hoặc kỳ vọng về những thông tin trên trong tương lai biến đổi – có thể vì thiên tai, chiến tranh tàn phá nền kinh tế, hoặc vốn chảy ra đột ngột, như trong cuộc khủng hoảng châu Á và Mỹ La tinh – thì động lực tăng trưởng cũng giảm hẳn đi.

Sự may rủi làm chúng ta trung thực

Tôi thích nói về sự may rủi vì nó tạo nên giả thuyết đối lập, buộc chúng ta phải trung thực mỗi khi kiểm tra giả thuyết về tăng trưởng mà ta thấy thuyết phục nhất. Suy nghĩ về sự may rủi rất có ích. Nó nhắc chúng ta, những nhà phân tích thường tự cho mình là đúng, rằng ta hoàn toàn có thể mắc sai lầm khi phân tích/đánh giá những sự kiện đang diễn ra. Sự may rủi khiến ta phải tự hỏi liệu có đúng là yếu tố X có tác động đến tăng trưởng kinh tế như ta nghĩ nếu may rủi quả thật có tồn tại. Trong chương này, chúng ta sẽ cùng xem xét một số trường hợp sự may rủi có thể tác động lên số liệu.

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ về quá trình tiến hoá. Chúng ta thường nghĩ đến sự tuyệt chủng của khủng long như một câu chuyện ngụ ngôn về hậu quả của việc chậm tiến hoá. Chúng ta thường mỉa mai những tổ chức kém cỏi bằng cách gọi họ là khủng long, mặc dù như vậy là quá tự tin, vì loài người chúng ta mới tồn tại trong một thời gian bằng 1% khủng long. Loài mạnh nhất sẽ sống, còn yếu sẽ bị diệt vong.

Giả thuyết này rất giống ý tưởng cổ điển là những nền kinh tế mạnh nhất sẽ thành công trong dài hạn. Sự giống nhau này không phải là tình cờ. Darwin mượn ý tưởng của Adam Smith về bàn tay vô hình có thể chọn ra những người chiến thắng từ một hệ thống phi tập trung như thị trường hay hệ sinh thái.

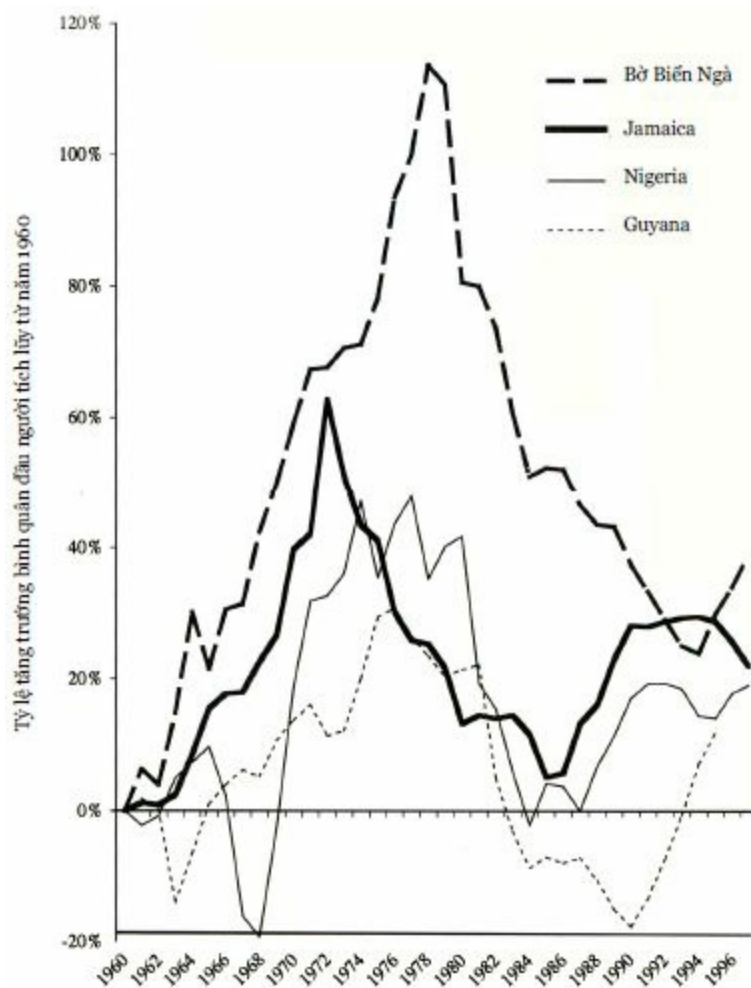
Tuy nhiên, đến nay lại có một số giả thuyết mới về câu chuyện của loài khủng long. Loài này vẫn tồn tại bình thường cho đến khi trái đất bị một viên thiên thạch đâm vào. Theo như lời của một nhà tiến hóa học thì sự tuyệt chủng này là do rủi ro chứ không phải gen kém. Giả thuyết về thiên thạch này là một ví dụ minh chứng cho mối tương tác giữa sự may rủi và bản chất vốn có của một vật/hệ thống.

Cuối cùng, tốc độ tăng trưởng thay đổi như sự may rủi là một vấn đề đáng bàn. Tốc độ tăng trưởng ở các nước giai đoạn 1975-1990 và giai đoạn 1960-1975 có mối tương quan rất nhỏ. Có những nước như Gabon có tốc độ tăng trưởng đầu người cao nhất thế giới giữa 1960-1975, sau đó con số này giai đoạn 1975-1990 lại là âm. Một số trường hợp tương tự

khác là Iran, Bờ Biển Ngà, Nicaragua, Guyana, Peru, và Namibia. Ngược lại, có những nước như Sri Lanka có mức độ tăng trưởng là 0 những năm 1960-1975, sau đó lại có mức độ tăng trưởng trên trung bình từ 1975-1990. Như vậy, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn trước khó giúp ta dự đoán được tăng trưởng trong giai đoạn sau. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn trước chỉ giải thích được 7% sự thay đổi tăng trưởng trong giai đoạn sau của các nước. Hình 10.1 cho ta thấy thu nhập trên đầu người dễ thay đổi của 4 nước không ổn định.

Sự bất ổn này liên quan nhiều đến những thay đổi đột ngột nói trên và cách các nước đối đầu với chúng. Những nước nghèo, lạc hậu có thể ở gần ngưỡng kiến thức, kỹ năng làm nên sự khác biệt giữa cái vòng luẩn quẩn đi xuống và vòng tích cực đi lên trong câu chuyện về hiệu suất tăng dần. Nhưng chỉ một tai họa quét đi tài sản và nhân công của đất nước có thể đẩy họ xuống dưới ngưỡng và kìm kẹp họ trong vòng đói nghèo. Trong khi đó, các nước giàu thì nằm khá an toàn ở phía trên ngưỡng.

Chỉ có Hàn quốc, Singapore và hai vùng lãnh thổ Đài Loan và Hồng Kông – là có mức tăng trưởng cao trong cả hai giai đoạn. Với mức độ tăng trưởng ổn định này, bốn nước này được gọi là “nhóm bốn nước”. Chỉ một mức độ tương quan nhỏ giữa các giai đoạn cũng cho phép một số nước giữ vững tăng trưởng cao, dù chỉ là ngẫu nhiên. Nhưng sẽ đến lúc các nước này cũng phải thay đổi như các nước khác. Hãy nhớ lại cuộc khủng hoảng Đông Á năm 1997-1998.



Hình 10.1: Ví dụ về biến đổi thu nhập bình quân đầu người

Có những lúc thay đổi trong tăng trưởng kinh tế là kết quả của thay đổi trong chính sách, tuy nhiên, thường thì không phải như vậy.

Không giống như tăng trưởng, các chính sách của thập kỷ trước là một dự đoán khá tốt cho chính sách trong thập kỷ này. Mức độ lạm phát của thập kỷ trước giải thích được từ 25-56% độ lạm phát của thập kỷ này. Độ mở cửa của thập kỷ trước (thị phần thương mại) giải thích 81% độ mở cửa của thập kỷ này. Độ phát triển tài chính của thập kỷ trước (tỷ lệ tổng lượng tiền so với GDP) giải thích từ 60-90% độ phát triển tài chính của thập kỷ này. Như vậy chính sách thay đổi ít hơn độ tăng trưởng nhiều, và không thể là yếu tố quyết định duy nhất của tăng trưởng.

Sự bất ổn của tăng trưởng đóng thêm một chiếc đinh vào quan tài của chủ nghĩa tư bản, về cả vốn con người cũng như vốn vật chất. Đầu tư vào vốn vật chất – nhà máy, máy móc – khá ổn định theo thập kỷ. Đầu tư của thập kỷ trước giải thích 77% đầu tư của thập kỷ này. Đầu tư vào giáo dục cũng tương tự như vậy. Tỷ lệ học sinh học tiểu học của thập kỷ trước giải thích 78% tỷ lệ nhập học của thập kỷ này. Giáo dục trung học thập kỷ trước giải thích được 85% thập kỷ này. Thế nhưng, mức tăng trưởng thập kỷ trước lại ít liên quan đến mức tăng trưởng của thập kỷ này.

Sự bất ổn trong tăng trưởng cũng kéo dài. Hãy so sánh xếp hạng về thu nhập trên đầu người của một nước qua hai giai đoạn 1870- 1930 và 1930-1992, chúng ta sẽ thấy có những thay đổi đáng kể. Ví dụ, trong số 27 nước có đủ số liệu thì Argentina có mức độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 1870-1930, nhưng sụt hẳn trong giai đoạn 1930-1992. Đi theo chiều ngược lại thì có nước Ý, chỉ xếp thứ 15 giai đoạn 1870-1930, nhưng nhảy lên thứ 2 giai đoạn 1930-1992.

Xu hướng quay trở lại giá trị trung bình

Nếu như tăng trưởng kinh tế hoàn toàn là do may mắn thì chúng ta sẽ không thể dự báo được. Tuy nhiên, vẫn có một cách để dự đoán ngay cả khi may mắn quyết định tất cả. Hãy thông báo với tất cả bạn bè là bạn chắc chắn tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước X sẽ giảm còn nước Y lại tăng. Bạn sẽ gần như chắc chắn đúng kể cả nếu tăng trưởng của tất cả các nước hoàn toàn là do ngẫu nhiên.

Làm sao bạn có thể làm được điều này? Nếu bạn được quyền lựa chọn nước X và Y, hãy chọn nước X – nước có khả năng sụt giảm tốc độ tăng trưởng, là một nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới năm nay. Ngược lại, chọn nước Y là nước tăng trưởng chậm nhất. Nếu như tăng trưởng là ngẫu nhiên thì tăng trưởng chậm quá hay nhanh quá sẽ khó có thể lặp lại ở chính hai nước đó. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế ở X sẽ giảm, còn ở Y sẽ tăng. Đây là xu hướng quay trở lại mức tăng trưởng trung bình.

Tôi đã sử dụng mẹo này để dự đoán trong một ấn phẩm năm 1995 có tên là *The Stratospheric Trajectory of the (Gang of) Four Should Be Heading toward Earth Soon* (Tên lửa kinh tế của Nhóm 4 nước sẽ nhanh chóng quay trở lại mặt đất). Khi đó, tôi không biết gì về hệ thống ngân hàng, cũng như tỷ lệ hối đoái của bốn nước này, hoặc bất cứ điều gì

liên quan đến cuộc khủng hoảng Đông Á năm 1997-1998. Tôi chỉ biết một điều là những nước tăng trưởng nhanh nhất sớm muộn rồi cũng phải quay trở về mức trung bình.

Bánh xe may mắn

Để ví dụ về xu hướng trở lại mức tăng trưởng trung bình rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tích dựa trên trò bánh xe may mắn. Giả sử có 1.000 người đang chơi trò này, mỗi người được cá cược 20 lần xem bánh xe sẽ dừng lại ở đen hay đỏ. Hoàn toàn có thể giả định rằng mỗi người chúng ta khi chơi đều có 50% cơ hội chiến thắng.

Như vậy tỷ lệ thắng thua của 1.000 người này sẽ là thế nào? Vì có nhiều người thử vận may nên tỷ lệ may rủi của mọi người sẽ rất khác nhau. Trong số 1.000 người chơi này, những người may mắn nhất sẽ thắng 17 lần trong 20 lần chơi (tỷ lệ thắng là 85%), còn người đen đui nhất sẽ chỉ thắng 3 lần trong 20 lần chơi (tỷ lệ thắng là 15%). Người thắng thì tự hào về giác quan thứ 6 của mình, còn kẻ thua thì cảm thấy mình như một tên ngốc thật sự.

Nếu như cả người thắng lẫn kẻ thua tiếp tục chơi, chúng ta biết rằng mỗi người vẫn có 50% cơ hội thắng, mà 50% thì vẫn thấp hơn tỷ lệ thắng của người may mắn nhất và cao hơn của người rủi ro nhất. Như vậy ta có thể dự báo một cách khá chắc chắn là người rủi ro bây giờ sẽ thắng nhiều hơn, còn người may mắn thì ngược lại.

Thủ thuật này vẫn có tác dụng kể cả khi may mắn chỉ là yếu tố phụ thêm cho khả năng. Có thể kết quả tốt nhất là do cả may mắn lẫn khả năng chơi tốt, còn kết quả xấu nhất thì ngược lại. Khả năng chơi sẽ không thay đổi, nhưng may mắn hay rủi ro quá đều khó có thể lặp lại. Vì vậy, người thắng nhiều nhất sẽ xuống dần, còn người thua sẽ lên dần. Dự báo như vậy chắc chắn vẫn đúng.

Quy luật về xu hướng quay trở lại giá trị trung bình có thể áp dụng trong mọi trường hợp, miễn là trường hợp đó có liên quan đến yếu tố may mắn và có kết quả tốt nhất trong giai đoạn trước. Xu hướng quay trở lại mức trung bình giải thích tại sao đội bóng quán quân của năm trước thường chơi tồi hơn năm sau (thực ra họ không chơi tồi hơn, mà chỉ trở lại trung bình), tại sao tập 2 của cuốn tiểu thuyết bao giờ cũng khiến chúng ta thất vọng (chúng ta chỉ chú ý đến tập 2 nếu tập 1 thật sự hay), tại sao các tập sau của một bộ phim đều không hay bằng tập đầu (người ta chỉ làm những tập tiếp theo nếu tập đầu thành công xuất sắc, mà thành công xuất sắc thì khó xuất hiện trở lại), và tại sao người chơi cổ phiếu bắt đầu thất bại sau một loạt dự đoán chính xác. Trong tăng trưởng kinh tế, xu hướng quay trở lại mức trung bình giải thích tại sao các nước phát triển mạnh trong năm trước lại thụt lùi ở năm sau. Nó cũng giải thích tại sao các nước thất bại thảm hại năm trước lại tiến bộ vào năm sau.

Xu hướng quay trở lại giá trị trung bình thường bị nhầm lẫn với một dự đoán khác là thành công sẽ dẫn đến thất bại. Các nhà báo thể thao thường viết về những câu chuyện đội đoạt giải quán quân năm trước mờ mắt trước thành công, dành quá nhiều thời gian tiệc tùng, chơi bời chứ không chú trọng đến luyện tập. Có thể họ đúng, nhưng ngay cả khi dành

cả mùa luyện tập chăm chỉ, đội quán quân vẫn chơi kém hơn.

Một nhóm đối tượng nữa cũng không hiểu quy luật quay trở lại giá trị trung bình này là chúng ta, những chuyên gia phát triển. Khẳng định thành công tiếp theo của những nước đã rất thành công cũng giống như việc quả quyết người may mắn nhất sẽ tiếp tục chiến thắng trong trò chơi bánh xe may mắn vì anh ta đã chiến thắng ở 20 lần chơi đầu tiên.

Dự đoán

Tác giả Jude Wanniski trong tác phẩm bán chạy nhất năm 1978 của ông, *The Way the World Works* (Guồng quay vận hành của thế giới), đã ca ngợi những thành tựu mà Bờ Biển Ngà đã đạt được tới năm 1978. Ông cho Bờ Biển Ngà là ngôi sao của châu Phi. Là một nhà kinh tế lạc quan quan tâm nhiều đến yếu tố cung, Wanniski cho rằng thành công của Bờ Biển Ngà là do mức thuế luật định của nước này rất thấp. (Có 2 kẻ hở trong lập luận này của Wanniski. Đầu tiên là không có bằng chứng chứng tỏ phát triển kinh tế có liên quan đến mức thuế luật định. Vấn đề thứ hai là những khoản thuế này chỉ được áp dụng vào khu vực tư nhân chính thức, chỉ chiếm khoảng 1,4% dân số nước này).

Năm 1978, nền kinh tế của “ngôi sao sáng” này đã sụp đổ hoàn toàn (Hình 10.1); trong khi mức thuế chỉ tăng đôi chút. Người dân Bờ Biển Ngà hiện nay nghèo đi 50% so với năm 1978, năm mà Wanniski ca ngợi thành tựu do mức thuế thấp mang lại.

Vì yếu tố ngẫu nhiên đóng vai trò khá quan trọng nên chúng ta rất khó dự báo chính xác mức tăng trưởng của một quốc gia. Hàn Quốc có mức tăng trưởng kinh tế rất thấp trong những năm 1950. Nhóm chuyên gia kinh tế đầu tiên của WB đến Hàn Quốc đã nhận xét như sau về kế hoạch đạt mức tăng trưởng 7,1% của nước này: “Rõ ràng là chương trình phát triển này vượt quá sức nền kinh tế Hàn Quốc.” Tuy nhiên, mức tăng trưởng kinh tế của nước này tăng lên đến 7,3% trong thời gian thực hiện kế hoạch đó và còn tăng cao hơn nữa trong ba thập kỷ tiếp theo.

Đầu những năm 1960, Hollis Chenery và Alan Strout viết rằng Ấn Độ sẽ tăng trưởng nhanh hơn Hàn Quốc trong giai đoạn 1962- 1976. Trên thực tế, Hàn Quốc phát triển nhanh hơn Ấn Độ gấp ba lần trong giai đoạn này. Một nhà kinh tế phát triển khác, đầu những năm 1960, đã xếp khu vực Đông Á đứng sau khu vực Sahara về “văn hóa kinh tế” và “áp lực dân số”. Nhà kinh tế học Gunnar Myrdal còn nhấn mạnh những vấn đề có nguy cơ bùng nổ tại Singapore, trong đó có bùng nổ dân số, có thể đẩy tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh. Trên thực tế, GDP của nước này mới là thứ bùng nổ mạnh.

Đi tìm những ngôi sao sáng

Người ta không những không hiểu quy luật quay trở lại mức trung bình khi tìm hiểu về nền kinh tế các nước mà còn trong các lĩnh vực khác. Tom Peters, trong cuốn sách bán chạy của mình, *In Search of Excellence* (Kiếm tìm sự hoàn hảo), đã chọn ra 36 công ty thành công nhất nước Mỹ năm 1982. Danh sách này bao gồm những gương mặt sáng giá của ngành công nghiệp Mỹ như IBM, Digital, General Motors, Wang, và hãng hàng không

Delta. Một trong những tiêu chuẩn thành công là công ty phải có hệ số thu nhập trên vốn cổ phần cao hơn mức trung bình trong suốt giai đoạn 1961- 1980.

Theo Peters và Waterman, thành công của nhóm công ty này bắt nguồn từ “một văn hóa công ty độc đáo”, “các giá trị”, dịch vụ khách hàng, và nỗ lực làm đúng từ những điều tưởng như nhỏ nhất. Bằng cách theo sát những giá trị này, những công ty như Delta đã “thành công rực rỡ”. Peters và Waterman lấy ví dụ một phụ nữ không mua được vé giảm giá vì lỗi kỹ thuật. Chị than phiền với công ty, và Chủ tịch Delta đã trực tiếp gặp chị ở cổng máy bay với một tấm vé mới. (Hãy đợi tôi lấy lại hơi sau khi nghe câu chuyện khó tin này vì tôi vốn là một hành khách rất hay gặp phiền hà khi bay). Một công ty đầu tư tại New York có tên Sanford Bernstein & Co. sau này có kiểm tra lại quá trình kinh doanh của hãng hàng không Delta và 35 công ty còn lại sau khi cuốn sách xuất bản. Họ đã phát hiện thấy nhiều công ty trong danh sách 36 công ty *hoàn hảo* kia đang “tìm kiếm” hạng chót trên thị trường chứng khoán. Từ 1980 đến 1994, gần 2/3 trong 36 công ty nói trên mang lại mức lợi nhuận thấp hơn trung bình trên thị trường chứng khoán. Như vậy quy luật trở lại mức trung bình đã phản chứng cả những cây bút uy tín nhất về kinh doanh.

Nói chung, rất khó dự đoán thành công nếu còn có những yếu tố khó nắm bắt và quan sát quyết định nó.

Nhà soạn nhạc nào trong thế kỷ XVIII ở Vienna sẽ có những tác phẩm sống mãi đến hàng thế kỷ sau? Lúc bấy giờ chắc bạn sẽ không đoán là Mozart vì ông chỉ đứng thứ 8 trong bảng xếp hạng những nhà soạn nhạc được nhiều người ưa thích nhất.

Còn Sam Bowie¹ là ai? Bạn chưa bao giờ nghe tên anh chàng này? Tôi cũng vậy. Thế mà anh ta lại xếp trên cả Michael Jordan trong bảng xếp hạng của Hiệp hội Bóng rổ Mỹ năm 1984.

Năm 1856, một chính trị gia đã than phiền về một địch thủ đáng gờm của mình: “Đối với tôi, con đường đến công danh đã thất bại thảm hại; còn ông ấy thì thành công rực rỡ. Tên ông ấy được biết đến khắp trong nước và thậm chí cả quốc tế.” Chính trị gia đó chính là Abraham Lincoln nói về Stephen Douglas². Như vậy, dự báo về thể thao, âm nhạc, và chính trị, là rất khó – dự báo về kinh tế cũng vậy.

Cảnh báo: Một số giá cả nằm ngoài tầm kiểm soát

Một minh chứng nữa chúng tỏ may rủi là yếu tố quyết định quan trọng của tăng trưởng là sự phụ thuộc của tăng trưởng vào những thay đổi trong tỷ trọng xuất nhập khẩu. Giá xuất nhập khẩu là do thị trường quốc tế quyết định. Một nước nghèo khó có thể tác động đến kim ngạch xuất nhập khẩu hay chi phí mua hàng nhập khẩu của mình.

Trong những năm 1980, người ta nhận thấy có mối liên quan mật thiết giữa đột biến về mức chênh giá xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế. Một phần tư số nước chịu đột biến giá xuất nhập khẩu tồi tệ nhất – ví dụ như những nước xuất khẩu dầu chịu ảnh hưởng của những đợt sụt giá dầu – cũng là những nước tăng trưởng thấp nhất. Đột biến về giá làm

GDP của những nước này giảm 1%/năm. Mức tăng trưởng trên đầu người thậm chí còn âm, -1%/năm. Những nước may mắn gặp được thay đổi thuận lợi về giá cả xuất nhập khẩu khiến cán cân thương mại tăng khoảng 1% GDP hàng năm thì mức tăng trưởng cũng tăng lên khoảng 1%. Như vậy tác động là 1 trên 1: nếu giá trị cán cân xuất nhập khẩu giảm khoảng 1% GDP thì nó cũng làm tăng trưởng giảm 1%.

Chúng ta hãy cùng phân tích hai ví dụ cụ thể là Mauritius và Venezuela. Các cơ quan tài chính quốc tế thường lấy Mauritius làm ví dụ của thành công nhờ chính sách kinh tế. Chính sách đúng là một phần tạo nên thành công đó, nhưng chúng ta cũng phải tính đến việc Mauritius là nước gặp được nhiều thay đổi thuận lợi nhất về giá xuất nhập khẩu trong những năm 1980.

Ngược lại, các cơ quan tài chính quốc tế lại dùng Venezuela làm một ví dụ xấu về cách quản lý nền kinh tế. Mức tăng trưởng ở nước này âm liên tục từ năm 1980, trùng hợp với cơn khủng hoảng giá dầu diễn ra vào thời gian này. Có lẽ chính sách kinh tế kém hiệu quả cũng là một phần gây ra thất bại của đất nước này, nhưng rủi ro cũng đóng một phần quan trọng không kém. (Khi giá dầu bắt đầu tăng trở lại, nền kinh tế Venezuela lại phục hồi, dù rằng cung cách quản lý vĩ mô của chính phủ nước này không thay đổi).

Giá xuất nhập khẩu lên hay xuống?

Từ lâu đã có cuộc tranh cãi trong giới kinh tế về xu hướng lên xuống của giá xuất nhập khẩu của những nước nghèo. Trong những năm 1950, các nhà kinh tế dự đoán chênh lệch giá sẽ giảm theo thời gian. Họ cho rằng khi thu nhập tăng, nền kinh tế thế giới sẽ sử dụng ít dần các nguyên liệu thô như dầu, đồng, v.v... Đây là lý do chính đáng cho các nước nghèo đa dạng hóa sản xuất, không chỉ tập trung vào nguyên liệu thô trước.

Đến những năm 1970, một nhóm chuyên gia khác lại dự báo điều ngược lại. Nhóm theo thuyết “Những hạn chế đối với tăng trưởng” này cảnh báo rằng thế giới đang dần cạn kiệt tài nguyên. Không nhấn mạnh lợi nhuận mà viễn cảnh này mang lại cho các nước sản xuất nguyên liệu (vì tỷ trọng xuất nhập khẩu sẽ tăng lên do thiếu cung), nhóm này cảnh báo các nước công nghiệp về ngày nền kinh tế sụp đổ khi các nguyên liệu hoàn toàn cạn kiệt.

Vậy ai đúng? Chênh lệch giá xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển đang lên hay xuống? Theo tôi là cả hai. Những chuyên gia cảnh tả dự báo cả về chênh lệch giá xuất nhập khẩu giảm của các nước đang phát triển lẫn nguy cơ thiếu nguyên liệu thô (điều này sẽ trực tiếp làm tăng tỷ trọng xuất khẩu của các nước nghèo). Hội đồng Brundtland danh giá trong bản báo cáo *Tương lai chung của chúng ta* năm 1987 đã cảnh báo các nước nghèo rằng những nước này sẽ phải đối mặt với những biến động bất lợi về giá cả. Tuy nhiên, ngay sau đó hội đồng này lại cảnh báo về sản lượng dầu hầu hết tập trung ở những nước nghèo sẽ dần giảm xuống trong bối cảnh cung giảm, giá tăng.

Những nhà kinh tế cứng nhắc không nhận ra rằng sự tăng, giảm cùng lúc của một mặt hàng đã kiểm định xu hướng giá cả lâu dài. Cho đến bây giờ, họ mới nhận ra không có một xu hướng cụ thể nào cả. Giá nguyên liệu thô *trung bình* không giảm so với hàng hóa sản

xuất, sau khi đã điều chỉnh để lượng hàng sản xuất tăng lên.

Chiến tranh

Tỷ trọng xuất nhập khẩu sụt giảm chỉ là một trong nhiều cú sốc có thể hủy hoại một nền kinh tế đang phát triển. Một cú sốc nữa nằm ngoài tầm kiểm soát của những nhà hoạch định chính sách là chiến tranh. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy chiến tranh không thúc đẩy tăng trưởng. Chẳng ai muốn xây dựng một nhà máy mới nếu biết rằng bom đạn rồi sẽ phá hủy nó.

Như vậy là chiến tranh chẳng tạo điều kiện thuận lợi nào cho nền kinh tế, và thực tế đã chứng minh sự thật hiển nhiên này. Một đất nước trong chiến tranh, dù là ngoại hay nội chiến, có mức tăng trưởng đầu người trung bình là -1%/năm. Những nền kinh tế đang được hưởng hòa bình có mức tăng trưởng trung bình là 1,8%/năm. Ví dụ, nền kinh tế của Bangladesh bị thu hẹp 22% trong và sau chiến tranh giành độc lập năm 1971. Thu nhập trên đầu người của Ethiopia giảm 27% trong cuộc nội chiến từ năm 1974 đến 1992. Thu nhập đầu người của Sudan giảm 26% trong cuộc nội chiến thứ nhất giữa người Hồi giáo miền Bắc và người Thiên Chúa giáo miền Nam (1963-1973); sau đó thu nhập lại giảm tiếp 23% khi chiến tranh nổ ra từ 1984 đến nay. Chúng ta có thể thấy là tất cả những nước chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh đều là những nước vốn nghèo từ trước.

Những tính toán trên có thể vẫn chưa tính được hết tác động của chiến tranh lên một nền kinh tế vì chiến tranh không chỉ phá hủy nền kinh tế mà còn phá hủy luôn cơ quan thống kê cho ta biết mức tăng trưởng. Sudan ngừng báo cáo GDP từ năm 1991 và cuộc nội chiến của nước này còn tiếp tục đến tận bây giờ. Afganistan, Liberia, và Somali đều ngừng báo cáo GDP khi những nước này lâm vào cuộc nội chiến. Những bằng chứng nói chung đều cho thấy nền kinh tế những nước này đang chìm trong suy thoái. Như vậy là chúng ta thiếu dữ liệu về những cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong chiến tranh.

Nội chiến triền miên giải thích sự kém phát triển của một số nước. Colombia có một đội ngũ dân sự rất chuyên nghiệp và quản lý kinh tế xuất sắc. Tuy nhiên, lịch sử nước này từ khi giành độc lập đặc kín những cuộc nội chiến hoặc nổi loạn: 1839-1842, 1851, 1859-1862, 1876, 1885, 1895, 1899-1902, 1930, 1946-1957, và 1979 cho tới hiện tại. Thực tế này đã được nhà văn Colombia nổi tiếng Gabriel Garcia Marquez tái tạo lại qua hình ảnh một nhân vật chuyên mở ra những cuộc nội chiến trong tác phẩm bi hài nổi tiếng Trăm năm cô đơn của ông.

Trường hợp của Colombia ngày nay không phải là hài kịch (Diễn viên nổi tiếng Woody Allen đã từng nói hài kịch là bi kịch sau một thời gian). Tại nước này, một đội du kích thiện nghệ đang chiếm giữ một khu vực rộng ngang bằng đất nước Thụy Sĩ. Mỗi quan hệ mật thiết giữa nhóm du kích này với những tay buôn thuốc phiện lại càng đẩy bạo lực lên cao trào. Bên bảo thủ phải cảnh giác với lối đánh du kích. Trong năm 1999, bạo lực đã giết chết 32.000 người.

Trong những lần đến thăm Colombia, tôi đã chứng kiến một vụ nổ bom ngay cạnh

khách sạn mình đang sống, một vụ ám sát hụt, và một lần đăng trí bước vào giữa khu tạm ngừng chiến giữa hai quân đội đối lập. Trong một chuyến thăm khác, một vị bộ trưởng tốt bụng đã cho xe chở tôi và đồng nghiệp về khách sạn. Chúng tôi hơi do dự vì biết rằng du kích đã cài bom vào xe ông này một tháng trước, nhưng không thành công. Tuy nhiên, chúng tôi đã chọn lịch sự hơn là sợ chết, nên chấp nhận lời mời và vượt một loạt đèn đỏ để về khách sạn. Tuy chưa có một ước lượng cụ thể về hậu quả của tình trạng bạo lực này lên nền kinh tế Colombia, nhưng có lẽ nó góp phần không nhỏ vào tình trạng nghèo đói của Colombia ngày nay.

Mức tăng trưởng tại các nước công nghiệp

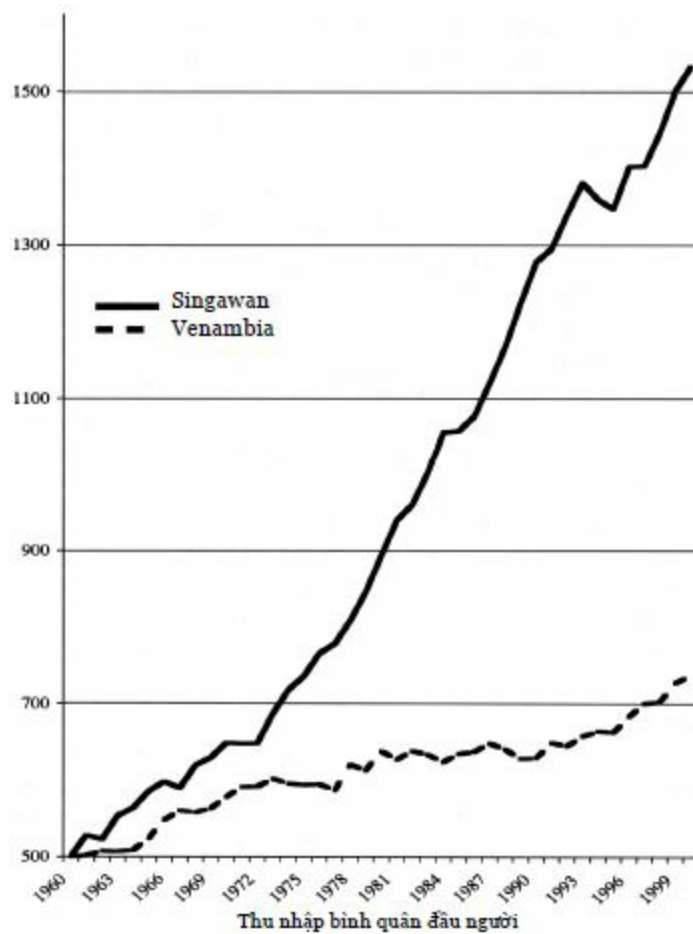
Tăng trưởng ở các nước đang phát triển cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ tăng trưởng của các nước công nghiệp tại Bắc Mỹ, Tây Âu và ven Thái Bình Dương. Khi các nước giàu hết xì hơi thì các nước nghèo sẽ bị cúm. Thống kê cho thấy khi mức tăng trưởng ở các nước công nghiệp giảm 1% thì các nước nghèo cũng giảm đi 1-2%. Sự sụt giảm mức tăng trưởng của các nước công nghiệp trong giai đoạn 1960-1979 đến 1980-1998 có thể phần nào giải thích cho hiện tượng tốc độ tăng trưởng của các nước đang phát triển giảm từ 2,5% (1960-1979) xuống còn 0% (1980-1998).

Tại sao tăng trưởng ở các nước đang phát triển lại chịu ảnh hưởng nhiều của các nước công nghiệp? Có thể nguyên nhân là vì các nước công nghiệp đi trước trong công nghệ còn nước đang phát triển theo sau. Khi tăng trưởng trong công nghệ mới giảm xuống, tỷ lệ tăng trưởng ở cả những nước đã và đang phát triển cũng giảm xuống.

Dù sao việc chậm tăng trưởng ở các nước công nghiệp cũng chỉ là một trong những yếu tố may rủi ảnh hưởng đến các nước đang phát triển trong vòng hai thập kỷ qua. Đáng tiếc là đến những năm 1990, khi những nước nghèo đã cải thiện được tương đối chính sách của mình thì họ lại “được thưởng” một mức tăng trưởng là 0%. Đây có thể là ảnh hưởng của hiện tượng hiệu suất tăng dần đã gây thiệt hại cho các nước nghèo, hoặc có thể là vì tình hình kinh tế thế giới bất lợi, hoặc có thể là cả hai. Nếu mức tăng trưởng của những nền kinh tế công nghiệp tăng trong thập kỷ tới nhờ công nghệ điện tử, như một số người dự báo, thì các nước đang phát triển cũng sẽ cải thiện được sự may rủi của mình.

Đừng thử làm việc này ở nhà

Bây giờ chúng ta hãy tưởng tượng thế giới sẽ như thế nào nếu tăng trưởng phụ thuộc hoàn toàn vào may rủi. Ta hãy xem xét trường hợp hai đất nước, tạm thời gọi là Venambia và Singawan. Mức tăng trưởng bình quân đầu người của Venambia chỉ tăng 50% trong giai đoạn 1960-2000, trong khi thu nhập đầu người của Singawan tăng gấp ba (Hình 10.2). Những yếu tố nào giải thích thành công rực rỡ của Singawan



Hình 10.2: Số liệu tăng trưởng kinh tế của hai nước

và thất bại của Venambia? Những chuyên gia như chúng ta có thể tôn đến hàng suôi mực để trả lời câu hỏi này. Có thể có rất nhiều yếu tố tham gia vào quá trình đó như sự khác biệt về thể chế chính trị, về văn hóa, hay chính sách.

Có thể nguyên nhân là do những yếu tố cố định, nhưng trong trường hợp này thì không phải. Vậy Singawan và Venambia thực ra là gì? Tôi tạo ra hai nước này qua cách chọn số ngẫu nhiên. Tôi để mức tăng thu nhập bình quân lên xuống một cách ngẫu nhiên giữa - 2 và 6% mỗi năm trong 125 nước. Sau đó tôi lấy nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (Singawan) và nước chậm nhất (Venambia). Nước có mức tăng trưởng nhanh nhất đương nhiên có nền kinh tế đang nở rộ, còn nước kia thì ngược lại. Nhưng chênh lệch giữa nước nhanh và chậm phát triển nhất trong ví dụ này hoàn toàn là ngẫu nhiên.

Những nhà toán học đã cho thấy các số ngẫu nhiên thường có những đặc tính trái với trực giác của ta. Ví dụ, nếu bạn tung một đồng xu liên tục và đếm số mặt sấp và ngửa, bạn sẽ thấy một trong hai mặt liên tục xuất hiện trong những lần tung đầu tiên. Nếu bạn tiếp tục tung đồng xu, bạn sẽ thấy có nhiều lúc chỉ có mặt sấp xuất hiện (hoặc mặt ngửa xuất hiện). Trong ví dụ về hai nước Singawan và Venambia, Singawan có đến 22 năm không bị khủng hoảng kinh tế. Những người chơi bạc rất hiểu về những “loạt may mắn” này. Các cầu thủ bóng rổ cũng vậy, vì loạt ném bóng của họ cũng hoàn toàn ngẫu nhiên. Các nghiên cứu trên thực tế đã chứng minh rằng cầu thủ bóng rổ sau một loạt cú ném bóng thành công cũng không tăng khả năng ném trúng của mình lên so với một loạt ném bóng không thành công.

Thử nghĩ xem tất cả những nhà kinh tế chúng ta sẽ thấy thế nào khi phát hiện ra thành công hay thất bại cũng chỉ là ngẫu nhiên mà thôi. Bài tập nhỏ trên nên làm cho chúng ta, những nhà phân tích nông cạn, với khả năng phân tích còn hết sức khiêm tốn của mình.

Chúng ta thường quên là những ví dụ về thành công hay thất bại trong tăng trưởng được chúng ta chọn lọc kỹ lưỡng như thế nào. Khi tìm cách giải thích sự khác biệt giữa hai mức tăng trưởng, chúng ta thường chú trọng vào những ví dụ thành công nhất trong tăng trưởng và những thất bại lớn nhất. Nhưng chúng ta không thể giải thích được hết sự khác biệt giữa những ví dụ thành công nhất và thảm họa nhất nếu trong đó có dù là một chút yếu tố may rủi. Các nguyên tắc xác suất thống kê cho thấy trong những ví dụ thành công nhất hay thất bại nhất chắc chắn đều có sự tham gia của yếu tố may rủi. Như chúng ta đã thấy ở trên, tính may rủi ngẫu nhiên này làm chúng ta rất khó đoán trước được ai sẽ thất bại hay thành công trong tương lai.

Kết luận

Người La Mã xưa có một vị thần may mắn tên là Fortuna, là con của thần Jupiter. Người ta thường vẽ bà mang theo một cái sừng dê chứa đầy hoa quả, tượng trưng cho sự thịnh vượng và một bánh lái để điều khiển định mệnh. Các mục sư trong đền của thần Fortuna tiên đoán vận mệnh cho con chiên bằng cách tung xúc xắc và bốc thăm. Người ta còn dùng bánh xe để tượng trưng cho sự may rủi; chính vì thế mà đã có trò bánh xe may mắn và chủ trò Vanna White hai thế kỷ sau.

Tại tu viện Benedictine ở Fecamp, Normandy, năm 1100, người ta đã tìm ra câu nói thời trung cổ về bánh xe may mắn:

Tôi đã nhìn thấy một bánh xe lên rồi xuống, quay tròn liên tục mà không hiểu tại sao. Bánh xe may mắn, kẻ thù của nhân loại bao thế kỷ qua, đã ném chúng ta vào vực thăm nhiều lần. Nhưng lại một lần nữa, là một kẻ lừa đảo, nữ thần may mắn lại tung chúng ta lên đỉnh cao, hứa hẹn những điều tốt đẹp, rồi quay tròn một vòng. Vì vậy, chúng ta nên ý thức được vòng quay điên đảo của bánh xe và cũng không nên tin vào cái hạnh phúc giả dối mà bánh xe bất thường đó mang lại.

Đối với người nghèo thì may rủi làm cho mọi sự thêm phân bi kịch vì họ nhận được quá ít hỗ trợ. Tại Ghana, giai đoạn *sondure*, hay còn gọi là giai đoạn đói, xảy ra hàng năm tại một số vùng và có thể kéo dài đến năm hay sáu tháng, tùy vào lượng mưa. Tình trạng sức khỏe của người dân trong giai đoạn này cũng rất yếu. Tại Zambia, nhu cầu cho lao động cao nhất diễn ra ngay trước khi thu hoạch, lúc việc thiếu thức ăn và nạn sốt rét làm công nhân suy sụp. Tại Nigeria, những nông dân nghèo đi vay nặng lãi trong “mùa đói”, lúc giá thức ăn cao, rồi sau thu hoạch bán sản phẩm với giá thấp để trả nợ.

Dù chúng ta có xem xét nỗ lực của các nhà kinh tế trong việc giải thích sự ngẫu nhiên hay dễ bị tác động của người nghèo thì chúng ta cũng không thể phủ nhận một điều là may rủi sẽ luôn tác động đến tăng trưởng. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa tôi tin tăng trưởng là hoàn toàn ngẫu nhiên. Tôi hi vọng các minh chứng khác trong cuốn sách này sẽ cho bạn

thấy chính sách nhà nước và các yếu tố khác cũng tác động mạnh lên tăng trưởng dài hạn. Điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là tầm quan trọng của yếu tố may rủi. Nếu chúng ta nhớ được vai trò của may rủi trong phát triển kinh tế thì ta sẽ không quá chú ý đến những thăng trầm trước mắt khi dự đoán tăng trưởng dài kỳ. Điều này cũng giúp ta rộng lượng hơn đối với những nước có tăng trưởng thấp. Chính sách nhà nước cũng có thể là một lý do gây nên mức tăng trưởng này, nhưng may rủi cũng là một lý do lớn không kém. Để biết xem chính sách nhà nước ảnh hưởng đến tăng trưởng ra sao, chúng ta hãy cùng xem tiếp chương sau.

Chuyển đoạn: Cuộc sống ở khu ổ chuột

Carolina, 27 tuổi, sống ở khu ổ chuột Piu Miudo, một trong những khu ổ chuột tồi tệ nhất ngoại ô Salvador, Brazil. Carolina lớn lên tại làng Guapira ở Đông Bắc Brazil. Gia đình chị có 8 người, sống trong một túp lều lợp bằng lá cọ và bùn. Bữa ăn hàng ngày của gia đình gồm có đậu đen, cơm, và bột sắn. Nước uống bị nhiễm giun, còn gián sống trong bức tường xây bằng bùn của túp lều thì gây bệnh Chagas chết người. Bác sĩ gần nhất sống cách đó 10 dặm, mà đường đến đó là đường đất. Người dân nơi đây rất mê tín. Họ tin rằng Chúa có thể biến những người có tội thành người sói, rằng vụ mùa của họ phụ thuộc vào trăng, và rằng phụ nữ đang trong kì kinh nguyệt mà bước ra cánh đồng thì sẽ làm hỏng vụ mùa.

Lớn lên, Carolina chuyển đến sinh sống tại thành phố Salvador và trở thành người làm cho một gia đình giàu có. Thế nhưng, cuộc hành trình đi tìm cuộc sống tốt đẹp hơn của Carolina đã không thành công. Gia đình chủ đuổi chị ngay sau khi chị mang thai. Bố của đứa bé là một công nhân trên tàu cảng tên là Afrodizio cũng bỏ rơi chị. Chị chuyển đến sống với một người bạn ở Piu Miudo, và giặt quần áo thuê để kiếm tiền nuôi con. Ngày ngày, chị giặt quần áo ở kênh và mỗi tháng kiếm được vền vền 20 đô-la.

CHƯƠNG II

Các chính phủ cũng có thể bóp chết tăng trưởng

Chính trị là nghệ thuật tìm kiếm sự rắc rối, tìm ra nó, đánh giá nhằm, và sau đó thì áp dụng những cách khắc phục sai.

– Groucho Marx

Cả chính phủ tồi và vận rủi đều có thể bóp chết tăng trưởng. Bởi vì, việc trở nên giàu có, tức tăng trưởng, rất nhạy cảm trước các động cơ nhằm làm giảm tiêu dùng hiện tại để đánh đổi lấy thu nhập cao hơn trong tương lai nên bất kỳ điều gì làm sai lệch các động cơ đều ảnh hưởng đến tăng trưởng. Nghi phạm đầu tiên cho việc làm sai lệch các động cơ chính là chính phủ. Bất kỳ hình thức đánh thuế thu nhập tương lai nào của chính phủ, dù là trực tiếp hay gián tiếp, đều làm giảm động cơ đầu tư vào tương lai. Những yếu tố như lạm phát cao, chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, lãi suất thực âm, thâm hụt ngân sách cao, các hạn chế về tự do thương mại và các dịch vụ công yếu kém đều tạo ra những động cơ tồi cho tăng trưởng. Trong chương này, tôi sẽ phân tích những bằng chứng cho thấy các chính sách đó của chính phủ kìm hãm tăng trưởng. Trong chương tiếp theo, tôi sẽ xem xét một căn bệnh của chính phủ tồi – tham nhũng. Và sau đó, tôi sẽ đi sâu tìm hiểu tại sao những chính phủ của một vài xã hội lại tồi đi.

Tạo ra lạm phát cao

Tôi đến thăm Israel lần đầu tiên vào tháng 11 năm 1997. Khi nghĩ về Israel, người ta nghĩ đến bề dày lịch sử của đất nước này: đây là quê hương của ba tôn giáo lớn, là nơi chứng kiến mâu thuẫn đầy bi kịch giữa người Do Thái và người Palestine. Còn các nhà kinh tế vĩ mô, những người luôn nhìn nhận mọi thứ với cách nhìn khác lạ, lại nghĩ về lạm phát giá tiêu dùng.

Israel là một trong những trường hợp lạm phát cao tồi tệ nhất trên thế giới trong khoảng thời gian từ 1973 đến 1985. Sau năm 1985, đất nước này lại được biết đến với chương trình hạn chế lạm phát cao thành công nhất trên thế giới. Đối với các nhà kinh tế vĩ mô, Israel là một phòng thí nghiệm tuyệt vời để nghiên cứu những yếu tố tác động đến tốc độ tăng trưởng của một đất nước khi nó mắc căn bệnh lạm phát cao.

Câu chuyện bắt đầu vào cuối năm 1973 khi việc tăng giá dầu của OPEC ảnh hưởng đến Israel cũng như nhiều nước khác. Nhưng không giống những nước khác, Israel lúc đó đang lâm vào một cuộc chiến tranh: cuộc chiến tranh Yom Kippur¹ tháng 10 năm 1973.

Trong suốt lịch sử, lạm phát là một công cụ thường được các chính phủ sử dụng trong thời chiến. Khi các chính phủ cần có nhiều tiền để trang trải chi phí chiến tranh nhưng lại không có thu nhập thuế phụ trợ thì giải pháp được sử dụng nhiều nhất là in tiền. Cả hai bên

tham chiến trong hai cuộc chiến tranh thế giới đều sử dụng giải pháp này. Trong thời Nội chiến, chính phủ Hoa Kỳ in tiền nhiều hơn bất kỳ thời điểm nào trước đó, nhưng con số đó vẫn chưa thấm vào đâu so với số tiền mà chính phủ nghèo của Liên bang miền Nam đã in. Quốc hội lục địa trước khi Hoa Kỳ lập quốc đã trả lương cho binh lính tham chiến bằng tiền giấy. Chính phủ cách mạng Pháp 1790 cũng sử dụng các *assignats* (giấy nợ) thay cho tiền mặt. Ngay từ thời xa xưa, Nữ hoàng Cleopatra đã giảm phân lượng kim loại quý trong tiền xu xuống dưới mệnh giá của nó (một hình thức in tiền thời cổ) để có đủ tiền trang trải cho các cuộc chinh phạt của quân đội Ai Cập.

Israel đã làm theo tất cả những tiền lệ lịch sử này bằng cách in tiền trong khoảng thời gian 1973–1974 để vượt qua khủng hoảng do giá dầu tăng cao và chiến tranh. Sự phụ thuộc của chính phủ vào việc in tiền là điều dễ hiểu. Nhưng ngay cả khi chiến tranh đã kết thúc, chính phủ vẫn để cho lạm phát tồn tại. Phải mất 12 năm người ta mới có thể giải quyết xong khủng hoảng lạm phát khởi đầu từ cuối năm 1973. Vậy, điều gì đã xảy ra?

Lạm phát cao rất dễ tạo ra nhưng lại rất khó dập tắt. Công nhân thường yêu cầu và thường được trả lương gắn với chỉ số giá tiêu dùng. Những người tiết kiệm cũng thường yêu cầu việc tương tự đối với các khoản tiền gửi của họ. Tất cả việc chỉ số hóa này tạo ra sự trì trệ của mức lạm phát. Ngay cả nếu năm nay lạm phát giảm, tiền lương vẫn tăng dựa trên tốc độ lạm phát cũ, mức lương cao sẽ làm tăng lạm phát, và điều này lại làm cho lạm phát tăng cao hơn. Israel đã trở thành đất nước của chỉ số hóa trong thời gian lạm phát cao.

Thêm vào đó, chính phủ cảm thấy vẫn cần in tiền để lấp đầy các khoản thâm hụt ngân sách. Chính phủ Israel có mức thâm hụt ngân sách bình quân hàng năm vào khoảng 17% GDP trong thời gian 1973-1984. Tốc độ tăng trưởng bình quân, ở mức rất ấn tượng 5,7% hàng năm trong khoảng thời gian 1961-1972 đã giảm xuống còn 1,2% từ 1973-1984.

Đối với nhiều nhà kinh tế, Israel không chỉ là một phòng thí nghiệm tuyệt vời để nghiên cứu lạm phát, mà nó còn là quê hương của nhiều nhà kinh tế tài năng. Tuy chỉ là một đất nước nhỏ bé, nhưng số lượng các nhà kinh tế của Israel chiếm tỷ lệ rất cao trong cộng đồng các nhà kinh tế quốc tế. Vào thời gian đầu của khủng hoảng lạm phát, người ta không chịu lắng nghe ý kiến của các nhà kinh tế tài giỏi này, nhưng mọi chuyện đã phải thay đổi vào cuối cuộc khủng hoảng.

Một trong những nhà kinh tế Israel xuất sắc là Michael Bruno, người đã trở thành Thống đốc Ngân hàng Trung ương Israel trong cuộc chiến chống lạm phát. Sau này, ông đã trở thành nhà kinh tế trưởng của WB. Tại đây, tôi đã có vinh dự được làm việc cùng ông. Michael mất khi còn rất trẻ và dịp tôi đến Israel là để tham gia một cuộc hội thảo tưởng niệm ông.

Năm 1985, Bruno là thành viên của một nhóm năm người bí mật chuẩn bị một kế hoạch tổng thể giúp bình ổn nền kinh tế, và họ làm vậy một cách lén lút trong một căn phòng của Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Khoa học Israel, mà về sau như ông kể lại là: “Không ai nghi ngờ nó có liên quan đến những vấn đề chính sách thực tế”. Kế hoạch này đã được thông qua sau một cuộc họp nội các kéo dài 24 giờ vào sáng sớm ngày 1/7/1985 và được chính

thực thực hiện vào ngày 15/7.

Bruno và các cộng sự đã xuất sắc phá tan động cơ của lạm phát. Họ đã thuyết phục được các công đoàn đồng ý duy trì mức lương cũ; cố định mức giá và tỷ giá hối đoái; đồng thời đi đến thỏa thuận cắt giảm tận gốc thâm hụt ngân sách của chính phủ. (Một trong những nỗi lo lớn nhất của Bruno trong lúc chuẩn bị cho kế hoạch là Hoa Kỳ sẽ đẩy nhanh quá trình tăng viện trợ cho chính phủ, việc làm này sẽ làm giảm áp lực cần có để cắt giảm thâm hụt). Thâm hụt ngân sách đã giảm từ 17% GDP trong thời gian 1973-1984 xuống còn 1% GDP trong khoảng 1985-1990. Bruno đã tham gia tích cực vào việc đảm bảo chương trình này sẽ tiếp tục được thực hiện ngay cả sau khi ông được đề cử làm Thống đốc Ngân hàng Trung ương vào tháng 6 năm 1986. Lạm phát đã giảm từ 445% năm 1984 xuống còn 185% năm 1985 và 20% năm 1986.

Lạm phát cao được chặn đứng. Tăng trưởng bắt đầu hồi phục, với mức tăng trưởng bình quân đầu người trung bình là 3,4% trong ba năm đầu tiên sau khi lạm phát giảm.

Israel không phải là nước duy nhất để mặc lạm phát lên cao đến như vậy. Trong những năm 1970, 1980 và 1990, căn bệnh lạm phát cao trong thời bình đã diễn ra như chưa từng có trong lịch sử kinh tế. Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, Costa Rica, Cộng hòa Dominica, Ecuador, Ghana, Guinea-Bissau, Iceland, Jamaica, Mexico, Nigeria, Peru, Suriname, Thổ Nhĩ Kỳ, Uruguay, Venezuela, Zaire (Congo) và Zambia đều trải qua các khủng hoảng lạm phát ở mức trên 40%/năm trong ít nhất hai năm liên tiếp (cũng như các nước Đông Âu cũ, như chúng ta đã nói từ trước).

Lạm phát cao làm thay đổi hoàn toàn suy nghĩ cho rằng lãi suất lũy kế có thể nhân các khoản tiền tiết kiệm lên nhiều lần. Theo suy nghĩ thông thường, tiết kiệm từng xu một có thể làm bạn trở nên giàu có vào một ngày nào đó miễn là bạn kiên nhẫn chờ đợi. Trong phiên bản ngược lại này, lạm phát cao sẽ làm giảm tài sản của bạn xuống còn vài xu nếu như bạn đợi quá lâu.

Argentina lập kỷ lục về mức lạm phát cao nhất và lâu nhất với mức lạm phát thường niên 127% trong suốt thời gian từ 1960-1994. Chính vì vậy, nguy cơ người Argentina phải chứng kiến tiền bạc của họ bị giảm giá trị cũng cao nhất thế giới. Nếu một người Argentina có khoản tiền tiết kiệm tương đương với một tỷ đô-la và giữ toàn bộ số tiền này bằng nội tệ của Argentina kể từ năm 1960, giá trị thực của khoản tiền tiết kiệm của ông ta vào năm 1994 sẽ là 1/13 của một xu. Một thanh kẹo với giá 1 peso Argentina vào năm 1960 sẽ có giá 1,3 nghìn tỷ peso vào năm 1994. Để ngăn chặn việc phải dùng con số nghìn tỷ để ghi giá kẹo, Argentina đã thực hiện một loạt các cuộc cải cách tiền tệ mà thông qua đó chính phủ Argentina đã yêu cầu công chúng đổi hàng tỷ tỷ “peso cũ” lấy một “peso mới.” Kể từ đó, giá cả sẽ được ghi bằng những đồng “peso mới” này.

Việc lạm phát tạo ra những động cơ tồi cho tăng trưởng không phải là một bí mật ghê gớm. Vì tiền tệ mất giá, nên người ta thường tránh giữ tiền trong thời khủng hoảng lạm phát cao. Về bản chất, lạm phát chính là một khoản thuế đánh vào việc giữ tiền. Nhưng chính việc tránh giữ tiền này cũng có cái giá của nó, bởi vì tiền là một cơ chế rất hiệu quả để

thực hiện các giao dịch kinh tế. Chúng ta có thể coi tiền như một trong những yếu tố đầu vào cho sản xuất hiệu quả. Lạm phát, chính vì thế là một khoản thuế đánh vào sản xuất.

Hơn thế nữa, lạm phát di dời các nguồn lực ra khỏi việc sản xuất tạo ra các sản phẩm sáng tạo ra các dịch vụ tài chính. Một nghiên cứu đã tìm ra rằng các hệ thống tài chính, được đo bằng tỷ lệ của các dịch vụ tài chính trong GDP, bị phình to trong thời kỳ lạm phát cao và vì thế khu vực sản xuất bị cho ra rìa. Việc này có lý do của nó: khi các cá nhân sử dụng nhiều nguồn lực để bảo vệ tài sản của họ trong thời lạm phát cao, họ sẽ phải đưa những nguồn lực này ra khỏi việc sản xuất. Người ta đã có phản ứng với các động cơ và sử dụng các nguồn lực vào việc bảo vệ tài sản của mình chứ không phải vào việc tạo ra những tài sản mới. Cố gắng duy trì mức độ tăng trưởng bình thường trong thời lạm phát cao cũng giống như cố gắng chiến thắng trong cuộc thi nhảy xa Olympic khi bạn phải nhảy bằng một chân vậy.

Trên thực tế mọi việc có diễn ra đúng như vậy hay không? Để người đọc khỏi phải chờ đợi câu trả lời, tôi có thể nói rằng diễn biến của tăng trưởng trong thời lạm phát cao không phải là những trải nghiệm vui vẻ. Trong một mẫu bao gồm 41 cuộc khủng hoảng lạm phát cao (ở mức trên 40%), những con số sau đây là mức tăng trưởng trên đầu người trước, trong và sau một khủng hoảng lạm phát:

Trước cuộc khủng hoảng:	1,3%
Trong thời gian khủng hoảng:	-1,1%
Sau khủng hoảng:	2,2%

Chúng ta có thể thấy rằng những gì xảy ra ở Israel không phải là tiêu biểu. Mức độ tăng trưởng giảm đáng kể trong thời lạm phát cao, nhưng sau đó đã hồi phục tốt. Mẫu hình này bền vững với những định nghĩa khác nhau của các khái niệm *trước*, *trong* và *sau khủng hoảng*; nó có giá trị ngay cả khi đã loại bỏ những ví dụ cực đoan; và nó có giá trị trong cả những thời điểm khác nhau nữa. Lạm phát tạo ra những động cơ tồi cho tăng trưởng; con người, ai cũng hành động vì động cơ và tăng trưởng vì thế đã bị giảm sút theo. Từ đó, chính phủ có thể dễ dàng bóp chết tăng trưởng bằng cách in thật nhiều tiền để tạo ra lạm phát cao.

Tạo ra mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao

Khi tôi đang dạo chơi ở bãi biển Negril ở Jamaica để nghỉ ngơi sau một hợp đồng tư vấn ở Kingston, một nhà kinh doanh địa phương đã đưa ra cho tôi một lời đề nghị hấp dẫn. Ông ta đề nghị đổi đô-la Jamaica lấy đô-la Mỹ của tôi với tỷ giá 65%, cao hơn tỷ giá chính thức mà tôi nhận được ở khách sạn. (Bởi vì một giao dịch như thế vi phạm luật pháp Jamaica, tôi sẽ không nói cho bạn biết là tôi có chấp nhận lời đề nghị của ông ta hay không). Nhưng tại sao ông ta lại đề nghị như vậy?

Chính phủ Jamaica không cho phép công dân của mình mua đô-la Mỹ ngoại trừ những khoản nhỏ để đi du lịch. Người Jamaica rất muốn giữ đô-la Mỹ để tự bảo vệ trước rủi ro mất

giá của đô-la Jamaica, nên cầu đô-la Mỹ cao hơn rất nhiều lần so với mức cung được phép qua các kênh chính thức ở mức tỷ giá chính thức. Tỷ giá chính thức không định giá đô-la Mỹ cao như giá trị mà người Jamaica đặt cho đồng đô-la Mỹ, chính vì thế nên mới có việc vị doanh nhân kia sẵn sàng trả giá cao hơn cho tiền đô-la Mỹ của tôi, hơn là vui vẻ với mức tỷ giá chính thức mà các ngân hàng Jamaica đưa ra.

Hiện tượng này diễn ra phổ biến trên khắp thế giới. Việc tồn tại mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen ảnh hưởng như thế nào đến các động cơ tăng trưởng? Đầu tiên rõ ràng là động cơ rất lớn, khuyến khích người dân mua đô-la Mỹ ở mức tỷ giá chính thức và bán lại ở mức tỷ giá chợ đen. Động cơ này tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt nhằm kiếm được các giấy phép mua đô-la Mỹ. Bất kỳ khi nào cơ hội kiếm lời chủ yếu của nền kinh tế phụ thuộc vào việc lợi dụng các quy định của chính phủ thì có thể khẳng định rằng có rất ít điều tốt đẹp xảy ra trong nền kinh tế thực.

Tình hình còn có thể tồi tệ hơn nữa. Chênh lệch giá trên thị trường chợ đen có vai trò như một khoản thuế đánh lên nhà nhập khẩu. Các nhà xuất khẩu bị buộc phải nộp lại các khoản đô-la Mỹ mà họ kiếm được cho ngân hàng trung ương ở mức tỷ giá chính thức. Các món hàng nhập khẩu của họ được mua với tỷ giá chợ đen. Có hai khả năng: hoặc là họ không mua được đủ số ngoại tệ để mua hàng nhập khẩu ở mức tỷ giá chính thức, hoặc là họ nhận được. Nếu họ không nhận được đủ số ngoại tệ cần thiết, họ sẽ phải mua đô-la Mỹ trên thị trường chợ đen. Ngay cả khi mua được đủ đô-la Mỹ ở mức tỷ giá chính thức, họ biết rằng họ có thể bán những đồng đô-la này trên thị trường chợ đen để kiếm lời cao hơn. Chính vì vậy, họ đặt giá trị của đồng đô-la Mỹ theo cách phản ánh được tỷ giá chợ đen và sử dụng một số đồng đô-la quý giá để mua các mặt hàng nhập khẩu. Về bản chất, họ đã mua hàng nhập khẩu với tỷ giá chợ đen cao và bán hàng xuất khẩu của họ với tỷ giá chính thức thấp. Với chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, đây chính là một loại thuế có hại đánh lên nhà xuất khẩu, và vì thế, nó không phải là một động cơ tốt cho tăng trưởng.

Chênh lệch giá trên thị trường chợ đen có liên quan rất nhiều đến việc sụp đổ ngành sản xuất cacao của Ghana, mà tôi sẽ thảo luận kỹ hơn trong một chương khác. Cacao đóng góp 19% cho GDP của Ghana trong thập niên 1950 nhưng con số này giảm xuống chỉ còn 3% trong thập niên 1980. Năm 1982, Ghana lập kỷ lục thế giới về mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen 4.264% và trong suốt 20 năm trước đó liên tục duy trì mức chênh lệch này trên mức 40%. Chênh lệch giá trên thị trường chợ đen là một loại thuế đánh lên cacao bởi vì nông dân phải bán cacao của họ cho một cơ quan quản lý của chính phủ với mức giá theo tỷ giá hối đoái chính thức. Nhưng họ lại phải mua những vật tư phục vụ sản xuất với giá thị trường chợ đen cao hơn gấp nhiều lần. Đến năm 1982, nông dân trồng cacao chỉ nhận được 6% giá mà cacao do họ sản xuất ra được bán trên thị trường thế giới. Vì vậy, động cơ chuyển lậu cacao sang các nước láng giềng để bán với giá thế giới trở nên rất lớn. Con người, ai cũng hành động vì động cơ. Cố gắng đánh đổ những động cơ đó, vị tướng quân đội của Ghana lúc đó là Jerry Rawlings đã đề ra án tử hình cho “các tội danh kinh tế” như buôn lậu.

Như chúng ta đã thấy trong chương trước, vào thời đó ở Ghana không phải chỉ có người

trồng cacao phải chịu đựng khó khăn. Trong 20 năm liền của thời tồn tại chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, thu nhập của một người dân Ghana trung bình đã bị giảm sút gần 30%.

Mức chênh lệch tỷ giá ở Ghana đạt đến mức cao kỷ lục như vậy là do sự kết hợp của một loạt các chính sách sai lầm. Tỷ giá danh nghĩa luôn được giữ cố định. Chính phủ đã cố bù đắp cho thâm hụt ngân sách bằng cách in thêm tiền, do đó, làm bùng nổ lạm phát. Các nhà xuất khẩu trốn tránh việc giao nộp các khoản ngoại tệ thu được nên con số xuất khẩu chính thức giảm nhanh. Đến năm 1982, tỷ giá hối đoái chính thức đã trở nên giả dối đến độ giá cả ở Ghana gần như không hề tăng khi xảy ra việc phá giá đồng tiền.

Khi xem xét số liệu của các nước khác, chúng ta cũng nhìn thấy những ảnh hưởng tiêu cực tương tự của chênh lệch tỷ giá thị trường chợ đen. Những nước có chênh lệch tỷ giá thị trường chợ đen cao hơn 40% trong một vài năm có mức tăng trưởng bình quân đầu người trung bình là 0,1% mỗi năm trong cùng những năm đó. (Những nước có mức chênh lệch tỷ giá thị trường chợ đen bằng 0 tăng trưởng trung bình 1,7% trong cùng kỳ). Đặc biệt, những chính phủ quá tồi đã để chênh lệch tỷ giá thị trường chợ đen vượt qua mức 1.000% có mức tăng trưởng trung bình là -3,1% mỗi năm. Bảng 11.1 chỉ ra những giai đoạn mà chênh lệch tỷ giá thị trường chợ đen vượt ngưỡng 1.000%.

Bảng 11.1 Những giai đoạn nguy hiểm: Thời kỳ chênh lệch giá trên thị trường chợ đen vượt quá 1.000%

Quốc gia	Giai đoạn chênh lệch giá thị trường chợ đen vượt 1.000%	Mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen trung bình	Mức tăng trưởng bình quân đầu người trung bình (%)
Ghana	1981 - 1982	2.991	-7,7
Indonesia	1962 - 1965	3.122	-0,7
Nicaragua	1984 - 1987	4.409	-5,6
Ba Lan	1981	1.404	-11,4
Sierra Leone	1988	1.406	-0,4
Syria	1987	1.047	2,9
Uganda	1978	1.046	-6,9

Quốc gia Giai đoạn mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen vượt 1.000% Mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen trung bình Mức tăng trưởng bình quân đầu người trung bình (%) Ghana 1981-1982 2.991 -7,7 Indonesia 1962-1965 3.122 -0,7 Nicaragua 1984-1987 4.409 -5,6 Ba Lan 1981 1.404 -11,4 Sierra Leone 1988 1.406 -0,4 Syria 1987 1.047 -2,9 Uganda 1978 1.046 -6,9

Có sự liên đới mạnh giữa mối quan hệ giữa chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao và tăng trưởng âm. Chúng ta hãy cùng giả sử rằng chênh lệch giá trên thị trường chợ đen là nguyên nhân của tăng trưởng thấp. Như vậy, một chính phủ tồi sẽ rất dễ xóa bỏ những động cơ tăng trưởng như giữ cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa khi có lạm phát cao cho đến khi

nó đạt đến mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen khổng lồ.

Tạo ra thâm hụt ngân sách cao: câu chuyện về bộ ba khủng hoảng

Mexico chứng kiến thời kỳ ổn định kinh tế vĩ mô suốt từ năm 1950 đến năm 1972, một thời đại đã được miêu tả với tên gọi là thời “tăng trưởng ổn định”. Tỷ giá hối đoái giữa đồng peso và đô-la Mỹ đã được giữ cố định trong suốt thời kỳ đó. Tỷ lệ lạm phát ở mức thấp. Tốc độ tăng trưởng vững vàng ở mức 3,2% trên đầu người/năm. Thế nhưng, khi Luis Echevarría trở thành tổng thống vào năm 1970, người ta có cảm giác rằng không phải mọi việc đều đang diễn ra tốt đẹp. Nhiều người Mexico đã đặt ra câu hỏi: Tăng trưởng có cải thiện cuộc sống của người nghèo? Echevarría đã trả lời bằng việc tạo ra một chương trình mới với tên gọi “tái phân phối với tăng trưởng”.

Các chuyên gia kinh tế như chúng tôi ủng hộ nhiệt liệt hành động của Echevarría, và “tái phân phối với tăng trưởng” đã trở thành một khẩu hiệu ưa thích trong cộng đồng các nhà kinh tế làm việc ở các nước nghèo. Thật không may, lúc đó, chúng tôi đang chuyển dịch từ một lĩnh vực mà chúng tôi hiểu biết chút ít là những yếu tố quyết định tăng trưởng, sang một lĩnh vực mà chúng tôi gần như không biết gì là làm thế nào để phân phối thu nhập cho người nghèo nhưng đồng thời không làm hại đến tăng trưởng. (Từ đó đến nay, chu kỳ này đã lại quay trở về với trọng tâm tăng trưởng, nhưng bây giờ một lần nữa, chúng ta lại đang chuyển dịch về phía tái phân phối, trong khi vẫn thiếu nhiều kiến thức về việc cần phải làm gì để đạt được nó).

Thật không may là chương trình của Echevarría đã khiến ông ta mất quyền kiểm soát thâm hụt ngân sách của chính phủ, một việc mà về lâu dài, sẽ làm cho người nghèo thiệt hại nhiều hơn là những lợi ích ngắn hạn được hưởng từ chương trình “tái phân phối với tăng trưởng”. Những lựa chọn của Echevarría trong những năm từ 1970 đến 1976 đã gây ra những thiệt hại mà đến ngày hôm nay, ba thập kỷ sau, vẫn còn ảnh hưởng đến Mexico. Những sai lầm của vị tổng thống đã lặp lại ở những đời tổng thống sau này, đến tận đời tổng thống thứ tư. Thâm hụt ngân sách đã tăng từ 2,2% GDP vào năm đầu tiên Echevarría lên năm quyền lên hơn 5% vào giai đoạn 1973- 1974, và sau đó là 8% vào năm 1975. Cùng lúc đó tỷ lệ lạm phát đã tăng tốc lên đến hơn 20%.

Thâm hụt ngân sách và lạm phát cao khiến việc tìm tỷ giá không còn dễ dàng nữa. Hàng hóa xuất khẩu của Mexico phải chịu sức ép lợi nhuận rất lớn khi chi phí tính bằng đồng peso ngày một tăng còn giá hàng tính bằng đô-la lại không thay đổi. Lượng hàng xuất khẩu giảm. Hàng nhập khẩu ngày càng rẻ hơn so với mức giá đang tăng chóng mặt của các sản phẩm trong nước, khiến cơn sốt nhập khẩu bùng lên. Thâm hụt ngoại thương tăng (kim ngạch nhập khẩu lớn hơn kim ngạch xuất khẩu), khoản này chính là khoản vay nợ từ nước ngoài để chi phí cho những khoản nhập khẩu vượt trội. Giới đầu cơ bắt đầu chuyển sang giữ tài sản bằng đô-la Mỹ, và bắt đầu lo lắng trước nguy cơ phá giá đồng tiền lớn không thể tránh khỏi. Cuối cùng, vào năm 1976, cuộc khủng hoảng được chờ đợi đã đến. Với việc các khoản vốn bị rút ra khỏi Mexico và các khoản dự trữ ngoại tệ giảm liên tục, Echevarría tuyên bố phá giá 82% giá trị đồng tiền từ mức tỷ giá đã được duy trì cố định trong suốt hai

thập kỷ. Mức tăng trưởng bình quân trên đầu người giảm xuống dưới 1% trong giai đoạn 1976-1977.

Cuộc khủng hoảng này lẽ ra còn kéo dài hơn nữa nếu như không có việc Mexico may mắn tìm ra các mỏ dầu quanh Vịnh Campeche. Trong khoảng thời gian 1978-1981, nền kinh tế nước này bùng nổ khi các mỏ dầu được đưa vào khai thác, mức tăng trưởng bình quân đầu người đạt 6%.

Thật không may, chính phủ của López Portillo, người kế nhiệm Echevarría, lại tiêu pha hoang phí các khoản tiền thu được từ dầu. Trong suốt một thời gian, khẩu hiệu chính thức vẫn là “tái phân phối với tăng trưởng” nhưng các khoản thu nhập từ dầu mỏ có vẻ như không có giới hạn nên mọi loại chi tiêu đều tăng lên.

Bằng cách nào đó, López Portillo đã đốt tiền với tốc độ còn nhanh hơn tốc độ mà thu nhập từ dầu chảy vào. Sử dụng thu nhập từ dầu làm thế chấp, các khoản nợ của chính phủ đã tăng mạnh từ 30 tỷ đô-la năm 1979 lên 48,7 tỷ đô-la cuối năm 1981 (trong khi đó, số nợ của nước này năm 1970 chỉ là 3,2 tỷ đô-la). Rõ ràng, cả López Portillo và Echevarría đều là những tay tiêu tiền mạnh bạo. Ai cũng biết các khoản nợ mới này đến từ đâu. López Portillo liền lĩnh để mặc thâm hụt ngân sách tăng lên 8% GDP vào năm 1980, 11% vào năm 1981, và 15% vào năm 1982. Đến giai đoạn 1981-1982, giới đầu cơ lại một lần nữa ngấm nghĩa đồng peso Mexico như một đồng tiền sắp bị thua cháy túi. Người dân Mexico gấp rút đổ tiền vào các tài khoản nước ngoài, khiến dự trữ ngoại tệ của đất nước này giảm mạnh. Như López Portillo đã nói nức nở sau khi cuộc phá giá đồng tiền không thể tránh khỏi gây ra những khoản thua lỗ rất lớn cho các doanh nghiệp nhưng lại làm giàu cho nhiều cá nhân: “doanh nghiệp nghèo, nhưng cá nhân giàu.”

Sau khi thề là sẽ bảo vệ đồng tiền, trung thành và dững mãi “như một chú chó ngoan cường”, López Portillo đã cho thả nổi tỷ giá vào ngày 9 tháng 9 năm 1982. Đồng peso ngay lập tức mất giá 30%. (Những người Mexico vỡ mộng nhưng vẫn còn hài hước gọi ngọn đồi có ngôi nhà sang trọng trên đỉnh đồi của tổng thống là *colina del perro* – đồi chó). Một vài ngày sau đó, Bộ trưởng Tài chính, Jesus Silva Herzog tuyên bố Mexico không thể trả nổi lãi cho các khoản nợ. Đây là một bước chuyển đổi tình thế không chỉ của Mexico mà còn của nhiều nước nghèo khác. Tăng trưởng trên đầu người của Mexico trong thập niên “thất bại” sau đó, từ 1982- 1984, đứng ở mức -1% mỗi năm.

Cuối cùng, chính phủ cũng kiểm soát được lạm phát vào năm 1988 và tái cố định tỷ giá hối đoái. Chính phủ cũng tiến hành một số cải cách kinh tế góp phần làm cho Mexico có dáng vẻ của một khu đô thị mới phát trong thập niên 1990. Có vẻ như không ai để ý rằng trong khi thâm hụt ngân sách của chính phủ được kiểm soát tốt, thì các quy định lỏng lẻo về ngân hàng đã tạo ra những khoản lỗ lớn, mà cuối cùng chính chính phủ sẽ phải là người bù lỗ (rất giống với những gì đã xảy ra đối với sự tăng trưởng thần kỳ của các nước Đông Á gần ba năm sau). Lần thứ ba trong vòng hai thập kỷ, các nhà đầu tư nước ngoài cả tin lại một lần nữa bị cháy túi ở Mexico khi đồng peso Mexico tụt dốc thê thảm vào tháng 1 năm 1994. Lần thứ ba trong vòng hai thập kỷ, người dân Mexico lại phải chịu đựng một cuộc

khủng hoảng nữa do sự quản lý ngân sách yếu kém của chính phủ. Tăng trưởng bình quân đầu người trong năm 1995 hạ xuống còn -8%.

Mexico không phải là nước duy nhất xảy ra hiện tượng quản lý ngân sách tồi bóp chết tăng trưởng. Rất nhiều nước con nợ lớn khác cũng mắc phải tình trạng tương tự bởi sự thua lỗ và vay mượn quá nhiều của khu vực quốc doanh. Có một sự liên đới rõ ràng giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng trong các số liệu. Các nước trong nhóm 20% có thâm hụt ngân sách cao có mức tăng trưởng trên đầu người trung bình -2% mỗi năm, trong khi thặng dư ngân sách được gắn với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 3% (xem Hình 11.1).

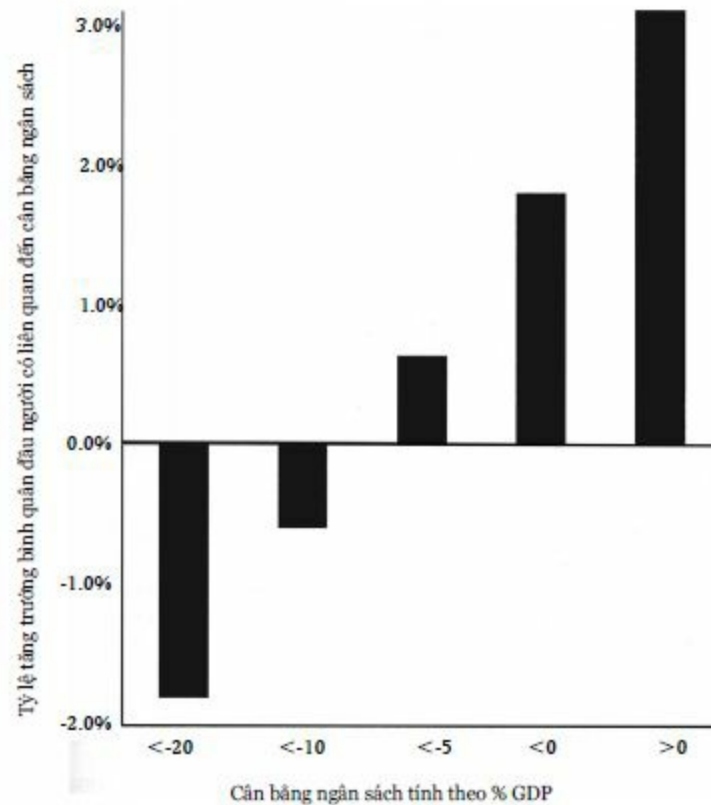
Thâm hụt ngân sách cao cũng tạo ra động cơ tiêu cực cho tăng trưởng bởi vì chúng tạo ra kỳ vọng về tăng thuế trong tương lai nhằm làm giảm thâm hụt và để trả lãi của các khoản nợ công. Chúng làm tăng khả năng lạm phát, mà về bản chất là khoản thuế đánh vào việc giữ tiền. Chúng cũng dẫn đến sự bất ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, điều này làm cho việc đánh giá xem những dự án nào thì tốt và những công ty nào xứng đáng được cho vay trở nên khó khăn. Con người, ai cũng hành động vì động cơ. Vì tất cả những lý do này, thâm hụt ngân sách cao chính là một cách dễ dàng khác để một chính phủ tồi có thể bóp chết tăng trưởng.

Bóp chết các ngân hàng

Còn một cách dễ dàng khác để kéo lùi tăng trưởng là bóp chết các ngân hàng có vai trò phân bổ tín dụng cho đầu tư. Làm thế nào để bóp chết các ngân hàng? Các ngân hàng cần có người gửi tiền để cho vay quay vòng, nhưng người ta chỉ gửi tiền vào ngân hàng nếu như lãi suất gửi tiết kiệm cao.

Lúc trước, chúng ta đã thấy rằng lạm phát cao làm các hệ thống tài chính phình to, nhưng để điều này đúng, chúng ta phải giả sử rằng các năng lực thị trường cùng góp phần quyết định lãi suất. Tuy thế, nhiều nước nghèo đã tiếm quyền kiểm soát lãi suất danh nghĩa ngay cả khi lạm phát vượt ra ngoài tầm kiểm soát. Kết quả là những người gửi tiền không được bảo vệ khi các khoản tiền gửi của họ bị mất giá trị thực.

Giả sử lãi suất danh nghĩa phải chịu mức trần là 10%, đồng thời tỷ lệ lạm phát là 30%. Khi đó, một người gửi tiền dù có tái đầu tư những khoản thu nhập từ lãi suất tiền gửi vào một tài khoản tiết kiệm cũng vẫn phải bất lực nhìn số tiền tiết kiệm của mình mất đi giá trị thực 20% mỗi năm. Lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát chính là lãi suất thực mà người gửi tiền nhận được trên khoản tiền gửi tiết kiệm của mình. Nếu lãi suất thực bị âm quá mức, điều này chắc chắn sẽ làm giảm động cơ khuyến khích gửi tiền vào ngân hàng. Người gửi tiền sẽ gửi tiền ra nước ngoài hoặc đầu tư vào bất động sản hoặc không tiết kiệm gì cả. Một chính sách lãi suất thực âm thường được coi như một hình thức “áp chế tài chính” bởi vì nó đẩy các khoản tiền tiết kiệm trong ngân hàng xuống thấp hơn. Những ngân hàng cố gắng giữ các khoản tiền gửi tiết kiệm trong tình hình lãi suất thực âm chẳng khác gì đang cố gắng lấy rổ đựng nước.



Hình 11.1: Thâm hụt ngân sách và tăng trưởng bình quân đầu người, 1960-1994

Bảng 11.2: Ví dụ về tỷ lệ lãi suất thực âm nặng

Quốc gia	Giai đoạn	Tỷ lệ lãi suất thực	Tăng trưởng bình quân đầu người
Argentina	1975 - 1976	-69	-2,2
Bolivia	1982 - 1984	-75	-5,2
Chile	1972 - 1974	-61	-3,6
Ghana	1976 - 1983	-35	-2,9
Peru	1976 - 1984	-19	-1,4
Hà Lan	1981 - 1982	-33	-8,6
Sierra Leone	1984 - 1987	-44	-1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1979 - 1980	-35	-3,1
Venezuela	1987 - 1989	-24	-2,7
Zaire	1976 - 1979	-34	-6,0
Zambia	1985 - 1988	-24	-1,8

Các bằng chứng đều cho thấy lãi suất thực âm và thấp có liên hệ với các thảm họa trong tăng trưởng. Các mức lãi suất thực -20% hay thấp hơn gắn liền với các mức tăng trưởng âm nặng: chừng -3% bình quân đầu người mỗi năm. Điều thú vị là sự áp chế tài chính nhẹ không đến nỗi gây ra thảm họa. Các mức lãi suất thực giữa -20% và 0% có thể đi kèm với các mức tăng trưởng khiêm tốn nhưng vẫn dương, khoảng dưới 2% bình quân đầu người hay thấp hơn một chút. Lãi suất thực dương có tác dụng tốt nhất tới tăng trưởng, với mức tăng trưởng bình quân đầu người 2,7% năm. Bảng 11.2 dẫn ra một vài ví dụ về các mức lãi

suất thực âm nặng và tình hình tăng trưởng đi kèm.

Lãi suất thực âm nặng tác động xấu đến tăng trưởng bởi chúng đánh thuế lên những người gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Phần lớn mọi người không làm thế. Ai cũng bị thúc đẩy bởi động cơ nên những khoản tiền gửi vào ngân hàng sẽ bị giảm xuống. Tỷ lệ các khoản tiền tiết kiệm vào ngân hàng trên GDP ở những nước có các mức lãi suất thực âm nặng (dưới -20%) chỉ bằng một nửa tỷ lệ đó ở những nước có lãi suất thực dương hoặc âm nhẹ.

Điều này ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng? Nếu ngân hàng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tốt cho nền kinh tế, thì nền kinh tế sẽ gặp khó khăn khi ngân hàng không có đủ tín dụng để cung cấp. Theo lời của các nhà kinh tế Robert King và Ross Levine thì các ngân hàng:

...đánh giá các nhà kinh doanh tiềm năng, huy động các khoản tiết kiệm để tài trợ cho những hoạt động cải thiện năng suất có nhiều triển vọng nhất, đa dạng các rủi ro gắn với những hoạt động mang tính phát kiến, và mở ra những triển vọng về lợi nhuận từ việc đề xuất phát kiến thay vì tiếp tục sản xuất những hàng hóa hiện tại với phương thức hiện có. Các hệ thống tài chính tốt hơn sẽ nâng cao được khả năng phát kiến, và vì thế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tương tự, những lệch lạc trong khu vực tài chính làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua việc làm giảm tốc độ phát kiến.

King và Levine đã tìm ra sự gắn bó chặt chẽ giữa mức độ phát triển tài chính của một nước (đo bằng tỷ suất các khoản tiết kiệm trong ngân hàng trên GDP vào năm 1960) với tăng trưởng trong ba thập kỷ tiếp sau. Tăng trưởng bình quân đầu người giảm 2,3% từ nhóm 25% các nước có các hệ thống tài chính phát triển nhất xuống 25% các nước có hệ thống tài chính kém phát triển nhất. Bóp chết các ngân hàng vì thế là một cách dễ dàng để các chính phủ đang đi chệch đường có thể bóp chết tăng trưởng.

Đóng cửa nền kinh tế

Một hệ lụy khác phát sinh từ những nghiên cứu về các nước nghèo là việc các nền kinh tế nghèo đóng cửa đối với thương mại quốc tế. Các quốc gia đã làm tất cả những gì có thể để tự sản xuất hàng hóa trong nội địa chứ không chịu nhập khẩu những hàng hóa đó. Trường hợp Ghana thời trước cải cách là một ví dụ về những nỗ lực ngớ ngẩn mà nhiều nước sẵn sàng thực hiện để làm cho bằng được việc này. Người Ghana mong muốn xây dựng được một nền sản xuất ô tô nội địa đến mức họ đã nhập khẩu những bộ linh kiện ô tô nguyên chiếc từ Nam Tư. Sau đó, họ lắp ráp những chiếc xe này và bán chúng trong nước. Nhưng mức giá quốc tế mà họ mua những bộ linh kiện xe này còn cao hơn mức giá quốc tế của những xe đã được lắp ráp hoàn chỉnh!

Lập luận đề cao tính bảo hộ có hai phần. Thứ nhất, rất nhiều nhà kinh tế phát triển thế hệ đầu tin rằng, về lâu dài giá của những mặt hàng xuất khẩu như dầu, đồng, và thiếc có xu hướng đi xuống. Chính vì thế, một quốc gia cần tránh không bị đẩy vào tình thế phải nhập khẩu những hàng hóa thành phẩm và xuất khẩu những hàng hóa nguyên liệu. Thay vào đó, họ phải đặt ra những rào cản ngăn chặn hàng thành phẩm nhập khẩu để có thể tự phát

triển các ngành công nghiệp của chính mình. Nhiều quốc gia Mỹ La tinh, châu Âu, và châu Á đã làm theo lời khuyên này và cố gắng thực hành chính sách “thay thế nhập khẩu”, mà thông qua chính sách đó, nền sản xuất nội địa sẽ thay thế các hàng hóa nhập khẩu bị cấm.

Ý tưởng rằng giá của các mặt hàng nguyên liệu chắc chắn sẽ đi xuống đã không thể đứng vững được. Thay đổi thường thấy nhất trong cán cân thương mại của các nước nghèo đúng là âm nhưng không đáng kể, chỉ vào khoảng -0,6% mỗi năm. Ngay cả điều này có thể cũng không chính xác, bởi vì quan điểm chung là sự tăng giá hàng thành phẩm đã bị thổi phồng lên do người ta đánh giá quá thấp những cải tiến về chất lượng của hàng thành phẩm. Trái lại, các mặt hàng nguyên liệu, được đo bằng những đơn vị tiêu chuẩn không thay đổi gì về chất lượng qua thời gian. Dù thế nào đi nữa, những nước có lợi thế so sánh về các mặt hàng nguyên liệu vẫn có thể đa dạng hóa rủi ro về giá của hàng hóa bằng cách sử dụng những công cụ tài chính như các hợp đồng bán hàng có bảo hiểm chống lại sự thay đổi giá hàng.

Thứ hai, thế hệ các nhà kinh tế học phát triển đầu tiên tin rằng cho phép các mặt hàng thành phẩm nhập khẩu vào thị trường nội địa sẽ bóp chết bất kỳ ngành công nghiệp nào của nước nghèo trước cả khi chúng được khởi dựng. Ý tưởng đi kèm là để có thể phát triển một ngành công nghiệp, các nước phải trải qua một con đường học tập. Nhập khẩu hàng hóa thành phẩm từ những nước đã đi trước trên con đường này sẽ ngăn cản các nước nghèo tự học để tự xây dựng ngành công nghiệp của riêng họ. Đây là một lập luận cũ trong kinh tế học, được biết đến với tên gọi là lập luận về “nền công nghiệp non trẻ”.

Vấn đề tự do thương mại cũng là một vấn đề cũ trong kinh tế học. Tự do thương mại cho phép các nền kinh tế chuyên môn hóa vào những lĩnh vực mà nền kinh tế đó làm tốt nhất, xuất khẩu những thứ đó và nhập khẩu những thứ mà họ không thể sản xuất tốt bằng. Can thiệp vào thương mại là làm sai lệch giá cả, giúp các nhà sản xuất kém hiệu quả nhận được trợ cấp. Sự sai lệch này có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng vì việc sử dụng nguồn lực thiếu hiệu quả làm giảm tỷ suất lợi nhuận của việc đầu tư vào tương lai.

Quan điểm về tự do thương mại được củng cố bởi những kinh nghiệm của một vài thập kỷ qua, những kinh nghiệm này chỉ ra rằng những nền kinh tế mở giàu hơn và tăng trưởng nhanh hơn. Sự cởi mở trong chính sách thương mại có nhiều phương diện và một trong những phương diện này có quan hệ tỷ lệ thuận với tăng trưởng.

Các nhà kinh tế Jeffrey Sachs và Andrew Warner định nghĩa các quốc gia là đóng nếu như chúng sở hữu một trong những yếu tố sau: các rào cản phi thuế quan chi phối 40% hoặc hơn tổng lượng thương mại, một chênh lệch giá trên thị trường chợ đen ở mức 20% hoặc hơn, một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, hoặc độc quyền nhà nước đối với những mặt hàng xuất khẩu chính. Họ tìm ra rằng các nền kinh tế nhỏ và đóng tăng trưởng ở mức 0,7% bình quân đầu người mỗi năm trong khi các nền kinh tế mở tuy nghèo tăng trưởng ở mức 4,5% bình quân đầu người mỗi năm. Họ cũng thấy rằng khi một nền kinh tế trước đó đóng nay mở, tốc độ tăng trưởng tăng thêm hơn 1% mỗi năm.

Đồng sự của tôi là David Dollar xem xét những nền kinh tế nơi mà giá cả của những hàng hóa được bán tính bằng đô-la Mỹ với tỷ giá hối đoái hiện hành cao hơn giá của những

hàng hóa cùng loại ở Hoa Kỳ. Dollar cho rằng chỉ số giá tiêu dùng cao trong những nền kinh tế này phản ánh những chính sách thương mại mang tính hạn chế, ví dụ như một bảng thuế đóng vai trò đội giá nội địa lên cao hơn so với giá nước ngoài. Ông cũng tìm ra rằng những nền kinh tế với mức giá lệch lạc theo kiểu này tăng trưởng chậm hơn so với những nền kinh tế không lệch lạc theo cách đó.

Nhà kinh tế Hàn Quốc Jong-wha Lee phát hiện rằng các mức thuế cao có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng khi mà mức thuế được điều hòa bằng mức độ quan trọng của tổng hàng nhập khẩu trong GDP. Trong một nghiên cứu khác, ông chỉ ra rằng những hàng hóa nhập khẩu là máy móc đặc biệt có ích đối với tăng trưởng. Nhà kinh tế Ann Harrison của Đại học Columbia phát hiện ra rằng một số các biện pháp hạn chế thương mại tự do có xu hướng làm giảm tăng trưởng. Nhà kinh tế Sebastian Edwards của Đại học UCLA chỉ ra rằng một số các biện pháp can thiệp vào thương mại tự do (các rào cản thuế quan, phi thuế quan, các khoản thuế thu từ thương mại, và những biện pháp khác) có xu hướng làm giảm mức độ tăng năng suất.

Các nhà kinh tế, Jeffrey Frankel của Đại học Harvard và David Romer của Đại học Berkeley đã tìm ra một ảnh hưởng tích cực của tỷ suất thương mại (tổng số xuất khẩu và nhập khẩu) trong GDP lên mức thu nhập. Họ lập luận rằng đây là một mối liên hệ nhân quả, bằng cách xác định những thành tố địa lý của thương mại (xu hướng các nước láng giềng buôn bán với nhau nhiều hơn và xu hướng các nền kinh tế có giao dịch thương mại nội bộ lớn hơn). Sức ảnh hưởng này khá lớn: cứ 1% tăng thêm của tỷ suất thương mại trên GDP sẽ làm tăng thu nhập bình quân thêm 2%.

Nhà kinh tế Francisco Rodriguez của Đại học Maryland và Dani Rodrik của Đại học Harvard đưa ra một quan điểm ngược lại. Họ lập luận rằng rất nhiều những biện pháp này không nắm bắt được những can thiệp thương mại và rằng chúng không đủ bền vững đối với những thay đổi trong khoảng thời gian lấy mẫu hay những biến kiểm soát khác (tuy vậy họ đã không nghiên cứu tất cả những kết quả được trình bày ở đây). Dù sao thì ít có biến số nào trong nghiên cứu về tăng trưởng lại nắm bắt được một chính sách nhất định hoặc giả có đủ sự bền vững đối với mọi biến kiểm soát có thể. Việc loại bỏ những mối liên hệ riêng rẽ cùng với các biến kiểm soát khác là việc quá dễ dàng. Một điều dường như vẫn không thay đổi là việc toàn bộ những sai lầm chính sách đối với tự do thương mại có quan hệ đối nghịch với tăng trưởng. Bằng chứng này cho chúng ta thấy rằng những chính phủ nào can thiệp quá sâu vào các cơ chế thị trường tự do và sự bình ổn kinh tế vĩ mô, dù là trong thương mại, hối đoái, ngân hàng, các thâm hụt ngân sách, hay lạm phát cũng sẽ phải chịu mức tăng trưởng thấp.

Những ”dịch vụ” của chính phủ

Lúc đó, tôi đang đến Islamabad, thủ đô của Pakistan, trong một chuyến công tác với tư cách chuyên gia kinh tế của WB để xem xét các dịch vụ công. Các dịch vụ công ở Pakistan còn rất nhiều điều cần cải thiện. Những chỉ số như tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và tỷ lệ bé gái đi học trung học cơ sở của Pakistan thấp gần nhất thế giới. Ngay cả ở trong nước này, cũng

có những chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ phụ nữ biết chữ là 41% ở vùng đô thị Sindh, nhưng chỉ là 3% ở tỉnh biên giới Tây-Bắc và Baluchistan. Nhà kinh tế Pakistan Ishrat Husain đã nhận xét rằng chưa đầy 1/3 các làng của Pakistan có thể tiếp cận với các trung tâm bán sỉ, và ở những nơi có đường sá thì chất lượng tồi tệ của những con đường làm tăng thêm chi phí vận chuyển 30-40%. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ 1990 đến 1998, tỷ lệ xe cộ lưu thông trên mỗi km đường đã tăng gấp đôi. Các dịch vụ tưới tiêu công cộng cũng rơi vào khủng hoảng. Gần 38% đất được tưới tiêu bằng các hệ thống tưới tiêu công cộng bị nhiễm mặn hay bị ngập lụt; thiệt hại mùa màng do đất bị nhiễm mặn có thể ở gần mức 25%.

Một nghiên cứu về các dịch vụ công ở Uganda chỉ ra rằng tổng số thời gian các công ty bị mất điện là khoảng 89 ngày trong một năm. Những công ty bỏ tiền đầu tư vào các máy phát điện phụ trợ và việc này làm tăng chi phí đầu tư của họ lên thêm 16%. Mua và chạy một máy phát điện đắt gấp ba lần việc sử dụng điện từ mạng lưới công. Các dịch vụ điện thoại cũng không khả quan hơn: người Uganda phải mất trung bình 4,6 lần quay số để gọi thành công một cuộc gọi trong nước và 2,8 lần để gọi một cuộc gọi quốc tế. Những vấn đề tương tự cũng diễn ra với nguồn cung cấp nước (33 ngày mất nước trong một năm), xử lý rác thải (77% các công ty tự xử lý rác thải của họ), và các dịch vụ bưu điện (chỉ có khoảng 31% thư từ giao dịch được chuyển qua bưu điện).

Ở Nigeria, chính phủ đã thất bại hoàn toàn trong việc cung cấp những dịch vụ cơ bản, bất kể việc nước này đã có thêm khoảng 280 tỷ đô-la từ doanh thu bán dầu từ khi phát hiện ra các mỏ dầu vào cuối những năm 1950. Chính phủ chỉ chi ngân sách cho những dự án như xây dựng một khu công nghệ luyện thép trị giá 8 tỷ đô-la mà cho đến nay vẫn chưa sản xuất được một thanh thép nào, hay xây mới hoàn toàn thủ đô, đây là còn chưa kể đến những khoản tiền khổng lồ đã rơi vào túi các nhà lãnh đạo của đất nước này. Vùng đồng bằng phía Nam là nơi sản xuất dầu đồng thời cũng là nơi thường xuyên xảy ra thảm họa dầu loang thiếu trầm trọng các cơ sở hạ tầng như đường sá, trường học và dịch vụ y tế. Trường trung học ở vùng đồng bằng này bị biến thành đồng đò nát vì bão nhiệt đới; kể từ đó đến nay chính phủ cũng không chú ý đến việc sửa chữa, tu bổ lại. (Tình cảnh của khu vực đồng bằng này sau đó đã nhận được sự chú ý của cộng đồng quốc tế nhờ một chiến dịch của những người Ogon đấu tranh đòi được đối xử tốt hơn do Ken Saro-Wiwa, người đã bị cụt tay do Sani Abacha xử tử vì những yêu sách của ông, dẫn đầu). Tình trạng của những khu nhà ổ chuột của Lagos cũng không tốt hơn là bao: chúng giống như những cái tổ nằm chênh vênh trên những cây cột mọc lên từ đầm nước đen hôi thối, đầy rác thải. Bác sỹ và y tá đã rời bỏ trạm y tế trong khu ổ chuột này từ lâu do không được cấp đầy đủ kinh phí và thuốc men. Người dân ở các khu đầm nước của Lagos nhặt những bèo gỗ súc trôi dạt từ Sông Niger vào đầm nước để kiếm sống qua ngày. Mặc dù Negeria có trữ lượng năng lượng rất lớn, nhưng Cơ quan Điện lực Quốc gia (NEPA – mà người dân vẫn gọi đùa là Chẳng bao giờ có điện – Never Ever Power Always) thường xuyên cắt điện của các xưởng cưa, vì vậy phần lớn thời gian, các xưởng này không hoạt động.

Cho đến lúc này, tôi đã đề cập đến những hành động cụ thể mà các chính phủ có thể thực hiện để bóp chết tăng trưởng. Tuy vậy, các chính phủ vẫn có thể kéo lùi tăng trưởng

bằng rất nhiều cách khác. Như các ví dụ về Pakistan, Uganda, và Nigeria đã chỉ ra, các chính phủ có thể thất bại trong việc cung cấp những dịch vụ công ích như năng lượng điện, đường điện thoại, đường sá, y tế, nước sạch, thoát nước, thủy lợi, các dịch vụ bưu chính, xử lý rác, và giáo dục (hoặc có thể can thiệp vào khi khu vực tư nhân cung cấp những dịch vụ này). Các chính phủ còn có thể tham nhũng, một vấn đề mà tôi sẽ dành riêng một chương để nói về nó. Các chính phủ cũng có thể tạo ra một mê cung các quy định có thể bóp chết doanh nghiệp tư nhân.

Một cuộc điều tra về doanh nghiệp tư nhân ở 67 quốc gia đã giúp chúng ta có được một chút hiểu biết về sức nặng của quy định. Ở những quốc gia như Bulgaria, Belarus, Fiji, Mexico, Mozambique, và Tanzania, các công ty đã coi “những quy định về việc thành lập doanh nghiệp mới/hoạt động kinh doanh mới” là trở ngại chính trong việc kinh doanh. Một ví dụ nổi tiếng là việc nhà kinh tế Peru Hernando de Soto đã đăng ký thành lập một nhà máy sản xuất quần áo nhỏ ở Lima để làm thí nghiệm. Ông quyết định từ đầu là sẽ không chi tiền hối lộ. Trong khoảng thời gian chờ hoàn tất các thủ tục đăng ký, các quan chức chính phủ đòi tiền hối lộ tới 10 lần. Có hai lần, ông đã phải phá bỏ nguyên tắc của mình và chi tiền hối lộ, nếu không thí nghiệm sẽ bị đình hoãn. Cuối cùng, phải mất 10 tháng, ông mới hoàn tất các thủ tục đăng ký thành lập nhà máy sản xuất quần áo. Trong khi đó, ở New York, những thủ tục tương tự chỉ mất bốn giờ đồng hồ.

Khi đánh giá các dịch vụ của chính phủ như cung cấp điện, các công ty được điều tra ở Azerbaijan, Cameroon, Chad, Congo, Ecuador, Gruzia, Guinea, Guinea-Bissau, Ấn Độ, Kazakhstan, Kenya, Moldova, Mali, Malawi, Nigeria, Senegal, Tanzania, và Uganda đều thông báo rằng họ bị cắt điện ít nhất hai lần một tháng. Ở Guinea, một công ty quy mô vừa cho biết công ty này bị cắt điện ít nhất một lần một ngày. Các công ty phải chuyển qua dùng các máy phát điện đắt tiền để thích ứng với nguồn cung cấp điện không ổn định. Theo kết quả của điều tra này, 92% các công ty ở Nigeria có máy phát điện riêng.

Hơn 1/3 các nước phát triển có thời gian chờ lắp đặt điện thoại từ 6 năm trở lên. Lại một lần nữa, Guinea đứng đầu danh sách vì ở đất nước này, người ta phải chờ đợi đến chết để được lắp điện thoại: thời gian chờ đợi là 95 năm.

Đường xá là một vấn nạn ở nhiều quốc gia. Các công ty được điều tra ở Albania, Azerbaijan, Bulgaria, Cameroon, Chad, Congo, Costa Rica, Guinea-Bissau, Ấn Độ, Jamaica, Kazakhstan, Kenya, Cộng hòa Kyrgyz, Moldova, Malawi, Nigeria, Togo, Ucraina, và Khu Bờ Tây đều đạt điểm đường sá là 5 và 6 trên thang điểm từ 1 (rất tốt) đến 6 (rất tồi). Ở Costa Rica, những cắt giảm chi phí cho việc điều hành và duy trì việc tu bổ đường sá trong chương trình “thắt lưng buộc bụng” của chính sách trong thập niên 1980 khiến 70% số đường sá hiện đều rơi vào tình trạng tồi tệ.

Một lĩnh vực khác mà chính phủ cũng gặp nhiều thất bại là các dịch vụ y tế cơ sở. Cũng cuộc điều tra trên cho thấy 18 trong số 67 quốc gia đang phát triển nhận được số điểm là 5 hoặc 6 cho các dịch vụ y tế (cũng theo thang điểm từ 1 đến 6). Nước Guinea nghèo khổ lại một lần nữa trở nên “nổi tiếng” do chi tiêu vào thuốc men chỉ chiếm 3% ngân sách y tế,

trong khi lương của các nhân viên y tế lại chiếm đến 34%. Như vậy, chi tiêu cho thuốc men tính ra chỉ vào khoảng 11 xu (Mỹ) trên đầu người. Kết quả là, gần như tất cả các trạm y tế đều thiếu thuốc. Không có đủ thuốc men, những nhân viên y tế không thật sự làm tốt nhiệm vụ phát triển các dịch vụ y tế cơ bản của họ.

Trong khi đó, những chính phủ tốt, biết tiêu tiền vào những dịch vụ công ích cơ bản nhận được những lợi ích rất lớn. Một nghiên cứu đã ước tính rằng mỗi 1% GDP đầu tư thêm vào giao thông và viễn thông làm tăng tốc độ tăng trưởng lên thêm 0,6%. Những nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng số máy điện thoại trên số người lao động cũng có tác động tích cực và mạnh mẽ lên tăng trưởng. Tỷ lệ thu lợi từ các dự án phát triển hạ tầng như thủy lợi và chống úng, viễn thông, sân bay, đường cao tốc, cảng biển, đường sắt, điện năng, cung cấp nước, vệ sinh và nước thải tính trung bình ở mức 16-18% mỗi năm. Tỷ suất lợi nhuận của những chi tiêu vào cơ sở hạ tầng sẵn có (như tu sửa đường sá) còn cao hơn nữa, khoảng 70%. Rõ ràng, các chính phủ hoàn toàn có thể bóp chết tăng trưởng bằng việc đưa ra vô số quy định và cung cấp quá ít các dịch vụ công.

Một chính sách bị bỏ sót

Trong danh sách ngắn những cách bóp chết tăng trưởng của tôi có một chính sách đã bị bỏ sót là thuế thu nhập. Ngay từ đầu, tôi đã nói rõ rằng mức thuế cao là một động cơ tồi tệ nhất cho đầu tư vào tương lai bởi vì nó trực tiếp làm giảm tỷ suất lợi nhuận sau thuế. Khá nhiều những chính sách mà chúng ta đã xem xét đều đưa ra một loại thuế có thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào tương lai.

Điều đáng ngạc nhiên là không có bằng chứng nào chỉ ra rằng các mức thuế *công khai* cao hơn có thể làm giảm mức tăng trưởng. Những quốc gia có mức thuế cao như Thụy Điển lại tăng trưởng tốt, trong khi những nước có mức thuế thấp như Peru lại mắc cạn. Mỹ vẫn giữ được mức tăng trưởng như cũ ngay cả sau khi việc đánh thuế thu nhập bắt đầu được thực hiện vào năm 1913 và sau khi mức thuế này tăng khá cao trong thập niên 1940. Các khoản thu từ thuế thu nhập của Mỹ tăng từ dưới 2% GDP năm 1930 lên gần 20% GDP năm 1989, nhưng mức tăng trưởng không thay đổi. Không có mối liên hệ thống kê nào giữa mức thuế do luật định và tăng trưởng kinh tế, dù là xem xét qua các thời kỳ phát triển ở Mỹ hay giữa các quốc gia trên thế giới.

Ví dụ này chứng tỏ giá trị của việc đưa những dự báo lý thuyết qua vòng kiểm tra thực nghiệm. Chúng ta chỉ có thể đoán xem tại sao ý tưởng “thuế cao làm giảm tăng trưởng” rất đáng tin cậy dưới góc nhìn lý thuyết lại không đúng trên thực tế. Có thể là mức thuế luật định không phản ánh được đầy đủ mức thuế thực đánh lên thu nhập. Mức thuế thực này bị ảnh hưởng bởi những cơ hội tránh đóng thuế hợp pháp (như khấu trừ, tín dụng thuế, hay những mức thuế khác nhau đánh lên những loại thu nhập khác nhau) hoặc việc trốn thuế phi pháp.

Ở những nước đang phát triển, số tiền thuế thực thu là một phần nhỏ của số tiền đáng ra phải được thu ở mức thuế chính thức. Xem xét lại hai ví dụ về Thụy Điển và Peru: Peru thu được khoảng 35% số tiền mà đáng ra nước này phải thu được với mức thuế và kích cỡ của

nhóm dân phải trả thuế; trong khi đó, Thụy Điển thu được gần như tất cả khoản tiền thuế phải thu. Tỷ lệ thuế thu được thay đổi đáng kể giữa các nước, và vì thế, mức thuế giá trị gia tăng hay lượng tiền thuế thực thu là những chỉ tiêu không tốt để đánh giá những động cơ tồi mà các nhà sản xuất phải đối mặt.

Gà và Trúng

Đến lúc này, tôi đã chỉ ra một số hành động có liên quan đến mức tăng trưởng kinh tế thấp của chính phủ như lạm phát cao, chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, thâm hụt ngân sách cao, và lãi suất thực âm nặng. Tuy thế, tôi cũng phải thừa nhận tôi đã hơi cầu thả khi sử dụng từ ngữ. Khi nói rằng “các chính phủ bóp chết tăng trưởng”, ý của tôi là các hành động tồi của chính phủ là *nguyên nhân* của tăng trưởng kém. Nhưng tôi mới chỉ chứng minh được rằng các hành động của chính phủ có liên quan đến tăng trưởng, chứ chưa chỉ ra được các hành động đó thật sự có dẫn đến tăng trưởng kém hay không.

Có rất nhiều câu chuyện về sự nhầm lẫn giữa mối tương quan với mối liên hệ nhân quả. Một câu chuyện rất phổ biến kể về những nông dân Nga thế kỷ XIX. Các nông dân để ý thấy rằng những làng nào có nhiều người mắc bệnh đậu mùa hơn sẽ được nhiều thầy thuốc tới thăm bệnh hơn. Họ đã mặc nhiên rút ra kết luận đầu là nguyên nhân của bệnh đậu mùa và bắt đầu “săn lùng” thầy thuốc.

Một câu chuyện khác cũng có cùng triết lý được nhà sử học nổi tiếng của Mỹ là Francis Parkman kể lại. Chuyện này hơi tinh tế hơn một chút. Các nhà truyền giáo Công giáo Pháp ở Canada đã cố gắng tiến hành cải đạo hàng loạt cho những người da đỏ Huron thế kỷ XVII. Họ không thành công lắm, có thể vì những người Huron đã nghi ngờ rằng Thánh thần Vĩ đại của các cố đạo muốn chiếm không chỉ linh hồn mà còn cả đất đai của họ. Những cố đạo kiên trì tuy vậy vẫn không chịu bỏ cuộc. Họ tự an ủi, ít nhất họ cũng có thể cải đạo cho những người đang hấp hối nên bất kỳ khi nào họ nghe thấy tin có người Huron bị ốm sắp chết, họ cũng chạy vội đến bên giường người đó và làm phép thánh tẩy cải đạo ngay trước khi người Huron này qua đời. Không phải không có ai để ý thấy mối liên quan giữa phép thánh tẩy và việc người chịu phép qua đời sau đó. Những người Huron có đủ lý do để nghi ngờ rằng nước thánh mà vị cố đạo xúc cho người chịu phép có chứa loại thuốc độc gây chết người nào đó. (Việc này có liên quan đến sự tử vì đạo của một vài giáo sỹ Dòng Tên dưới tay của những người Huron hay không thì Parkman không nói rõ).

Làm thế nào chúng ta có thể tránh mắc phải những lỗi tương tự khi nhầm lẫn tương quan với mối quan hệ nhân quả? Phải chăng tăng trưởng âm là nguyên nhân khiến các chính phủ thực hiện những biện pháp liều lĩnh? Giả sử chính phủ phải dùng đến lạm phát cao như một phương tiện để bù đắp cho các khoản thâm hụt ngân sách cao trong thời kỳ kinh tế phát triển kém. Chúng ta sẽ có một mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế thấp, thâm hụt cao, và lạm phát cao. Khi đó không phải là chính phủ tồi đang bóp chết tăng trưởng mà là tăng trưởng thấp đang bóp chết chính phủ. Mối liên hệ nhân quả có thể xảy ra cả hai chiều nên chúng ta không biết đâu là cái đến trước, con gà hay là quả trứng?

Các nhà kinh tế đã sử dụng nhiều sách lược để tách biệt mối liên hệ nhân quả ra khỏi

mối liên hệ giữa tăng trưởng và chính sách. Họ tìm hiểu xem giá trị ban đầu của biến số chính sách có liên hệ với mức độ tăng trưởng sau đó không. Ví dụ, King và Levine đã xác định rằng một hệ thống tài chính phát triển trong thập niên 1960 có liên hệ với tăng trưởng kinh tế tốt trong 30 năm sau đó. Ý tưởng của họ là mặc dù quá khứ có thể là nguyên nhân cho tương lai, nhưng tương lai lại không thể là nguyên nhân cho quá khứ.

Sách lược này không phải là không thể sai, bởi vì đôi khi người ta vẫn có thể đoán định trước tương lai (như ví dụ về vị cố đạo và người Huron). Tuy vậy, như chúng ta đã thấy trong chương trước, việc đoán định trước tăng trưởng là điều rất khó. Chính vì thế, sử dụng những giá trị ban đầu của các biến số chính sách có thể củng cố cho tiên đề rằng các hành động của chính phủ có thể là nguyên nhân cho những thay đổi trong mức độ tăng trưởng.

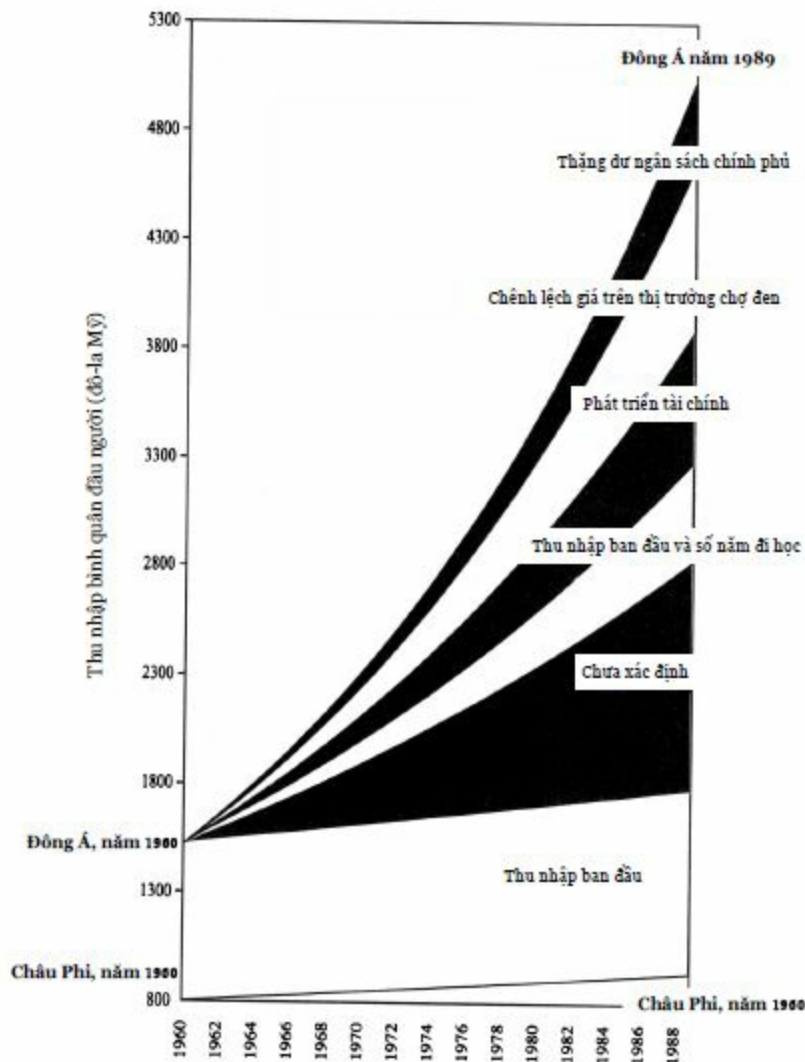
Một sách lược khác để thiết lập mối liên hệ nhân quả là xác định thành phần của biến số chính sách có liên quan đến những sự kiện ngoại sinh nhất định và sau đó xem xét xem thành phần đó có tương quan với tăng trưởng không. Ví dụ, Ross Levine đã tìm ra rằng việc áp dụng một hệ thống luật kiểu Pháp thay vì một hệ thống luật kiểu Anh có thể ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của hệ thống ngân hàng. Việc sở hữu một hệ thống luật kiểu Pháp bản thân nó không có liên quan gì đến tăng trưởng kinh tế trừ việc nó có thể ảnh hưởng đến hệ thống tài chính. Chính vì thế, chúng ta có thể phân tách mức độ phát triển của hệ thống ngân hàng ra thành phần đầu tiên là hệ quả của truyền thống luật pháp kiểu Pháp và phần thứ hai có thể là hệ quả của những yếu tố khác, bao gồm cả tăng trưởng thấp. Nếu như phần đầu vẫn có liên hệ mật thiết với tăng trưởng, chúng ta có thể tin tưởng hơn nữa rằng sự phát triển của hệ thống ngân hàng có thể là nguyên nhân cho tăng trưởng. Các nhà kinh tế đã sử dụng những sách lược tương tự để xác lập ít nhất một mối liên hệ nhân quả tạm thời giữa chênh lệch giá trên thị trường chợ đen và lạm phát với tăng trưởng.

Tăng trưởng trên các lục địa

Những ảnh hưởng của chính sách lên tăng trưởng không chỉ là những khả năng mang nặng tính lý thuyết. Ross Levine và tôi đã cùng tìm hiểu xem liệu sự chênh lệch thu nhập giữa Đông Á và châu Phi có thể được giải thích bằng các chính sách và những yếu tố khác không. Đối với mỗi chính sách, chúng tôi tính toán sự chênh lệch của chính sách giữa châu Phi và Đông Á sau đó nhân nó với ảnh hưởng của chính sách lên tăng trưởng. Tôi sử dụng mức chênh lệch tăng trưởng này để tính toán mức chênh lệch về thu nhập. Thâm hụt ngân sách chính phủ cao, sự áp chế tài chính cao, và chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao của châu Phi có thể giải thích được một nửa nguyên nhân của sự cách biệt tăng trưởng giữa châu Phi và Đông Á trong khoảng suốt ba thập kỷ. Nếu chính sách thật sự tạo ra tăng trưởng và các chính sách kinh tế của châu Phi phát triển có hiệu quả tương tự như các chính sách kinh tế của Đông Á, mỗi người châu Phi sẽ giàu có hơn với mức thu nhập 2.000 đô-la/năm (xem Hình 11.1).

Cũng có những tin mừng, đầu những năm 1990, các chính phủ Mỹ La tinh đã thay đổi động cơ tăng trưởng bằng cách sửa đổi tất cả những bất cập kể trên và nhờ đó tốc độ tăng trưởng của họ đã tăng thêm 2,2%. Họ đã giảm lạm phát, giảm chênh lệch giá trên thị trường

chợ đen, chuyển đổi sang phía thương mại tự do hơn, và xóa bỏ những áp chế đặt lên các ngân hàng. Họ đã bắt kịp với Đông Á vào đầu thập kỷ 1990 bằng cách thực hiện cải cách nhiều hơn là các chính phủ Đông Á (vào thời điểm này các chính phủ Đông Á không cần nhiều cải cách như các chính phủ ở Mỹ La tinh).



Hình 11.2: Phân tích cách biệt tăng trưởng giữa Đông Á và châu Phi.

Kết luận

Cuối cùng thì chúng ta cũng đã đạt được một điều gì đó tích cực từ phương châm: con người, ai cũng hành động khi có động cơ khuyến khích. Biết được điều này, các chính phủ có thể tránh việc bóp chết tăng trưởng bằng cách tránh thực hiện tất cả những hành động có thể tạo ra những động cơ tồi cho tăng trưởng sau đây: lạm phát cao, chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, thâm hụt ngân sách cao, và lãi suất thực âm nặng, hạn chế thương mại tự do, quan liêu quá mức, và sự thiếu hụt các dịch vụ công ích. Bi kịch là, các chính phủ vẫn thường xuyên làm suy giảm tăng trưởng. Trong những chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét xem làm cách nào các chính phủ lại có thể thực hành những chính sách bất hợp lý đến vậy.

Tuy vậy, trước khi đề cao các cải cách chính sách kinh tế vĩ mô như là thần dược trợ giúp tăng trưởng, chúng ta cần phải chú ý rằng chúng ta vẫn luôn có các bẫy nghèo khó

như đã đề cập đến trong các chương trước. Thật vậy, tăng trưởng của tất cả các nước nghèo trong thập niên 1990 đều ở mức thấp hơn mức mà các cải cách chính sách kinh tế vĩ mô của họ dự báo. Và cải cách thể chế cũng là việc rất quan trọng. Trong chương tới, chúng ta sẽ xem xét một thất bại của thể chế là vấn nạn tham nhũng.

Chuyển đoạn: Florence và Veronica

Florence và Veronica Phiri từng sống cùng cha mẹ trong một ngôi nhà nhỏ nhưng tiện nghi ở Lusaka, Zambia. Cha của họ là thợ điện. Nhưng bố mẹ họ đã mất khi các cô con gái mới được 8 và 6 tuổi. Gia đình bên nội của họ đã chiếm hết tài sản kể cả ngôi nhà và gửi hai bé gái về sống ở nông thôn với một người cô. Ở đó, những đứa trẻ đã phải làm những công việc nặng nhọc như gánh nước và nhặt củi. __ Chúng thường bị đánh vì không làm hết việc.

Sau hai năm, họ hàng bên ngoại đã đón Florence và Veronica về lại Lusaka để sống với bà ngoại trong một ngôi nhà xập xệ. Bà của hai cô kiếm được khoản tiền ít ỏi nhờ bán rau quả trong một quầy hàng ngoài chợ. Những hôm nào hàng bán kém, cả gia đình phải nhịn đói. Bốn đứa trẻ mồ côi khác cùng sống với bà ngoại, ở một đất nước có quá nhiều trẻ con mồ côi vì cha mẹ chết vì bệnh AIDS. Florence và Veronica thường chạy chơi ở ngoài đường bụi bặm với các anh chị em họ của mình.

Những người xung quanh đã quyên tiền để trả tiền học, mua đồng phục, và giày cho bé Florence. Tuy nhiên, họ không có đủ tiền để mua cho cả Veronica.

CHƯƠNG 12

Tham nhũng và phát triển

Không có tầng lớp tội phạm Mỹ nào rõ ràng, ngoại trừ Quốc hội.

– Mark Twain

Ham muốn ăn cắp tất cả mọi thứ không từ bỏ được là một trong những nhân tố giết chết sự phát triển rõ ràng nhất mà các quan chức chính phủ phải đối mặt. Việc yêu cầu các nhà kinh doanh hồi lộ là một loại thuế trực tiếp đánh vào sản xuất, và do đó nó sẽ kìm hãm tăng trưởng. Dường như tham nhũng là một trong những vấn đề thường bị các du khách vắng lai đến các nhà đầu tư tại những nước nghèo nhắc đến nhiều nhất. Trong một cuộc điều tra được tổ chức Roper Starch International tiến hành tại 19 nước phát triển, tham nhũng đứng thứ tư trong số năm vấn đề được người dân quan tâm nhất, sau tội phạm, lạm phát và suy thoái.

Mặc dù tham nhũng là một vấn đề hết sức nghiêm trọng đối với sự phát triển kinh tế, nhưng mãi gần đây nó mới được các nhà kinh tế học quan tâm. Trong hơn 3000 trang sách, bốn tập sách rất có giá trị *Handbook of Development Economics* (Sổ tay kinh tế học phát triển) được xuất bản từ năm 1988-1995, không hề nói một từ nào đến tham nhũng. Một cuốn sách giáo khoa về kinh tế học phát triển nổi tiếng gần đây cũng không hề đề cập đến tham nhũng (hoặc những vấn đề chính trị có liên quan).

Hơn nữa, những tổ chức tài chính thế giới như WB và IMF cũng hoàn toàn không quan tâm đến tham nhũng trong suốt nhiều thập kỷ. Chỉ mới gần đây, tham nhũng mới trở thành vấn đề nóng đối với những tổ chức này. Thậm chí bây giờ chúng ta vẫn ngần ngại khi nói tới từ “tham nhũng”; “những vấn đề quản lý” là một thuật ngữ hành chính được chúng ta dùng thay thế.

Khi chúng ta biết sự nghiêm trọng của tham nhũng đối với sự phát triển, có nhiều câu hỏi chưa được trả lời. Tại sao một số chính phủ phải đối mặt với tham nhũng nhiều hơn những chính phủ khác? Tại sao tham nhũng ở một số nước này lại gây thiệt hại hơn ở một số nước khác? Trong chương này, tôi sẽ bàn luận về quy mô tham nhũng, ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển, những yếu tố quyết định tham nhũng và một số giải pháp khả thi.

Cuộc sống trong trôn chạy

Hồi sống tại thành phố Mexico trong một năm, tôi thường xuyên chơi trò mèo vờn chuột với cảnh sát Mexico. Tôi là chuột, và những cảnh sát tham nhũng Mexico là những con mèo. Lái xe với tấm bằng lái xe Mỹ ở Mexico giống như ra hiệu: “Tôi là một khách du lịch Mỹ, làm ơn hãy moi tiền hồi lộ của tôi”.

Trước khi hiểu được tình trạng tham nhũng của cảnh sát ở đây, *có lần tôi từng dừng lại và hỏi đường một cảnh sát*. Khi tôi kể lại cho những người bạn Mexico của tôi về chuyện này, tất cả họ đều phá lên cười. Giống như họ phỏng đoán, người cảnh sát mà tôi hỏi đường đã ngay lập tức quát lên “*Alto*” (dừng lại), và chạy đi gọi một số cảnh sát đồng nghiệp để cùng chia nhau món bớ này. Ngay lập tức, tôi vờ như không biết tiếng. Tôi vờ như tôi nghĩ, *alto* có nghĩa là “hãy phóng xe của bạn với tốc độ cao, thoát khỏi những cảnh sát tham nhũng này,” và rất may là lúc đó họ đang đi bộ.

Nhưng tôi đã không được may mắn như thế trong lần thứ hai chạm trán với cảnh sát. Lần này, một cảnh sát lái xe mô tô đã giữ tôi lại. Khi hỏi là tôi đã mắc lỗi gì; anh ta nói rằng tôi đã phạm một tội rất nặng là *chuyên chở sách mà không có giấy phép*. Hàng cấm là một thùng sách trong xe của tôi. Tôi có quyền được chở những thứ này trong chiếc xe Volkswagen Rabbit của tôi chứ. Tôi nghĩ tôi là ai mới được chứ? Một công ty chuyển đồ? Tội nghiêm trọng này sẽ buộc tôi phải đi đến đồn cảnh sát (những người bạn Mexico của tôi đã dặn tôi rằng “đừng bao giờ để họ đưa anh đến đồn cảnh sát”). Tôi đã đề nghị trả tiền phạt tại chỗ cho việc vi phạm của tôi, và giải quyết được vấn đề. (Tôi rất xấu hổ nếu phải nói với bạn là tôi đã hối lộ bao nhiêu tiền. Lúc đó, tôi chỉ mang theo những tờ bạc lớn).

Sau đó, tôi đã nghĩ ra vài biện pháp để chạy trốn những viên cảnh sát tham nhũng. Tôi tiếp tục giả vờ như một tên gốc không biết lấy một tiếng Tây Ban Nha, nếu những viên cảnh sát đó đi bộ. Lần thứ hai gặp cảnh sát đi mô tô, tôi từ chối không chịu dừng lại và tiếp tục lái xe cho đến khi tôi đến trường đại học tư mà tôi định đến. Trường đại học tư là một nơi ty nạn an toàn và viên cảnh sát đành phải từ bỏ cuộc đuổi bắt tại công trường.

Chẳng có gì thú vị đối với những người nghèo ở thành phố Mexico khi họ thường xuyên bị cảnh sát lưng sục để kiếm tiền hối lộ. Giả sử, mỗi quận có một hạn ngạch hối lộ để thu mỗi tháng, thì lợi nhuận sẽ bị cắt giảm. Tất cả mọi người đều biết về tình trạng tham nhũng, nhưng những nỗ lực để giải quyết đều không hiệu quả. Hiện tượng cảnh sát tham nhũng không chỉ giới hạn ở Mexico; ở một loạt các nước từ Jamaica, Uganda, Ấn Độ cho đến Moldova. Theo những người nghèo, tình trạng bạo lực và tham nhũng của cảnh sát là một trong những vấn đề lo ngại chính của họ.

Tham nhũng trên toàn thế giới

Tham nhũng xuất hiện ở những nước giàu, nước nghèo, nước nhỏ, nước lớn, các nước Thiên Chúa giáo, các nước Đạo hồi, các quốc gia châu Á, các quốc gia châu Phi, các nước Tân thế giới, các nước Cựu thế giới. Mặc dù tham nhũng xuất hiện ở khắp mọi nơi, nhưng chúng ta có thể sử dụng một số biện pháp thận trọng để đánh giá mức độ nghiêm trọng của tham nhũng giữa các nước. Trước tiên, tôi sẽ đưa ra một số ví dụ để minh họa những hiện tượng tham nhũng thường gặp, sau đó sẽ trình bày một số biện pháp để phân loại tham nhũng giữa các nước.

Joseph Coors, chủ hãng bia Denver, là nhà viện trợ tài chính của Ronald Reagan. Khi nhà máy bia của ông ta cần phải xử lý một số chất thải độc hại, Reagan đã bỏ nhiệm một số tay chân thân tín của Coors vào Ủy ban Bảo vệ Môi trường, và sau đó dỡ bỏ những hạn chế

đổi với việc xử lý chất thải tại Colorado. Dư luận đã công khai phản đối việc mua quyền xử lý chất thải độc hại của Coors bằng cách tẩy chay bia của ông ta.

Năm 1998, tiến sỹ tâm lý học Don Soecken tiết lộ rằng ông được đề nghị chứng nhận một số nhân viên chính phủ Mỹ không cân bằng về mặt tâm lý khi họ bị phát hiện có hành vi tham nhũng. Cấp trên của những nhân viên này đã tìm cách bảo vệ họ bằng cách nói rằng họ bị điên.

Ở Nhật Bản, một công tố viên chính phủ phát hiện ra rằng các doanh nhân muốn được hưởng ưu đãi của chính phủ phải cung cấp những dịch vụ giải trí đắt tiền cho những quan chức có liên quan. Để thể hiện “quyết tâm” loại trừ tham nhũng, chính phủ Nhật Bản đã tái bổ nhiệm công tố viên này ra một thành phố biển xa xôi vào tháng 8 năm 1998.

Tháng 2 năm 1997, tại Ecuador, các nhân viên làm việc cho tổng thống Abdala Bucaram đã lấy một khoản trị giá 3 triệu đô-la bằng tiền Ecuador từ Ngân hàng Trung ương. Họ đã đưa khoản tiền này cho ông ta ngay trước khi nhiệm kỳ của tổng thống kết thúc.

Em trai của tổng thống Mexico, Carlos Salinas có liên quan đến việc ăn chia lợi nhuận từ buôn bán thuốc phiện, việc này có thể giải thích cho số tiền 132 triệu đô-la được tìm thấy trong tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ của ông ta. Trong khi đó, thư ký riêng của tổng thống Salinas, Justo Ceja Martinez, không giải thích được làm thế nào anh ta có thể tiết kiệm được 3 triệu đô-la từ năm 1988 đến năm 1994 từ số tiền lương ít ỏi 32.400 đô-la/năm.

Tại bang South Indian vào cuối những năm 1970, hiện tượng tham nhũng đã xảy ra trong hệ thống thủy lợi quốc gia. Trong số các loại tiền tham nhũng, có một loại được gọi lóng là “khoản tiết kiệm trên mặt đất”. Một nhà thầu làm ít việc hơn so với những gì được quy định trong hợp đồng – ví dụ như chỉ nạo một phân bùn từ hệ thống kênh thoát nước thay vì ba phân bùn. Nhà thầu sẽ chia chác “khoản tiết kiệm trên mặt đất” với các kỹ sư điều hành của chính phủ, những người cũng được hưởng 2,5% lợi quả của hợp đồng để tưởng thưởng cho việc hợp đồng đã được ký kết với nhà thầu. Khoản tiết kiệm trên mặt đất và tiền lợi quả chiếm khoảng từ 25- 50% giá trị của những gì lẽ ra phải được thi hành trên công trình. Thu nhập của kỹ sư điều hành từ tham nhũng bằng 9 lần lương chính thức của anh ta. Chẳng mấy ai nghĩ rằng những chức vụ béo bở đó lại được mua và bán ngay trong nội bộ ngành thủy lợi. Kỹ sư điều hành trong ví dụ này có thể phải trả một khoản bằng 5 lần lương năm của anh ta để có hai năm giữ chức vụ này, nhưng kể cả như vậy, những “khoản lậu” vẫn đem lại cho anh ta một khoản thu nhập ròng hấp dẫn.

Tại Hàn Quốc, bốn bác sĩ phẫu thuật chỉnh xương không đủ trình độ đã trả một khoản tương đương 11.000 đô-la cho Cục sức khỏe và các vấn đề xã hội ở một tỉnh nọ để có được giấy phép hành nghề giả mạo. Không có một chút điều tiếng về việc làm thế nào những bệnh nhân của họ sống sót nổi dưới những bàn tay chỉnh xương nghiệp dư.

Ở một quy mô đáng kinh ngạc hơn, thị trưởng Bắc Kinh và thành viên của Bộ chính trị, Chen Xitong, đã bị tuyên án 16 năm tù giam về tội tham nhũng. Ông ta đã thừa nhận lấy khoảng 2,2 tỷ đô-la từ ngân sách của Bắc Kinh trong thời gian đương nhiệm, bằng cách sử

dụng các khoản lợi nhuận trên hợp đồng xây dựng và nhiều hình thức khác. Truyền hình Trung Quốc đã chiếu một số những đồ dùng xa xỉ của Chen: “một chiếc nhẫn vàng, một con rùa vàng, một cỗ xe ngựa bằng bạc, một ngôi nhà ở ngoại ô được trang bị ghế massage và một tổ hợp phòng ngủ rộng lớn”.

Một cơ quan chính phủ ở Philippines tham nhũng đến độ ngay cả người bảo vệ, gác cửa của cơ quan này cũng nhận tiền hối lộ. Khi mới lên nắm quyền, Marcos cũng hứa hẹn sẽ loại bỏ tham nhũng. Và thất bại trong cuộc chiến chống tham nhũng của ông ta có thể được đo bằng hàng tỷ đô-la mà ông ta đã đánh cắp. Ví dụ, Westinghouse đã thừa nhận là đã trả cho Marcos 80 triệu đô-la để có được hợp đồng xây một nhà máy nguyên tử. Ban chủ tịch dự án đã chấp nhận mức thầu thấp hơn rất nhiều của General Electric, nhưng tổng thống Marcos đã lộng quyền can thiệp họ. Bộ trưởng Bộ công nghiệp đã phàn nàn rằng đất nước họ sắp có “một nhà máy hạt nhân với giá gấp đôi”. (Và dân chủ không phải là thần dược chống tham nhũng: vị tổng thống đương chức, từng được dân bầu, hiện phải đối mặt với lời cáo buộc tham nhũng).

Nhà độc tài Nigeria, Sani Abacha cũng bị nghi tích lũy hàng tỷ đô-la từ các khoản lợi nhuận từ các hợp đồng xây dựng và từ việc chuyển lợi nhuận dầu mỏ vào tài khoản cá nhân. Ông ta cũng đã lấy 2 tỷ đô-la từ các nhà máy lọc dầu của nhà nước, khiến cho họ không thể sản xuất được xăng dầu. Sau đó, cả gan và trơ tráo, ông ta đã nhận tiền hoa hồng từ các công ty nhập khẩu xăng dầu. Chỉ đến khi xảy ra cái chết đột ngột của ông ta vào tháng 6 năm 1998, hành vi ăn cắp trắng trợn này mới chấm dứt.

Tại Zimbabwe, nội các chính phủ đã lấy hợp đồng xây dựng sân bay tại Harare của Cyprus trao lại cho Air Harbout Technologies. Có một sự trùng hợp đáng kinh ngạc là đại diện tại địa phương của Air Harbout Technologies lại là cháu trai của tổng thống Mugabe. Nội các chính phủ đã lộng quyền can thiệp vào hội đồng đấu thầu, hội đồng này đã từng xếp công ty Air Harbout Technologies vào vị trí thứ tư. Hai người môi giới trong vụ này cũng bị nghi là đã nhận 1 triệu đô-la.

Không thỏa mãn với gia tài hàng tỷ đô-la của mình, tổng thống Mobutu Sese Seko của Zaire, đã ăn cắp toàn bộ khu vực mỏ vàng của Kilo-moto. Kilo-moto rộng khoảng 32.000m² và có trữ lượng 100 tấn vàng. Sau đó, trong một giao dịch khác, Mobutu đã trao cho công ty tên lửa Tây Đức OTRAC quyền sử dụng một khu vực nằm ở phía Đông Nam Zaire, rộng bằng cả nước Tây Đức.

Xếp loại tham nhũng và những hậu quả của nó

Những ví dụ chọn lọc trên cho thấy các quan chức chính phủ không tốt đẹp hơn những tên cướp trên con đường phát triển. Tham nhũng xảy ra ở tất cả các quốc gia, nhưng ở một số quốc gia, vấn nạn này trầm trọng hơn ở các quốc gia khác.

Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế đã tiến hành điều tra đánh giá của các doanh nhân đối với nạn tham nhũng ở các nước trên thế giới trên thang điểm từ 0 (tham nhũng nhất) và 6 (ít tham nhũng nhất). Năm 1990, các nước được cho điểm 0 trong

danh sách là: Bahamas, Bangladesh, Indonesia, Liberia, Paraguay, và Zaire (Philippines dưới thời Marcos cũng được điểm 0, nhưng đến năm 1990, sau cải tổ, nước này đã đạt điểm 2). Những quốc gia được điểm 6 đều là những quốc gia công nghiệp (tuy nhiên, một số quốc gia như Mỹ và Nhật Bản chỉ được điểm 5).

Các số liệu cho thấy tham nhũng và phát triển có quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau. (Số liệu mẫu bao gồm phát triển trong những năm 1980 với tham nhũng năm 1982; và phát triển trong những năm 1990 với tham nhũng năm 1990). Tương tự như vậy, tham nhũng và tỷ lệ đầu tư trên GDP cũng tỷ lệ nghịch với nhau. (Số liệu mẫu là tỷ lệ đầu tư trên GDP năm 1982 với tham nhũng năm 1982 và tỷ lệ đầu tư trên GDP trong năm 1990 với tham nhũng năm 1990). Không người nào muốn đầu tư vào một nền kinh tế tham nhũng, và cũng không một ai muốn làm tất cả những việc khác cho một nền kinh tế phát triển.

Tham nhũng không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp lên sự phát triển; nó còn có ảnh hưởng gián tiếp vì nó khiến những chính sách khác ảnh hưởng xấu đến sự phát triển. Ví dụ, rất nhiều trường hợp tham nhũng cho thấy việc lấy tiền từ các khoản lợi nhuận công cộng hoặc biến các khoản chi tiêu công cộng thành các khoản lợi nhuận. Nên cũng chẳng có gì ngạc nhiên khi tham nhũng gắn liền với những khoản thâm hụt ngân sách lớn. Thâm hụt ngân sách trung bình trong quý có mức độ tham nhũng thấp nhất trong bảng số liệu mẫu là 3,1% GDP; thâm hụt ngân sách trung bình trong quý có mức độ tham nhũng lớn nhất là 6,7% GDP.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tham nhũng và phát triển cũng không đơn giản. Lưu ý rằng danh sách những quốc gia tham nhũng nhất bao gồm cả nền kinh tế chậm phát triển (như Zaire) và cả những nền kinh tế phát triển kỳ diệu (ít nhất là Indonesia, một ví dụ về sự phát triển thần kỳ trong thời gian gần đây). Rất có thể ảnh hưởng của tham nhũng ở các quốc gia khác nhau là khác nhau?

Ảnh hưởng của tham nhũng thậm chí cũng khác nhau theo thời gian trong cùng một nước. Điều tra năm 1990 của *Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế* không có nhiều số liệu về các nước hậu xã hội chủ nghĩa, vì năm 1990 vẫn chưa là thời kỳ hậu xã hội chủ nghĩa ở nhiều nơi. Cuộc điều tra của WB trên 69 quốc gia năm 1996 có bao gồm nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa. Các công ty ở 69 quốc gia này được hỏi liệu những “khoản chi tiêu bất thường” có phải là một thông lệ ở đất nước của họ không. Câu trả lời được sắp xếp từ 1 (thường xuyên) đến 6 (không bao giờ). Mặc dù các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước kia vẫn có tham nhũng ít nhiều (ví dụ Liên Xô nhận được điểm 4 trong thang điểm từ 0-6), cuộc điều tra mới cho thấy tham nhũng đã trở nên phổ biến ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa. Hai nước tham nhũng nhiều nhất là Azerbaijan và Bulgaria. Các nước hậu xã hội chủ nghĩa chiếm 10 trong số 20 quốc gia tham nhũng nhất trong bảng điều tra năm 1996, mặc dù các nước này chỉ chiếm 30% trong bảng số liệu. Sự suy giảm nghiêm trọng sản lượng ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa là một bằng chứng cho thấy tham nhũng không có lợi cho sự phát triển (mặc dù còn có nhiều nguyên nhân khác cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng).

Các biến thể của tham nhũng

Hai loại tham nhũng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển đó là: tham nhũng riêng lẻ (decentralized corruption) và tham nhũng có tổ chức (centralized corruption). Dưới dạng tham nhũng riêng lẻ, có rất nhiều người tham ô, và không có sự thỏa thuận chung về số tiền hối lộ giữa những người tham ô này. Dưới dạng tham nhũng có tổ chức, người đứng đầu chính phủ sắp đặt tất cả các hoạt động tham nhũng trong nền kinh tế và quyết định phân chia cho từng quan chức từ các khoản lợi đen này.

Tham nhũng riêng lẻ giống như các trạm kiểm soát mà một người khách du lịch sẽ phải gặp trên đường đến Zaire chẳng hạn. Mỗi lính canh ở trạm kiểm soát lại là một kẻ moi tiền riêng lẻ, không cần biết tới ảnh hưởng của những việc làm của anh ta đối với những kẻ moi tiền khác. Tài sản của người du lịch này giống như nguồn lợi chung mà tất cả những tên trộm cắp độc lập này đều cố gắng trục lợi.

Chúng ta gặp lại bài toán quỹ chung điển hình. Các khoản tiền hối lộ sẽ cao hơn vì mỗi tên lính trộm cắp sẽ cố gắng lấy được càng nhiều càng tốt từ người khách du lịch bất hạnh trước khi những tên lính khác hành động. Do đó, tổng “mức độ trộm cắp” dưới dạng tham ô riêng lẻ sẽ cao hơn so với tham nhũng có tổ chức. Nhưng thực tế thì “mức độ trộm cắp” dưới dạng tham ô riêng lẻ có thể cao đến mức mà tổng thu nhập từ tham nhũng sẽ thấp hơn so với khi sử dụng “mức độ trộm cắp” thấp hơn. Vì khi “mức thuế” hối lộ tăng thì người ta sẽ cố gắng tránh những khoản đút lót cho các tên lính canh. Người ta sẽ đi những con đường có ít trạm kiểm soát hơn, mang theo ít tiền hơn và giấu đi các hàng hóa mà họ mang theo. Nực cười là, tham nhũng riêng lẻ có tổng thu nhập từ các khoản hối lộ thấp hơn là tham nhũng có tổ chức mặc dù nó có “mức thuế” hối lộ cao hơn. Tuy vậy, tham nhũng riêng lẻ vẫn tạo ra những động cơ xấu cho phát triển.

Còn có một lý do khác khiến tham nhũng riêng lẻ gây tổn hại. Khả năng một người bị trừng phạt vì hành vi tham nhũng tỷ lệ thuận với sức mạnh thực thi của nhà nước và tỷ lệ nghịch với số lượng quan chức tham nhũng. Với tham nhũng riêng lẻ, nhà nước suy yếu và có nhiều quan chức tham nhũng. Thậm chí khi nhà nước tiến hành cáo buộc một số quan chức tham nhũng, thì khả năng những đối tượng này bị bắt cũng sẽ thấp vì có rất nhiều quan chức tham nhũng sẽ được chọn ra để thi hành nhiệm vụ. Cho nên sẽ có những vòng nhân quả xấu tốt trong tham nhũng. Vòng nhân quả tốt xuất hiện khi tham nhũng riêng lẻ ít, nên bất cứ ai ăn cắp sẽ dễ dàng bị bắt. Do đó, tham nhũng cũng ít. Còn vòng nhân quả xấu xuất hiện khi tham nhũng riêng lẻ nhiều, và do đó khả năng bị bắt cũng thấp. Tham nhũng sẽ nhiều lên.

Đối với tham nhũng có tổ chức, người lãnh đạo sẽ tìm cách tối đa hóa tổng thu nhập từ toàn bộ mạng lưới tham nhũng. Người lãnh đạo này sẽ nhẹ tay hơn đối với gia sản của nạn nhân, vì ông ta hiểu rằng nếu lấy nhiều quá sẽ khiến cho các nạn nhân trốn tránh, làm giảm thu các khoản tiền hối lộ. Do đó các boss tham nhũng (centralized corruption mafioso), giống như Suharto ở Indonesia chẳng hạn, sẽ đặt mức thuế hối lộ tại các trạm kiểm soát ở mức thấp hơn để tối đa hóa tổng số thu của toàn bộ hệ thống. Trong tham nhũng có tổ chức, có sự kiểm soát mức ăn chia ở mỗi cấp; bất cứ thành viên nào định lấy nhiều hơn mức quy định sẽ bị phạt. Nhờ sự kiểm soát này mà không có vòng nhân quả

xấu, tham nhũng có tổ chức gây ít thiệt hại hơn là tham nhũng riêng lẻ.

Nói chung, một nhà độc tài mạnh sẽ chọn mức tham nhũng không quá nguy hại đối với sự phát triển bởi vì ông ta biết phần chia cho ông ta phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế. Một nhà nước yếu kém với tham nhũng riêng lẻ không có được nhân tố này để duy trì sự phát triển. Mỗi một quan chức tham ô quá nhỏ bé để có thể ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế, cho nên ông ta không cảm thấy hạn chế trong việc moi được nhiều tiền nhất từ các nạn nhân của mình.

Lập luận này cho chúng ta thấy nguyên nhân sâu xa giải thích tại sao tham nhũng ở Zaire gây thiệt hại nhiều hơn là ở Indonesia. Zaire là một nhà nước yếu kém với rất nhiều ngành độc lập. Indonesia dưới thời Suharto là một chính quyền mạnh có thể quy định mức tiền hối lộ từ trên xuống dưới. Zaire có tỷ lệ tăng trưởng trên đầu người âm, trong khi đó, cho tới gần đây, Indonesia lại có mức tăng trưởng trên đầu người đặc biệt cao.

Ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa, cũng có sự thay đổi về loại hình tham nhũng. Các nước xã hội chủ nghĩa trước đây thường xuyên xảy ra hiện tượng tham nhũng, nhưng dưới chế độ trung ương tập quyền thì tham nhũng chủ yếu là từ trên chỉ thị xuống. Các nước hậu xã hội chủ nghĩa, ngược lại, có rất nhiều các trung tâm quyền lực độc lập và do đó chuyển sang hình thức tham nhũng riêng lẻ. Điều này giúp chúng ta hiểu vì sao vấn nạn tham nhũng ngày càng trở nên tồi tệ hơn sau chế độ xã hội chủ nghĩa.

Những yếu tố quy định tham nhũng

Rõ ràng là những động cơ tham nhũng trong một nhà nước phân quyền mạnh hơn một nhà nước tập quyền. Trong nhà nước phân quyền, ví dụ như một chính quyền được hình thành từ sự liên kết giữa các tổ chức quyền lực, mức độ trộm cắp sẽ cao hơn. Hơn nữa, các luồng tiền từ hàng hóa trợ cấp, hoặc viện trợ nước ngoài dễ dàng bị ăn cắp trong một nhà nước phân quyền yếu kém hơn là trong một nhà nước tập quyền mạnh.

Tôi sẽ bàn luận trong chương tiếp theo một hiện tượng dẫn đến nhiều nhóm lợi ích, đó là đa chủng tộc. Tương tự như những kết quả mà Paolo Mauro của IMF đã tìm ra, Jakob Svensson của Đại học Tổng hợp Stockholm đã phát hiện thấy tham nhũng tăng cùng mức độ đa chủng tộc.

Svensson cũng phát hiện ra rằng trong một xã hội đa chủng tộc, tham nhũng tăng cùng trợ cấp nước ngoài, hơn là trong một xã hội đồng chủng tộc. Trợ cấp nước ngoài là một nguồn lợi chung mà từng tập đoàn đồng chủng tộc cố gắng biến thủ vào túi riêng của họ. Svensson phát hiện thêm rằng những nước vừa sản xuất hàng hóa thô (như cacao hoặc dầu mỏ) vừa đa chủng tộc sẽ rất dễ xuất hiện hiện tượng tham nhũng. Các tập đoàn này sẽ cố gắng bòn rút nhiều nhất có thể từ quỹ lợi nhuận hàng hóa chung.

Tôi cũng từng chỉ ra trong chương trước một trong những động cơ thúc đẩy việc tạo ra những chính sách tồi là tạo ra các cơ hội để trục lợi. Điều này thể hiện rõ ràng nhất ở chính sách phí chợ đen, nhờ chính sách này, bất cứ một quan chức chính phủ nào có trong tay tờ

giấy phép mua ngoại tệ với mức giá chính thức có thể lấy được lợi nhuận tham những bằng cách bán lại số đô-la này tại mức giá chợ đen. Do đó không có gì lạ, khi tham những và giá chợ đen có liên quan đến nhau. Mỗi quan hệ nhân quả ở đây có cả hai chiều: những thành viên tham ô có động lực để tạo ra phí chợ đen cao, và ngược lại khi đã có phí chợ đen cao lại có động lực để tham những.

Tương tự như thế, hạn chế thương mại cũng tạo ra những cơ hội để tham những. Nếu hàng hóa nhập khẩu có mức thuế cao, doanh nghiệp nhập khẩu sẽ có động cơ hối lộ nhân viên hải quan để có thể nhập khẩu hàng hóa với mức thuế thấp. Và nếu hàng hóa thuộc vào nhóm có nhu cầu cao và cần phải có giấy phép nhập khẩu, thì những người đi xin giấy phép chắc chắn sẽ phải hối lộ. Một nghiên cứu cho thấy ở các quốc gia hạn chế tự do thương mại quốc tế, vẩn nạn tham những rất trầm trọng.

Chất lượng thể chế của một quốc gia cũng có ảnh hưởng đến tham những. Một thể chế hành chính chất lượng cao được tổ chức trên hệ thống thưởng phạt sẽ tạo ra việc kiểm soát tham những. Một chính phủ tuân thủ luật pháp, không đặt mình lên trên pháp luật sẽ không tạo ra môi trường cho tham những. *Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế* đã đánh giá bốn khía cạnh của chất lượng môi trường pháp lý cho kinh doanh: quy định pháp luật, chất lượng hành chính, khả năng không bị chính phủ bác bỏ hợp đồng, và khả năng không bị chính phủ tịch thu. Mỗi một khía cạnh pháp lý này sẽ có ảnh hưởng khác nhau đối với tham những. Để xóa bỏ tham những và tạo ra động cơ khuyến khích các quan chức chính phủ thúc đẩy phát triển, từng khía cạnh pháp lý phải mạnh.

Việc đánh giá việc thực thi các quy định pháp luật sẽ dựa trên khả năng thực hiện nghiêm minh hay tâng lờ luật pháp để ăn tiền hối lộ của các quan chức chính phủ. Các quan chức chính phủ ăn tiền hối lộ để giải thích luật pháp theo hướng có lợi cho người đút lót. *Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế* đánh giá cả việc áp dụng luật pháp và khả năng không lệ thuộc vào tham những trên thang điểm từ 0 đến 6. Ví dụ như Haiiti năm 1982 là nơi mà luật pháp giống như sự độc tài của nhà vua trong câu chuyện *Alice ở xứ sở thần tiên*. Haiiti được điểm 0 cho việc áp dụng luật pháp và 0 cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham những. Những quốc gia được điểm 6 cho việc áp dụng luật pháp và khả năng không bị lệ thuộc vào tham những là các nước công nghiệp (trừ Đài Loan). Tất cả các nước này, trừ Bồ Đào Nha, đều được 5 hoặc 6 khả năng không bị lệ thuộc vào tham những.

Chất lượng hành chính yếu kém biểu hiện ở bệnh quan liêu sách nhiễu khiến hoạt động kinh doanh đình trệ. Các cơ hội để tham những riêng lẻ trong tình trạng quan liêu đó là rất dễ thấy. *Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro tín dụng quốc tế* cũng đánh giá tình trạng này trên thang điểm từ 0 đến 6, nhưng không có quốc gia nào trong năm 1990 bị điểm 0. Bangladesh nhận điểm 1 cho chất lượng hành chính, và 0 cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham những trong năm 1990. Ở Dhaka, bạn hoặc là phải hối lộ, hoặc là phải đợi đến chết mới có được một cái giấy phép kinh doanh. Các quốc gia được 6 điểm cho chất lượng hành chính thường là các quốc gia công nghiệp, ngoại trừ Hong Kong, Singapore. Mỹ được điểm 6 cho chất lượng hành chính cao có thể gây ngạc nhiên cho những ai từng phải xếp

hàng dài tại các cơ quan liên bang. Tuy nhiên, mọi thứ chỉ là tương đối. Xếp hàng dài vẫn chưa tệ hại bằng phải đi tới 14 phòng ban khác nhau để hoàn tất thủ tục hành chính. Tất cả các quốc gia được điểm 6 cho chất lượng hành chính cao đều được 5 hoặc 6 cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham nhũng (ngoại trừ Bồ Đào Nha).

Khả năng không bị lệ chính phủ bác bỏ hợp đồng đánh giá khía cạnh khác trong quan hệ giữa giới kinh doanh và chính phủ. Khả năng bác bỏ cao sẽ tạo điều kiện cho tham nhũng. Người kinh doanh cảm thấy cần phải hối lộ các quan chức chính phủ để hợp đồng của họ được đánh giá cao, và họ sẽ tính chi phí hối lộ này vào trong hợp đồng. Do đó, chính phủ sẽ không chấp nhận việc chi trả vượt mức này vì chính phủ có thể dọa không trả.

Khả năng không bị chính phủ bác bỏ hợp đồng được đánh giá trên thang điểm từ 1 đến 10. Những quốc gia có số điểm thấp nhất trong bảng đánh giá năm 1990, với 1 hoặc 2 điểm, như Myanmar, Liberia, Li băng, Iraq, Haiiti, Sudan, Zambia và Somali không phải là những nền kinh tế trong sạch nhất, vì như kết quả cho thấy khả năng không bị lệ thuộc vào tham nhũng trung bình của các nước này là 1,67 trên thang điểm từ 0 đến 6. Các quốc gia với số điểm 10 đều là những quốc gia công nghiệp, loại trừ vùng lãnh thổ Đài Loan. Tất cả các quốc gia được điểm 10 đều được 5 hoặc 6 điểm cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham nhũng, trừ Đài Loan và Italy.

Cuối cùng, khả năng không bị chính phủ tịch thu đóng vai trò quan trọng nhất trong quan hệ giữa giới kinh doanh và chính phủ. Với rủi ro bị tịch thu cao, tham nhũng sẽ phát triển mạnh, vì các doanh nghiệp phải trả tiền bảo vệ cho những người có thể khai trừ họ. Quốc gia có tình trạng này tệ hại nhất trong bảng đánh giá năm 1990, với số điểm 1 hoặc 2 trên thang điểm từ 1 đến 10, là New Caledonia, Iraq và Namibia. Những nước được 1 hoặc 2 điểm trong năm 1982 là Iran, Libya, Syria, Iraq và Li băng. Điểm trung bình cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham nhũng của các nước này là 1,9.

Tất cả các nước được 10 điểm cho khả năng không bị chính phủ tịch thu là tất cả các quốc gia công nghiệp, trừ Australia được 9 điểm. Tất cả các nước công nghiệp đều được 5 hoặc 6 cho khả năng không bị lệ thuộc vào tham nhũng, trừ Tây Ban Nha và Italy.

Nhìn chung, các số liệu cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa chất lượng pháp chế và tham nhũng. (Số liệu mẫu này bao gồm tham nhũng năm 1982 với chất lượng pháp chế năm 1982, tham nhũng năm 1990 và chất lượng pháp chế năm 1990). Các quốc gia với hệ thống pháp chế yếu kém nhất kém những quốc gia có hệ thống pháp chế tốt từ 2-4 điểm. Tham nhũng cao xảy ra ở những nước mà cả bốn khía cạnh pháp chế đều yếu kém. Ngược lại, tham nhũng sẽ thấp ở những quốc gia có cả bốn khía cạnh pháp chế mạnh.

Mối quan hệ chặt chẽ này cần phải được giải thích một cách thận trọng. Đó chỉ là những đánh giá chủ quan, và do đó những nhà kinh doanh được hỏi có thể đơn giản chỉ nghĩ là quan liêu ở những nước có hiện tượng tham nhũng tệ hại hơn ở những nước trong sạch. Có thể còn có một số yếu tố thứ ba, như là chính sách nhà nước không tốt, hoặc là thu nhập đầu người kém khiến các quốc gia có tham nhũng và pháp luật trở nên yếu kém. Tuy nhiên, mối quan hệ chặt chẽ giữa pháp chế và tham nhũng ít nhất cũng thống nhất với

quan điểm, pháp chế có thể ảnh hưởng đến tham nhũng.

Các chính sách kiểm soát tham nhũng

Cải tổ pháp chế tuy khó nhưng không phải là không thể. Ví dụ như Ghana đã cải thiện chất lượng hành chính từ 1 đến 4 (trong thang điểm từ 0-6) trong suốt giai đoạn 1982-1990. Họ cũng đã cải thiện việc áp dụng luật pháp từ 1 đến 3 (cũng trên thang điểm 0-6). Chính phủ cũng đã giảm chênh lệch giá chợ đen từ 4264% năm 1982 xuống còn 10% năm 1990. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà mức độ không bị lệ thuộc vào tham nhũng của Ghana tăng từ 1 trong năm 1982 lên 4 trong năm 1990 (trên thang điểm 0-6).

Những khám phá trong bài báo này nhằm tới sự không lệ thuộc vào tham nhũng và những nhân tố giết chết tăng trưởng. Trước tiên, xây dựng pháp chế có chất lượng. Xóa bỏ quan liêu, xây dựng các quy định trong đó chính phủ phải tôn trọng các hợp đồng và không được loại trừ khu vực tư nhân, và tạo ra hệ thống thưởng phạt. Những pháp chế này sẽ tạo ra sự kiểm soát, và cân bằng giữa các quan chức chính phủ thay vì tạo ra cơ hội cho tham nhũng. Thứ hai là xây dựng những chính sách nhằm xóa bỏ động cơ khuyến khích tham nhũng. Phí chợ đen cao, hoặc tỷ lệ lãi suất thực tế âm sẽ duy trì tham nhũng. Xóa bỏ tình trạng này không những chỉ tốt cho sự phát triển, như chúng ta đã thấy trong chương trước, mà còn có lợi cho việc kiểm soát tham nhũng.

Chúng ta vẫn thường coi chính phủ như là những cơ quan hữu ích nơi chúng ta có thể tư vấn làm thế nào để đạt thịnh vượng chung. Nhưng một chính phủ thường xuyên tham nhũng sẽ khiến người dân chám dứt thái độ trên. Khi biết chính phủ tham nhũng, chúng ta sẽ thận trọng đối với việc trông chờ chính phủ can thiệp cho sự phát triển. Ví dụ, chúng ta sẽ không muốn đề nghị những chính sách công nghiệp hỗ trợ một số ngành công nghiệp đang lên, vì chính phủ có thể tham nhũng khi họ quyết định những ngành nào là ngành đang lên. Phương pháp tốt nhất là xóa bỏ quyền quyết định của chính phủ đối với hộ gia đình và kinh doanh càng nhiều càng tốt và tạo ra những quy chế cứng và chặt trong cuộc chơi cho các hoạt động của chính phủ. Đã quá lâu chúng ta tảng lờ tham nhũng trong việc tìm kiếm tăng trưởng.

Chuyển đoạn: Phân biệt đối xử tại Palanpur

Palanpur là một làng nhỏ ở bang Uttar Pradesh phía Bắc Ấn Độ. Có một điều lạ là ngôi làng này được các nhà kinh tế học phát triển nghiên cứu trong một số giai đoạn khác nhau suốt năm thập kỷ qua: giai đoạn 1957-1958; 1962-1963, 1974-1975, 1983-1984 và 1993. Năm 1998, Peter Lanjouw và Nicolas Stern đã xuất bản một cuốn sách tập hợp những nghiên cứu về Palanpur trong năm thập kỷ này. Những mô tả sau đây về cuộc sống ở đó dựa trên chương thứ nhất, do Jean Drèze và Naresh Sharma viết, phác họa những đặc điểm vẫn còn tồn tại và hầu như không thay đổi trong giai đoạn này.

Giữa năm 1993, Palanpur có dân số là 1.133 người. Palanpur là một làng nghèo. Năm 1993 cứ 1000 đứa trẻ được sinh ra thì có 160 chết trước khi tròn một tuổi. Chỉ có 37% nam giới và 9% nữ giới biết đọc, biết viết.

Tỷ lệ nam-nữ là 117/100 cho thấy sự phân biệt đối xử có hệ thống đối với việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ. Các học giả đã chứng kiến rằng “một số trường hợp các bé gái bị bỏ đói và chết trong những hoàn cảnh mà đối với các bé trai, người ta chắc chắn sẽ đối xử tốt hơn”. Tầng lớp thượng lưu ở Thakurs, Palanpur thường kết hôn ở tuổi vị thành niên, các phụ nữ đã kết hôn xuất hiện trước công chúng, các phụ nữ làm việc ngoài nhà, và trong một số trường hợp cực đoan có thể giết các em bé gái và thiêu sống quả phụ trên giàn thiêu người chồng quá cố.

Một nhóm người khác ở Palanpur cũng phải chịu phân biệt đối xử đó là tầng lớp thấp kém Jatabs. Tất cả họ sống trong những khu “ổ chuột” rìa làng. Những người Jatabs hầu như không có đất đai và chủ yếu làm công nhật hoặc làm trên những mảnh đất nhỏ bé của chính họ. Chỉ có 12% đàn ông Jatabs được đi học và không một phụ nữ Jatabs nào biết chữ. Giáo viên ở Palanpur là một người Thakurs, ông ta từ chối tiếp xúc với học sinh người Jatabs. Những người quản lý quỹ tín dụng địa phương thường xuyên tìm cách moi tiền của người Jatabs. Trong bất cứ trường hợp nào, những người Jatabs cũng gặp rất nhiều khó khăn khi muốn vay tiền. Họ cố gắng tránh tầng lớp thượng lưu và cúi mình khi họ gặp tầng lớp này.

CHƯƠNG 13

Phân cực xã hội

Nhân loại dễ rơi vào tình trạng thù địch đến nỗi mà ngay cả khi không có sự kiện gì lớn xảy ra, những bất đồng nhỏ và kỳ cục cũng đủ nhen lên ác cảm và gây ra những xung đột dữ dội nhất.

– James Madison, Văn kiện Liên bang, số 10

Một lần, chuyến bay của tôi bị hủy bỏ vì trục trặc kỹ thuật. Một chuyến bay khác cùng điểm đến sẽ bay ngay sau đó. Cả chuyến bay trước và sau đều gần như kín chỗ. Hoàn cảnh này đột nhiên sinh ra hai phe đối lập: những người của chuyến bay trước và chuyến bay sau tranh giành chỗ ngồi. Những người của chuyến bay trước cho rằng họ đáng được bay chuyến tới vì chuyến bay của họ bị hủy do lỗi của hãng hàng không. Những người của chuyến bay sau lại cho rằng họ có quyền bay vì họ không liên quan tới những gì xảy ra trong chuyến bay trước. Sự đối địch giữa hai nhóm này bùng lên nhanh chóng khi những người hoàn toàn xa lạ đoàn kết bên nhau. Những người của chuyến bay bị hủy than phiền về sự bất công, sự hung hăng và ngạo mạn của những người thuộc chuyến bay sau. Những người của chuyến bay sau cũng cầu nhàu không ngót về hành khách của chuyến bay trước. Tất cả dường như đều trở nên quá khích. Cuối cùng, hãng hàng không nghiêng về phía những người bay sau. Lúc đó, cả hai nhóm đều chịu thiệt vì chuyến bay sau bị hoãn do cuộc cãi vã nảy lửa giữa hai phái. Bè phái dường như mọc ra từ chỗ chẳng có chuyện gì.

Việc chia phe phái góp phần lý giải tác động xấu của chính sách đến tăng trưởng. Tại sao chính phủ lại có động cơ thực thi những chính sách có hại cho tăng trưởng? Tại sao họ lại cản trở tăng trưởng bằng cách tham nhũng trong khi phần dành cho họ sẽ lớn hơn khi có tăng trưởng? Và nếu những người nghèo cần trợ cấp đầu tư để tham gia vào quá trình tăng trưởng thì tại sao chính phủ lại không trợ giúp? Chúng ta thấy rằng chính phủ của những xã hội bị chia rẽ có động cơ phân phối lại thu nhập. Trong những xã hội gắn kết hơn, chính phủ có động cơ thúc đẩy phát triển. Sự khác biệt căn bản giữa những chính phủ chú trọng vào phân phối lại và những chính phủ chú trọng vào phát triển nằm ở sự phân cực xã hội. Những xã hội bị chia cắt thành phe phái sẽ đấu tranh với nhau trong việc phân chia quyền lợi; những xã hội thống nhất bởi một nền văn hóa chung và một tầng lớp trung lưu mạnh sẽ đạt được sự nhất trí cao trong hoạt động thúc đẩy tăng trưởng – một quá trình mà người nghèo cũng được hưởng lợi.

Câu chuyện cacao

Ta hãy quay trở lại câu chuyện về đất nước Ghana với nông sản xuất khẩu chính là cacao. Cacao được trồng chủ yếu trên vùng đất của những người Ashanti – một dân tộc chiếm 13% tổng dân số. Đế chế Ashanti có ưu thế áp đảo trong thời kỳ tiền thực dân gây nhiều oán hận trong các dân tộc khác như những người Akan ở vùng duyên hải (chiếm

30% dân số). Cùng với quá trình đòi lại độc lập trong thập kỷ 1950, cacao đã thay thế những oán thù trong lịch sử và trở thành cốt lõi của sự bất hòa giữa các dân tộc.

Đầu những năm 1950, Kwame Nkrumah, một người xuất thân từ những dân tộc vùng duyên hải Akan, làm tan rã đảng độc lập truyền thống của người Ashanti. Ông này đã thành công trong việc thông qua một dự luật dưới hiến pháp thực dân năm 1954 nhằm tự do hóa giá bán ra của người sản xuất cacao. Một đảng đối lập của người Ashanti cạnh tranh với Nkrumah trong cuộc bầu cử năm 1956 với khẩu hiệu “Bầu cho cacao”. Vùng Ashanti thậm chí còn cố gắng đòi ly khai trước khi Ghana giành độc lập. Do sự ủng hộ của các dân tộc khác dành cho Nkrumah mà những nỗ lực này đều thất bại.

Nkrumah tiếp tục đánh thuế nặng vào cacao trong những năm 1960. Ban quản lý thị trường cacao của nhà nước mua cacao từ người sản xuất với giá rẻ và bán lại với giá cao trên thị trường thế giới. Mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao khiến những người nông dân không thu được là bao nếu tính bằng đồng đô-la. Người nông dân bị buộc phải bán lại đô-la tại tỷ giá chính thức nhưng chỉ có thể mua được đô-la với giá thị trường chợ đen.

Giữa hai năm 1969 và 1971, Kofi Busia, nhà lãnh đạo duy nhất tham gia chính phủ của người Ashanti trong lịch sử Ghana hiện đại, phải liên minh với một số dân tộc vùng duyên hải Akan. Một trong những việc làm đầu tiên của Busia là nâng giá bán của người sản xuất cacao. Trong năm 1971, ông này còn chỉ đạo một đợt phá giá lớn nhằm nâng giá cacao tính bằng nội tệ trong khi giá cacao thế giới đang giảm xuống. Quân đội đã lật đổ ông này 3 ngày sau đó và khôi phục lại một phần giá trị đồng nội tệ. Đó là cơ hội cuối cùng mà người Ashanti có thể bán cacao với giá thị trường.

Mặc dù các liên minh dân tộc thay đổi chóng mặt trong những năm 1970 và đầu 1980 tại Ghana, nhưng tất cả dường như đều nhằm vào mức thuế cao mang tính trừng phạt đánh vào cacao xuất khẩu của người Ashanti. Chính phủ chuyển nguồn lợi từ cây cacao cho những người ủng hộ về chính trị và dân tộc bằng việc cấp phép nhập khẩu tại tỷ giá chính thức. Những hàng hóa nhập khẩu này sau đó lại được đem bán với lợi nhuận lớn trên thị trường chợ đen. Mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen đạt đỉnh năm 1982, nhiều hơn gấp 22 lần tỷ giá chính thức.

Năm 1949, những người trồng cacao nhận được 89% giá cacao thế giới. Đến năm 1983, con số này chỉ còn 6%. Xuất khẩu cacao chiếm 19% GDP vào 1955; đến năm 1983, con số này chỉ còn 3% GDP. Câu chuyện cacao của Ghana là một trong những ví dụ kinh điển về việc tiêu diệt con gà đẻ trứng vàng. Nó cho thấy cuộc chiến tranh giành lợi nhuận giữa các nhóm lợi ích sẽ rất dễ dẫn đến những chính sách triệt tiêu tăng trưởng – ví dụ như mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao.

Chính khách cũng là con người

Thật khó tin khi có một thời phân tích kinh tế về nhiều nước nhiệt đới lại bỏ qua các vấn đề chính trị. Các nhà kinh tế đã phớt lờ chính trị trong các tham họa tăng trưởng như ở

Ghana.

Nếu quay trở lại thời kỳ có nhiều nghiên cứu tình huống của NBER vào những năm 1970, ta sẽ thấy các nghiên cứu đều tương tự như phân tích về hạn chế thương mại ở Ghana năm 1974. Thật đáng ngạc nhiên, nghiên cứu này không hề đề cập gì đến chính trị mà lại đề xuất chính sách cho các nhà lãnh đạo Ghana cứ như thể họ là những ông vua kiêm triết gia nhân đức của Plato. Không một từ nào trong nghiên cứu này cho thấy Ghana đang được lãnh đạo bởi những nhà độc tài quân sự tham nhũng và chính trường bị xé vụn bởi sự chia rẽ dân tộc. Không một từ nào cho thấy các hạn chế thương mại tại Ghana là điều kiện thuận lợi để chính phủ có thể ăn cắp thông qua việc buôn bán giấy phép nhập khẩu.

Chỉ sau đó, chúng ta, những nhà kinh tế, mới nhận ra rằng các quan chức chính phủ cũng là con người. Và giống như bao người khác, họ cũng hành động vì động cơ. Nếu các nhà lãnh đạo chính phủ thấy chính sách thúc đẩy tăng trưởng có lợi cho họ, họ sẽ thực hiện những chính sách đó. Còn nếu không, họ sẽ từ bỏ.

Câu trả lời sai

Một câu trả lời hời hợt cho câu hỏi, tại sao các chính khách lại triệt tiêu tăng trưởng là: khi cầm quyền, họ ăn cắp qua việc bịt mắt công chúng. Lạm phát cao và thâm hụt lớn có thể xuất phát từ việc chi tiêu thái quá của các quan chức chính phủ – những khoản chi làm tăng tài khoản ngân hàng của họ. Mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao và lãi suất thực âm chắc chắn đã tạo điều kiện cho tham nhũng. Quan chức chính phủ có thể mua ngoại hối với tỷ giá chính thức và bán lại trên thị trường chợ đen; hay dùng các khoản vay với lãi suất thực âm để mua ngoại hối rồi đầu tư vào các tài sản nước ngoài có lãi suất thực dương.

Có thể, những chính sách này gây ra nạn tham nhũng, nhưng đây không phải là một lời giải thích thỏa đáng cho câu hỏi tại sao các chính khách lại thực thi chính sách triệt tiêu tăng trưởng. Cơ hội tham nhũng của các quan chức sẽ lớn hơn khi thu nhập bình quân của nền kinh tế cao hơn. Bạn có thể ăn cắp nhiều hơn từ một nền kinh tế giàu so với từ một nền kinh tế nghèo nàn. Như vậy việc các quan chức sử dụng chính sách triệt tiêu tăng trưởng để ăn cắp là làm hại chính mình. Thậm chí ngay cả các chính khách đang ăn cắp cũng muốn nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn để có thể ăn cắp được nhiều hơn. Như vậy, nếu các chính khách cũng là con người hành động vì động cơ thì tại sao họ lại chọn chính sách triệt tiêu tăng trưởng?

Nhiều trong một

Kiến thức mà chúng ta còn thiếu là việc chính phủ không phải là một cá nhân duy nhất. Chính phủ là một tập hợp các chính khách đại diện cho các phe phái khác nhau. Chính sự ô hợp này sẽ dẫn đến việc lựa chọn các chính sách triệt tiêu tăng trưởng.

Hãy xét một ví dụ sau đây. Giả sử có một túi dầu nằm trên cả vùng đất của bạn và của tôi. Luật quy định rằng bất cứ ai có phần đất nằm phía trên túi dầu đều có quyền khai thác từ

cái túi dầu chung đó. Như vậy là chúng ta có quyền khoan dầu từ cùng một nguồn. Ngoài ra, một đặc điểm của công nghệ khai thác dầu là nếu dầu càng được khai thác nhanh thì tổng sản lượng dầu của vùng khai thác sẽ càng thấp. Như vậy, liệu bạn và tôi có kiềm chế không khai thác dầu quá nhanh để đảm bảo tiềm năng của túi dầu hay không? Tất nhiên là không. Bạn và tôi sẽ tham gia vào một cuộc tranh giành để lấy được càng nhiều dầu càng tốt trước khi người kia khai thác hết. Kết quả là túi dầu đem lại sản lượng thấp hơn tiềm năng của nó vì chúng ta khai thác quá nhanh. Các học giả sẽ cho nguyên do là lòng tham tự hại khi khai thác một nguồn tài nguyên không tái tạo quá nhanh. Tuy nhiên, chúng ta lại hành động hoàn toàn hợp lý. Tình huống này thường được gọi là “thảm kịch của tài sản công”.

Khác với trường hợp trên, nếu túi dầu chỉ nằm dưới đất của tôi, tôi sẽ khai thác dầu với tốc độ bảo toàn tiềm năng của giếng. Chính việc có nhiều người chung lợi ích trên cùng một túi dầu trong ví dụ trên đã dẫn đến hành vi tự gây hại làm cho cả hai đều chịu thiệt.

Đây là kiến thức quan trọng trong kinh tế chính trị. Sự tồn tại các nhóm lợi ích bị phân cực, mà trong đó mỗi nhóm hành động vì lợi ích của riêng mình là nguyên nhân của các chính sách tồi. Những xã hội bị phân cực nhiều thường có chính sách tồi hơn so với các xã hội đồng nhất. Bất cứ yếu tố nào gây ra phân cực đều làm chính sách tồi tệ hơn và dẫn đến tăng trưởng thấp hơn. Ví dụ như các nhóm lợi ích trong các liên minh dân tộc ở Ghana có thể đã đi đến dàn xếp như sau: mỗi một đại diện của một nhóm lợi ích sẽ chịu trách nhiệm về một chính sách. Một người sẽ chịu trách nhiệm về thị trường chợ đen, người khác về tăng cung tiền và lạm phát, người thứ ba về thâm hụt ngân sách, và người thứ tư về lãi suất thực âm.

Theo thỏa thuận này, đại diện của mỗi nhóm lợi ích sẽ chọn chính sách tồi đa hóa lợi ích riêng mà không quan tâm đến việc hành động của mình sẽ ảnh hưởng như thế nào đến lợi ích của người khác. Ví dụ như, lãi suất thực âm nặng của người thứ tư sẽ hạn chế đầu tư trong nước. Các nhà xuất khẩu Ghana sẽ báo cáo doanh thu thấp hơn thực tế và gửi khoản chênh lệch vào tài khoản ở nước ngoài. Việc làm này sẽ cắt giảm lợi ích của quan chức thứ nhất (tạm gọi là X) bởi vì thu nhập của X dựa vào những nguồn thu ngoại tệ xuất khẩu bị bắt buộc phải bán với mức tỷ giá chính thức. Sau đó, X sẽ bán ngoại tệ trên thị trường chợ đen để kiếm lời. Nếu nguồn ngoại tệ từ xuất khẩu ít hơn, ông này sẽ kiếm lợi nhuận ít hơn.

Quan chức 2 (tạm gọi là Y) cũng có lợi ích thấp hơn bởi vì doanh thu từ phát hành tiền sẽ lớn hơn khi càng có nhiều tiền được cất giữ trong nước. Khi tiền bị giữ ở nước ngoài, thu nhập từ “thuế lạm phát” của Y cũng sẽ thấp hơn. Và quan chức thứ ba (tạm gọi là Z) cũng không muốn thâm hụt ở mức cao, bởi vì các chi dùng trong nước cũng xuất phát từ các tài khoản tài chính trong nước. Quan chức thứ tư (tạm gọi là A) đặt lãi suất thực ở mức mang lại lợi ích tối đa từ các khoản vay có lãi suất thấp, mà không tính đến các tác động đến X, Y và Z. Như vậy A dễ đẩy lãi suất thực tế xuống mức âm hơn so với khi ông ta để ý tác động của sự việc đến các quan chức khác.

Qua câu chuyện này, chúng ta có thể thấy rằng X cũng không tính đến ảnh hưởng của tỷ

giá tăng cao trên thị trường chợ đen đến A. Với mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, các nhà xuất khẩu có động cơ bán ngầm một phần sản phẩm của họ lớn hơn và gửi khoản thu được vào một tài khoản ngân hàng nước ngoài. Điều này làm giảm số tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, và A có ít cơ hội vay với lãi suất thấp để đầu tư vào các tài sản có lợi hơn. X cũng đẩy chênh lệch giá trên thị trường chợ đen lên cao hơn so với khi ông này để ý đến các tác động lên A. Và tất cả các quan chức này đều khai thác một túi dầu chung mà không tính đến ảnh hưởng lên việc khai thác của những người khác.

Chúng ta hãy so sánh kết quả này với những điều sẽ xảy ra nếu như nhà lãnh đạo của Ghana có nhiều quyền lực trong khi các nhóm lợi ích ít có ảnh hưởng. Ông ta sẽ kiểm soát chênh lệch giá trên thị trường chợ đen, mức tăng cung tiền và lạm phát, thâm hụt ngân sách, và lãi suất thực của Ghana. Ông ta sẽ tính đến tác động của một chính sách đến các chính sách khác vì nguồn thu của ông ta phụ thuộc vào tất cả các chính sách. Ông ta sẽ chọn một lãi suất thực thấp hơn, một tỷ lệ lạm phát thấp hơn, một mức thâm hụt ngân sách thấp hơn, và một mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen thấp hơn so với bốn quan chức kia. Sự phân cực giữa các nhóm lợi ích đã thúc đẩy nhiều người hành động. Việc này sẽ dẫn đến nhiều chính sách triệt tiêu tăng trưởng hơn so với trường hợp có một người hành động duy nhất.

Nhưng chúng ta không nên đi ngay đến kết luận rằng chế độ chuyên quyền là một hệ thống tốt hơn cho phát triển kinh tế. Chế độ chuyên quyền có thể phải xoa dịu các nhóm lợi ích khác nhau giống hệt như chế độ dân chủ. Sự khác biệt không phải là giữa chuyên quyền và dân chủ (chúng ta không hề có bằng chứng chứng tỏ hệ thống nào tốt hơn cho tăng trưởng). Sự khác biệt là giữa một chính phủ trung ương yếu cấu thành từ một tập hợp các phe phái phân cực và một chính phủ trung ương vững mạnh, được tạo thành từ những người ủng hộ, đồng thuận với nhau.

Sự phân cực trong một chính phủ yếu giải thích tại sao các chính phủ thường tự hại mình bằng cách tiêu diệt con gà đẻ trứng vàng. Nó có thể giải thích tại sao xuất khẩu cacao tại Ghana sụt giảm, từ 19% GDP trong những năm 1950 xuống còn 3% GDP trong những năm 1980. Mỗi một nhóm lợi ích trong chính phủ hưởng lợi từ việc đánh thuế lên những người xuất khẩu cacao mà không tính đến ảnh hưởng của họ đến các nhóm khác. Có thể, một nhóm thành lập ra ban thị trường về cacao và quyết định giá mà những nhà sản xuất cacao sẽ nhận và một nhóm khác kiểm soát mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen. Nếu hai phe này hành động hoàn toàn độc lập với nhau, họ sẽ đánh thuế lên người trồng cacao nhiều hơn là khi một quan chức duy nhất quy định mức thuế đánh vào cacao. Mỗi phe đều cố gắng kiếm được nhiều nhất từ cacao. Triệt tiêu cacao ở Ghana là trường hợp tương tự như việc khai thác dầu ở ạt từ cùng một túi dầu chung.

Đến bữa trưa

Một câu chuyện tương tự cũng có thể giải thích tại sao thâm hụt ngân sách lại khó kiểm soát trong các nền kinh tế bị phân cực. Tôi xin đưa ra một ví dụ khác. Giả sử sáu người chúng ta sẽ đi ăn trưa và quyết định trước rằng sẽ chia đều tiền. Khi gọi các món ăn, tôi biết

rằng mình sẽ chỉ chịu 1/6 chi phí của bất kỳ món nào mình chọn. Nếu tôi gọi một con tôm hùm giá 24 đô-la thay vì một chiếc bánh bao Ý giá 12 đô-la, tôi chỉ phải trả thêm 2 đô-la. Mỗi một người trong chúng ta sẽ tính toán theo cách tương tự và kết quả là tổng chi phí cho bữa ăn sẽ cao hơn so với trường hợp mỗi người trả cho món ăn của riêng mình. Đây là một trường hợp khác của vấn đề túi dầu chung. Tôi chỉ tính toán tác động của hành động cá nhân lên ngân sách riêng tôi, chứ không phải ngân sách cả nhóm.

Một tình huống tương tự tồn tại khi nhiều đại diện của các nhóm lợi ích quyết định về ngân sách quốc gia. Nếu có 6 nhóm lợi ích tương đương về dân số, tôi sẽ chỉ phải chịu 1/6 chi phí của bất cứ dự án nào mà tôi đề xuất cho lợi ích của nhóm mình. Mỗi một người trong số 5 đại diện còn lại cũng có suy nghĩ tương tự. Do vậy, chúng ta chi tiêu nhiều hơn, dẫn đến thâm hụt ngân sách cao hơn so với trường hợp chỉ có một người hành động duy nhất. Mỗi một người trong chúng ta, với tư cách là các đại diện, chỉ hành động theo lợi ích riêng, nhưng kết quả cuối cùng, cho cả quốc gia lại không tốt một chút nào.

Các cuộc chiến tranh tiêu hao

Alberto Alesina của Đại học Harvard và Allen Drazen của Đại học Maryland chỉ ra một lý do khác khiến nhiều người lại cố sùỵ cho các chính sách tồi. Họ cho rằng các nhóm lợi ích khác nhau sẽ tham gia vào những cuộc chiến tranh tiêu hao.

Giả sử nền kinh tế lạm phát cao triệt tiêu tăng trưởng. Giả sử thêm rằng có hai nhóm lợi ích khác nhau. Bạn và tôi lãnh đạo hai nhóm lợi ích này. Mỗi chúng ta đều có thể ghìm lạm phát bằng cách hủy bỏ các dự án được tài trợ bởi việc in thêm tiền. Một trong hai chúng ta sẽ hành động như vậy chứ? Chưa chắc. Ai trong chúng ta cũng hy vọng rằng người kia sẽ hủy bỏ các dự án của mình để giảm lạm phát và chúng ta sẽ trở thành người hưởng lợi khi lạm phát thấp hơn. Cả hai chúng ta đang trong một cuộc chiến tranh tiêu hao, hy vọng rằng người kia sẽ hết quân trước.

Để xem điều này thật sự diễn ra như thế nào, hãy suy nghĩ về cuộc chiến tranh tiêu hao thực thụ: chiến tranh Việt Nam. Thoạt đầu cuộc chiến tranh được các cử tri Mỹ ủng hộ, trong khi những người dân và quân lính Việt Nam có lòng quyết tâm và sự kiên trì không kém. Thời gian trôi qua và thước đo của sự thành công trở thành tỷ lệ số quân KIA (loại khỏi vòng chiến đấu) bên kia trên KIA của chúng ta, các điểm mạnh và yếu trong chính trị của hai bên ngày càng bộc lộ ra nhiều hơn. Mặc dù chịu nhiều tổn thất nhưng quân đội miền Bắc Việt Nam đã dựa trên một dân số đông đầy tinh thần dân tộc để liên tục gửi quân mới ra trận. Trong khi đó, tổn thất KIA của Hoa Kỳ đã tạo nên một làn sóng phản đối tại quê nhà, không ai muốn người thân của mình một đi không trở lại. Hồ Chí Minh thấy được điều này trước cả Lyndon Johnson. Cuối cùng, cả hai bên đều thấy rõ Bắc Việt sẽ tồn tại lâu hơn Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh tiêu hao này. Cả hai bên đi đến đàm phán hoà bình và ký kết hiệp ước cho việc rút lui của quân đội Hoa Kỳ.

Cuộc chiến tranh tiêu hao giúp các phe phái tham chiến hiểu rõ thêm về nhau. Nếu cuộc chiến tranh tiêu hao đã diễn ra được 2 năm, thì chúng ta hiểu rằng không ai chịu đầu hàng để đạt được những gì mà mình đã phải chờ đợi trong 2 năm. Cuối cùng sẽ đến một

thời điểm mà một trong hai chúng ta nhận ra rằng người kia sẵn sàng đợi lâu hơn mình. Hoặc bạn hoặc là tôi, tùy vào việc người nào chịu thiệt nhiều hơn, người đó sẽ là người đầu hàng trước và cuộc chiến tranh tiêu hao kết thúc.

Tuy nhiên, cần nhớ rằng nền kinh tế đã trải qua một giai đoạn lạm phát cao triệt tiêu tăng trưởng trong một thời gian dài trước khi cuộc chiến tranh tiêu hao kết thúc. Cuộc chiến tranh tiêu hao diễn ra do sự phân cực giữa các nhóm lợi ích. Chính phủ do một chủ thể hành động duy nhất sẽ ghìm lạm phát ngay khi nó gây nhiều thiệt hại hơn so với lợi ích cho xã hội. Câu chuyện cuộc chiến tranh tiêu hao giữa các nhóm lợi ích khác nhau là lời giải thích cho câu hỏi tại sao các chính sách tồi lại kéo dài lâu đến thế khi mà ai cũng biết rằng nó không mang đến điều gì ngoài triệt tiêu tăng trưởng.

Bảo vệ nguyên trạng

Rakel Fernadez của Đại học tổng hợp New York và Dani Rodrick của Đại học Harvard có một câu chuyện thông minh giải thích tại sao một chính sách tồi lại được duy trì ngay cả khi số đông sẽ được hưởng lợi từ cải cách. Lại giả sử rằng có 2 nhóm lợi ích. Nhóm lợi ích của tôi, chiếm 40% dân số, đều có lợi từ việc cải cách chính sách tồi. Trong khi đó, nhóm lợi ích của bạn, chiếm 60% dân số, lại chỉ có 1/3 được hưởng lợi từ cải cách. Nếu cải cách được quyết định bởi biểu quyết đa số thì sẽ có một liên minh thắng lợi bao gồm nhóm lợi ích của tôi và 1/3 nhóm lợi ích của bạn. Chúng ta sẽ có 60% phiếu bầu ủng hộ cho cải cách.

Nhưng giả sử mỗi thành viên trong nhóm lợi ích của bạn không biết chắc mình có nằm trong 1/3 được hưởng lợi hay không. Giả sử thêm rằng khả năng mỗi thành viên nằm trong số 1/3 may mắn này là như nhau. Do vậy, khả năng mỗi một thành viên trong nhóm của bạn được hưởng lợi từ cải cách là 2:1. Kết quả là, tất cả các thành viên đều bỏ phiếu phản đối cuộc cải cách. Cải cách sẽ bị đánh bại từ 60% xuống 40%, mặc dù 60% số đông sẽ được hưởng lợi từ nó. Hiện trạng xấu được duy trì do sự thiếu rõ ràng về đối tượng được hưởng lợi. Sự thiếu rõ ràng này rất nguy hại vì các nhóm thường có lợi ích khác nhau từ các cuộc cải cách.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Khi có nhiều nhóm lợi ích khác nhau, động cơ của các nhà lập chính sách thường trở nên méo mó. Nguyên nhân nào thường gây ra tình trạng có nhiều nhóm lợi ích như vậy? Trên khắp thế giới, chúng ta thấy những xã hội bị xé nhỏ thành từng mảnh thông qua hai dạng phân cực như sau: sự đối đầu giữa các tầng lớp và xung đột dân tộc.

Thủ phạm thứ nhất là tình trạng bất bình đẳng cao. Giả sử dân số bao gồm số đông người nghèo chỉ sở hữu sức lao động và thiếu số những người giàu sở hữu các đầu vào sản xuất khác là vốn tư bản và đất đai. Tiếp tục giả sử có một cơ chế biểu quyết dân chủ về chính sách, hay ít nhất là có đại diện hoạt động hiệu quả của các nhóm lợi ích trong một nền chính trị phi dân chủ. Trong bối cảnh gần với dân chủ, những người lao động nghèo sẽ là người quyết định chính sách vì họ chiếm phần đông. Đánh thuế vào những người giàu có thể là một dự luật hấp dẫn đối với số đông người nghèo này.

Đâu là yếu tố quyết định mức độ hấp dẫn của dự luật? Có hai hiệu ứng bù trừ cho nhau. Thứ nhất, thuế đánh vào người giàu làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, gây thiệt hại cho cả công nhân và các nhà tư bản. (Chúng ta đã biết rằng các mức thuế theo luật không quyết định tăng trưởng, nhưng tôi sử dụng thuế ở đây để nói chung cho tất cả các biện pháp phân phối lại, chẳng hạn như duy trì mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen). Thứ hai, thuế đánh vào người giàu phân phối lại thu nhập từ người giàu sang người nghèo. Khả năng phân phối lại sẽ lớn khi sự phân cách thu nhập giữa ông chủ và công nhân lớn. Sự chênh lệch lớn trong thu nhập – tình trạng bất bình đẳng cao – chắc chắn sẽ dẫn tới sự phân phối lại thông qua thuế đánh vào vốn, loại thuế này sẽ bù đắp cho những mất mát do mất tiềm năng tăng trưởng gây ra. Do đó, số đông người nghèo trong một xã hội bất bình đẳng nghiêm trọng sẽ biểu quyết cho mức thuế cao, hy sinh một phần tăng trưởng cho việc phân phối lại. Ngay cả trong những xã hội thiếu dân chủ, chính phủ và vây cánh cũng tìm cách cướp phá của tầng lớp trên, thay vì tạo điều kiện cho tăng trưởng trong tương lai. Chúng ta có một số bằng chứng trực tiếp cho điều này: những nước có tỷ lệ bất bình đẳng cao cũng có mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, khả năng áp chế của thị trường tài chính lớn, lạm phát cao, và tỷ giá duy trì ở mức không có lợi cho các nhà xuất khẩu.

Một ví dụ hiện nay là Venezuela. Cuối năm 2000, tổng thống do dân bầu, Hugo Chavez – một người theo chủ nghĩa dân túy, đã tuyên bố rõ sẽ phân phối lại của cải của các trùm chính trị trước số đông người nghèo ủng hộ ông. Caracas, Venezuela là ví dụ điển hình cho sự bất bình đẳng với vô số những tòa nhà chọc trời của tầng lớp trên được bao quanh bởi những thị trấn lụp xụp, nằm chênh vênh bên các sườn đồi. Dù thu được 266 tỷ đô-la lợi nhuận từ dầu lửa trong ba thập niên vừa qua và liên tiếp khám phá ra các mỏ dầu mới, nhưng thu nhập trung bình của một người dân Venezuela vẫn giảm 22% so với năm 1970.

Bất bình đẳng cũng là tình trạng diễn ra phổ biến tại Ghana, nơi các liên minh dân tộc đánh thuế vào những người Ashanti trồng cacao giàu có. Trong những xã hội công bằng hơn, số đông người nghèo sẽ biểu quyết cho một mức thuế thấp hơn bởi vì lợi ích mà họ nhận được từ việc phân phối lại thu nhập không lớn bằng lợi ích họ nhận được từ tăng trưởng. Câu chuyện này chỉ rõ, bất bình đẳng lớn thường đi kèm với tăng trưởng thấp.

Quả thực đó chính là điều mà các nhà nghiên cứu tìm ra: bất bình đẳng cao hơn trong thu nhập thường gắn liền với tăng trưởng thấp hơn. Ta hãy xem xét mối quan hệ giữa bất bình đẳng về đất đai và tăng trưởng kinh tế. Bất bình đẳng được đo bằng hệ số Gini, có giá trị từ 0 (mọi người nhận được những miếng đất như nhau) cho đến 1 (tất cả đất đai rơi vào tay số ít cá nhân). Một phần tư số quốc gia có tỷ lệ bất bình đẳng thấp nhất trong nhóm mẫu nghiên cứu (với hệ số Gini bình quân là 0,45) lại là những nước có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất, bao gồm những nước có tăng trưởng ngoạn mục như Hàn Quốc, Nhật Bản, và vùng lãnh thổ Đài Loan. (Hàn Quốc là nước có mức tăng trưởng cao nhất và bình đẳng nhất về đất đai trong mẫu). Một phần tư các nước có mức bất bình đẳng đất đai lớn nhất (Gini trung bình khoảng 0,85) là những nước có tăng trưởng thấp nhất, bao gồm các thảm họa tăng trưởng như Argentina, Peru, và Venezuela. Ví dụ như tại Argentina, chính các chính sách nhằm phân phối lại thu nhập cho *descamisado* (những người nghèo khó nhất) của Juan và Eva Perón đã đẩy nền kinh tế Argentina rơi vào vòng xoáy tròn ốc đi xuống cho

đến thời gian gần đây. Và Hugo Chavez rất có thể sẽ là Juan Perón của Venezuela ngày nay.

Chú ý rằng, phân phối lại thu nhập không giống trợ cấp cho người nghèo – một hành động cần thiết để giải thoát người nghèo ra khỏi cái bẫy nghèo đói. Trợ cấp cho người nghèo giúp họ tạo ra thu nhập trong tương lai, trong khi phân phối lại thu nhập khi bất bình đẳng sâu sắc lại chỉ nhằm vào tiêu dùng hiện tại. Lý do là bởi vì với sự bất bình đẳng cao, người dân, đặc biệt là người nghèo sẽ ít có động cơ đầu tư vào tương lai.

Bất bình đẳng về đất đai là một trong những câu trả lời cho sự khác biệt về tăng trưởng giữa Đông Á và Mỹ La tinh. Vậy, tại sao sự phân phối bất bình đẳng lại diễn ra ở Mỹ La tinh?

Lựa chọn của các đầu sỏ chính trị

Có nhiều mối liên hệ động giữa tăng trưởng, dân chủ, giáo dục và bất bình đẳng. Giả sử một nhóm giàu có, nắm trong tay quyền lực tối thượng và việc biểu quyết giới hạn trong những chủ đất lớn. Sự giàn xếp như thế này khá phổ biến ở nước Mỹ hồi đầu thế kỷ XIX, nhiều nước châu Âu cuối thế kỷ XIX, và các nước Mỹ La tinh trong thế kỷ XX. Câu hỏi đặt ra lúc này là: Liệu đầu sỏ chính trị có biểu quyết cho giáo dục công miễn phí không? Mức độ bất bình đẳng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến câu trả lời?

Nhóm biểu quyết phải đối mặt với một số đánh đổi. Một mặt, thực hiện giáo dục công sẽ thúc đẩy tăng trưởng, bởi vì giáo dục góp phần nâng cao kỹ năng sản xuất của đa số người nghèo. Mặt khác, giáo dục phổ thông công lại dẫn đến sự tham gia chính trị rộng rãi. Những người nghèo mới được giáo dục sẽ đòi quyền tham gia biểu quyết. Sau đó, họ có thể biểu quyết ủng hộ việc phân phối lại đất đai từ tay của nhóm trên cho số đông, việc làm này sẽ đẩy lùi tăng trưởng. Kết cục phụ thuộc vào mức độ bất bình đẳng ban đầu.

Trong một xã hội bất bình đẳng cao, đầu sỏ chính trị sẽ biểu quyết chống lại giáo dục công. Ngoài nhóm của những người giàu, mức thu nhập bình quân duy trì ở mức thấp. Do vậy, một xã hội bất bình đẳng sẽ duy trì bất bình đẳng và thiếu dân chủ ở mức cao. Các số liệu khẳng định dự đoán này: những xã hội bất bình đẳng quả thực thường thiếu dân chủ và có ít các quyền tự do dân sự hơn.

Mặt khác, trong một xã hội tương đối bình đẳng, tầng lớp có địa vị sẽ ủng hộ giáo dục công. Họ tự tin rằng những người mới được giáo dục, thậm chí ngay cả khi có đòi quyền biểu quyết, sẽ không biểu quyết cho việc phân phối lại thu nhập bởi vì lợi ích từ việc phân phối lại trong một xã hội bình đẳng thấp hơn so với lợi ích có được từ tăng trưởng. Mọi người đều được hưởng lợi khi nhiều người có trình độ học vấn cao hơn – một trong những điều kiện để tăng năng suất lao động. Thực tế, chúng ta thấy rằng những quốc gia có tầng lớp trung lưu lớn thường có trình độ giáo dục cao hơn so với những quốc gia có tầng lớp trung lưu nhỏ.

Các nhà lịch sử kinh tế Ken Sokoloff và Stanley Engerman lập luận rằng câu chuyện trên giải thích được sự khác biệt lớn trong trình độ phát triển của Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Ở

Hoa Kỳ và Canada, nguồn cung đất đai vô tận tạo điều kiện thuận lợi cho một bộ phận dân số đông đảo, gồm các gia đình làm nông. Việc có một tầng lớp trung lưu lớn từ những gia đình làm nông đảm bảo mức bất bình đẳng tương đối thấp tại Bắc Mỹ. (Lớn lên giữa những người nông dân ở Ohio, tôi không nghi ngờ khi những người này là một phần trong bí quyết thịnh vượng của chúng ta). Trong khi đó, tại Nam Mỹ, đồng tiền được tạo ra từ các hoạt động khai mỏ và trồng mía. Đầu số chính trị khai thác các mỏ và đồn điền nhờ vào lực lượng nô lệ và tá điền mù chữ. Quyền sở hữu các mỏ và đồn điền tập trung vào một nhóm nhỏ ban đầu. Ngày nay, các nền kinh tế dựa trên khai mỏ và đồn điền thường bất bình đẳng hơn so với các nền kinh tế khác.

Như vậy Bắc Mỹ phát triển thành một mảnh đất giàu có với giáo dục công và quyền bầu cử cho tất cả mọi người, trong khi phần đông người Nam Mỹ vẫn còn nghèo, ngoại trừ một số rất ít tầng lớp trên giàu có. Bất bình đẳng ở Nam Mỹ vẫn ở mức cao; hệ thống giáo dục công chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây; và quyền lực chính trị bị thu tóm nhiều năm trong tay của tầng lớp chóp bu.

Câu chuyện về Nam Mỹ không phải là trường hợp cá biệt ở các nước thế giới thứ ba. Ở vùng nông thôn Pakistan, tỷ lệ biết chữ, đặc biệt là của phụ nữ, đứng vào hàng thấp nhất thế giới. Như một tác giả đã viết: “Các nhà cầm quyền có lợi khi duy trì tỷ lệ biết chữ thấp. Tỷ lệ người biết chữ càng thấp, quyền hành trong tay họ càng ít khả năng bị phê phán”.

Tóm lại, phân cực hóa vì bất bình đẳng là một rào cản, kiềm chân tình trạng kém phát triển. Hoặc là các chính phủ dân túy sẽ cố gắng phân phối lại thu nhập cho những người ủng hộ mình, hoặc là các tầng lớp trên sẽ chèn ép dân chủ và giáo dục công. Trong đất nước bất bình đẳng nhất, nền dân chủ dân túy và nền độc tài chính trị sẽ thay nhau lên nắm quyền, triệt tiêu tính dự đoán của các chính sách (bản thân điều này cũng gây hại cho tăng trưởng). Số liệu cho thấy, những quốc gia có bất bình đẳng cao thường bất ổn về chính trị hơn, có nhiều cuộc cách mạng và đảo chính hơn. Trong khi đó, những xã hội với tầng lớp trung lưu đông đảo lại có động cơ thúc đẩy tăng trưởng, ổn định chính trị và dân chủ.

Thù hằn dân tộc và tăng trưởng

Sự phân cực trong thu nhập không phải là sự chia rẽ xã hội duy nhất tạo ra các nhóm lợi ích xung đột với nhau. Một hiện tượng phổ biến khác là phân biệt dân tộc. Câu chuyện về Ghana đã chỉ rõ vai trò của các nhóm lợi ích mang yếu tố dân tộc trong việc tạo ra các chính sách tồi. Mặc dù xung đột dân tộc là một chủ đề đầy lý thú trong giới sử gia, nhưng các nhà kinh tế lại quá ít quan tâm tới vấn đề này. Liệu có còn điều gì phù hợp với định nghĩa phân cực lợi ích hơn là các nhóm dân tộc thù hằn nhau?

Một trong những dấu hiệu của phân biệt dân tộc là xung đột đổ máu. Việc chém giết lẫn nhau giữa các nhóm dân tộc từ Rwanda, đến Bosnia, đến Kosovo luôn là tâm điểm của các tờ báo. Thanh trừng dân tộc đã có từ thời người La Mã, khi họ vừa là người đi thanh trừng vừa là kẻ bị thanh trừng. Năm 146 TCN, người La Mã chiếm giữ Corinth ở Hy Lạp. Họ đã triệt hạ cả thành phố, giết hại nhiều cư dân ở đây, hãm hiếp nhiều phụ nữ và bán những người còn sống sót làm nô lệ. Điều ngược lại xảy ra vào khoảng năm 88 TCN. Vua

Mithradates IV từ Pontus xâm lược lãnh thổ La Mã ở vùng Tiểu Á. Ông ta khuyến khích các con nợ người Tiểu Á giết các chủ nợ người La Mã ở đó. Cuối cùng, người Tiểu Á đã giết hại 80.000 người La Mã.

Có cả một danh sách dài các cuộc thảm sát mang tính dân tộc. Một danh sách chưa đầy đủ về các nạn nhân của thảm sát dân tộc từ thời La Mã bao gồm: người Đan Mạch trong cuộc chiến Anh Anglo- Saxon năm 1002; người Do Thái ở châu Âu trong cuộc thập tự chinh thứ nhất, 1096-1099; người Pháp ở Sicily năm 1282; người Pháp ở Bruges năm 1302; người Fleming tại Anh năm 1381; người Do Thái tại Iberia năm 1391; người Do Thái cải đạo tại Bồ Đào Nha năm 1507; người Huguenot tại Pháp năm 1572; người theo đạo Tin Lành tại Magdeburg năm 1631; người Do Thái và Ba Lan ở Ukraine, năm 1648-1954; thổ dân ở Hoa Kỳ, Úc, và Tasmania trong thế kỷ XVIII và XIX; người Do Thái ở Nga trong thế kỷ XIX; người Pháp ở Haiti năm 1804; người Thiên Chúa giáo Ả rập tại Li Băng năm 1841; người Armenia gốc Thổ năm 1895-1896 và 1915-1916; người Thiên Chúa giáo Nestoria, Jacob, và Maronit trong đế chế Thổ những năm 1915-1916; người Hy Lạp ở Smyrna năm 1922; người Haiti tại Cộng hoà Dominic năm 1936; người Do Thái tại các địa điểm do người Đức chiếm đóng thời kỳ 1933-1945; người Secbia ở Croatia năm 1941; người Hồi giáo và Hindu tại Ấn năm 1946-1947; người Trung Quốc năm 1965; người Timo năm 1974, năm 1998 tại Indonesia; người Igbo tại Nigeria năm 1967-1970; người Bengan tại Pakistan năm 1971; người Tutsi tại Rwanda năm 1956-1965, 1972, và 1993- 1994; người Tamil ở Sri Lanka năm 1958, 1971, 1977, 1981, và 1983; người Armenia tại Azerbaijan năm 1990; người Hồi giáo tại Bosnia năm 1992; người Kosovo và Secbia tại Kosovo năm 1998- 2000. Để biết được mức độ bao quát của danh sách này, nhà khoa học chính trị Ted Gurr đã chỉ ra 50 cuộc xung đột dân tộc diễn ra chỉ trong hai năm 1993-1994.

Thiên niên kỷ mới đã có những cuộc chiến tranh dân tộc đầu tiên. Tờ *Washington Post* ngày 16 tháng 2 năm 2000 đưa tin về Congo như sau:

Tại đất nước này, phần lớn các nước châu Phi đến tham chiến nhưng dường như không ai kiểm soát được tình hình. Hậu quả của sự hỗn loạn đang hiện ra với những thực tế ảm đạm nhất. Khoảng 7.000 người đã bị giết, và 150.000 người phải bỏ nhà trong những khu làng ở vùng rừng núi xa xôi trên hồ Albert phía Đông Bắc Congo từ tháng 6. Những người dân bộ lạc Lendu với dao rựa và cung tên đi từ làng này đến làng khác để giết chóc. Những khu lều bị đốt cháy nằm dài hàng dặm trên đường. Cuộc xung đột giữa những người tròng trọt Lendu và những người chăn nuôi Hema phản ánh không khí chiến tranh bao trùm Congo mà sau đó chìm sâu hơn thành cuộc nội chiến bắt đầu từ năm 1996.

Trong khi đó tờ *New York Times* ngày 22 tháng 2 năm 2000 thông báo có hàng chục người bị giết trong các cuộc nổi loạn giữa những người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo tại phía Bắc Nigeria. Người Hồi giáo miền Bắc đòi được áp dụng luật Hồi giáo cho các bang miền Bắc. Những người theo đạo Thiên Chúa từ phía nam đang sinh sống ở miền Bắc phản đối điều này. Sự phân chia Nam Bắc đã làm Nigeria rối loạn từ khi người Hồi giáo phía Bắc giành được độc lập và nắm quyền lãnh đạo đất nước. Những người Thiên Chúa giáo miền Nam đã thất bại trong nỗ lực ly khai để trở thành nước Biafra năm 1967. Ứng viên tổng

thống người Thiên Chúa giáo của miền Nam đã trúng cử trong cuộc bầu cử dân chủ diễn ra vào tháng 2 năm 1999 trong khi tình trạng bạo lực vẫn đang diễn ra, và ngay sau khi cuộc bầu cử kết thúc, có hàng ngàn người đã bị giết.

Người Hồi giáo và người Thiên Chúa giáo chém giết nhau vào tháng 4 năm 2000 ở Malucca, Indonesia. Thanh niên Hồi giáo tại Jakarta đã tổ chức một cuộc thánh chiến thay mặt cho những người Hồi giáo.

Các sử gia và nhà báo chỉ đề ý đến xung đột dân tộc khi đã có đổ máu. Nhưng sự đối kháng và phân biệt dân tộc gần như xuất hiện ở bất cứ nơi nào có các dân tộc khác nhau sinh sống trong cùng một quốc gia.

Hãy xem xét sự phân biệt đối xử về kinh tế có hại cho người Gypsy (Roma) tại Bulgaria như thế nào. Thành phố Dimitrovgrad có một cơ sở hạ tầng tuyệt vời. Nhưng khu sinh sống của dân nghèo, đặc biệt là khu của người Gypsy thì không có được điều kiện đó. Họ không được xếp vào những cư dân Dimitrovgrad “chính thức”. Ở đó, không có đường sá hay đường điện thoại, hệ thống bơm nước thì vô cùng tồi tàn, có nhiều nhà còn không có điện, và chỉ có một chuyến xe buýt chạy 3 tiếng một lần. Một tình cảnh tương tự diễn ra tại Sofia. Khu sinh sống của người Roma hoàn toàn khác biệt với các khu khác ở Sofia. Ở đây không có hệ thống cống rãnh, ống thông hơi bị tắc nghẽn, nước uống bẩn, hôi thối, không có dịch vụ thu gom rác thải và các dịch vụ công cộng khác. Người Roma cảm thấy mình là nạn nhân của sự phân biệt đối xử, và bị khinh miệt.

Cộng đồng người Thiên Chúa chính thống đa số ở Dibdibe Watju, Ethiopia, không chịu hòa nhập với những người theo đạo Tin lành trong làng. Họ không cho phép người theo đạo Tin lành chôn người chết trong sân sau của nhà thờ Thiên Chúa chính thống. Người chết phải được đưa đến thị trấn, trong một nghĩa trang riêng. Thậm chí ngay cả những thành viên Thiên Chúa giáo chính thống cũng không tham dự đám tang của một người theo đạo Tin lành.

Tại Ecuador, một người bản xứ phàn nàn rằng các giáo viên phân biệt đối xử với con em của mình. Họ sỉ nhục và giày vò các em ngay trên bục giảng: “Mày là đồ con lừa. Dễ thế mà tại sao mày không làm được?”. Trẻ em bản xứ phải đánh vật với một thứ ngôn ngữ không phải bản địa, điều này gây trở ngại cho việc học hành và phát triển của các em trong tương lai.

Các nhóm dân tộc bị phân biệt đối xử bao gồm người Hindu ở Bangladesh, các tầng lớp thấp ở Ấn Độ, người Pornak ở Bulgaria, người Tajik ở Uzbekistan. Danh sách này còn dài. Như trong *Scientific American* tháng 9 năm 1998 đã viết: “Rất nhiều vấn đề của thế giới bắt nguồn từ thực tế có đến khoảng 5.000 dân tộc trong khi chỉ có 190 quốc gia.”

Các nhà khoa học xã hội đã ghi lại hàng loạt vấn đề nảy sinh trong việc hoạch định chính sách kinh tế khi có sự đa dạng dân tộc. Thứ nhất, chúng ta cần đo lường khái niệm khá phức tạp về đa dạng dân tộc. Các ngôn ngữ khác nhau có thể là một thước đo cho sự khác biệt dân tộc. Một thước đo ngôn ngữ về đa dạng dân tộc mà các nhà xã hội học sử dụng

là xác suất mà hai cá nhân của cùng một nước nói các thứ ngôn ngữ khác biệt. Xác suất này cao hơn khi có nhiều dân tộc khác biệt về ngôn ngữ và có dân số tương đương với nhau. Để tính toán sự đa dạng này, chúng ta cần số liệu về số người nói các ngôn ngữ trong một quốc gia trên hàng trăm ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

Một nhóm học giả đầy quyết tâm thu thập số liệu như vậy từ các báo cáo dân số trong những năm đầu 1960. Nhóm các học giả này thuộc một viện nghiên cứu của Liên bang Xô viết trước đây. Họ đã đi khắp thế giới để thu thập số liệu về việc sử dụng ngôn ngữ trong các quốc gia. Chúng ta sẽ sử dụng các số liệu của họ để tính xác suất hai cá nhân trong một quốc gia nói các thứ tiếng khác nhau.

Thước đo về đa dạng dân tộc là cao nhất tại các nước châu Phi cận sa mạc Sahara với nhiều bộ lạc nhỏ trong mỗi quốc gia. Thước đo này thấp nhất tại các nước Đông Á như Hàn Quốc hay Nhật Bản, nơi tất cả người dân đều nói cùng một thứ tiếng ngoại trừ các lưu học sinh Mỹ.

Sự đa dạng dân tộc (ngôn ngữ) không nghiêm nhiên dẫn đến xung đột dân tộc, bạo lực và những điều khác. Nó chỉ phản ánh khả năng dẫn đến những xung đột như vậy, nếu các nhà chính khách cơ hội chủ nghĩa muốn tận dụng sự chia rẽ dân tộc để xây dựng nền tảng quyền lực mang tính dân tộc. Hiển nhiên, chủ nghĩa cơ hội như vậy khá phổ biến. Bảng 13.1 cho thấy sự đa dạng dân tộc cao đồng nghĩa với nguy cơ nội chiến và diệt chủng. Khả năng xảy ra nội chiến tăng 2,5 lần trong 1/4 mẫu có đa dạng dân tộc lớn nhất so với 1/4 những nước có ít đa dạng dân tộc nhất. Khả năng xảy ra diệt chủng sẽ cao hơn 3 lần khi thực hiện phép so sánh tương tự.

Bảng 13.1: Đa dạng dân tộc, bạo lực, và các dịch vụ công, giai đoạn 1960-1989

	Trung bình 1/4 nước có đa dạng dân tộc thấp nhất trong mẫu	Trung bình 1/4 nước có đa dạng dân tộc lớn nhất trong mẫu
Đa dạng dân tộc (xác suất hai người nói ngôn ngữ khác nhau)	5%	80%
Bạo lực Xác suất nội chiến	7%	18%
Xác suất diệt chủng	5%	16%
Các dịch vụ công cộng Số năm đi học trung bình của lực lượng lao động	5,3	2,6
Tỷ lệ đường sá được rải nhựa	53,9	24,2
Tỷ lệ thời gian mất điện	12,4	22,8
Số điện thoại trên 1000 công nhân	92,8	7,4

Các xã hội đa dạng về dân tộc cũng có ít dịch vụ công cộng hơn. Bảng 13.1 cho thấy, những xã hội có đa dạng dân tộc cao nhất có trình độ học vấn bằng 1/2, tỷ lệ sử dụng điện thoại của công nhân bằng 1/13, thời gian có điện bằng 1/2, tỷ lệ đường được rải nhựa chưa bằng một nửa so với các xã hội có độ thuần nhất dân tộc lớn nhất. Tất cả các kết quả này

phần lớn đều là số liệu liên quan đến các dịch vụ công cộng. Tại sao việc cung cấp các dịch vụ công cộng lại thấp ở những xã hội có sự phân chia dân tộc như vậy?

Để nhà nước có thể cung cấp dịch vụ xã hội, các nhóm lợi ích phải thống nhất về nhu cầu dịch vụ công cộng mà họ mong muốn. Đối với các dịch vụ công cộng vô hại như đường sá, các nhóm lợi ích ở các vùng khác nhau đều muốn có đường sá tại vùng của mình và không muốn đường sá được xây dựng tại các vùng khác. Nếu các dân tộc ít gắn kết với nhau, việc đi lại giữa các vùng sẽ ít xảy ra. Vì tất cả các dân tộc không đánh giá cao hệ thống đường quốc lộ, các chính khách sẽ đầu tư ít hơn vào đường sá so với một xã hội có độ thuần nhất dân tộc lớn hơn.

Đối với một dịch vụ công như giáo dục công, mỗi nhóm ngôn ngữ sẽ thích được học theo ngôn ngữ của mình. Sự nhượng bộ có thể diễn ra nếu dùng một ngôn ngữ chung cho cả dân tộc, như ngôn ngữ của thực dân thống trị trước đó. Nhưng mỗi nhóm ngôn ngữ sẽ ít thỏa hiệp với sự nhượng bộ đó so với việc được học ngôn ngữ của mình. Họ sẽ không sẵn lòng ủng hộ giáo dục công nếu so với một xã hội thuần nhất hơn.

Các quan niệm mới về tăng trưởng có thể khẳng định thêm sự thiếu ủng hộ cho giáo dục công. Giả sử, người thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau chỉ liên hệ chủ yếu với những người trong cùng một nhóm và ít liên hệ với các nhóm khác. Do vậy, việc tạo ra kiến thức từ những người có học vấn cao chỉ có giá trị đối với bạn nếu những người đó thuộc nhóm của bạn. Kiến thức chỉ lan truyền trong cùng nhóm dân tộc chứ không lan truyền giữa các dân tộc. Do vậy, bạn chỉ ủng hộ giáo dục cho nhóm dân tộc của bạn vì kiến thức bổ ích mà bạn sẽ thu nhận được; bạn sẽ không ủng hộ giáo dục cho các nhóm dân tộc khác. Nhóm nào cũng có suy nghĩ này. Trong xã hội đa dạng dân tộc, mọi người sẽ đánh giá ý nghĩa của nền giáo dục thống nhất thấp hơn so với một xã hội thuần nhất. Một nghiên cứu về miền Tây Kenya đã khẳng định điều này. Những tỉnh có đa dạng dân tộc đo bằng ngôn ngữ có đầu tư cho giáo dục phổ thông cơ sở thấp hơn hẳn và có các phương tiện học tập tồi tệ hơn những vùng thuần nhất.

Các lập luận tương tự có thể được áp dụng cho các dịch vụ công cộng khác và vì vậy mà việc cung cấp dịch vụ công cộng bị hạn chế ở các nền kinh tế có sự phân chia dân tộc. Có lẽ, sự phản ánh gián tiếp của điều này là tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ, cân nặng của trẻ mới sinh, sự tiếp cận các điều kiện vệ sinh và nước sạch thấp hơn ở các xã hội có đa dạng dân tộc lớn hơn.

Đây chưa phải là tác hại duy nhất. Chúng ta đã thấy rằng các nhóm lợi ích khác nhau có thể tham gia vào cuộc chiến tranh tiêu hao. Các nhóm lợi ích mang tính dân tộc làm cho các cuộc chiến tranh tiêu hao có tính tàn phá như vậy dễ xảy ra hơn. Thật trớ trêu, nếu để ý đến xung đột bạo lực giữa các dân tộc, chính những cuộc chiến chính sách mang tính dân tộc lại thường tại phần lớn các nước.

Nếu một nhóm giàu có hơn các nhóm khác, các chính sách mang tính phân phối sẽ là hấp dẫn. Chúng ta đã thấy rằng các nhóm kinh doanh mang tính dân tộc phổ biến trên toàn thế giới. Sẽ có một sự đánh đổi trong chính sách mà chúng ta thấy khi có bất bình

đăng nói chung. Một mặt, các chính sách như lãi suất thực âm và chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao phân phối lại thu nhập từ giới kinh doanh chủ chốt cho đảng hay các đảng cầm quyền. Mặt khác, các chính sách này hạ thấp tăng trưởng vì chúng làm nản chí đầu tư vào tương lai. Việc đảng cầm quyền sẽ đi theo hướng nào còn phụ thuộc vào mức độ chênh lệch giữa các liên minh dân tộc cầm quyền và các nhóm kinh doanh chủ yếu mang tính dân tộc. Sự kết hợp giữa đa dạng dân tộc và chênh lệch thu nhập lớn giữa các nhóm dân tộc có thể dẫn đến các chính sách triệt tiêu tăng trưởng. Ví dụ như, các chính phủ Đông Phi, nắm giữ hầu hết bởi người Phi, đã lựa chọn chính sách thuế tồi để đánh vào các thương nhân chủ chốt người Ấn.

Bảng 13.2 cho thấy mối liên hệ giữa đa dạng dân tộc và hai thước đo của chính sách: mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen và tỷ lệ cung tiền rộng trên GDP (chỉ số phản ánh ảnh hưởng của lãi suất thực âm làm giảm việc giữ tiền). Điều này cùng với tình trạng bạo lực cao hơn và việc ít cung cấp các dịch vụ công cộng hơn, có thể giúp giải thích tại sao tăng trưởng thấp hơn hai điểm phần trăm khi so các nước có đa dạng dân tộc lớn với các nước có đa dạng dân tộc thấp nhất.

Bảng 13.2: Đa dạng dân tộc và hậu quả đối với chính sách, 1960-1989

	Trung bình 1/4 nước có đa dạng dân tộc thấp nhất trong mẫu (%)	Trung bình 1/4 nước có đa dạng dân tộc lớn nhất trong mẫu (%)
Đa dạng dân tộc (xác suất hai người nói ngôn ngữ khác nhau)	5	80
Tăng trưởng bình quân đầu người hàng năm		
Chính sách		
Chênh lệch giá trên thị trường chợ đen	10	30
Độ sâu tài chính (cung tiền rộng/GDP)	47	22

a. Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng

Mối liên hệ giữa việc ít có các dịch vụ công cộng và sự phân chia dân tộc là một vấn đề ngay cả ở những nước giàu có như Hoa Kỳ. Ở nước Mỹ, ta hãy định nghĩa các nhóm dân tộc theo điều tra dân số: da trắng, da đen, Châu Á, Mỹ bản địa, và gốc Tây Ban Nha – Bồ Đào Nha. Đa dạng dân tộc được đo bằng xác suất mà hai cá nhân được lựa chọn ngẫu nhiên trong cùng một hạt thuộc hai dân tộc khác nhau. Chúng ta thấy rằng những địa hạt ở Hoa Kỳ có đa dạng dân tộc cao hơn chỉ một tỷ lệ nhỏ hơn trong ngân sách cho các dịch vụ công cộng cốt yếu như đường sá và giáo dục. Sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê. Vì người da trắng tạo thành một đa số biểu quyết tại hầu hết các địa hạt, sự diễn giải mang tính logic là những người da trắng phân biệt chủng tộc không sẵn lòng chi nhiều cho các dịch vụ công cộng như trường học khi họ sẽ phải chia sẻ với các nhóm dân tộc khác.

Còn về trợ cấp thu nhập cho người nghèo, điều rất cần thiết cho việc thoát khỏi bẫy

nghèo đói, thì sao? Thật không may rằng, sự đa dạng dân tộc cao hơn lại gắn với việc có một tỷ lệ chi tiêu thấp hơn cho phúc lợi tại các địa hạt của Hoa Kỳ và khu vực đô thị. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy có sự ủng hộ thấp hơn cho giáo dục công từ những người già khi người lớn tuổi và dân số nằm trong độ tuổi đi học đến từ nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Một nghiên cứu cùng hướng này cho thấy rằng việc mở rộng trong giáo dục phổ thông trung học vào đầu thế kỷ này ở Hoa Kỳ diễn ra nhiều hơn ở những khu vực thuần nhất hơn về “dân tộc và tôn giáo”. Một nghiên cứu trước đó so sánh các dịch vụ xã hội của Hoa Kỳ không bằng các dịch vụ ở Tây Âu và giải thích bằng sự khác nhau trong “sự đối kháng dân tộc mang tính lịch sử”. Thất bại lớn trong việc đưa người Mỹ gốc Phi thoát khỏi đói nghèo là nguyên nhân của mọi xung đột dân tộc.

Nhà xã hội học nổi tiếng William Julius Wilson cho rằng “Rất nhiều người Mỹ da trắng đã quay lưng lại với một chiến lược nhấn mạnh vào các chương trình mà họ nhận thức là có lợi chỉ cho các dân tộc thiểu số... Các dịch vụ công cộng trở nên gắn liền chủ yếu với người da đen và các dịch vụ tư nhân gắn liền chủ yếu với người da trắng... Những người nộp thuế da trắng tự cho mình là bị bắt buộc, thông qua thuế, chi trả các dịch vụ y tế và pháp lý mà nhiều người trong số họ không chi trả nổi”.

Trợ cấp nước ngoài và xung đột dân tộc

Các nhà tài trợ bị lãng quên khá nhiều so với phân chia dân tộc. Họ không theo dõi đầy đủ việc các nguồn trợ cấp có thể làm lợi nhiều cho một dân tộc nào đó và làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa các dân tộc. Một nghiên cứu tình huống về một dự án tại Sri Lanka cho thấy điều này. Có một lịch sử lâu dài giữa người thiểu số Tamil và người đa số Sinhala tại Sri Lanka. Năm 1977, một chính phủ mới do người Sinhala kiểm soát phát động một dự án điện và tưới tiêu lớn gọi là Dự án Mahaweli. WB và các nhà viện trợ song phương đã trợ giúp rất nhiều để tài trợ cho dự án; trợ cấp hàng năm tăng 6 lần từ 1978 đến 1980 so với giai đoạn 1970-1977. Không được sự quan tâm của các nhà viện trợ, Mahaweli diễn ra chủ yếu ở vùng Sinhala và người Sinhala là những người hưởng lợi chính. Việc sử dụng viện trợ nước ngoài tại thành phố Jaffna của Tamil là 0 giữa những năm 1977 và 1982. Kênh đào dẫn nước cho miền Bắc của Tamil bị hủy bỏ sớm. Tội tề hơn nữa, dự án còn tái định cư người nông dân Sinhala trên các vùng đất của người Tamil chiếm đa số, pha loãng thành phần dân tộc ở vùng này và làm suy yếu khả năng phát biểu ý kiến của họ với chính quyền địa phương.

Dự án Mahaweli mang tính tượng trưng dân tộc; nó hứa hẹn sự hồi sinh của nền văn minh thủy lợi của các vị vua theo Phật giáo Sinhala đã bị những người xâm lược Tamil thời trung cổ phá hủy.

Còn nhiều yếu tố khác góp phần vào sự xung đột dân tộc làm chúng leo thang trở thành nội chiến sau năm 1983. Tuy nhiên, sự phân cực gây ra bởi dự án không có lợi cho một quá trình nhằm đạt được nhượng bộ giữa các dân tộc. Nội chiến và nạn khủng bố thỉnh thoảng xảy ra từ đó. Từ *Washington Post* ngày 11 tháng 3 năm 2000 đưa tin, một cuộc đánh bom tự sát ở Colombo, Sri Lanka, giết hại 20 người và làm bị thương 64 người. Bài báo cho biết,

“các sĩ quan quân đội đổ trách nhiệm vụ nổ cho những người ly khai Tamil khi Quốc hội đang thảo luận việc tăng cường tình trạng khẩn cấp tại phía bắc Sri Lanka, một biện pháp đem lại quyền lực rộng rãi cho quân đội và cảnh sát nhằm chiến đấu với quân nổi dậy Tamil ở đó”.

Phân cực do cả đẳng cấp và chủng tộc

Trường hợp tai hại nhất cho việc đạt được chính sách đúng đắn và tự do chính trị là khi bất bình đẳng sâu rộng và đa dạng dân tộc cao cùng diễn ra. Tại bang Chiapas của Mexico, cuộc nổi dậy Zapatista nổ ra vào ngày mùng 1 tháng 1 năm 1994. Quân nổi dậy, phần lớn là người bản xứ trong vùng, chiếm giữ 7 khu đô thị, trong đó có thành phố bản địa nổi tiếng Cristóbal de la Casas. Quân đội Mexico (không gồm người bản xứ) đã đánh trả với 25.000 lính khiến cho Zapatista buộc phải rút lui vào mùng 2 tháng 1. Quân đội đã hành quyết một số người nổi dậy mà họ bắt được và đánh bom vùng núi phía nam của San Cristóbal.

Tháng 2 năm 1995, chính phủ Mexico đã ra lệnh một đợt tấn công vào người Zapatista. Có nhiều thông báo rộng rãi về các vụ cưỡng hiếp và giết người do quân lính Mexico tiến hành. Cuối cùng, chính phủ phải hủy bỏ cuộc tấn công vì vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của người dân Mexico.

Những năm sau cuộc nổi dậy vẫn diễn ra các cuộc chiến “cấp thấp và bản thiêu” giữa một bên là người Zapatista và một bên là quân đội Mexico và các toán bán quân sự. Ngày 22 tháng 12 năm 1997, tại Acteal, Chiapas, các toán bán quân sự liên minh với các chủ đất da trắng tấn công và thảm sát 45 người bản xứ không có vũ trang, bao gồm nhiều trẻ em và phụ nữ. Cảnh sát quốc gia ở gần đó nhưng đã không can thiệp.

Nhiều nỗ lực khôi phục lại hoà bình ở Chiapas đã thất bại. Tháng 1 năm 2000, để đáp lại các nỗ lực khôi phục hoà bình, chính phủ Mexico đã trục xuất 43 nhà quan sát nhân quyền quốc tế tại Chiapas.

Cuộc nổi dậy của người Zapatista chỉ là một biểu hiện của sự xung đột kéo dài giữa các chủ đất (phần lớn là da trắng) và tá điền nói chung ở Chiapas. Thống đốc bang Chiapas, Absalón Castellanos Domínguez, trong báo cáo năm 1982, đã cho biết: “Chúng tôi không có tầng lớp trung lưu. Ở đây, những người giàu, rất giàu; còn những người nghèo, rất nghèo.” Lời phát biểu này còn chua xót hơn nữa vì bản thân Castellanos xuất thân từ một gia đình địa chủ giàu có lâu đời, và khi còn là quân nhân, ông ta đã tham gia vào cuộc thảm sát người da đỏ của quân đội vào năm 1980. Nhiều quan sát viên đã nhận ra “mối quan hệ bản thiêu” giữa các chủ đất và các pistolero, các chủ tịch đảng, quân đội, cảnh sát và tất cả những ai ủng hộ việc dùng vũ lực để đàn áp tá điền da đỏ. Tổ chức Ân xá Quốc tế đã báo cáo về một “mô hình chém giết vì lợi ích chính trị” những người ủng hộ và lãnh đạo các tổ chức tá điền độc lập. Có một thời điểm mà bốn nhà lãnh đạo liên tiếp của tổ chức tá điền Casa del Pueblo bị ám sát.

Chiapas không phải là trường hợp duy nhất có hiện tượng người giàu đàn áp người nghèo. Tại bang Bihar của Ấn Độ, các chúa đất thuộc đẳng cấp trên “đang tiến hành khủng

bổ – thông qua việc giết hại và cưỡng bức có lựa chọn – những gia đình có lao động “trói buộc” vào đất của họ”. Tại làng Samalankulam, Sri Lanka, người nghèo phải lao động quần quật để trả nợ: “Người nghèo vay tiền từ những người giàu có và để trả nợ, họ phải làm không công”. Khu vực nông thôn của Pakistan lại “được đánh dấu bởi các quan hệ quyền lực bất bình đẳng dưới thời phong kiến”.

Các thất bại của tăng trưởng như ở Chiapas, Guatemala, Sierra Leon, và Zambia là những ví dụ về sự kết hợp chết người giữa thù hằn đẳng cấp và dân tộc. Ngược lại các thành công của tăng trưởng như Đan Mạch, Nhật Bản, và Hàn Quốc, dù phải trải qua một số cuộc khủng hoảng trong thời gian gần đây, đều được hưởng lợi từ sự thống nhất cao trong xã hội gắn liền với mức độ bất bình đẳng thấp và thuần nhất dân tộc.

Thảm kịch chủng tộc ở Mỹ

Hoa Kỳ không phải là vùng đất xa lạ với mâu thuẫn giai cấp và dân tộc. Trong quá khứ, miền Nam – vùng đất có khác biệt lớn trong thu nhập giữa người da trắng, da đen và mâu thuẫn dân tộc cao, là nơi có nền kinh tế lạc hậu vào bậc nhất.

Truyền thống lăng trì man rợ ở miền Nam qua hàng thập kỷ là sự vi phạm những quyền căn bản nhất của con người. Một lời mô tả về lăng trì như sau: “Tháng 4 năm 1899, anh nô lệ da đen Sam Hose giết chết ông chủ da trắng của mình để tự vệ. Bị kết tội oan là đã hãm hiếp vợ của ông chủ, Sam bị từng xẻo, đâm, và thiêu sống trước những tiếng reo hò của khoảng 2.000 người da trắng. Từng mẩu thân thể của anh ta được bán cho những người sưu tập đồ lưu niệm; một cửa hàng thực phẩm ở Atlanta trưng bày các mẩu khớp của anh trên cửa sổ phía trước trong vòng một tuần”.

Vào thời Jim Crow ở miền Nam, những người da đen không chỉ phải chịu lăng trì mà còn chịu vô số tủ nhục hàng ngày. Trường học, vòi nước uống, bể bơi, các toa tàu, quầy ăn trưa và khách sạn dành cho người da đen đều biệt lập và tồi tàn. Người da đen phải nhường đường cho người da trắng. Trong những cửa hàng phục vụ cả hai chủng tộc, người da đen phải đợi cho đến khi tất cả người da trắng đã được phục vụ. Những người da trắng thường sỉ nhục người da đen bằng cách bắt họ uống rượu whiskey và nhảy điệu múa của những người hát rong. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà khi luật Jim Crow bị phong trào nhân quyền trong những năm 1960 phản đối, miền Nam mới đã bắt đầu đuổi kịp miền Bắc.

Hoa Kỳ là một nghịch lý vì nó đã đạt được sự thịnh vượng bất chấp lịch sử đau buồn về thù hằn dân tộc. Điều này có thể do nó đã thành công trong việc tạo ra một xã hội có tầng lớp trung lưu chiếm đa số trong dân cư, mặc dù đẩy các tộc người thiểu số ra rìa. Trong lời nói đầu nổi tiếng của cuốn *Democracy in America* (Nền dân trị Mỹ) của de Tocqueville¹: “Trong số những việc lạ lùng thu hút sự chú ý của tôi trong quá trình lưu lại nước Mỹ, không có gì gây ấn tượng cho tôi hơn là sự công bằng về các điều kiện.”

Bằng chứng của bản thân Hoa Kỳ cho thấy ở nơi có các nhóm bị phân cực bởi đẳng cấp và dân tộc, sự thịnh vượng sẽ đến muộn hơn. Sự thành công nói chung của Hoa Kỳ bất chấp phân cực chủng tộc có thể bắt nguồn từ thể chế ổn định.

Đối phó với phân cực hóa

Không có liều thuốc thần kỳ nào có thể hàn gắn các xã hội bị phân cực. Việc này đòi hỏi nhiều thời gian – có thể là hàng thập kỷ – trước khi các nhóm lợi ích vượt qua được những mâu thuẫn để thúc đẩy tăng trưởng. Ví dụ như, tại Argentina, cuộc chiến tranh tiêu hao về lạm phát cao kéo dài trong hai thập kỷ, cho đến khi chính phủ cuối cùng ghìm lạm phát xuống trong những năm 1990. Tại châu Phi, sự bế tắc do các nhóm lợi ích gây ra vẫn chưa được tháo gỡ ở nhiều nước trong khi các nước đã bước vào thập kỷ thứ tư kể từ khi giành được độc lập.

Ấy thế mà, các nhà kinh tế chưa có một lời nào đề nghị một số dàn xếp thể chế nhằm tạo ra động cơ thúc đẩy chính phủ theo đuổi các chính sách tốt hơn.

Một biện pháp, phù hợp nhất với các nước đang phải đánh vật với lạm phát cao, là tính độc lập của ngân hàng trung ương. Hãy nhớ lại rằng một cuộc chiến tranh tiêu hao giữa các nhóm lợi ích sẽ kéo dài lạm phát cao. Một ngân hàng trung ương không thuộc một nhóm nào có thể đương đầu với sức ép từ nhóm lợi ích mong muốn có thêm tín dụng gây ra lạm phát. Một ngân hàng trung ương độc lập có khả năng chia sẻ gánh nặng ổn định hóa giữa các nhóm lợi ích.

Những luật lệ hạn chế tín dụng cho chính phủ và hình thành một ban thống đốc độc lập là một cách để phát triển tính độc lập của ngân hàng trung ương. Một cách xác lập khác, thực dụng hơn là việc quy định nhiệm kỳ của thống đốc ngân hàng trung ương. Việc rút ngắn thời gian đương nhiệm của thống đốc hàm ý một phạm vi ngăn ngừa cho phép vị thống đốc đó đương đầu với chính phủ. Quả thực các nhà nghiên cứu cho thấy rằng các ngân hàng trung ương độc lập thường đi kèm với lạm phát thấp hơn và tăng trưởng cao hơn. Kết quả phụ thuộc vào định nghĩa pháp lý về tính độc lập để tạo điều kiện cho các nền kinh tế cộng sản cũ và các nền kinh tế công nghiệp và về một định nghĩa thực tiễn cho các nước đang phát triển.

Một cơ quan quyền lực quyết định ngân sách có thể giải quyết được vấn đề dầu chung, điều dẫn đến thâm hụt và nợ chính phủ cao. Có một ông bộ trưởng tài chính mạnh mẽ quyết định quy mô ngân sách sẽ làm đoạn mạch quá trình mà mỗi nhóm lợi ích gọi một bữa trưa xa xỉ gây thiệt hại cho các nhóm khác. Quá trình quyết định ngân sách cũng quan trọng ở đây. Cách dàn xếp tốt nhất là có một người thừa hành quyết định trước toàn bộ ngân sách và sau đó Quốc hội, với tư cách là đại diện cho các nhóm lợi ích, quyết định các thành phần thu chi.

Các thể chế tốt

Nhìn tổng thể hơn, các ràng buộc mang tính thể chế hạ thấp khả năng các nhóm lợi ích, dựa trên nền tảng đẳng cấp hay dân tộc, vắt sữa từ con bò công một cách vô tội vạ.

Các thể chế tốt, theo *Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro quốc tế*, sẽ trực tiếp làm giảm sự phân cực giữa các phe phái. Những quốc gia đa dạng dân tộc với các thể chế tốt có xu hướng

thoát khỏi bạo lực, nghèo đói và sự phân phối lại bất bình thường gắn liền với sự đa dạng dân tộc. Dân chủ cũng giúp trung hoà các mâu thuẫn dân tộc; các nền dân chủ đa dạng về dân tộc không có vẻ là những nước kinh tế yếu kém so với những nền dân chủ có dân tộc thuần nhất hơn.

Cụ thể là, những xã hội với các thể chế chất lượng tốt nhất không có mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen cao, sự phát triển tài chính thấp, hoặc trình độ học vấn thấp, bất kể mức độ khác biệt về dân tộc. Các thể chế tốt cũng giúp loại bỏ được một dạng cực đoan của bạo lực dân tộc: diệt chủng. Ở 1/3 số nước có chất lượng thể chế tốt nhất, nạn diệt chủng không xảy ra. Ngược lại, ở 1/3 số nước có chất lượng thể chế thấp nhất và 1/3 có tính đa dạng dân tộc lớn nhất đều có các cuộc diệt chủng do nhà nước ủng hộ trong một vài thập niên qua. Các ví dụ bao gồm Angola, Guatemala, Indonesia, Nigeria, Pakistan, Sudan, Uganda, và Zaire.

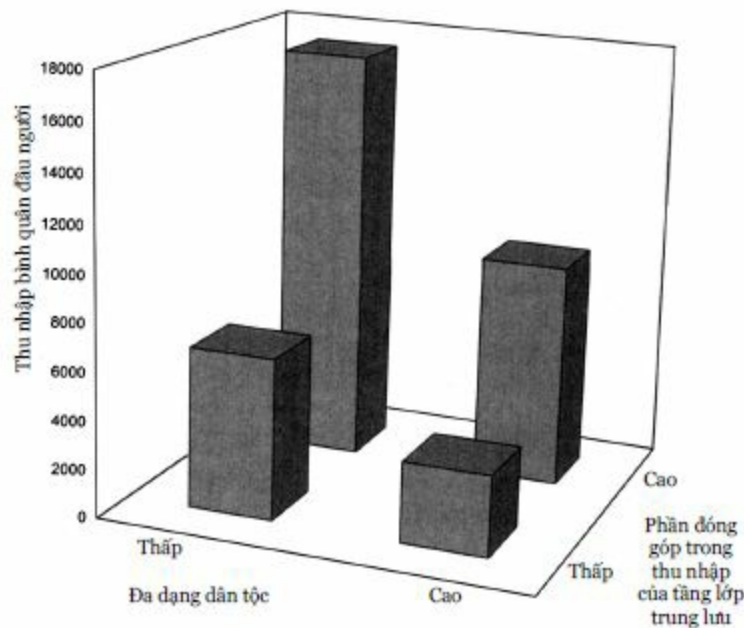
Các giải pháp thể chế là giải pháp tốt, tuy không hoàn toàn triệt để, để giải quyết nền chính trị bị phân cực hóa, làm triệt tiêu tăng trưởng. Sau cùng, một xã hội phân cực hóa vì đẳng cấp hay chủng tộc sẽ ít có khả năng tạo ra một ngân hàng trung ương độc lập, một bộ trưởng tài chính độc lập, và các thể chế có chất lượng cao ngay từ đầu. Nhưng ít nhất chúng ta nhận ra được động cơ của các quan chức chính phủ trong những xã hội phân cực là gốc rễ của các chính sách tồi tệ. Đây là một sự cải thiện lớn so với vô số những lời phán cho các nước nghèo nhằm thay đổi chính sách. Chúng ta đã biết rằng có những biện pháp thể chế có thể có lợi mặc dù chúng không phải là thần dược. Nếu có pháp quyền, dân chủ và các ngân hàng độc lập, các bộ trưởng tài chính độc lập, và các thể chế có chất lượng cao, chu kỳ không ngừng nghỉ giữa những chính sách tồi tệ và tăng trưởng thấp sẽ kết thúc.

Sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu

Aristotle đã từng nói những điều tốt đẹp về sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu năm 306 TCN: “Nhu vậy, một cộng đồng chính trị tốt nhất được cấu thành bởi những công dân thuộc tầng lớp trung lưu, và những nhà nước này sẽ điều hành tốt hơn, trong đó tầng lớp trung lưu chiếm phần lớn... Những nơi mà tầng lớp trung lưu lớn sẽ ít có khả năng nảy sinh đảng phái và chia rẽ”.

Một cách tổng kết các điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng là: các chính sách thúc đẩy tăng trưởng thường dễ dàng hơn khi trong xã hội không tồn tại hai dạng phân cực xã hội phổ biến nhất là xung đột đẳng cấp và chia rẽ dân tộc vắng mặt. Chúng ta đặt tên cho tình trạng mà trong đó tầng lớp trung lưu chiếm đa số với một mức độ hài hoà dân tộc lớn là sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu. Những xã hội với sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu có nhiều khả năng đạt được các chính sách tốt, các thể chế tốt, và tăng trưởng kinh tế cao. Đó là Hàn Quốc, Nhật Bản và Bồ Đào Nha. Những nước bị phân cực bởi cả đẳng cấp và dân tộc bao gồm Bolivia, Guatemala, và Zambia – tất cả đều có tăng trưởng thấp.

Hình 13.1 cho thấy một mô hình phổ biến: những nước tầng lớp trung lưu chiếm đa số và mức hỗn tạp dân tộc thấp (đo bằng ngôn ngữ) thì giàu có; những quốc gia tầng lớp trung lưu chiếm thiểu số và có hỗn tạp dân tộc thì nghèo khó.



Hình 13.1: Phát triển kinh tế và phân cực xã hội

Khi chúng ta xem xét số liệu giữa các quốc gia, những xã hội có sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu thường có học vấn cao hơn, tỷ lệ tiêm chủng cao hơn, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong thấp hơn, mạng lưới điện thoại dày đặc hơn, điều kiện vệ sinh tốt hơn, các chính sách kinh tế vĩ mô tốt hơn, dân chủ hơn và các chính phủ ổn định hơn. Tất cả những điều kiện này thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế cao hơn.

Cũng giống như lý giải sự khác biệt về trình độ phát triển giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ, sự nhất trí trong tầng lớp trung lưu góp phần giải thích những thất bại và thành công trong nỗ lực phát triển trên toàn thế giới.

Hậu quả sụp đổ tại Đông Âu và Liên bang Xô viết trước đây gắn liền với sự tan rã của tầng lớp trung lưu trước khi một tầng lớp trung lưu mới được hình thành. Milanovic² đã miêu tả “sự trống rỗng” của tầng lớp trung lưu cũ. Hơn nữa, sự tồn tại của các dân tộc thiểu số có quy mô lớn tại những nhà nước mới này làm phức tạp thêm quá trình hướng tới sự nhất trí trong công cuộc tăng trưởng.

Chúng ta cũng có thể dự đoán sự thất bại trong công cuộc công nghiệp hóa dù có điều kiện thuận lợi ban đầu ở những xã hội thiếu vắng sự nhất trí của tầng lớp trung lưu như Rome cổ đại, triều Minh tại Trung Quốc (1368-1644), và đế chế Mughal tại Ấn Độ (1526-1707). Người La Mã rất có khả năng về các dự án kỹ thuật như đường sá, nhưng điều này chỉ phục vụ lợi ích của quý tộc và quân đội; nên nhớ rằng 1/3 dân số La Mã là nô lệ. Triều Minh dành 200 năm để nâng cấp Vạn Lý Trường Thành. Người Mughal cho chúng ta Taj Majal, nhưng lại nhằm phục vụ quý tộc. Điều này cũng giống như việc sử dụng ngân sách nhà nước vào các đài kỷ niệm cho nhóm trên trong nhiều nền kinh tế hiện đại thiếu vắng sự thống nhất của tầng lớp trung lưu – ví dụ như cố tổng thống của Bồ Đào Nha xây cất một nhà thờ lớn nhất thế giới tại quê hương ông, ở Yamassoukro.

Các đế chế thời đại tiền công nghiệp thường chuyên chế và ít đầu tư vào con người ngoài các tầng lớp quý tộc, những người thường có dân tộc khác hẳn so với đa số. Người ta thường lầm tưởng rằng các xã hội tiền công nghiệp thường công bằng hơn các xã hội công nghiệp. Đây là cơ sở cho giả thuyết Kuznets nổi tiếng rằng bất bình đẳng trầm trọng hơn trong giai đoạn đầu nhưng sau đó sẽ được cải thiện cùng với quá trình công nghiệp hoá. Một quan sát sơ qua về các xã hội tiền công nghiệp gợi ý điều ngược lại, và quả thực có những bằng chứng gần đây cho thấy rằng bất bình đẳng dần giảm trong quá trình công nghiệp. Nhìn rộng hơn, Marx có một nhận định nổi tiếng rằng cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu khi cách mạng xã hội bãi bỏ chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, và các hệ thống đẳng cấp vững chắc, tạo ra một tầng lớp vô sản trung lưu lần đầu tiên trong lịch sử. Những vùng có chế độ nô lệ và phong kiến còn sót lại lâu hơn sẽ công nghiệp hóa muộn hơn. Tại một số vùng lạc hậu của các nước đang phát triển, như Chiapas, Mexico, và các vùng nông thôn ở Pakistan, và bang Bihar, Ấn Độ, hình thức phong kiến vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Kết luận

Tôi và Manny đi thăm viện Bảo tàng Ai Cập tại Cairo. Chúng tôi sững sờ trước ngôi mộ của vua Tut – tác phẩm nghệ thuật bằng vàng tinh xảo có tuổi đời 3.000 năm. Trước đó, tôi đã từng có cảm giác này khi thăm các kim tự tháp 5.000 năm tuổi. Chúng tôi đến đây để tham dự một cuộc hội thảo quy tụ các nhà nghiên cứu từ các nước đang phát triển nghiên cứu về sự giàu có và đói nghèo của các quốc gia. Bản thân Cairo đã đặt ra cho chúng tôi một câu hỏi lớn: tại sao Ai Cập lại vẫn nghèo đến vậy sau bao nhiêu công trình kỳ vĩ, có tuổi đời đến cả ngàn năm? Tại sao một cuộc cách mạng công nghiệp không xảy ra dưới thời các Pharaoh? Một vài phân tích nho nhỏ cũng cho ta câu trả lời: phân phối thu nhập. Các Pharaoh có mọi thứ, trong khi số đông bị áp bức không có gì cả. Các quý tộc giàu có đã tạo nên những đài tưởng niệm tuyệt vời cho bản thân họ từ sức lao động của số đông. Cũng giống như trong các xã hội độc tài chính trị, những quý tộc Ai Cập giàu có lựa chọn cách để cho đông đảo dân chúng nghèo khó và thất học. Nhờ đó, sự thịnh vượng cho một số ít người có thể kéo dài hàng thiên niên kỷ, nhưng sự thịnh vượng của nhiều người vẫn còn mờ mịt ở Cairo ngày hôm nay.

Chuyện đoạn: Bạo lực hàng thế kỷ

Tonio, 38 tuổi, đang sinh sống tại làng Tulungatung, Mindanao ở Philippines. Làng này nằm trên bờ biển với những căn nhà được trang trí bằng những giàn hoa giấy. Trong làng không hề có điện hay đường rải nhựa, và trong mùa mưa mọi thứ đều vấy bùn. Các ngọn đồi trước đây đầy cây gụ, nhưng nền canh tác nương rẫy chỉ để lại những khoảng trống trống trải trong rừng. Tonio trồng lúa trên 2,5 acre thuê của một giáo viên ở thành phố lớn. Vợ anh, Maria Elena, dạy tại trường làng. Trả tô cho người chủ đất vắng mặt và nuôi ba đứa con đã ngốn gần hết sản lượng thóc của Tonio.

Sản lượng thóc của Tonio không những không đáp ứng đủ nhu cầu mà còn rất bấp bênh qua các năm. Trong vụ mùa đầu tiên, anh sử dụng “giống lúa thần kỳ” và thu hoạch được sáu tấn trên mảnh ruộng đi thuê đó. Nhưng giống lúa mới này lại không chịu được

sâu bệnh và Tonio không có tiền mua thuốc trừ sâu. Trong những năm sau, sâu bọ và châu chấu đã làm giảm sản lượng xuống còn ba tấn rưỡi. Sau đó chính phủ thi hành một chương trình tín dụng hỗ trợ mua hạt giống, thuốc trừ sâu và phân bón. Tonio vay 172 đô-la để mua hạt giống “thần kỳ”, thuốc trừ sâu và phân bón. Một lần nữa, anh thu được sáu tấn và hưởng lợi do giá gạo tăng 50%. Anh ta đã có thể trả được nợ, mua một chiếc máy đập lúa, ba con lợn, và cưới Maria Elena. Nhưng vận may của anh diễn ra ngắn ngủi. Giá phân bón và thuốc trừ sâu chẳng mấy chốc tăng nhanh hơn giá gạo, và Tonio bắt buộc phải hạn chế sử dụng chúng. Một lần nữa, sản lượng thóc thu được giảm xuống còn ba tấn rưỡi.

Dân số của Mindanao bị chia rẽ bởi người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo. Các băng nhóm khủng bố Hồi giáo và Thiên Chúa giáo trong một cuộc chiến tranh du kích luân quản ở khu vực nông thôn xung quanh Tulungatung. Người Hồi giáo và Thiên Chúa giáo đã chém giết nhau hơn một trăm năm. Mặc dù cho đến gần đây, Tulungatung đã thoát khỏi tình trạng bạo lực, Tonio sợ rằng hoà bình có thể bị phá vỡ bất cứ lúc nào.

Tôn giáo của Tonio, một sự kết hợp giữa đạo Cơ đốc và chủ nghĩa vô thần, xoa dịu anh trong những giai đoạn khó khăn và giải thích tại sao khó khăn lại xảy đến. Khi bị ốm, Tonio đến chữa bệnh tại nhà một phụ nữ trong làng. Bà ta trói anh lại, chữa bằng thảo dược và ngọn lửa ma thuật.

Cuộc sống của Tonio ở Tulungatung là sự pha tạp nhiều chiều giữa hiện đại và truyền thống. Những căn nhà xiêu vẹo cho ngôi làng một dáng vẻ không hề đổi thay qua hàng thế kỷ. Ấy thế mà đài bán dẫn phát nhạc pop kiểu Mỹ không ngừng. Tonio nhiệt tình theo đuổi một thú vui truyền thống của người Philippines: chơi gà. Có lần anh sở hữu một con gà trống nhập từ Texas. Nó đã thắng tám lần khi anh đánh cược bằng tiền vay bố và các ông cậu. Trong lần thứ chín, con gà trống quý giá bị cắt cổ. Dầu sao, Tonio rất biết ơn con gà vì nó đã cho anh niềm vinh dự trong đám đông các bậc tu mi chơi chơi gà.

Cái nghèo cuối cùng lại rơi xuống đầu Tonio. “Mọi thứ lại trở lại tồi tệ. Tôi không biết phải làm gì để có một cuộc sống tốt hơn. Chúa đang làm gì trên đó thế?”

CHƯƠNG 14

Kết luận:

Cái nhìn từ Lahore

Tôi thương nhớ đất nước

Mà tôi chưa đặt chân đến bao giờ.

– Dân ca Mỹ

Tôi lại đến Lahore, thủ phủ của tỉnh Punjab, Pakistan. Tôi đã ở đây vào tháng 4 năm 2000 khi tiến hành phân tích mức chi tiêu xã hội của tỉnh Punjab với tư cách nhân viên của WB. Ba phần tư ngân sách của chính quyền tỉnh Punjab đều được lấy từ ngân sách trung ương, nơi đang mang khoản nợ chiếm 94% GDP và có những khoản chi tiêu khổng lồ cho các chương trình vũ khí hạt nhân hoặc dự án xây dựng đường cao tốc xuyên quốc gia mà không ai sử dụng.

Chính quyền trung ương do vậy thắt chặt tất cả các khoản chi tiêu không thuộc phạm vi quan tâm của mình, như các lĩnh vực phi quân sự hoặc không có tác dụng phô trương thanh thế, ví dụ như cấp ngân sách cho tỉnh Punjab. Thiếu những kinh nghiệm làm việc với Pakistan, ngoài những số liệu thống kê kinh hoàng trong báo cáo mà tôi đã trình bày trước WB, tôi cảm thấy mình như một người bất lực giúp đỡ kẻ tàn phế.

“Sức sống” như tràn ngập khắp Lahore. Giao thông là một dòng dài dằng dặc các xe bò, xe đạp chở hai hoặc ba người, người đi bộ trong lòng đường, xe gắn máy loại nhỏ chở từ hai đến năm người (thường có những đứa trẻ đứng bám vào tay lái), ô tô, xe hai bánh kéo tay, xe tải, xe lam, tắc xi, máy kéo kéo theo các toa hàng, những chiếc xe buýt sơn sặc sỡ với những hành khách phải đu theo hai bên thành xe, tất cả các phương tiện chạy tới chạy lui với vận tốc tối đa. Mọi người tụ họp ở các chợ trong thành phố, trên những con đường, hay khu phố chật hẹp đến độ trông các đám đông như đang nuốt chửng chiếc xe ô tô. Mọi người mua, bán, ăn uống, nấu nướng. Mỗi con phố, mỗi đoạn đường đều san sát các cửa hàng, mỗi cửa hàng đều chật ních người mua bán. Đây quả là một nền kinh tế tư nhân hết sức năng động.

Pháo đài cổ ở Lahore là cả một câu chuyện lịch sử dài và thú vị. Lahore lần lượt bị người Hindu, người Mughals, người Shiks, người Anh rồi người Pakistan đánh chiếm. Tôi ngưỡng mộ vẻ đẹp của nhà thờ Hồi giáo và lòng sùng đạo của những con chiên nơi đây.

Tôi được mời dự một đám cưới tại Lahore. Nghi lễ trước đám cưới – *mehndi*, giống như cánh cửa mở vào một thế giới khác. Sân sau của ngôi nhà được lát toàn bộ bằng thảm, trong đó có một tấm thảm đỏ mà chú rể và cô dâu sẽ đi trên đó. Tấm thảm đỏ được trang trí bằng

nền và hoa, và được chiếu sáng bởi những đèn chùm rực rỡ phía trên. Chú rể mặc một chiếc áo choàng trắng, thắt lưng vàng đón khách. Cô dâu bước vào sau, mặt che một tấm khăn, một tấm khăn khác được bốn phù dâu nâng lên trên đầu. Các phù dâu dẫn cô dâu đến một chiếc ghế đu có phủ đầy hoa cam, nơi cô sẽ ngồi cùng chú rể. Bố mẹ cô dâu và chú rể lần lượt tới chúc phúc cho con rể và con dâu của họ.

Tiếng trống rộn ràng bắt đầu, các khách mời của chú rể và cô dâu lần lượt tham gia điệu nhảy cuồng nhiệt, mọi người đều vui vẻ, nhiệt tình.

Bỗng nhiên mất điện, mọi vật chìm trong bóng tối, nhưng may thay đã có chiếc máy phát điện được phòng sẵn cho những trường hợp đột xuất như thế này. Ở đây, có đủ các món ăn truyền thống của Pakistan. Tôi trò chuyện với những vị khách khác, nhiều người trong số họ đã tốt nghiệp tiến sĩ hoặc thạc sĩ tại Mỹ và hiện đang làm việc tại Lahore. Họ chỉ củng cố thêm ấn tượng chung của tôi về cộng đồng người Do Thái tại Pakistan gồm những người hiểu biết, có học và lịch sự. Đây là một nền văn hóa tốt đẹp, đáng khâm phục và đầy tiềm năng sáng tạo cũng như phát triển kinh tế.

Sai lầm của Lahore

Ở Lahore, cũng có vô số các sai lầm. Những con người thì tuyệt vời, nhưng chính phủ thì kinh khủng. Phần lớn dân số mù chữ, không nhà, không cửa và thiếu ăn. Chính phủ liên tiếp rơi vào tay những nhà độc tài quân sự hoặc những nhà dân chủ tham nhũng. Và nhà cầm quyền nào cũng chỉ quan tâm đến việc bảo vệ quyền lực bằng mọi giá hơn là mang lại sự phát triển cho dân tộc. Chính phủ không thể tài trợ một chương trình tiêm chủng giá rẻ, nhưng có thể chế tạo vũ khí hạt nhân. Lực lượng quân sự hùng mạnh không ngừng bị ám ảnh bởi cuộc tranh chấp lãnh thổ tại Kashmir bắt đầu từ năm 1947 với kẻ thù lớn Ấn Độ. Mỗi ngày, trên trang đầu của các tờ báo địa phương đều đăng tin tức về Kashmir. Họ tập trung vào những sự kiện trên phần diện tích không bị chiếm đóng thay vì sự phát triển của dân tộc.

Tôi đến đây với tư cách là trưởng một nhóm làm việc gồm 15 thành viên có nhiệm vụ đánh giá một số dịch vụ công của chính quyền Punjab. Tôi rất may mắn được làm việc cùng một nhóm gồm những nhân viên WB xông xáo trên thực địa, hiểu biết rộng và suy nghĩ chín chắn. Chúng tôi nhanh chóng nhận ra rằng tham nhũng, chuyên chế, độc đoán, quan liêu đã tạo nên một dịch vụ công nghèo nàn. Sự chuyên chế không quan tâm tới việc cung cấp các dịch vụ công khi không đem đến quyền lợi cho chính họ. Chẳng hạn, từ năm 1985 đến năm 1999, tổng cộng chỉ có 102 người phạm tội tham nhũng ở các mức độ được đem ra xét xử – một con số vô cùng nhỏ bé so với 1 triệu nhân viên hành chính của tỉnh luôn sẵn sàng tham nhũng.

Mặc dù liên tục nhận được sự giúp đỡ từ nước ngoài để nâng mức sống của người dân trong hàng chục năm, Punjab vẫn có chỉ số xã hội thấp nhất thế giới. Phần lớn các vấn đề về sức khỏe cộng đồng tại Punjab đều là những vấn đề có thể ngăn chặn dễ dàng và đã có những nỗ lực to lớn để tăng cường dịch vụ y tế dưới sự đóng góp và ủng hộ của chiến dịch kéo dài tám năm có tên gọi Chương trình hành động xã hội, nhưng ngân sách chi cho các

hoạt động y tế của Punjab chỉ có 1,5%. Chỉ có một nửa số trẻ em được tiêm chủng. Số phụ nữ có thai nhận được sự chăm sóc chăm chưa đầy 30%. Bệnh lao phổi vẫn không được kiểm soát. Một nửa số trạm y tế báo cáo đã hết được phẩm cần thiết trong quý cuối năm 1999.

Các thành tựu của hệ thống giáo dục cơ sở tại Punjab hoàn toàn đáng thất vọng, bất chấp tám năm thực hiện những nỗ lực to lớn để phát triển bộ mặt và chất lượng dịch vụ giáo dục của Chương trình hành động xã hội. Tổng số tiền đầu tư vào giáo dục tăng không đáng kể nếu tính tới yếu tố lạm phát kể từ năm 1992 – đây là một ví dụ điển hình về sự cắt giảm đầu tư trong nước khi có sự trợ giúp từ nước ngoài. Tỷ lệ nam giới biết đọc, biết viết vẫn dừng ở mức 40% tại Punjab, còn ở nữ giới là 27%. Chuẩn biết đọc và biết viết được áp dụng ở đây thấp hơn rất nhiều so với chuẩn thế giới. Chỉ có 41% trong nhóm người được lựa chọn đặc biệt đạt được 10% tổng số điểm trong kỳ thi đại học năm 1999.

Chi phí hàng năm cho một học sinh trong bậc học cơ sở là 27 đôla trong năm 1997-1998, một con số rất thấp ngay cả khi so sánh với các nước nghèo. Chi phí cho dụng cụ học tập là 0,36 đô-la và 0,36 đô-la cho các giờ thực hành của mỗi học sinh. Chỉ có 3% ngân sách được dùng cho các chi phí ngoài lương trong giáo dục phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Tỷ lệ người bỏ học cao chứng tỏ rằng gần 1/3 các nguồn ngân quỹ cung cấp cho giáo dục cơ bản đã không đóng góp vào việc tăng tỷ lệ người biết đọc, biết viết và các kỹ năng tính toán. Đó quả là sự lãng phí.

Phần lớn dân số phụ thuộc vào nông nghiệp, và họ phải sống chung với các dịch vụ công nghèo nàn. Tỉnh Punjab may mắn có nguồn nước cung cấp từ lưu vực sông Indus, được dẫn bằng hệ thống tưới tiêu lớn nhất thế giới được xây dựng từ cách đây hơn một thế kỷ. Sự quản lý tập trung của nhà nước trong hệ thống tưới tiêu này dẫn tới sự thiếu hụt ngân sách sửa chữa, bảo dưỡng và tu bổ định kỳ. Kết quả chỉ có 35% lượng nước hút lên từ các kênh đến được nơi sử dụng cuối cùng. Sự đầu tư không đồng đều dẫn đến tình trạng thất thoát nước, tăng độ mặn của đất, giảm diện tích đất canh tác. Giá thành nước thấp, dẫn tới sự thiếu hụt chi phí cho sửa chữa. Sự chênh lệch giữa yêu cầu chi phí cho sửa chữa và vận hành với chi tiêu thực tế là 30-40%. Các chủ đất giàu được đảm bảo có đầy đủ nước, trong khi các nông dân nghèo thường chỉ có đủ nước để tưới tiêu cho một phần ruộng.

Các quan chức chính phủ mà chúng tôi đã gặp đều có vẻ có thiện ý. Thần được cho chính quyền là xóa bỏ sự tập trung hóa: để các nhà quản lý chính sách công tại địa phương tự quyết định số tiền cần thiết phải chi cho việc phát triển các dịch vụ công; để người dân được tự do bầu chọn người sẽ lãnh đạo mình, để từ đó có sự đánh giá dân chủ cho các hoạt động của họ. Đây chắc chắn là một bước tiến so với sự tập trung hóa toàn bộ, sự quan liêu từ trên xuống đang từng bước quản lý hơn 4.000 dự án như “câu qua kênh gần làng Abbianwala Nankana Sahib”. Có thể các động cơ thúc đẩy sẽ được phát triển với sự phi tập trung hóa. Bản thân sự phi tập trung hóa cũng không phải là thần dược khi thiếu sự cải tổ cơ bản đối với các dịch vụ công và hệ thống sở hữu đất đai nửa phong kiến. Các quan chức đầy mưu mẹo có thể tổ chức các buổi triển lãm có sự tham gia của địa phương trong khi vẫn giữ nguyên các đặc quyền của mình. Các chủ sở hữu đất đai phong kiến giàu có có thể giành được ủng hộ của chính quyền địa phương bằng các thủ đoạn vượt trội so với các nông dân

nghèo. Một lần nữa, thật là khó khăn để có một động lực đúng đắn tạo ra sự phát triển.

Tôi đã được mời tham quan một trường trung học nữ tại quận Sheikhpura cạnh Lahore. Trường nằm trong một khu nhà ở cuối con đường đất bụi bặm. Khi chúng tôi đến, các em học sinh tặng mỗi người một bó hoa. Các nữ sinh lớn hơn đứng thành hai hàng, mỗi em cầm một tờ giấy có gắn các bông hoa đủ màu sắc. Khi chúng tôi đi giữa hai hàng này, các em vui vẻ tung những bông hoa này lên chúng tôi. Khi chúng tôi bước vào, tham quan từng lớp, các em bé ngồi im lặng. Mỗi phòng học được chia thành hai lớp khác nhau. Phòng học thiếu đến độ có khi các lớp bé phải học ở bên ngoài. Các em không có sách học, không có vở và bút chì. Lớp trưởng nói với chúng tôi rằng bố mẹ của các em chỉ có thể mua sách và vở cho các em khi họ được trả lương vào cuối tháng. Và đây là một trường của quận được lựa chọn để giới thiệu cho khách tham quan.

Động lực của những người chơi cờ

Người giàu khác với người nghèo ở chỗ họ có tiền. Chuyên đi đến các nước nhiệt đới, và sự cố gắng giúp các nước nghèo khó giàu lên đặt ra cho tôi nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời.

Tại sao nếu tôi đến Geneva tôi sẽ gặp một sự thịnh vượng sáng chói, trong khi chỉ thêm vài giờ bay tôi sẽ đến Lahore với những người dân đói khổ của họ? Những dân tộc ở phương Tây, Bắc Mỹ, và bên bờ Thái Bình Dương (khoảng 900 triệu người) tìm được sự thịnh vượng, trong khi 5 tỷ người khác thuộc về các dân tộc đói khổ? Tại sao gần 1,2 tỷ người sống trong nghèo khổ tột cùng với thu nhập ít hơn 1 đô-la/ngày?

Chúng ta từng nhận ra rằng không có một liều thần dược nào đem đến kết thúc tốt đẹp cho nhu cầu tăng trưởng của chúng ta. Sự thịnh vượng chỉ đến khi tất cả những người tham gia trò chơi phát triển tìm được động lực đúng đắn. Điều này xảy ra khi chính phủ có động lực phát triển các công nghệ mới, các đầu tư có hiệu quả vào máy móc và giáo dục chất lượng cao; khi các nhà tài trợ có động lực trợ giúp cho các nước có chính sách phát triển tốt và đạt hiệu quả cao chứ không phải các nước có chính sách phát triển yếu kém và làm thất thoát các khoản viện trợ; khi những người nghèo có cơ hội tốt và các chương trình trợ cấp của nhà nước hướng đến sự tăng lên hơn là cắt giảm các nguồn thu nhập; khi các chính trị gia không bị dao động giữa các nhóm lợi ích đối lập mà chỉ còn sự đồng thuận khi đầu tư vào tương lai. Hay nói cách khác, sự phát triển sâu rộng xảy ra khi nhà nước đảm nhận trách nhiệm của mình và quyết tâm thực hiện các hoạt động đầu tư vào các mục tiêu chung như sức khỏe, giáo dục và pháp luật.

Để giải thích các ngộ nhận về tăng trưởng, tôi đã liệt kê một loạt các bài học về các động lực sai lầm. Các công ty tư nhân và gia đình không đầu tư vào tương lai bởi vì các chính sách cản trở của nhà nước như chính sách giữ mức chênh lệch giá trên thị trường chợ đen và mức lạm phát cao làm phá sản các đầu tư này. Người nghèo trong mỗi xã hội không đầu tư vào tương lai vì họ chỉ gặp những người có năng suất làm việc kém, và tất cả chỉ chú ý đến yêu cầu trợ cấp thu nhập, chứ không đầu tư để phát triển. Nhà nước không thể trợ cấp cho người nghèo và lựa chọn các chính sách cản trở tăng trưởng bởi vì các phe phái trong chính phủ chỉ quan tâm đến việc tái phân phối thu nhập, chứ không phải đầu tư vào thu

nhập trong tương lai. Các nhà viện trợ làm suy yếu động lực cải cách của một nhà nước bằng việc giúp đỡ các nhà nước bảo thủ. Các chính phủ được điều hành bởi các bè phái có động cơ xấu trong việc trợ cấp cho người nghèo và cung cấp các chương trình sức khỏe cộng đồng, giáo dục, thông tin, giao thông công cộng,... – tất cả những yêu cầu thiết yếu cho chất lượng cuộc sống.

Đề xuất các giải pháp bao giờ cũng khó hơn là chỉ ra các khó khăn. Con đường đi tới sẽ tạo động lực phát triển cho bộ ba – nhà nước, các nhà viện trợ và các cá nhân.

Đầu tiên là nhà nước. Nhà nước trong mỗi dân tộc có động lực để tạo ra sự phát triển kinh tế tư nhân, hay có động lực để ăn cắp – và do đó, ngăn cản kinh tế tư nhân? Trong một xã hội phân cực và không dân chủ, nơi các nhóm lợi ích của các giai cấp, hoặc các tôn giáo đang tham gia một cuộc cạnh tranh xấu xa vì bổng lộc phi pháp, câu trả lời có lẽ sẽ là vế thứ hai. Có thể đây không hẳn là một hành động tham nhũng: giữ mức lãi suất thấp hơn mức lạm phát là một hình thức ăn cắp tiền tiết kiệm của dân chúng; hay giữ tỷ giá trao đổi ngoại tệ trên thị trường chợ đen cao hơn tỷ giá trao đổi chính thức là một hình thức ăn cắp lợi nhuận của các nhà xuất khẩu. Trong một xã hội dân chủ với hiến pháp bảo vệ quyền lợi của các nhóm thiểu số, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và tự do của kinh tế cá thể, chính phủ sẽ có động lực đúng đắn để phát triển kinh tế tư nhân. Chúng ta có thể hình dung ra một thế giới trong đó các chính phủ không hành động như những tên trộm, mà xây dựng cơ sở hạ tầng cho nhân dân như bệnh viện, trường học, hệ thống đường sá, điện và dịch vụ viễn thông rộng khắp – và trợ giúp cho mỗi người nghèo trong xã hội.

Thứ hai là các nhà viện trợ. Liệu các nhà viện trợ có tìm cách trợ giúp hết số ngân sách định mức chỉ để bảo vệ ngân sách của họ năm sau? IMF và WB cho Mobutus vay hay cho những chính phủ có nỗ lực xây dựng các hạ tầng cơ sở cho nhân dân và trợ giúp người nghèo vay? Nếu như hai tổ chức này và các tổ chức tài trợ khác được tự do hành động, có lẽ họ sẽ trở lại các chính sách quan liêu khi xác định các khoản vay. Các dự án cho vay sẽ được khuyến khích hơn các dự án xóa đói, giảm nghèo ở các nước. Giải pháp là tạo ra một “cuộc cạnh tranh viện trợ” công khai và rõ ràng, trong đó mỗi quốc gia ganh đua về các khoản vay từ một chuẩn mực chung trên cơ sở những ghi nhận về hoạt động của họ và mục đích đặt ra. Chúng ta có thể hình dung ra một thế giới trong đó các nhà viện trợ quốc tế không cung cấp các khoản tài trợ chỉ nhằm mục đích đáp ứng ngân sách giúp đỡ năm sau, mà cung cấp các khoản tài trợ ở những nơi mà nó sẽ giúp đỡ những người nghèo khổ nhất.

Thứ ba, các cá nhân. Những người sở hữu đất đai và kinh doanh đôi khi có những động cơ xấu bởi vì họ có một chính phủ tồi, luôn chiếm đoạt nguồn đầu tư trong tương lai. Thậm chí, cả khi động lực phát triển xã hội rộng rãi đã trở nên đúng đắn, những người nghèo vẫn đối diện với những động lực phát triển sai lầm bởi vì năng suất làm việc của một người phụ thuộc vào những người xung quanh họ, và thường bạn của những người nghèo là những người nghèo. Hỗ trợ đúng đắn giúp tăng thu nhập cho người nghèo có thể giúp điều chỉnh lại những động lực phát triển của họ. Chúng ta có thể hình dung một thế giới, trong đó người nghèo nhận được đầy đủ các lợi ích và họ sẽ hưởng ứng những động lực thúc đẩy như những người giàu.

Trong cuốn sách này, tôi đã phê phán một số hành động của WB và IMF. Nhưng các bạn đừng ngạc nhiên nếu tôi nói rằng sự tồn tại của hai tổ chức này là cần thiết. Hai tổ chức này có rất nhiều những con người tài năng, sẵn sàng cống hiến và hăng say làm việc. Họ đã trải qua nhiều ngày khó khăn gian khổ, sống xa gia đình để đi đến các nơi xa xôi trên khắp thế giới. WB có thể trở thành một tổ chức đầy quyền lực, trợ giúp cho những người nghèo trên toàn thế giới, và IMF có thể đóng vai trò hữu ích trong việc bảo lãnh các nước thoát khỏi những cuộc khủng hoảng ngắn mà ngay cả các nước tư bản phát triển cũng có thể gặp phải.

Ít nhất, nếu như không học một điều gì khác từ cuộc truy tìm căn nguyên tăng trưởng, chúng ta – những nhà kinh tế học, những người làm việc tại những nước nghèo cũng cần phải bỏ thói kiêu ngạo trong quá khứ của mình. Vấn đề biến một nước nghèo trở thành một nước giàu khó hơn nhiều so với suy nghĩ của chúng ta. Chúng ta có thể dễ dàng mô tả những vấn đề còn tồn tại trong các nước nghèo hơn là cung cấp những giải pháp thực tế để xóa đói giảm nghèo cho họ. Những lời khuyên mà tôi đưa ra ở đây không phải là thần dược – chúng đòi hỏi các bệnh nhân sự nỗ lực và tiền bạc để thực hiện. Không có gì đáng buồn hơn khi tất cả cùng từ bỏ công cuộc tìm kiếm chung.

Khi nhớ lại chuyến tham quan đến trường phổ thông dành cho nữ sinh tại Pakistan tại một vùng quê tuyệt đẹp với những cánh đồng lúa mạch chín vàng và những con kênh mang nguồn nước quý giá, tôi nghĩ đến những nữ sinh tung hoa chúc mừng đang không có sách học và hy vọng tương lai sẽ tốt đẹp hơn đối với họ. Hi vọng công cuộc tìm kiếm tăng trưởng cho 50 năm tới sẽ thành công hơn 50 năm vừa qua, và hi vọng sẽ ngày càng nhiều những nước nghèo trở nên thịnh vượng.

Nhóm dịch giả nghiên cứu sinh tại Mỹ

- Đặng Hoàng Hải Anh (University of Minnesota)
- Đỗ Quốc Anh (Harvard University)
- Lê Tuấn Anh (New York University, Stern School of Business)
- Phạm Tuấn Anh (Princeton University, Woodrow Wilson School of Public Policy)
- Lại Việt Anh (Boston University)
- Nguyễn Đức Dũng (Northeastern University)
- Bùi Vi Dương (Harvard University, School of Design)
- Tô Văn Hòa (Suffolk University)
- Vũ Hoàng Linh (University of Minnesota)
- Đỗ Lê Thu Ngọc (Harvard University, Kennedy School of Government)
- Bùi Minh Phương (University of Toulouse I)

- Nguyễn Quang Thắng (University of Texas at Austin)
- Dương Xuân Trường (University of Minnesota, Carlson School of Management)

ÁC MỘNG ĐẠI KHỦNG HOẢNG 1929

Cuộc đại khủng hoảng 1929 xuất phát từ nước Mỹ đã làm sụp đổ cả thị trường, kéo theo 12 năm khủng hoảng trên phạm vi toàn thế giới và chỉ kết thúc khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bắt đầu nổ ra. Nó được đánh giá là "thảm họa tài chính" lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Và giờ đây, toàn thế giới lại đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng mới mà nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ có nguy cơ bùng phát thành một cuộc đại khủng hoảng. Do đó, lúc này, những bài học và kinh nghiệm rút ra từ cuộc đại khủng hoảng 1929 trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

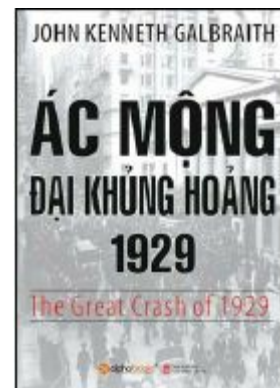
Cuốn sách *ÁC mỘNG đại khủng hoảng 1929* được xuất bản lần đầu tiên năm 1955 và tái bản liên tiếp trong hơn 50 năm qua, đã chứng tỏ giá trị và tính thời sự của nó.

Tác giả đi sâu nghiên cứu quá trình từ khi thị trường còn "lạc quan vô bờ bến" cho tới khi "áo ảnh tan vỡ", cuộc khủng hoảng dần hình thành và cuối cùng nổ ra, để lại những hậu quả chưa từng có. Nhưng không chỉ có vậy, John còn đưa ra những kiến giải để giải thích căn nguyên dẫn tới cuộc đại khủng hoảng. Từ đó, độc giả có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho cuộc khủng hoảng đương thời. Đây thật sự là cuốn sách cần thiết cho các nhà nghiên cứu, đầu tư, doanh nhân và cả những người đang quan tâm đến thời cuộc.

THẾ GIỚI HẬU MỸ

Có vẻ như các công dân trên toàn thế giới đã quen sống trong một thế giới đã được định hình và thống trị bởi Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Thế nhưng đã bao giờ bạn tự hỏi, đến khi nào nước Mỹ không còn là "số một"? Và thế giới thời kỳ hậu Mỹ sẽ mang dáng dấp ra sao? Sự chuyển giao quyền lực trên phạm vi toàn cầu sẽ diễn biến như thế nào? Tất cả những câu trả lời đều nằm trong cuốn sách: *Thế giới hậu Mỹ*.

Trong cuốn sách mới nhất của mình, tác giả Fareed Zakaria đã nhận định "Nước Mỹ vẫn là siêu cường quốc tế, thế nhưng vị trí độc tôn này đang bị lung lay bởi sự trỗi dậy của các quốc gia phương Đông như Ấn Độ, Trung Quốc". Zakaria biện luận rằng, hiện giờ chúng ta đang ở giữa cuộc chuyển giao quyền lực thứ ba trong vòng 500 năm trở lại đây: Lần đầu là sự trỗi dậy của phương Tây với cuộc cách mạng khoa học công nghệ, lần thứ hai là sự trỗi dậy của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ vào thế kỷ XX, và lần thứ ba này ông gọi đó là "sự trỗi dậy của phần còn lại", với sự lớn mạnh không ngờ của Trung Quốc và Ấn Độ.

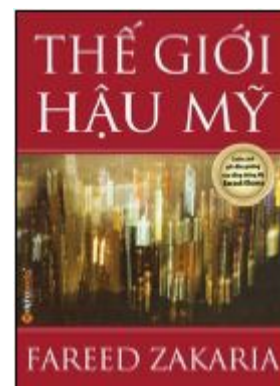


Tác giả: John Kenneth Galbraith

Số trang (dự kiến): 300

Giá (dự kiến): 49.000đ

Xuất bản : 2009



Tác giả: Fareed Zakaria

Số trang (dự kiến): 305

Giá (dự kiến): 64.000đ

Xuất bản: 2009

Thế giới hậu Mỹ đã đặt ra một vấn đề lớn: vị trí của nước Mỹ trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, và phác họa bức tranh toàn cảnh về sự kết thúc của "thế kỷ Mỹ" đầu tiên và sự khai mở của một thế giới mới, trong đó "phần còn lại trỗi dậy, phương Tây dần lụi tàn".

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage :

<https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

1. Trò chuyện (small talk): được hiểu là cách thức bắt đầu câu chuyện với một người lạ (trong giao tiếp hằng ngày, trong công việc) và duy trì cuộc trò chuyện đó, trước khi chính thức đi vào những vấn đề cốt yếu của câu chuyện (big talk). Khái niệm 'small talk' là do tác giả sáng tạo ra, phân định rạch ròi việc bắt chuyện làm quen khi mới gặp gỡ là 'small talk', còn khi trao đổi công việc mang tính trang trọng, nghiêm túc hơn là 'big talk'. Chúng tôi tạm dịch small talk là trò chuyện, làm quen, bắt chuyện; còn big talk là đối thoại.

2. Cleveland là người thành lập một trong những hãng quản lý thể thao đầu tiên ở Mỹ

1. Calvin Coolidge (1872 - 1933) Tổng thống thứ 30 của Hoa Kỳ nhiệm kỳ 1923 - 1929.

1. Phim Triệu phú ổ chuột kể câu chuyện một chàng trai trẻ xuất thân từ một khu ổ chuột và bỗng nhiên trở thành triệu phú sau khi tham gia trò chơi Ai là triệu phú? và trả lời được tất cả các câu hỏi..

(1) Một trò chơi gồm từ hai đến bốn người, trong đó mục tiêu của trò chơi là bắt quả tang những người chơi gian lận nếu họ đang chơi sai lá bài.

1. Dagwood Bumstead: Một nhân vật chính trong truyện tranh dài kỳ Blondie, được xuất bản lần đầu năm 1933. Dagwood nổi tiếng là người thường xuyên gặp vấn đề rắc rối với mọi thứ.

1. Người Cro-Magnon sống cách đây 40-50 nghìn năm, vào cuối thời kỳ đồ đá.

2. Kế hoạch Ponzi: Một hoạt động đầu tư lừa đảo hứa hẹn mang lại lợi nhuận cao với ít rủi ro. Nó được đặt theo tên của Charles Ponzi - một kế toán tại Boston, người đầu tiên đưa ra mô hình lừa gạt này năm 1919. Từ một kẻ vô danh và rỗng túi, hắn trở nên nổi tiếng và giàu có toàn nước Mỹ.

3. Kiwanis Club: Một tổ chức tình nguyện hải ngoại của Mỹ, mục đích là tạo dựng sự hợp tác lẫn nhau giữa mọi người trên thế giới.

1. Một nhân vật hoạt hình của hãng phim hoạt hình Hanan-Barbera.

2. Dick Tracy, James Bond: Các nhân vật trong phim hành động “Điệp viên 007” của Mỹ.

3. Dan Rather: Người dẫn chương trình nổi tiếng phụ trách bản tin tối trên kênh CBS của Mỹ.

4. Gamma, theta, delta... là các hệ số của quyền chọn.

1. Bệnh liên quan tới tuyến giáp.

2. WASP: chỉ người thuộc tầng lớp thượng lưu, viết tắt của White Anglo- Saxon Protestant (tín đồ Tin Lành người Mỹ da trắng gốc Anh).

1. Chính sách giảm thuế cho phép các tổ chức tiết kiệm bán các khoản vay thế chấp của mình và dùng tiền mặt để xoay vòng với lợi tức cao hơn, thông thường bằng cách mua các khoản vay rẻ từ các tổ chức tiết kiệm khác đang đổ ra. Đơn giản, các tổ chức tiết kiệm trao đổi các danh mục khoản vay. Họ bị lỗ nặng trong việc bán tháo này (bán các khoản vay với giá 65 xu - so với giá 1 đô-la mà họ cho vay lúc đầu).

2. Thành ngữ này được nhiều người biết đến đặc biệt từ năm 1929, khi Đảng Cộng hòa tuyên bố rằng mỗi công dân Hoa Kỳ sẽ có “a chicken in every pot” (đủ cơm ăn áo mặc cho tất cả mọi người) nếu Herbert Hoover đắc cử trong cuộc chạy đua vào chiếc ghế tổng thống năm đó.

* Việc bán khống cổ phiếu của Salomon quả thực là một vụ đầu cơ; giá cổ phiếu hầu như giảm theo một đường thẳng từ 59 xuống 32 đô-la trước khi sụp đổ vào tháng 10 năm 1987, mặc dầu phỏng đoán của các công ty môi giới khác – đáng chú ý là First Boston và Drexel Burnham, cho rằng cổ phần Salomon là một vụ đầu tư rất ngon ăn. Sau khi sụp đổ, nó đã hạ xuống còn 16 đô-la (TG).

+ Một trong những lời ca ngợi về thành công tài chính của Alexander có thể tìm thấy trong cốt truyện Bonfire of the Vanities (Lửa phù hoa) của Tom Wolfe. Wolfe mô tả nhân vật chính Sherman McCoy bị mắc vào tình trạng khó xử với các trái phiếu chính phủ được bảo hiểm bằng vàng của Pháp – gọi là trái phiếu Giscard. Chính Alexander là người phát hiện trái phiếu này bị định giá sai và anh đã kiếm được hàng triệu đô-la từ việc khai thác sự định giá sai đó (TG).

1. Tác phẩm binh pháp On War của Carl Von Clausewitz (1780-1831), nhà lý luận quân sự người Phổ,

rất nổi tiếng trong giới quân sự phương Tây.

* Wasserstein là cố vấn của Perelman, làm việc cho đối thủ cạnh tranh của chúng tôi, First Boston. Ngạc nhiên là ở chỗ, thỏa thuận này lại hấp dẫn đến nỗi anh ta phải nghỉ việc ở First Boston để quản lý Salomon nếu Perelman giành chiến thắng. Rõ ràng là Bruce không được hạnh phúc lắm ở First Boston. Anh ta từ chức vào tháng Giêng năm sau đó để mở công ty riêng, Wasserstein, Perella & Co. Ở đó, tôi có cơ hội để phỏng vấn và hỏi trực tiếp Wasserstein về tin đồn này. Anh ta là loại người mạnh mẽ, không bao giờ nhìn xuống giày và áp ứng trả lời. Nhưng lần này, khi nghe câu hỏi, anh sụp mắt xuống và hạ giọng: “Tôi không biết tin đồn này bắt đầu như thế nào, nó có thể là sự thật hay không? Tôi đang ở Nhật Bản khi việc đặt giá được thông báo.” Hmmm (TG).

** Quyền kiểm soát lại rơi vào tay Gutfreund vào năm 1984 nhờ sự hậu thuẫn của Salomon trong khi Philbro gần như sụp đổ, ông ta thuyết phục hội đồng quản trị sa thải David Tendler, CEO của Philbro. Sau đó, Gutfreund leo từ chức CEO của chi nhánh Salomon Brothers lên chức CEO của công ty mẹ Philbor Salomon – đổi tên lại thành Salomon Inc (TG).

* Kẻ ngòi lê đôi mách không bao giờ bị phát hiện. Tôi được biết rằng cho đến tháng 10 năm 1988, cuộc truy tìm vẫn còn đang diễn ra (TG).

** Đó chắc chắn là sự thật. Vào cuối năm, không nhà quản lý nào từ chức. Tom Strauss được trả 2,24 triệu đô-la. Bill Voute được 2,16 triệu đô-la và có lẽ ngạc nhiên nhất là Dale Horowitz, người đứng đầu một ban bị giải thể, chịu trách nhiệm về sự đình lúu của chúng tôi tại Columbia Circle, được trả 1,6 triệu đô-la. Tuy nhiên, Gutfreund đã thôi không được nhận khoản tiền thưởng của ông ta, chỉ vền vèn 300.000 đô-la tiền lương và 800.000 đô-la đền bù trả chậm. Thay vào tiền thưởng, Gutfreund được nhận 300.000 cổ phiếu quyền chọn mà vào thời gian đó trị giá hơn 3 triệu đô-la (TG).

1. Mía mai thay, sau này tôi biết rằng Southland thành công, vì nó đã hồi phục. Nhưng mối hoài nghi của tôi về kỹ năng trái phiếu thứ cấp của Salomon Brothers không thay đổi. Khoảng giữa năm 1988, hai giao dịch LBO đầu tiên trị giá hàng tỷ đô-la, lớn nhất tại Mỹ và được Phố Wall đỡ đầu đã bị phá sản. Chuỗi cửa hàng dược phẩm Revco, được mua lại bởi ban quản trị bằng trái phiếu thứ cấp, đã nộp đơn phá sản (TG).

*** Việc này không đem lại hiệu quả. Như John Gutfreund giải thích cho các cổ đông trong báo cáo thường niên vào năm 1987: “Bằng cách thực hiện đúng cam kết của chúng tôi với khách hàng và tiếp tục việc nắm cổ phần công ty BP, khi sụp đổ xảy ra Salomon Brothers đã chịu khoản lỗ 79 triệu đô-la trước thuế (TG).”

1. Sam Bowie: Một vận động viên bóng rổ của Liên đoàn Bóng rổ Mỹ, người có lẽ nổi tiếng nhất về chuyện được NBA xếp trên Michael Jordan trong Bảng xếp hạng năm 1984.

2. Abraham Lincoln là chính trị gia Đảng Cộng hòa. Stephen Douglas là chính trị gia Đảng Dân chủ. Trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm 1960, Lincoln đã chiến thắng Douglas, trở thành tổng thống thứ 16 của Mỹ.

1. Chiến tranh Yom Kippur hay còn gọi là Chiến tranh Ả Rập- Israel 1973 là cuộc chiến nổ ra từ ngày 6 đến 26/10/1973 khi liên minh các quốc gia Ả Rập do Ai Cập và Syria dẫn đầu chống lại Israel. Cuộc chiến bắt đầu khi quân Ai Cập và Syria bất ngờ đồng loạt tấn công Israel trong ngày lễ Yom Kippur, ngày lễ Sám hối của người Do Thái.

1. Alexis de Tocqueville (1805-1859): nhà tư tưởng chính trị, học giả người Pháp, nổi tiếng nhất với tác phẩm Nền dân trị Mỹ. Trong tác phẩm này, ông khẳng định rằng nền dân trị là hình thức xã hội duy nhất có thể trong thời hiện đại. Ở Mỹ, từ lâu, tác phẩm này của ông, bên cạnh bản Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Mỹ, được tôn thờ như một thứ tôn giáo và tiên tri chính trị.

2. Branko Milanovic: nhà kinh tế học, nhân viên WB, chuyên nghiên cứu về bất bình đẳng thu nhập và toàn cầu hóa.

1. Richard Nixon (1913-1994): Sau này trở thành Tổng thống thứ 37 của Mỹ, nhiệm kỳ 1969 -1974.
 2. Alabama: cách nói hài hước của tác giả, Alabama là một tiểu bang của Mỹ.
 3. Hồ Volta: xây dựng trên sông Volta, là đập nhân tạo lớn nhất thế giới, dài khoảng 400km.
 4. Mô hình Harrod-Domar: Mô hình lý giải tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn đưa vào sản xuất tăng lên.
 5. Hội Quốc liên (League of Nation): tổ chức tiền thân của Liên hợp quốc sau này.
1. Jubilee 2000: Một phong trào quốc tế diễn ra vào năm 2000 tại hơn 40 nước, kêu gọi xóa nợ cho các nước thế giới thứ 3.
 1. Đường 128 (Route 128): Là một phần con đường vành đai bao quanh thành phố Boston, bang Massachusetts, Mỹ. Do sự phát triển của công nghiệp công nghệ cao quanh khu vực đường 128, con đường này được coi là biểu tượng của cộng đồng công nghệ cao của Boston.
 1. Jason – dũng sĩ trong thần thoại Hy Lạp, người đã dẫn đoàn chiến binh Argo vượt biển đi tìm bộ lông cừu vàng để dâng lên các vị thần bảo hộ con người.
 1. “Bearing up” là cách nói tiếng Anh của người Anh, còn tiếng Mỹ tương ứng là “I’m managing’ hoặc “I’m getting by”.
 1. Câu 7 còn có thể dùng các câu khác để biểu đạt ý tương tự: Do I claim parcels here? Do I get my parcels here? Is this where I get my parcels? Are parcels claimed here? Is this the window for claiming parcels?
 1. Khi nói chuyện điện thoại bằng tiếng Anh thì không dùng đại từ I và You để chỉ mình và người đối thoại, mà phải dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ ba là It hoặc đại từ chỉ thị This, That. Ví dụ khi nói: Tôi là thì dùng It’s hoặc This is; khi hỏi người đối thoại là ai thì dùng Who’s that? hoặc Who’s it?
 2. Khi biểu thị việc gọi điện thoại, người Mỹ thường dùng “call”, còn người Anh thì dùng “ring”. Trong hoạt động buôn bán, khi nhận điện thoại thì trước tiên thường nói cho người đối thoại biết số của công ty. Khi gọi điện thoại riêng, thông thường chỉ cần nói số điện thoại của mình. Tên viết tắt của tập đoàn máy tính INTe grated Electronics, do Gordon Moore và Robert Noyce thành lập năm 1968. Ban đầu chỉ là một công ty sản xuất thiết bị điện tử, nhưng nhờ sự phát triển vũ bão của công nghệ máy tính mà ngày nay Intel nằm trong số 50 công ty lớn nhất thế giới với doanh thu hàng năm hơn 35 tỷ đô la.
 - (*) Wallace Earle Stegner (1909 –1993): Nhà sử học, nhà văn và nhà môi trường học nổi tiếng người Mỹ.

Table of Contents

[Thách thức](#)

[Truy tìm](#)

[PHẦN I TẠI SAO TĂNG TRƯỞNG LẠI QUAN TRỌNG?](#)

[CHƯƠNG 1 Để giúp người nghèo](#)

[PHẦN II THẤT BẠI CỦA THÂN DƯỠC](#)

[CHƯƠNG 2 Viện trợ cho đầu tư](#)

[CHƯƠNG 3 Điều ngạc nhiên của Solow: Đầu tư không phải là chìa khóa cho tăng trưởng](#)

[CHƯƠNG 4 Giáo dục nhằm mục đích gì?](#)

[CHƯƠNG 5 Trợ giá bao cao su?](#)

[CHƯƠNG 6 Những khoản vay thì có, nhưng tăng trưởng thì không](#)

[CHƯƠNG 7 Xóa nợ](#)

[PHẦN III CON NGƯỜI HÀNH ĐỘNG VÌ ĐỘNG CƠ](#)

[CHƯƠNG 8 Câu chuyện về hiệu suất tăng dần: Sự lan truyền, kết hợp và những cái bẫy](#)

[CHƯƠNG 9 Bỏ cũ tạo mới: quyền năng của công nghệ](#)

[CHƯƠNG 10 Dưới ngôi sao xấu](#)

[CHƯƠNG 11 Các chính phủ cũng có thể bóp chết tăng trưởng](#)

[CHƯƠNG 12 Tham nhũng và phát triển](#)

[CHƯƠNG 13 Phân cực xã hội](#)

[CHƯƠNG 14 Kết luận: Cái nhìn từ Lahore](#)